

LÊ HƯNG VKD

(và các cộng sự gia đình Thiên Lương)

LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

**Giác độ logic nhị phân
Âm Dương**

靈樞時命理



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

(Giác độ logic nhị phân Âm Dương)

靈樞時命理

LÊ HƯNG VKD
(và các cộng sự gia đình Thiên Lương)

LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

(Giác độ logic nhị phân Âm Dương)

靈樞時命理



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

Thay lời tựa

- Phần 1 - NGHIỆM LÝ HỆ ĐIỀU HÀNH ÂM DƯƠNG

Dẫn nhập 41

Mạn đàm hai chữ Âm Dương

1. Nội hàm mẫu tự “F” của Âm Dương..... 60
 2. Nội hàm mẫu tự “I” của Âm Dương..... 60
 3. Nội hàm mẫu tự “N” của Âm Dương..... 60
 4. Nội hàm mẫu tự “E” của Âm Dương..... 61
 5. Nội hàm mẫu tự “R” của Âm Dương..... 63
- Thay lời kết*..... 66

Tâm linh là gì?

1. Sân khấu trí tuệ..... 69
2. Phân loại hình thái tâm linh 70

Triết luận “hai trong một” (Âm dương hàm ơn nhau)

1. Thấu cảm thuật ngữ Âm Dương 73
2. Âm Dương yêu thương nhau..... 75
3. Âm Dương hàm ơn nhau 77
- Tạm kết*..... 80

Linh khu là cỗ máy huyền nhiệm

1. Nhân thân tiểu vũ trụ 81
2. Cỗ máy huyền nhiệm..... 84

Sân khấu cảnh đời và hơn nửa triệu kịch bản

1. Sân khấu cảnh đời 89
2. Cỗ mẫu Linh khu đồ (kịch bản nhân sinh) .. 91
3. Thuật danh của 128 phân cảnh..... 93
4. Tổng lược..... 97

Vô thường thô sơ và vô thường tinh tế

1. Vô thường thô sơ..... 101
2. Vô thường tinh tế 102
3. Hai ma trận vương lạ của người xưa..... 104
4. Huệ và Tuệ của ngũ hành..... 111

Trí tướng tượng quan trọng hơn trí thức

1. Một sáng tạo kỳ diệu khó quên 114
2. Ốc tướng tượng thiên bàn tinh
hệ phương Tây..... 117
3. Ốc tướng tượng thiên bàn tinh
hệ phương Đông..... 119

Mô hình ảo từ thiên bàn tinh hệ phương đông

1. Không gian “vị tướng”
của người trần gian..... 122
2. Học thuật đi tìm “cái TÔI” 124
3. Mạng lưới các mắt xích “cơ bản”
của linh khu đồ 126

Hai diễn viên chính trên sân khấu linh khu đồ

1. Địa tâm vị tướng..... 131
2. Cuộc tình “tán và tụ” của **nhật quân**
với **nguyệt nữ**..... 134

Ý nghĩa nhân văn

của tổ hợp chủ đề trên linh khu đồ

1. Khái quát vài dòng lịch sử của các
trường phái Linh khu thời mệnh học 143
2. Tính nhân văn của Linh khu đồ 147
3. Công thức định vị cung chủ đề Mệnh 152

Cấu trúc bản thiết kế bộ khung cơ bản của mỗi dạng mẫu linh khu đồ

1. Sự sống là tổng hòa các nhịp sinh học.....	155
2. Chu kỳ của Linh khu đồ (tham số a)	156
3. Biên độ của Linh khu đồ (tham số b)	158
4. Tối hảo biến động của Linh khu đồ (tham số c)	161
5. Mức điều chỉnh của Linh khu đồ (tham số d)	162
6. Tạm kết về bộ khung cơ bản của Linh khu đồ	169

Ý nghĩa siêu thực của các thuật ngữ linh khu đồ

1. Lấp lánh “kỳ ngôn chuyên dụng” của Linh khu đồ	170
2. Ý nghĩa các dữ kiện trên Linh khu đồ (kể cả các dữ kiện cổ ít dùng)	171
3. Tạm kết về các dữ kiện	183

Bản vẽ mô hình toàn đồ thân phận người qua cấu trúc linh khu đồ

1. Mô hình toàn đồ (hologramme)	184
2. Nhận dạng các tín hiệu trên Linh khu đồ ...	185
3. Nhận dạng tổng quan sở trường (triomphe)	189
4. Nhận dạng tổng quan sở đoản (caractère faible)	191
<i>Tạm kết</i>	192

Ươm mầm tài năng phát huy nhân cách là cứu cánh của linh khu thời mệnh lý

1. Đi tìm thuật tiếp sức tài năng
của người xưa 193
2. Đầu tư việc giáo dục và đào tạo hiền tài..... 198
3. Nghệ thuật quản lý và giáo dục
các mẫu người bất túc 201

Bức tranh “sức khỏe đích thực” trên linh khu đồ

1. Quan niệm về Sức khỏe đích thực
(của các thầy thuốc dòng họ Lê Lã - Hưng Yên) 208
2. Ngôn ngữ “Sức khỏe đích thực” ẩn mặc
trong các dữ kiện 210
3. Bệnh tật tiềm ẩn trong Linh khu đồ 220

Phần kết đặc trưng của Linh khu đồ

1. Tương quan hữu cơ tâm - thể..... 225
2. Linh khu đồ là “bản vẽ mô hình”
các hoạt động sinh lý học 226
3. Qui chiếu “ngôn ngữ cận tâm lý” để hiểu
các hoạt động “nhân linh ư vạn vật” 228
4. Lời tạm kết của Linh khu đồ
(nhân linh ư vạn vật)..... 236

Cách định vị các dữ kiện trên linh khu đồ

1. Qui tắc định vị cung cho các dữ kiện 239
2. Qui tắc tìm Can - Chi cho tháng sinh
và giờ sinh..... 294

- Phần 2 -

BIẾT MÌNH - HIỂU NGƯỜI, HÀI HÒA CUỘC SỐNG

<i>Dẫn nhập</i>	303
Các định thức dự báo từ hệ đếm can - chi cổ truyền	306
Đại cương về linh khu thời mệnh lý (tử vi hậu thiên lương)	
1. Vài thuật ngữ chuyên dụng.....	312
2. Nhị phân Âm Dương.....	315
3. Mối quan hệ ràng buộc đấu pháp của các dữ kiện VIP.....	317
4. Công thức định vị dữ kiện Thái dương	319
Phụ lục	322
Linh khu đồ bức ký họa giản đơn chân dung người	
1. Linh khu đồ chỉ là “bức ảnh MỜ” về thân phận người.....	326
2. Xác xuất độ tin cậy từ bản dự báo “mờ” của LKĐ cổ truyền	327
<i>Tạm kết</i>	331

Thuật điều hành của dương tán - âm tụ trên linh khu đồ

1. Tóm tắt ý nghĩa cấu trúc của 14 dữ kiện VIP	333
2. Mẫu điều hành của người xưa	333
3. Qui chiếu mẫu điều hành và hai nhóm dữ kiện VIP	335
4. So sánh thuật điều hành của Thái Âm và Thái Dương.....	338
<i>Tạm kết</i>	341

Biết mình - hiểu người, hài hoà cuộc sống

1. Kinh Dịch là kỳ thư của văn minh phương đông.....	343
2. Linh khu đồ là bản thiết kế mô phỏng sức sống mỗi người	344
3. Đi tìm cung bản mệnh và lập cục bản mệnh	346
4. Xác định vị trí dữ kiện Thái Dương trên Linh khu đồ.....	349
5. Cấu trúc liên đới của 2 nhóm dữ kiện Thái Âm và Thái Dương	352
6. 12 Cấu trúc khung chiến lược cho tất cả các dạng LKĐ.....	353
<i>Tạm kết</i>	360

Mối quan hệ “cho & nhận” trên linh khu đồ (nghiệm lý âm dương)

1. Phân vùng hoạt động.....	363
2. Âm Dương đắc địa và hãm địa.....	365
3. Thí dụ minh họa.....	366
<i>Tóm tắt tản văn.....</i>	<i>370</i>

Khảo hướng mối quan hệ “cho & nhận” thuận lý trên linh khu đồ (nghiệm lý âm dương - tiếp theo)

1. Mẫu Linh khu đồ có nhân cách đôi.....	374
2. Mẫu Linh khu đồ có đời tư không thuận lợi.....	377
<i>Tạm kết tản văn.....</i>	<i>379</i>

Giới thiệu hai linh khu đồ (lkd) có cấu trúc âm dương sáng và âm dương tối

A. Linh khu đồ có dạng thức “Âm Dương phát triển”.....	382
B. Linh khu đồ có dạng thức “Âm Dương kém phát triển”.....	386

Năng khiếu sở trường tiềm ẩn trong linh khu đồ

1. Linh khu đồ là bản mô phỏng tính tình học.....	392
2. Tính đối xứng của 8 cách thể liên hợp dữ kiện VIP.....	394

3. Ý nghĩa khái quát mô tả tiềm năng nhân cách từ mỗi cách thể liên kết.....	395
<i>Tạm kết luận</i>	400

Khảo hướng mệnh lý học của cụ thiên lương

1. Nguyên do việc “tìm hiểu lại” linh khu mệnh học (LKMH) của cụ Thiên Lương.....	403
2. LKMH là lý học nhị phân Âm Dương của nguyên lý Dịch học	405
3. Tóm tắt tính nhân văn và nhân bản của học thuật Linh khu thời mệnh lý	408
4. Tóm tắt cách nhận diện nhanh một linh khu đồ	411

Tiếp cận linh khu đồ cổ truyền bằng lôgic toán tập mờ (fuzzy sets)

1. Tổng quan các dạng ngôn ngữ lôgic học	417
2. Nhắc lại các công thức về thuyết bài trung và thuyết phi bài trung.....	419
3. Thí dụ minh họa khảo sát LKĐ người bị tự kỷ	421
<i>Tạm kết</i>	423

Tiên lượng thêm vài chỉ số trí tuệ trong linh khu đồ

1. Nhận dạng trí thông minh	424
2. Nguồn thông tin đo lường trí tuệ từ LKĐ ..	426

- Phần 3 -

NHIẾP SINH (SAVOIR - VIVRE)

Gia huấn nhiếp sinh

(nghiệm lý nơi từ đường dòng họ Lê Lã - Hưng Yên) .. 433

Nhiếp sinh cũng là sức khỏe đích thực

- 1. Chập chờn dáng xưa 435
- 2. Một thời vang bóng..... 436
- 3. Nhiếp sinh là rèn luyện
“sức khỏe đích thực” 438
- Tạm kết* 451

Phương pháp luận linh khu đồ

- 1. Khái niệm triết học nhân sinh 454
- 2. Các phương pháp luận để lý giải
linh khu đồ 455
- 3. Minh họa một LKĐ theo hiện tượng luận.. 458
- 4. Minh họa một LKĐ theo cấu trúc luận..... 461
- Tạm kết*..... 465

Từ nghiệm sinh sở thích

đến nghiệm lý sở trường theo linh khu đồ

- 1. Khoa trắc nghiệm tâm lý xưa và nay 469
- 2. Giới thiệu cách đi tìm “điều kiện đủ” 470

3. Cách nhận dạng và định mức năng lực thiên phú.....	472
<i>Tạm kết</i>	480

Cách định hướng nghề nghiệp theo lý học cổ truyền

1. Dịch lý âm dương là quá trình cho và nhận	482
2. Giới thiệu tám (08) dạng thức tiềm năng sống cổ truyền	484
3. Bảng tương thích nghề nghiệp theo đặc trưng tiềm năng sống.....	485
4. Bảng tìm nhanh dấu vết nhóm đặc trưng tiềm năng sống.....	486
5. Bảng kê vị trí dk. Thái dương trên LKĐ.....	489
<i>Tạm kết</i>	491

Dữ kiện thông tin thái dương là chìa khóa vàng trên linh khu đồ

1. Ý tưởng khảo sát.....	493
2. Hình thái địa vật lý của linh khu đồ	495
3. Xác định vị trí dữ kiện thái dương theo ngày sinh	499
<i>Tạm kết</i>	501

Giải mã quy luật định vị dữ kiện thái dương trên linh khu đồ

1. Từ nghiệm lý đến nghiệm sinh.....	503
2. Qui luật định vị dk. Thái dương	504
3. Phụ lục 1	508
4. Phụ lục 2	509
<i>Tạm kết</i>	511

Gương sáng “nhiếp sinh” phản ánh trong hai linh khu đồ của bậc kỳ nhân

1. Hoài niệm bậc kỳ nhân.....	512
2. Lkđ tác giả võ truyện “chu long kiếm, lục kiếm đồng”	513
3. Lkđ tác giả triết luận “trước sự nô lệ của con người”	518
<i>Tạm kết</i>	523

Hào khí đông a qua linh khu đồ: Trần Hữu Lượng và Chu Nguyên Chương tranh hùng

1. Từ dã sử võ hiệp đến chính trị lịch sử	526
2. Nhân thân lịch sử Trần Hữu Lượng	528
3. Linh khu đồ của hai nhân vật nổi dậy chống nhà nguyên	530
4. Nhận dạng thắng - thua tranh hùng giữa Chu Nguyên Chương và Trần Hữu Lượng	532
5. Tâm tư của người viết.....	536

Thuộc tính ngũ hành của các dữ kiện thường sử dụng trong linh khu đồ

1. Các dữ kiện thuộc hành kim.....	542
2. Các dữ kiện thuộc hành mộc.....	543
3. Các dữ kiện thuộc hành thủy.....	543
4. Các dữ kiện thuộc hành hỏa.....	545
5. Các dữ kiện thuộc hành thổ.....	547
6. Cách thẩm định hiệu quả của mỗi dữ kiện theo quy luật ngũ hành.....	547

- Phần 4 -

PHỤ LỤC

Nhận dạng vũ - trụ - thời - không theo tư duy Einstein

1. Sản phẩm ứng dụng “thuyết tương đối hẹp” là thiên can và địa chi.....	553
2. Sản phẩm ứng dụng thuyết tương đối rộng là thái cực (vũ - trụ - thời - không).....	555
<i>Tạm kết</i>	559

Ảnh gốc bát quái đồ (tiên thiên - hậu thiên) trong dịch lý học

1. Thói quen nhận dạng.....	561
2. Toán học nhận dạng bát quái đồ.....	564
3. Bát quái đồ “biểu kiến” trên thế giới phẳng....	567
<i>Tạm kết</i>	569

Cách nhận diện bản thân trong cuộc sống

1. Ý tưởng trải nghiệm 571
2. Quá trình trải nghiệm 571
- Tạm kết* 574

Vài điều nghiệm lý được khi luận giải linh khu đồ

1. Mệnh vô chính diệu
(tức là cung mệnh không có dữ kiện vip) 575
2. Bốn thể đứng của tam hợp mệnh 575
3. Tam giác “mệnh - quan - tài”
an tại vòng thái tuế 576
4. Khi “mệnh - quan - tài”,
hay đại vận 10 năm đóng tại 3 cung có
“thiếu dương - tử phù - phúc đức” 577
5. Khi tam giác “mệnh - quan - tài”
hay đại vận 10 năm đóng tại 3 cung có các dữ kiện
“tuế phá - diếu khách - tang môn” thì sao? 578
6. Khi tam giác “mệnh - quan - tài”
hay đại vận 10 năm đóng tại 3 cung có các dữ kiện
“thiếu âm - long đức - trực phù” thì sao? 578
7. Cung an “thân” thì lý giải ra sao? 579
8. Mỗi khi luận giải linh khu đồ 579
9. Ý nghĩa dữ kiện theo như các sách lý học
linh khu cổ 580
- Tạm kết* 581

Giải mã phương vị hà đồ Phục Hy

- 1. Huyền thoại về hà đồ Phục Hy..... 582
- 2. Giải mã cấu trúc tiên thiên bát quái 585
- Kết luận tạm* 589

Tích hợp can - chi là quy tắc nhận dạng “đơn hành” trong hệ “ngũ hành”

- 1. Hệ thống can - chi 590
- 2. Hệ thống ngũ hành 591
- 3. Đề xuất kỹ thuật lượng hóa hệ đếm can chi
thành hệ ngũ hành 593

Hai chữ âm dương với sức khỏe tuổi nghỉ hưu

- 1. Âm dương là gì?..... 599
- 2. Sức khỏe là gì?..... 600
- 3. Sức khỏe tỷ lệ nghịch thời gian tích tuổi..... 602
- 4. Tạo nguồn sức khỏe đích thực
cho tuổi nghỉ hưu 604
- Tạm kết*..... 606

The english translation of the meanings of all the facts in an individual schema 608

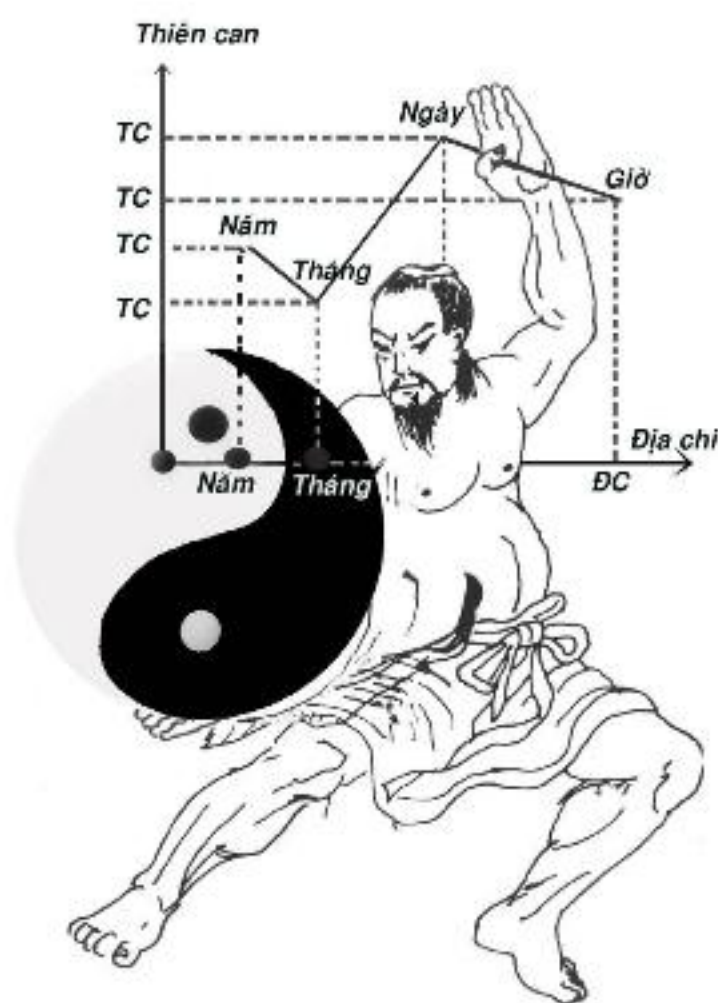
Dụng ngũ đạo (tao) trong cấu trúc nhị phân lưỡng hợp phương đông

- 1. Kinh dịch là gì? 615
- 2. Đạo là gì? 616

3. Bản thể nhị nguyên của đạo.....	617
4. Đạo là nguyên lý tuyệt đối vận động của dịch lý.....	619
5. Tiến trình vận động của đạo trong dịch lý.....	621
<i>Tạm kết</i>	623

- Phần 1 -

NGHIỆM LÝ HỆ ĐIỀU HÀNH ÂM DƯƠNG



Dẫn nhập:

MƯỜI NÉT RIÊNG TRONG BIÊN KHẢO LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

Khảo hướng “**tương lai học**” (futurisme = étudier le futur pour chacun = tìm hiểu hậu vận mỗi cá thể) của các nền văn minh đông - tây - kim - cổ, đều luôn là khát vọng, đều luôn là chủ điểm hấp dẫn mọi người (dù là trí thức khoa học, hoặc bình dân bán khai...) tìm hiểu!

Nhìn lại thực tế văn minh Đông Á truyền thống (tiêu biểu là văn minh của người Trung Hoa cổ đại), cho đến văn minh người bản địa của nước Đại Nam tự chủ (kể từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đầu thế kỷ 1 đến hết triều Nguyễn) ở Đông Nam Á, hơn 2000 năm qua, chúng ta đã thấy trong dân gian có khá nhiều hình thái **tương lai học** (morphotypologie futuriste), tiêu biểu là các học thuật tâm linh (système culturel des prémonitions) dự báo (prédire = tiên lượng) hậu vận mỗi cá thể, như: nhân tướng học, bốc phệ, bát tự tử bình, kham dư phong thủy... nhưng

giới trí thức hâm mộ nhất vẫn là khoa Tử Vi phương đông châu Á (horoscopie traditionnelle de l' Asie orientale), vì bộ môn này (khi khảo sát thấu đáo) có “độ tin cậy” cao hơn cả! Ở nước ta, cho đến bây giờ: nhiều gia đình vẫn thường tìm cách lập trình “lá tử vi” (horoscope) cho con cháu khi trẻ mới sinh ra... (nhằm tìm hiểu tiềm năng sở trường - sở đoản bẩm sinh đứa trẻ).

Do kết quả giao lưu thường xuyên với văn hóa Trung Hoa qua các thời đại, nên nước ta có nguồn sách bản về học thuật Tử Vi của khá nhiều trường phái... Sách của tác giả Việt Nam trước tác là các danh sĩ Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm... thời hậu Lê (thế kỷ 15 - 18), đến thời hiện đại là các tác giả Văn Đăng Thái Thứ Lang, Nguyễn Phát Lộc, Lê Tư Vinh, Thiên Lương... và nhiều người khác!

Nhìn chung các đầu sách Tử Vi đang phổ biến hiện nay, khách quan nhận xét thì đều là cách **san định lại** (theo nghiệm lý riêng của mỗi người viết sách) nội dung trong 2 cuốn “giáo khoa Tử Vi” của người Trung Hoa:

- Sách **“Tử Vi đẩu số toàn tập”** theo truyền thuyết là của thuật sĩ **lão giáo** Hi Di Trần Đồ Nam (cũng quen gọi là Trần Đoàn) thế kỷ 10 đời nhà Tống (niên hiệu Kiến Đức).

- Sách **“Tử Vi đẩu số toàn thư”** của danh sĩ nho giáo La Hồng Tiên, thế kỷ 16 đời nhà Minh (niên hiệu Gia Tĩnh) và vô số các đầu sách hải ngoại khác

thuộc 2 trường phái **Hoa Nam** (sử dụng hình tượng Hà đồ huyền thoại Phục Hy trước công nguyên) hoặc **Bắc Tông** (dựa vào quan sát chòm sao bắc đẩu) đều cũng là thừa kế những chỉ định (như định đề - **postulatum**, không chứng minh) từ 2 bộ sách của Trần Đồ Nam và của La Hồng Tiên.

Dòng họ LÊ LÃ - Hưng Yên xưa (từ đời vua Thiệu Trị, giữa thế kỷ 19) có truyền thống răn dạy con cháu phần đẩu “khắc phục sở đoản - phát triển sở trường” theo căn cứ dự báo tiên thiên (à priori) từ **linh khu đồ** (schéma vital) của hệ thống lý học.

LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

Học thuật này buổi đầu cũng dựa vào kiến giải của khoa Tử vi Trung Hoa, nhưng các thế hệ hậu duệ của cụ tổ Lê Lã Cơ (bắt đầu từ cụ Thiên Lương, sau năm 1945 cụ bị phá sản ở Sài Gòn) đã nghi ngờ “tính chiêm tinh = astrologie” của khoa Tử Vi Trung Hoa? Đến khi nhóm 4 con trai của cụ Thiên Lương (các ông Lê Hưng, Lê Đức, Lê Toàn, Lê Thành) kết hợp nghiên cứu liên ngành: toán - lý - y - sinh - dịch lý với Tử vi, thì thấy xác suất khá rõ ràng trong việc lý giải tiến trình SỨC SỐNG - VITALISME của mỗi phận người... Bắt đầu sang thiên niên kỷ 2000, nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương (gồm thế hệ đời thứ 5, thứ 6 gia tộc Lê Lã - Hưng Yên) đã bước đầu xác minh: LKTML không phải là khoa chiêm tinh theo truyền thống Tử vi nước ngoài (TVNN) như bấy lâu nay mọi người vẫn quan niệm!

Nội dung trong biên khảo LINH KHU THỜI MỆNH LÝ (LKTML) hàm chứa những NÉT RIÊNG mới mẻ hơn khi luận bàn về quá trình SỐNG của mỗi phận người (khác hẳn với các đầu sách Tử Vi đã xuất bản tại Trung Hoa, Singapour, Pháp, Mỹ, Canada...), nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương xin phép quý bạn

đọc: được giới thiệu tóm tắt **10 nét riêng** của LKTML (Việt Nam) khi đối chiếu “đồng đẳng” với TVNN, như sau:

1. LKTML là hệ thống lý học nhị nguyên (dualisme) về mối tương quan đối đẳng giữa 2 thế - lực hành vi CHO (dương) và NHẬN (âm), để khảo sát **sức sống** (vitalisme) mọi NGƯỜI; chứ không phải là khoa chiêm tinh các thiên thể trên bầu trời (như TVNN dẫn giải)

2. LKTML thiết kế linh khu đồ (schéma vital) để xoáy trọng tâm xem xét hành vi CHO và NHẬN của 14 dữ kiện VIP (quan trọng), gồm nhóm CHO có 6 dữ kiện (dk.) là Thái dương - Thất sát - Phá quân - Tham lang - Thiên cơ - Thiên đồng; và nhóm NHẬN có 8 dk. là Thái âm - Vũ khúc - Tử vi - Liêm trinh - Thiên lương - Cự môn - Thiên phủ - Thiên tướng; khác với sách TVNN chỉ giới thiệu đơn điệu (không giải thích căn nguyên) 2 chòm sao lớn: chòm Thiên phủ và chòm Tử vi (gọi là chính diệu, chính tinh).

3. LKTML cho biết “trung tâm của linh khu đồ” là dk. VIP Thái dương, được định vị bằng **công thức toán** của giáo sư toán lý Phạm kế Viêm (ông mã số hóa 4 chi tiết năm - tháng - ngày - giờ sinh); trong khi TVNN chọn chính diệu Tử vi làm “xuất phát điểm” cho mỗi lá số, cũng vẫn chỉ là đơn điệu giới thiệu cách an sao này theo lập Cục và ngày sinh (không chứng minh).

4. **LKTML** phân phối logic 14 dk.VIP (thuộc hành vi CHO và NHẬN) trên 12 khung (cung) linh khu đồ theo lý giải cơ bản từ 4 mối liên kết toán học (hàng ngang, hàng dọc, đối đẳng, tam giác) của dk. VIP Thái dương trước, rồi tới dk. VIP Thái âm sau... Trong khi sách TVNN chỉ dẫn chung chung cách đếm cung (từ sao Tử vi, từ sao Thiên phủ) để xếp chỗ cho 12 chính diệu còn lại.

5. **LKTML** sắp xếp vị trí hai khung **an mệnh** và khung **an thân** cũng theo **công thức toán** (mã số hóa các chi tiết về thời gian sinh), còn gọi 11 khung chủ đề (là 11 lãnh vực gắn bó với cuộc sống đời công và đời tư của chủ thể linh khu đồ) được dễ dàng phân phối theo tam giác **nhóm bền vững** (mệnh quan tài, phúc di phối, điển ách bào, phụ nô tử); sách TVNN truyền thống không có điều này, mà chỉ định như **tiên đề** (định đề) cách đếm cung (hoặc xuôi hoặc ngược) theo giờ sinh và tháng sinh để biết cung an mệnh/an thân... và các cung chủ đề còn lại.

6. **LKTML** phân lập mạch lạc, rõ ràng **8 dạng thức** liên hợp của nhóm dk.VIP CHO (Thái dương và 5 dk. VIP thành viên) với nhóm dk. VIP NHẬN (Thái âm và 7 dk.VIP thành viên), làm luận cứ nhận dạng bước đầu năng lực (tiềm sinh) sở trường/sở đoản hay khuyết tật của chủ thể linh khu đồ (**LKĐ**); trong khi các sách TVNN chỉ dựa vào đức kết từ các câu phú (thường là phú Thái vi, phú Hoàng kim, phú Trần đoàn...), khiến cưỡng công nhận như học thuộc định lý (không chứng minh).

7. LKTML xác lập logic tính chất “đắc địa, hãm địa...” của 14 dk.VIP căn cứ vào luận điểm vùng CHO và vùng NHẬN, theo trục phong thủy Cấn (dần) - Khôn (thân) là trục “**thần đạo sanh khí**” cát tường; trong khi các bộ sách chính tông của TVNN chỉ giới thiệu tính vượng địa - đắc địa - hãm địa - bại địa... của chính diệu, mà không giải thích nguyên tắc nào?

8. LKTML nhận diện nhanh cấp độ **thuận lợi** (nhiều hoặc ít) về SỨC SỐNG của chủ thể LKĐ (tam giác nền móng: liên kết 3 chủ điểm mệnh - quan lộc - tài bạch, và vị thế của khung an thân), bằng luận cứ: do cấu trúc LKĐ không có tam hợp hành THỔ (chỉ có 4 tam hợp: hành thủy, hành hỏa, hành kim và hành mộc), mà không cần phải bàn thêm tính năng của các dk. nào khác; trong khi các sách TVNN tuy cũng giới thiệu độ số cát/hung của chủ thể lá số tử vi, nhưng phải căn cứ vào số lượng **sao lành** (cát tinh) so sánh với số lượng **sao dữ** (sát tinh) an trú ở 3 cung trọng điểm nêu trên, thực tế thống kê cho thấy không mấy chính xác (như phái hậu TL đã nghiệm lý cỡ mẫu lớn).

9. LKTML quan niệm số “tần suất vận động” (rythme des mouvements) của Dịch lý áp dụng cho từng 5 hành **nhịp cục bộ**, coi như là chìa khóa định vị dk.VIP Thái dương (làm đầu mối an trú cho 13 dk.VIP còn lại), căn cứ theo ngày sinh của

chủ thể LKĐ; trong khi các sách TVNN hướng dẫn cách an **“chính diệu trung tâm”** là sao Tử vi bằng “định đề - tiên đề” (công nhận mà không chứng minh) qua câu phú kinh nghiệm “kê - mã - trư - long - ngư - hổ”, rồi từng bước loại bỏ dần địa chỉ cung của nhịp cục bộ trước đó... cũng không thấy giải thích tại sao.

10. LKTML nhấn mạnh việc **nhận dạng nhân cách và ứng xử** của chủ thể LKĐ, thông qua 4 nhóm tam giác dk.: thái tuế - quan phù - bạch hổ, tuế phá - điều khách - tang môn, thiếu dương - tử phù - phúc đức, thiếu âm - long đức - trạch phù, an trú tại 3 khung chủ điểm **mệnh - quan - tài**. Như vậy LKTML có ý nghĩa như bộ môn cận tâm lý (para - psychologie), để sử dụng các mẫu người tương thích hơn với xã hội (**dụng nhân như dụng mộc**), chứ không phải bàn về **số mệnh** đời người (thuộc phạm trù thần linh **vu thuật** - divine) an phận sống thụ động... Điều này sách TVNN không thấy đề cập!

Nói tóm lại, LINH KHU THỜI MỆNH LÝ (của gia tộc Lê Lã - Hưng Yên) là khoa **lý học thuần toán**, nhìn dưới giác độ nhị phân DƯƠNG CHO - ÂM NHẬN (mục đích khuyến khích mọi cá thể thực hiện văn hóa tam lịch “am lịch sự CỐ, canh lịch sự BIẾN, luyện lịch sự TÌNH”, của dân tộc ta, một cách khoa học và chủ động hơn); khác hoàn toàn TVNN quan niệm là khoa chiêm tinh quan sát vận hành của các tinh tú (sao) trên bầu trời (là tác nhân định đoạt

sinh mệnh con người), là thuyết thiên mệnh bạc nhược tồn tại trong các xã hội kém mở mang trong quá khứ...!

Thay mặt nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương
KS. Lê Vương Duy⁽¹⁾ - 2015
(đích tôn cụ Thiên Lương)

(1) - Nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương còn có ThS. Lê Vương Ly, KS. Bành Thanh Hùng, CN. Huỳnh Công Khoa, ThS. Lê Lã Vương Linh...

- **LKTML**: Linh khu thời mệnh lý (**Linh khu** là bộ máy người nhạy cảm).

- **TVNN**: Tử Vi của các tác giả nước ngoài (kể cả sách do người Việt Nam sao lục hoặc biên dịch).

MẠN ĐÀM HAI CHỮ ÂM DƯƠNG

Hai chữ ÂM và DƯƠNG, theo cách nghĩ của nhiều người từ trước tới nay (đầu thế kỷ 21) là từ vựng thuộc phạm trù “**tâm linh cổ phương Đông**” (prémonition traditionnelle de l’Asie orientale), chỉ cõi chết (ÂM PHỦ) và cõi sống (DƯƠNG GIAN). Hai từ vựng này còn sử dụng làm thuật ngữ cho y học cổ truyền, cho phong thủy, cho tín ngưỡng dân gian như tang lễ, lễ hội... Sự việc này dễ sinh ra **thành kiến**: nói chuyện ÂM DƯƠNG trong đời sống đương đại, là chậm tiến, là cản trở văn minh!

Nhưng thật ra không phải như vậy! Người viết xin mượn **5 tiêu chuẩn** nghiên cứu khoa học (NCKH) gọi là **FINER** để mạn đàm hai chữ ÂM DƯƠNG trong hoạt động thực tế nhân loại:

- F (feasibility = khả thi, làm được dễ dàng...)
- I (interesting = điều lí thú đáng quan tâm)
- N (novelty = luôn có tính mới lạ)
- E (ethics = điều phải - trái trong hành vi con người)
- R (relevant = liên thông nhiều lĩnh vực khác)

1. NỘI HÀM MẪU TỰ “F” CỦA ÂM DƯƠNG

Nguyên lý của tính chất ÂM (principe femelle) là **khái niệm rộng** diễn tả hành vi NHẬN VÀO (in - put), nguyên lý của tính chất DƯƠNG (principe mâle) là hành vi CHO RA (out - put). Do vậy tính khả thi của ÂM DƯƠNG đâu có gì khó khăn, khó làm? Nghĩ cho rõ ráo: mọi sự việc, mọi hoạt động của con người (cũng như của mọi sinh vật) đều là quá trình ÂM DƯƠNG vận động!

2. NỘI HÀM MẪU TỰ “I” CỦA ÂM DƯƠNG

Chúng ta (dù ít học hay có nhiều học vấn) đều biết rằng: ăn uống (nhận vào: ÂM) hằng ngày để mà sống, nhưng chỉ có thể sống khỏe mạnh nếu công đoạn “đại-tiểu tiện” (cho ra: DƯƠNG) mỗi ngày cũng được bình thường... Điều lý thú còn nhiều thêm khi y học đã phát hiện rằng: đồ ăn thức uống khi vào hệ thống tiêu hóa (xuyên suốt từ miệng cho tới hậu môn) đều được các tổ chức ấy lần lượt **hấp thụ** rồi **biến dưỡng** thành các hoạt chất sinh học nuôi cơ thể (YHCT đã tôn vinh cơ thể người là **LINH KHU**, tức là bộ máy cực kỳ lạ lùng về cơ chế tự động giữa CHO và NHẬN). Rõ ràng quan hệ ÂM (nhận) DƯƠNG (cho) là thực tế hiển nhiên không thể không quan tâm!

3. NỘI HÀM MẪU TỰ “N” CỦA ÂM DƯƠNG

Triết học cổ - kim - đông - tây dù có nhiều luận điểm tư tưởng khác nhau, nhưng đều chung nhất việc thừa nhận nguyên lý: dù là **vĩ mô** (vũ trụ bao

la) hoặc **vi mô** (con người nhỏ bé) đều có **vận động không ngừng** (être en mouvement incessant), để hoàn thiện dần cho mọi tồn sinh... SỰ SỐNG là quá trình tồn sinh, người phương Đông xưa quan niệm là **dịch lý**:

- Vô cực nhi thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi (ÂM - DƯƠNG)...

Nếu tò mò xem xét hành vi của lưỡng nghi ÂM DƯƠNG, thì phát hiện tính **mới lạ** như sau:

- Lưỡng **nghi** sinh tứ **tượng** (2 **khuôn mẫu** sinh ra 4 **hình trạng**)

- Tứ **tượng** sinh bát **quái** (4 **hình trạng** sinh thành 8 **kí hiệu** của dịch lý học)

- Bát **quái** sinh trùng **quái** (8 **ký hiệu** tạo ra 64 **thông tin** giải pháp)

Đây chính là hệ **toán nhị phân** (calcul binaire), nền tảng của **triết luận nhị nguyên** (dualisme) trong KINH DỊCH xa xưa... mà cho đến nay (thế kỷ 21 rồi!) vẫn còn nguyên giá trị khoa học!

4. NỘI HÀM MẪU TỰ "E" CỦA ÂM DƯƠNG

Quy luật **giáo dục công dân** (éducation civique) để phát triển xã hội văn minh gồm hai điều kiện:

- Vừa tôn trọng **NHÂN CÁCH TÍNH** của người khác...

- Vừa tăng cường **NHÂN ĐẠO TÍNH** cho bản thân!

Đây là phương pháp rèn luyện kỹ năng ứng xử cho mỗi người: biết lẽ phải **nên làm**, biết điều sai trái **cần tránh** (trong các quan hệ giao tiếp hằng ngày). Nói theo luân lý học cổ: làm người phải có ĐẠO ĐỨC! Người xưa lý giải:

- **Đạo** chi tôn, **Đức** chi quý, phù mạt chi **Mệnh**, nhi thường tự nhiên (**nghĩa**: Đạo là nguyên lý tự nhiên phải tôn trọng, Đức là nguyên lý tự nhiên khi đã thấm nhuần lòng người, thì phải biết quý, **sự sống** là như thế, không có gì khác hơn)

Xin lưu ý: từ vựng ĐẠO (**TAO**) do triết gia Lão Tử (sinh 604 TCN, không rõ năm mất, tác giả bộ sách **Đạo đức kinh**) sử dụng, và theo ông: nội hàm của chữ Đạo **không thể mô tả** cụ thể được: “Đạo khả đạo phi thường đạo, Danh khả danh phi thường danh” (**nghĩa**: **TAO** không có tên, vì nếu đặt tên được thì nó không còn là **TAO** nữa)

Lão Tử còn giải thích tiếp:

- Đạo chi vi vật, tự chi viết Đại:
- Duy hoảng duy hốt (thị chi bất kiến)
- Kỳ trung hữu tượng (thính chi bất văn)
- Kỳ trung hữu vật (đoàn chi bất đắc)

(**nghĩa**: Đạo là vật chất vô hình vô thể nguyên thủy duy nhất, **tạm thời gọi** là Đại, thấy mập mờ thấp thoáng (không trông rõ được), nhưng ở bên trong **vẫn có** hình trạng (dù không nghe được) và **vẫn có** vật thể (dù không nắm bắt được)

Lão Tử lại viết: “Ngã bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cường vi chi danh viết Đại” (**nghĩa**: tôi không biết tên thực của nó, đành gọi tạm nó là Đạo, và gượng cho nó cái tên là Đại); Do vậy bạn đọc **không nên đồng hóa** nghĩa chữ **Đạo** của triết học cổ phương Đông (luận bàn cách vận động của ÂM nhận DƯƠNG cho) với chữ **Đạo** trong dân gian thường nghĩ là **phép tắc** của **tôn giáo** hoặc của **tín ngưỡng**!

Như vậy nội hàm ÂM DƯƠNG của mẫu tự: “E” là **đạo đức học**, là kim chỉ nam điều chỉnh hành vi cho con người được hạnh phúc:

- Chồng (DƯƠNG) giận thì vợ (ÂM) bớt lời...

Cơm xôi nhỏ lửa mấy đời mà khô?

- Thuận vợ (ÂM) thuận chồng (DƯƠNG), tát biển đông cũng cạn!

- Nhiếp sinh phép quý từ xưa,

ÂM DƯƠNG thời tiết bốn mùa thuận theo!

(Hải Thượng Lãn Ông)

5. NỘI HÀM MẪU TỰ “R” CỦA ÂM DƯƠNG

Khi mở rộng ứng dụng hai chữ “Âm nhận, DƯƠNG cho” vào hoạt động xã hội, chúng ta hiển nhiên thấy ngay quan hệ **hỗ tương** (réciproque) của ÂM với DƯƠNG liên quan đến nhiều lĩnh vực, mà thực tế cuộc sống là cần phải gìn giữ luôn luôn sự thăng bằng (équilibre).

5.1. Về kinh tế: là sản xuất (DƯƠNG) với tiêu dùng (ÂM), là xuất khẩu (DƯƠNG) với nhập khẩu (ÂM), là cung (DƯƠNG) với cầu (ÂM), là cán cân thu (ÂM) chi (DƯƠNG) trong thương mại...

5.2. Về giáo dục: là học (ÂM) và hành (DƯƠNG) phải đi đôi với nhau mới có được kết quả tốt...

5.3. Về y học cổ truyền (bộ môn bệnh học) quan niệm: **Bệnh** là hiện tượng rối loạn ÂM DƯƠNG, **điều trị bệnh** là cách điều chỉnh quan hệ “ÂM TỰ DƯƠNG TÁN” sao cho quân bình lâu dài, cho nên phải cân nhắc:

- Khi thiếu thì **bổ hư**
- Khi thừa thì **tả thực**

5.4. Về toán học: lại càng rõ hơn ý nghĩa của quan hệ ÂM DƯƠNG biến động đa dạng:

- Đơn giản nhất của CHO và NHẬN là 4 phép tính: trừ (DƯƠNG), cộng (ÂM), chia (DƯƠNG), nhân (ÂM).

- Nâng cao hơn về cách CHO và cách NHẬN là phép tính **lũy thừa** (ÂM), phép tính **căn thức** (DƯƠNG).

- Phức hợp hơn trong NCKH, để sáng chế ra các sản phẩm phục vụ đời sống văn minh, là phép tính **tích phân** (ÂM), là **vi phân** (DƯƠNG) của toán học cao cấp...

Các **đẳng thức** toán học hay **phương trình** toán học chỉ là **quan hệ bằng bằng** giữa ÂM nhận với DƯƠNG cho, mà thôi!

5.5. Về luật học: để có bình đẳng và công bằng, mọi công dân khi được hưởng những **quyền lợi** (Âm nhận) của xã hội, thì cũng phải có **nghĩa vụ** (Dương cho) thực hiện các điều luật đã được ban hành (theo công lý).

5.6. Về nghệ thuật thơ văn, cũng cần biết điều phối các ngữ thanh, trong **thi pháp** cổ: thanh bằng (DƯƠNG), thanh trắc (âm) đã được nhắc nhở “**nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh**” (nghĩa: chữ lẻ thì ngữ thanh nào cũng được, nhưng chữ **chẵn** thì phải đầu ra đó rõ ràng (gọi là **niêm**) mỗi khi làm thơ lục bát hoặc thơ thất ngôn:

Chữ: 2 4 6

Thi pháp: B T B

Hoặc là T → B → T

(ghi chú: T: trắc; B: bằng)

Văn thơ cổ sở dĩ quan niệm Mặt Trời (Nhật) là **Dương**, và Mặt Trăng (Nguyệt) là **Âm**, vì người xưa đã thực tế quan sát thiên văn: thấy định tinh Mặt Trời luôn phát ra ánh sáng (Dương CHO), còn hệ tinh Mặt Trăng chỉ tiếp thu (Âm NHẬN) nguồn ánh sáng từ Mặt Trời mà thôi!

5.7. Về triết học: suy rộng một cách rất ráo, mọi sự việc đều có quá trình ÂM DƯƠNG “hàm ơn nhau”: CHO ra NHẬN vào như thế nào đó, để mối quan hệ “nhân - quả” của mỗi cá thể luôn hài hòa **hướng thiện**:

- Ở hiền gặp lành,
- Ác giả ác báo!

(Tục ngữ)

Khi còn mối giao lưu giữa CHO với NHẬN là còn SỰ SỐNG; chỉ khi nào “ÂM DƯƠNG ly dị nhau” thì SỰ CHẾT mới bắt đầu!

THAY LỜI KẾT:

Hai chữ ÂM DƯƠNG bấy lâu nay như còn “**thấp thoáng hồn mang**” đối với nhiều người, bởi vì:

- Các sách giáo khoa triết học, y học thì cố gắng định nghĩa một cách “**khó nhọc**” hai chữ ÂM DƯƠNG:

- ÂM DƯƠNG là hai từ của một khái niệm, biểu hiện hai yếu tố cùng tồn tại - độc lập - tương phản, nhưng lại hòa đồng lồng vào nhau, mà không triệt nhau để sinh biến...

(Nxb. Văn hóa thông tin/1995)

- Một **sự vật**, một **sự việc** bao giờ cũng có hai mặt, được khái quát hóa thành ÂM và DƯƠNG. ÂM DƯƠNG vừa dựa vào nhau, vừa mâu thuẫn lại vừa thống nhất, vừa tương phản lại vừa đối xứng. ÂM

DƯƠNG là gốc của nhau, DƯƠNG lấy ÂM là gốc và ngược lại: ÂM lấy DƯƠNG làm gốc.

(Nxb. Y học/1994)

- Trong khi thực tế vẫn có một số thầy **“vu thuật”** (divinateur) giải thích: DƯƠNG là cõi sống, ÂM là cõi chết, ÂM vô hình vô ảnh, DƯƠNG hữu hình sinh động cụ thể... rất dễ dẫn đến ngộ nhận ÂM DƯƠNG là từ ngữ riêng của giới **tâm linh thể tục** (prémonition du culte), dành cho các lễ hội, cho các nghi lễ tín ngưỡng?

Theo người viết tản văn này, nhân dịp tháng 7 âm lịch hàng năm (là mùa Vu Lan lễ hội tâm linh) nên chẳng chúng ta **“hoàn trả”** hai chữ ÂM DƯƠNG về đúng ý nghĩa tính khoa học của nó:

- ÂM là nhận vào (in - put)
- DƯƠNG là cho ra (out - put)

và mọi người cố gắng điều chỉnh hành vi sao cho hài hòa cuộc sống **“không thái quá mà cũng không bất cập”** như sách giáo khoa đông y đã dặn bảo: chỉ **nhận vào** khi thiếu (sao cho **vừa đủ**), chỉ **cho ra** khi thừa (để giữ mức **vừa đủ**)!

TƯ LIỆU THAM KHẢO:

- Sách:
- Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương
- Tâm thiền lễ Dịch xôn xao

(Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2008, 2010)

- Sách:

Hán Việt tự điển, Tg: Đào Duy Anh
(Nxb. Trường Thi - 1957)

- Sách:

Lão Tử, Tg: Ngô Tất Tố
(Nxb. Mai Lĩnh - 1942)

TÂM LINH LÀ GÌ?

1. SÂN KHẤU TRÍ TUỆ

Về phương diện y học “**sân khấu**” của trí tuệ gồm các định khu thuộc hai hợp phần bán cầu đại não (YHCT gọi là “**phủ kỳ hằng**”):

- Hợp phần bán cầu **não phải** là thổ cư của “**cái tin**” (croyance)

- Hợp phần bán cầu **não trái** là lãnh địa của “**cái biết**”(connaissance).

Bất kỳ mọi diễn biến tư duy nào cũng đều có sự can dự của **niềm tin và hiểu biết** (croyance avec connaissance) và chất lượng sự kiện vừa nêu được định danh: **TRÍ TUỆ** (esprit).

Về phương diện triết học: khi trí tuệ nghiêng nhiều hơn về phần **niềm tin** (tùy thuộc môi trường sống và trình độ nhận thức cá nhân), vượt trội hơn phần **hiểu biết** đang có, mà hưng phấn dự cảm trước một tiến trình sẽ đến... quá trình tư duy ảo biến này gọi là **TÂM LINH** (prémonition). Theo sách “**nouveau petit Larousse illustré**”, Nxb. Paris VI-1952, người Pháp định nghĩa thuật ngữ Tâm Linh

như sau: **sensation précédant un fait et l'annocant** - cảm giác riêng như báo trước sự việc sẽ đến cho mình. Học giả Đào Duy Anh cũng giới thiệu: tâm linh là cái trí tuệ **tự có** trong lòng người, là dự giác điều mặc giới về tương lai... (sách Hán Việt từ điển quyển hạ trang 243, Nxb. Trường Thi - Sài Gòn 1957, và sách Pháp Việt từ điển trang 1362, Nxb. Minh Tân - Sài Gòn 1952).

2. PHÂN LOẠI HÌNH THÁI TÂM LINH

Trong thực tế cuộc sống đời thường, ngành tâm lý học đã phân lập **3 hình thái** tâm linh (morphotypologie prémonitoire):

- tâm linh khoa học (prémonition scientifique)
- tâm linh tín ngưỡng tôn giáo (prémonition religieuse)
- tâm linh thể tục (prémonition du culte)

2.1. Tâm linh khoa học: khoa học kỹ thuật dựa trên thực nghiệm định lượng bền vững và logic toán học, giúp ta có được “**cái BIẾT khoa học**” thường gọi là **tri thức**! Còn khi ta tự thân trải nghiệm rồi trực giác những định tính dị thường (**bất khả tri luận** = chưa thể giải thích cụ thể) thì **phân tâm học** (psychanalyse) gọi là “cái tin siêu hình - croyance ferme et métaphysique” và đây chính là **tâm linh khoa học**! Năm xưa nhà khoa học ALBERT EINSTEIN đã dự cảm trước hai sản phẩm trí tuệ: **thuyết tương đối hẹp** bàn về vật chất vận động sinh ra năng lượng

(1905) và **thuyết tương đối rộng** bàn về cân bằng vũ trụ (1915)... nói chung thì tâm linh khoa học rất cần thiết cho mọi bộ môn khoa học! là cửa ngõ cho năng lực **SÁNG TẠO!**

2.2. Tâm linh tín ngưỡng tôn giáo: trong triết học, **“cái ta biết”** là tri thức lý thuyết, **“cái ta làm”** là tri thức ứng dụng. Riêng **“cái ta tin”** là tri thức giải thoát, mục đích hoàn thiện quá trình sống bản thân về nhân cách, đồng thời thôi thúc - động viên những ai **“chưa được tốt”** sẽ trở thành người tốt! Đây là tâm linh tôn giáo, là dòng chảy trí tuệ tinh mẫn giải phóng bản thân **giảm thiểu khổ đau**, hướng về điều thiện bằng cách phát huy 3 tâm thức **“lòng trắc ẩn + thái độ khoan dung + kiên trì bền bỉ”**, để tiến đến phát triển được tình yêu thương nhân loại... trong mỗi cá thể!

2.3. Tâm linh thể tục, cũng gọi là tâm linh theo phong tục - tập quán (*prémonition des mœurs, des us & coutumes*). Mọi hình thái tâm linh đều khởi nguồn từ **trực giác** (*force d'intuition*), nhưng khi **“vốn liếng cái ta biết”** không đầy đủ (tức là tri thức khoa học còn yếu kém, kiến thức nhân văn còn bấp bênh...) thì nguy cơ **“cái ta tin”** rất dễ sa lầy vào vùng trũng **“mê tín - dị đoan”** (mê tín = niềm tin mù quáng, dị đoan = tin tưởng điều lạ lùng, sách Hán Việt từ điển của học giả Đào Duy Anh, trang 206 và trang 554). Tại nước ta, là xứ sở nông nghiệp truyền thống, tất cả sự việc - sự kiện phụ thuộc vào các biến động của khí

hậu - khí tượng phức hợp vùng châu Á nhiệt đới - gió mùa xảy ra hàng năm... đã sản sinh ra rất nhiều lễ hội cầu xin **“tha lực”** (sức mạnh ở ngoài năng lực của con người nông nghiệp) giúp đỡ để an cư lạc nghiệp! và lâu dần trở thành phong tục - tập quán mỗi vùng miền... Những tha lực ấy được trí tưởng tượng loài người nhân cách hóa là **“thần linh”**... Một cám dỗ khó tránh là **“tính vị kỷ”** (bản năng sinh tồn của con người: dành ưu tiên cho lợi ích riêng mình trước!) mà nhiều cá thể đã mưu cầu thái quá (lòng tham lam) trục lợi “thần linh” để làm giàu cho mình hoặc cho nhóm lợi ích của mình... bất chấp qui luật phát triển của xã hội văn minh đương đại:

- vừa tôn trọng **nhân cách tính**

- vừa tăng cường **nhân đạo tính**

Mọi **“biến tướng”** của tâm linh thế tục còn rải rác ở nơi này nơi kia... sẽ dần dần bị triệt tiêu, khi nhịp sống chung của cộng đồng được nâng lên (xóa đói giảm nghèo, giáo dục - y tế đầy đủ số lượng và chất lượng...). TÂM LINH luôn luôn là giá trị ĐẸP của biểu tượng **“thăng hoa tri thức hướng thiện”** cho chúng ta khi còn sống!

TRIẾT LUẬN “HAI TRONG MỘT” (Âm Dương hàm ơn nhau)

1. THẤU CẢM THUẬT NGŨ ÂM DƯƠNG

Trong kho tàng văn hóa triết phương Đông châu Á (đặc biệt ở lưu vực “ấm và gió mùa” của các cộng đồng dân cư thuộc nền **“văn minh lúa nước”**), thì phạm trù Âm Dương (Yin - Yang) đã là một **triết luận** nền tảng cho mọi lãnh vực từ nhỏ nhất (vi mô) đến lớn nhất (vĩ mô); từ khối ý tưởng “bất thành văn” cho đến các học thuật thành văn... đã **“giới thiệu”** Âm Dương đại để như sau:

1.1. Giáo trình **“y học cổ truyền”** của trường Đại học Y khoa Hà Nội

Nội dung của thuyết này nói lên một sự vật, một sự việc bao giờ **cũng có hai mặt**, được khái quát hóa thành **Âm và Dương**. Âm Dương vừa dựa vào nhau, vừa mâu thuẫn lại vừa thống nhất, vừa tương phản lại vừa đối xứng. **Âm Dương** là gốc của nhau; **dương** lấy **âm** làm gốc và ngược lại: **âm** lấy **dương** làm gốc...

(Nxb. Y học - 1994)

1.2. Sách “Almanach những nền văn minh thế giới”

Âm Dương là hai từ của một **khái niệm** biểu hiện hai yếu tố cùng tồn tại - độc lập - tương phản, nhưng lại hòa đồng, lồng vào nhau mà không triệt nhau để sinh biến. **Âm Dương** có trong tất cả: từ các **hiện tượng** đến **bản thể** vật chất (dù có trong tri giác hay không có trong tri giác)... Người xưa đã **âm dương hóa** tất cả những biểu hiện của **hiện tượng** - **hình thể** - **trạng thái** - **trọng lượng** - **màu sắc**...

(Nxb. Văn hóa Thông tin - 1995)

1.3. Bất khả tư nghĩa

Người xưa đã nghĩ: “Âm Dương đa khả nghị, bất khả tư nghĩa” (có thể bàn luận về Âm Dương nhiều điều, nhưng không thể mô tả được cái đích thực của nó); ngày nay nhiều học giả - triết gia khi nghiên cứu **văn hóa triết âm dương** cũng đã “khiêm tốn” nhìn nhận:

- Việc đi tìm một **định nghĩa hoàn chỉnh** cho hai từ âm dương là rất khó, bởi vì: càng “mô tả sát sườn” thế nào là Âm Dương, thì càng như hủy diệt (hoặc “làm hiểu sai”) Âm Dương! Chỉ có thể “thấu cảm” (perméable à fond du sens, sensualisme) mới “hiểu dần” Âm Dương một cách lý thú hơn: mới thấy tính chất lãng mạn lạ lùng của:

- Âm Dương luôn “**yêu thương**” nhau
- Và Âm Dương luôn “**hàm ơn**” nhau!

để sản sinh **“cái vô thường”** giúp mỗi chúng ta chiêm ngưỡng được đích đến là **cái đẹp - cái mới - cái thiện...** trong đời sống của mình.

2. ÂM DƯƠNG YÊU THƯƠNG NHAU

Người nghiên cứu học thuyết Âm Dương đều đã biết câu:

Âm trung hữu Dương (trong Âm đã có Dương)

Dương trung hữu Âm (trong Dương đã có Âm)

Tính **“thủy chung quyến luyến nhau”** này đã được các thế hệ dòng họ Lê Lã (tỉnh Hưng Yên) chứng minh bằng phương pháp **“nhị phân thái cực”** để tạo ra các tiến trình kế tiếp Âm Dương tự chẻ đôi):

- Chẻ đôi lần thứ nhất **thái cực** sinh ra **lưỡng nghi** là Âm & Dương

- Chẻ đôi lần thứ hai: **lưỡng nghi** sinh ra **tứ tượng** (là thiếu âm - thiếu dương - thái âm - thái dương)

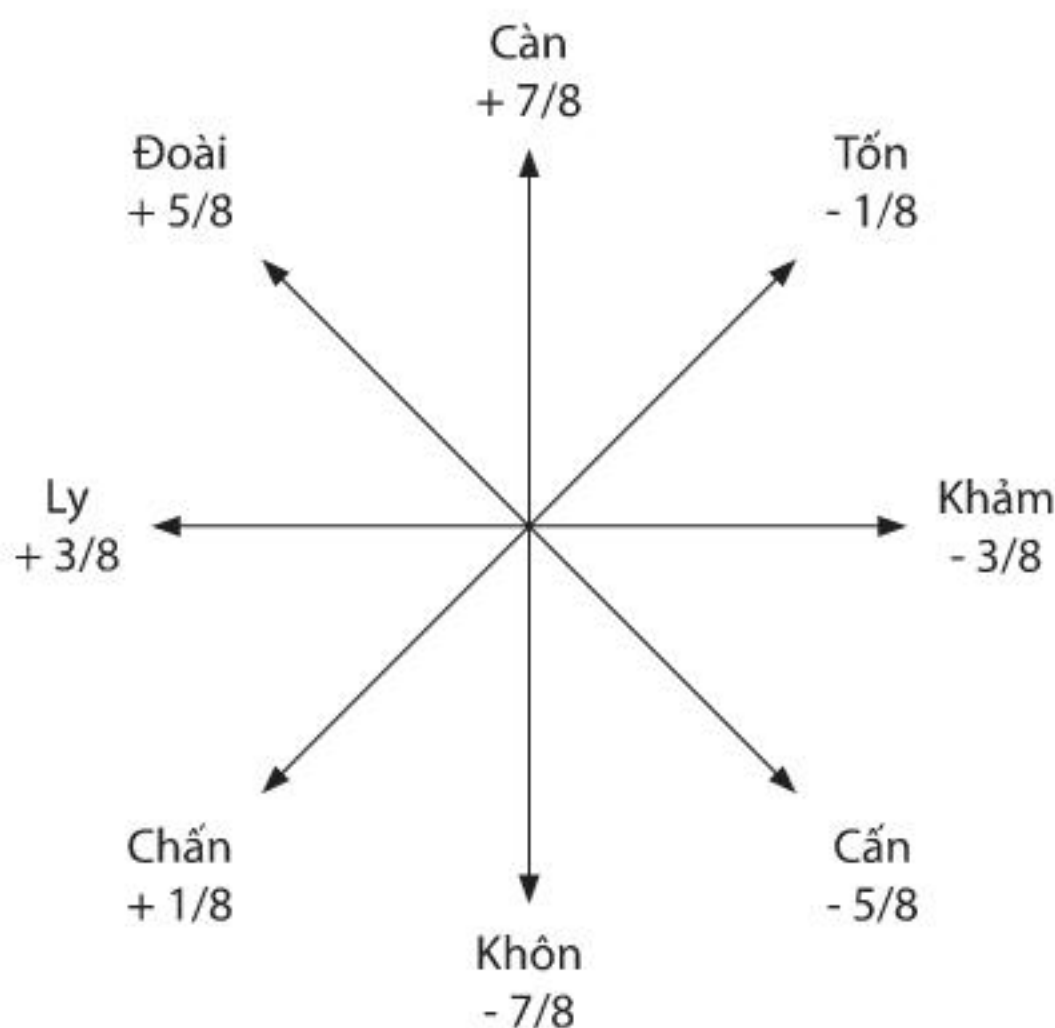
- Chẻ đôi lần thứ ba: **tứ tượng** sinh ra **bát quái** tiên thiên (gọi là **“hà đồ bát quái Phục Hy”**)

- Chẻ đôi lần thứ sáu: sinh ra **64 “hàm số thông tin phi ngôn ngữ”** (giống như **hàm số xác suất ψ** - ψ trong toán học: là hệ thức diễn tả những **khả năng có thể xảy ra**); các thế hệ trí thức cổ đại gọi là **64 quẻ Dịch lý**.

- Và nếu tiếp tục chẻ đôi lần thứ bảy: sinh ra **128 dữ kiện** làm thành **“phần mềm của hệ điều hành Âm Dương”**, dùng để dự đoán **“những bất toàn”**

trong vô thường của một đời người (the software operation system of Yin - Yang forecasts events very well); người xưa gọi là **Linh Khu thời mệnh học**, ngày nay quen gọi là Tử Vi.

Trong tiến trình “Âm Dương nhị phân lần thứ 3”⁽¹⁾, mỗi quái (quẻ) trong **bát quái tiên thiên** đã cho biết “dung lượng âm” và “dung lượng dương” như sau:



Từ đây chúng ta đã suy ra dễ dàng:

(1) Xin xem phần 4.3 thuộc **chuyên đề 4** của sách “Tâm thiên lẽ Dịch xôn xao”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh - 2008.

2.1. Trong “anh” luôn có “em” (trong dương hiển thị vẫn có tập mờ âm)

8 phần Càn: dương đã là 7 $\rightarrow$ âm sẽ là 1

8 phần Đoài: dương đã là 5 $\rightarrow$ âm sẽ là 3

8 phần Ly: dương đã là 3 $\rightarrow$ âm sẽ là 5

8 phần Chấn: dương đã là 1 $\rightarrow$ âm sẽ là 7

2.2. Trong “nàng” luôn có “chàng” (trong âm hiển thị vẫn có tập mờ dương)

8 phần Khôn: âm đã là 7 $\rightarrow$ dương sẽ là 1

8 phần Cấn: âm đã là 5 $\rightarrow$ dương sẽ là 3

8 phần Khảm: âm đã là 3 $\rightarrow$ dương sẽ là 5

8 phần Tốn: âm đã là 1 $\rightarrow$ dương sẽ là 7

đúng như trường phái toán học tập mờ “**Phi bài trung**” mà tác giả Zadeh đã đề cập năm 1965⁽¹⁾.

3. ÂM DƯƠNG HÀM ƠN NHAU

Các thầy thuốc của nền y học truyền thống phương Đông Châu Á (thường gọi là **đông y**) đều đã trải nghiệm “tính đặc trưng” của hệ điều hành Âm Dương trong mọi sinh hoạt nhân thân, từ hoạt động - hành xử của **ngoại môi** (bên ngoài thân thể người) cho đến hoạt năng sinh học & tư duy của **nội môi**

(1) Xin tham khảo **chuyên đề 3** (phần chú thích “Thái cực tập mờ”) của sách “Tâm thiên lễ Dịch xôn xao”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh - 2008.

(bên trong thân thể người, gọi là **Linh Khu**); đó là: Âm tụ - Dương tán!

3.1. Đặc trưng của Âm (Yin) là thuật ngữ “tụ”, có nghĩa **gom góp** để thêm lên, để nhiều hơn (chí ít là để không bị mất đi!). Nhiệm vụ của Âm có thể nói gọn hơn: **tích lũy** để duy trì, **tồn tại** để phát huy (để tránh **bất cập**). Các nhà “Âm Dương học” thường khẳng định: “**Phi âm bất sinh**” cũng là nhằm “nhắc nhở” Dương phải **hàm ơn** vai trò của Âm.

3.2. Đặc trưng của Dương (Yang) là thuật ngữ “tán”, có nghĩa **chia sẻ**, để làm dịu bớt đi... (chí ít là để tránh thái quá!). Nhiệm vụ của Dương có thể tóm gọn hơn: tỏa ra để **phát triển**. Các nhà “Âm Dương học” cũng thường khẳng định “Phi dương bất trưởng”, nhằm “nhắc khéo” Âm phải **cám ơn** vai trò của Dương.

Âm Dương hòa hợp tương kính nhau như vậy chưa đủ, mà còn thông minh tự điều chỉnh cách đối đãi nhau:

Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa, mấy đời mà khê!

Thế nên, người “khôn ngoan” về Âm Dương đã có cách ứng xử mỗi khi tiếp cận hoàn cảnh:

- **Góp vui** (trong các dịp với **hỉ sự**: đám cưới, thi đậu, thăng quan tiến chức...)
- **Chia buồn** (trong các dịp với **ai tín**: đám ma, thất nghiệp, tan vỡ tình duyên...)

(vì niềm vui - nỗi buồn là trạng thái tâm lý **ít có** trong cuộc đời; ta “tụ vui và tán buồn” chính là cách điều hoà Âm Dương chính thống vậy!).

3.3. Âm Dương trong y học truyền thống (đông y)

Một ứng dụng hằng diễn của Âm Dương trong y học cổ phương Đông (châu Á) là **chức năng sinh học** của các tổ chức trong cơ thể người; bằng phương pháp **nghiệm lý**, tức là quá trình trải nghiệm và thực chứng về công năng “**tụ**” của 5 tạng (tâm - can - tỳ - phế - thận), về công năng “**tán**” của lục phủ (tiểu trường - đại trường - đờm - bàng quang - vị - tam tiêu), mà các thầy thuốc xưa đã “khôn ngoan hỗ trợ” cho các tổ chức này mỗi khi phát hiện (bằng **cận lâm sàng** cổ điển: vọng - văn - vấn - thiết) tình huống Âm Dương của Linh Khu (tức cơ thể người) bị xáo trộn (có nghĩa là **tạng** không làm tròn **nhiệm vụ tụ**, hoặc phủ không làm tròn **nhiệm vụ tán** của mình). Học thuyết Âm Dương là ngọn nguồn của “biện chứng luận trị” đông y học:

- **Bổ Hư** (khi âm hay dương **quá thiếu**, bất cập)
- **Tả Thực** (khi âm hay dương **quá nhiều**, thái quá)

Cũng có nghĩa là khi chức năng **tụ của Âm** và **tán của Dương**: không hoàn thành nhiệm vụ! và người thầy thuốc y học cổ truyền khi chữa bệnh, chỉ là “**giúp đỡ**” tạng - phủ phục hồi lại quá trình chuyển hóa tán - tụ ấy.

TẠM KẾT

Triết luận Âm Dương là tinh hoa **huệ trí** (connaissance bienfaisante = kiến thức đầy tính hàm ơn) của nền văn minh phương Đông châu Á; từ sự việc lớn của các hiện tượng vũ trụ (môi trường sống) cho đến sự việc nhỏ của các hiện tượng thân thể sinh vật nói chung (và thân thể người nói riêng) đều vận hành theo nguyên lý của Âm Dương:

Âm tụ để “dĩ bất biến” (duy trì sự sống)

Dương tán để “ứng vạn biến” (phát huy sự sống)

Luật nhân quả của Phật giáo phải chăng cũng là hình thái (morphotypologie) của **tán trước tụ sau**? Gieo nguyên nhân (dương) trước và nhận hậu quả (âm) sau... **Rèn luyện đạo đức** để thành người tử tế, cũng vẫn là hành vi của **tụ trước và tán sau** trong mọi nền giáo dục thế giới. Âm Dương quả là “đa khả nghị và bất khả tư nghĩa” vậy.

LINH KHU LÀ CỔ MÁY HUYỀN NHIỆM

1. NHÂN THÂN TIỂU VŨ TRỤ

Các “hiền nhân Dịch lý” của văn hóa triết phương Đông (nói chung) và nhất là của văn hiến Việt Nam (nói riêng) đều luôn rèn luyện “**cách sống và làm việc**” theo tiêu chí:

- Am lịch sự cố (**hiếu tốt** các nguyên nhân biến đổi)

- Canh lịch sự biến (**chỉnh đốn tốt** các tình huống bất lợi)

- Luyện lịch sự tình (**trau dồi tốt** cảm xúc hòa ái)

và do đó “thế giới quan” đã được quan niệm: **Thái cực huyền không** chính là “**đại vũ trụ đa năng đa nhiệm**” ở cấp độ **vĩ mô vô lượng vô biên**, còn cấu trúc thân thể người và sự sống của nó cũng là “**tiểu vũ trụ**” (nhân thân tiểu vũ trụ!) ở cấp độ **vi mô hữu lượng hữu biên**; y học truyền thống nước ta (cổ đông y) đã “khẩu phục” gọi thân thể người bằng thuật ngữ cao quý: **Linh Khu** (bộ máy cực kỳ thông minh) với

thống kê nghiệm lý thực chứng không thể phủ nhận 4 khả năng hiểm có⁽¹⁾:

- tự điều chỉnh
- tự thích nghi
- tự tổ chức
- tự tái tạo

mà các hệ thống máy tự động điều khiển (nhân tạo) hiện nay (thế kỷ 21) không thể so sánh được!

Sự **liên thông** giữa “đại vũ trụ huyền không” và “tiểu vũ trụ linh khu” được “người xưa” khẳng định:

- Thiên, nhân: **hợp nhất**

còn ngày nay, các nhà khoa học cũng đã nhìn nhận (và thậm chí còn nhấn mạnh nữa) “thuyết lý dung thông” để hiểu biết toàn bộ về đời sống của vũ trụ và nhân sinh:

(1) **Trí thông minh** (chỉ số IQ) theo định nghĩa cổ điển: là khả năng thích nghi với môi trường xung quanh, kể cả với những thay đổi của môi trường đó

Còn theo **định nghĩa mới hơn** của tâm lý gia Howard Gardner (Hoa Kỳ) phát biểu năm 1983: là tập hợp nhiều **thể năng sinh học** (cũng tạm hiểu như từ: **trí năng**) có khả năng xử lý **cụ thể và rất ráo** các nguồn thông tin từ:

- âm thanh trong ngôn ngữ
- ngữ điệu trong thơ - nhạc
- tư duy logic toán học, để nhận diện gốc - ngọn...
- định vị tốt không gian, chính xác thời gian
- chủ động điều khiển cơ thể ở mọi hoàn cảnh
- hiểu nhanh những động thái biến đổi của môi trường sống...
- nhận thức đầy đủ tình cảm thực của bản thân và sức cảm thụ của người khác, để biết chọn lựa tối ưu cách ứng xử kịp thời...

- luôn tồn tại mối liên hệ khăng khít của một sự vật với mọi sự vật khác; đó là sự trộn lẫn toàn hảo và có trật tự (trong đó **tất cả** đều chứa trong **mỗi một**, và **mỗi một** đều là qui chiếu của **tất cả**)

Thế cho nên, nghiệm lý “**dung thông Dịch học**” của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên (các cụ Lê Lã Triệu, Lê Lã Sảng, Thiên Lương sau này...) đã truyền đạt (gia truyền) cho các thế hệ con cháu (hành nghề giáo và hành nghề thầy thuốc) một vài kinh nghiệm nhỏ:

- **Am lịch sự cố** bằng cách: phải **vừa biết** quan sát thật nhiều mô hình riêng lẻ, **vừa không** được phép thiên vị mô hình nào. Nói cách khác: **không chọn** bất cứ mô hình nào làm “hạt nhân mẫu” trong số đó. Do vậy, cần phải **học tập suốt đời!**

- **Canh lịch sự biến** bằng cách: **không nên** chia chẻ nhỏ sự kiện - sự vật (vì chỉ làm cho nó càng biến dạng hơn), bởi lẽ tất cả hiện tượng - sự kiện - sự vật đều là khả năng của trạng thái đã liên kết - tương tác của nhau, nó vừa là **chính nó** vừa là **toàn thể của nó** (nhà Phật gọi là: **ngũ uẩn** - Five skandhas). Trái lại, **cần phải** tìm cách “hoàn nguyên” (đặt trở lại vị trí khởi đầu của mối tương thích - tương giao - tương thừa - tương vũ... theo quan niệm cổ Đông y Việt Nam), để có thể chinh đốn tốt hơn các tình trạng **tạm thời hỗn loạn** này... Đó là phương pháp vận hành Âm tụ - Dương tán của hệ điều hành Âm Dương.

- **Luyện lịch sự tình**, bằng cách khi mà mỗi người chúng ta vừa là **cá thể** vừa là **toàn thể** (mỗi một ở trong tất cả và tất cả ở trong mỗi một: tinh thần đoàn

kết - hòa ái), thì cần phải bền bỉ rèn luyện **“tinh thần trách nhiệm”** đối với gia đình & xã hội, cũng như nghiêm túc luôn rèn dạy bản thân **“tình cảm vị tha”** với thân thể của mình (dưỡng sinh, chăm sóc sức khỏe) và với mọi người (chữa bệnh cứu người với ý đức **“Hải Thượng Lãn Ông”**: tử lý cầu sinh, kiệt lực vẫn hồi: người ta bệnh nặng nguy ngập, hãy cố gắng hết sức mình mà cứu người ta...).

2. CỔ MÁY HUYỀN NHIỆM

Thân thể người (corps humain) là một cỗ máy huyền nhiệm (appareil plein de mission miraculeux) được tôn danh: **LINH KHU**; tính huyền nhiệm của **Linh Khu** là theo quan niệm của **Dịch lý học**:

Mọi sự vật và biến cố trong **tự nhiên giới** đều liên hệ chặt chẽ với nhau; người **bắt chước** đất, đất bắt chước trời, trời bắt chước tự nhiên (nhân pháp vi địa - địa pháp vi thiên - thiên pháp hạo nhiên...); do đó mà thân thể người ngoài **“sự sống sinh học”** còn có **“sự sống tâm linh”**, giới hạn hẹp là sự sống vật chất và sự sống tinh thần, giới hạn rộng là thân phận người và sự nghiệp.

2.1. Giới hạn hẹp (sự sống vật chất và sự sống tinh thần)

Bộ môn sinh lý - giải phẫu của y khoa ngày nay, nhờ các phương tiện trang thiết bị điện tử tối tân, đã **“thấu thị”** tương đối kỹ lưỡng các cấu trúc chi tiết (đến từng phân tử của tế bào) các cơ quan trong thân thể người, nào là **chuyển hóa và biến dưỡng** của tâm -

can - tỳ - phế - thận (ngũ tạng) được phối bày, nào là **công năng và chức phận** được phân nhiệm cho ruột già - ruột non - bao tử - túi mật - bọng đái - thần kinh thể dịch (lục phủ) được giới thiệu đầy đủ, thậm chí não bộ (phủ kỳ hăng) cũng đã được tầm soát và kiểm chứng hoạt động về tinh thần⁽¹⁾.

- **Bán cầu não trái:** cơ quan chuyên hóa các **hoạt động phân tích** với 3 đặc tính:

- Logic phân tích hình thái
- Logic phân tích quá trình liên thông của ngôn ngữ - ký hiệu - hình ảnh...
- Logic phân tích để truy tìm “cốt lõi” các sự kiện - sự việc...

- **Bán cầu não phải:** cơ quan chuyên hoá các **hoạt động tổng hợp** với 5 đặc tính:

- Khả năng tổng hợp trữ liệu các nguồn tiếp nhận thành cái mới (hình thái của toàn cục)...
- Khả năng tổng hợp trữ liệu các dạng **phi ngôn ngữ** thành hình thái ngôn ngữ tạm thời...
- Khả năng phát hiện nhanh nhạy “bản chất mới” của sự kiện - sự việc... khi chúng đã tổng hòa vào nhau.
- Khả năng tổng hợp mềm dẻo “đẹp và khéo” trước khối lượng trữ liệu phức tạp, mà không phụ thuộc vào logic ngôn ngữ...
- Khả năng đặc biệt cảm ứng nhanh phát hiện **tính đa trị số** của một tổng hợp toàn thể...

(1) Xin tham khảo thêm sách “Tâm thiên lễ dịch xôn xao”, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh năm 2008 (chuyên đề 8 & phụ lục 7).

Năm xưa, lúc sinh tiền (trước 1984) cụ **Thiên Lương** (hậu duệ dòng họ Lê Lã - Hưng Yên, tác giả nhiều bộ sách “Âm Dương - Dịch học theo cách nhìn mới” thập kỷ 70 của thế kỷ 20) đã nghiệm lý một thực tế khá lý thú (người viết chuyên luận này xin phép giới thiệu đại lược như sau:)

- **Nền văn minh phân tích phương Tây** là quá trình phát triển dạng hoạt động của “**bán cầu não trái**”⁽¹⁾, với thành tích đạt được là khoa học - kỹ thuật - công nghệ tiến bộ nhanh chóng. Bởi họ có nền giáo dục theo mẫu tự La Tinh (ký hiệu hình thái cụ thể - thông dụng, chỉ cần lắp ghép các “chữ cái” là đọc được ngay!); do đó các môn học **toán - lý - hóa - sinh** phát huy tốt **hoạt động logic phân tích**, giúp cho con người thêm năng lực tận dụng thiên nhiên, để làm ra của cải vật chất thật nhiều, thật tiện nghi... (chữ viết của văn hóa phương Tây có tập quán: cũng từ **trái** sang **phải**!)

- **nền văn minh tổng hợp phương Đông** là quá trình phát huy dạng hoạt động của “**bán cầu não phải**”, với thành tích phong phú về học thuật - nghệ thuật - đạo giáo đậm đà “linh thức ẩn mặc” và thâm sâu (thậm chí nhiều lúc còn là huyền hoặc - dị đoan!). Bởi các cộng đồng nhân chúng nơi đây có nền giáo dục theo lối chữ viết “**khoa đầu**” (là những **ký tự tượng hình**) đó là dạng chữ viết của Ấn Độ - Trung Hoa và các lân quốc với hai nước lớn này... (chữ của người Nhật, người Hàn, người Thái, người Ả Rập Trung Đông, chữ Nôm của người Việt Nam cổ). Cụ đông y sĩ Đầu Sơn (anh ruột cụ Thiên Lương) còn nhận xét thêm:

- Văn hóa Hán - Nôm cũng có tập quán khai bút từ **phải** qua **trái**, từ **trên** xuống **dưới**; các **tín ngưỡng lớn** của thế giới hầu như đều xuất phát từ Á châu bao la: Phật - Lão - Bà La Môn - Hồi - Ki Tô... (bao gồm cả vùng Trung Đông cổ kính!), công lao là do các **“minh triết gia”** uyên áo và nhân bản: Lão Tử - Khổng Tử - Thích Ca Mâu Ni - Jésus Christ... cũng là những công dân của cộng đồng châu Á gió mùa và Trung Đông hoang mạc ngày xưa!);...; đặc biệt quan sát thêm những người “cầm đũa thuận tay trái” (tức là **bán cầu não phải** hoạt động tốt hơn bên đối diện), thường là người làm nghệ thuật - thủ công mỹ nghệ... khéo léo và sáng tạo, do họ có tài “cách điệu - cách tân” các hiện thực và họ dễ dàng trừu tượng hóa cái biết từ các phức hệ thành một niềm tin **tổng thể vừa mới và vừa lạ** (vì họ trực giác tốt!). Nhược điểm của người “cầm đũa thuận tay trái” là ưa mơ mộng, khó khăn tiếp thu các công việc có tính kỷ luật cao (trật tự, ngăn nắp, tôn trọng kỷ luật...) cho nên cách **“sống minh triết”** là phải tận dụng **cái biết** của não trái với **cái tin** của não phải vậy!

2.2. Giới hạn rộng (thân phận người và sự nghiệp)

Triết luận Âm Dương là “đa khả nghị” (bàn được sâu về nhiều vấn đề), vì vậy **giới hạn rộng** về Linh Khu (thân thể người: nhân linh ư vạn vật!) chính là nghiên cứu về các giải pháp nhị phân Âm Dương:

- Tận dụng **cái biết** (đúng đắn, có cơ sở từ thực chứng cụ thể) của loài người, để phát huy phong phú Âm (tụ) duy trì cuộc sống của bản thân.

- Tận dụng **cái tin** (mãnh liệt, có mục đích hướng thiện rõ ràng) của trí tuệ con người, để xây dựng cho bản thân một **nhân cách** tràn đầy tình yêu thương phục vụ nhân loại, tức là phát huy Dương (tán) vậy.

Phương Đông Châu Á cổ có bộ kỳ thư “Dịch lý”, các nhà thông thái xưa đã hòa hợp **cái biết** (Âm tụ) với **cái tin** (Dương tán) để tìm các nguồn thông tin “khả dụng”, bằng cách:

- Chẻ đôi Âm Dương **lần thứ 6**, để có **64 kênh tiếp cận thông tin** của mỗi người với môi trường sống (hoàn cảnh, điều kiện, xử thế...); người xưa gọi là **64 quẻ Dịch**

- Chẻ đôi Âm Dương **lần thứ 7**, để có **128 dữ kiện dự báo tiềm năng** của mỗi người sẽ được cấu thành thuận lợi (nếu **biết cách** giáo dục thích nghi và bền bỉ niềm **tin** vào mục đích sống ích thiện của mình); người xưa gọi là “**Linh Khu thời mệnh học - chronotuvilogie**” (dân gian quen gọi là thuật Tử Vi). Đây là môn học có mục đích khảo sát quá trình sống của mỗi người (nền tảng từ liên thông việc định vị **thời gian** sinh ra với **không gian** môi trường tồn tại), và **cứu cánh**: vạch ra được **tinh thần trách nhiệm** của bản thân đối với xã hội:

Đã mang tiếng ở trong Trời - Đất

Phải có danh gì với núi sông!

(cụ Nguyễn Công Trứ - thế kỷ 18)

SÂN KHẤU CẢNH ĐỜI VÀ HƠN NỬA TRIỆU KỊCH BẢN

1. SÂN KHẤU CẢNH ĐỜI

Kỳ thư “Dịch lý” (với triết luận nhị phân Âm Dương) đã vẽ ra 64 hoạt động của mọi sự kiện - sự vật trong thiên nhiên nói chung (và trong thân thể người nói riêng), đó là **64 hoạt cảnh vô thường** (luôn biến đổi **định tính** lẫn **định lượng**), và các hiền triết phương Đông đã sử dụng những hoạt cảnh sinh động này như **64 cách tiếp cận thông tin dự báo** (người xưa gọi là **64 quẻ Dịch**) để soi rọi mọi **quá trình sống** của sinh vật (trong đó gồm cả con người). Mặt khác, địa cầu (nơi chúng ta sinh - bệnh - lão - tử) là một **phần tử nhỏ** (vi tử) của quần thể mặt trời (thái dương hệ), và để tồn tại “chỗ đứng” của mình trong vị trí chung của quần thể, nhất thiết đã có những “ràng buộc” - những “phân công - phân nhiệm” hợp đồng giữa mỗi cái riêng vi tử với cái chung trong quần thể ấy (từ phạm vi nhỏ nhất cho đến phạm vi lớn nhất). Thế kỷ 17, logic toán học Descartes được giới khoa học phương Tây

gọi là “**tất định thuyết**”⁽¹⁾ (déterminisme) đã làm vai trò “bảo hiểm” cho lý thuyết vật lý cổ của Issaac Newton (1642 - 1727) là **định luật vạn vật hấp dẫn**: “trong thái dương hệ có một lực hấp dẫn **hướng về mặt trời** và sức hút này lôi cuốn các hành tinh quay xung quanh nó; lực hấp dẫn ấy cũng tồn tại giữa trái đất và mặt trăng, khiến cho mặt trăng cũng phải quay xung quanh trái đất. Từ thời cổ đại (TCN) các ý niệm trên, người Châu Á đã biết quan sát “trời đất” theo phong cách “**Thượng quán thiên tượng, hạ sát địa hình**”:

- Ngước mặt lên **nhìn** trời, để biết **thời gian** vận động chi phối sự sống...

- Cúi xuống **xem** đất, để biết **không gian** thuận tiện cho việc quần cư...

Các **nhà Dịch học** lại tiếp tục **chê đỏi Âm Dương** thêm một lần nữa, để từ 64 hoạt cảnh của trần thế thành: $64 \times 2 = 128$ **phân cảnh** của “sân khấu cảnh đời”, mà loài người (nói chung) và cộng đồng dân cư phương Đông Châu Á thời cổ đã cảm thấy không thể thoát khỏi ảnh hưởng của “vòng kim cô **tất định thuyết**” bao quát và miên viễn ấy! Nói cách khác hơn, con người bắt đầu đi tìm “vai trò” của mình trong

(1) **Tất định thuyết**: những nguyên do giống nhau đều đưa đến các hậu quả giống nhau (les mêmes causes introduisent les mêmes effets). Khi một hiện tượng vật lý (cách biệt hoàn toàn với ngoại vật) có các điều kiện đầu tiên được sử dụng giống nhau, thì các biến chuyển sau hiện tượng cũng không thay đổi, cho dù có làm nhiều lần và làm ở bất cứ chỗ nào - lúc nào.

từng phân cảnh; đi tìm “vai diễn” của mình trong suốt quá trình sống của mình! Đó là khoa **lý học vận mệnh** (fatalisme), là một hệ quả của **tất định thuyết** (déterminisme) áp dụng cho riêng sinh vật người (Linh Khu). Các tiên nho dòng họ Lê lã - Hưng Yên gọi khoa này là “**Linh Khu thời mệnh học**”, người Trung Hoa và các dân tộc khác gọi là **Tử Vi phương Đông** (horoscopie orientale).

Như vậy **thuyết vận mệnh** của châu Á cổ với **thuyết tất định** của phương Tây cận - hiện đại không khác nhau là mấy về **phương pháp tư duy**; có chăng chỉ khác nhau ở mục đích cuối cùng:

- Khoa học phương Tây áp dụng **thuyết tất định** để phát minh các kỹ thuật - công nghệ phục vụ nâng cao đời sống về mặt tiện nghi vật chất cho toàn cộng đồng...

- Lý học Âm Dương phương Đông áp dụng **thuyết vận mệnh** để phát huy sở trường (hạn chế sở đoản) của mỗi cá nhân, giúp họ hòa nhập cộng đồng thật thanh bình - an lạc về mặt tinh thần, tâm linh...

2. CỖ MẪU LINH KHU ĐỒ (KỊCH BẢN NHÂN SINH)

Khoa thiên văn Châu Á cổ (người xưa gọi là **chiêm tinh học** astrologie = nhìn ngắm các vì sao trên bầu trời) sớm phát triển (truyền thuyết có từ thời huyền sử tam hoàng: Hoàng Đế - Thần Nông - Hiên Viên... khoảng 5000 năm TCN), vì lý do thực tế mưu sinh thời bấy giờ:

- Các dân tộc vùng châu thổ phương Đông Châu Á thường trồng lúa nước, rất cần biết tình hình “khí hậu - khí tượng” trước - trong - sau mỗi mùa thu hoạch; nhà nông thành đạt là những người “có kinh nghiệm” quan sát các biến đổi trên bầu trời (thượng quán thiên tượng!) theo từng chu kỳ thời gian (Xuân - Hạ - Thu - Đông); nhờ vậy “nông lịch” được đúc kết và lưu truyền (ngày nay vẫn còn sử dụng “**vết tích nông lịch**” đó là: 24 tiết khí/năm). Người xưa dùng các **tham số** đo đạc chu kỳ thời gian - paramètre horométrique - (vừa dựa vào quan sát bầu trời - mặt đất, vừa dựa vào thống kê kinh nghiệm) để xây dựng **âm lịch** (quan sát chính các vận động của mặt trăng đối với trái đất), gồm:

- Năm có 12 tháng (niên hữu **thập nhị** nguyệt)
- Tháng có 30 ngày (nguyệt hữu **tam thập** nhật)
- Ngày có 12 giờ (nhật hữu **thập nhị** thời)

Bốn tham số đo đếm thời gian: Niên - Nguyệt - Nhật - Thời (Năm - Tháng - Ngày - Giờ cổ phương Đông) chi phối mọi **cá thể sống** ở địa cầu. Nhân loại có người nam - người nữ, theo đặc trưng của **Dương tán - Âm tụ**; do vậy trong một “nhật dụng” có: 12 “thời dụng” cho dương tán (người nam); 12 “thời dụng” cho âm tụ (người nữ). Tổng cộng có 24 thời dụng trong một nhật (ngày)

Từ đây, người ta diễn dịch ra bài toán “tích hợp thời gian”, để “định lượng” mối tương quan hữu cơ

dịch động Âm Dương của chu kỳ 60 năm là một đời người:

$$\begin{aligned} & 24 \text{ thời} \times 30 \text{ nhật} \times 12 \text{ nguyệt} \times 60 \text{ niên} \\ & = 518.400 \text{ dịch động Âm Dương}^{(1)} \end{aligned}$$

Con số hơn nửa triệu này mang ý nghĩa tượng trưng như tổng số **kịch bản nhân sinh** của sân khấu vũ trụ, qui chiếu xuống địa cầu trần thế chúng ta (sân khấu cảnh đời) với **128 phân cảnh** (là dung lượng hàm chứa các hoạt động sinh học và tâm linh, ảnh hưởng đến mọi người, trong mỗi quá trình sống 60 năm - là tuổi thọ lý tưởng của người châu Á phương Đông cổ đại).

3. THUẬT DANH CỦA 128 PHÂN CẢNH

Bởi ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hóa - giáo dục theo lối **chữ khoa đầu** (mẫu tự **tượng hình** là chính), người cổ phương Đông có thói quen đặt tên (thuật danh) các sự kiện - sự vật theo **nội hàm ẩn dụ**

(1) Trong thiên văn lịch pháp, mỗi năm **dương lịch** (lấy định tinh **Thái dương** - Mặt trời - làm căn bản) có 365 ngày 5 giờ 48'46"; mỗi năm **âm lịch** (lấy hệ tinh **Thái Âm** - mặt trăng - làm căn bản) có 355 ngày (tức là mỗi tháng chỉ có 29 ngày 13 giờ), và để hoà hợp với thực tế cuộc sống của nền **văn minh lúa nước** Á Châu, người xưa đưa ra giải pháp: cứ mỗi chu kỳ 3 năm âm, thì có 1 năm 13 tháng (tháng thêm ra này gọi là **tháng nhuận**), để dương lịch và âm lịch ăn khớp với nhau; giải pháp **nông lịch** (là lịch dự báo thời tiết và khí tượng thủy văn cần thiết cho nhà nông khi gieo trồng) chia thời gian đại lược như sau: 1 hoa giáp có 60 năm, 1 năm có 12 tháng, 1 tháng có **1 tiết** và **1 khí** (mỗi tiết = mỗi khí - 15 ngày), mỗi ngày có 12 giờ; tính **bình quân lý thuyết** mỗi năm có 360 ngày.

(mô tả nội dung phong thái bằng từ ngữ cô đọng và tượng trưng); do đó khi các **nhà Dịch học** chế đôi (nhị phân) Âm Dương lần thứ 7, để có 128 dữ kiện Âm Dương mới (như đã trình bày ở các phần 3.1 và 3.2), các vị ấy (đặc biệt là các tiên nho dòng họ Lê Lã - Hưng Yên và các thế hệ tiếp nối) đã thống kê nguồn trải nghiệm thực chứng **hiện tượng dung thông** giữa “toàn cảnh với mỗi một” (trong khuôn khổ quan sát **thời gian** trôi chảy trên **không gian** môi trường sống, đã tạo thành khối tương quan “tụ - tán hiển thị” nơi mỗi người), để đặt thuật danh cho các dữ kiện (các sách cổ ghi chép chung chung là **tinh đầu** (“sao” trên bầu trời!))⁽¹⁾, gồm có:

3.1. Nhóm dữ kiện có thuộc tính “niên dụng” (căn cứ vào can - chi năm sinh)

1 Thái Tuất - 2 Thiếu dương - 3 Tang môn - 4 Thiếu âm - 5 Quan phù - 6 Tử phù - 7 Tuất phá - 8 Long

(1) Theo nhận xét riêng của gia đình Thiên Lương - Đầu Sơn (dòng họ Lê Lã - Hưng Yên): những sách Tử vi nước ngoài được dịch và phổ biến ở Sài Gòn Chợ Lớn trong các thập niên 50 - 60 - 70 thế kỷ 20, đều cố tình làm lạc hướng cách luận và giải chính thống của khoa lý học Linh khu này bằng cách:

- Gợi tên các dữ kiện (của Âm Dương chế đôi lần thứ 7) là các tinh tú hư cấu trên bầu trời, ẩn ý làm khuất tắt **biện chứng nhị phân** Âm Dương của Dịch lý học.
- Hướng dẫn cách giải **linh khu đồ** (bản số Tử vi) theo **nghĩa hẹp** của từ vựng chấp nối nhau (chỉ là học thuộc từ vựng - vocabulaire), chứ không chỉ dẫn cách giải thích “**cấu trúc kết nối**” giữa các dữ kiện (như khi học ngữ pháp - văn phạm - grammaire), để thấy rõ hơn toàn cục của **thân phận** và **nhân cách** từng **mẫu người**.

Đức - 9 Bạch hổ - 10 Phúc đức - 11 Điều khách - 12
 Trục phù - 13 Lộc tồn - 14 Lục sĩ - 15 Thanh long -
 16 Tiểu hao - 17 Tướng quân - 18 Tấu thơ - 19 Phi
 liêm - 20 Hỉ thần - 21 Bệnh phù - 22 Đại hao - 23
 Phục binh - 24 Quan phủ - 25 Trường sinh - 26 Mộc
 dục - 27 Quan đới - 28 Lâm quan - 29 Đế vương - 30
 Suy - 31 Bệnh - 32 Tử - 33 Mộ - 34 Tuyệt - 35 Thai -
 36 Dưỡng - 37 Kinh dương - 38 Đà la - 39 Long trì -
 40 Phượng các - 41 Thiên khôi - 42 Thiên việt - 43
 Thiên khốc - 44 Thiên hư - 45 Thiên đức - 46 Nguyệt
 đức - 47 Hồng loan - 48 Thiên hỉ - 49 Quốc ấn - 50
 Đường phù - 51 Thiên tài - 52 Thiên thọ - 53 Hóa Lộc -
 54 Hoá Quyền - 55 Hóa Khoa - 56 Hóa Kỵ - 57 Cô
 thần - 58 Quả tú - 59 Thiên quan - 60 Thiên phúc -
 61 Đào hoa - 62 Thiên mã - 63 Phá toái - 64 Kiếp
 sát - 65 Hoa cái - 66 Lưu hà - 67 Thiên trù - 68 Lưu
 niên văn tinh - 69 Bác sỹ - 70 Thiên không - 71 Tuần
 không - 72 Triệt lộ

Tất cả 72 dữ kiện theo **nội hàm** của từ ngữ Hán nho, mô phỏng các đặc trưng của hiện thực sự việc...

3.2. Nhóm dữ kiện có thuộc tính “nguyệt dụng” (căn cứ vào can - chi tháng sinh)

1 Tả phù - 2 Hữu bật - 3 Thiên hình - 4 Thiên riêu -
 5 Thiên y - 6 Thiên giải - 7 Địa giải - 8 Giải thần

Tất cả 8 dữ kiện với đặc trưng “ý tại ngôn ngoại”
 (ý nghĩa nằm trong lời nói bóng bẩy)

3.3. Nhóm dữ kiện có thuộc tính “nhật dụng” (căn cứ vào can - chi ngày sinh)

1 Tử vi - 2 Liêm trinh - 3 Thiên đồng - 4 Vũ khúc - 5 Thiên cơ - 6 Thiên phủ - 7 Thái âm - 8 Tham lang - 9 Cự môn - 10 Thiên tướng - 11 Thiên lương - 12 - Thất sát - 13 Phá quân - 14 Tam thái - 15 Bát tọa - 16 Ân quang - 17 Thiên quý - 18 Thái dương.

Tất cả 18 dữ kiện đậm đà câu chữ “huyền ý kỳ ngôn” (ý tứ nằm sâu trong câu nói lạ lùng).

3.4. Nhóm dữ kiện có thuộc tính “thời dụng” (căn cứ vào can - chi giờ sinh)

1 Địa kiếp - 2 Địa không - 3 Hỏa tinh - 4 Linh tinh - 5 Văn xương - 6 Văn khúc - 7 Thai phụ - 8 Phong cáo - 9 Thiên hỷ - 10 Thiên sứ - 11 Đẩu quân...

Tất cả 11 dữ kiện, toàn là câu chữ “thiếu ngôn đa ý” của văn hóa phương Đông...

3.5. Nhóm dữ kiện “không có” thuộc tính thời gian sinh

1 Thiên la - 2 Địa vồng

Tất cả: 2 dữ kiện

3.6. Nhóm dữ kiện (bị bỏ quên) ít dùng

1 Chính quan - 2 Chính ấn - 3 Thiên ấn - 4 Chính tài - 5 Đạo khí - 6 Tỷ kiên - 7 Kiếp tài - 8 Quán sách - 9 Ấn thụ - 10 Tỷ kiếp - 11 Khôi cương - 12 Học đường -

13 Tam kỳ quý nhân - 14 Kim dư - 15 Hồng diễm - 16 Lộc thân - 17 Dịch mã⁽¹⁾.

Tất cả 17 dữ kiện này thường được một môn lý học khác sử dụng: **Tử Bình** (cũng gọi là **thuật số bát tự**), được định vị theo nguyên lý Can - Chi của “Niên - Nguyệt - Nhật - Thời dụng” (tức là tìm dữ kiện theo nạp âm 10 can, 12 chi của năm sinh - tháng sinh - ngày sinh - giờ sinh).

4. TỔNG LƯỢC

Người xưa đặt tên cho 128 dữ kiện của **khoa lý học linh khu** cũng giống như cách đặt tên cho 64 quẻ **Dịch học**: dùng từ ngữ “**mô tả ngầm**” nội dung của dữ kiện (nói ít hiểu nhiều!).

Thí dụ:

Cự môn (cửa lớn) ý nói khang trang to rộng...

Thiên trù (bếp nhà trời) ý nói việc ăn uống cao sang...

Thiên mã (ngựa đường dài) ý nói bền bỉ - nghị lực.

Nhưng khi làm công việc lý giải **linh khu đồ** (tức bản sắp xếp 128 dữ kiện thành dạng “schéma

(1) Theo sách của nhiều tác giả Đài Loan (Trung Hoa), nhóm “**dữ kiện ít dùng**” là các sao: 1 Quán sách - 2 Tuế Kiện - 3 Hối khí - 4 Vong thần - 5 Thiên vụ - 6 Phàn an - 7 Thiên Nguyệt - 8 Âm sát - 9 Tuế Dịch - 10 Tướng tinh - 11 Túc thần - 12 Tai sát - 13 Thiên sát - 14 Hàm trì - 15 Chi bối - 16 Nguyệt sát... định vị trí trên các cung theo thiên can: Ất - Bính - Đinh và diễn ý “độc lập” (không kết hợp với nhóm chính tinh nào).

vital”, dân gian quen gọi là **số Tử vi**), thì không thể nông cạn giải thích theo ý tứ hạn hẹp của thuật danh, mà phải:

- Phát hiện trước tiên **cấu trúc** liên kết “Âm tụ - Dương tán” của các dữ kiện trong mỗi cung (ký danh mỗi cung là một **chủ đề tiềm năng** của **linh khu đồ**. Mỗi **dạng linh khu đồ** đều phân bố đủ 128 dữ kiện rải rác trên **12 chủ đề tiềm năng**, theo luật can - chi (hoặc nạp âm can chi) phương Đông.

- Kế tiếp là **giải mã nội hàm** của toàn bộ cấu trúc Linh khu đồ theo biện chứng Âm Dương ngũ hành vận động (tất cả dữ kiện **chính** đến dữ kiện **phụ**; sách cổ gọi là **chính tinh** và **phụ tinh**)

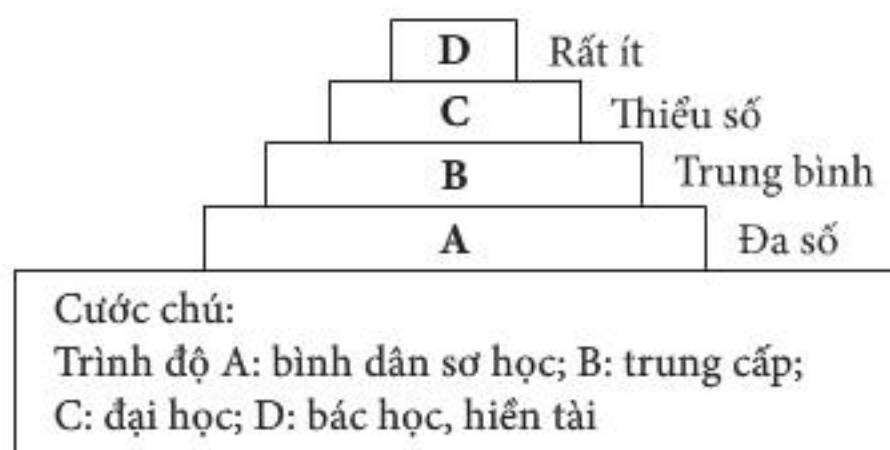
- Cuối cùng, cũng phải cảm thông **những sai số** (xác suất độ tin cậy) của **khoa linh khu thời mệnh học** (tức Tử vi), để không bị rơi vào tình trạng mê tín - dị đoan, vì lý do cụ thể sau:

4.1. Nhân loại hiện nay có khoảng 6 tỷ người, nếu làm phép tính bình quân: 6.000.000.000 người/518.400 dạng kịch bản, như vậy sẽ có khoảng 11.574 cá nhân có **chung một dạng linh khu đồ** (sống rải rác ở khắp nơi và chịu ảnh hưởng đa chiều tương tác của khí hậu - thổ nhưỡng - kinh tế - giáo dục - văn hóa - tín ngưỡng... không ai giống ai hoàn toàn được). Thực tế cuộc sống cho ta luôn thấy: người hiền tài chỉ chiếm thiểu số hiếm hoi, còn số

đồng là lực lượng lao động giản đơn và người trí tuệ bình thường⁽¹⁾.

4.2. Tuy khoa lý học linh khu đã cẩn thận căn cứ đến “thời sinh” (giờ Á châu cổ = 120 phút) và 3 yếu tố thời gian tổng quát hơn: năm sinh - tháng sinh - ngày sinh theo hệ toán can chi âm lịch, để tập hợp được **128 dữ kiện** (thực tế người ta chỉ sử dụng khoảng hơn 100 dữ kiện); điều này dễ lắm tưởng như đã cụ thể chi tiết cho từng cá thể sinh ra ở đời; thực ra ngày nay: đơn vị đo đặc **thời gian** để sử dụng trong khoa học hiện đại, đã là những đơn vị “siêu vi” (cực nhỏ) hơn: nanô giây = 1/tỷ của giây, picô giây = 1/100 tỷ của giây... (thời đại của các phát minh mới, được quần chúng quen gọi là thời đại **công nghệ nanô!**). Do đó: mỗi **bản linh khu đồ** mà ta có được (theo năm - tháng - ngày - giờ sinh của ta), **chỉ nên hiểu**: ta thuộc nhóm người **cùng có chung** một bản Linh khu đồ mà thôi! nghĩa là: độ xác suất (p) tin cậy của **khoa lý học linh khu** này là tương đối (chỉ để tham khảo

(1) Theo ý kiến nhà giáo **Đào Trọng Đức**, mẫu hình “**kim tự tháp dân trí**” (pyramide des hommes cultivés) của các xã hội - nhân văn từ cổ chí kim đều như sau:



bước đầu **nhận diện** tiềm năng sở đoản - sở trường của mỗi chúng ta!) Còn “**thân phận**” người - “sort humain” tùy thuộc vào rất nhiều “biến số” khác, mà ý chí và ý tưởng... do mỗi chúng ta quyết định:

- Xưa nay **nhân** định thắng **thiên** cũng nhiều

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

VÔ THƯỜNG THÔ SƠ VÀ VÔ THƯỜNG TINH TẾ

1. VÔ THƯỜNG THÔ SƠ

Từ xưa cho đến ngày nay, từ triết nhân đến thường nhân, ai cũng biết **sự sống** là luôn biến đổi là luôn chuyển hóa (và **cái chết** chỉ là tình trạng chấm dứt hoàn toàn những “trao đổi cần thiết”) mọi quan hệ tương tác của các tổ chức vật chất tạo ra sự sống ấy; điều này hàm nghĩa: những thay đổi mà “nhìn thấy” được (quan sát và kiểm chứng bằng ngũ quan: mắt thấy - tai nghe - lưỡi nếm - mũi ngửi - tay chân sờ mó) hàng ngày, là dạng thức “**vô thường thô sơ**” (= vô thường hiển thị) là nền móng ban đầu của **Dịch lý học phương Đông** (thuyết bàn luận về **sự vận động** của tất cả mọi sự - mọi việc - mọi hiện tượng - mọi trạng thái...) các thế hệ người xưa ở Á châu đã “**vô thường thô sơ**” được vô số vận động biểu kiến” (qui chiếu từ quan sát các thiên tượng chính trên bầu trời xuống trái đất):

- **Mặt trời** sáng mọc ở phương Đông, chiều lặn ở phương Tây (định vị không gian).

- **Mặt trăng** tròn trịa, sáng tỏ vào ngày thứ 14 - 15 và lu mờ, khiếm khuyết vào ngày thứ 28 - 29... (định vị thời gian).

- **Sao mai** (hay sao Sâm) nhìn thấy vào buổi sáng (lúc mặt trời mọc), **sao hôm** (hay sao **Thương**) chỉ nhìn thấy vào buổi chiều (lúc mặt trời lặn)...

- Có một chòm sao luôn xuất hiện theo chiều **la bàn** chỉ hướng bắc (chòm sao **Bắc đẩu**)... khi đem đối chiếu với những “thu hoạch được” ở môi trường sống (trái đất) lại thấy vạn vật như luôn được “lập lại có chu kỳ” hoặc như có chỉ định chặt chẽ trước:

- Cây cối đều cố vươn lá - cành - về hướng có ánh sáng **mặt trời**.

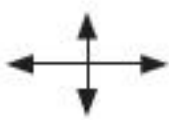
- Thủy triều lên xuống theo mức độ tròn - khuyết của **mặt trăng**.

- Có 4 khoảng thời gian thay đổi tuần tự: ấm áp - nóng nực - mát mẻ - lạnh lẽo - ấm áp... và còn rất nhiều thống kê kinh nghiệm khác nữa...

2. VÔ THƯỜNG TINH TẾ

Dòng chảy thời gian của Dịch lý học là “**tiến trình**” mỗi ngày một “**đẹp và mới**” hơn, bởi vì các bậc trí giả - hiền nhân ngày xưa đã vận dụng đặc trưng thiên phú “nhân linh ư vạn vật” (người cao quý nhất trong mọi vật có sự sống!) để soi tìm rốt ráo xem từ nguyên ủy - nguyên nhân nào đã khai sinh ra những “**vô thường thô sơ**” vừa phác họa trên? Các “thế hệ Phục Hy” dựa theo triết luận “**nhị phân Âm Dương**” tức là khảo sát cách “sinh sôi nảy nở” của

hạt nhân “**thái cực vô thủy vô chung - vô lượng - vô biên**” (ngày nay khoa học thực nghiệm gọi là: **Trực phân**, tự phân chia), và đã thấy rõ (minh thị, hiển thị) cấu trúc một “**tiên thiên bát quái đồ**”⁽¹⁾ về thể giới của các mô tả “vô thường thô sơ” ở phần trên:

Đoài	Càn	Tốn
Ly		Khảm
Chấn	Khôn	Cấn

Rồi tiếp theo các “thế hệ nho gia” (từ Văn Vương - Chu Công - Khổng Tử... đến các tiền bối Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, Nguyễn Hiến Lê nước ta...) mỗi người một đóng góp cần thiết và khác nhau, đã “làm bật ra” một dạng vô thường có chiều sâu hơn, trí tuệ hơn ở trải nghiệm thực chứng:

- Sự vật **không bao giờ** có sự thuần khiết của chính nó, dù là tồn tại trong khoảng thời gian “Planck time”= 10^{-43} /giây (có thể tương đương chữ “Ksana - sát na” Phật giáo).

Mở rộng nghĩa hơn: “**đại vũ trụ huyền không**” cũng như “**tiểu vũ trụ linh khu**” không là bất biến, cũng không là “vô thường thô sơ”, mà là “vô thường tinh tế” = vô thường ẩn mặc = luôn luôn “biết làm mới” mình!

(1) Xin tham khảo sách “**Tâm thiên lễ Dịch xôn xao**” đã được chứng minh ở **chuyên đề 5** (chẻ đôi âm dương tất cả 6 lần liên tục).

3. HAI MA TRẬN VUÔNG LẠ CỦA NGƯỜI XƯA

Toán học ma trận (matrice) là logic luận giải tích hợp các tương quan giữa chuỗi số hạng của dãy **ngang** (hàng) và dãy **đọc** (cột); “**ma trận vuông**” là bảng số liệu **dãy ngang** cũng như **dãy dọc** có số liệu bằng nhau

Thí dụ: ma trận vuông 3 cột x 3 hàng

2	1	5
3	0	6
4	8	7

(Hình 1)

4	9	2
3	5	7
8	1	6

(Hình 2)

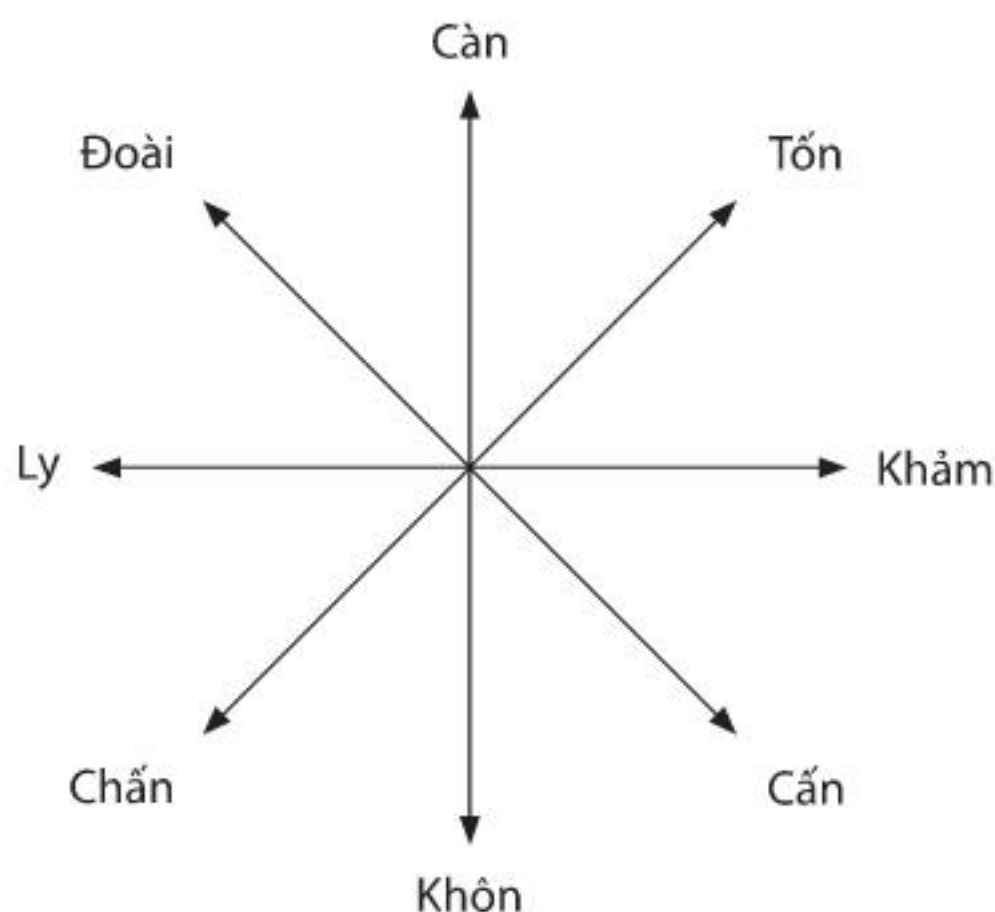
Các cụ đồ nho của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên (Lê Lã Cơ - Lê Lã Triệu - Lê Lã Sảng...) đã nghiệm lý hai “**ma trận vuông**” nêu trên và đã cho rằng: hình 1 là “**ma trận lạ**”, hình 2 là “**ma trận đẹp**”.

3.1. Ma trận lạ (hình 1)

Lý do:

- Hình 1 cho thấy tổng số các số liệu ($\sum x$) hàng dọc giữa (1 - 0 - 8), hàng ngang giữa (3 - 0 - 6), hàng chéo góc (2 - 0 - 7) và (5 - 0 - 4) đều **bằng 9** ($= 9$).
- Còn các hàng ngang trên và dưới, các hàng dọc trái và phải đều khác 9 ($\neq 9$).

- Đặc biệt **số 0** (zéro) ở ngay **trung tâm** của ma trận, phải chăng đây là “hình đồ thể tánh” vũ trụ huyền không (theo nghĩa toán học buổi sơ khai của nhân loại) là hình bát quái trên thân con “long mã sông Hoàng Hà” mà giới trí thức thế hệ huyền thoại Phục Hy giải thích là “**tiên thiên bát quái đồ**”.



Cụ đông y sĩ **Lê Lã sáng** (1905 - 1963) đã khuyên bảo con cháu “cảm thông” huyền ý kỳ ngôn của hình đồ này như sau:

- Trục **tung Càn - Khôn** là ý nghĩa “thượng quán thiên tượng”, trời cao ở trên.

- Trục **hoành Ly - Khảm** là ý nghĩa “hạ sát địa hình”, đất thấp ở dưới.

- Mỗi “quái” (quẻ) hàm nghĩa “**tính cách**” của hiện tượng (chứ không mô tả cụ thể hình thái).

Càn: mạnh mẽ...

Khôn: thuận theo

Chấn: khởi động, hưng phấn...

Tổn: xâm nhập, len lỏi vào...

Khảm: áp sát, tiếp cận...

Ly: tốt đẹp, hoan hỉ...

Cấn: ức chế, chặn đứng

Đoài: giao lưu, lui tới...

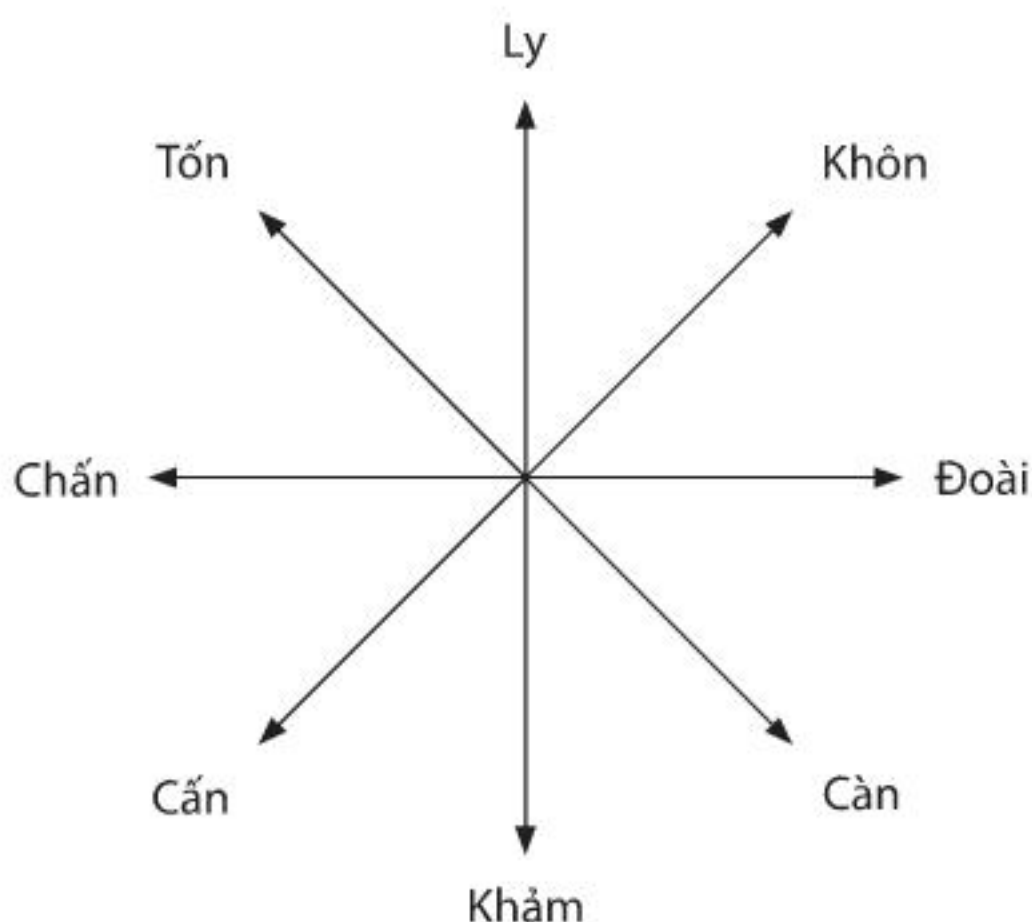
3.2. Ma trận đẹp (hình 2)

Lý do:

- Hình 2 cho thấy tổng số các số liệu ($\sum x$) tất cả chuỗi số hàng ngang - hàng dọc - hàng chéo góc đều **bằng 15**:

$$\begin{aligned} 4 + 9 + 2 &= 3 + 5 + 7 = 8 + 1 + 6 = 4 + 3 + 8 \\ &= 9 + 5 + 1 = 2 + 7 + 6 = 4 + 5 + 6 = 2 + 5 + 8 = \mathbf{15} \end{aligned}$$

- Đặc biệt số 5 (năm) ở ngay **trung tâm** của ma trận phải chăng đây là **“hình đồ Dung lượng”** của bát quái được hiển hiện nơi lưng con rùa ở sông Lạc Thủy (huyện thoại Trung Hoa), sách cổ ghi là Lạc Thư (bản trắc lượng địa hình nơi quần cư, để người quản lý xã hội có 9 qui tắc cai trị thiên hạ; **cửu trù hồng phạm**) và tiếp nối là thể hệ trí thức “Văn Vương - Chu Công Đán” dựa theo cái đẹp của ma trận này để lập thành **“hậu thiên bát quái đồ”**:



Cụ Thiên Lương (nhà giáo Lê Quang Khải, 1910 - 1984) giải thích về việc nhà **lý học cổ** Hi Di - Trần Đoàn (đời nhà Tống Trung Hoa, thế kỷ 11 - 12) nổi tiếng, có thể do ông đã “thấu cảm” từ cái “đẹp” của ma trận vuông: **“hậu thiên bát quái đồ”**, mà lập ra được “thiên bản tinh đấu” (thường quen gọi là lá số Tử vi, gia tộc họ Lê Lã - Hưng Yên gọi là **linh khu thời mệnh đồ**, bởi lẽ **tám quái** (quẻ) của “hậu thiên đồ” đã hàm nghĩa cụ thể hơn, hình tượng hơn, phù hợp với **“thực cảnh thiên nhiên thường diễn”** hàng ngày hơn:

Càn: trời cao

Khôn: đất thấp

Chấn: sấm chớp

Tốn: gió bão

Khảm: nước lạnh

Ly: lửa nóng

Cấn: núi đồi sừng sững

Đoài: vũng lầy, hồ ao...

Trong tầm nhìn “**hạn hẹp và vị tướng**” (quan sát có giới hạn và chưa thật chính xác)⁽¹⁾ người xưa đã đặt ra hai tham số đo đạc quan trọng:

(1) Khoa **vật lý thiên văn** hiện đại đã khám phá một điều thú vị: **vũ trụ** (univers) luôn luôn làm “**Mới mình**” tức là luôn luôn “**Dịch động**” (vô thường), dù đã có “**tuổi thọ**” khoảng **14 tỉ năm** (kể từ sau vụ nổ Big-Bang đến nay); cấu trúc đại lược của vũ trụ như sau:

- **Vũ trụ** có hàng trăm tỷ “**thiên hà**” (galaxie) dãn nở liên tục
- Mỗi “**thiên hà**” lại chứa hàng trăm tỉ “**mặt trời**”, cũng có nghĩa là có hàng trăm tỷ “**thế giới thái dương**” (Cosmos) với cách sinh hoạt phức tạp theo cách riêng của mỗi thế giới...
- Một trong các “**thiên hà**” được các chiêm tinh gia Á châu cổ đại gọi là **dải Ngân Hà** (với câu chuyện tình “lãng mạn bi cảm” huyền thoại chàng chăn trâu Ngưu Lang yêu nàng tiểu thư Chức Nữ, mỗi năm vào tiết trời tháng 7 âm, phải nhờ đàn quạ đen làm nhịp cầu “ô thước” để đoàn tụ...) ở gần nhất “**hệ thái dương thân thương** của chúng ta” gồm định tinh **soleil** (mặt trời) với 9 hành tinh chạy xung quanh mặt trời và rất nhiều hệ tinh vân động quanh hành tinh...
- Địa cầu của chúng ta vừa phải chuyển động trên một quỹ đạo (hình ellipse) quanh mặt trời, trung bình mỗi vòng phải mất một năm, vừa tự xoay quanh mình như một con quay...
- **Mặt trăng** là “**hệ tinh**” của địa cầu, và chuyển động quanh địa cầu (trung bình mỗi tháng vận hành đủ một vòng).
- Khi chúng ta quan sát (từ địa cầu), sẽ thấy tất cả tinh tú (kể cả mặt trời) đều xoay quanh ta từ phía đông sang phía tây (theo chiều kim đồng hồ); do đó ta “**tưởng đã thấy rõ**” (ngộ thị): có “**quỹ đạo riêng**” của mặt trời chuyển động chung quanh địa cầu, gọi là “**Zône zodiaque**”.
- Khoa chiêm tinh Tây phương (Astrologie) và khoa Tử vi Đông phương đều sử dụng Zone zodiaque này làm **bản sơ đồ** định vị các chòm tinh tú quan sát được (người phương Tây vẽ **sơ đồ hình tròn** chia làm **12 vành khăn**, còn người phương Đông vẽ **sơ đồ hình chữ nhật** chia làm **12 ngăn nhỏ** chung quanh 1 ngăn lớn ở chính giữa).

- **Thiên can** (gốc từ trời cao) do thống kê kinh nghiệm về sự dịch chuyển của **mặt trời** (nhìn từ trái đất), đã suy luận ra “quan hệ không gian - thời gian” theo “thực cảnh thiên nhiên” như sau:

- **Nhật xuất lôi môn:** mặt trời mọc ra ở cửa nhà sấm (cung chấn, giờ Mão) hướng đông

- **Nhật lệ trung thiên:** mặt trời lớn đẹp ở giữa bầu trời, tức giữa đỉnh đầu (cung ly, giờ Ngọ) hướng nam

- **Nhật tàng kim trạch:** mặt trời về trú ẩn ở nơi vũng hồ (cung đoài, giờ Dậu) hướng tây

- **Nhật trầm thủy đế:** mặt trời chìm sâu ở đáy nguồn nước (cung khảm, giờ Tý) hướng bắc

- **Địa chi** (ngọn từ đất thấp) do thống kê kinh nghiệm về cách dịch chuyển của **mặt trăng** (cũng nhìn từ trái đất), để suy luận ra độ dài - ngôi thứ của dòng thời gian trôi chảy “miên viễn” trên môi trường quần cư:

- **Nhật dụng:** (ngày) là độ dài thời gian “trăng tỏ” của đêm trước đến lúc “trăng tỏ” của đêm sau...

- **Nguyệt dụng** (tháng) là độ dài thời gian “trăng lại tròn đầy” sau khoảng 29 - 30 ngày đều đặn như vậy...

- **Niên dụng** (năm) là chu kỳ của “tuần hoàn thời tiết”, cứ sau một thời gian nhất định (khoảng 360 ngày) thì lại thấy khí hậu - khí tượng cũ trở về... từ đây người ta đã tính ra số tháng mỗi năm (được chế tác mô phỏng theo tỷ số: $\frac{360 \text{ ngày}}{30 \text{ ngày}} = 12$) là **12 tháng**.

Cũng từ khái niệm “tuần hoàn thời tiết” gắn kết với chu kỳ 12 tháng/năm, người ta chỉ định được 4 mùa: **Xuân** ấm áp - **Hạ** nóng hực - **Thu** mát mẻ - **Đông** lạnh lẽo (thời gian mỗi mùa $\frac{12 \text{ tháng}}{4 \text{ mùa}} = 3 \text{ tháng}$) và cứ thế tiếp tục cho các năm sau...

- Cuối cùng **thời dụng** (giờ cổ phương Đông): người xưa đã đồng thuận kinh nghiệm chọn **số 12** làm **số thời dụng** trong một ngày (để thuận tiện cho việc **gọi tên** giờ của mỗi ngày cũng như **tháng** của mỗi năm!), với thuật danh “**thập nhị chi**”:

1 Tý (bắt đầu từ nửa đêm **hôm trước**) - 2 Sửu - 3 Dần - 4 Mão - 5 Thìn - 6 Tỵ - 7 Ngọ - 8 Mùi - 9 Thân - 10 Dậu - 11 Tuất - 12 Hợi (thời điểm chuẩn bị cho nửa đêm **hôm sau**)

Các tháng/năm cũng gọi thuật danh như vậy, nhưng tháng giêng khởi từ **chi Dần** và đếm tiếp các chi còn lại cho mỗi tháng, nên tháng chạp là **chi Sửu**, và “mùa Xuân hoa nở” luôn là 3 tháng đầu năm.

Mặt khác, các nhà lý - **số học phương Đông** cũng đã lý luận: mọi sự kiện - sự vật - trạng thái - hiện tượng... đều theo qui luật của **nhị phân Âm Dương** và **ngũ hành vận động**, do đó phát sinh chuỗi “thực nghiệm” của tích hợp 2 nghi x 5 “thiên can - gốc từ trời cao” là chuỗi 10 thuật danh: 1 Giáp - 2 Ất - 3 Bính - 4 Đinh - 5 Mậu - 6 Kỷ - 7 Canh - 8 Tân - 9 Nhâm - 10 Quý, để phù hợp và thực dụng “giải mã” được cái **khác nhau** của các trường hợp có cùng **thuật danh địa chi** trong một đời người (# 60 năm).

Thí dụ như:

- Năm 1939 là Kỷ Mão với vô thường **tinh tế** của hành Thổ

- Năm 1951 là Tân Mão với vô thường **ẩn mặc** của hành Mộc

- Năm 1963 là Quý Mão với vô thường **đặc trưng** của hành Kim

- Năm 1975 là Ất Mão với vô thường **huyền diệu** của hành Thủy

- Năm 1987 là Đinh Mão với vô thường **khải đạo** của hành Hỏa...

4. HUỆ VÀ TUỆ CỦA NGŨ HÀNH

Các học thuật cổ truyền của người phương Đông (như y học, thiên văn học, phong thủy, nông lịch, phong tục học...) đều sử dụng cách biện chứng theo **ngũ hành** (tức là 5 cách vận động của lưỡng nghi Âm và Dương); nếu soi rọi mọi sự - việc theo:

- **Vô thường thô sơ** (hiển thị mắt thường thấy, tai thường nghe...) thì đặc trưng của:

- Hành thổ là qui nạp, thu gom, tập kết...
- Hành mộc là sinh sôi nảy nở,
- Hành hỏa là phát huy, phát triển...
- Hành kim là cô đọng, chặt lọc, chọn lựa...
- Hành thủy là kết thúc, thanh lý, giải tán...

- **Vô thường tinh tế**⁽¹⁾ (ẩn mặc uyên áo, đòi hỏi phải vừa có **huệ** vừa có **tuệ** trong tư duy): **Huệ** là vô tư trong sáng, là căn tính thơm tho... **Tuệ** là thông thái, là cực kỳ sáng suốt, thấu đáo mọi hiểu biết..., đó là các đặc trưng của vật lý học vũ trụ hiện đại (thế kỷ 21).

- Hành thổ là **lực hấp dẫn cơ bản** của “thuyết tương đối hẹp”: khối lượng phụ thuộc vào chuyển động.

- Hành mộc là **lực hạt nhân mạnh** (liên kết được proton + neutron định vị trong cấu trúc nguyên tử).

(1) Minh triết gia “**vật lý thiên văn**” Albert Einstein (14/3/1879 - 18/4/1955) là tác giả của hai **thuyết tương đối** nổi tiếng:

- **Tương đối hẹp** (special relativity - 1905): không gian và thời gian liên hệ mật thiết với nhau theo nguyên lý “**khối lượng phụ thuộc vào chuyển động**”, chủ yếu phụ thuộc vào chuyển động của người quan sát.

- **Tương đối rộng** (general relativity - 1955): lực hấp dẫn vừa liên quan với **chuyển động có gia tốc**, vừa với **khối hình học 4 chiều** (của không gian và thời gian). **Lực hấp dẫn** (gravitational force) **tỷ lệ thuận** với tích số khối lượng các vật, nhưng **tỷ lệ nghịch** với bình phương khoảng cách các vật.

Ngoài ra, ba lực cơ bản còn lại trong **vũ trụ** đáng chú ý là:

- **Lực hạt nhân nguyên tử mạnh** tạo được sự gắn kết các trung hòa tử proton và neutron, làm ra hạt nhân nucleus.

- **Lực hạt nhân nguyên tử yếu**: là ngược lại, làm phân rã neutron - proton, gây ra hiện tượng phóng xạ.

- **Lực điện từ**: sự lan truyền các quang tử photon trong vật chất (dạng ondes électromagnétiques)

Trong cách tư duy mới hiện nay, các thế hệ trẻ của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên đã nhận định những “**lực cơ bản**” nêu trên chính là 5 hành vận động của vật chất (thuyết **5 hành** cổ đại **được nhận dạng** khoa học hơn...).

- Hành hỏa là **lực điện từ** (truyền dẫn các photon mọi nơi mọi lúc).

- Hành kim là **trường hấp dẫn** của “thuyết tương đối rộng” liên quan giữa chuyển động có gia tốc và khuôn khổ hình học 4 chiều (3 chiều không gian 1 chiều thời gian).

- Hành thủy là **lực hạt nhân yếu** (làm phân rã các nguyên tử, hiện tượng phóng xạ từ các phân tử...).

Chỉ có kết hợp được “Huệ và Tuệ” như vậy, chúng ta mới tâm phục - khẩu phục những **minh triết gia Dịch học** (nhiều thế hệ, của nhiều cộng đồng dân cư nhân loại) đã để lại cho đời chiêm ngưỡng một “thế giới quan” đầy nét **“đẹp và thật”** của kỳ thư Dịch lý; và ứng dụng một “nhân sinh quan” cũng tròn đầy **tính thiện - tính nhân văn** khi khảo sát khoa **linh khu thời mệnh học** vậy.

TRÍ TƯỞNG TƯỢNG QUAN TRỌNG HƠN TRI THỨC

1. MỘT SÁNG TẠO KỲ DIỆU KHÓ QUÊN

Lúc sinh thời (trước 1955) nhà khoa học vĩ đại của thế giới, Albert Einstein thường tâm sự với những người cộng sự một tâm đắc của ông: **Trí tưởng tượng** quan trọng hơn tri thức (“imagination is more important than knowledge”).

Câu chuyện lý thú về ý tưởng “đi tìm Thượng Đế” trong nghiên cứu khoa học, chính là công trình nghiên cứu “**thuyết tương đối tổng quát**” của ông...

- Sau khi đã tính toán căn cơ (dựa vào nhiều thời gian quan sát, đo đạc bằng kính viễn vọng thiên văn sự dịch chuyển gần cận nhất của sao thủy (hành tinh Mercure có thời gian trung bình T xoay một vòng quanh mặt trời là 88 ngày/vòng; trong khi địa cầu chúng ta với quỹ đạo có $T = 365$ ngày/vòng); ông đã công bố phương trình “cân bằng vũ trụ” (tức là gián tiếp tìm hiểu những mối liên quan phức hệ nào, đã tạo ra sự xếp đặt ổn định cho đời sống vạn vật nói chung và con người nói riêng?), như sau:

$$R_{\mu\nu} - \frac{1}{2}g_{\mu\nu} R = -8\pi GT_{\mu\nu} + \lambda g_{\mu\nu}$$

Trong đó “ λ ” (lăm đa) là **hằng số** định tính tổng **năng lượng có hiệu quả** của chân không, cần phải thêm vào (**phải hiện diện!**) để cân bằng hai vế của phương trình toán học nêu trên!

Ghi chú: các đại lượng khác trong phương trình đều tính toán được theo cơ chế “tensor”, tức là dạng hệ thức chứa đựng nhiều thành tố liên quan đến cách “xác định khoảng cách” của **không gian cong** (hình học 4 chiều 3 không gian + 1 thời gian) theo phép tính của nhà toán học **Riemann**, đó là các “tensor”:

- $R_{\mu\nu}$ là hệ thức Ricci
- R là hệ thức **rút gọn nhất** tổng số các thành tố đo được trên đường chéo của ma trận Ricci.
- $g_{\mu\nu}$ là hệ thức **khoảng cách cong** của vũ trụ (theo cơ chế hình học 4 chiều)
- G là **lực hấp dẫn** cổ điển Newton
- $T_{\mu\nu}$ là hệ thức năng lượng của vật chất
- các **số đếm quen thuộc** của hệ toán thập phân: 1/2, 8, π ...

Do đó, với công thức mô tả tổng quát thuyết “**tương đối tổng quát**” nêu trên của Albert Einstein, các nhà khoa học thời đó (1915) đã quan niệm: **hằng**

số λ là “sự can thiệp của Trời” (Thượng Đế!) trong công trình NCKH của loài người (vì nó là “**con số lạ**” = con số vượt ra ngoài các quan hệ **vật chất** vận động [Dịch lý] mà loài người tính toán được); riêng Albert Einstein lại dí dỏm hơn theo **trí tưởng tượng** của riêng ông: λ là cách đi tìm “ý Trời”, cách “tiếp cận Trời” của mình, vì chỉ có **hằng số λ** mới tạo ra được sự “**cân bằng ổn định**” cho các thiên hà tinh tú quay quần trên bầu trời, lúc nào cũng vận động theo một **chương trình hóa** (programmed dynamics)⁽¹⁾. Từ những năm 1990 - 2005 liên khoa Thiên văn vũ trụ - vật lý lượng tử (hiện đại) đã chứng minh trong **lý thuyết trường thống nhất** của Albert Einstein (mô tả khách quan các hiện tượng tự nhiên giới) thì con số λ (từ **óc tưởng tượng** của Albert Einstein) là một công trình **to lớn hơn** cả sự sáng tạo (tạm hiểu theo văn hóa phương Đông: là **trực giác thông tuệ**, là **mặc khải ưu việt** = sáng trí sáng lòng thấy trước một cách rõ ràng và chính xác!):

(1) Sau khi công bố công trình “đi tìm ý trời” ít lâu (cũng trong năm 1915), nhà bác học Einstein lại rút bỏ **hằng số tưởng tượng λ** (hằng số vũ trụ) ra khỏi phương trình trên, vì ông đã “định tuệ” thấy thêm rằng: vũ trụ có **sự dãn nở** ngày càng gia tăng **khó có thể** vĩnh viễn “an toàn cân bằng” trong vật chất **vũ trụ động**, ông lại hài hước tự phê bình: hằng số λ là điều ngu dốt nhất của đời mình! Ông đâu có biết rằng: gần 100 năm sau, các thể hệ khoa học gia tiếp nối, đã thừa nhận chính thức: hằng số vũ trụ λ của Albert Einstein chính là một “phản lực” luôn tồn tại và đối nghịch với “lực hấp dẫn” cổ điển Newton, mà ngày nay đã tính toán được! Kỳ diệu thay Dương tán - Âm tụ của tạo hóa!

Hằng số vũ trụ λ của Albert Einstein chính là “năng lượng tối” (dark energy) có tác dụng đặc trưng **“đùn đẩy vật chất”**, để cân bằng một **vũ trụ động** (với hằng hà sa số các tinh tú của các thiên hà, cũng như của các **thế giới mặt trời**, mà “thái dương hệ” của loài người chỉ là một... hạt bụi trong quần thể vô lượng vô hạn ấy...)

Tuy bây giờ (những năm đầu thế kỷ 21) khoa học chưa “thấu thị” được bản thể của “năng lượng tối” là gì? Nhưng thực tế “hiển thị” chức năng của “dark energy” là một hiện thực **không thể thiếu vắng** trong các nỗ lực tìm hiểu vũ trụ của nền khoa học đương đại. Thiên tài của Albert Einstein chính là “trí tưởng tượng” (và cũng là “đỉnh cao thăng hoa” tổng hợp các nguồn học vấn của ông!)

2. ÓC TƯỞNG TƯỞNG THIÊN BÀN TINH HỆ PHƯƠNG TÂY

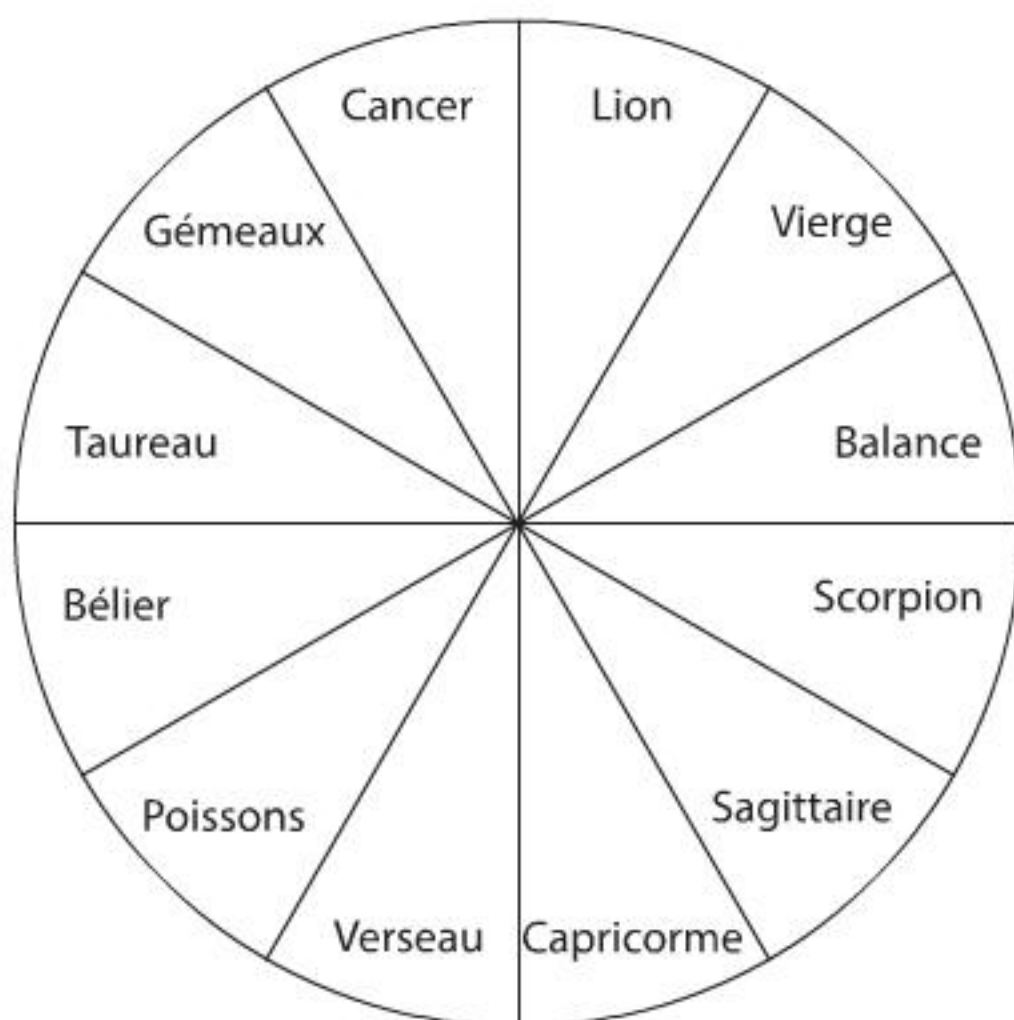
Như đã trình bày ở **“chuyên đề 4”**, khoa chiêm tinh “Astrologie” của người cổ Tây phương (người Hy Lạp có nền văn minh cao nhất) quan niệm trái đất là trung tâm của vũ trụ và các thiên thể chuyển động chung quanh nó (do các phương tiện quan sát thiên văn thô sơ thời bấy giờ) do đó **quỹ đạo mặt trời** (Soleil) là một vòng tròn **hoàng đạo** Zodiaque chia làm 12 hình quạt, mỗi quạt là **địa chỉ của một nhóm sao** quan sát được hàng ngày từ trái đất; mặt trời mỗi năm đều đi qua đủ 12 nhóm sao đúng vào một thời gian nhất định. Mặt khác, người cổ Âu

châu đều tin rằng: mỗi một nhóm sao có một **đặc tính riêng** về sức mạnh làm ảnh hưởng đến trái đất, cho nên con người của trần gian đều bị chi phối bởi đặc tính riêng ấy! Cho đến thế kỷ 16, nhà thiên văn học **Kepler** (Đức) phát hiện được qui luật vận động của các hành tinh, để rồi 2 thế kỷ sau có nhà toán học **Cardini** (Ý - Italia thế kỷ 18) căn cứ vào đây lập ra **thiên bàn** định vị các chòm sao trên hành trình qui chiếu mặt trời đi qua mỗi năm; thiên bàn tinh hệ theo thời gian như sau:

1. Chòm sao **Verseau** từ 21.1 đến 19.2
2. Chòm sao **Poissons** từ 20.2 đến 20.3
3. Chòm sao **Bélier** từ 21.3 đến 20.4
4. Chòm sao **Taureau** từ 21.4 đến 20.5
5. Chòm sao **Gémeaux** từ 21.5 đến 21.6
6. Chòm sao **Cancer** từ 22.6 đến 22.7
7. Chòm sao **Lion** từ 23.7 đến 23.8
8. Chòm sao **Vierge** từ 24.8 đến 22.9
9. Chòm sao **Balance** từ 23.9 đến 23.10
10. Chòm sao **Scorpion** từ 24.10 đến 22.11
11. Chòm sao **Sagittaire** từ 23.11 đến 21.12
12. Chòm sao **Capricorne** từ 22.12 đến 20.1

Từ đây khoa Tử vi Tây phương phát triển theo chiều hướng tâm linh: mỗi nhóm sao có ảnh hưởng nhất định đối với “**khí chất và tính cách**” của những

cá nhân nào được sinh ra trong khoảng thời gian thuộc về chòm sao tương ứng. Thí dụ như người sinh ngày 10 tháng 11 DL thì chịu ảnh hưởng “khí lực - trường lực” của chòm sao Scorpion (từ 24/10 đến 22/11); người sinh ngày 21 tháng 12 DL thì có “khí và chất” của chòm sao Sagittaire (từ 23/11 đến 21/12)...



Hình mô phỏng tầm nhìn biểu kiến 12 khu vực của 12 tổ hợp “sao” trên đường hoàng đạo - cycle Zodiaque - của mặt Trời theo chiêm tinh học cổ phương Tây.

3. ÓC TƯỢNG TƯỢNG THIÊN BÀN TINH HỆ PHƯƠNG ĐÔNG

Người phương Đông (chủ yếu là nền văn minh Trung Hoa thời cổ và trung đại) lại có “trí tượng tượng” khác với phương Tây:

- Trong khi các nhà thiên văn Ai Cập & Hy Lạp cổ **thiết lập thiên bàn tinh hệ** theo **12 vùng không gian** định vị của các chòm sao (trên **quĩ đạo tưởng tượng** của Mặt trời dịch chuyển hàng năm).

- Thì các nhà thiên văn Trung Hoa cổ thiết lập **thiên bàn tinh hệ** theo **thời gian** (tức là vận động theo 12 địa chi: độ dài dòng **thời gian** trôi chảy của mặt trăng được nhìn từ trái đất, gồm 12 thuật ngữ được chỉ định làm “**thời dụng**” và “**nguyệt dụng**” đã nêu ở chuyên đề 4 mục 4.3).

Các tiên nho dòng họ Lê Lã - Hưng Yên đã nhận định rằng: hai thiên thể quen thuộc của nhân loại (và cũng trực tiếp chi phối các hoạt động sống của sinh vật và con người) là **Nhật** (Thái dương - Mặt Trời) và **Nguyệt** (Thái Âm - Mặt Trăng), nên khi các “vị Nhật - Nguyệt” này di chuyển đến đâu, thì sinh vật và con người cũng biến động theo (nhất là mỗi khi có hiện tượng **nhật thực** (tức là Thái Âm - Thái Dương gặp nhau ở cung Mùi trong thiên bàn tinh hệ phương Đông) hoặc **nguyệt thực** (tức là Thái Âm - Thái Dương gặp nhau ở cung Sửu trong thiên bàn tinh hệ phương Đông). Cụ Thiên Lương (1910 - 1984) có câu thơ:

Phận người vất vả ngược xuôi,
cũng do Nhật Nguyệt mãi vui hẹn hò...

Ty	Ngọ	Nhật thực Mùi (Âm Dương tao ngộ!)	Thân
Thìn	Hình mô phỏng: thiên bàn tinh hệ phương Đông theo 12 địa chi (thời dụng)		Dậu
Mão			Tuất
Dần	Nguyệt thực Sửu (Âm Dương trùng phùng!)	Tý	Hợi

Cũng như bậc tiền bối uyên bác Lê Quý Đôn (thế kỷ 18) tổng kết về Tử Vi, cũng có câu:

Những người bất hiển công danh
chỉ vì Nhật Nguyệt đồng tranh Sửu - Mùi...

Rất có thể (từ các thực tế hằng diễn trong cuộc sống của người phương Đông Châu Á) thấy có nhiều trùng hợp giữa các hiện tượng di chuyển của các sao trên bầu trời Á Đông (mà có thể quan sát được) với các biến động sự sống của mỗi người, nên ông Hi Di Trần Đoàn (một nhà lý học nổi tiếng của Trung Hoa đời nhà Tống, thế kỷ 11 - 12) đã vận dụng hình đồ của “**ma trận đẹp Lạc Thư**” kết hợp với thiên bàn tinh hệ cổ đại nêu trên, thành sơ đồ lý đoán vận mệnh con người, mà gọi là “**số Tử Vi**” chẳng?

MÔ HÌNH ẢO TỪ THIÊN BÀN TINH HỆ PHƯƠNG ĐÔNG

1. KHÔNG GIAN “VỊ TƯỚNG” CỦA NGƯỜI TRẦN GIAN

Ngày nay “trình độ khoa học” của loài người rõ ràng là hơn hẳn ngày xa xưa... Thế nhưng một “vấn nạn mãi tính” vẫn chưa chấm dứt, vẫn “lực bất tòng tâm”, đó là:

Thế giới thực là một thế giới khi càng khám phá thì càng thấy nó vừa rộng lớn hơn, lại vừa lạ lùng hơn?

Kiến thức tuy cần thiết thật, nhưng **óc sáng tạo** (là sự thăng hoa của trí tưởng tượng) lại quan trọng hơn, mà vẫn thấy chưa đủ trình độ để “thấy hết” **vũ trụ thực** (và nhất là để “hiểu hết” **vũ trụ thực**). Trước thế kỷ 16, những nhà thông thái Á - Âu đã đồng thuận (tuy họ chưa bao giờ biết nhau, chưa bao giờ trao đổi với nhau, do địa lý cách trở, do thời gian sinh sống khác nhau...) một nhận định:

- Mọi thiên thể đều quay quanh trái đất... (**nhà toán thiên văn cổ Ai Cập - Ptolémée**: 83 - 161, tác

giả đầu tiên của **lịch dự báo** “nhật thực - nguyệt thực”, với lập trường dứt khoát: trái đất là **trung tâm** của vũ trụ; ngoài mặt trời - mặt trăng quen thuộc, còn có 88 tổ hợp định tinh khác cùng nhau vận động quanh địa cầu!). Các chiêm tinh gia cổ Ấn Độ - Trung Hoa (có nền văn minh lớn ở Á Châu) cũng tin tưởng như trên, bởi vì họ đều đã “quan sát kỹ” các thiên thể xuất hiện hàng ngày hàng đêm và trải nghiệm qua nhiều thế hệ tiếp nối: cũng đều thấy “sắc tướng” như các thế hệ trước đã “nhìn thấy”! Mãi cho đến khi “thiên tài khác ý Chúa” **Copernic**⁽¹⁾ kiên quyết khẳng định như bây giờ ta đã biết:

- Trái đất **không phải** là trung tâm của vũ trụ, mà trái đất chuyển động quanh mặt trời như các hành tinh khác... thì mọi người mới vỡ lẽ ra rằng: cái “sắc tướng” (đã tưởng là chân “tướng” bao lâu nay) chỉ là cái nhìn “vị tướng” (lưu ý từ **Hán Việt** vị = chưa chắc, không hẳn là...), tức là “nhìn” thì thấy như vậy, nhưng chưa hẳn “tướng dạng” của nó thực là vậy...

Do đó, chúng ta có thể cảm thông cách khí hóa “**thực tế sống**” quan trắc được của các thế hệ người xưa:

- **Thiên bản tinh hệ** định vị theo 12 **không gian chòm sao** của người Âu châu cổ...

(1) **Nicolas Copernic** (1473 - 1543) là thầy thuốc và nhà thiên văn người Ba Lan đã đề xuất “**lý thuyết Nhật Tâm**” (Mặt trời là trung tâm) cùng các ngôi sao ở xa Thái Dương hệ “**là toàn cảnh cấu tạo vũ trụ**” trái ngược hẳn tín lý của giáo hội Thiên chúa ghi trong **Kinh Thánh** (Bible) với thuyết “**địa tâm**” (trái đất là trung tâm vũ trụ).

- **Thiên bàn tinh hệ** định vị theo 12 **địa chi thời gian** của người Á châu cổ... bởi đây có thể là cách tận dụng mối tương tác của **hiện tượng bên ngoài** với các **giác quan bên trong** của các thể hệ tiền bối; các mô hình tuy không tương thích nhau, nhưng vẫn có một kết quả thực nghiệm giống nhau⁽¹⁾.

Cho nên, chúng ta thấy dân gian vẫn còn “tín nhiệm” các dự đoán của khoa lý học “**linh khu thời mệnh**” của cổ nhân... để “đi tìm cái Tôi” trên chuỗi dài **hành trình sống** của mình!

2. HỌC THUẬT ĐI TÌM “CÁI TÔI”

Theo truyền thuyết đời nhà Tống (Trung Hoa thời trung cổ) có ông **Hi Di Trần Đoàn** là người sáng lập ra thuật số lý học (gọi là Tử Vi) để tìm hiểu số mệnh của con người (phụ thuộc vào cách vận động của các tinh tú trên bầu trời), và hậu quả đã phát sinh ra khá nhiều tác giả hậu thế lý giải Tử vi phục vụ mục đích tìm hiểu đời người (căn cứ vào 4 mốc thời gian sinh ra: năm - tháng - ngày - giờ), thậm chí có nhiều người còn sử dụng thuật số này để chủ quan thâm vén lợi ích cho bản thân (chưa kể nhiều “thầy” trình độ lý

(1) Cũng giống như y thuật châm cứu chữa bệnh hiện nay:

- Tây y học giải thích cơ chế châm cứu theo hoạt động sinh học của **hệ thần kinh** và các **nội tiết tố** (thể dịch)
- Đông y học giải thích cơ chế châm cứu theo học thuyết **kinh**
- **Mạch** và huyết vận động **năng lượng Qi** (khí hóa) trong tạng phủ cơ thể người; nhưng ai ai cũng đều phải công nhận hiệu quả “cắt Đau” (anti - douleur) của y thuật châm cứu là có thật, nhanh hơn các phương pháp chữa đau khác.

học - triết học - khoa học phổ cập không có, đã “tâm lý hóa” cách giải thích để... kiểm tiền)

Theo cách nghĩ “nghiêm lý” của các cụ Thiên Lương - Đẩu Sơn (và các thế hệ con cháu dòng họ Lê Lã - Hưng Yên xưa), muốn tìm hiểu khoa lý học “đi tìm cái Tôi” là **linh khu thời mệnh** (dân gian quen gọi: số **Tử Vi**) thì phải qui chiếu vào triết luận nhị phân Âm Dương của văn hóa phương Đông, và 128 dữ kiện được định vị trong 12 cung của thiên bàn tinh hệ theo thời gian 12 chi, chỉ là **bảng thuật ngữ để đọc hiểu** các hiện tượng - sự kiện - sự việc... tương thích với **đời sống tổng quát** của 518.400 nhóm mẫu (trong khi mỗi nhóm mẫu có khoảng 11.574 cá nhân hình dạng khác nhau, nền giáo dục khác nhau, điều kiện kinh tế khác nhau, bản địa khác nhau...) Đó là bảng thuật ngữ “ý tại ngôn ngoại” (nói ít hiểu nhiều, nói ý hẹp này phải suy luận ra ý rộng khác), nhưng theo trật tự **trải nghiệm hằng diễn** “Âm tụ - Dương tán” của lôgic vận động **ngũ hành** (xin xem lại chuyên đề 4 mục 4.4). Người viết chuyên luận này đã thật sự nghĩ rằng (tư biện):

- **Thuyết vận mệnh** cổ phương Đông (ancien fatalisme oriental) hoàn toàn là hình thái của nhận thức “**tương đối cái tuyệt đối**”, và khoa “linh khu thời mệnh” chỉ là cách “**tiếp cận**” (và chắc chắn chỉ có thể **đến gần hơn** mà thôi) cái bản chất tối hậu (tuyệt đối) của các hiện tượng; cách tiếp cận ấy là mô hình hóa dịch động thời gian (theo 4 mốc thời dụng

tương đối rộng: năm - tháng - ngày - giờ sinh) bằng việc sắp xếp 128 dữ kiện (của Âm Dương chẻ đôi đến lần thứ 7) và cố gắng “đọc hiểu” tổ hợp các thuật danh của 128 dữ kiện này.

Sự sống của **“Đại vũ trụ vĩ mô đa năng đa nhiệm”** cũng như của **“Tiểu vũ trụ vi mô hữu lượng hữu biên”** (tức cơ thể người = linh khu) không hẳn bị chi phối bởi luật Âm Dương - Ngũ hành, nhưng Âm Dương - Ngũ hành rõ ràng là “chìa khóa” để mở cửa tầm nhìn cách sống của các vũ trụ to nhỏ ấy...

Nói cụ thể hơn: khoa **linh khu thời mệnh** phác hoạ cho mỗi chúng ta kinh nghiệm “biết nhìn lại mình” để thấy được nhiều hơn các sở trường và các sở đoản (điểm mạnh thì phát huy, điểm yếu thì khắc phục) trong quá trình sống của mình (vì cộng đồng luôn đẩy ân tình nghĩa lụy với mình...).

3. MẠNG LƯỚI CÁC MẮT XÍCH “CƠ BẢN” CỦA LINH KHU ĐỒ

Linh khu đồ là cấu trúc “ảo” từ **thiên bản tinh hệ phương Đông**, bằng nghiệm lý từ phép qui chiếu Âm Dương (nội hàm của Thái Cực) theo “cơ chế nhị phân”:

- Chẻ đôi Âm Dương lần thứ 4: thấy **tứ tượng** là bốn mùa chính Xuân - Hạ - Thu - Đông trần thế (ít nhất là của vùng châu Á gió mùa...)

- Chẻ đôi Âm Dương lần thứ 6: thấy **64 kênh thông tin** dự báo các hiện tượng - sự kiện của vạn vật... (gọi là 64 quẻ Dịch)

- Chẻ đôi Âm Dương lần thứ 7: thấy 128 dữ kiện của linh khu đồ (hiểu như ngôn ngữ của mạng lưới các đầu mối hoạt động con người...).

Nhờ quá trình nghiệm lý **Thái Cực huyền không** như vậy, người xưa mới có thể “khải thị” (hiểu thêm) ít nhiều về lý do tại sao “vạn vật vô thường” (và cũng “khải thị” sân khấu trần thế luôn **mới lạ & đẹp đẽ**, giúp người đời yêu mến sự sống hơn?). Nghiệm lý sức sống của **linh khu đồ** chính là biết kết hợp **nguồn tri thức** với **óc sáng tạo** (trên căn bản từ cảm hứng của trí tưởng tượng); “cấu trúc ảo” (structure en flou) của **linh khu đồ** cũng có thể hiểu như: là hệ thống “ngôn ngữ ẩn” (ý tại ngôn ngoại) được cấu thành từ các trải nghiệm, lúc đầu là quan sát trăng - sao vận động trên trời (chẳng hạn như hành vi của 28 thiên thể - **nhị thập bát tú**⁽¹⁾ để phát sinh ý tưởng làm nông

(1) - Nhị thập bát tú (28 vì sao thiên văn cổ Á châu) là quá trình quan trắc (xem và đo) của các viên quan phụ trách **Khâm Thiên viện** (cơ sở thiên văn của các nhà nước cổ đại Á châu, chuyên trách việc quan sát **thiên tượng**, để trình cho Vua biết tình hình khí hậu - thời tiết sẽ diễn ra “theo mệnh Trời”), nhận thấy mỗi năm vào ngày **đông chí** (ban ngày ngắn nhất, ban đêm dài nhất), thì các hướng trên bầu trời có 5 màu rõ rệt:

- Phương **Thanh Long** (hướng đông) có vân phổ khả kiến (giải mây mắt nhìn được) **màu xanh lục** tỏa ra từ 7 ngôi sao, được đặt tên là: 1 **Giác**, 2 **Cang**, 3 **Đê**, 4 **Phong**, 5 **Tâm**, 6 **Cơ**, riêng sao 7 **Vĩ** (gần khu Minh Đường trung cung) có sắc mây vàng...

- Phương **Bạch hổ** (hướng Tây) có giải mây **màu trắng** bao quanh 7 ngôi sao, được đặt tên là: 8 **Khuê**, 9 **Lâu**, 10 **Vỵ**, 11 **Mão**, 12 **Tất**, 13 **Chủy**, riêng sao 14 **Sâm** (gần khu Minh Đường trung cung) cũng sắc mây vàng...

lịch côi thể với 24 tiết khí trong âm lịch), rồi dần dần “nâng cấp” thành mô thức mạng lưới **cận tâm lý** gồm các “mắt xích” (đầu mối) cơ bản cho mỗi **mẫu dạng** người (type humain). Mạng lưới các đầu mối “hành động sinh ra **cái Ta**” ấy trong **linh khu đồ**, gồm 12 mắt xích cơ bản được dàn ra trên 12 ngăn nhỏ (gọi là 12 cung) theo cơ chế liên đới tam hợp:

3.1. Cụm mắt xích tam hợp của tiên thiên bẩm sinh

Mệnh - Quan - Tài: nguồn tổng hợp các thông tin về “thực lực tiên thiên” của mỗi người, “**cái có được**” từ thể chất hình dạng cho đến khả năng vật chất - tinh thần...

- Phương **Chu Tước** (hướng Nam) có giải mây **màu đỏ** bao quanh 7 ngôi sao, được đặt tên là: 15 **Tinh**, 16 **Quỷ**, 17 **Liêu**, 18 **Tinh**, 19 **Chương**, 20 **Dực**, riêng sao 21 **Chấn** (gần khu Minh Đường trung cung) cũng màu mây vàng...

- Phương **Huyền Vũ** (hướng Bắc) có giải mây **màu đen** bao quanh 7 ngôi sao, được đặt tên là: 22 **Đẩu**, 23 **Ngưu**, 24 **Nữ**, 25 **Hư**, 26 **Nguy**, 27 **Thất**, riêng sao 28 **Bích** (gần khu Minh Đường ở trung cung) có cùng sắc mây vàng như các sao **Vĩ - Sâm - Chấn**...

Mỗi ngày **mặt trời** đi từ **sao Phòng** (hướng đông) đến **sao tất** (hướng tây) là **Dương nghi** (ban ngày); mặt trời đi từ **sao Mão** (hướng tây) đến **sao Tâm** (hướng đông) là **Âm nghi** (ban đêm).

Đây chỉ là **cách nhìn biểu kiến** của người xưa (theo **tín thuyết** “địa tâm”): mặt trời di chuyển vòng quanh trái đất! Thực chất ngày nay ai cũng đã biết: Trái đất di chuyển vòng quanh mặt trời (thuyết “**Nhật tâm**”), nhưng người trần gian vẫn thấy ban ngày có mặt trời - ban đêm có mặt trăng, là bởi địa cầu có “**động tác đôi**”: vừa di chuyển chung quanh mặt trời (để tính **năm**) vừa tự quay quanh chính mình theo trục quay bắc - nam (để tính **ngày**).

3.2. Nguồn mắt xích tam hợp của hậu thiên hấp thụ

Phụ - Nô - Tử: nguồn tổng hợp các thông tin về cách được giáo dục, được đào tạo của mỗi cá nhân, “cái tiếp cận hậu thiên” làm hình thành nhân cách (cái Ta riêng mỗi người)

3.3. Cụm mắt xích tam hợp của đối đãi với môi trường sống

Phúc - Di - Phối: nguồn tổng hợp các thông tin về cung cách giao tiếp cách ứng xử của Ta với cộng đồng...

3.4. Cụm mắt xích tam hợp các thành quả đưa đến

Diễn - Ách - Bào: nguồn tổng hợp các thông tin về quan hệ “nhân quả” của con người được đúc kết và dự báo trước...

6 Nô	7 Di	8 Ách	9 Tài
5 Quan	Mô hình mạng lưới 12 mắt xích cơ bản của linh khu đồ		10 Tử
4 Diễn			11 Phối
3 Phúc	2 Phụ	1 Mệnh	12 Bào

Sơ đồ chỉ có tính minh họa tượng trưng;
cần nhớ: lần lượt 12 đầu mối, luôn theo số thứ tự từ 1 đến 12,
không bao giờ thay đổi

Tóm lại: Khi luận giải một **linh khu đồ** (schéma vital de l'homme) rất cần lưu ý tương quan liên kết (tam hợp cục bộ) mỗi cụm đầu mối (trong **một chủ đề** vừa nêu) theo **số thứ tự** (mã số của mắt xích):

- Tam hợp cục: 1 + 5 + 9 (tức Mệnh + Quan + Tài)
- Tam hợp cục: 2 + 6 + 10 (tức Phụ + Nô + Tử)
- Tam hợp cục: 3 + 7 + 11 (tức Phúc + Di + Phối)
- Tam hợp cục: 4 + 8 + 12 (tức Điền + Ách + Bào)

Do đó các **dữ kiện** (trong $\Sigma 128$ dữ kiện, đóng vai trò như các “hạt” của lưỡng nghi Âm Dương) trong **“tam hợp cục bộ”** (của mỗi cụm đầu mối thuộc mạng lưới linh khu đồ) luôn cung cấp được “tiên lượng” (dự báo) những thông tin cần thiết chứa đựng trong **tam hợp cục bộ** của chủ đề mỗi cụm.

HAI DIỄN VIÊN CHÍNH TRÊN SÂN KHẤU LINH KHU ĐỒ

1. ĐỊA TÂM VỊ TƯỚNG

Thuật ngữ trên là nói về kinh nghiệm **quan trắc thiên văn** (chủ yếu là mặt trời - mặt trăng) của nhiều thế hệ người xưa (gồm cả Á châu lẫn Âu châu), với tâm linh tin tưởng rằng:

- Trái đất (địa cầu trần gian) là **“trung tâm”** của vũ trụ (theo xếp đặt của **ý trời - ý Thượng Đế**, của người Âu và Á!) còn các tinh tú khác đều vận động quanh “địa chỉ” này!

Thuyết “địa tâm” thịnh hành vào thời thượng và trung cổ, đối với ngày nay (thế kỷ 21) thì đã thành **“cái nhìn vị tướng”** (thấy vậy mà không phải vậy!), hẳn nhiên chúng ta cũng “cảm thông chiều cổ” cho **“thực chứng biểu kiến”** của các nhà thiên văn cổ đại (không thể có đài thiên văn tối tân như **Hubble** ngày nay...) Tuy nhiên, vẫn còn một thực tế quan trọng hơn (và lúc nào cũng cần thiết cho **sự sống con người**) đó là lòng ham muốn “nhân sinh tam lịch”:

- Thấu đáo vẻ biến hóa của vạn vật (**am lịch sự cố**)
- Tìm giải pháp tốt nhất cho mỗi sự kiện, sự việc... (**canh lịch sự biến**)
- Điều chỉnh hành vi nhân cách sao cho vừa hoàn thiện bản thân, vừa an lành cho cộng đồng xã hội... (**luyện lịch sự tình**)

Cũng giống như “**nghiệm lý sống**” của triết gia Hy Lạp - ông Proclus:

- Các mô hình tuy không tương thích với nhau, **vẫn có thể** cần cho một kết quả thực nghiệm như nhau.

Do đó, nếu soi chiếu bằng **triết luận “Dịch lý”** (principe des transformations) (vận động dương tán - âm tụ), thì hiển nhiên sẽ thấy vạn vật luôn biến hóa vô cùng tận, “**kính vạn hoa Âm - Dương**” đã tự giới thiệu mình (bước đầu theo ngôn ngữ logic toán phổ thông) như:

Khối (Âm $\pm$ Dương)³ = $\Sigma 8$ quẻ đơn của Dịch học⁽¹⁾ (bát đơn quái)

để chúng ta tạm đồng thuận với ý tưởng của những tác giả (thế hệ ông Hi Di Trần Đoàn) đã có công trình kiến tạo khoa **lý học linh khu thời mệnh** (horoscopie orientale = chronotuvilogie theo thuật danh học phái họ Lê Lã - Hưng Yên xưa): **khởi nguồn** từ cảm hứng **thiên bản tinh hệ địa tâm** (phương Đông Châu

(1) Xin tham khảo sách “**Tâm thiên lễ Dịch xôn xao**” - chuyên đề 1, mục 1.3), Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh - 2008).

Á), với những vầng “**ngũ phổ vân quang**”⁽¹⁾ (5 sắc mây của “nhị thập bát tú” trên bầu trời của địa tâm những đêm đông chí, mà các viên chức của các **viện khâm thiên** phong kiến xưa “quan trắc” được...), để rồi chuyển sang công đoạn “**trừu tượng hóa**” thành những **tương thích và tương ứng** giữa các hiện tượng trên “trời cao” với những sự việc xảy ra nơi “đất thấp” (là **sự sống** con người trên trái đất); đây là “**huệ tuệ**” của óc tưởng tượng đã làm phong phú (dương tán) những tinh hoa của khối thành tựu tri thức thu thập được (âm tụ). Cho nên ngày nay, dù trải qua bao gạn lọc và xem xét nghiêm chỉnh của giới trí thức (xưa

(1) Theo sách “**Tâm Thiên lễ Dịch xôo**”, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh 2008 (phụ lục 6, mục 3), **ngũ phổ vân quang** có **bước sóng điện từ** λ như sau:

- λ của phổ màu **đỏ** (chòm sao phía **Chu Tước**) từ 640 nanômét đến 760 nanômét.
- λ của phổ màu **vàng** kể cả màu cam (chòm sao khu **Minh Đường**) từ 580 nanômét đến 640 nanômét.
- λ của phổ màu **xanh lục** (xanh lá cây) thuộc chòm sao phía **Thanh Long** từ 495 nanômét đến 580 nanômét.
- λ của phổ màu **trắng** (chòm sao phía **Bạch Hổ**) theo thực nghiệm của **Newton** (thế kỷ 17) là màu **trộn tổng hợp** tất cả 7 phổ **ánh sáng khả kiến** từ 380 nanômét đến 760 nanômét) khi chúng cùng nhau “**dịch động**” (càng quay **nhANH** càng **trẮNG!**), tức là **màu hậu thiên**.
- λ của phổ màu **đen** (chòm sao phía **Huyền Vũ**) theo cách chỉ dẫn của giới họa sỹ, thì khi pha trộn 2 màu **khả kiến** (mắt nhìn thấy được) là màu **chàm** với màu **tím** (tức là giải sóng $\lambda = 380$ nm đến 450 nm), sẽ cho ta màu **đen** (tối sẫm, xám xịt). Cũng có người giải thích: màu đen là **màu tiên thiên**, tức là **có sẵn** trong tự nhiên giới, vì rằng: **hành thủy** phát sinh đầu tiên (thiên **nhất** sinh **thủy**; **nhất khảm** theo trật tự đếm của **hậu thiên bát quái** Văn Vương!).

và nay), khoa **lý học linh khu thời mệnh** (tức khoa Tử Vi lý và số) vẫn tồn tại trong dân gian, và đang chuyển mình từ mê tín (dị đoan về huyền lực thần linh của các vì sao trên trời) sang **chân tín** (tin được vì thích hợp với nguồn thông tin đầy đủ của những khám phá khoa học mới mẻ hơn).

2. CUỘC TÌNH “TÁN VÀ TỤ” CỦA NHẬT QUÂN VỚI NGUYỆT NỮ

Văn hóa triết Âm Dương nhị phân châu Á đã được “hình tượng hóa” trong văn học cổ:

- **Mặt trời** là vầng **thái dương** cung cấp (tán) nguồn sáng cho vạn vật, ví như người **đàn ông mẫu mực (Nhật quân)** hết lòng phục vụ mọi người (mình vì mọi người!),

- **Mặt trăng** là vầng **thái âm** chỉ tiếp nhận (tụ) nguồn sáng chia sẻ của mặt trời, ví như người thiếu nữ hiền thực (**Nguyệt nữ**) có tình ý và yêu thương Nhật quân...

Nhưng mối tình này rất là trắc trở, tán nhiều hơn tụ, như nhà thơ **Thế Lữ** đã cảm tác từ truyện tình của 2 nhân vật Loan và Dũng:

- Đã quyết không mong sum họp mãi,
bạn lòng chi nữa lúc chia phôi...
- Chưa vui họp mặt, đã sầu chia ly...

Khi nhìn trên 12 cung địa chi của **linh khu đồ** (số Tử Vi) đã thiết lập được (theo **các qui tắc**

dàn 128 dữ kiện của 64 quẻ Âm Dương được chẻ đôi, căn cứ vào 4 thời dụng: năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, và giờ sinh âm lịch, như biên soạn của các biên khảo Tử Vi căn bản xưa và nay; người viết các chuyên đề này xin phép không nhắc lại các qui tắc ấy trong sách này), chúng ta cần chú ý cách di chuyển của hai “**dữ kiện lớn**” gọi là **Thái Dương** và **Thái Âm**, sẽ luôn thấy vận động của **Nhật quân**, **Nguyệt nữ** như sau:

2' (Tỵ)	1' (Ngọ)	Âm Dương (Mùi)	1 (Thân)
3' (Thìn)			2 (Dậu)
4' (Mão)			3 (Tuất)
5' (Dần)	Âm Dương (Sửu)	5 (Tý)	4 (Hợi)

2.1. Âm Dương “gặp nhau” ở địa chi **Mùi**, (sách cổ thường ghi là “đắc địa”), đến khi “chia tay nhau” thì rõ ràng “bước đi một bước dây dây lại dừng” của cả hai dữ kiện này, là:

- Dương (hay Âm) về địa chi Thân (vị trí 1) thì Âm (hay Dương) về địa chi Ngọ (vị trí tương ứng 1')
- Dương (hay Âm) về địa chi Dậu (vị trí 2) thì Âm (hay Dương) về địa chi Tỵ (vị trí tương ứng 2')

- Cứ quan sát như vậy cho **3 và 3'**, cho **4 và 4'**, cho **5 và 5'**, để rồi hai dữ kiện Âm Dương lại “tái ngộ trùng trùng” ở địa chi **Sửu** (cũng là “đắc địa”)

- Sau đó, khi phải tạm xa nhau lại hẹn hò theo qui luật: chàng ở 5 thì thiếp về 5', chàng ở 4 thì thiếp về 4'... như Nhật quân vẫn thường thể hứa với Nguyệt nữ:

Mốt mai bến nước hẹn hò,
Cưới Em bằng cả tôn thờ trần gian...

(thơ Lê Hưng VKD)

(**bến nước hẹn hò** luôn là 2 cung “đắc địa” **Sửu** và **Mùi** vậy!)

2.2. Thân thuộc của hai họ “nhà trai” Thái Dương và “nhà gái” Thái Âm

Theo hai cụ Thiên Lương và Đẩu Sơn (và sau này các thế hệ con cháu phát triển thêm):

- Ông Hi Di Trần Đoàn (thời Trung cổ) sáng lập khoa lý học linh khu thời mệnh, chính là một “hòa trộn” tuyệt vời giữa các yếu tố:

Cách vận hành “khí hóa” của mặt trời & mặt trăng trên thiên bàn tinh hệ phương Đông, kết hợp với thực nghiệm “**phổ vân quang**” của 28 tinh tú khác theo **cấu trúc đẹp** của ma trận vuông **Lạc Thư** cổ đại, để thành một “**nhân bản giáo dục học**” (schéma d'éducation humaine); chỉ tiếc là các thế hệ nối tiếp sau lại **quên mất** (hoặc **cố tình làm khuất lấp** đi!)

vai trò của hai dữ kiện chính yếu trong Tử Vi: Thái Dương - Thái Âm mỗi khi “đôi văng Nhật - Nguyệt” này di động (mà lại thay vào đó 2 dữ kiện khác là **Tử Vi** và **Phá Quân**). Phải “thấu thị” hoạt động của Thái Dương - Thái Âm trên 12 cung địa chi của **linh khu đồ**, mới “**thấu cảm**” cách sinh hoạt của các dữ kiện khác được...

Người biên soạn chuyên đề này xin trình bày các mối liên hệ thường xuyên của **hai dữ kiện lớn** Thái Dương - Thái Âm (cũng ví như “thân thuộc” của Nhật quân và Nguyệt nữ) như sau:

* **Thân thuộc của Thái Dương (tán):** Nhật quân luôn làm vai trò người “nhắc nhở, chỉ đạo tầm xa” cho dữ kiện Thất Sát (cổ thư ghi là phép **lục hình** ở 6 cặp vị trí: 1 cặp Tý Mùi - 2 cặp Sửu & Ngọ - 3 cặp Dần & Tỵ - 4 cặp Mão & Thìn - 5 cặp Thân & Hợi - 6 cặp Dậu & Tuất). Khi Thất Sát ở cung địa chi nào, cũng luôn luôn có đấng Thái Dương soi sáng và kiểm soát nhắc nhở từ các cung địa chi “lục hình tương ứng”). Điều này có ý nghĩa: sự tốt - xấu của Thất Sát tùy thuộc “độ mạnh yếu” của khí lực Thái Dương khi di chuyển trên 12 cung của **linh khu đồ**.

Ngoài ra, các “thân thích họ hàng” của Thái Dương (tán) phải kể đến nhóm “dữ kiện VIP” (very important person = nhân vật rất quan trọng) cũng với đặc trưng “mạnh mẽ hành động” là khí khái của **nginh Dương**) có cơ chế “gia phả” sau:

- **Thái Dương** luôn “lục hình” (đôn đốc, nhắc nhở) **Thất sát**

- **Thất sát** luôn “tam hợp cục bộ” (gắn bó thủy chung) với **Phá Quân** và **Tham Lang**.

- **Phá Quân** luôn “nhị hợp” (phù trợ tích cực) với **Thiên Cơ**

- **Thiên Cơ** lại “tam hợp cục bộ” (gắn bó trước sau vẫn vậy) với **Thiên Đồng**...

Quý độc giả cần chú ý “**cơ cấu liên đới**” này (mỗi khi nghiên cứu ý nghĩa ràng buộc giữa các **dữ kiện** trong các cung của **linh khu đồ**)

* **Thân thuộc của Thái Âm (tụ):** Nguyệt nữ cũng có “thân thích họ hàng” với đặc trưng “**hiền hòa, nhân hậu**” là cốt cách của **nghi Âm**, như sau:

- **Thái Âm** luôn “nhị hợp” (săn sóc, chăm nom) với **Vũ Khúc**.

- **Vũ Khúc** luôn “tam hợp cục bộ” (tình nghĩa keo sơn) với **Liêm Trinh** và **Tử Vi**

- **Tử Vi** luôn “lục hình” với **Cự Môn**

- **Thiên Lương** luôn “nhị hợp” với **Liêm Trinh**

- **Thiên phủ** luôn “xung chiếu” (đối nghịch) với **Thất Sát** (là phe cánh của Thái Dương)

- **Thiên Tướng** luôn “xung chiếu” (chống đối, khắc chế) với **Phá Quân** (cũng thuộc phe phái Thái Dương)

Có nắm vững “**lý lịch gia tộc**” của hai dữ kiện **Thái Dương - Thái Âm** như trên, người nghiên cứu **linh khu Thời Mệnh** (tức lý học Tử Vi) sẽ không còn bị “vướng mắc hạn hẹp” trong cách giải thích từ vựng rời rạc của mỗi dữ kiện (sao) nữa. Học phái Tử Vi Thiên Lương (của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên xưa) luôn chiêm nghiệm các tiên lượng (dự đoán) theo cách này, bởi các cụ tiên nho Việt Nam lúc nào cũng áp dụng “**triết luận nhị phân**” của văn hóa Âm Dương phương Đông trong mọi tư duy và hành động vậy.

Minh hoạ mô hình **nhị hợp**
trên 12 cung địa chi của **linh khu đồ**

	(1)		
(Ty)	(Ngọ)	(Mùi)	(Thân)
	(2)		
			
(Thìn)	(3)		(Dậu)
	(4)		
(Mão)			(Tuất)
(Dần)	(5)		(Hợi)
	(Sửu)	(Tý)	
	(6)		

Có 6 cặp **nhị hợp** (của **Phá quân - Thiên Cơ** của **Thái Âm - Vũ Khúc**, của **Thiên Tướng - Liêm Trinh**)

- Cặp 1: Tỵ & Thân
- Cặp 2: Ngọ & Mùi
- Cặp 3: Thìn & Dậu
- Cặp 4: Mão & Tuất
- Cặp 5: Sửu & Tý
- Cặp 6: Dần & Hợi

Ghi chú: 6 cặp **nhị hợp** theo hàng **ngang**

6 cặp **lục hình** theo hàng **dọc**

Minh hoạ mô hình **xung chiếu** trên **linh khu đồ** (của **Thiên Phủ** với **Thất Sát**, của **Thiên Tướng** với **Phá Quân**) chỉ có 4 cặp theo vị trí cung địa chi:

- Tỵ với Hợi
- Dần với Thân
- Mão với Dậu
- Tý với Ngọ

(cặp Sửu Mùi và cặp Thìn Tuất không phải **xung chiếu**, vì cùng là hành Thổ (Tứ mộ)

Minh hoạ mô hình **“cấu trúc lục hình”**
của cặp Thái Dương - Thất Sát

Thái Dương 2	Thái Dương 3	Thái Dương 4	Thái Dương 5
Thái Dương 1	Tỵ	Ngọ	Mùi
Thất Sát 1'	Thìn	Thân	Dậu
Thất Sát 2'	Mão	Tuất	Hợi
Thất Sát 3'	Dần	Sửu	Tý
Thất Sát 4'			
Thất Sát 5'			

(hoặc **ngược lại**: Thái Dương ở 1' thì Thất Sát ở 1;
Thái Dương ở 2' thì Thất Sát ở 2...)

Ghi chú: Phép “**liên đới lục hình**” cũng áp dụng
cho cặp **Tử Vi - Cự Môn** (thuộc “hệ phái” **Thái Âm**):

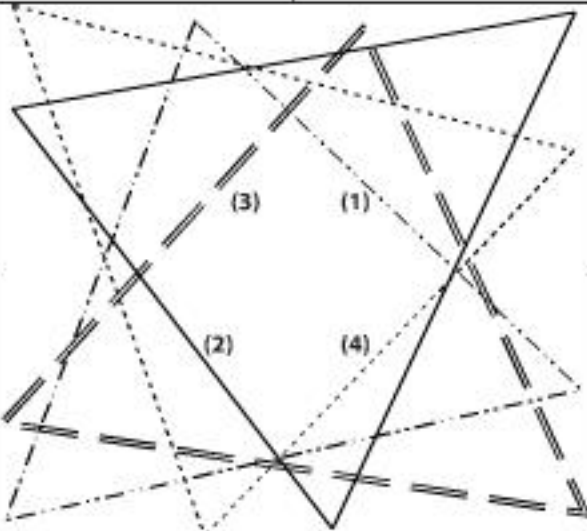
Tử Vi ở 1 thì Cự Môn ở 1’

Tử Vi ở 2 thì Cự Môn ở 2’...

hoặc ngược lại: Tử Vi ở 4’ thì Cự Môn ở 4...

Tử Vi ở 6’ thì Cự Môn ở 6...

Minh hoạ mô hình “**tam hợp cục bộ**” của nhóm
Thất Sát - Phá Quân - Tham Lang

Ty Thất Sát 4	Ngọ Thất Sát 1	Mùi Thất Sát 3	Thân Phá Quân 2
Thìn Thất Sát 2			Dậu Phá Quân 4
Mão Tham Lang 3			Tuất Phá Quân 1
Dần Tham Lang 1	Sửu Tham Lang 4	Tý Tham Lang 2	Hợi Phá Quân 3

Ghi chú: “**bộ tam sên**” dữ kiện Sát - Phá - Tham
(hệ phái **Thái Dương**) luôn **liên kết thành tam giác**

(nhưng với trật tự theo **chiều kim đồng hồ**: Thất sát trước tiên, kế đến là Phá Quân, sau cùng là Tham Lang). Thí dụ như mô hình minh hoạ: Thất Sát 1 - Phá Quân 1 - Tham Lang 1;

Nếu như đổi chỗ cũng trong nội bộ tam giác này:

- Thất sát 1 chuyển đến vị trí Phá Quân 1, thì Phá Quân 1 sẽ tiến đến vị trí Tham Lang 1 và Tham Lang 1 sẽ về vị trí của Thất Sát 1.

- Cứ xoay vòng (theo **chiều kim đồng hồ**) cho các vị trí Sát - Phá - Tham của các tam giác khác (tam giác 2, tam giác 3, tam giác 4) như vậy cả.

- “Bộ tam sên” dữ kiện **Tử Vi - Liêm Trinh - Vũ Khúc** (thuộc hệ phái **Thái Âm**) cũng liên kết thành tam giác (như cấu hình tam giác Sát - Phá - Tham) và cũng luân phiên đổi chỗ cho nhau theo **chiều kim đồng hồ**: đầu tiên là **Tử vi**, kế đến là **Liêm Trinh** và sau cùng là **Vũ Khúc** (như vận hành của bộ ba Sát - Phá - Tham). Thí dụ theo mô hình minh hoạ trong 2 **linh khu đồ** nêu trên: nếu **Tử Vi** ở cung Ngọ thì bắt buộc **Liêm Trinh** ở cung Tuất và **Vũ Khúc** ở cung Dần; nếu **Tử Vi** ở cung **Tuất**, thì **Liêm Trinh** sẽ dời về cung **Dần** và **Vũ Khúc** vào cung **Ngọ**⁽¹⁾.

(1) Trong 12 cung địa chi của **linh khu đồ**, luôn được phân lập thành 4 tam giác, theo **cơ chế ngũ hành** từ mạnh đến yếu:

- Tam giác Thân Tý Thìn (tam hợp cục bộ **Thủy**, mạnh nhất)
- Tam giác Dần Ngọ Tuất (tam hợp cục bộ **Hỏa**, mạnh nhì)
- Tam giác Tỵ Dậu Sửu (tam hợp cục bộ **Kim**, mạnh ba)
- Tam giác Hợi Mão Mùi (tam hợp cục bộ **Mộc**, yếu nhất)

Ý NGHĨA NHÂN VĂN CỦA TỔ HỢP CHỦ ĐỀ TRÊN LINH KHU ĐỒ

1. KHÁI QUÁT VÀI DÒNG LỊCH SỬ CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI LINH KHU THỜI MỆNH HỌC

**1.1. Khi nói về các nhà lý học thời danh nước ta
thời cổ sử, mọi người đều đã biết**

- **Cụ Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) đời Lê -
Mạc, nổi tiếng là “bậc thông tuệ” nho - y - lý - số -
phong thủy - sấm ký... cụ chú ý nghiên cứu khoa linh
khu Thời mệnh (tức Tử Vi học) theo trường phái
Hoa Nam Trung Hoa⁽¹⁾.**

(1) Tử Vi Hoa Nam Trung Hoa còn gọi là học phái Hà Lạc, phát triển ở các tỉnh phía Nam Trung Hoa, sử dụng hình tượng Hà Đồ - Lạc thư (là các truyền thuyết thần thoại từ con long mã của Phục Hy - từ con rùa vàng của đời Hạ Vũ...) để tiên đoán thân phận người...(một số người đời sau còn thần thánh hóa các “sao” trong môn Tử Vi, để “cúng giải hạn” vu vơ...) Trường phái này đã làm sai lệch cách lý giải (hoặc cố tình che giấu kinh nghiệm lý giải) và thường dựa vào tâm lý người đời “ái cát kỵ hung” (thích có điều tốt, ngại sợ điều xấu) để lý đoán vụ lợi, bói toán dị đoan...

- **Cụ Lê Quý Đôn** (1726 - 1784) đời Lê - Trịnh, được nhân dân thời đó (và nhiều sách vở thời nay!) tôn vinh là nhà **“bác học Uyên thâm”** đa lĩnh vực... Cụ có thiên hướng nghiên cứu **khoa linh khu Thời mệnh** theo trường phái **Bắc Tông Trung Hoa**⁽¹⁾.

Người Việt Nam chúng ta rất hâm mộ các kinh nghiệm Tử Vi của hai danh sĩ này; do đó các biên khảo được lưu truyền đến bây giờ, đều chịu ảnh hưởng về cách lý giải của hai cụ Nguyễn Bình Khiêm - Lê Quý Đôn... Rất ít người biết một trường phái **“thứ ba”** nữa, cũng đang áp dụng trong thực tế (khi nghiên cứu “Linh khu Thời mệnh học”) của riêng người Việt Nam!

1.2. Trường phái “thứ ba” về **Linh khu Thời mệnh học**, là những nhà **lý học dân gian** (logicien populaire), chịu ảnh hưởng chính thống từ kỳ thư **Dịch lý** phương

(1) Tử Vi Bắc Tông Trung Hoa dựa vào quan sát thiên văn (chủ yếu nhìn chòm sao Bắc Đẩu và các chuyển động của “nhị thập bát tú tinh đầu” - 28 ngôi sao trên bầu trời phương Bắc Á Đông thời thượng cổ Thương - Chu, Trung Hoa) để luận giải vận hạn của con người (theo cách nghĩ của tộc người phương Bắc nước Trung Hoa xưa: đời người là do thần linh ngự trị ở 28 sao trên cung hoàng đạo định đoạt, chi phối... tùy theo cách tin cậy - sùng bái - phục tùng của mỗi người đối với các vị tinh quân ấy!). Môn lý học Tử Vi từ đời nhà Tống (thế kỷ thứ 10) đến đời nhà Thanh (thế kỷ 17), về lý thuyết là phương pháp “kỹ thuật lập số” theo công trình trí tuệ của Hi Di Trần Đoàn (và các công sự của ông), nhưng về thực hành lại phân lập làm 2 nhánh:

- Người phương Bắc lý giải Tử Vi theo tâm linh thiên tượng, thời tiết
- Người phương Nam lý giải Tử Vi theo tâm linh địa hình, cư trú...

Đông cổ, (là bộ sách phổ cập thành **văn hóa triết luận** cho mọi hoạt cảnh của đời sống sinh vật và người) với “**siêu lý thuyết**” là **nhị phân Âm Dương** (đã được nhấn mạnh nhiều lần trong các sách “nghiêm lý phong hòa thủy tú”, “Tâm thiên lễ Dịch xôn xao” của Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh các năm 2007, 2008). Theo lời kể của cụ đông y sĩ Đẩu Sơn - Lê Lã Sảng (gốc người **Hưng Yên**, chủ nhân nhà thuốc bắc Phúc Mãn Đường khu Bàn Cờ - Sài Gòn các thập kỷ 30 - 40 - 50 - 60 thế kỷ 20) cho biết: **Tử Vi Trung Hoa** do đạo gia Hi Di Trần Đoàn và các tu sĩ đệ tử sáng lập (960) chỉ “độc quyền” phổ biến trong hoàng tộc của họ Triệu (các vua nhà Tống - Trung Hoa) để giới vương quyền biết cách **dùng người** (**Tử**: con người, **Vi**: tình diệu sử dụng, cách làm thần kỳ) đó là dụng “nhân như dụng mộc!” Thuật ngữ **Tử Vi** hàm nghĩa cách thế hành động phức hợp: “nhảy bén **cảm biến** + trình độ **mưu lược** + đa dạng **tư duy**” của con người; không nên hiểu huyền hoặc **Tử Vi** là tinh đầu (sao) trên bầu trời (mê tín dị đoan!). Theo triết học của **Lão Tử**:

- Vẫn lắng nghe được dù không có âm thanh, ấy là **Hi**

Vẫn nhìn thấy được dù không có hình dạng, ấy là **Di**

Vẫn sử dụng được, dù không nắm giữ trong tay, ấy là **Vi**

(Thính chi **bất văn**, danh viết **Hi**

Thị chi **bất kiến**, danh viết **Di**

Bác chi **bất đắc**, danh viết **Vi**)

Đó là công việc nghiên cứu **“tự tính con người”** và cũng là mục đích chính của **Tử Vi** vậy. Đến cuối triều đại nhà Tống, nước Trung Hoa bị tộc người Mông Cổ phương Bắc uy hiếp, gây hấn, loạn lạc rồi bởi... Một số quan chức nhà Tống lưu lạc sang Việt Nam (nước Đại Việt cuối thời nhà Lý đầu thời nhà Trần) lánh nạn, trong đó có **Hoàng Bính** và nhiều người khác... các nhân vật này đã “mưu sinh” bằng thuật số Tử Vi Trung Hoa tại nước ta...

Như vậy tầng lớp “kẻ sĩ” (trí thức cổ Việt Nam) đã tiếp cận thêm được học thuật **“dùng người”** của các tộc người phương Bắc từ thời gian đó (thế kỷ 10 - 11)... và một thực tế lịch sử lý thú (được cụ Đẩu Sơn Lê Lã Sảng thường hào hứng kể lại cho con cháu cách so sánh):

- Nhà Tống có bí kíp **“Triệu tộc Tử Vi chính thống kinh”** của Hi Di Trần Đoàn, mà vẫn không bảo lưu được vương quyền, bị Nhà Nguyên Mông tiêu diệt.

- Trong khi vua quan và nhân dân nước Đại Việt (đời Trần) chỉ mới tiếp cận khoa Tử Vi Trung Hoa lại vẻ vang độ sức 3 lần với lực lượng xâm lược Nguyên Mông và cả 3 lần đều chiến thắng! Phải chăng môn lý học “Đông Á linh khu thời mệnh” của nhà Trần Việt Nam đã “ưu việt” **thuật dùng người** hơn? Người Việt thực hành với tinh thần **tự chủ và sáng tạo!**

Chữ “Thời” của các vua nhà Trần Việt Nam đã được vận dụng khôn ngoan bằng thiết chế “Thái Thượng Hoàng” độc đáo (mà chỉ triều đại phong kiến nhà Trần mới có hình thái hành chánh “lưỡng

đầu chế” này, tức là: không tham quyền cố vị, khi “thiên thời” (hiểu theo nghĩa tâm linh: **thời gian tốt đẹp**) đã hết, thì lui về “hậu trường chính trị” làm vai trò **cố vấn bậc cao**, để trao truyền các kinh nghiệm quý báu của mình cho con cháu (đang “đắc thời”) nối tiếp sự nghiệp... **Nghiệm lý Tử Vi** Việt Nam chính là trường phái thứ ba của dòng lịch sử phát sinh và lưu truyền khoa lý học cổ này.

2. TÍNH NHÂN VĂN CỦA LINH KHU ĐỒ

Mục đích của khoa lý học “linh khu thời mệnh” là đi tìm “**tự tánh nhân chi sơ**” của con người, dựa vào 4 “tham số đặc thù” của mỗi người khi sinh ra:

- **Năm sinh** (theo nạp âm can + chi) để biết **năng lượng ngũ hành khí huyền nhiệm** của **vầng Thái Dương** (chi phối mầm sống mọi sinh vật) ở vào cung bậc nào (vị trí nào nhiều ngũ hành khí tán, vị trí nào ít ngũ hành khí tán!) theo chu kỳ 60 năm (lục thập hoa giáp) của **thuật toán cổ** 10 can hòa nhập với 12 chi⁽¹⁾.

- **Tháng sinh** (theo số đếm của 12 địa chi) để biết **sinh khí trần gian** (nơi mình sinh ra) ở nơi nào trên **cung hoàng đạo** của vầng **Thái Dương** (được quan sát từ trái đất).

- **Ngày sinh** (theo số đếm từ 1 đến 30) để biết “**năng lượng ngũ hành khí phù trợ thêm**” của **vầng Thái Âm**

(1) Xin tham khảo công thức tìm ngũ hành cho nạp âm Can + Chi trong sách “Tâm thiền lễ Dịch xôn xao”, Nxb. Tổng Hợp TP. Hồ Chí Minh 2008 (chuyên đề 6).

(đã ảnh hưởng **“tự ngũ hành khí”** cho sinh vật & người) theo từng vị trí trên **quỹ đạo của Mặt Trăng** (quay đủ một vòng xung quanh địa cầu là 30 ngày).

- **Giờ sinh** (theo số đếm của 12 địa chi) để biết **ngũ hành khí tán** (ban ngày) ngũ hành khí tụ (ban đêm) cho người sinh sống trên trái đất (trong khi trái đất tự thân quay chung quanh **“trục tung vô hình vô ảnh”** của mình đủ một vòng là 12 giờ cổ = 24 giờ hiện nay, tức là trục tý - ngọ, tức trục **khảm - ly** của **“hậu thiên bát quái đồ”** Văn Vương).

Tóm tắt **4 tham số**: từ thời dụng - nhật dụng - nguyệt dụng đến niên dụng (tức giờ sinh - ngày sinh - tháng sinh và năm sinh) đều lấy dữ kiện **Âm Dương** làm hạt nhân (vì khoa thiên văn cổ **“địa tâm”** chỉ dựa vào quan sát **“biểu kiến và vị tướng”** các chuyển động của Mặt trời - Mặt trăng và các tinh tú của bầu trời Á Đông là chính), để luận giải ảnh hưởng của những hệ quả liên đới theo: **“siêu lý thuyết”** là **“nhị phân âm dương”** và **“siêu công thức”** là **ngũ hành khí vận động tán - tụ**, đối với mỗi cá nhân sinh ra (đúng hơn là cho **518.400** mẫu người, mà mỗi mẫu lại có khoảng **11.544** người nam và nữ thụ hưởng)

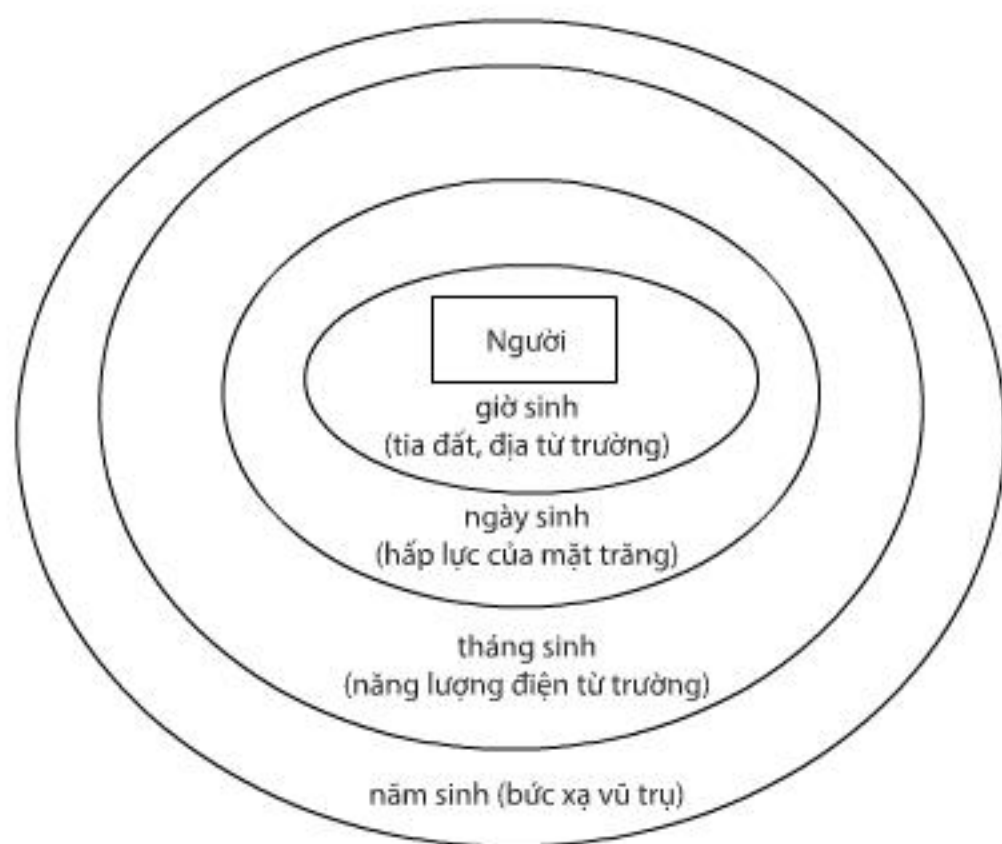
Mô hình bản nhiên **“tự tánh nhân chi sơ”** (có nghĩa: mầm khả năng và gốc khí chất **“thật sự”** của mỗi người) là hệ thống ngũ hành khí được phát sinh như sau:

- Từ giờ sinh: nguồn ngũ hành khí người sống từ trái đất tự quay (năng lượng địa từ trường?)

- Từ ngày sinh: nguồn ngũ hành khí Thái Âm quay quanh trái đất (năng lượng hấp lực của mặt trăng)

- Từ tháng sinh: nguồn ngũ hành khí trái đất quay quanh Thái Dương (các dạng năng lượng điện từ trường kể cả năng lượng của ánh sáng khả kiến và bất khả kiến)

- Từ năm sinh: nguồn ngũ hành khí tự thân vận động của Thái Dương đối với cung hoàng đạo vĩ mô của vũ trụ thiên hà... (khí “hạo nhiên” chí đại chí cương! bức xạ vũ trụ...)



Tính chất “dịch lý vô thường” của 4 tham số nêu trên, là nguồn gốc các **“giao dịch năng lượng”** (vừa phức hợp vừa cực kỳ đa dạng) của mỗi người, mà người xưa khái quát bằng công thức siêu việt: ngũ hành khí **tương sinh** và ngũ hành khí **tương khắc**, theo hình tượng các vòng tròn **“gợn sóng nước”** cứ loang ra và rộng dần (như khi chúng ta ném một vật

cứng xuống mặt nước); và 12 cung trên **linh khu đồ** chính là “cấu trúc ảo” hình tượng vừa nêu; đó là bản phác họa nhân văn gồm 12 chủ đề, lần lượt là: 1 Bản mệnh, 2 Phụ mẫu, 3 Phúc đức, 4 Diễm trạch, 5 Quan cách, 6 Nô hữu, 7 Thiên Di, 8 Tật ách, 9 Tài lộc, 10 Tử tôn, 11 Hôn phối, 12 Đồng bào (tức Huynh Đệ). Mỗi chủ đề vừa mô tả **thực chất tự thân** (bản nhiên), vừa mô tả **biến hóa tương đối** giữa các chủ đề thuộc cụm tam hợp (đã trình bày ở **chuyên đề 6**, mục 6.3)

* **Thực chất bản nhiên** là diễn ý “**cái vốn có**” sẵn

* **Biến hóa tương đối** là diễn ý “**cái sẽ có**” khi được đào tạo, được rèn luyện, được hấp thụ... do các hoàn cảnh, điều kiện tác động...

Tính nhân văn trên cấu trúc linh khu đồ là:

- Tự thân điều chỉnh “**cái vốn có**” từ nguồn Âm Dương

- Tự thân thích nghi “**cái vốn có**” từ nguồn Âm Dương

- Tự thân tổ chức “**cái sẽ có**” từ các nguồn ngũ hành khí

- Tự thân tái tạo “**cái sẽ có**” từ các nguồn ngũ hành khí

Được căn cứ trên phạm trù rộng: **Dương tán - Âm tụ** các dạng năng lượng (phát xuất “**ngũ hành khí**” từ 4 **tham số thời gian** sinh ra của mỗi người). “**Số mệnh**” được phác thảo trên **linh khu đồ** là những **chuỗi thông tin “ẩn”** về tiềm năng “**khả hữu**” (của

mỗi người), về tính **khả thi - khả dụng** từ những chuỗi thông tin uyên áo cô đọng trong **128 dữ kiện** (chứa đựng nguồn lý học “**nhị phân Âm Dương**”) theo “tiến độ” thời gian thích hợp (chữ “Thời” của chu kỳ sinh học các tổ chức thực - động vật - người...)

Như vậy khoa nhân văn **linh khu thời mệnh** Việt Nam trong nhãn quan khoa học nên hiểu theo nghĩa tích cực:

* Khoa lý học linh khu thời mệnh theo đuổi mục tiêu: cố công “giải mã” các chuỗi “**dữ kiện**” (hiểu như “**gen thông tin RNA sợi đơn hoặc DNA sợi kép**” trong các tổ chức mô và tế bào sống của nền y học đương đại thế kỷ 21 này)⁽¹⁾ Bởi “**hồn Việt truyền thống**” luôn là: **tự chủ - tự quyết - sáng tạo** để trường tồn!

(1) Theo công trình nghiên cứu của GS Y khoa Kevin Weeks (ĐH Bắc Carolina - Hoa Kỳ):

- Các mã thông tin của chuỗi gen DNA sợi kép tương đối đơn giản và “hiển lành - quen thuộc” đối với đời sống của các sinh động vật (kể cả người).

- Còn các mã thông tin của chuỗi gen RNA sợi đơn cấu kết phức tạp hơn, nên nó “lạ lùng - xa lạ” với các tổ chức sinh động vật (đó là dạng “cứng đầu khó trị” của các virus cúm - virus viêm gan - virus HIV...) phái lý học Thiên Lương đã quan niệm tâm đặc các dữ kiện Tử Vi theo phương pháp “thực nghiệm lý - so sánh”:

- Các dữ kiện chính (14 dữ kiện VIP) và các trung tinh - bàng tinh hoạt động ví như các chuỗi gen thông tin DNA sợi kép...

- Các dữ kiện “hung - sát tinh” hoạt động ví như chuỗi gen thông tin RNA sợi đơn...

Trong thực tế ở nước nhà, đại đa số các sách lý giải Tử Vi (tức linh khu thời mệnh học) hầu như ít quan tâm chuỗi thông tin RNA trên linh khu đồ? có lẽ cũng vì tâm lý thường tình: “ái cát - kỵ hung” (thích tốt, sợ xấu).

3. CÔNG THỨC ĐỊNH VỊ CUNG CHỦ ĐỂ MỆNH

Qui tắc của phái lý học Thiên Lương:

1. Bước 1: qui đổi **giờ sinh** ra cung địa chi
2. Bước 2: qui đổi **tháng sinh** ra cung địa chi
3. Bước 3: qui đổi từ cung địa chi ra **mã số** (toán học thập phân)
4. Bước 4: thực hiện phép tính theo công thức:

Mã số tháng sinh - [mã số giờ sinh - hằng số 1]
→ **cung chủ để MỆNH**

Bảng qui đổi

Giờ sinh	Tháng sinh	Cung địa chi	Mã số giờ	Mã số tháng
23 - 01	Một	Tý	1	11
01 - 03	Chạp	Sửu	2	12
03 - 05	Giêng	Dần	3	1
05 - 07	Hai	Mão	4	2
07 - 09	Ba	Thìn	5	3
09 - 11	Tư	Tỵ	6	4
11 - 13	Năm	Ngọ	7	5
13 - 15	Sáu	Mùi	8	6
15 - 17	Bảy	Thân	9	7
17 - 19	Tám	Dậu	10	8
19 - 21	Chín	Tuất	11	9
21 - 23	Mười	Hợi	12	10

Vài thí dụ ứng dụng đơn giản:

Thí dụ 1: người (nam) sinh 2 giờ sáng vào tháng 9 âm

Áp dụng công thức qui đổi:

- 2 giờ sáng là cung **địa chi Sửu**, mã số 2
- Tháng 9 âl là cung **địa chi Tuất**, mã số 9

Ta có: $9 - [2 - 1] = 9 - 2 + 1 = 8 \rightarrow$ chủ đề Mệnh ở cung **địa chi Dậu**

Như vậy: Mệnh ở cung Dậu trên **linh khu đồ**.

Thí dụ 2: người (nữ) sinh 7 giờ 30 sáng vào tháng 11 âl

Áp dụng công thức qui đổi:

- 7 giờ 30 sáng là cung địa chi **Thìn**, mã số 5
- Tháng 11 âl là cung địa chi **Tý**, mã số 11

Ta có: $11 - [5 - 1] = 11 - 5 + 1 = 7 \rightarrow$ chủ đề Mệnh ở cung **địa chi Thân**

Từ đây, ta luận ra cách tìm cung chủ đề “**An Thân**”, bằng công thức:

**(mã số tháng sinh + [mã số giờ sinh - hệ số 1]
→ cung địa chi An Thân⁽¹⁾**

Xin lưu ý phần **chú thích 5**, là trường hợp đặc thù của riêng chủ đề **An Thân**

Thí dụ 3: áp dụng cho người (nam) ở **thí dụ 1**: $9 + [2 - 1] = 10$ (cung Hợi)

(1) Công thức “An Thân” có khác hơn công thức “định vị bản Mệnh” ở chi tiết đặc biệt sau đây:

Nếu như $\Sigma[\text{mã số tháng sinh} + (\text{mã số giờ sinh} - 1)] > 12$

Thì theo công thức $\Sigma[\text{mã số tháng sinh} + \text{mã số giờ sinh}] - \text{hằng số } 11 = \text{số dư còn lại}$, và số dư còn lại qui chiếu theo bảng của mã số giờ, thì đó là cung “An Thân” (chủ điểm mô tả thực tế hành vi của đương số).

Thí dụ 4: áp dụng cho người (nữ) ở **thí dụ 2**:
 $11 + [5 - 1] = 15 \rightarrow 15$, bỏ đi số thập phân 10, còn lại 5, là an thân” ở (số 5) cung **địa chi Thìn**.

Thí dụ 5: ông “**thánh thơ**” **Lý Bạch** sinh giờ Ngọ tháng 10 âl, ta đi tìm “An Thân” của ông trên linh khu đồ, như sau:

giờ Ngọ có mã số giờ: 7

tháng 10 âl có mã số tháng: 10

$\rightarrow 10 + [7 - 1] = 16$, bỏ đi **số thập phân 10**, còn lại 6, là “an thân” tại cung **địa chi Tỵ**

Thí dụ 6: ông “**thánh uống rượu**” **Lưu Linh** sinh giờ Tuất tháng 10 âl, cung “An Thân” của ông như sau:

giờ Tuất có mã số giờ: 11

tháng 10 âl có mã số tháng: 10

$\rightarrow 10 + [11 - 1] = 20$, bỏ đi **số thập phân 10**, còn lại 10, là cung **địa chi Dậu**

Tất cả phát kiến và đúc kết cách định vị hai chủ đề lớn:

- Chủ đề **Bản Mệnh** (mô tả tiềm năng **khả hữu**)

- Chủ đề **An Thân** (mô tả hành động **khả thi, khả dụng**) theo công thức nêu trên, là “nghiệm lý” của các thế hệ trẻ “hậu Thiên Lương”: KS. Lê Vương Duy, ThS Lê Lã Vương Linh, CN. Huỳnh Công Khoa, KS. Bành Thanh Hùng... và nhiều thừa kế lý học Thiên Lương & Đẩu Sơn khác!

CẤU TRÚC BẢN THIẾT KẾ BỘ KHUNG CƠ BẢN CỦA MỖI DẠNG MẪU LINH KHU ĐỒ

1. SỰ SỐNG LÀ TỔNG HÒA CÁC NHỊP SINH HỌC

Cuối thế kỷ 20, khoa thời sinh học (Chronobiologie) được hai tác giả khoa học **Reinberg & Halberg** đề xuất và chứng minh:

- **Sự sống** của mọi sinh vật đều có **qui luật**, và qui luật ấy chính là tổng hòa giao thoa của 4 **nhịp sinh học** (cycles biologiques):

- **Chu kỳ** của nhịp sinh học (tham số A)
- **Biên độ** của nhịp sinh học (tham số B)
- **Tối hảo biến động** của nhịp sinh học (tham số C)
- **Mức điều chỉnh** của nhịp sinh học (tham số D)

Và theo cách nhìn “**cách tân**” của phái lý học “**hậu Thiên Lương**”, thì “**nhân linh ư vạn vật**” (người cao quý nhất trong mọi vật có sự sống) là sinh vật có hệ thống sinh học tinh diệu, hoạt động theo các nhịp độ tham số

nêu trên và **linh khu đồ** chính là **bản thiết kế bộ khung cơ bản** cho mỗi dạng mẫu người (có 518.400 dạng).

2. CHU KỲ CỦA LINH KHU ĐỒ (THAM SỐ A)

Môn lý học **linh khu thời mệnh** của người xưa đã mô tả “siêu nghiệm” dạng “**chu kỳ dòng thời gian sống**” mỗi cá nhân là **nhóm 12 dữ kiện**: 1 Thái Tuế, 2 Thiếu dương, 3 tang môn, 4 Thiếu âm, 5 Quan phù, 6 Tử phù, 7 Tuế phá, 8 Long đức, 9 Bạch hổ, 10 Phúc đức, 11 Điều khách, 12 Trục phù (chia đều mỗi cung địa chi có 1 dữ kiện), gọi chung là “**chu luân Thái tuế**” (văn tắt hơn: **vòng dữ kiện Thái tuế**). Chu kỳ này (tham sốA) là ý niệm định mức “thời gian cuộc sống” nào thuận lợi nhất, thuận lợi vừa, kém thuận lợi vừa, kém thuận lợi nhất? Theo nghiệm lý của cụ Thiên Lương (1910 - 1984) thì tam hợp cục bộ của liên minh kết nối 3 dữ kiện: Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ, là thời điểm **tối ưu** (tối hảo) của một đời người (thời điểm “**thiên thời**” đại vận 10 năm!); chúng ta đã biết: trên bản thiết kế linh khu đồ có 4 liên minh tam hợp cục bộ là tam giác Thủy - tam giác Hỏa - tam giác Kim - tam giác Mộc (**không có** tam giác Thổ!), do đó “thời gian chất lượng sống” của một người luôn phải trải qua 4 **tam hợp cục bộ** của 12 dữ kiện thuộc **chu luân thái tuế**, mức độ thăng giáng như đồ thị **hàm số sinus**:

2.1. Chất lượng tốt đẹp là tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ

(Tùy theo đại vận 10 năm ở đỉnh nào của tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ; **đỉnh Thái tuế**: tốt

đẹp về mặt “danh chánh ngôn thuận”; **đỉnh Quan phù**: tốt đẹp về mặt “đối nhân xử thế”; **đỉnh Bạch hổ**: tốt đẹp về mặt thực tế “khó người dễ mình”) Đại vận tam hợp Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ là thắng lợi một cách chân chính - một cách trung thực.

2.2. Chất lượng gian nan, khó nhọc là tam giác Tuế phá - Điều khách - Tang môn

(Tùy theo đại vận 10 năm ở đỉnh nào của tam giác ba dữ kiện: **đỉnh Tuế phá** gian khổ, cần **phải nỗ lực** nhiều hơn, để khắc phục khó khăn; **đỉnh Điều khách** phải long đong di chuyển ngược xuôi mới yên thân; **đỉnh tang môn** là nghịch cảnh bất thuận lợi luôn bủa vây, tâm trí mệt mỏi nhiều điều...) Đại vận tam hợp Tuế phá - Điều khách - Tang môn là thất bại một cách cao thượng - một cách danh dự

2.3. Chất lượng “ảo ảnh” của cạm bẫy (cám dỗ “tốt giả, xấu thật”) là tam giác Thiếu dương - Tử phù - Phúc đức

(Tùy theo đại vận 10 năm ở đỉnh nào của tam hợp ba dữ kiện: **đỉnh Thiếu dương** dự báo cảnh giác với các cơ hội “**thuận lợi ảo**”, cần hạn chế dục vọng để vượt qua; **đỉnh Tử phù** là nguồn thông tin có nhiều “cơ may giả hiệu tốt” ào ạt đến, thực chất chỉ là “trôi nổi phù vân”, gió thổi mây bay... mà thôi; **đỉnh Phúc đức** là lời khuyên “**mình vì mọi người**” ép mình chịu đựng còn hơn là khôn ngoan vật vãn và hiểu biết hời hợt...

2.4. Chất lượng hoàn cảnh “một sự nhịn là chín sự lành”, nhu nhẫn (chứ không nhu nhược) là giải pháp cần có thuộc về tam hợp Thiếu âm - Long đức - Trục phù.

(Tùy theo đại vận 10 năm ở đỉnh nào của tam giác ba dữ kiện: **đỉnh Thiếu âm** là nguồn thông tin thời điểm yếu kém nhất của chu kỳ tham số A (**vòng dữ kiện Thái tuế**), biết chịu đựng và ẩn nhẫn là cần thiết, để tồn tại lâu bền; **đỉnh Long đức** là giai đoạn chấp nhận hình thái thua thiệt (hình thức) để vượt qua cơn “**bĩ cực**” (sẽ tới hồi “**thái lai**”: chờ thời tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ là vòng quay tới liền sau đó); **đỉnh Trục phù** là cực điểm (**giai đoạn đáy**) của thời điểm thiếu vắng cơ hội may mắn, nhưng an ủi dự báo sắp thực hiện “**luật phản phục**” của Âm Dương: hết đêm là tới ngày, cực nhiệt sinh hàn, cực hàn sinh nhiệt... (Trời đâu riêng khó cho ta mãi!)

3. BIÊN ĐỘ CỦA LINH KHU ĐỒ (THAM SỐ B)

Nhịp sống thăng - trầm của một đời người là tham số A (chu kỳ trên linh khu đồ) biểu diễn bằng ý tưởng của 12 dữ kiện **nhóm Thái tuế** (đã trình bày ở trên), chỉ là khái quát “**định tính**” chứ chưa “**định lượng**” được thực chất mỗi giai đoạn sống. Tham số B mô tả **biên độ rộng - hẹp** mức độ **thừa - đủ - thiếu** (tiện nghi, vật chất phục vụ đời sống) của từng giai đoạn thăng trầm trong tham số A (tức **vòng dữ kiện Thái tuế**), đó là 12 dữ kiện **định lượng**: 1 Lộc tồn,

2 Lực sĩ, 3 Thanh long, 4 Tiểu hao, 5 Tướng quân, 6 Tấu thư, 7 Phi liêm, 8 Hỉ thần, 9 Bệnh phù, 10 Đại hao, 11 Phục binh, 12 Quan phủ (gọi vắn tắt là chu luân dữ kiện **Lộc tồn**: tham số **biên độ B** trên **linh khu đồ**).

Nhà giáo Lê Quang Khải (cụ Thiên Lương) thường căn dặn con cháu dòng họ Lê Lã - Hưng Yên cần phải nhập tâm “ca dao đạo lý Việt Nam”:

- Nam đáo nữ phòng: nam tắc loạn

Nữ đáo nam phòng: nữ tắc dâm

Để hiểu thêm (và rõ ràng hơn) về lý luận Âm Dương mỗi khi nghiên cứu bất cứ bản linh khu đồ nào: dữ kiện **dương** mà ở vị trí cung địa **chi âm**, là dương **không thực quyền** (không phát tán - không phát huy - kích động được); cũng tương tự dữ kiện **âm** mà ở cung địa chi **dương**, thì âm **không đúng phận** (không tích tụ - không tích lũy - không hấp thụ được). Do đó, khi áp dụng “**luật chơi**” này vào các dữ kiện **vòng Lộc tồn** (định vị dữ kiện theo **thập Can**), thì những người **sinh năm** có thiên Can: Bính - Mậu - Đinh - Kỷ - Nhâm - Quý đều định vị các dữ kiện **vòng Lộc tồn** trái Âm Dương trên cung địa chi linh khu đồ; thí dụ người **tuổi Kỷ** (là thiên can âm) an các dữ kiện **vòng Lộc tồn** khởi đi từ cung địa chi **dương** (đơn cử: dữ kiện Lộc tồn ở cung địa chi **dương Ngọ**; thí dụ người **tuổi Nhâm** (là thiên can **dương**) an các dữ kiện **vòng Lộc tồn** khởi đi từ cung địa chi **âm** (dữ kiện lộc tồn ở cung địa chi **âm Hợi**)... chỉ có những

người tuổi Giáp - Ất - Canh - Tân là đúng “**âm cư âm vị, dương cư dương vị**”⁽¹⁾. Nói tổng quát hơn: nhóm dữ kiện **vòng lộc tồn** đóng vai trò **bổ thể** (modifier complètement) cho nhóm dữ kiện **vòng Thái tuế**, tức là chi tiết hóa được hiệu quả của “**chu kỳ**” tham số A bằng “**biên độ** tham số B”

Lưu ý đặc biệt: khoa “quản trị học nhân lực” nếu đầu tư giáo dục và đào tạo nguồn “nhân tài” cũng nên “nghiệm lý” các dạng mẫu linh khu đồ có **gắn kết** đủ 3 nhóm dữ kiện của 3 vòng **Thái tuế** (theo địa chi) + **Lộc tồn** (theo thiên Can) + **Trường sinh** (theo thiên can và cung địa chi chủ đề Mệnh) chỉ tập trung trong một **tam hợp cục bộ** trên linh khu đồ. Phái lý học Thiên Lương đã phát hiện một “**tiêu chuẩn đẹp**” (module noble):

- **Mệnh, Thân** hội đủ **tam luân**

Lợi nhà - ích nước bội phần vẻ vang...

(Hàm nghĩa: cung bản **Mệnh** và cung an **Thân** mà **cùng có đủ** 3 vòng dữ kiện **Thái tuế** + **Lộc tồn** + **Trường sinh** trong duy nhất tam hợp cục bộ, là người tài đức của xã hội).

(1) Nhóm dữ kiện **vòng Thái tuế** định vị lần lượt theo 12 cung địa chi, như vậy chỉ có tam giác Thái tuế - Quan phủ - Bạch hổ và tam giác Tuế phá - Diếu khách - Tang môn là “**đúng phạm**” Âm Dương; còn tam giác Thiếu dương - Tử phủ - Phúc đức và tam giác Thiếu âm - Long đức - Trục phủ đều “**trái phạm**” Âm Dương, nên bị chiết giảm **độ số thụ đắc** như các dữ kiện **vòng Lộc tồn** thuộc 6 tuổi có thiên can năm sinh Bính - Đinh - Mậu - Kỷ - Nhâm - Quý vậy.

4. TỐI HẢO BIẾN ĐỘNG CỦA LINH KHU ĐỒ (THAM SỐ C)

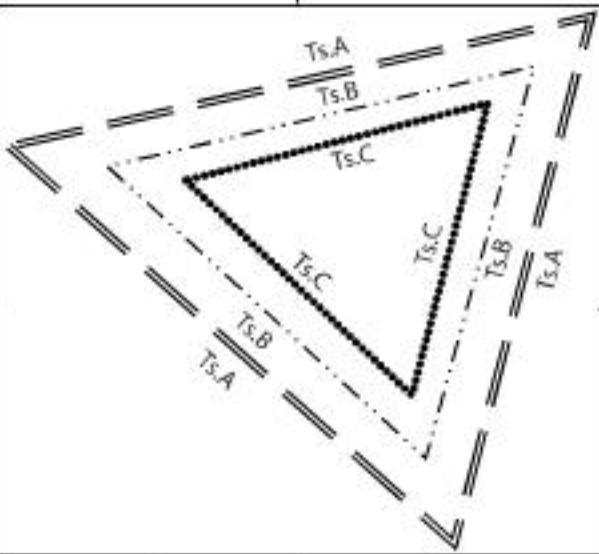
“Tối hảo biến động” có nghĩa là thay đổi có lợi nhất, nhiều và cao hơn các thay đổi khác (**Acrophase**, nguyên gốc chữ Akros của Hy Lạp cổ = nhiều nhất, cao nhất). Trong **lý học linh khu thời mệnh**, yếu tố Acrophase (biến động tối hảo) chính là nhóm 12 dữ kiện: 1 Trường sinh, 2 Mộc dục, 3 Quan đới, 4 Lâm quan, 5 Đế vương, 6 Suy, 7 Bệnh, 8 Tử, 9 Mộ, 10 Tuyệt, 11 Thai, 12 Dưỡng (gọi tắt là **chu luân dữ kiện Trường sinh**, tham số C của “**hàm số Âm Dương tuyến tính**” linh khu đồ). **Hàm số tuyến tính** theo nghĩa của toán học phổ thông là các liên quan ràng buộc nhau theo tỷ lệ chặt chẽ; chỉ 1 dữ kiện này “**vô thường**” thì các dữ kiện khác không thể “**thường**” được. **Tham số C** (tức vòng dữ kiện Trường sinh) là **chuỗi thông tin** dự báo tiến độ nảy nở, phát triển hay suy tàn của sự sống sinh vật (nói chung) và sự sống của người (nói riêng); do đó “**biến động tối hảo**” cụ thể trên linh khu đồ là tam hợp cục bộ 3 dữ kiện Trường sinh - Đế vương - Mộ và “**biến động tối kỳ**” cụ thể là tam giác Suy - Tuyệt - Mộc dục...

Như đã nói ở trên (**mục 10.3**): khi 3 tham số A (chu luân Thái tuế) - tham số B (chu luân Lộc tồn) - tham số C (chu luân Trường sinh) cùng “đoàn tụ, hợp mặt” trong tam hợp cục bộ **duy nhất** (chỉ 1 tam giác thôi), coi như đã hội đủ “**tam tài**”.

- Thiên thời tài
- Địa lợi tài
- Nhân hòa tài

Để phát huy - phát triển sở trường của mình; đơn cử một mô hình minh họa sau “đắc tam luân” (được 3 vòng):

Nhị thủy tam hợp cục bộ (Thân - Tý - Thìn)

Tý	Ngọ	Mùi	Thân Mệnh/Thân Thái tuế (ts. A) Lộc tồn (ts.B) Trường sinh (ts. C)
Thìn Tài Bạch hổ (ts. A) Bệnh phù (ts.B) Mộ (ts. C)			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý Quan Quan phù (ts. A) Tướng quân (ts.B) Đế vượng (ts. C)	Hợi

5. MỨC ĐIỀU CHỈNH CỦA LINH KHU ĐỒ (THAM SỐ D)

Khoa “linh khu thời mệnh lý” nếu chỉ căn cứ vào “bộ khung” gồm 3 “chu luân tham số”

- Vòng Thái tuế (tham số A)
- Vòng Lộc tồn (tham số B)
- Vòng Trường sinh (tham số C)

Thì đâu còn giá trị của **“nhân linh ư vạn vật = linh khu”** nữa? Bởi vì **“bộ máy người”** (tức là **linh khu**) có 4 đặc trưng mà ai ai cũng đều biết:

- Tự điều chỉnh
- Tự thích nghi
- Tự tổ chức
- Và tự tái tạo

Sức khỏe và nhân cách của con người là một quá trình tổng hợp công phu: **hấp thu + rèn luyện** của nhiều nguồn tác động (gia đình, học đường, xã hội...); hoạt động của linh khu không phải là **“robot của thiên định”** (đời ta là do tay ta và trí óc ta quyết định! sức khỏe mỗi người cũng thế thôi... Cụ đông y sĩ Đấu Sơn - Lê Lã Sảng thường “tư vấn” với các thân chủ của mình như vậy). Phái lý học **Thiên Lương** (gốc Hưng Yên - Việt Nam) đã nghiệm lý được cái **đặc sắc** của khoa Tử Vi cổ (linh khu thời mệnh lý): trong 128 dữ kiện (từ nhị phân tán - tụ Âm Dương đến lần thứ 7 mà có được) đã có một số dữ kiện thể hiện 4 nét đặc trưng nêu trên (biết điều chỉnh - biết thích nghi - biết tổ chức - biết tái tạo), gọi chung là **tham số D** (tham số bàn về **mức điều chỉnh cần thiết** để tìm tới tiêu chí **Chân - Thiện -**

Mỹ) mà bất cứ thời nào, bất cứ xã hội nào cũng yêu cầu mọi công dân phấn đấu đạt tới. Cho nên khoa Tử Vi cổ **không** nghiên cứu **thiên định**, mà là nghiên cứu **nhân định** (cụ **Nguyễn Du** đã dẫn ý tưởng này trong “Truyện Kiều”: xưa nay **nhân định** thắng **thiên** cũng nhiều!). **Tham số D** trên **linh khu đồ** thể hiện tính cách **tự do** quyết định - **tự do** chọn lựa... (và tất nhiên phải chịu trách nhiệm hậu quả “**các tự do**” ấy! chứ không thể “đổ thừa số mệnh” là do **thần quyền tha lực** chi phối.), đó là vai diễn của các dữ kiện:

TUẦN KHÔNG VÀ TRIỆT LỘ

Nhiều người khi xem cấu trúc linh khu đồ, thường có tâm lý “ái cát kỵ hung” (thích tốt, sợ xấu) nên không mấy ưa hai dữ kiện **Tuần không** và **Triệt lộ** (nhất là những ai có cung **Bản Mệnh** hoặc cung **An Thân** mà bị hai dữ kiện này hiện diện); thật sự vai trò của Tuần Không cũng như Triệt lộ là **bộ thắng** (frein = bộ phận kềm hãm tốc độ). Riêng trong trường hợp nếu như cung Bản Mệnh (hoặc cung An Thân) bị một (trong hai) dữ kiện trên trấn đóng, thì theo biện chứng “phủ định của phủ định” đến cung của đại vận (10 năm) nào có dữ kiện còn lại, khi ấy lại là “sự hanh thông” (điều thuận lợi) đã tới! Đây là ý nghĩa lấy “độc trị độc”: dữ kiện Triệt lộ “trấn áp” dữ kiện Tuần không hoặc ngược lại, để tháo gỡ khó khăn cho cung bản mệnh (hoặc cung an Thân) cũng như cho cung của đại vận tương ứng.

ĐÀO HOA - KIẾP SÁT

Trên vòng Thái tuế hai dữ kiện **Đào hoa** và **Kiếp sát** luôn tiếp xúc với tam hợp cục bộ của tam giác Thiếu dương - Tử phù - Phúc đức; điều này có ý thông tin “hãy đề cao cảnh giác” sự lộng lẫy của một thời điểm đầy cạm bẫy: dữ kiện **Kiếp sát** (ví như một sát thủ hung hãn lại hay ghen tuông) luôn cặp kè với dữ kiện **Đào hoa** (ví như một cô gái trẻ nhan sắc bốc lửa mà lẳng mạn), kẻ nào sàm sỡ theo đuổi cơ hội với Đào hoa (nương), ắt sẽ lãnh đủ đòn thù ác độc của Kiếp sát (đạo tặc tiểu nhân). Đây là giai đoạn thử thách để hoàn thiện nhân cách: phải tỉnh táo mà khước từ cạm bẫy và biết chọn giải pháp nhắc nhở của 4 dữ kiện: Thiên không - Phúc đức - Thiên đức - Nguyệt đức cũng luôn hiện diện trong tam giác Thiếu dương - Tử phù - Phúc đức (trên bất cứ linh khu đồ nào). Tính **nhân văn** và đạo lý ứng xử của con người là chi tiết này (xin quý bạn đọc quan tâm mỗi khi quan sát và trải nghiệm linh khu đồ).

THIÊN QUAN - THIÊN PHÚC

Các sách Tử Vi cổ đều xếp hạng hai dữ kiện Thiên quan và Thiên phúc là “quí tinh” (sao tốt đẹp), và học phái Thiên Lương đã nghiệm lý được cách gọi như vậy. Đó là trên 12 cung của linh khu đồ, khi các dữ kiện thông tin “sự xấu” tụ tập đông đảo ở một vài cung chủ đề (đe dọa họa hung các chủ đề ấy), thì luôn luôn có mặt hai “**nhân viên giữ gìn trật tự an ninh**” cho các chủ đề ấy: đó là dữ kiện **Thiên quan**

quí nhân và dữ kiện **Thiên phúc quí nhân**; nói khác đi: một khi cung chủ đề nào định vị Thiên quan, Thiên phúc, phải dứt khoát khai thác thông tin này, để **tự thân** luôn bình tĩnh trước các hoạ hại và khôn ngoan tìm cách khôi phục lại các thua thiệt ấy.

PHƯỢNG CÁC

Trong cấu trúc 128 dữ kiện (tín hiệu thông tin) trên linh khu đồ, những người tuổi **Âm** (tự) luôn có đủ 4 dữ kiện: **Bạch Hổ - Hoa Cái - Long Trì** và **Phượng Các** nằm trên tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ (nghĩa là có đủ nghi vệ “**tứ linh**” của đại vận 10 năm danh chánh - ngôn thuận của mình); trong khi những người tuổi **Dương** (tán) khi hội nhập đại vận (10 năm) của tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ lại chỉ có “**tam linh**”: Bạch hổ - Hoa cái - Long trì; lý do **nghi Dương** là năng lượng mạnh cung cấp nguồn “vô thường biến hóa” cho muôn vật - muôn sự - muôn hiện tượng, còn nghi Âm là năng lượng yếu (chỉ tiếp nhận, thụ hưởng mà dành dụm được). Như vậy dữ kiện **Phượng Các** (còn có thêm “giải thần” nữa) thủ vai diễn “tăng cường điều chỉnh” cho các mẫu người (**đàn ông** cũng như **đàn bà**) có 6 thiên can năm sinh là Ất - Đinh - Kỷ - Tân - Quý (thuộc nghi Âm).

THIÊN HÌNH - ĐỊA KHÔNG

Trong số 128 dữ kiện tín hiệu thông tin & cận tâm lý của linh khu đồ, phái **nghiệm lý Thiên Lương** đã nắm bắt tin nhanh (để chuẩn bị tinh thần vững

vàng hơn) từ 5 dữ kiện **thông tin quý** được định vị theo **giờ sinh** (thời dụng) và theo **tháng sinh** (nguyệt dụng) của mỗi cá nhân khi sinh ra đời (đó là Thiên hình, Thiên y, Thiên riêu, Văn xương và Địa không) để “**biết nhanh gọn**” chủ đề nào (trong số 12 chủ đề của linh khu đồ) có **triệu chứng thuận lợi** hay bất thuận lợi, xin được ghi ra đây:

**Bảng thời dụng định vị dữ kiện
Thiên Hình & Thiên Riêu & Thiên Y**

Giờ sinh (theo cổ truyền)	Cung chủ đề của dữ kiện	
	Thiên Hình	Riêu & Y
Tý	Ách	Bào
Sửu	Tài	Mệnh
Dần	Tử	Phụ
Mão	Phối	Phúc
Thìn	Bào	Điền
Tỵ	Mệnh	Quan
Ngọ	Phụ	Nô
Mùi	Phúc	Di
Thân	Điền	Ách
Dậu	Quan	Tài
Tuất	Nô	Tử
Hợi	Di	Phối

Ghi chú:

- Dữ kiện **Thiên Hình** là thông tin về các tai họa nặng nề cho sức khỏe hoặc kiện tụng tranh chấp...
- Dữ kiện **Thiên Y** là thông tin về học thuật tâm lý nhạy bén, tâm linh trong sáng...

- Dữ kiện **Thiên Riêu** là thông tin về lãng mạn tính: yêu thích những điều dị thường, óc liên tưởng phong phú mà thâm lặng...

**Bảng Nguyệt dụng định vị dữ kiện
Địa không - Văn xương**

Tháng sinh (theo âm lịch)	Cung chủ đề của dữ kiện	
	Địa Không	Văn Xương
Giêng	Tử	Tài
Hai	Tài	Ách
Ba	Ách	Di
Tư	Di	Nô
Năm	Nô	Quan
Sáu	Quan	Điền
Bảy	Điền	Phúc
Tám	Phúc	Phụ
Chín	Phụ	Mệnh
Mười	Mệnh	Bào
Một	Bào	Phối
Chạp	Phối	Tử

Ghi chú:

- Dữ kiện **Địa Không** là thông tin về các bất trắc hoặc các khủng hoảng bất lợi và **kéo dài** trong cuộc sống.

- Dữ kiện **Văn Xương** là thông tin năng khiếu văn chương - văn nghệ - hành chánh văn phòng... đều phong phú và đạt độ tin cậy.

6. TẠM KẾT VỀ BỘ KHUNG CƠ BẢN CỦA LINH KHU ĐỒ

Mỗi khi luận giải các thông tin do 128 dữ kiện được xếp đặt - phân phối trên 12 cung linh khu đồ, ta không nên phân tích rời rạc từ vựng của mỗi điều kiện (như nhiều sách cổ đã làm), mà cần phải quan sát chung (tổng hợp) **cách kết cấu** (luôn dịch động, luân chuyển theo thời gian sống) của các dữ kiện theo 4 tham số A - B - C - D; có như vậy mới thấy **“thuật dùng người”** (của cổ nhân) chính là một **qui trình giáo dục và hướng nghiệp** nhân học phù hợp với sở trường - sở đoản (cả thể chất và tinh thần) của mỗi người.

Ý NGHĨA SIÊU THỰC CỦA CÁC THUẬT NGỮ LINH KHU ĐỒ

1. LẤP LÁNH “KỲ NGÔN CHUYÊN DỤNG” CỦA LINH KHU ĐỒ

Vào hai thập niên 10 và 20 thế kỷ 20 cụ đồ nho Lê Lã Triệu (làng Phượng Lâu - Kim Động - Hưng Yên xưa) khi truyền dạy kinh nghiệm Dịch lý đông y và Tử Vi cho hai con trai (nhà giáo Thiên Lương & thầy thuốc Đẩu Sơn), đã giải thích đặc biệt về ngôn ngữ của học thuật “linh khu thời mệnh lý”:

- Các tiên nho Đại Việt cổ không bao giờ quan niệm các thuật ngữ của linh khu đồ là **“tinh đấu”** (“sao” trên bầu trời), mà chỉ là cách đặt tên theo mô thức **“ý tại ngôn ngoại”** (nội dung tư duy chính yếu nằm ẩn trong lời nói xa xôi bóng bẩy) của tiền nhân thôi. **“Phận làm con cháu”** phải cố mà tìm **“sự thật”** các kinh nghiệm sống đúc kết trong linh khu đồ, và chỉ dạy **“đạo làm người tử tế”** cho các thế hệ nối tiếp...

Từ ý tưởng này, phái lý học Thiên Lương đã luôn nghĩ rằng: các thuật ngữ dùng trong **linh khu thời**

mệnh lý, là dạng các “kỳ ngôn siêu thực” (cũng có thể tạm hiểu như “mật ngữ”) của các nhà nghiên cứu “chuyên đề Âm Dương” (từ Dịch học đến Đông y học, Tử Vi học, Phong thủy học...) thời cổ ở phương Đông châu Á; do đó **cấu trúc các dữ kiện chuyên dụng** trên linh khu đồ, giống như: trang **mật ngữ** chứa lời **siêu thực**, lấp lánh kỳ ngôn của văn hóa triết Âm Dương! Mọi người khi tham khảo hoặc nghiên cứu khoa lý học cổ truyền này, thiết tưởng cần chú ý nhiều hơn về **ý nghĩa mỗi dữ kiện** (trước khi kết nối với các dữ kiện khác!)

2. Ý NGHĨA CÁC DỮ KIỆN TRÊN LINH KHU ĐỒ (KỂ CẢ CÁC DỮ KIỆN CỔ ÍT DÙNG)

(Sắp xếp theo **thứ tự vần A, B, C...** để dễ tra cứu). Mỗi dữ kiện coi như một **mã số thông tin** (MS), như sau:

- **MS 1/Ân quang:** chỉ sự nhân hậu (*état généreux*), vui tươi, trong sáng, lành mạnh

- **MS 2/Ấn thụ:** (ít sử dụng): chỉ cốt cách quý phái (*caractère honorable*)

- **MS 3/Âm sát:** (khoa Tử Vi Việt Nam ít sử dụng) chỉ sự kiện vụn vặt (*fait insignifiant*) gây phiền phức của người xấu...

- **MS 4/Bạch hổ:** là thực tế “khó người, dễ mình” (*facile en moi, mais difficile pour soi*) dũng mãnh, oai quyền...

- **MS 5/Bệnh phù:** chỉ sự buồn bã (*tristesse*), chán chường...

- **MS 6/Bệnh:** chỉ sự suy nhược (**asthénie**), yếu đuối...

- **MS 7/Bác sĩ:** chỉ sự thông tuệ (**intelligent**), am tường nhiều điều...

- **MS 8/Bát tọa:** là dáng vẻ bề vể, đường hoàng (**air imposant**)

- **MS 9/Cô thần:** chỉ sự lạnh lùng (**réfrigérant**), thái độ khó khăn...

- **MS 10/Cự môn:** là lời ăn tiếng nói (**parole, voix**), khả năng tranh luận (**discussion**)

- **MS 11/Chính quan:** (dùng nhiều trong khoa Bát tự Tử bình) chỉ người thủ trưởng, chủ nhân (**chef d'un service**), thầy dạy...

- **MS 12/Chính ấn:** (khoa Bát tự Tử bình dùng nhiều hơn Tử Vi) chỉ người đỡ đầu, cha mẹ nuôi (**parrain, marraine**) người bảo hộ...

- **MS 13/Chính tài:** (khoa Bát tự Tử bình dùng nhiều hơn Tử Vi) chỉ người cộng sự, nhân viên thuộc quyền, học trò, môn đệ (**disciple**)...

- **MS 14/Chỉ Bối** (ít dùng trong khoa Tử Vi Việt Nam): sự phỉ báng (**diffamation**), bị vu khống...

- **MS 15/Dưỡng:** là phò trợ, hỗ trợ (**aide**)

- **MS 16/Dịch mã** (dùng nhiều trong khoa Tử Bình) là khởi sự, bắt đầu hành động (**début**)

- **MS 17/Điều khách:** chỉ sự khoe khoang (**fanfaronnerie**), cường điệu ngôn ngữ trao đổi...

- **MS 18/Đại hao:** là sự hao hụt, thâm thủng (**déficience**)...

- **MS 19/Đế vượng:** chỉ sự thịnh vượng (**prospérité**), quyền lực...

- **MS 20/Đà la:** chỉ sự hung bạo, hiểm ác (**méchanceté**)...

- **MS 21/Đường phù:** là thêm điều ích lợi, phát triển (**développement**)

- **MS 22/Đào hoa:** chỉ tính lẳng lơ, đa tình (**sentimental**)...

- **MS 23/Địa giải:** chỉ sự nhân hậu, đức độ (**générosité**)...

- **MS 24/Địa kiếp:** là bạo tàn, gian ác (**malhonnête avec méchant**), thất bại...

- **MS 25/Địa không:** là phá tán, bạo ngược (**cruauté**), tai họa...

- **MS 26/Đấu quân:** (sách cổ gọi là “**nguyệt tướng**”) chỉ sự nghiêm trang (**sérieux**), bảo vệ nguyên tắc...

- **MS 27/Địa vãng:** chỉ sự kềm tỏa, vây hãm (**assiéger**), bất lợi...

- **MS 28/Đạo khí:** (khoa Tử vi Việt Nam ít dùng) chỉ sự tự hào, nhiều mưu trí (**intelligent stratagèmes**), võ nghiệp...

- **MS 29/Giải thần:** chỉ sự giải cứu, giải phóng (**émancipation**), thoát nạn...

- **MS 30/Hỉ thần:** điều vui vẻ, sự may mắn (**chanceux, veinard**)

- **MS 31/Hồng loan:** đảm đang, tháo vát (**débrouillard**), lanh lợi...

- **MS 32/Hoá Lộc:** phát tài (**enrichissement**), thu hoạch tốt đẹp...

- **MS 33/Hóa Quyền:** chỉ thăng tiến công việc, thêm chức vụ (**promotion**)

- **MS 34/Hóa Khoa:** chỉ sự thông minh lịch lãm (**civilité**) và uyên bác...

- **MS 35/Hóa Kỵ:** chỉ sự ghen ghét, đố kỵ (**jalousie**), bảo thủ cực đoan...

- **MS 36/Hoa Cái:** chỉ sự bề thế (**prestige**), đẹp vẻ uy nghi...

- **MS 37/Hữu bật:** chỉ sự giúp đỡ (**sauvegarde**), cứu giải (cho nghi Âm là chính)...

- **MS 38/Hỏa tinh:** chỉ sự đốt phá (**saccagement**), tai ương họa nạn...

- **MS 39/Học đường:** (sách Tử Vi cổ Trung Hoa thường dùng): học hành dễ dàng, thành đạt khoa cử (**faire belle carrière**)...

- **MS 40/Hồng diễm:** (khoa Tử Bình dùng nhiều hơn Tử Vi): thanh tú, yếu điệu (**gracieux**), xinh đẹp dịu dàng...

- **MS 41/Hối khí:** (sách cổ Tử Vi Trung Hoa thường dùng): sự rủi ro (**malchance**), điều bất lợi nhỏ...

- **MS 42/Hàm trì:** (sách cổ Tử Vi Trung Hoa thường dùng) sự lảng lơ (**paillardise**), hiếu sắc dâm dăng...

- **MS 43/Kinh dương:** (sách cổ còn gọi là Dương nhận): sự liễu lĩnh, tính sổ sàng (**indécence**), hung bạo...

- **MS 44/Kiếp sát:** tai họa, ách nạn (**obtruction**), hung ác...

- **MS 45/Kiếp tài:** (thường dùng trong khoa Tử Bình): anh chị em kết nghĩa, anh chị em nuôi; cũng có nghĩa là phí phạm, hoang tàng (**gaspilleur**); giao du rộng...

- **MS 46/Khôi cương** (ít dùng trong khoa Tử Vi hiện đại) chỉ sự cương quyết, mạnh dạn (**courageux**)...

- **MS 47/Kim dư:** (ít dùng trong khoa Tử Vi hiện đại): chỉ sự đảm đang, tháo vát (**entreprenant**)...

- **MS 48/Long đức:** hòa nhã (**accueil**), đức độ, đoan trang...

- **MS 49/Lộc tồn:** chỉ sự nghiêm túc (**sérieux**), nề nếp...

- **MS 50/Lực sĩ:** hàm nghĩa khỏe mạnh (**bien portant**), mạnh dạn...

- **MS 51/Lâm quan:** chỉ tính khoe khoang (**vanité**), thích phô trương (**fanfaron**)

- **MS 52/Long trì:** chỉ sự ôn hòa, bình tĩnh (**tranquillité**), phong độ tự tại an nhiên, ung dung...

- **MS 53/Lưu hà:** chỉ sự nham hiểm (**perfidie**), khủng hoảng, quĩ quyết...

- **MS 54/Lưu niên văn tinh:** hàm nghĩa thông minh (**intelligence**), ham học hỏi, hiểu biết nhiều điều.

- **MS 55/Liêm trinh:** hàm nghĩa thẳng thắn (**franche**), sống sượng (**crument**), nóng nảy và lỗ mãng.

- **MS 56/Linh tinh:** chỉ sự trắc trở (**empêchements**), điều ngang trái, ách tắc...

- **MS 57/Lộc thần:** (khoa Tử Vi hiện đại ít dùng, chỉ có trong sách cổ): sự hanh thông, thành công (**réussir**), thăng tiến...

- **MS 58/Mộc đục:** chỉ sự lầm lạc (**erreur**), dở dang (**inachevé**), cũng có nghĩa thích trưng diện, phô bày...

- **MS 59/Mộ:** chỉ sự sa sút, chôn giấu (**enfouissement**), u ám mờ mịt...

- **MS 60/Nguyệt đức:** hàm nghĩa mẫu mực, đoan chính (**décent**), bao dung che chở

- **MS 61/Nguyệt sát:** (khoa Tử Vi cổ thường dùng) xung khắc, chống đối vụn vặt (**opposition menue**)...

- **MS 62/Phúc đức:** hoà nhã, nhân hậu (**généreux**), sự cứu giải (**secours**)...

- **MS 63/Phi liêm:** hàm nghĩa nhanh chóng (**promptitude**), gọn gàng, thu vén...

- **MS 64/Phục binh:** hàm nghĩa ám muội, điều xấu bất thường (**mauvais présage**)...
- **MS 65/Phượng Các:** điều vui vẻ, hoan hỉ (**joie**), nhiều may mắn...
- **MS 66/Phá toái:** sự hao hụt, phá tán (**saccage**), tình trạng đảo điên và hỗn loạn...
- **MS 67/Phá quân:** dũng mãnh, can đảm đương đầu, tháo vát (**débrouillage**), chinh đồn, khéo lo liệu...
- **MS 68/Phong cáo:** chỉ công danh sự nghiệp (**situation sociale**), học vị, bằng cấp...
- **MS 69/Phản an:** (dùng trong Tử Vi cổ) chỉ chức tước (**dignité**), công việc đảm trách
- **MS 70/Quan phù:** phán đoán, lý luận (**dissertation**), công việc phản biện...
- **MS 71/Quan phủ:** chỉ sự phiền phức (**complication**), việc rắc rối lôi thôi...
- **MS 72/Quan đới:** chỉ sự đam mê, ham muốn (**passion**) địa vị, quyền thế...
- **MS 73/Quốc ấn:** hàm nghĩa thế lực, quyền hành (**autorité**) việc tuyển chọn cơ hội thăng tiến...
- **MS 74/Quả tú:** chỉ sự đơn độc, âm thầm (**obscur**), lặn lẽ chịu đựng...
- **MS 75/Quán sách:** chỉ tai họa, hình ngục, tù tội (**prison**), liên quan pháp luật...
- **MS 76/Suy:** chỉ sự sút giảm, yếu kém (**frêle**), đuối sức...

- MS 77/**Thái tuế**: chỉ sự tự hào, sự sắc sảo (**esprit vif**), tài hùng biện (**éloquence**)...
- MS 78/**Thiếu dương**: chỉ sự lanh lợi, nhạy bén (**flair sensible**) mau mắn lặt vặt...
- MS 79/**Tang môn**: chỉ sự lo âu, điều trắc trở (**empêchement**), quyền hành sút giảm
- MS 80/**Thiếu âm**: hàm nghĩa ngây thơ, khờ dại (**crédulité**), thụ động, chịu đựng...
- MS 81/**Tử phù**: chỉ sự tang thương, buồn thảm (**tristesse**), bức dọc...
- MS 82/**Tuế phá**: chỉ sự ngang bướng, ương ngạnh (**réfractaire**), không chịu thua kém (**obstination**)...
- MS 83/**Trực phù**: chỉ sự trắc trở (**obstacle**), điều họa hại...
- MS 84/**Thanh Long**: chỉ sự vui vẻ, tin vui (**bonne nouvelle**) công việc thăng tiến
- MS 85/**Tiểu hao**: điều suy sụp, sự thất thoát (**déficience**), chia xẻ nhỏ ra...
- MS 86/**Tướng quân**: chỉ sự hiên ngang (**fierté**), dũng mãnh, có chí khí lãnh đạo...
- MS 87/**Tấu thơ**: chỉ sự lịch lãm, khôn khéo (**sagesse**), bất thiệp...
- MS 88/**Trường sinh**: hàm nghĩa lâu bền (**longue durée**), gia tăng điều tốt đẹp, công việc phát triển...
- MS 89/**Tử**: hàm nghĩa chôn giấu, che đậy (**cachette**), âm thầm kín đáo...

- **MS 90/Tuyệt:** chỉ sự đứt đoạn, chấm dứt, kết thúc (**clore**), khô cạn, bế tắc...
- **MS 91/Thai:** chỉ sự nảy nở, phát sinh (**croissance**), mầm sống, giao hoan...
- **MS 92/Thiên khôi:** chỉ sự sáng suốt, cao thượng (**magnanimité**), chức sắc lớn...
- **MS 93/Thiên việt:** chỉ sự cao sang, quyền tước (**puissance**), tài giỏi, có học vị...
- **MS 94/Thiên khố:** chỉ sự đau đớn, hốt hoảng (**affolement**), cảnh tang thương, buồn chán...
- **MS 95/Thiên hư:** đa mưu túc trí, có trí tưởng tượng phong phú (**imagination fertile**)
- **MS 96/Thiên đức:** chỉ sự nhân hậu, đức độ (**vertu morale**) đàng hoàng, nghiêm chỉnh...
- **MS 97/Thiên hỉ:** điều vui vẻ, sự hanh thông (**heureux**), nhiều may mắn...
- **MS 98/Thiên tài:** chế ngự, giảm thiểu (**atténuation**), làm cho ít đi, bớt đi...
- **MS 99/Thiên thọ:** chỉ sự phúc thiện, hiền hậu (**haute vertu**) điềm đạm hòa nhã...
- **MS 100/Thiên quan:** cứu giúp, hỗ trợ, giải cứu (**venir à la rescousse**), tháo gỡ khó khăn...
- **MS 101/Thiên phúc:** chia sẻ nhỏ dần, xóa bỏ bớt đi, triệt tiêu (**annulation**)...
- **MS 102/Thiên mã:** là nghị lực (**énergie**), chí khí, năng nổ vận hành, di động...

- **MS 103/Thiên trù:** chỉ sự hưởng thụ ẩm thực, công việc gia chánh (**ménagère**)

- **MS 104/Thiên không:** nông nổi, nông cạn, kém bền vững (**sans profondeur**), hào nhoáng về bề ngoài...

- **MS 105/Tuần không:** chỉ sự hạn chế, kiểm soát (**contrôle**), cai quản chặt chẽ...

- **MS 106/Triệt lộ:** chỉ sự phong tỏa (**bloquer**), giam hãm, bao vây...

- **MS 107/Tả phù:** chỉ sự phù trợ, bảo vệ (**gardien**), canh giữ...(cho nghi Dương là chính)

- **MS 108/Thiên hình:** chỉ sự sát phạt mạnh mẽ, nguy hiểm cao độ, tội trạng (**criminalité**)...

- **MS 109/Thiên Riêu:** chỉ tính cách tâm linh (**prémonition**), trực giác nhạy bén...

- **MS 110/Thiên Y:** chỉ về tính cách kỹ lưỡng, cẩn thận mọi việc (**travail consciencieux**), chăm sóc chu đáo...

- **MS 111/Thiên giải:** tăng cường giúp đỡ, cứu trợ (**assistance**), giải trừ tai họa...

- **MS 112/Tử Vi:** quyền lực cao, chức phận lớn (**hautes distinctions**), ngôi vị nhiều uy tín...

- **MS 113/Thiên đồng:** chỉ cải tổ, thay đổi nhanh chóng (**réformation rapide**), chóng chán...

- **MS 114/Thiên Cơ:** chỉ khéo léo, chỉnh đốn (**réorganisation**), làm hoàn chỉnh công việc...

- MS 115/**Thiên phú**: chỉ phú quý cao sang, giàu có (**richesse**), thịnh vượng...

- MS 116/**Thái âm**: chủ về nhà đất (**terre d'habitation**), cũng hàm nghĩa tính nhu mì, hiền hậu...

- MS 117/**Thái dương**: chủ về uy lực, quyền thế (**autorité noble**), cũng hàm nghĩa nóng nảy, độc đoán...

- MS 118/**Tham lang**: chủ về thu gom, tiếp nhận mạnh dạn (**réception hardie**), thực dụng hưởng thụ...

- MS 119/**Thiên tướng**: chỉ tính hào hiệp, dũng khí (**vaillance**), yêu chuộng thanh sắc, hào hoa phong nhã...

- MS 120/**Thiên Lương**: chỉ sự nhân hậu (**généreux**), tận tâm công việc, yêu chuộng văn chương nghệ thuật...

- MS 121/**Thất sát**: chỉ sự dũng mãnh, táo bạo (**audache**), liều lĩnh dữ dội...

- MS 122/**Tam thai**: chỉ sự nhàn tản ung dung (**posé et pondéré**), hòa hợp vui vẻ...

- MS 123/**Thiên quý**: chỉ sự ôn hòa, ân nghĩa (**gratitude**), trọng sự cứu giúp phúc thiện

- MS 124/**Thai phụ**: là ý nghĩa tự phụ, khoe khoang (**forfanterie**), hình thức khoa trương...

- MS 125/**Thiên thương**: chỉ sự ngang trái, trắc trở (**empêchements**), điều buồn nản

- MS 126/**Thiên sứ**: chỉ tai nạn bệnh hoạn (**maladie**), điều kém may mắn (xui rủi)...

- **MS 127/Thiên la:** chỉ sự phong tỏa, kìm hãm (**torture**), ngăn cản đủ điều...
- **MS 128/Thiên ấn:** (thường dùng trong sách Tử Vi cổ) chỉ thế hệ tiếp nối, con cháu, người thừa kế (**successeur**)...
- **MS 129/Tỷ kiên:** (thường dùng trong sách Tử Vi cổ) là anh chị em ruột, cũng có nghĩa là phù trợ nhau, đùm bọc nhau (**protéger et aider**)...
- **MS 130/Tỷ kiếp:** (thường dùng trong sách Tử Vi cổ) là đồng đội, bạn cùng chí hướng, bạn đồng nghiệp (**confrère**)...
- **MS 131/Tam kỳ quý nhân:** (thường dùng trong sách Tử Vi cổ) người đức trọng tài cao, hiền tài (**sage lettré**)...
- **MS 132/Tuế kiện:** là họa nạn - tai ương liên tiếp xảy ra, xui rủi (**guignarde**)...
- **MS 133/Thiên vụ:** chỉ sự thăng trầm (**plein de vicissitudes**), phiêu bạt, tha phương
- **MS 134/Thiên nguyệt:** cũng hàm nghĩa như dữ kiện Thiên sứ: bệnh tật, tai nạn (**accident**)...
- **MS 135/Tuế dịch:** chủ về sự luân lưu, di chuyển (**déplacement**)...
- **MS 136/Tướng tinh:** chỉ sự giải độc, phù hộ (**sauver**), hóa giải, cứu khổ phò nguy
- **MS 137/Tức thần:** chỉ sự chậm chạp, trì trệ (**stagnation**) đình hoãn...

- **MS 138/Tai sát:** chỉ sự lo nghĩ (**soucis**), dăm chiêu tư lự, khắc khoải...

- **MS 139/Thiên sát:** chỉ sự xung khắc (**incompatible**), mâu thuẫn, không chấp nhận

- **MS 140/Vũ khúc:** chỉ sự bướng bỉnh (**très obstiné**), cương cường, cứng rắn...

- **MS 141/Văn xương:** chỉ khả năng học thuật, văn chương (**littérature**), khoa bảng

- **MS 142/Văn khúc:** chỉ khả năng biện luận, khoa học, kỹ thuật (**science, technique**)

- **MS 143/Vong thần:** chỉ sự suy thoái lụn bại (**décadence**), tiêu hao...

3. TẠM KẾT VỀ CÁC DỮ KIỆN

Người nghiên cứu khi tìm hiểu **khoa lý học linh khu thời mệnh**, trước tiên cần chú ý tới hai nhóm dữ kiện có thuộc tính “**nhật dụng**” (căn cứ vào ngày sinh) và “**thời dụng**” (căn cứ vào giờ sinh), tức là **nhóm dữ kiện VIP** (sách cổ gọi là **chính diệu, chính tinh**) và các dữ kiện mang **thông tin đặc thù** (sách cổ gọi là **hung tinh, cát tinh**), trên bốn cung địa chi mang chủ điểm: **Mệnh - Thân - Quan** và **Tài** để có được “**cái nhìn tổng lược**” về tiềm năng **sở trường - sở đoản** mỗi dạng linh khu đồ; rồi sau đó mới xem xét các dữ kiện thuộc **niên dụng** (năm sinh) và thuộc **nguyệt dụng** (tháng sinh), để biết thêm **tiến độ** (thời gian vận hành cuộc sống) các sinh hoạt của người tương ứng với linh khu đồ.

BẢN VẼ MÔ HÌNH TOÀN ĐỒ THÂN PHẬN NGƯỜI QUA CẤU TRÚC LINH KHU ĐỒ

1. MÔ HÌNH TOÀN ĐỒ (HOLOGRAMME)

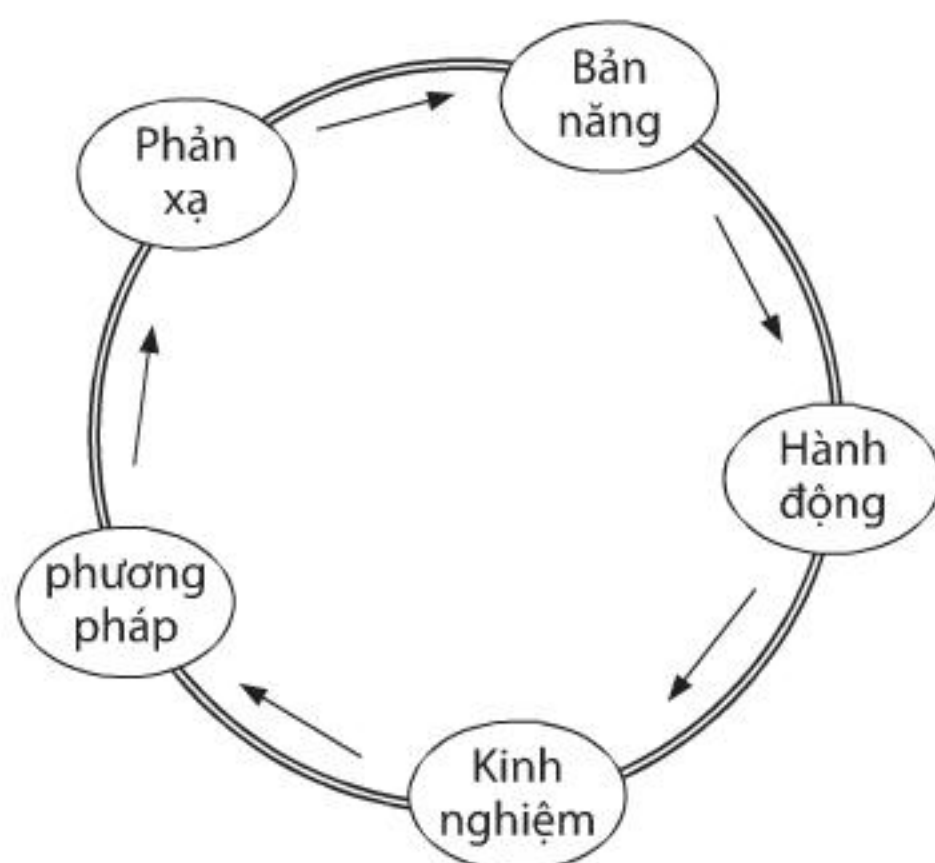
Các hiền triết cổ đại phương Đông châu Á (và các tiên nho danh sĩ nước Đại Việt xưa) đã nghiệm lý các “thông tin phi ngôn ngữ” của **Vũ trụ vĩ mô** bao la (đối với muôn vàn thế giới sinh vật) là **Dịch lý** (principe des transformations!). Kỳ thư Dịch lý áp dụng **ý tưởng dẫn đạo** (idée pilote) chế đôi Âm Dương (lần thứ 6) để có 64 “**tín hiệu luận**” (người xưa gọi là 64 quẻ Dịch) **bàn rộng** về các mặt hoạt động của thân phận sinh vật; riêng các nhà lý học nhân văn dân gian nước nhà (như các cụ Lê Quý Đôn, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Lê Hữu Trác... và nhiều vị đồ nho khác ở làng Phương Lâu tỉnh Hưng Yên từ thế kỷ 19) lại tiếp tục “**nhị phân Âm Dương**” đến lần thứ 7, để có 128 “tín hiệu luận” **bàn hẹp** về các mặt hoạt động của riêng thân phận người (với chủ thể đặc trưng: **nhân linh ư vạn vật**); như vậy có thể nói:

- 64 quẻ Dịch là **mô hình toàn đồ về cấu trúc** (hologramme structurale) luận lý Âm Dương (chi phối toàn bộ sự kiện - sự vật)

- 128 dữ kiện là **mô hình toàn đồ về chức năng** (hologramme fonctionnelle) luận lý Âm Dương (chi phối mọi **tiềm năng** của con người) cũng gọi là **linh khu đồ**.

2. NHẬN DẠNG CÁC TÍN HIỆU TRÊN LINH KHU ĐỒ

Khi xưa, cụ Lê Lã Triệu (dòng họ Lê Lã - Hưng Yên) đã giải thích sự hình thành triết luận Dịch học (I ching philologique) và nền văn hóa triết Âm Dương của người Á Châu, là do cuộc sống và môi sinh thực tế luôn tồn tại song song với các thực thể xã hội phổ biến cổ đại, theo vòng tròn tâm lý hành vi không xác định rõ đầu cuối của nhau (cổ thư gọi là: **hoàn vô đoan**):

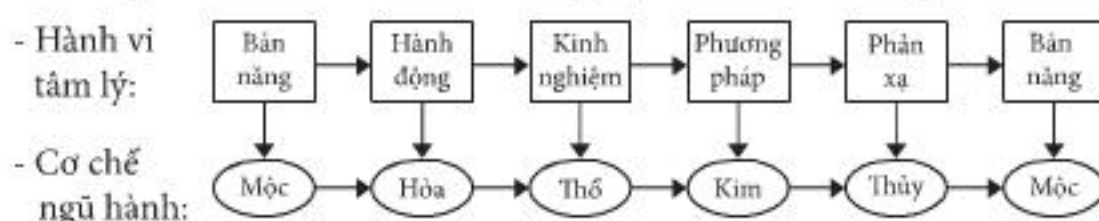


Và dòng họ Lê Lã - Hưng Yên xưa đã qui chiếu 05 tiến trình **ngũ hành vận động** (của mọi hiện tượng - sự việc trong thiên nhiên) vào “**hoàn vô đoan**”⁽¹⁾ nêu trên, để tìm giải pháp tiếp cận “**bản nhiên của con người**” (tức tiềm năng **tiếp thụ** và **phát triển** của mỗi cá thể) trước khi lập trình một kế hoạch đào tạo - giáo dục thích hợp; và “**giải pháp khả thi**” cho mục tiêu này là nhận dạng hành vi tâm lý từ các tín hiệu của các dữ kiện xếp đặt trên linh khu đồ. Kinh nghiệm của các thế hệ con cháu hai cụ Thiên Lương - Đẩu Sơn (dòng họ Lê Lã - Hưng Yên) tổng lược như sau:

2.1. Nhận dạng dữ kiện bản năng (instinct)

Các dữ kiện bản năng gồm: Đà la (MS 20) - Địa giải (MS 23) - Địa kiếp (MS 24) - Hóa kỵ (MS 35) - Hoa Cái

- (1) Phái lý học Thiên Lương đã **qui chiếu** chức năng của ngũ hành vận động vào 5 tiến trình tâm lý hành vi, để lý giải **Tử Vi** (theo hàm nghĩa: cách làm và sức sống kỳ diệu của con người):



Và **chức năng** của 5 cơ chế này, chính là “**5 nguồn lực cơ bản**” mà nền khoa học vật lý hiện đại phát hiện được:

- Lực trong **thuyết tương đối hẹp** của Albert Einstein 1905
- Lực trong **thuyết tương đối rộng** của Albert Einstein 1915
- Lực hạt nhân **nguyên tử mạnh** (nucleus)
- Lực hạt nhân **nguyên tử yếu** (radioactivité: phóng xạ)
- Lực điện từ (ondes électromagnétiques)

(Giả thuyết của thế hệ thừa kế lý học Thiên Lương về “**nền móng cơ sở**” của ngũ hành vận động cổ truyền Á Châu xin tham khảo lại chuyên đề 4 “**vô thường thô sơ và vô thường tinh tế**”.

(MS 36) - Lâm quan (MS 51) - Lưu niên văn tinh (MS 54) - Mộc dục (MS 58) - Nguyệt sát (MS 61) - Quan đới (MS 72) - Thiếu âm (MS 80) - Thai (MS 91) - Thiên trù (MS 103) - Thiên riêu (MS 109) - Thai phụ (MS 124) - Thiên sát (MS 139) - Văn xương (MS 141)...

2.2. Nhận dạng dữ kiện hoạt động (action)

gồm: Ẩn thụ (MS 2) - Âm sát (MS 3) - Bệnh phù (MS 5) - Chỉ bối (MS 14) - Dịch mã (MS 16) - Đại hao (MS 18) - Địa không (MS 25) - Địa vãng (MS 27) - Giải thần (MS 29) - Hoá quyền (MS 33) - Hữu bật (MS 37) - Hỏa tinh (MS 38) - Hối khí (MS 41) - Kinh dương (MS 43) - Lưu hà (MS 53) - Liêm trinh (MS 55) - Phá quân (MS 67) - Suy (MS 76) - Thái tuế (MS 77) - Tang môn (MS 79) - Tuế phá (MS 82) - Trường sinh (MS 88) - Thiên việt (MS 93) - Thiên mã (MS 102) - Tả phù (MS 107) - Thiên hình (MS 108) - Thiên giải (MS 111) - Tử Vi (MS 112) - Thiên phủ (MS 115) - Tham lang (MS 118) - Thất sát (MS 121) - Thiên vụ (MS 133) - Tuế dịch (MS 135) - Tướng tinh (MS 136) - Vũ khúc (MS 140)...

2.3. Nhận dạng dữ kiện kinh nghiệm

(expérimenté) gồm: Bạch hổ (MS 4) - Bác sĩ (MS 7) - Cự môn (MS 10) - Đế vượng (MS 19) - Đường phù (MS 21) - Đạo khí (MS 28) - Hóa khoa (MS 34) - Kiếp sát (MS 44) - Kiếp tài (MS 45) - Long đức (MS 48) - Lộc tồn (MS 49) - Long trì (MS 52) - Linh tinh (MS 56) - Lộc thần (MS 57) - Phúc đức (MS 62) - Phục binh (MS 64) - Phượng các (MS 65) - Phá toái

(MS 66) - Phong cáo (MS 68) - Phàn an (MS 69) - Quan phủ (MS 71) - Quốc ấn (MS 73) - Quán sách (MS 75) - Tử phù (MS 81) - Trục phù (MS 83) - Tuyệt (MS 90) - Thiên khốc (MS 94) - Thiên hỉ (MS 97) - Thái âm (MS 116) - Thái dương (MS 117) - Thiên thương (MS 125) - Thiên sứ (MS 126) - Tam kỳ quý nhân (MS 131) - Tuế kiện (MS 132) - Thiên nguyệt (MS 134) - Tai sát (MS 138) - Vong thần (MS 143)...

2.4. Nhận dạng dữ kiện phương pháp (procédé)

Ân quang (MS 1) - Bát tọa (MS 8) - Chính quan (MS 11) - Chính Ấn (MS 12) - Chính tài (MS 13) - Dưỡng (MS 15) - Hóa Lộc (MS 32) - Học đường (MS 39) - Khôi cương (MS 46) - Mộ (MS 59) - Nguyệt đức (MS 60) - Quan phù (MS 70) - Thanh long (MS 84) - Tiểu hao (MS 85) - Tướng quân (MS 86) - Tử (MS 89) - Thiên khôi (MS 92) - Thiên hư (MS 95) - Thiên tài (MS 98) - Thiên thọ (MS 99) - Thiên quan (MS 100) - Thiên phúc (MS 101), Tuần không (MS 105) - Triệt lộ (MS 106) - Thiên y (MS 110) - Thiên đồng (MS 113) - Thiên Cơ (MS 114) - Thiên Lương (MS 120) - Thiên la (MS 127) - Thiên ấn (MS 128) - Tỷ kiên (MS 129) - Tỷ kiếp (MS 130)...

2.5. Nhận dạng dữ kiện phản xạ (réflexe), gồm

Bệnh (MS 6) - Cô thần (MS 9) - Điều khách (MS 17) - Đào hoa (MS 22) - Đấu quân (MS 26) - Hỉ thần (MS 30) - Hồng loan (MS 31) - Hồng diễm (MS 40) - Hàm trì (MS 42) - Kim dư (MS 47) - Lực sĩ (MS 50) -

Phi liêm (MS 63) - Quả tú (MS 74) - Thiếu dương (MS 78) - Tấu thơ (MS 87) - Thiên đức (MS 96)

3. NHẬN DẠNG TỔNG QUAN SỞ TRƯỜNG (TRIOMPHE)

Mỗi linh khu đồ có 12 cung địa chi, thì 4 cung địa chi thuộc chủ đề: cung An Mệnh, cung an Thân, cung Quan và cung Tài là nguồn **“thông tin quý”** giúp nhà giáo dục (các bậc cha mẹ và các thầy cô giáo...) biết được tổng quát những thể mạnh bẩm sinh (tức tiềm năng **sở trường**) của mẫu người tương thích với linh khu đồ... Kinh nghiệm (của phái lý học Thiên Lương) là các dữ kiện sau đây:

- **Cung An Mệnh:** cần có các **dữ kiện bản năng** (donnée d'instinct) tốt đẹp và **dữ kiện phản xạ** (donnée réflexe) tốt đẹp như: Địa giải (MS 23) - Hoa Cái (MS 36) - Lâm quan (MS 51) - Lưu niên văn tinh (MS 54) - Quan đới (MS 72) - Thiên trù (MS 103) - Văn xương (MS 141) - Hỉ thần (MS 30) - Hồng loan (MS 31) - Hồng diễm (MS 40) - Kim dư (MS 47) - Lực sĩ (MS 50) - Phi liêm (MS 63) - Tấu thơ (MS 87) - Thiên đức (MS 96) - Đấu quân MS 26)

- **Cung An Thân:** cần có các **dữ kiện hành động** (donnée active) tốt đẹp, như: Ấn thụ (MS 2) - Dịch mã (MS 16) - Giải thần (MS 29) - Hóa quyền (MS 33) - Hữu bật (MS 37) - Liêm trinh (MS 55) - Thái tuế (MS 77) - Trường sinh (MS 88) - Thiên việt (MS 93) - Thiên mã (MS 102) - Tả phù (MS 107) - Thiên giải (MS 111) - Tử Vi (MS 112) - Thiên phủ (MS 115) - Tướng tinh (MS 136) - Vũ khúc (MS 140)...

- **Cung Quan**, cần có các **dữ kiện kinh nghiệm** (donnée expérimentale) tốt đẹp, như: Bạch hổ (MS 4) - Bác sĩ (MS 7) - Cự môn (MS 10) - Đế vương (MS 19) - Hóa khoa (MS 34) - Long đức (MS 48) - Lộc tồn (MS 49) - Long trì (MS 52) - Lộc thần (MS 57) - Phúc đức (MS 62) - Phượng các (MS 65) - Phong cáo (MS 68) - Phàn an (MS 69) - Quốc ấn (MS 73) - Thiên hư (MS 95) - Thiên hỉ (MS 97) - Thái âm (MS 116) - Thái dương (MS 117) - Tam kỳ quý nhân (MS 131) - Đường phù (MS 21) - Đạo khí (MS 28)...

- **Cung Tài**, cần có các **dữ kiện phương pháp** (donnée méthodique) tốt đẹp, như: Ân quang (MS 1) - Bát tọa (MS 8) - Chính quan (MS 11) - Chính ấn (MS 12) - Dưỡng (MS 15) - Hóa Lộc (MS 32) - Học đường (MS 39) - Khôi cương (MS 46) - Nguyệt đức (MS 60) - Quan phủ (MS 70) - Thanh Long (MS 84) - Tướng quân (MS 86) - Thiên khôi (MS 92) - Thiên hư (MS 95) - Thiên tài (MS 98) - Thiên thọ (MS 99) - Thiên quan (MS 100) - Thiên phúc (MS 101) - Thiên Y (MS 110) - Thiên đồng (MS 113) - Thiên Cơ (MS 114) - Thiên Lương (MS 120) - Thiên Ấn (MS 128) - Tỷ kiên (MS 129) - Tỷ kiếp (MS 130)

Từ cái nhìn tổng quan và tập trung nêu trên, người xưa (và cả người đời nay) đã có phương án giáo huấn thích nghi, phù hợp với “**nguồn năng lực tiên thiên**” (tức là **tiềm năng bẩm sinh** về thể chất cũng như về tinh thần) của mỗi người tương thích với linh khu đồ (được lập thành từ 4 yếu tố thời gian khi sinh ra đời: giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm

sinh âl), và chính nhờ cách đào tạo “hướng nghiệp” này, mà cổ nhân nước ta đã không ruồng bỏ, phụ bạc bất cứ mẫu người nào trong xã hội; tính **nhân văn** và **nhân học** của linh khu thời mệnh lý đã tồn tại để sử dụng hữu ích một đúc kết “**dụng nhân như dụng mộc**” (gỗ nào cũng sử dụng tốt đẹp cả!)

4. NHẬN DẠNG TỔNG QUAN SỞ ĐOẢN (CARACTÈRE FAIBLE)

Nếu các dữ kiện “**thông tin sở trường**” giúp ích cho các nhà giáo dục - đào tạo - hướng nghiệp cho mỗi cá nhân có cơ hội phát huy - phát triển đúng năng khiếu của mình, thì các dữ kiện “**thông tin sở đoản**” lại cũng giúp ích cho các nhà bảo vệ pháp luật - quản lý tội phạm thực hiện tốt vai trò quản giáo của mình (giúp người xấu tu dưỡng thành người lương thiện).

Cụ thể các dữ kiện “**thông tin sở đoản**” (là các mặt yếu kém về tánh nết không phù hợp với luân lý hoặc pháp luật xã hội) cũng phải xem xét trên 4 cung địa chi mang 4 chủ đề: cung an mệnh, cung an thân, cung quan và cung tài của linh khu đồ, và đó là nhóm dữ kiện thuộc “**hành vi tâm lý**”: bản năng - hành động - kinh nghiệm - phương pháp - phản xạ **không thuộc** dạng tốt đẹp (sở trường):

- **Nhóm dữ kiện bản năng** yếu kém (chỉ ghi các **mã số thông tin**): MS 20 - MS 24 - MS 35 - MS 58 - MS 61 - MS 80 - MS 91 - MS 109 - MS 124 - MS 139...

- **Nhóm dữ kiện hành động** yếu kém: MS 3 - MS 5 - MS 14 - MS 18 - MS 25 - MS 27 - MS 38 - MS 41 -

MS 43 - MS 53 - MS 67 - MS 76 - MS 79 - MS 82 - MS 108 - MS 118 - MS 121 - MS 133 - MS 135...

- **Nhóm dữ kiện kinh nghiệm** yếu kém: MS 44 - MS 45 - MS 56 - 64 - MS 66 - MS 71 - MS 75 - MS 81 - MS 83 - MS 90 - MS 94 - MS 125 - MS 126 - MS 132 - MS 134 - MS 138 - MS 143...

- **Nhóm dữ kiện phương pháp** yếu kém: MS 59 - MS 85 - MS 89 - MS 105 - MS 106 - MS 127...

- **Nhóm dữ kiện phản xạ** yếu kém: MS 6 - MS 9 - MS 17 - MS 22 - MS 42 - MS 74 - MS 78...

TẠM KẾT

Mô hình toàn đồ nhân thân (hologramme humaine) vạch ra trên linh khu đồ không phải là **định mệnh** (fatalité) của đời sống mỗi người (dạng dị đoan - mê muội); mà nên hiểu là **bản dự báo** các khả năng bẩm sinh và năng khiếu con người của nền văn minh cổ đại phương Đông châu Á nói chung (và nói riêng là của các bậc đại nhân - hiền tài nước ta trong nhiều thế kỷ xưa), nhằm mục đích **nhân học** cao cả:

- Tăng cường **nhân đạo tính** (augmenter l'humanité)

- Tôn trọng **nhân cách tính** (vénérer la dignité humaine)

Như lời cổ Giáo sư Sử học **Trần Quốc Vượng** đã trao đổi nhiều lần với người viết chuyên đề này (từ năm 1982 đến năm 1992) mỗi khi ông nhận xét môn lý học Tử Vi cổ truyền nước ta.

ƯƠM MẦM TÀI NĂNG PHÁT HUY NHÂN CÁCH LÀ CỨU CÁNH CỦA LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

1. ĐI TÌM THUẬT TIẾP SỨC TÀI NĂNG CỦA NGƯỜI XƯA

Theo truyền thuyết Trung Hoa (thế kỷ 10 - 11): ông Hi Di Trần Đoàn đạo sĩ núi Phú Hoa Sơn đã trao truyền **“bí quyết sử dụng người”** cho vị vua khai sáng cơ nghiệp **nhà Tống** Triệu Khuông Dấn (để bảo lưu vương quyền họ Triệu được lâu bền), đó là bộ sách **“Tử Vi tinh nghĩa”** (năm 960 Tống Thái Tổ tiếp nhận sách này) và Triệu Khuông Nghĩa (ngự đệ) đặt tên lại là **“Triệu tộc Tử Vi chính thống kinh”**. Hoàng tộc họ Triệu (nhà Tống) lưu truyền nhau các kinh nghiệm chỉ dẫn của Trần Đoàn, để **“ươm mầm tài năng”** cho các thế hệ nối tiếp của dòng họ... Còn ở Việt Nam, các vua đời nhà Trần (thế kỷ 12 - 15) lại có kinh nghiệm **“dụng nhân như dụng mộc”** một cách thông minh và sáng tạo khác (là đặc trưng **“hồn Việt”** của dân tộc ta!) theo chỉ dẫn ẩn mặc uyên áo từ cấu trúc linh

khu đồ, để nghiên cứu sâu thuật dùng người tài giúp nước (không câu nệ giới hạn trong phạm vi hoàng gia như họ Triệu nhà Tống Trung Hoa), với các tiêu chí đi tìm mẫu người có tư chất thông minh nơi quần chúng (như cụ Nguyễn Du mô tả trong truyện Kiều: **“thông minh vốn sẵn tính trời”**) để trọng dụng; đồng thời đặc biệt chú ý vận dụng yếu tố **“thịnh thời, thiên thời”** của hoàng thân nào tương ứng với linh khu đồ tốt, để trao quyền bính điều hành sơn hà xã tắc (thể chế **“Thái Thượng Hoàng”** của vương triều nhà Trần - Việt Nam, là cách soi chiếu vận hành của các **dữ kiện thông tin** trong khoa lý học linh khu thời mệnh: khi vị vua đương quyền đã đến thời điểm **“đại vận Thiên không”** thì nhường ngôi cho con cháu nào đang vào **“đại vận Thái tuế”**, và chỉ còn nhận vai trò cố vấn cao cấp **“Thái Thượng Hoàng”** mà thôi...).

1.1. Mẫu linh khu đồ người tài năng trong quần chúng

Như đã trình bày ở **chuyên đề 12** (phần 12.3 nhận dạng **sở trường**), xin tóm tắt **các tiêu chí** theo phái lý học Thiên Lương - Đẩu Sơn, gồm:

- **Cung An Mệnh** tập trung nhiều **dữ kiện bản năng** (donnée d'instinct) và **dữ kiện phản xạ** (donnée réflexe) tốt đẹp...

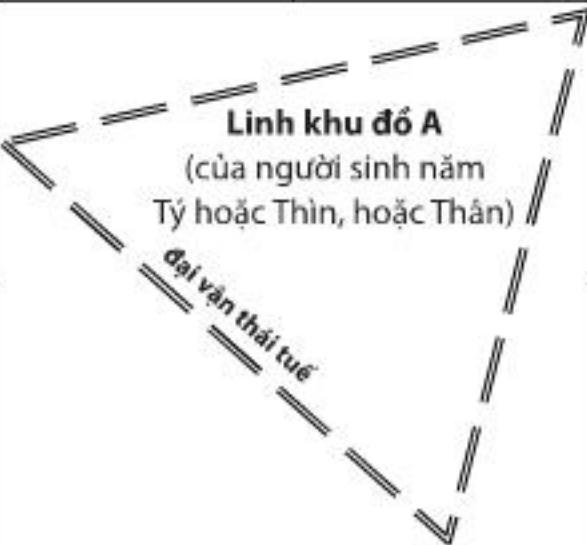
- **Cung An Thân** tập trung nhiều **dữ kiện hành động** (donnée active) tốt đẹp...

- **Cung Quan** tập trung nhiều **dữ kiện kinh nghiệm** (donnée expérimentale) tốt đẹp

- **Cung Tài** tập trung nhiều **dữ kiện phương pháp** (donnée méthodique) tốt đẹp...

- Bốn cung nêu trên (Mệnh - Thân - Quan - Tài) cần phải đóng ở các cung địa chi **dương** (chức phận là **Tán**, mới chí thú phục vụ mọi người!) Tý - Dần - Thìn - Ngọ - Thân - Tuất

- **Tam hợp cục bộ** ba cung chủ điểm Mệnh - Quan - Tài đóng ngay tại tam hợp cục bộ của năm sinh (**niên dụng**), và **cung an Thân** cũng cần hiện diện trên tam giác liên minh này, cụ thể hơn: Thân cư Mệnh (sinh giờ Tý, giờ Ngọ), Thân cư Quan (sinh giờ Dần, giờ Thân), Thân cư Tài (sinh giờ Thìn, giờ Tuất)...

Tý Nô	Ngọ Di	Mùi Ách	Thân Tài/Thân nhiều dữ kiện tốt: * phương pháp * hành động
Thìn Quan/Thân nhiều dữ kiện tốt: * kinh nghiệm * hành động			Dậu Tử
Mão Điền			Tuất Phối
Dần Phúc	Sửu Phụ	Tý Mệnh/Thân nhiều dữ kiện tốt: * bản năng * phản xạ * hành động	Hợi Bào

1.2. Mẫu linh khu đồ đến đại vận Thái Tuế hoặc đại vận Thiên Không

- Mẫu linh khu đồ A đến đại vận “**Thịnh thời, thiên thời**” gọi là đại vận **Thái Tuế**: khi dữ kiện thông tin **Thái Tuế** được định vị trên cung địa chi cùng tên với năm sinh (**niên dụng**) và **đại vận Thái Tuế** là tam giác của tam hợp cục bộ với năm sinh ấy, nghĩa là tam giác của ba dữ kiện **Thái Tuế - Quan phù - Bạch hổ** (thuộc vòng dữ kiện Thái Tuế, **biên độ thẳng trâm** của một đời người⁽¹⁾), Mô hình minh họa **linh khu đồ B** nếu là của người nữ **tuổi Sửu**, thì đại vận “**thiên thời, thịnh thời**” (mỗi đại vận 10 năm) là tam giác của 3 cung địa chi định vị 3 dữ kiện: **Thái Tuế** (ở cung địa chi Sửu) - **Quan phù** (ở cung địa chi Tỵ) - **Bạch hổ** (ở cung địa chi Dậu), rồi nhìn vào đại vận (ghi từng 10 năm) của 3 cung địa chi nêu trên, sẽ biết được “**Thịnh Thời**” của người có linh khu đồ tương ứng...

(1) Xin xem lại **chuyên đề 10** (mục 10.2 chu kỳ của linh khu đồ - tham số A).

Tý Nô Quan phù (54 - 63)	Ngo Di Tử phù (64 - 73)	Mùi Ách	Thân Tài/Thân
Thìn Quan/Thân (44 - 53)			Dậu Phụ Bạch hổ
Mão Điện (34 - 43)			Tuất Phúc đức
Dần Phúc Thiếu dương (24 - 33) Thiên không	Sửu Phụ Thái tuế (14 - 23)	Tý Mệnh/Thân (4 - 13)	Hợi

Nếu như linh khu đồ này (người nữ tuổi Sửu, thuộc dạng “**tứ kim cục bộ**”) mệnh an tại cung địa chi Tý, ta dễ dàng nhìn thấy vòng tam hợp Thái Tuế - Quan phù - Bạch hổ có 2 giai đoạn hanh thông (gọi là “**đắc thời**”, Thịnh thời, Thiên thời) là:

- Đại vận 10 năm (từ 14 - 23 tuổi) ở cung địa chi Sửu
- Đại vận 10 năm (từ 54 - 63 tuổi) ở cung địa chi Tý

Lưu ý quan trọng: nhưng mẫu hình linh khu đồ B không đạt tiêu chí “**tài năng triển vọng**” như mẫu hình linh khu đồ A (sẽ được giải thích ở các phần sau)

- Cũng vẫn theo vòng lý luận của tam giác Thái Tuế - Quan phù - Bạch hổ (thuộc **linh khu đồ B**), ta

phát hiện được tam hợp cục bộ của 3 dữ kiện là tam giác **Thiếu dương - Tử phù - Phúc đức** và gọi là **đại vận Thiên không** (vì dữ kiện Thiên không luôn đi cùng dữ kiện **Thiếu dương**); đây là quãng thời gian sống với ảo ảnh “tốt giả - xấu thật”, nhiều cám dỗ dễ vướng vào cạm bẫy! các tiên nho lý học xưa đúc kết thành kinh nghiệm:

Dẫu cho là bậc anh hùng,

Đến khi đáo hạn **Thiên không**... cũng xoàng!

Người khôn cáo ẩn - từ quan...

Tìm nơi vui thú thanh nhàn, tiêu dao...

(Lê Hưng VKD)

Đáo vận Thiên không của linh khu đồ B gồm 2 giai đoạn tuổi “**thất thời**”:

- Từ 24 - 33 tuổi (tuổi thanh xuân dễ sa ngã vì “**thuận lợi ảo**”)

- Từ 64 - 73 tuổi (tuổi về già “trôi nổi phù vân”, qui tiên cảnh...)

2. ĐẦU TƯ VIỆC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HIỂN TÀI

Bậc **hiển tài** (là nguyên khí của quốc gia!) luôn được các xã hội cổ kim **trân trọng** và **trân dụng** (dù là ở Châu lục nào trên địa cầu này); người Đại Việt cổ tuy tiếp thu Văn hóa Trung Hoa nghìn năm Bắc thuộc, từ thời Hai Bà Trưng thất bại trước nhà **Đông Hán** xâm lăng thế kỷ thứ 1, đến thời vua Ngô Quyền đánh bại nhà **Nam Hán** xâm lăng thế kỷ thứ 10),

nhưng “hồn Việt” (đặc trưng: **“thông minh và sáng tạo”**) luôn chứng tỏ nét thông thái dân tộc:

- Am lịch **sự cố** (hiểu biết thấu đáo các nguyên nhân biến động...)

- Canh lịch **sự biến** (sửa đổi thắng lợi các biến động...)

- Luyện lịch **sự tình** (rèn luyện khéo léo cách đối phó để giữ gìn thắng lợi...)

Và khoa lý học dân gian **“linh khu thời mệnh lý”** của xã hội nước nhà đã được vận dụng triệt để (trong các triều đại phong kiến Việt Nam): chiêu nạp người tài giỏi (văn học, võ học) trong dân gian ra giúp nước, bằng nhiều giải pháp kén chọn và ươm mầm tài năng thiên phú **“thông minh vốn sẵn tính Trời”**, như: nhà nước mở trường dạy học, tổ chức các khoa thi (theo nhiều trình độ); “xã hội hóa” việc đầu tư giáo dục và đào tạo: khuyến khích các “thầy đồ” mở lớp “điểm nhãn khai tâm” (dạy võ lòng chữ nho, chữ nô) cho thế hệ trẻ ở các xóm thôn... với cùng một **đặc điểm chung** (của triều đình cũng như của các gia đình!): xem xét **linh khu đồ** (tức lá số Tử Vi cổ truyền) người trẻ nào có “năng khiếu thiên phú” thì khuyến khích cho ăn học (văn, võ hoặc nghề nghiệp...); và “năng khiếu thiên phú” được căn cứ vào các **tiêu chí đẹp** của mỗi trường phái Tử Vi... Riêng **nghiệm lý** của phái lý học Thiên Lương chú trọng các tiêu chí **chính** và **phụ** sau đây:

2.1. Tiêu chí chính (module noble et nécessaire)

- Ba tham số A - B - C (ở **chuyên đề 10**) đều trùng lập với nhau ở các cung địa chi **dương** (là tốt nhất), hoặc ở các cung địa chi **âm** (là tốt vừa)

- Cung **An Thân** ở vị trí của 3 cung Mệnh - Quan - Tài (tức Thân cư Mệnh, Thân cư Quan, Thân cư Tài)

- Tam hợp cục bộ Thân/Mệnh - Quan - Tài đồng thời cũng là tam hợp cục bộ của 3 dữ kiện:

- Thái Tuế - Quan phù - Bạch hổ (chu luân Thái Tuế)

- Trường sinh - Đế vượng - Mộ (chu luân Trường sinh)

- Lộc tồn - Tướng quân - Bệnh phù (chu luân Lộc tồn)

- Nhóm **dữ kiện VIP** (thuộc nghi **Thái Âm**): **Tử Vi** (MS 112), **Liêm trinh** (MS 55) và **Vũ khúc** (MS 140) nếu đóng ở tam giác Mệnh - Quan - Tài: mẫu người đỉnh đạc, biết bảo trọng kỷ cương, phép tắc... (văn nghiệp)

- Nhóm **dữ kiện VIP** (thuộc nghi **Thái Dương**): **Phá quân** (MS 67), **Tham lang** (MS 118) và **Thất sát** (MS 121) nếu đóng ở tam giác Mệnh - Quan - Tài: mẫu người hành động, cải cách... (võ nghiệp)

2.2. Tiêu chí phụ (module noble et complémentaire)

Các **dữ kiện đẹp** (modules nobles) tương thích và tập trung nhiều ở ba chủ đề Mệnh - Quan - Tài (đã diễn ý ở **chuyên đề 12**)

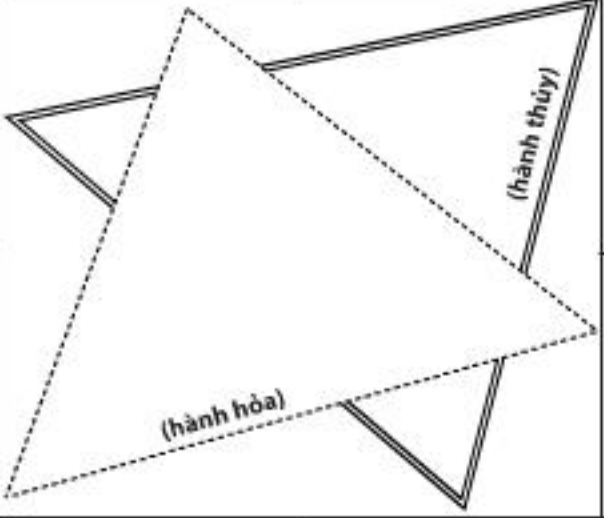
3. NGHỆ THUẬT QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC CÁC MẪU NGƯỜI BẤT TÚC

Dự báo mẫu người “**bất túc**” trong **linh khu đồ** (thường là đa số) được hiểu là **sự kém cỏi** về hành vi và trí tuệ... tức là những cá nhân chưa hoàn thiện về các mặt đạo lý hoặc pháp lý (dễ vi phạm pháp luật hoặc đời sống đời thường... do thiếu năng bẩm sinh, do thường xuyên tiếp cận các mầm xấu dục vọng, do hoàn cảnh lạc hậu thấp kém của cộng đồng...), gồm có:

- Nhiều **dữ kiện xấu** (données mauvaises) tương thích ở bốn cung chủ đề Mệnh - Thân - Quan và Tài:

- **Bản năng** xấu & **phản xạ** xấu ở cung An Mệnh
- **Hành động** xấu ở cung An Thân
- **Kinh nghiệm** xấu ở cung Quan
- **Phương pháp** xấu ở cung Tài...

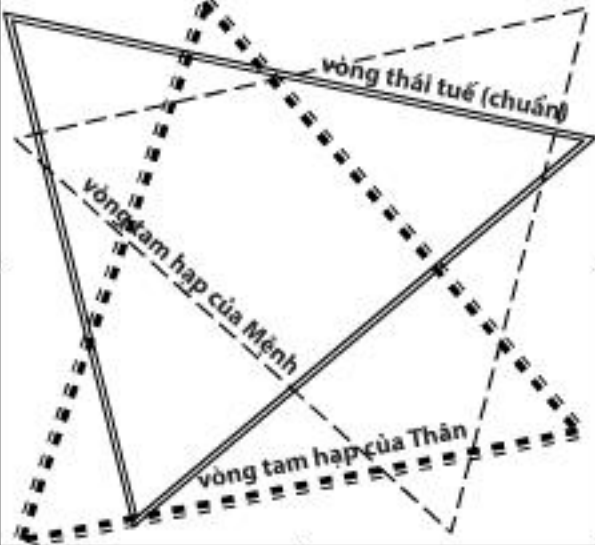
- Khi **Thân** cư Phúc - Di - Thê (là tam giác đối lập với tam giác Mệnh - Quan - Tài có đủ Thái Tuế - Quan phù - Bạch hổ): mẫu người có thiên hướng “**nhân cách đôi**” với ý tưởng thì tốt và hay nhưng khi hành động lại khác, lại thay đổi bất ngờ...

Tý Tử	Ngọ Phối	Mùi Bào	Thân Mệnh (Thái tuế)
Thìn Tài (Bạch hổ)			Dậu Phụ
Mão Ách			Tuất Phúc
Dần Thân/Di (Tuế phá)	Sửu Nô	Tý Quan (Quan phù)	Hợi Điện

Mô hình Mệnh Thân đối kháng
(thủy hỏa đối kháng)

Ghi chú:

- Tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ cũng là
- Tam giác Mệnh Quan Tài ở 3 cung Thân Tý Thìn thuộc hành Thủy
 - Tam giác Thân/Di - Phối - Phúc ở 3 cung dần Ngọ Tuất thuộc hành Hỏa → Thủy Hỏa tương khắc
 - Khi tam giác **Mệnh - Quan - Tài** có chứa đủ kiện **Thiếu Âm** (MS 80) và **cung An Thân** nằm trên tam giác có chứa đủ kiện **Thiếu dương** (MS 78), gọi là **Mệnh lùi, Thân lấn**: mẫu người ích kỷ, mưu mẹo để trục lợi... (lùi 1 bước, để lấn tới 2 bước)

Ty (Bạch hổ)	Ngo Phối	Mùi	Thân Mệnh
Thìn Tài			Dậu Phụ (Thái tuế)
Mão			Tuất Phúc Thiếu dương
Dần Thân/Di	Sửu (Quan phù)	Tý Quan (Thiếu âm)	Hợi

Mô hình Mệnh lụi, Thân lẩn

Ghi chú:

Tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ (chu luân Thái tuế) ở cung Tý Dậu Sửu, thuộc hành Kim

- Tam giác Mệnh Quan Tài ở 3 cung Thân Tý Thìn thuộc hành Thủy

- Tam giác Thân/Di - Phối - Phúc ở 3 cung Dần Ngọ Tuất thuộc hành Hỏa

→ **Mệnh lụi** vì chu luân Thái tuế Kim sinh xuất cho Thủy; **Thân lẩn** vì chu luân Thái tuế Kim bị Hỏa khắc nhập

- Khi tam giác Mệnh - Quan - Tài có đủ kiện **Thiếu dương** (MS 78) và **cung An Thân** nằm trên tam giác có chứa đủ kiện **Thiếu âm** (MS 80), gọi là **Mệnh lẫn, Thân lùì**: mẫu người thích phô trương (dân gian gọi là “**hay nổ**”), khoe khoang che giấu cái sở đoản của mình... (nói thì mạnh bạo, làm thì nhát nhúa...)

Tý Quan	Ngọ	Mùi Di/Thân	Thân (Bạch hổ)
Thìn (Quan phù)			Dậu Tài
Mão Thiếu âm			Tuất
Dần	Sửu Mệnh Thiếu dương	Tý (Thái tuế)	Hợi Phối

Mô hình Mệnh lẫn, Thân lùì

Ghi chú:

Tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ (chu luân Thái tuế) thuộc hành Thủy vì ở 3 cung Thân Tý Thìn

- Tam giác Mệnh Quan Tài ở 3 cung Tý Dậu Sửu thuộc hành Kim

- Tam giác Thân/Di - Phối - Phúc ở 3 cung Hợi Mão Mùi thuộc hành Mộc

→ **Mệnh lẫn** vì Kim sinh xuất cho chu luân Thái tuế Thủy

Thân lùi vì chu luân Thái tuế Thủy sinh xuất cho Mộc.

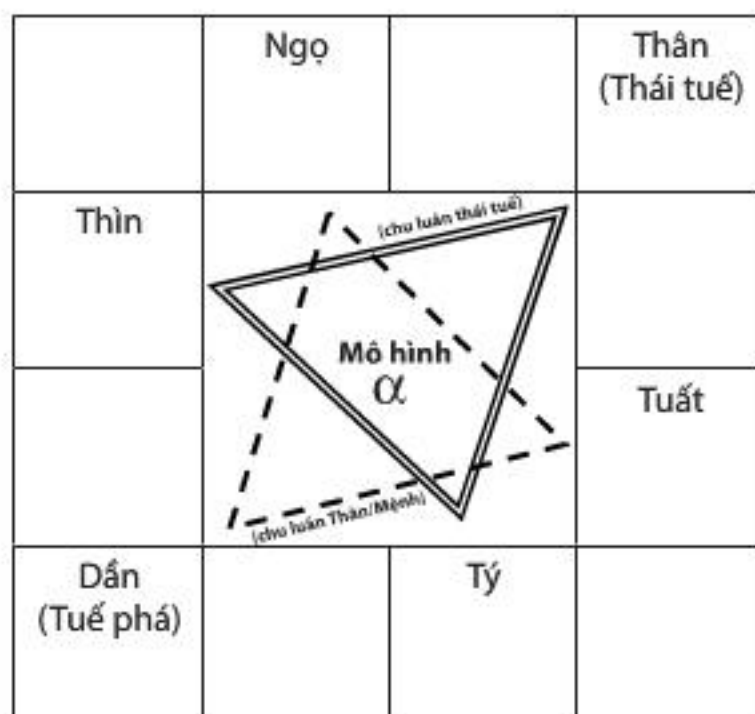
Từ quan sát nhận dạng tổng quát này, các nhà **quản lý tài ba** xưa đã đề xuất **phương cách tiếp cận** sớm và thường xuyên đôn đốc uốn nắn - rèn luyện theo phương châm “biết lo xa, để khỏi phiền gần”, đó là tinh thần:

Dạy con từ thuở bé thơ,
Dạy vợ từ lúc bơ vơ mới về...

Để hạn chế (thậm chí là **khắc phục**) được các “**nhược điểm trời sinh**” cho mẫu người thuộc dạng linh khu đồ có cấu trúc yếu kém, thua thiệt như vừa nêu...⁽¹⁾.

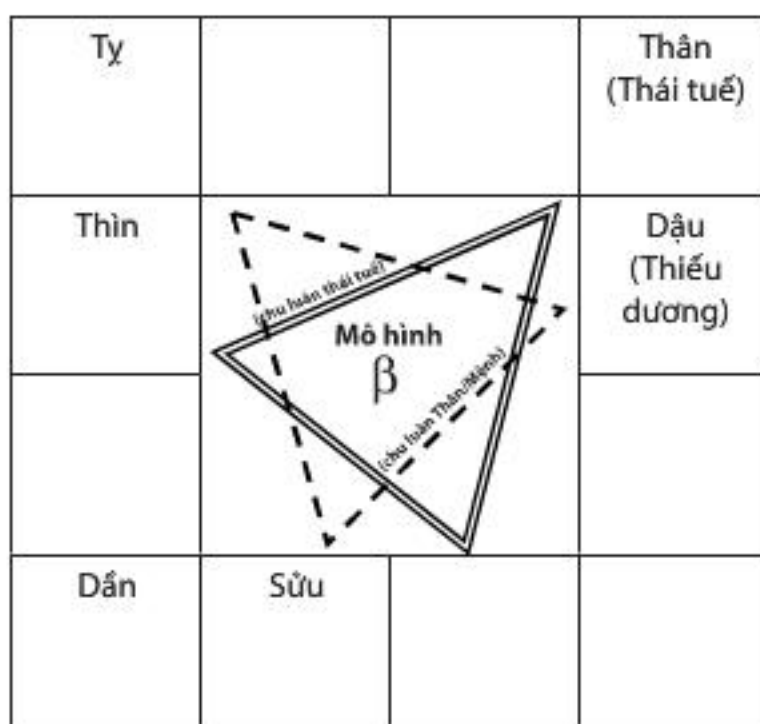
(1) Ngoài ra, người yêu thích nghiên cứu khoa “**linh khu thời mệnh lý**” cũng cần mở rộng “**cảm thông sâu sắc**” thêm 3 dạng mẫu người thuộc các linh khu đồ có cấu trúc:

Mô hình α: tam giác cung **An Mệnh** và tam giác cung **An Thân** cùng “hiệp đồng **đối kháng**” với chu luân thái tuế: đây là ý nghĩa của “**thông tin tâm lý**” luôn chán nản, bất mãn, ngang bướng, không mấy khi chịu nghe lời “bố mẹ, thầy cô”... Do đó, nhà giáo dục (hoặc người quản lý) cần kèm cặp thật sớm (từ tuổi ấu thơ), để đương sự không thể hình thành “**khung nhân cách yếm thế**” (personnalité misanthrope) khi bước vào tuổi trưởng thành...



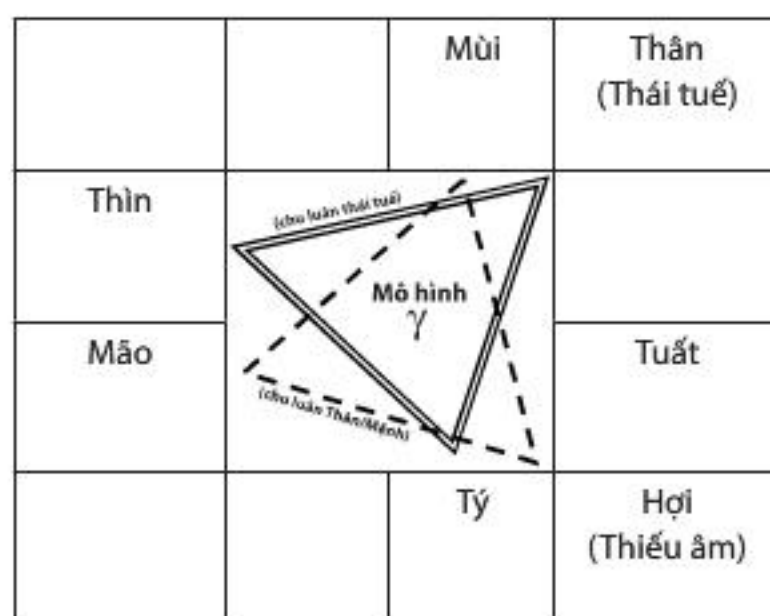
(Mệnh & Thân **hiệp đồng đối kháng** tam giác Thái tuế, là thế ngũ hành **tương khắc**)

Mô hình β : tam giác cung **an Mệnh** và tam giác cung **An Thân** cùng “hiệp đồng **lấn sân**” với chu luân **Thái tuế**: đây là ý nghĩa của “thông tin tâm lý” mẫu cá nhân cực kỳ nhanh nhạy - khôn khéo trong giao tiếp ứng đối; nhưng thâm tâm lại **không thực lòng** (vì mọi người!); do đó nhà giáo dục (hoặc người quản lý) cũng cần nhẹ nhàng “**kiểm soát lại**” các việc làm của đương sự và đặc biệt bình tĩnh cảm hóa bằng sự thân thiện và dịu ngọt hướng thiện...



(Mệnh & Thân **hiệp đồng lẫn sân** tam giác Thái tuế, là thể ngũ hành **sinh nhập**)

Mô hình γ : tam giác cung **An Mệnh** và tam giác cung **An Thân** cùng “hiệp đồng **lùi bước**” với chu luân **Thái tuế**: đây là ý nghĩa của “thông tin tâm lý” mẫu cá nhân quá yếu mềm, nhu nhược, thụ động... (khó thành đạt trong mọi sinh hoạt đòi hỏi tự lực, tự chủ); do đó, nhà giáo dục (hoặc người quản lý) phải có phương án “**tạo sự hưng phấn**” cho đương sự trong mọi việc (từ suy nghĩ đến hành động), thường xuyên **động viên - khích lệ - chỉ dẫn** tỏ tường hơn các đối tượng khác!...



(Mệnh & Thân **hiệp đồng lùi bước** tam giác Thái tuế, là thể ngũ hành **sinh xuất**)

Ghi chú đặc biệt cần nhớ khi luận giải 3 mô hình α , β , γ :

Điều kiện cần: 4 cung An Mệnh - An Thân - Quan và Tài phải có nhiều **dữ kiện xấu** (nhất là nhóm “**dữ kiện khủng bố**”: MS 24, MS 25, MS 20, MS 43, MS 38, MS 56, MS 108...

Điều kiện đủ: là các tư thế đối kháng - lẫn sân - lùi bước của tam giác với cung **An Mệnh** (cũng là của tam giác với cung **An Thân**) đối với chu luân Thái tuế (vừa trình bày ở trên)

BỨC TRANH “SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC” TRÊN LINH KHU ĐỒ

1. QUAN NIỆM VỀ SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC (CỦA CÁC THẦY THUỐC DÒNG HỌ LÊ LÃ - HƯNG YÊN)

Khi sinh tiền, cụ Đầu Sơn - Lê Lã Sảng (đông y sĩ nhà thuốc “Phúc Mãn Đường” khu Bàn Cờ - Sài Gòn trước năm 1963) đã thường nhấn mạnh khái niệm toàn diện (holistic concept) về sức khỏe của con người gọi là “sức khỏe đích thực” cho con cháu dòng họ Lê Lã - Hưng Yên mỗi khi khám và chữa bệnh cho thân chủ của mình, như sau:

1.1. Khỏe mạnh về thể chất (physical health) tức là chức năng cơ học của các tổ chức tạng phủ luôn ổn định (quân bình Âm Dương)

1.2. Khỏe mạnh về tinh thần (mental health) tức là khả năng của tư duy luôn mạch lạc để học tập, tu luyện một cách trong sáng, hưng phấn...

1.3. Khỏe mạnh về cảm xúc (emotional health) tức là khả năng nhận biết sự việc luôn ở trạng thái lạc quan, tin yêu...

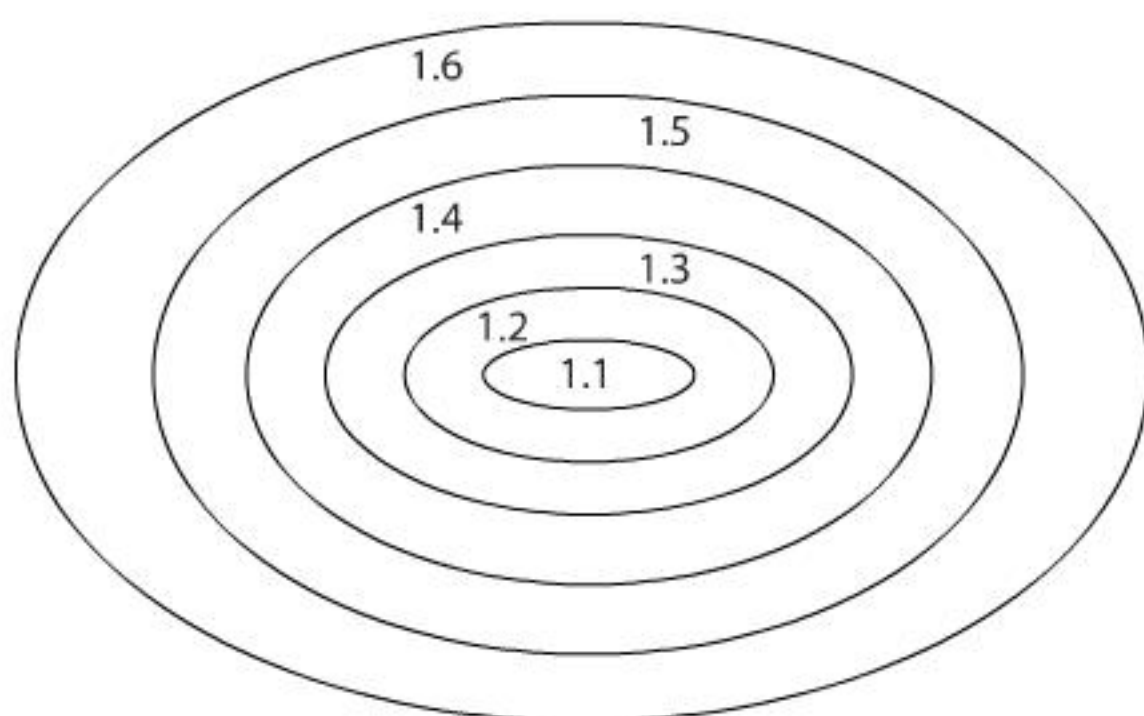
1.4. Khỏe mạnh về ứng xử (social behavior health) tức là khả năng giao tế với người khác trong cộng đồng luôn đồng thuận, hòa ái...

1.5. Khỏe mạnh về tâm linh (spiritual health) tức là khả năng luôn được thuận lợi khả năng rèn luyện và tu tập theo niềm tin tưởng cá nhân, để đạt an lạc cho bản thân và an bình cho cộng đồng (tương cận với nghĩa: **sống tốt đời đẹp đạo**)...

1.6. Khỏe mạnh về phát triển xã hội (societal development health) tức là khả năng của cộng đồng cung cấp các nhu cầu cơ bản cho mỗi cá nhân luôn đầy đủ và được tôn trọng.

Do đó, quan niệm về “**sức khỏe đích thực**” là quan hệ tương tác (phụ thuộc lẫn nhau) của: thể chất + tinh thần + cảm xúc + tình cảm + quan hệ xã hội... mà mỗi người phải thấu hiểu và cố gắng rèn luyện hàng ngày, chứ không đơn thuần chỉ là “**không đau ốm**”. Tổ chức **Y tế Thế giới (WHO)** cũng đã xác định:

- Sức khỏe là một **trạng thái hoàn hảo** về thể chất, tinh thần và phúc lợi xã hội.



Mô hình Sức khỏe đích thực
(hạt nhân: khỏe mạnh thể chất)

Và nhà giáo Thiên Lương (cụ Lê Quang Khải) đã qui chiếu các dữ kiện trên linh khu đổ vào mô hình “**sức khỏe đích thực**” này để góp phần “**tư liệu tư vấn**” cho mỗi cá nhân tự xây dựng phác đồ chăm sóc “**sức sống**” (vitalisme) của mình (theo tiêu chí của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông cụ Lê Hữu Trác, thế kỷ 18: người **thầy thuốc giỏi** (bon médecin) là người biết chữa bệnh khi người ta **chưa mắc bệnh**!). Như vậy, sự **thọ & yếu** của mỗi cá nhân cũng còn tùy thuộc vào sự hiểu biết và rèn luyện của mỗi người.

2. NGÔN NGỮ “SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC” ẨN MẶC TRONG CÁC DỮ KIỆN

Các bậc lý học minh triết uyên thâm của văn hóa phương Đông là những người có năng lực siêu việt:

- Không có tiếng động mà vẫn nghe được (gọi là **Hi**)
- Không có hình tượng mà vẫn thấy được (gọi là **Di**)
- Khi đạt được cả Hi & Di thì gọi là **Vi**, tức là “**mắt thấy tai nghe**” được tất cả và trước mọi người...

Với khả năng kỳ diệu này, người xưa tận dụng trong mọi sinh hoạt xã hội đời thường một cách hệ thống (trên cơ chế triết luận “nhị phân Âm Dương”), gọi theo thuật ngữ cổ là “**Tử Vi**” (nghĩa chính yếu: cách làm tinh diệu và thần kỳ của mẫu người trí tuệ; xin lưu ý chữ “tử” là mẫu người nhiều hiểu biết, có giáo dục; trong khi chữ “nhân” chỉ về người nói chung...) Xuất phát từ ý tưởng “Tử Vi” nêu trên, khoa lý học linh khu thời mệnh cổ đại chứa đựng một bức tranh “ẩn mặc” về “**sức khỏe đích thực**” (thông qua hệ thống dụng ngữ của các “dữ kiện thông tin” quen thuộc đã giới thiệu ở các chuyên đề trước).

Sau đây là bảng phân tích chi tiết sáu **hợp phần** của khái niệm toàn diện về sức khỏe mà mỗi người thụ hưởng khi sống:

SKTC: sức khỏe **thể chất** (34 dữ kiện)

SKTT: sức khỏe **tinh thần** (19 dữ kiện)

SKCX: sức khỏe **cảm xúc** (17 dữ kiện)

SKUX: sức khỏe **ứng xử** (15 dữ kiện)

SKTL: sức khỏe **tâm linh** (14 dữ kiện)

SKXH: sức khỏe **xã hội** (44 dữ kiện)

DỮ KIỆN	HỢP PHẦN	Ý NGHĨA
MS1 (ân quang)	SKCX	tốt, cảm xúc vui vẻ, dễ thân thiện
MS 2 (ấn thụ)	SKTT	tốt, tinh thần cao thượng, bất thiệp
MS 3 (âm sát)	SKUX	xấu, ứng xử thô lỗ, dễ làm phiền lòng
MS 4 (bạch hổ)	SKTC	tốt, thể chất mạnh mẽ (chủ về cơ - xương - khớp)
MS 5 (bệnh phù)	SKCX	xấu, cảm xúc bạc nhược, nhiều khi như thờ ơ
MS 6 (bệnh)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối (tứ thời cảm mạo)
MS 7 (bác sĩ)	SKTT	tốt, tinh thần sáng suốt, tự tin, tự hào
MS 8 (bát tọa)	SKUX	tốt, ứng xử thích nghi, hợp lý, thuận lợi
MS 9 (cô thần)	SKUX	xấu, ứng xử khô khan, lãnh đạm
MS 10 (cự môn)	SKTT	tốt, tinh thần minh mẫn, nhạy cảm
MS 11 (chính quan)	SKXH	tốt, xã hội quan tâm nâng đỡ, chỉ dẫn
MS 12 (chính ấn)	SKXH	tốt, xã hội bảo trợ, chăm lo
MS 13 (chính tài)	SKXH	tốt, xã hội tin tưởng, nhờ cậy
MS 14 (chỉ bối)	SKTT	xấu, tinh thần hẹp hòi, nông nổi
MS 15 (dưỡng)	SKTL	tốt, tâm linh được yên ổn, được an bình
MS 16 (dịch mã)	SKUX	tốt, ứng xử nhanh gọn, kịp thời
MS 17 (điều khách)	SKUX	xấu, ứng xử thiếu khiêm tốn, ba hoa

MS 18 (đại hao)	SKTC	xấu, thể chất bị tổn thương, hệ thống tỳ vị khuyết tật...
MS 19 (đế vượng)	SKTT	tốt, tinh thần hưng phấn, dễ cảm thông
MS 20 (đà la)	SKXH	xấu, xã hội khó khăn, ngăn trở
MS 21 (đường phù)	SKXH	tốt, xã hội thuận lợi, dễ thành đạt
MS 22 (đào hoa)	SKTC	xấu, thể chất ham thú sắc dục, bệnh phong tình...
MS 23 (địa giải)	SKTL	tốt, tâm linh thanh tịnh, thanh thoát
MS 24 (địa kiếp)	SKXH	xấu, xã hội rối loạn, bại hoại, trắc trở
MS 25 (địa không)	SKXH	xấu, xã hội tan hoang, thiếu thốn
MS 26 (đầu quân)	SKTL	tốt, tâm linh không vọng tưởng mơ ước riêng tư
MS 27 (địa vong)	SKXH	xấu, xã hội hạn chế, khó chấp nhận
MS 28 (đạo khí)	SKXH	tốt, xã hội mở rộng, dễ chấp nhận
MS 29 (giải thần)	SKTL	tốt, tâm linh đức độ, bao dung
MS 30 (hỉ thần)	SKTC	tốt, thể chất khoẻ mạnh, ham mê vận động, yếu kém về hệ đại trường
MS 31 (hồng loan)	SKTC	tốt, thể chất tuy dẻo dai, chịu đựng bền bỉ nhưng khiếm khuyết hệ tuần hoàn huyết
MS 32 (hóa lộc)	SKXH	tốt, xã hội dễ dàng tạo cơ hội
MS 33 (hóa quyền)	SKXH	tốt, xã hội thăng tiến
MS 34 (hóa khoa)	SKTT	tốt, xã hội đón nhận, cởi mở

MS 35 (hóa kỵ)	SKTC	xấu, thể chất ốm đau, suy kém, sinh đẻ hiếm muộn
MS 36 (hoa cái)	SKTL	tốt, tâm linh thăng hoa, đạt sự an tịnh
MS 37 (hữu bất)	SKXH	tốt, xã hội tín nhiệm, tạo cơ hội thuận lợi
MS 38 (hỏa tinh)	SKTC	xấu, dễ gặp họa nạn hay bệnh tật do nhiệt cao gây ra
MS 39 (học đường)	SKTT	tốt, tinh thần lạc quan, tư duy mới mẻ
MS 40 (hồng diễm)	SKTC	tốt, tráng kiện dung mạo, hệ tiêu hóa ít bệnh
MS 41 (hối khí)	SKXH	xấu, cộng đồng còn nhiều phức tạp, bất lợi
MS 42 (hàm trì)	SKCX	xấu, cảm xúc thái quá về bản năng tính dục
MS 43 (kình dương)	SKTC	xấu, thể chất dễ có thương tật, tỳ vết do bị chấn thương
MS 44 (kiếp sát)	SKXH	xấu, xã hội chưa cảm thông, nhiều trở ngại
MS 45 (kiếp tài)	SKXH	xấu, giao tế rộng chỉ gây hao phí, vô ích lợi
MS 46 (khôi cương)	SKTT	tốt, tinh thần vững vàng, vượt lên tươi đẹp
MS 47 (kim dư)	SKTT	tốt, tinh thần nhận thức đúng sự việc, giải quyết thích hợp
MS 48 (long đức)	SKCX	tốt, cảm xúc độ lượng - khoan dung, dễ chấp nhận
MS 49 (lộc tồn)	SKCX	tốt, cảm xúc cô đọng trong mẫu mực

MS 50 (lực sĩ)	SKTC	tốt, thể chất khoẻ mạnh, ít đau yếu
MS 51 (lâm quan)	SKXH	tốt, được cộng đồng yêu mến, dành sự dễ dàng
MS 52 (long trì)	SKCX	tốt, cảm xúc lạc quan, tạo được niềm tin tưởng
MS 53 (lưu hà)	SKTC	xấu, thể chất suy kém, khí huyết hao tổn
MS 54 (lưu niên văn tinh)	SKTT	tốt, tinh thần tinh tấn, hiểu được nhiều điều
MS 55 (liêm trinh)	SKCX	xấu, cảm xúc nóng nổi và nóng nảy, khó tính
MS 56 (linh tinh)	SKXH	xấu, xã hội phức tạp chưa phải lúc cảm thông
MS 57 (lộc thần)	SKXH	tốt, xã hội đã phát triển, thuận lợi mọi đóng góp
MS 58 (mộc dục)	SKTC	xấu, sức khỏe chìm đắm theo bản năng sinh vật
MS 59 (mộ)	SKTL	xấu, niềm tin chưa có, thất vọng bắt đầu
MS 60 (nguyệt đức)	SKTT	tốt, tư duy rộng mở về hướng khoan dung, từ bi
MS 61 (nguyệt sát)	SKXH	xấu, tha nhân chưa hiểu ý, còn nhiều rắc rối
MS 62 (phúc đức)	SKTL	tốt, tâm linh hướng thiện, nhân từ bác ái
MS 63 (phi liêm)	SKXH	tốt, xã hội thẳng tiến nhanh, cơ hội dễ dàng
MS 64 (phục binh)	SKTC	xấu, sức khỏe bấp bênh, tật bệnh dễ tái phát
MS 65 (phượng các)	SKTC	tốt, thể chất vào thời kỳ sung mãn

MS 66 (phá toái)	SKXH	xấu, cộng đồng nhiều xáo trộn, khó khăn chung
MS 67 (phá quân)	SKTC	tốt, thể chất năng động, khoẻ mạnh
MS 68 (phong cáo)	SKXH	tốt, xã hội nhìn nhận tài năng, khen thưởng
MS 69 (phản an)	SKXH	tốt, xã hội trân trọng công lao đóng góp
MS 70 (quan phù)	SKUX	tốt, ứng xử nhanh gọn, nhiều sáng tạo
MS 71 (quan phủ)	SKXH	xấu, cộng đồng có thành kiến, chưa dễ dàng
MS 72 (quan đới)	SKCX	tốt, cảm xúc còn nặng nề ý tưởng công danh
MS 73 (quốc ấn)	SKXH	tốt, cộng đồng an lạc, trọng dụng công sức đóng góp
MS 74 (quả tú)	SKTC	xấu, sức khỏe suy nhược vì bệnh lý mãn tính
MS 75 (quán sách)	SKXH	xấu, cộng đồng trừng phạt, khiển trách
MS 76 (suy)	SKTC	xấu, thể chất tiêu hao dần, bệnh tật kéo dài
MS 77 (thái tuế)	SKUX	tốt, ứng xử linh hoạt, khéo léo đạt thắng lợi
MS 78 (thiếu dương)	SKUX	tốt, ứng xử mau mắn nhưng không tập trung
MS 79 (tang môn)	SKTC	xấu, sức khỏe yếu kém dần, khí lực mòn mỏi
MS 80 (thiếu âm)	SKCX	xấu, vì cảm xúc ngây thơ và vô tư mà bị thua thiệt
MS 81 (tử phù)	SKTL	xấu, tâm linh bất an, việc rèn luyện tu tập thất thường

MS 82 (tuế phá)	SKUX	tốt, ứng xử vừa bất ngờ vừa sáng tạo
MS 83 (trực phù)	SKXH	xấu, cộng đồng khó khăn chung, chưa gặp thuận lợi
MS 84 (thanh long)	SKCX	tốt, cảm xúc vui tươi tạo thuận lợi phát triển
MS 85 (tiểu hao)	SKTC	xấu, sức khỏe kém dần, bệnh tiêu hóa kéo dài
MS 86 (tướng quân)	SKTT	tốt, tinh thần hưng phấn, củng cố tự tin
MS 87 (tấu thơ)	SKUX	tốt, ứng xử khôn ngoan, giao tế thuận lợi
MS 88 (trường sinh)	SKTC	tốt, thể chất vào thời kỳ sung mãn, khí huyết dồi dào
MS 89 (tử)	SKTC	xấu, thể chất nhiễm độc, bệnh khó chữa
MS 90 (tuyệt)	SKXH	xấu, cộng đồng ở giai đoạn chuyển đổi, buổi giao thời khó nhọc
MS 91 (thai)	SKTC	xấu, bản năng sắc dục làm suy kiệt sức khỏe
MS 92 (thiên khôi)	SKTC	tốt, sức khỏe ổn định, bệnh hoạn vượt qua
MS 93 (thiên việt)	SKXH	tốt, xã hội tạo cơ hội, thu nhận tài năng
MS 94 (thiên khốc)	SKTC	xấu, thể chất bạc nhược, bệnh cũ trở lại nặng hơn
MS 95 (thiên hư)	SKTL	tốt, tâm linh vượt thoát, thấu tỏ ngọn nguồn...
MS 96 (thiên đức)	SKCX	tốt, cảm xúc bình tĩnh, nhận biết phải - quấy

MS 97 (thiên hỉ)	SKCX	tốt, cảm xúc lạc quan, mở rộng giao tế mới
MS 98 (thiên tài)	SKXH	xấu, cộng đồng nhiều đòi hỏi chấn chỉnh, cần hạn chế
MS 99 (thiên thọ)	SKTL	tốt, tâm linh tự tại an nhiên, hòa hợp và thân thiện
MS 100 (thiên quan)	SKXH	tốt, cộng đồng giúp đỡ, cần nắm bắt thực hiện
MS 101 (thiên phúc)	SKUX	tốt, ứng xử một cách cảm thông, chia sẻ...
MS 102 (thiên mã)	SKTC	tốt, thể chất tráng kiện nhờ vận động- tập luyện dễ dàng
MS 103 (thiên trù)	SKTC	tốt, sức khỏe ổn định nhờ ẩm thực phong phú
MS 104 (thiên không)	SKTT	xấu, tinh thần khủng hoảng, tưởng tốt đẹp hóa ra hoạn nạn
MS 105 (tuần không)	SKXH	xấu, xã hội ngăn trở, chưa dễ dàng chấp nhận
MS 106 (triệt lộ)	SKXH	xấu, cộng đồng khó tính, hạn chế cơ hội
MS 107 (tả phù)	SKXH	tốt, cộng đồng rộng mở, chấp nhận thu nạp
MS 108 (thiên hình)	SKTC	xấu, thể chất lâm vào hoàn cảnh thương tật, mổ xẻ...
MS 109 (thiên riêu)	SKTC	tốt, về tâm linh, nhưng xấu về thể chất (ốm yếu luôn)
MS 110 (thiên y)	SKTT	tốt, tinh thần trong sáng, dễ thông cảm sự việc
MS 111 (thiên giải)	SKTL	tốt, tâm linh đạt sở nguyện, giải thoát tư duy cũ
MS 112 (tử vi)	SKTL	tốt, tâm linh hướng thượng (cao cả chân - thiện - mỹ)

MS 113 (thiên đồng)	SKCX	tốt, cảm xúc hòa hợp nhanh chóng...
MS 114 (thiên cơ)	SKTT	tốt, tinh thần minh mẫn, giải quyết hợp lý
MS 115 (thiên phủ)	SKXH	tốt, xã hội phồn thịnh, cơ hội tham gia
MS 116 (thái âm)	SKTC	tốt, thể chất khỏe mạnh về huyết
MS 117 (thái dương)	SKTC	tốt, thể chất khỏe mạnh về khí
MS 118 (tham lang)	SKTC	xấu, thể chất phì nộn do ẩm thực thái quá
MS 119 (thiên tướng)	SKTT	tốt, tinh thần hào sảng, cởi mở
MS 120 (thiên lương)	SKTL	tốt, tâm linh an bình, thanh thoát với tự nhiên
MS 121 (thất sát)	SKXH	xấu, cộng đồng còn khó khăn, chưa đủ điều kiện đáp ứng
MS 122 (tam thai)	SKCX	tốt, xã hội vui tươi, dễ dàng chia sẻ
MS 123 (thiên quí)	SKUX	tốt, ứng xử ôn hòa, cảm thông giúp đỡ
MS 124 (thai phụ)	SKUX	xấu, ứng xử vụng về, kém tế nhị
MS 125 (thiên thương)	SKCX	xấu, cảm xúc bi lụy, không còn niềm tin
MS 126 (thiên sứ)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối, bệnh hoạn ập đến
MS 127 (thiên la)	SKXH	xấu, cộng đồng chưa cảm thông, chưa chấp nhận
MS 128 (thiên ấn)	SKXH	tốt, xã hội thừa hưởng nhiều thành quả tốt đẹp từ trước
MS 129 (tỷ kiên)	SKXH	tốt, cộng đồng hỗ trợ, cơ hội nhiều may mắn

MS 130 (tỷ kiếp)	SKXH	xấu, cộng đồng cạnh tranh sinh tồn, cần dè dặt cộng tác
MS 131 (tam kỳ quý nhân)	SKTT	tốt, tinh thần thư thái, vượt qua trở ngại dễ dàng
MS 132 (tuế kiện)	SKXH	xấu, cộng đồng chưa hoàn chỉnh, thường nhiều bất trắc
MS 133 (thiên vạ)	SKXH	xấu, cộng đồng phức tạp và lũng củng chưa rõ ràng
MS 134 (thiên nguyệt)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối, bệnh hoạn ập đến
MS 135 (tuế dịch)	SKXH	tốt, xã hội đổi mới hơn, nhiều thu nạp hơn
MS 136 (tướng tinh)	SKTL	tốt, tâm linh nhạy bén phân định nhân quả
MS 137 (tức thần)	SKCX	xấu, cảm xúc chai cứng, khô khan
MS 138 (tai sát)	SKCX	xấu, cảm xúc buồn phiền, bi quan
MS 139 (thiên sát)	SKUX	xấu, ứng xử cố chấp, hẹp hòi quá đáng
MS 140 (vũ khúc)	SKTT	xấu, tinh thần cứng cỏi không phù hợp hoàn cảnh
MS 141 (văn xương)	SKTT	tốt, tinh thần khiêm tốn, biết nhận thức nghệ thuật
MS 142 (văn khúc)	SKUX	tốt, ứng xử mạch lạc, ngăn nắp, cẩn thận, khoa học
MS 143 (vong thần)	SKXH	xấu, cộng đồng bảo thủ, chưa định hình xấu - tốt

3. BỆNH TẬT TIỀM ẨN TRONG LINH KHU ĐỒ

Cụ đông y sĩ Đầu Sơn (Lê Lã Sảng) giải thích: **tinh - khí - thần** là 3 dạng “**năng lượng trân quý**”

(énergie précieuse) của sự sống con người, trong đó vai trò của ngũ tạng (viscères) điều phối nguồn khí lực này (theo cơ chế **ngũ hành** tương sinh hoặc tương khắc, để cân bằng Âm Dương nội thể linh khu) mà các thầy thuốc đông y căn bản nào cũng am tường (theo cấu trúc ngũ hành của linh khu toàn đồ):

- **Tâm** hỏa chủ thần chí, **lưỡi** là biểu tượng
- **Can** mộc chủ sơ tiết huyết và cân cơ, **mắt** là biểu tượng
- **Tỳ** thổ chủ vận hóa cơ nhục, **miệng** là biểu tượng
- **Phế** kim chủ khí lực điều thủy đạo - bì mao, **mũi** là biểu tượng
- **Thận** thủy chủ tinh lực ở cốt tủy - não bộ, **tai** là biểu tượng

Nếu nhìn vào sự phân bố năng lượng “tinh - khí - thần” của cổ y qua “**lăng kính y học hiện đại**”, chúng ta có thể nhận diện thêm các “**dữ kiện thông tin**” về bệnh lý hoặc bộ phận cơ thể trên cung chủ đề “tật ách”, như sau:

3.1. Nhóm dữ kiện Hệ tuần hoàn

Bạch hổ (MS.4: xuất huyết), Phá quân (MS.67: huyết tán), Hỏa tinh (MS.38: huyết xung, huyết nhiệt), Linh tinh (MS.56: huyết khối), Tang môn (MS.79: huyết ứ), Lưu hà (MS.53: băng huyết), Hóa kỳ (MS. 35: tĩnh mạch trướng, máu bầm)

3.2. Nhóm dữ kiện Hệ ngũ quan và cơ xương khớp

Đà la (MS. 20: liệt hoặc yếu gân), Thái âm (MS.116: mắt phải), Thái dương (MS.117: mắt trái), Thiên tướng (MS. 119: xương sọ, đầu), Liêm trinh (MS. 55: cột sống lưng), Tả phù (MS. 107: tay trái), Hữu bất (MS. 37: tay mặt), Thiên mã (MS. 102: cẳng chân), Tham lang (MS. 118: tỳ vết thương tật ở gân - xương), Phượng các (MS. 65: tai)...

3.3. Nhóm dữ kiện Hệ tiêu hóa

Thiên đồng (MS. 113: bộ máy tỳ vị), Đại hao (MS. 18: ruột già), Tiểu hao (MS. 85: ruột non, tá tràng), Thiên riêu (MS. 109: răng), Hỉ thần (MS. 30: hậu môn), Cự môn (MS. 10: môi miệng), Phá toái (MS. 66: thực quản), Thất sát (MS. 121: trĩ lậu), Thiên trù (MS. 103: dạ dày), Cô thần (MS. 9: táo bón, kiết), Quả tú (MS. 74: tiêu chảy, rối loạn đại tiện)...

3.4. Nhóm dữ kiện Hệ hô hấp

Long trì (MS. 52: mũi), Vũ khúc (MS. 141: lông), Địa không (MS. 25: mụn nhọt), Địa kiếp (MS. 24: ghẻ, chốc lở), Thiên cơ (MS. 114: bì phu, da), Thiên khốc (MS. 94: ho, sặc), Thiên hình (MS. 108: tỳ vết, sẹo), Bệnh phù (MS. 5: cảm sốt), Lâm quan (MS. 51: họng hầu)...

3.5. Nhóm dữ kiện Hệ bài tiết

Cự môn (MS. 10: âm hộ), Kinh dương (MS. 43: dương vật), Mộc dục (MS. 58: kinh nguyệt, di tinh),

Đào hoa (MS. 22: giao hợp), Thai (MS. 91: sinh đẻ), Hoa cái (MS.36: bệnh phong tình)...

Kinh nghiệm khi xem xét **tình hình sức khỏe** của mỗi giai đoạn tuổi (đại vận 10 năm), cần chú ý tới **9 dữ kiện** thông tin cực xấu, bất lợi:

Kình dương (MS. 43)	Đà la (MS. 20)
Linh tinh (MS. 56)	Hỏa tinh (MS. 38)
Thiên hình (MS. 108)	Địa không (MS. 25)
Thiên riêu (MS. 109)	Hóa kỵ (MS. 35)
Địa kiếp (MS. 24)	

Nếu như tụ hội (nhóm dữ kiện này) trong tam hợp cục bộ của đại vận có tam hợp cục bộ **Ách - Diên - Bào**, thì phải cẩn thận, nên giữ gìn thân thể trước các bệnh chứng liên quan đến các bộ phận được linh khu đồ mô tả...(phương châm tích cực bảo vệ sức khỏe: biết lo xa, để **khỏi** phiền gần! Phải **biết** chữa bệnh **khi chưa** mắc bệnh!)

Thí dụ: tam hợp cục bộ Ách - Diên - Bào ở 3 cung địa chi Hợi - Mão - Mùi (hành mộc), tức là khi đến đại vận của 3 chủ đề này (Ách - Diên - Bào), đương sự luôn bị **ngũ hành sinh xuất** (thậm chí bị khắc xuất riêng cho trường hợp **Mệnh - Quan - Tài** đóng ở 3 cung địa chi Dần - Ngọ - Tuất, hành hỏa) vì **cấu trúc bất biến** của linh khu toàn đồ: tam hợp cục bộ Mệnh - Quan - Tài luôn luôn **sinh xuất** (**nghĩa**: vất vả lo toan, suy hao tiềm lực...) cho tam hợp cục bộ Ách - Diên - Bào! cụ thể hơn:

- Mệnh - Quan - Tài ở Hợi - Mão - Mùi (hành mộc) thì Ách - Điền - Bào bao giờ cũng ở Dần - Ngọ - Tuất (hành hỏa) → mộc **sinh xuất cho** hỏa

- Mệnh - Quan - Tài ở Thân - Tý - Thìn (hành thủy) thì Ách - Điền - Bào bao giờ cũng ở Hợi - Mão - Mùi (hành mộc) → thủy **sinh xuất cho** mộc

- Mệnh - Quan - Tài ở Tỵ - Dậu - Sửu (hành kim) thì Ách - Điền - Bào bao giờ cũng ở Thân - Tý - Thìn (hành thủy) → kim **sinh xuất cho** thủy

- Đặc biệt hơn, Mệnh - Quan - Tài ở Dần - Ngọ - Tuất (hành hỏa) thì Ách - Điền - Bào bao giờ cũng ở Tỵ - Dậu - Sửu (hành kim) → hỏa **khắc xuất** kim (thì xấu hơn các trường hợp trên)⁽¹⁾.

(1) Xin tham khảo thêm sách “**Tâm thiền lễ Dịch xông xao**” - phụ lục 2 (**10 tiêu chí** khai mở cấu trúc dự đoán của linh khu đồ cổ truyền), Nxb. Tổng Hợp TP. HCM 2008.

PHẦN KẾT ĐẶC TRƯNG CỦA LINH KHU ĐỒ

1. TƯƠNG QUAN HỮU CƠ TÂM - THỂ

Trong chuỗi dài thời gian sinh tồn của muôn loài động vật trên trái đất này, thì rõ ràng “con người” có quá trình tiến hóa (từ hình vóc đến hoạt động tinh thần) nhanh nhất - bền bỉ nhất; người phương Đông xưa đã nhận định “bộ máy người” là “**linh khu**” (bộ máy cực kỳ khôn ngoan: tự điều chỉnh - tự thích nghi - tự tổ chức và tự tái tạo); người phương Tây xưa cũng đồng quan niệm bằng các thuật ngữ:

- Homo sapiens (con người hiểu biết)
- Homo faber (con người sáng tạo)

Quá trình một kiếp **nhân sinh** (đời người) được y học (xưa và nay) đúc kết thực nghiệm rõ ràng: mọi trạng thái **tâm lý** và sức khỏe **thể chất** đều “dung thông” với nhau; mối quan hệ hữu cơ này là không thể phủ nhận:

- Một tinh thần **minh mẫn** chỉ có thể ở trong một cơ thể **tráng kiện**
- Đông y học cổ truyền nghiệm lý: cơ thể **được ổn định** là quá trình rèn luyện:

- Không **vui** quá độ khi thành công (có hại cho hệ tuần hoàn huyết, tim mạch...)
- Không **buồn** quá độ khi thất bại (có hại cho hệ hô hấp...)
- Không **tức giận** quá độ vì thù hận (có hại cho hệ vận động...)
- Không **lo sợ** quá đáng khi bệnh tật (có hại cho hệ bài tiết, thận niệu...)
- Không **ưu tư** quá đáng khi tuổi về già (có hại cho hệ tiêu hóa...)

2. LINH KHU ĐỒ LÀ “BẢN VẼ MÔ HÌNH” CÁC HOẠT ĐỘNG SINH LÝ HỌC

Thế kỷ 21 đương đại của chúng ta rất đổi tự hào vì các tiến bộ vượt bậc của nền “**y học văn minh và nhân văn**”, nhất là đã tận dụng năng lượng các sóng điện từ hoặc (bức xạ) xuất phát từ các nguồn vật chất, để soi chiếu tường minh và đầy đủ góc cạnh các cấu trúc vi thể (tế bào, phân tử tế bào...) trong cơ thể người... Nhưng cho đến nay, vẫn chưa có công trình nào thành công trong việc khai phá được những “**bí ẩn vi mô**” của hoạt động não bộ người (là nguyên nhân sâu xa hình thành “**nhân cách**” của mỗi cá nhân), cũng như khoa vật lý - thiên văn (thời kỳ hậu **Einstein** bây giờ) vẫn đang lúng túng và rối bời ý tưởng khi nhận xét về các “**bí ẩn vĩ mô**” của hoạt động vũ trụ thiên hà mênh mông... Các hiền triết phương Đông luôn quan niệm “phủ kỳ hằng” (tức não bộ) cũng nằm trong thông lệ “vật chất vận

động” (nguyên lý **Dịch lý học** quen thuộc) từng phút giây bất cứ lúc nào - nơi nào, tức là não bộ không bao giờ yên nghỉ hoạt động khi con người sống, cho nên không thể định hình ổn định để mà tìm hiểu, để mà quan sát... Khoa thần kinh học hiện đại chỉ mới tiếp cận được “**vòng ngoài**” hoạt động của các tế bào thần kinh não bộ, để “**mập mờ**” thấy rằng:

- **Hình như** hoạt động của não bộ mỗi khi tương tác với môi trường sống, thì **tự thay đổi** chất lượng (mạnh lên hay yếu đi), và **hành vi ứng xử** của cá nhân được xác lập thích nghi. Các tâm lý gia nắm bắt qui luật do thừa hưởng “vòng ngoài” này, để tư vấn bổ sung các khiếm khuyết tâm lý cho mỗi người có yêu cầu...

Để có thể hiểu được con người trước các bí ẩn của “**tiểu vũ trụ linh khu**”, người xưa xây dựng lý thuyết “**thiên nhân hợp nhất**” (hàm nghĩa: **trời đất và con người** cũng chỉ là một); thế nên các **bậc thánh nhân** cổ đại (hiểu theo nghĩa: những người thông thái, hiểu nhiều biết rộng, tinh thông “**lẽ Dịch**”...) đã vận dụng và chiêm nghiệm triết luận **nhị phân Âm Dương** (đến lần thứ 7, để có 128 dữ kiện⁽¹⁾ kết cấu

(1) Theo tìm hiểu của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên (công trình nghiên cứu và trải nghiệm của thế hệ hậu Thiên Lương hiện nay), khoa “**nghiệm lý linh khu thời mệnh**” chỉ có 128 dữ kiện thông tin dự báo thôi (vì Âm Dương chẻ đôi lần thứ 7 cho kết quả này); do đó: có một số dữ kiện (tinh đầu) đồng tính cách (dù cách đặt tên khác nhau theo mỗi trường phái lý học), như: MS.2 cũng là MS.8 (MS.2 # MS.8), MS.3 # MS.56, MS.11 # MS.26, MS.42 # MS.22, MS.47 # MS.87, MS.46 # MS.4, MS.69 # MS.73, MS.75 # MS.108, MS.130 # MS.60, MS.136 # MS.102, MS.137 # MS.29, MS.138 # MS.35, MS.139 # MS.6, MS.132 # MS.54, MS.41 # MS.44.

thành linh khu đồ - cũng gọi là lá số Tử Vi) nhằm mục đích hiểu và “sử dụng mọi người” theo tinh thần “**hồn Việt**”

- Tăng cường **nhân đạo tính** (rèn luyện uốn nắn người nhiều nhược điểm)

- Tôn trọng **nhân cách tính** (bồi dưỡng phát huy người nhiều ưu điểm)

Thuật dùng người của Tổ tiên Việt Nam xưa (theo nghiệm lý “linh khu thời mệnh”) đã thông qua “**ngôn ngữ cận tâm lý**” của các dữ kiện (chính và phụ) trên “**bản vẽ mô hình**” tiềm năng nhân cách của mỗi “dạng mẫu người” (mỗi dạng có 11.574 cá thể, tất cả gồm 518.400 dạng mẫu người⁽¹⁾).

3. QUI CHIẾU “NGÔN NGỮ CẬN TÂM LÝ” ĐỂ HIỂU CÁC HOẠT ĐỘNG “NHÂN LINH Ứ VẠN VẬT”

Y học hiện đại (của người Âu - Mỹ) dựa vào các tiến bộ khoa học - kỹ thuật (về thiết bị phân tích hóa học - vật lý - sinh học - dược học...) đã thành công (tương đối) trong việc tìm hiểu cơ chế **hoạt động đặc trưng tổng quát** của 6 khu vực (thùy) não bộ và 7 tuyến nội tiết trong cơ thể người; các thế hệ thầy thuốc dòng họ Lê Lã - Hưng Yên hiện nay cũng tiếp cận và thừa hưởng các thành quả tổng hợp trên (hoạt động đặc trưng của não bộ và của hệ tuyến nội tiết) để “ngộ ra” (hiểu thêm) “**ý tại ngôn ngoại**” của 128

(1) Xin xem lại **chuyên đề 3** và **chuyên đề 11** (đã đề cập chi tiết).

dữ kiện (ngôn ngữ cận tâm lý) mà người xưa gửi gắm ý tưởng và kinh nghiệm trên bản vẽ linh khu đồ (là mô hình thể hiện tính cách “**nhân linh ư vạn vật**”: người cao quý nhất trong mọi vật có sự sống), và bản qui chiếu như sau:

3.1. Ngôn ngữ của tuyến tùng (glande pinéale)

Tuyến tùng ở giữa não bộ, là một **vi tổ chức** về mặt giải phẫu học, nhưng công năng của tuyến này lại là “kho tàng huyền nhiệm” to lớn, vì các hoạt động sinh học của hai “kích tố” sérotonine và mélatonine từ tuyến này phát tiết ra, đã chi phối các **nhịp sinh học nhân thân** hàng ngày, đây là nguyên do ẩn kín phát sinh các trạng thái tâm lý (tâm trạng) mỗi người:

- Các dữ kiện kiểm soát tư tưởng, làm chủ tư tưởng: Thiên Lương (MS. 120), Thiên phủ (MS.115), Tử Vi (MS.112), Đẩu quân (MS.26), Nguyệt đức (MS.60)...

- Các dữ kiện trực giác, cảm ứng nhanh: Thiên hư (MS.95), Tuế phá (MS.82)...

- Các dữ kiện điều hòa cảm xúc thư giãn, thoải mái: Văn xương (MS.141) Thiếu âm (MS.80), Tam thai (MS.122)...

- Các dữ kiện điều hòa cảm xúc hưng phấn, kích động: Thiếu dương (MS.78), Văn khúc (MS.142), Thai phụ (MS.124)...

3.2. Ngôn ngữ của tuyến yên (glande pituitaire)

Tuyến yên là tổ chức quan trọng về hoạt động sinh học của đại não, ở vị trí dưới **vùng hạ đồi** (hypothalamus), đóng vai trò tiếp nhận các “xung lệnh” (tức tín hiệu thông tin) của các xung động từ vùng hạ đồi, để truyền đến các tuyến nội tiết khác trong cơ thể (qua hệ thống thần kinh toàn cơ thể), nhằm:

- Kích thích hoạt động của hệ tiêu hóa, đó là dữ kiện thông tin: Thiên hỉ (MS.97), Đại hao (MS.18), Tiểu hao (MS.85),...

- Chi phối hoạt động hệ huyết quản, đó là các dữ kiện: Lưu hà (MS.53), Lâm quan (MS.51), Tang môn (MS.79), Bạch hổ (MS.4)...

- Điều tiết hệ thận niệu, là các dữ kiện: Kinh dương (MS.43), Hoa cái (MS.36)...

- Điều hòa thân nhiệt, là các dữ kiện: Hồng loan (MS.31), Thiên cơ (MS.114), Vũ khúc (MS.140)...

Tăng trưởng vóc dáng cơ thể, là các dữ kiện: Đào hoa (MS.22), Quốc ấn (MS.73), Lục sĩ (MS.50), Đế vượng (MS.19), Thiên tướng (MS.119)...

3.3. Ngôn ngữ của tuyến giáp và cận giáp (glande thyroïde & parathyroïde)

Tuyến này ở vùng cổ (hai bên thanh quản), là tổ chức kiểm soát và điều phối các hoạt động trao đổi chất trong cơ thể; mọi quá trình biến dưỡng hai vi chất phospho và calci nội tạng cũng nhờ công năng

của các tuyến này, để cân bằng tương quan tâm sinh lý cơ thể:

- Kiểm soát các trao đổi chất vi chất (hóa học), là các dữ kiện: Lộc tồn (MS.49), Trường sinh (MS.88)...

- Điều hòa nhiệt độ cơ thể, là các dữ kiện: Bát tọa (MS.8), Tam thai (MS.122)...

- Kích hoạt năng lượng cơ thể, là các dữ kiện: Phá quân (MS.67), Thất sát (MS.121), Tham lang (MS.118)...

- Chi phối quá trình biến dưỡng calci & phospho, là các dữ kiện: Tả phù (MS.107), Dưỡng (MS.15), Hữu bật (MS.37)...

- Khi tình trạng nội tiết tố tuyến giáp thái quá, là các dữ kiện: Địa không (MS.25), Địa kiếp (MS.24), Thiên thương (MS.125)...

- Khi tình trạng nội tiết tố tuyến giáp bất cập, là các dữ kiện: Suy (MS.76), Thiên sứ (MS.126), Bệnh phù (MS.5), Bệnh (MS.6), Tử (MS.89), Mộ (MS.59)...

3.4. Ngôn ngữ của tuyến ức (glande de thymus)

Tuyến này nằm ở vị trí sau bộ xương ngực, là tổ chức điều hòa **hệ thống miễn dịch** cơ thể, là các dữ kiện: Thiên thọ (MS.99), Thiên phúc (MS.101), Thiên quý (MS.123), Thiên quan (MS.100)...

3.5. Ngôn ngữ của tuyến thượng thận (glande adrénale)

Tuyến này chiếm vị trí **vùng đỉnh** của hai cầu thận, là tổ chức sinh lý **“phản ứng nhanh”** của

cơ thể, để kịp thời đối phó các tình huống khẩn cấp một cách cần thiết, là các dữ kiện: Thiên mã (MS.102), Phi liên (MS.63), Phục binh (MS.64), Liêm trinh (MS.55), Thiên Việt (MS.93), Thanh Long (MS.84)...

3.6. Ngôn ngữ của tuyến tụy (glande de pancréas)

Tuyến này nằm ở phần dưới dạ dày (bao tử), nhiệm vụ chính là điều tiết các **điều tố** (enzym) đổ vào ruột non nhằm cân bằng hoạt động tiêu hóa, là các dữ kiện: Âm quang (MS.1), Thiên y (MS.110), Thiên đồng (MS.113)...

3.7. Ngôn ngữ của tuyến sinh dục (gonads glands)

Tuyến này là tổ chức sinh học (nói chung buồng trứng cho người nữ và **tinh hoàn** cho người nam) với công năng:

- Hoạt động tình dục, là các dữ kiện: Thai (MS.91), Mộc dục (MS.58), Đào hoa (MS.22)...

- Cân đối hài hòa nội tiết tố Estrogen với nội tiết tố androgen trong mỗi cơ thể để hình thành nhân cách riêng của mỗi cá thể, là các dữ kiện: Hóa khoa (MS.34), Hóa quyền (MS.33), Hóa lộc (MS.32),...

- Gia tăng thể trạng cơ bắp, làm cho tinh thần lạc quan, hưng phấn: Thiên khôi (MS.92), Lâm quan (MS.51), Quan đới (MS.72)...

- Gia tăng khối lượng mô liên kết, mỡ lót làm thuận lợi các hành vi nhu hòa, thụ động hơn:

Long đức (MS. 48), Tuần không (MS.105), Triệt lộ (MS.106), Hóa kỵ (MS.35)...

Hơn thế nữa, ngoài mối tương quan “nhân quả” giữa công năng sinh lý của 7 tuyến nội tiết với trạng thái tâm lý (hoặc hành vi ứng xử) mỗi cá thể là một thực tế lâm sàng, các thầy thuốc chuyên về thần kinh học (neurologie) còn chứng nghiệm khá dễ dàng mối quan hệ “tâm - thể hỗ tương” giữa 6 thùy não bộ với hành vi mỗi cá thể (ngành tâm lý học hiện đại gọi là “học thuyết ứng xử” - behaviorisme), đó là:

3.8. Ngôn ngữ của thùy trán (lobe frontal)

Thùy trán có vị trí ở phần ngoài não bộ và phía trên vầng trán là tổ chức xử lý các nguồn thông tin về suy luận và cảm xúc; chức năng của thùy trán là quyết định kế hoạch, điều khiển ngôn ngữ, đó là các dữ kiện: Thái tuế (MS.77), Quan phù (MS.70), Tướng quân (MS.86), Cự môn (MS.10), Lưu niên văn tinh (MS.54)...

3.9. Ngôn ngữ của thùy đỉnh (lobe apical)

Thùy đỉnh có vị trí phần ngoài não bộ và phía trên đỉnh đầu, chức năng là điều khiển vị giác, thân nhiệt, cảm giác đau buốt, xúc giác, kết nối các tín hiệu **nghe - nhìn** (audio - visuel) vào định khu ký ức bên trong não bộ, đó là các dữ kiện: Thiên trù (MS.103), Long trì (MS.52), Phá toái (MS.66), Địa võng (MS.27), Thiên la (MS. 127)...

3.10. Ngôn ngữ của thùy thái dương (lobe temporal)

Thùy thái dương ở phần ngoài não về phía gần tai, có công năng nhận thức cường độ âm thanh, chuyển đổi âm sắc thành ý nghĩa thông tin, đó là các dữ kiện: Phượng Các (MS.65), Tấu thơ (MS.87), Long trì (MS.52)

3.11. Ngôn ngữ của thùy chẩm (lobe occipital)

Thùy chẩm có vị trí phần ngoài não về phía dưới thùy đỉnh, có công năng giải mã các thông tin liên quan tới thị giác, đó là các dữ kiện: Thái dương (MS.117), Thái âm (MS.116), Thiên giải (MS.111), Thiên thọ (MS.99)...

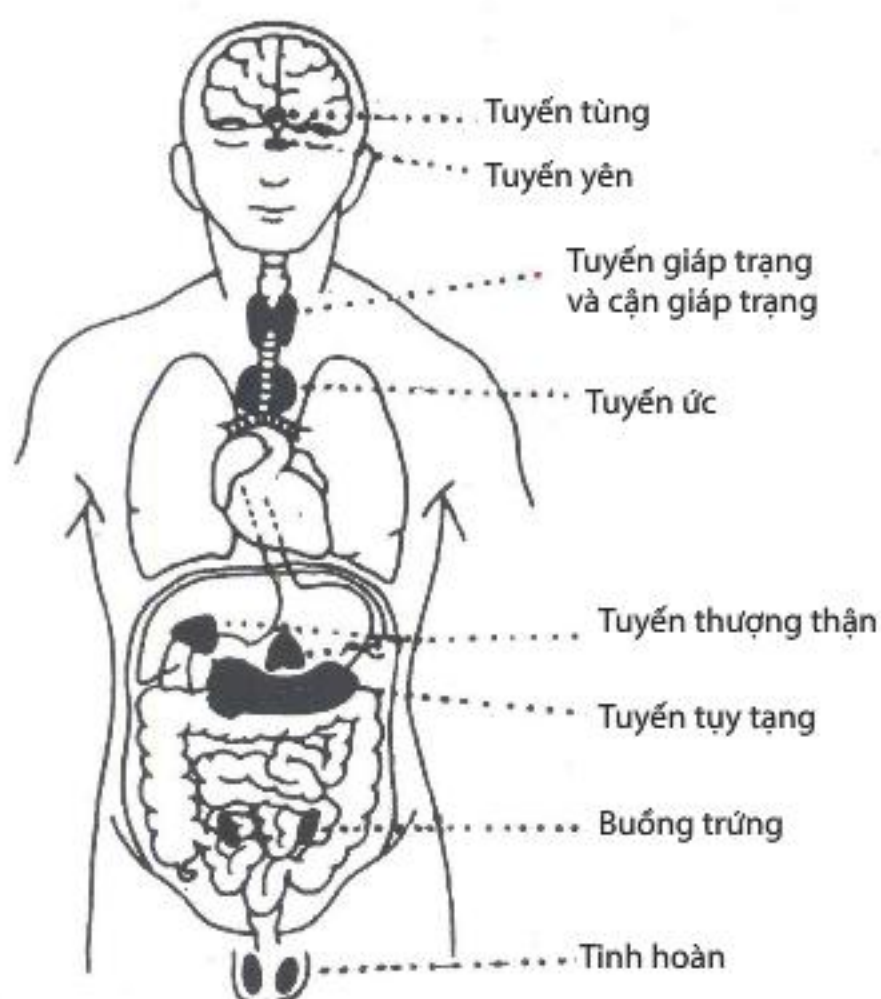
3.12. Ngôn ngữ của thùy viền (lobe limbique)

Thùy viền ở phần bên trong não (vùng trung tâm não bộ), có công năng kiểm soát các tâm trạng căng thẳng (trạng thái lo lắng, hốt hoảng), do liên quan với vùng ký ức và cảm xúc... là các dữ kiện: Thiên hình (MS.108), Đà la (MS.20), Cô thần (MS.9), Quả tú (MS.74)...

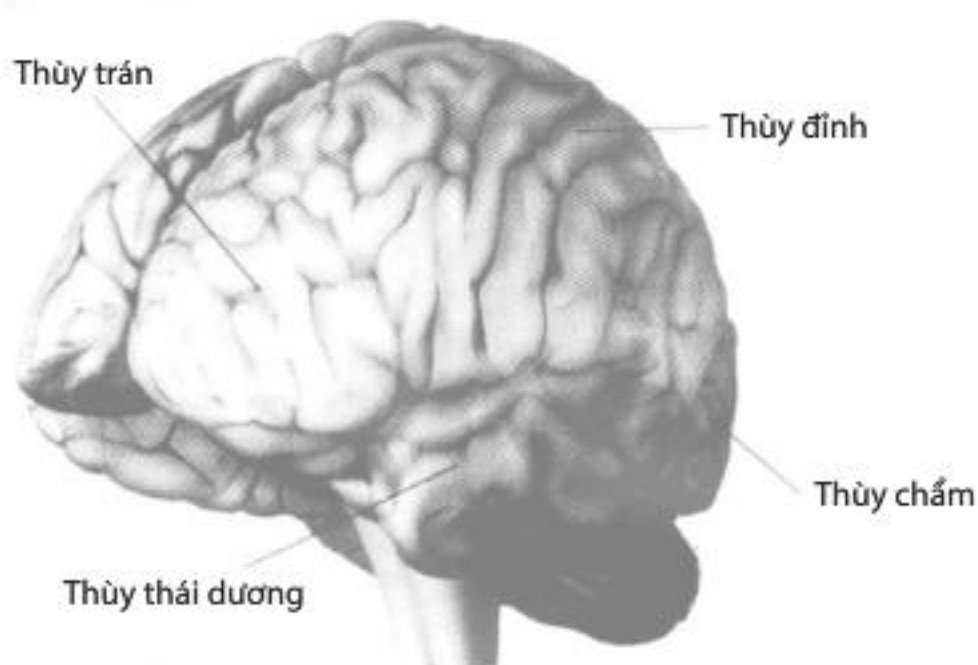
3.13. Ngôn ngữ của thùy đảo (lobe de l'insula)

Thùy đảo ở phần bên trong não thuộc trung khu, có công năng hoạt hóa các tạng phủ thích nghi với các nhịp sinh học cần thiết (theo hoàn cảnh môi sinh) đó là các dữ kiện: Thiên riêu (MS.109), Thiên khốc (MS.94), Kiếp sát (MS.44), Linh tinh (MS.56), Hỏa tinh (MS.38)...

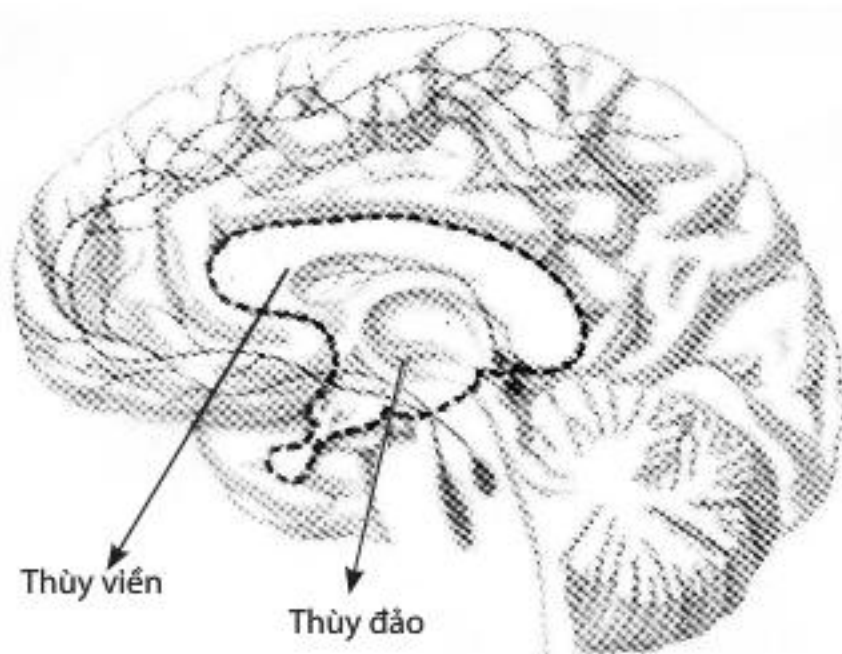
Hình minh hoạ:



Mô hình 7 tuyến nội tiết



Mô hình 4 khu vực bên ngoài não
(Não bộ tứ ngoại thùy)



Mô hình 2 khu vực bên trong não
(Não bộ nhị nội thùy)

4. LỜI TẠM KẾT CỦA LINH KHU ĐỒ (NHÂN LINH Ứ VẠN VẬT)

Ngày nay ai cũng biết **Toán học** là **phương pháp luận** (méthodisme) của phạm trù thế giới nhị nguyên, mà “toán tử” là “**hữu**” và “**vô**” tùy theo **tư duy thể tục** (trình độ cách nghĩ đời thường dựa vào kinh nghiệm của ngũ quan: tai nghe - mắt nhìn - mũi ngửi - lưỡi nếm - tay chân sờ, đụng được...) hoặc theo tư duy trừu tượng hơn (**tư duy đại số học**): là qua trải nghiệm **hình ảnh của hiện thực** (chỉ là không gian **hình học vị tướng**⁽¹⁾ không gian **số học hữu lượng**⁽²⁾) mới “ngộ ra - thiền ra” đỉnh cao của hiện thực chính là sự huyền ảo hấp dẫn của một “**thế giới chân nguyên**” (mà càng tìm cách khám phá hoặc

(1) Không gian **hình học vị tướng** là không gian tuy nhìn thấy như vậy, nhưng thực chất không phải như vậy (tô pô học).

(2) Không gian **số học hữu lượng** là không gian đo đếm được.

tiếp cận **NÓ**, lại càng thấy **NÓ** rộng lớn hơn). Cũng có thể nói rằng: sức mạnh của toán học (cổ điển hay hiện đại) là cung cấp **phương pháp luận** vào các ứng dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ...để nâng cao **nhận thức sống** (vitalisme - nguồn sống) cho nhân loại (vốn được tôn xưng là “**nhân linh ư vạn vật**”, người là sinh vật cao quý nhất trong mọi vật có sự sống) bấy lâu nay!

Trong quá khứ, người phương Đông châu Á (nói chung) và các tiên nho hiền triết văn hóa nước ta (thuộc nhiều thế hệ trước đây) cũng đã đồng cảm và tận dụng “**triết luận thế giới nhị nguyên**” (nhị nguyên luận Âm Dương) bằng **phương pháp luận Âm tụ - Dương tán** gọi là Dịch học (là công cụ toán học của người xưa, bao gồm cả hai nguyên lý toán học phương Tây:

- Nguyên lý bài trung (không chấp nhận số trung gian vừa đúng vừa sai)

- Nguyên lý phi bài trung (phát triển thêm một hệ **tập mờ**, tức một **đại lượng trung gian** và **liên tục** có ý nghĩa giữa “**hữu và vô**”⁽¹⁾) trong quá trình **phát triển cộng đồng** về nhiều lãnh vực: kinh tế (nông nghiệp thủy lợi, khí hậu khí tượng, xây dựng...), giáo dục - đào tạo (tuyển chọn nhân tài, hướng nghiệp, pháp luật, y học...) đặc biệt khoa lý học “**linh khu thời mệnh**”, là một công cụ toán pháp chẻ đôi Âm Dương đến lần thứ 7 của Dịch lý học, chuyên sâu nghiên cứu hệ điều

(1) Xin tham khảo sách “**Tâm thiên lễ Dịch xôn xao**” (chuyên đề 2 và chuyên đề 3) của Nxb. Tổng Hợp TP. HCM năm 2008.

hành Âm Dương và đánh giá một “**cấu trúc đại lượng thời gian có thứ tự**” (gồm 4 thời điểm: giờ sinh - ngày sinh - tháng sinh - năm sinh) của mỗi cá thể xã hội, để nhận dạng “**chân tính**” (vraie nature, véritable aspect) mỗi dạng thức tổng quát vượt lên trên mọi cá thể đơn lẻ, có cả thấy 518.400 dạng thức tổ hợp nhân cách (như nhóm nhân cách, lớp nhân cách). Như vậy linh khu đồ là **bản nhận dạng và định hướng** tổng thể cuộc sống Chân - Thiện - Mỹ cho mọi người... Ý tưởng vượt thoát số phận nhân cách (surmonter la personnalité prédestinée) của “**linh khu thời mệnh học**” có thể là lãng mạn (mang dángdấp của “**lãng mạn viễn tưởng**” - fiction romantique) chăng? Nhưng dù sao vẫn là tham vọng hợp lý⁽¹⁾ (ambition rationnelle) mà mỗi người cần rèn luyện để cuộc sống ngày càng hoàn thiện hơn, tăng giá trị nhân bản: “**homo sapiens - homo faber**” (con người hiểu biết, con người sáng tạo). Văn hiến “**tam lịch của hồn Việt**”:

- Am lịch **sự cố**
- Canh lịch **sự biến**
- Luyện lịch **sự tình**

Đó là “**lý tưởng sống tích cực**” đầy ắp trong **linh khu đồ** vậy.

(1) Khoa học gia **Albert Einstein** đã “minh triết”: nếu không suy nghĩ tự chủ (**độc lập tư duy**) thì người ta chỉ có thể trở thành một cái máy **khả dụng vụng về**, chứ không thể thành một nhân cách đầy đủ phẩm giá xã hội và cũng không mang lợi ích to lớn cho xã hội.

CÁCH ĐỊNH VỊ CÁC DỮ KIỆN TRÊN LINH KHU ĐỒ

1. QUI TẮC ĐỊNH VỊ CUNG CHO CÁC DỮ KIỆN

Các **sách cổ** (nói về lý học Tử Vi) đều có phần hướng dẫn cách sắp xếp các **dữ kiện thông tin** (thường gọi là “sao”, là “tinh đầu”) có liên quan với 4 yếu tố thời gian: năm sinh - tháng sinh - ngày sinh - giờ sinh (của mỗi cá nhân); cho đến nay chưa ai hiểu được “**cơ chế định vị**” các dữ kiện của linh khu đồ? Nhưng vì hiệu quả từ các **dự đoán** khá đúng - khá chính xác (**ngẫu suất sai số p** rất nhỏ) của các dữ kiện, nên mọi người nghiên cứu khoa lý học này vẫn chấp nhận qui tắc định vị dữ kiện như các **tiên đề** (định đề - **postulat**) của hệ toán cổ điển **Euclide**... Khoa công nghệ thông tin hiện đại cũng đã có nhiều phần mềm vi tính, thực hiện “**nhANH**” việc thiết lập linh khu đồ với đầy đủ các dữ kiện thông tin (nếu **nhập đủ 4 dữ kiện** về thời gian sinh ra đời theo âm lịch của mỗi cá nhân)...

Trong phạm vi bài viết này, người viết **tóm tắt nhanh - gọn** cách định vị lần lượt các dữ kiện theo mã số (đã nêu ra ở **chuyên đề 11**) theo trải nghiệm riêng của các thế hệ “hậu Thiên Lương”...

MS. 1 - Ân quang (theo thứ tự ngày sinh)

Kể từ cung địa chi có dữ kiện **Văn xương**, được kể là ngày 1, đếm theo **chiều kim đồng hồ** cho đến “**ngày sinh - 1**”, là vị trí cung địa chi của MS. 1 Bảng định vị cung cho Văn xương (theo địa chi giờ sinh) như sau:

Chi giờ sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung Văn xương	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Chi giờ sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung Văn xương	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thí dụ: người có ngày sinh 29 âl và dữ kiện Văn xương ở cung Dậu → dữ kiện Ân quang (MS.1) ở cung **Tý** (theo công thức: $29 - 1 = 28$).

MS. 2 - Ấn thụ (theo thứ tự ngày sinh)

Theo nghiệm lý phái Thiên Lương, dữ kiện Ấn thụ cũng ý nghĩa như dữ kiện **Bát tọa** (MS.8), định vị như sau: kể từ cung địa chi có dữ kiện **Hữu bát**, được kể là ngày 1, đếm theo **chiều lượng giác** (là ngược lại chiều kim đồng hồ) cho đến **ngày sinh**, là vị trí cung địa chi của Bát tọa (MS.8). Bảng định vị cung cho **Hữu bát** (theo thứ tự tháng sinh) như sau:

Tháng sinh	Giêng	Hai	Ba	tư	Năm	Sáu
Cung Hữu Bát	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Tháng sinh	Bảy	tám	chín	Mười	Một	Chạp
Cung Hữu Bát	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

Riêng vị trí của Ấn thụ (MS.2) luôn luôn ở **thế lục hình** (cung hàng dọc) với cung của **Bát tọa**.
Thí dụ: nếu dữ kiện Bát tọa (MS.8) ở cung Tý → dữ kiện Ấn Thụ (MS.2) ở cung Mùi (lục hình cung hàng dọc)

MS. 3 - Âm Sát (theo giờ sinh)

Theo nghiệm lý phái Thiên Lương, dữ kiện Âm sát # dữ kiện **Linh tinh** (MS.56), định vị theo chi tiết:

- Người sinh năm Dần - Ngọ - Tuất, khởi từ cung địa chi **Mão**

- Người sinh các năm còn lại, đều khởi từ cung địa chi **Tuất**

- Rồi bắt đầu từ cung địa chi **Mão** (hoặc **Tuất** nêu trên, tùy theo năm sinh) kể là giờ tý, mà đếm theo **chiều lượng giác** (với người **dương nam** hoặc người **âm nữ**) cho đến giờ sinh, là vị trí cung địa chi của Linh tinh (MS.56); còn người **âm nam** hoặc **dương nữ**, thì đếm theo **chiều kim đồng hồ**.

Vị trí của **Âm sát** (MS.3) luôn luôn ở **thế nhị hợp** (cung hàng ngang) với cung của **Linh tinh**.

MS. 4 - Bạch hổ (theo **địa chi** năm sinh)

Kể từ cung địa chi có tên địa chi của năm sinh, đếm theo chiều kim đồng hồ đến **cung thứ 9**, là cung địa chi an vị trí dữ kiện MS.4. Thí dụ: địa chi năm sinh là Mão (khởi từ cung địa chi Mão), thì **Bạch hổ** nằm ở vị trí cung địa chi Hợi.

MS. 5 - Bệnh phù (theo thiên can năm sinh)

Theo chi tiết:

- Căn cứ vào **bảng thiên can**, để tìm cung địa chi khởi đầu, như sau:

Thiên can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung khởi đầu	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tý

Thiên can	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung khởi đầu	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

- Từ **cung khởi đầu** đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến **cung địa chi thứ 9** là vị trí của dữ kiện MS.5 (áp dụng cho người dương nam và âm nữ)

- Từ **cung khởi đầu** đếm theo **chiều lượng giác** đến **cung thứ 9** là vị trí dữ kiện MS.5 (áp dụng cho người âm nam, dương nữ)

MS.6 - Bệnh (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Theo chi tiết của học phái Thiên Lương

- Căn cứ vào **bảng ngũ hành tam hợp cục bộ** để tìm cung địa chi khởi đầu như sau:

Các tam hợp cục bộ	Cung khởi đầu của người dương nam - âm nữ	Cung khởi đầu của người âm nam - dương nữ
Ngũ thổ cục bộ	Thân	Tý
Lục hỏa cục bộ	Dần	Ngọ
Tứ kim cục bộ	Tỵ	Dậu
Tam mộc cục bộ	Hợi	Mão
Nhị thủy cục bộ	Thân	Tý

- Từ **cung khởi đầu** đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến cung địa chi thứ 7, là vị trí của dữ kiện Bệnh (áp dụng cho người dương nam, âm nữ); đếm theo **chiều lượng giác** đến cung thứ 7 (áp dụng cho người âm nam, dương nữ)

MS.7 - **Bác sĩ** (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện MS.7 có vị trí cung địa chi theo bảng thập can như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.7	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.7	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

MS.8 - **Bát toạ** (theo ngày sinh)

Xem cách định vị dữ kiện Bát toạ ở MS.2 (dữ kiện Ấn thụ). Thí dụ: người sinh tháng 11 âm và ngày sinh 11 âm → dữ kiện Hữu bật ở cung Tý và suy ra dữ kiện **Bát toạ** (MS.8) ở cung **Dần**

MS.9 - **Cô thần** (theo địa chi năm sinh)

Theo chi tiết định vị như sau:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung Cô thần	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Thân

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung Cô thần	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần

- Phân loại các nhóm **“năm tam tai”** là các năm:

Hợi - Tý - Sửu (cho các tuổi sinh năm Tỵ - Dậu - Sửu)

Dần - Mão - Thìn (cho các tuổi sinh năm Thân - Tý - Thìn)

Tỵ - Ngọ - Mùi (cho các tuổi sinh năm Hợi - Mão - Mùi)

Thân - Dậu - Tuất (cho các tuổi sinh năm Dần - Ngọ - Tuất)

Thí dụ: sinh năm Tý → **Cô thần** ở cung địa chi Dần; sinh năm Dần → Cô thần ở cung địa chi Tỵ; sinh năm Tỵ → Cô thần ở cung địa chi Thân, sinh năm Thân → Cô thần ở cung địa chi Hợi...

MS.10 - Cự môn (theo vị trí Tán - Tụ của Thái dương và Thái âm)

Trước hết phải biết vị trí cung địa chi của **dữ kiện Thái âm** (MS.116) trên linh khu đồ; mà **dữ kiện Thái âm** lại liên đới vận động với **dữ kiện Thái dương** (MS. 117); xin xem lại **chuyên đề 8** “hoạt cảnh: Ông bảo gà, bà bảo vịt”, để biết vị trí cung địa chi **MS.117**, từ đây cũng biết luôn được vị trí cung của MS.116, và **dữ kiện Cự môn** đứng trước và cách dữ kiện Thái âm một cung (theo **chiều kim đồng hồ**). Thí dụ: dữ kiện **Thái Âm** ở cung Hợi, thì **dữ kiện Cự môn** ở cung Sửu (cách nhau 1 cung Tý); nếu dữ kiện Thái âm ở cung Dần → dữ kiện Cự môn (MS.10) ở cung **Thìn** (cách nhau 1 cung Mão)

MS.11 - Chính quan (theo tháng sinh và giờ sinh)

Theo hệ phái Thiên Lương, dữ kiện Chính quan (MS.11) cùng ý nghĩa với **dữ kiện Đẩu quân** (MS.26), nên định vị như sau:

- Kể từ cung địa chi của **dữ kiện Bạch hổ** (MS.4), đếm theo **chiều lượng giác** đến cung trung gian có tổng số của: “**Tháng sinh + 8**”; rồi bắt đầu từ **cung trung gian** đếm theo chiều kim đồng hồ đến giờ sinh, là vị trí cung của **dữ kiện Đầu quân** (MS.26)

Thí dụ: người sinh tháng 3 âl, giờ Mão có dữ kiện Bạch hổ ở cung Hợi → Đầu quân ở cung Thìn. Vị trí của **Chính quan** (MS.11) luôn luôn ở **thế lục hình** (cung hàng dọc) với cung **Đầu quân**.

MS.12 - Chính ấn (theo tháng và ngày sinh)

Theo kinh nghiệm phái Thiên Lương: nạp âm can chi của **tháng sinh** là bậc sinh thành (cha mẹ, người đỡ đầu), nạp âm can chi của **ngày sinh** là chính bản thân ta, và khi nào ngũ hành **dương sinh xuất âm** (hoặc ngũ hành **âm sinh xuất dương**) mới có dữ kiện Chính ấn (MS.12), định vị tại vị trí của **cung an Thân** (đã hướng dẫn trong chuyên đề 9)

Thí dụ 1: Tháng sinh là Kỷ Mão: âm thổ; Ngày sinh là Canh Tuất: dương kim → âm thổ **sinh xuất** cho dương kim, mới có dữ kiện Chính ấn ở cung an Thân

Thí dụ 2: Tháng sinh là Tân Hợi: âm kim; Ngày sinh là Mậu Dần: dương thổ → dương thổ **sinh xuất** cho âm kim, mới có dữ kiện Chính ấn (MS.12) ở cung an Thân

MS.13 - Chính Tài (theo ngũ hành của tháng và ngày sinh)

Khi ngũ hành nạp âm ngày sinh **khắc xuất** ngũ hành nạp âm tháng sinh (hoặc ngược lại) mới có **dữ**

kiện Chính Tài (MS.13), cũng định vị tại vị trí của **cung an Thân**. Trong thực tế, do ít người nhớ được **can chi của ngày sinh và của tháng sinh**, nên hai dữ kiện Chính ấn (MS.12) và dữ kiện Chính Tài (MS.13) ít được sử dụng trên linh khu đồ.

MS.14 - Chỉ Bối (theo ngũ hành của năm và ngày sinh)

Theo chỉ dẫn của cụ Đẩu Sơn - Lê Lã Sảng; nạp âm can chi của **năm sinh** (chỉ dòng dõi tổ tiên) mà **khắc xuất** nạp âm can chi của **ngày sinh** (chỉ bản thân ta), mới có dữ kiện Chỉ Bối (MS.14), luôn được định vị tại cung địa chi theo chủ đề **“Phúc đức”** (cung phúc). Nếu không xảy ra hiện tượng “khắc xuất”, thì không có MS.14. Thí dụ: người **Kỷ Mão** (hành Thổ) có ngày sinh là **Bính Tý** (hành Thủy) → dữ kiện **Chỉ Bối** (MS.14) ở cung **Phúc**.

MS.15 - Dưỡng (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Bắt đầu từ cung của **dữ kiện Bệnh** (MS.6) đếm đến **cung thứ 6**:

- Theo **chiều kim đồng hồ** (người dương nam, âm nữ)

- Theo **chiều lượng giác** (người âm nam, dương nữ)

Đó là vị trí cung **dữ kiện Dưỡng** (MS.15)

MS.16 - Dịch mã (theo ngày sinh)

Chỉ khi **cung An Mệnh** ở cung địa chi dẫn, căn cứ **địa chi của ngày sinh** mà định vị dữ kiện Dịch mã (MS.16) tại các cung (nhóm cung “tứ sinh”) như sau:

Địa chỉ ngày sinh	Thân, Tý, Thìn	Hợi, Mão, Mùi
MS.16 ở cung	Dần	Tỵ

Địa chỉ ngày sinh	Dần, Ngọ, Tuất	Tỵ, Dậu, Sửu
MS.16 ở cung	Thân	Hợi

MS.17 - Điều khách (theo năm sinh)

Kể từ cung của dữ kiện **Bạch hổ** (MS.4), đếm theo **chiều kim đồng hồ** tất cả 3 cung, là vị trí dữ kiện **Điều khách** (MS17). Thí dụ: nếu dữ kiện Bạch hổ ở cung Hợi → dữ kiện Điều khách ở cung **Sửu**.

MS.18 - Đại hao (theo năm sinh)

Kể từ cung của **dữ kiện Bệnh phù** (MS.5), theo **chiều kim đồng hồ**:

- **Dữ kiện Đại hao** (MS.18) ở **cung phía trước** cung địa chỉ của MS.5 (người dương nam, âm nữ)

Thí dụ: người âm nữ có Bệnh phù ở cung Dần → Đại hao ở cung **Mão**.

- **Dữ kiện Đại hao** (MS.18) ở **cung phía sau** cung địa chỉ của MS.5 (người âm nam, dương nữ)

Thí dụ: người âm nam có bệnh phù ở cung Tuất → Đại hao ở cung **Dậu**

MS.19 - Đế vượng (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Bắt đầu từ cung của **dữ kiện Bệnh** (MS.6) đếm đến **cung thứ 3**:

- Theo **chiều lượng giác** (người dương nam, âm nữ)

- Theo **chiều kim đồng hồ** (người âm nam, dương nữ)

Đó là vị trí cung **dữ kiện Đế vượng** (MS.19)

MS.20 - Đà la (theo năm sinh)

Theo học phái Thiên Lương, cách định vị dữ kiện Đà la (MS.20 như sau:

- Kể từ cung của **dữ kiện Bệnh phù** (MS.5), thì bắt đầu đếm theo **chiều kim đồng hồ** (cho người dương nam, âm nữ) đến **cung thứ 4**, là vị trí cung của **dữ kiện Đà la**, hoặc đếm theo **chiều lượng giác** (cho người âm nam, dương nữ) đến **cung thứ 4**, là vị trí cung của **MS.20**. Thí dụ: người đàn ông Kỷ Mão (âm nam), có **dữ kiện Bệnh phù** (MS.5) ở cung Tuất → **dữ kiện Đà la** (MS.20) ở cung Mùi; người đàn bà Kỷ Mão (âm nữ), có **dữ kiện MS.5** ở cung Dần → **dữ kiện Đà la** (MS.20) ở cung Tỵ.

MS.21 - Đường phù (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện của **MS.21** luôn định vị như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung Đường phù	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Tuất

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung Đường phù	Hợi	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ

MS.22 - Đào hoa (theo địa chi năm sinh)

Người sinh năm Tý, Thìn, Thân: dữ kiện Đào hoa ở cung địa chi Dậu

Người sinh năm Sửu, Tỵ, Dậu: dữ kiện Đào hoa ở cung địa chi Ngọ

Người sinh năm Dần, Ngọ, Tuất: dữ kiện Đào hoa ở cung địa chi Mão

Người sinh năm Mão, Mùi, Hợi: dữ kiện Đào hoa ở cung địa chi Tý

MS.23 - Địa giải (theo thứ tự tháng sinh)

Kể từ cung địa chi Mùi, đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến tháng sinh, là vị trí cung dữ kiện Địa giải (MS.23)

Thí dụ: người sinh tháng 8 âl → Địa giải ở cung Dần

MS.24 - Địa kiếp (theo địa chi giờ sinh)

Kể từ cung địa chi Hợi, đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến giờ sinh, là vị trí cung dữ kiện Địa kiếp (MS.24)

MS.25 - Địa không (theo tháng sinh)

Đã giới thiệu cách **định vị MS.25** (Địa không) trong **chuyên đề 10** (bảng “**nguyệt dụng định vị dữ kiện Địa không**”) Theo nghiệm lý trên “cung chủ đề” của học phái Thiên Lương. Thí dụ: người sinh tháng 9 âl → Địa không ở cung chủ đề Phụ mẫu.

MS.26 - Đẩu quân (theo tháng & giờ sinh)

Đã giới thiệu cách định vị MS.26 (Đẩu quân) ở phần **MS.11** (dữ kiện **Chính quan**)

MS.27 - Địa võng (theo cung địa chi)

Bao giờ dữ kiện Địa võng (MS.27) cũng ở cung địa chi Tuất

MS. 28 - Đạo khí (theo can ngày & giờ sinh)

Hành của thiên Can **ngày sinh** (là bản thân ta) **sinh xuất** cho hành của **giờ sinh** (là thể hệ cấp dưới ta) gọi là **dữ kiện Đạo khí** (MS.28), **nếu có** thì định vị ở cung **chủ đề tử tôn** (cho người nữ), ở cung **chủ đề nô bộc** (cho người nam).

Thí dụ: người nữ có can ngày sinh là **Ất**, can giờ sinh là **Bính**, tức là Mộc **sinh xuất** Hỏa → Đạo khí ở cung chủ đề **Tử tôn**.

MS.29 - Giải thần (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung địa chi Tuất kể là năm Tý, đếm theo **chiều lượng giác** đến địa chi năm sinh, đây là vị trí cung của **dữ kiện Giải thần** (MS.29)

MS.30 - Hỉ thần (theo năm sinh)

Chú ý vị trí cung dữ kiện Bệnh phù (MS.5), định vị theo **chiều kim đồng hồ**:

- Dữ kiện **Hỉ thần** (MS.30) ở **cung phía sau** MS.5 (người dương nam, âm nữ)

- Dữ kiện Hỉ thần (MS.30) ở **cung phía trước** MS.5 (người âm nam, dương nữ)

Thí dụ: người nam sinh năm Kỷ Mão, Bệnh phù (MS.5) ở cung Tuất → Hỉ thần (MS.30) ở cung Hợi; người nữ sinh năm Kỷ Mão, Bệnh phù (MS.5) ở cung Dần → Hỉ thần (MS.30) ở cung Sửu.

MS.31 - Hồng loan (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung địa chi Mão (kể là năm Tý), đếm theo **chiều lượng giác** đến năm sinh (theo thứ tự địa chi), đây là vị trí cung của dữ kiện Hồng Loan (MS.31)

MS.32 - Hóa Lộc (theo thiên can năm sinh)

Căn cứ vào **thiên can** của năm sinh, mà dữ kiện Hóa Lộc (MS.32) được phát sinh tại các cung địa chi có các dữ kiện sau đây:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Định vị MS.32	Liêm Trinh	Thiên Cơ	Thiên Đồng	Thái Âm	Tham Lang

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Định vị MS.32	Vũ Khúc	Thái Dương	Cự Môn	Thiên Lương	Phá Quân

Di ảnh cụ Thiên Lương

(Nhà giáo Lê Quang Khải
(1910 - 1984) giáo viên trường
Hồng Bàng - tư thực đầu tiên
của người Bắc tại Sài Gòn thập
niên 30 thế kỷ 20) thường khuyên
con cháu học thuộc (và làm theo)
2 câu ngạn ngữ của nước Pháp:
Devoir passe avant plaisir (bổn
phận đi trước hoan lạc) **Luxe recule
derrière nécessaire** (thói xa hoa lùi
bước sau việc cần thiết)



Di ảnh cụ Đẩu Sơn
 (Thầy thuốc cổ truyền
 Lê Lã Sảng (1905 - 1963),
 chủ nhà thuốc "**Phúc Mãn
 Đường**", khu Bàn Cờ - Sài Gòn)
 đã thường xuyên nhắc nhở con
 cháu làm thầy thuốc phải
 học tập lời thề của **Hải Thượng
 Lãn Ông** Lê Hữu Trác (thế kỷ 18):
"Tử lý cầu sinh, kiệt lực vẫn hồi"
 (khi người bệnh nặng gần kề
 cái chết, phải dốc hết năng lực
 mà cứu người ta)



MS.33 - Hóa Quyền (theo thiên can năm sinh)

Cũng căn cứ vào thiên can của năm sinh, mà dữ kiện Hóa Quyền (MS.33) được phát sinh tại các cung địa chi có các dữ kiện sau đây:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Định vị MS.33	Phá Quân	Thiên Lương	Thiên Cơ	Thiên Đồng	Thái Âm

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Định vị MS.33	Tham Lang	Vũ Khúc	Thái Dương	Tử Vi	Cự Môn

MS.34 - Hóa Khoa (theo thiên can năm sinh)

Căn cứ vào **thiên can** của năm sinh, mà **dữ kiện Hóa Khoa** (MS.34) được phát sinh tại các cung địa chi có các dữ kiện sau đây:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Định vị MS.34	Vũ Khúc	Tử Vi	Văn Xương	Thiên Cơ	Hữu Bát

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Định vị MS.34	Thiên Lương	Thiên Đồng	Văn Khúc	Tả Phù	Thái Âm

MS.35 - Hóa Kỵ (theo thiên can năm sinh)

Căn cứ vào **thiên can** của năm sinh, mà **dữ kiện Hóa Kỵ** (MS.35) được phát sinh tại các cung địa chi có các dữ kiện sau đây:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Định vị MS.35	Thái Dương	Thái Âm	Liêm Trinh	Cự Môn	Thiên Cơ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Định vị MS.35	Văn Khúc	Thái Âm	Văn Xương	Vũ Khúc	Tham Lang

MS.36 - Hoa cái (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Hoa cái** (MS.36) định vị theo **địa chi** của năm sinh, như sau:

Các tuổi Thân, Tý, Thìn → MS.36 ở cung Thìn;
 Các tuổi Hợi, Mão, Mùi → MS.36 ở cung Mùi;

Các tuổi Dần, Ngọ, Tuất → MS.36 ở cung Tuất;
 Các tuổi Tỵ, Dậu, Sửu → MS.36 ở cung Sửu

MS.37 - Hữu bát (theo thứ tự tháng sinh)

Tháng giêng bắt đầu khởi đếm từ cung địa chi Tuất, theo **chiều lượng giác** đến tháng sinh, là cung địa chi định vị dữ kiện Hữu bát (MS.37), như sau:

Tháng sinh	Giêng	Hai	Ba	tư	Năm	Sáu
Cung MS.37	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Tháng sinh	Bảy	tám	chín	Mười	Một	Chạp
Cung MS.37	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

MS.38 - Hỏa tinh (theo địa chi năm & giờ sinh)

Đầu tiên là căn cứ vào địa chi của **năm sinh**, để xác lập cung địa chi của **giờ Tý**, theo bảng hướng dẫn sau:

Các tuổi Thân, Tý, Thìn → giờ Tý ở cung Dần

Các tuổi Hợi, Mão, Mùi → giờ Tý ở cung Dậu

Các tuổi Dần, Ngọ, Tuất → giờ Tý ở cung Sửu

Các tuổi Tỵ, Dậu, Sửu → giờ Tý ở cung Mão

Tiếp theo là đếm từ cung của giờ Tý theo **chiều lượng giác** (người âm nam, dương nữ) đến giờ sinh, là cung định vị dữ kiện Hỏa tinh (MS.38); còn người dương nam, âm nữ thì đếm theo **chiều kim đồng hồ**.

MS.39 - Học đường (theo thiên can ngày sinh)

Định vị cung có **dữ kiện Học đường** (MS.39) theo bảng thiên can của **ngày sinh** như sau:

Can ngày sinh	Cung MS.39
Giáp	Hợi
Ất	Ngọ
Bính	Dần
Đinh	Dậu
Mậu	Dần
Kỷ	Dậu
Canh	Tỵ
Tân	Tý
Nhâm	Thân
Quý	Mão

MS.40 - Hồng diễm (theo thiên can của ngày sinh)

Định vị cung có **dữ kiện Hồng diễm** (MS.40) theo bảng thiên can của **ngày sinh** như sau:

Can ngày sinh	Cung MS.40
Giáp	Thân
Ất	Ngọ
Bính	Dần
Đinh	Mùi
Mậu	Thìn
Kỷ	Thìn
Canh	Tuất
Tân	Dậu
Nhâm	Tý
Quý	Thân

MS.41 - Hối khí (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Hối khí** (MS.41) cũng có ý nghĩa như dữ kiện **Kiếp sát** (MS.44) Định vị dữ kiện Kiếp sát như sau:

Địa chi các năm sinh	Cung có MS.44
Thân, Tý, Thìn	Tý
Hợi, Mão, Mùi	Thân
Dần, Ngọ, Tuất	Hợi
Ty, Dậu, Sửu	Dần

Vị trí của dữ kiện **Hối khí** (MS.41) luôn luôn ở **thế lục hình** (cung hàng dọc) với cung của **Kiếp sát**.

MS.42 - Hàm trì (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Hàm trì** (MS.42) cũng có ý nghĩa như **dữ kiện Đào hoa** (MS.22); định vị dữ kiện 22 như sau:

Địa chi các năm sinh	Cung có MS.22
Thân, Tý, Thìn	Dậu
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Dần, Ngọ, Tuất	Mão
Ty, Dậu, Sửu	Ngọ

Vị trí của dữ kiện **Hàm trì** (MS.42) luôn luôn ở **thế nhị hợp** (cung hàng ngang) với cung của **Đào hoa**.

MS.43 - Kinh dương (theo thiên can năm sinh)

Nếu là người **dương nam**, **âm nữ** theo thiên can của năm sinh, định vị dữ kiện Kinh dương (MS.43) như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu

Nếu là người âm nam, dương nữ, thiên can năm sinh, định vị dữ kiện 43 như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Thìn

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi

MS.44 - Kiếp sát (theo địa chi năm sinh)

Xem cách định vị ở dữ kiện Hồi khí (MS.41)

MS.45 - Kiếp tài (theo thiên can ngày sinh)

Lấy thiên can ngày sinh làm căn bản, so sánh với thiên can của cung địa chi có **cùng hành** để định vị dữ kiện Kiếp tài (MS.45). Riêng thiên can của ngày sinh là Kỷ (hành thổ) mà cung địa chi có cùng hành thổ là cung Thìn - Tuất - Sửu - Mùi, vậy **MS. 45** ở vị trí:

- Cung Thìn cho người dương nam
- Cung Tuất cho người âm nam
- Cung Sửu cho người âm nữ
- Cung Mùi cho người dương nữ.

Thí dụ: người âm nam có ngày sinh là Ất (hành mộc) → dữ kiện **Kiếp Tài** (MS.45 ở cung **Mão** (cũng hành mộc)

MS.46 - Khôi cương (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Khôi cương** (MS.46) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Bạch hổ** (MS.4); nhưng phần định vị **MS.46** luôn luôn là **cung xung chiếu** với dữ kiện Bạch hổ. Thí dụ: nếu Bạch hổ ở cung Hợi → dữ kiện Khôi cương (MS.46) ở cung Tỵ.

MS.47 - Kim Dư (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện Kim Dư (MS.47) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Tấu thơ** (MS.87). Trước tiên căn cứ vào dữ kiện **Hỉ thần** (MS.30) làm chuẩn, định vị dữ kiện **Tấu thơ** (MS.87) như sau:

- Đếm theo **chiều kim đồng hồ**, MS.87 ở **phía sau** MS.30 và **cách một cung** địa chi (cho người dương nam, âm nữ). Thí dụ: dữ kiện **Hỉ thần** (MS.30) ở cung Tỵ → dữ kiện **Tấu thơ** (MS.87) ở cung Mão (cách một cung Thìn)

- Đếm theo **chiều lượng giác**, MS.87 cũng ở **phía sau** MS.30 và cũng **cách một cung** địa chi (cho người âm nam, dương nữ).

Thí dụ: dữ kiện Hỉ thần (MS.30) ở cung Hợi → dữ kiện **Tấu thơ** (MS.87) ở cung Sửu (cách một cung Tý). Vị trí cung của dữ kiện Kim dư (MS.47) luôn luôn ở thế lục hình (cung hàng dọc) với cung của **Tấu Thơ**.

MS.48 - Long đức (theo địa chi năm sinh)

Lấy cung địa chi có dữ kiện **Bạch hổ** (MS.4) làm chuẩn, thì dữ kiện **Long đức** (MS.48) luôn luôn đứng ở cung địa chi **liền phía trước** (theo chiều lượng giác)
Thí dụ: dữ kiện Bạch hổ ở **cung Hợi** → dữ kiện Long đức (MS.48) ở **cung Tuất**.

MS.49 - Lộc tồn (theo thiên can năm sinh)

Định vị **dữ kiện Lộc tồn** (MS.49) theo bảng phân phối sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

MS.50 - Lực sĩ (theo thiên can năm sinh)

Lấy cung định vị **dữ kiện Lộc tồn** (MS.49) làm chuẩn, dữ kiện Lực sĩ (MS.50) sẽ ở vị trí cung liền phía trước:

- Cho người dương nam, âm nữ theo chiều **kim đồng hồ**

- Cho người âm nam, dương nữ theo chiều lượng giác.

Thí dụ: dữ kiện Lộc tồn ở cung Ngọ, thì người **âm nữ**: MS.50 ở cung **Mùi**, còn người **âm nam**: MS.50 ở cung **Tỵ**

MS.51 - Lâm quan (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Lấy dữ kiện **Đế vượng** (MS.19) làm chuẩn, định vị dữ kiện **Lâm quan** (MS.51) ở cung liên sau:

- Cho người dương nam, âm nữ: (theo chiều kim đồng hồ)

- Cho người âm nam, dương nữ: theo **chiều lượng giác**.

Thí dụ:

• Người âm nữ có **Đế vượng** ở cung Dậu → **Lâm quan** ở cung Thân

• Người dương nữ có **Đế vượng** ở cung Tỵ → **Lâm quan** ở cung Ngọ

MS.52 - Long trì (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung địa chi Thìn kể là năm Tý, đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến năm sinh, là vị trí của **dữ kiện Long trì** (MS.52), như sau:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.52	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.52	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão

MS.53 - Lưu hà (theo **thiên can** năm sinh)

Định vị **dữ kiện Lưu hà** (MS.53) như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.53	Dậu	Tuất	Mùi	Thìn	Tỵ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.53	Ngọ	Mão	Thìn	Hợi	Dần

MS.54 - Lưu niên văn tinh (theo **thiên can** năm sinh)

Định vị **dữ kiện Lưu niên văn tinh** (MS.54) như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Thân

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị	Dậu	Hợi	Tý	Dần	Mão

MS.55 - Liêm trình (theo ngày sinh)

Như ta đã biết chi tiết (trong **chuyên đề 7**): các **dữ kiện VIP** “họ hàng thân thuộc” với **dữ kiện Thái âm** (MS.116), là: Vũ khúc (MS.140), Liêm trình (MS.55), Tử Vi (MS.112), Cự môn (MS.10), Thiên Lương (MS.120), Thiên phủ (MS.115) và Thiên tướng (MS.119); đặc tính kết cấu của nhóm dữ kiện VIP này là:

- Thái âm **“nhị hợp”** Vũ khúc
- Vũ khúc **“tam hợp cục bộ”** với Tử Vi và Liêm trình.

Do đó, ta định vị **dữ kiện Liêm trình** (MS.55) theo hai bước như sau:

* **Bước 1:** định vị **dữ kiện Thái âm** trước, để suy ra **dữ kiện Vũ khúc** (theo cơ chế **“nhị hợp”** (cung hàng ngang của linh khu đối).

Thí dụ: người âm nam, nếu **cung chủ đề Mệnh** ở cung địa chi Dậu → vậy thuộc **bảng tứ kim cục bộ** (theo **chuyên đề 8**); nếu người này, **sinh vào ngày 29 âl**, ta có **dữ kiện Thái dương** (MS.117) ở **cung Mão** → dữ kiện Thái âm (MS.116) ở **cung địa chi Hợi**; vì dữ kiện **Vũ khúc** luôn “**nhị hợp**” với dữ kiện Thái âm → dữ kiện Vũ khúc ở cung địa chi Dần (vì **Dần - Hợi** nhị hợp cung hàng ngang).

* **Bước 2:** định vị **dữ kiện Liêm trình** (MS.55) theo cơ chế “tam giác cục bộ” theo **chiều lượng giác** Vũ khúc - Liêm trình - Tử Vi.

Thí dụ: khi dữ kiện Vũ khúc ở **cung Dần** → Liêm trình ở **cung Tuất** (vì Dần - Ngọ - Tuất là tam giác cục bộ)

MS.56 - Linh tinh (theo địa chi giờ và năm sinh)

Bước 1: Trước tiên phải căn cứ vào **địa chi của năm sinh**, để xác định được **cung xuất phát** cách định vị dữ kiện Linh tinh (MS.56) theo **giờ sinh**:

- Sinh các năm Thân, Tý, Thìn, Hợi, Mão, Mùi, Tỵ, Dậu, Sửu → đều xuất phát từ **cung Tuất**

- Sinh các năm Dần, Ngọ, Tuất → xuất phát từ **cung Mão**

Bước 2: Từ cung **xuất phát** kể là giờ Tý, đếm đến **giờ sinh**:

- Người dương nam, âm nữ: theo **chiều lượng giác**

- Người âm nam, dương nữ: theo **chiều kim đồng hồ**

Thí dụ: Người âm nam, sinh năm Mão, giờ Sửu, thì **cung xuất phát** ở cung Tuất kể là giờ Tý, đếm theo chiều kim đồng hồ đến giờ Sửu: **dữ kiện Linh tinh** (MS.56) ở **cung Hợi**

MS.57 - Lộc thần (theo thiên can ngày sinh)

Dữ kiện **Lộc thần** (MS.57) được định vị theo hàng can của ngày sinh tại các **cung địa chi** như sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị MS.57	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị MS.57	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

Lưu ý: dữ kiện **Lộc Thần** (MS.57) và dữ kiện **Lộc tồn** (MS.49) có cùng cách định vị theo thiên can, nhưng lại **khác nhau** về chi tiết: **Lộc thần** theo can **ngày sinh**, còn **Lộc tồn** theo can **năm sinh**. Thực tế ít người biết rõ **can ngày sinh**, vì vậy dữ kiện Lộc Thần ít được định vị trên linh khu đồ (ở các sách đã xuất bản trước đây)

MS.58 - Mộc dục (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Dữ kiện **Mộc dục** (MS.58) được định vị cố định như sau:

- Người “**tứ kim cục bộ**”: dương nam âm nữ MS. 58 ở cung **Ngọ** còn âm nam dương nữ: MS. 58 ở cung **Thân**.

- Người “**ngũ thổ cục bộ**” và người “**nhị thủy cục bộ**”: dương nam âm nữ, MS.58 ở cung **Dậu** còn âm nam dương nữ: MS.58 ở cung **Hợi**.

- Người “**lục hỏa cục bộ**”, dương nam âm nữ MS.58 ở cung **Mão** còn âm nam dương nữ: MS.58 ở cung **Ty**.

- Người “**tam mộc cục bộ**”, dương nam âm nữ MS.58 ở cung **Tý**, còn âm nam dương nữ MS.58 ở cung **Dần**.

MS.59 - Mộ (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Lấy cung định vị **dữ kiện Mộc dục** làm chuẩn (cũng theo **chiều kim đồng hồ** cho người dương nam và âm nữ và theo **chiều lượng giác** cho người âm nam & dương nữ), **đếm đủ 8 cung**, là vị trí cung của dữ kiện **Mộ** (MS.59).

Thí dụ: Mộc dục ở cung Thân, thì:

- Người dương nam âm nữ: **dữ kiện Mộ** (MS.59) ở cung **Mão**

- Người âm nam dương nữ: **dữ kiện Mộ** (MS.59) ở cung **Sửu**

MS.60 - Nguyệt đức (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ **cung địa chi Tý** (kể là năm Tý), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến năm sinh, là vị trí của **dữ kiện Nguyệt đức** (MS.60)

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Ty
Cung MS.60	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.60	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

MS.61 - Nguyệt sát (theo **thiên can** của ngày sinh)

Định vị **dữ kiện Nguyệt sát** (MS.61) theo bảng tương quan giữa **can của ngày sinh** với các cung địa chi sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung định vị	Thân	Dậu	Tý	Hợi	Dần

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung định vị	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ

Thí dụ: can ngày sinh là Kỷ → **dữ kiện Nguyệt sát** ở cung Mão.

MS.62 - Phúc đức (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung có **dữ kiện Bạch hổ** (MS.4) làm chuẩn, **dữ kiện Phúc đức** (MS.62) luôn luôn nằm ở **cung liền trước**, theo:

- **Chiều kim đồng hồ** cho người dương nam & âm nữ

- **Chiều lượng giác** cho người âm nam & dương nữ

Thí dụ: người âm nam có dữ kiện Bạch hổ ở **cung Hợi** → dữ kiện Phúc đức ở cung **Tuất** (theo chiều lượng giác)

MS.63 - Phi liên (theo thiên can năm sinh)

Bắt đầu từ cung có dữ kiện **Hỉ Thần** (MS.30) làm chuẩn, **dữ kiện phi liên** (MS.63) luôn luôn nằm ở **cung liền trước**, theo:

- **Chiều kim đồng hồ**, cho người dương nam & âm nữ

- **Chiều lượng giác**, cho người âm nam & dương nữ

Thí dụ: người tuổi âm nam có **Hỉ thần** ở **cung Hợi** → dữ kiện **Phi Liên** (MS. 63) ở **cung Tuất** (theo chiều lượng giác)

MS.64 - Phục binh (theo thiên can năm sinh)

Lấy cung có **dữ kiện Đại hao** (MS.18) làm chuẩn, dữ kiện **Phục binh** (MS.64) luôn luôn nằm ở **cung liền trước**, theo:

- **Chiều kim đồng hồ** cho người dương nam & âm nữ

- **Chiều lượng giác** cho người âm nam & dương nữ

Thí dụ: người tuổi dương nữ có Đại hao ở **cung Dậu** → dữ kiện Phục binh (MS.64) ở **cung Thân** (theo **chiều lượng giác**); còn người âm nữ khi có dữ kiện Đại hao ở cung Mão → dữ kiện Phục binh ở cung **Thìn**.

MS.65 - Phượng Các (theo địa chi năm sinh)

Căn cứ cung địa chi Tuất (trên linh khu đồ) kể là năm Tý, đếm theo **chiều lượng giác** đến năm sinh, là vị trí cung của dữ kiện Phượng các (MS.65)

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.65	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.65	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

MS.66 - Phá toái (theo địa chi năm sinh)

dữ kiện Phá toái (MS.66) được định vị theo 3 nhóm địa chi của **năm sinh**:

- Nhóm “tứ sinh” Dần, Tỵ, Thân, Hợi: MS.66 ở **cung Dậu**

- Nhóm “tứ chính” Tý, Mão, Ngọ, Dậu: MS.66 ở **cung Tỵ**

- Nhóm “tứ mộ” Sửu, Thìn, Mùi, Tuất: MS.66 ở **cung Sửu**

MS.67 - Phá quân (theo tam hợp cục bộ ngũ hành)

Phái lý học **hậu Thiên Lương** căn cứ **nhật dụng**⁽¹⁾ (tức là ngày sinh) để định vị dữ kiện **Thái dương** (MS.117), rồi áp dụng thể kết cấu hằng định của các **dữ kiện VIP** thuộc nhóm Thái dương:

(1) Xin xem lại **chuyên đề 8** (hoạt cảnh: Ông bảo **gà**, bà bảo **vịt**). Cụ đông y sĩ **Đấu Sơn** (Lê Lã Sảng) giải thích cách quan niệm về 4 đơn vị thời gian sinh ra của mỗi người như sau:

- **Năm sinh** là khái quát về dòng họ (tổ tiên), về cộng đồng xã hội...
- **Tháng sinh** là khái quát về bậc sinh thành (cha mẹ), thầy dạy dỗ, người đỡ đầu (bảo hộ)...
- **Ngày sinh** là khái quát về bản thân, người hôn phối, bằng hữu...
- **Giờ sinh** là khái quát về con cháu, học trò...

- Dữ kiện **Thái Dương** luôn “**lục hình**” với dữ kiện **Thất sát**

- Và dữ kiện **Thất sát** luôn “**tam hợp cục bộ**” với dữ kiện **Phá quân** (và với dữ kiện Tham lang).

Thì sẽ biết vị trí cung của dữ kiện **Phá quân** (MS.67).

Thí dụ: người “tứ kim cục bộ” (nam hoặc nữ) có **ngày sinh** là 29 âl → dữ kiện **Thái dương** ở **cung Mão**; vậy dữ kiện **Thất sát** (MS.121) sẽ ở **cung Thìn** (vì theo cơ chế “**lục hình**” cung hàng dọc) và dữ kiện **Phá quân** (MS.67) sẽ ở **cung Thân** (vì cơ chế tam giác cục bộ theo **chiều kim đồng hồ** là thứ tự: Thất sát - Phá quân - Tham lang)

MS.68 - Phong Cáo (theo địa chi giờ sinh)

Bắt đầu từ cung địa chi Thìn (kể là giờ Tý), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến giờ sinh rồi trừ đi 3 cung”, là vị trí dữ kiện **Phong cáo** (MS.68). Thí dụ: người (nam hoặc nữ) sinh giờ Mão → dữ kiện **Phong cáo** ở cung Tý; người sinh giờ Tý → dữ kiện **Phong Cáo** (MS.68) ở **cung Dần** (đếm ngược lại 3 cung).

MS.69 - Phàn an (theo **thiên can** năm sinh)

Căn cứ vào thiên can năm sinh, định vị dữ kiện **Quốc Ấn** (cũng cùng lý nghĩa như dữ kiện **Phàn an** (MS.69), như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung Quốc Ấn	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Sửu

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung Quốc Ấn	Dần	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân

Nhưng cung định vị Phàn an (MS.69) luôn luôn ở **cung nhị hạp** (hàng ngang) với cung Quốc Ấn (MS.73). Thí dụ: Quốc Ấn ở cung Dần → Phàn an ở cung **Hợi**.

MS.70 - Quan phù (theo địa chi năm sinh)

Căn cứ từ cung địa chi **cùng tên với năm sinh**, đếm **theo chiều kim đồng hồ** đến **cung thứ 5**, là vị trí **dữ kiện Quan phù** (MS.70). Thí dụ: người sinh năm Mão → dữ kiện Quan phù (MS.70) ở cung **Mùi**.

MS.71 - Quan phủ (theo thiên can năm sinh)

Căn cứ vào **thiên can năm sinh**, định vị **dữ kiện Quan phủ** (MS.71) như sau:

*** Cho người dương nam, âm nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung Quan phủ	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Thìn

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung Quan phủ	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi

*** Cho người âm nam, dương nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung Quan phủ	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung Quan phủ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu

MS.72 - Quan đới (theo ngũ hành cục bộ)

Căn cứ từ cung địa chi có đủ kiện Mộc dục (MS.58), ta định vị đủ kiện Quan đới (MS.72) như sau:

- Người dương nam âm nữ, đếm theo **chiều kim đồng hồ**, thì đủ kiện Quan đới là **cung liền trước** cung của đủ kiện Mộc dục (MS.58) ở **cung Ngọ** → đủ kiện Quan đới (MS.72) ở **cung Mùi**

- Người âm nam dương nữ, đếm theo chiều lượng giác, đủ kiện Quan đới cũng là **cung liền trước** đủ kiện Mộc dục.

Thí dụ: người âm nam thuộc **tứ kim cục bộ**, đủ kiện Mộc dục (MS.58) ở **cung Thân** → đủ kiện Quan đới (MS.72) ở **cung Mùi** (theo chiều lượng giác)

MS.73 - Quốc ấn (theo **thiên can** năm sinh)

Định vị đủ kiện **Quốc ấn** (MS.73) đã nêu chi tiết ở phần đủ kiện **Phản an** (MS.69).

MS.74 - Quả tú (theo **địa chi** năm sinh)

Tùy theo nhóm “**năm tam tai**”, cách định vị đủ kiện **Quả tú** (MS.74) theo địa chi các năm sinh như sau:

- Hợi, Tý, Sửu: đủ kiện Quả tú ở cung **Tuất**
- Dần, Mão, Thìn: đủ kiện Quả tú ở cung **Sửu**
- Tỵ, Ngọ, Mùi: đủ kiện Quả tú ở cung **Thìn**
- Thân, Dậu, Tuất: đủ kiện Quả tú ở cung **Mùi**

Lưu ý thêm kinh nghiệm:

- Dủ kiện **Quả tú** (MS.74) luôn có mặt ở nhóm cung địa chi **tứ mộ** (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi); còn đủ

kiện **Cô thần** (MS.9) luôn có mặt ở nhóm cung địa chi **tứ sinh** (Dần, Thân, Tỵ, Hợi)

MS.75 - Quán sách (theo tháng sinh)

Dữ kiện **Quán sách** (MS.75) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Thiên hình** (MS.108) nhưng luôn định vị ở **thế lục hình** (cung hàng dọc) với dữ kiện Thiên hình.

Theo học phái Thiên Lương: dữ kiện Thiên hình (MS.108) luôn luôn định vị ở **cung chủ đề** phụ thuộc vào giờ sinh (xem chi tiết ở **chuyên đề 10**)

MS.76 - Suy (theo cục bộ ngũ hành)

Dữ kiện Suy (MS.76) luôn luôn ở **cung liên trước** cung có dữ kiện **Đế vượng** (MS.19), chỉ cần lưu ý chi tiết:

- Người dương nam âm nữ thì theo **chiều kim đồng hồ**

- Người âm nam dương nữ thì theo **chiều lượng giác**

Thí dụ: người âm nữ có dữ kiện **Đế vượng** (MS.19) ở cung **Dậu** → dữ kiện Suy (MS.76) ở cung **Tuất**; còn nếu là người âm nam có dữ kiện Đế vượng ở cung **Tỵ** → dữ kiện Suy (MS.76) sẽ ở **Thìn** (theo chiều lượng giác)

MS.77 - Thái tuế (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Thái tuế** (MS.77) được định vị tại cung địa chi có **cùng tên** với địa chi năm sinh. Thí dụ: tuổi **Mão** → dữ kiện Thái tuế (MS.77) ở cung **Mão**.

MS.78 - Thiếu dương (theo địa chi năm sinh)

Đếm theo **chiều kim đồng hồ** từ cung địa chi **cùng tên** với năm sinh (kể là cung thứ 1) đến **cung thứ 2**, là vị trí dữ kiện **Thiếu dương** (MS.78). Thí dụ: người tuổi Tỵ (cung Tỵ là cung thứ 1) → **cung thứ 2** là Ngọ, dữ kiện Thiếu dương (MS.78) ở **cung Ngọ**.

MS.79 - Tang môn (theo địa chi năm sinh)

Theo **chiều kim đồng hồ**, đếm từ cung địa chi **cùng tên** với năm sinh (kể là cung thứ 1) đến **cung thứ 3**, là vị trí dữ kiện **Tang môn** (MS.79). Thí dụ: người tuổi Hợi (cung thứ 1 là Hợi) → cung thứ 3 là Sửu, vậy dữ kiện **Tang Môn** (MS.79) ở **cung Sửu**.

MS.80 - Thiếu âm (theo địa chi năm sinh)

Theo **chiều kim đồng hồ**, đến từ cung địa chi **cùng tên** với năm sinh (kể là cung thứ 1) đến **cung thứ 4**, là vị trí dữ kiện **Thiếu âm** (MS.80)

MS.81 - Tử phù (theo địa chi năm sinh)

Định vị dữ kiện **Tử phù** (MS. 81) theo địa chi năm sinh như sau:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.81	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.81	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

MS.82 - Tuế phá (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Tuế phá** (MS.82) luôn luôn định vị ở **cung địa chi xung chiếu** với địa chi của **năm sinh** như sau:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.82	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.82	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ

MS.83 - Trực phù (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Trực phù** (MS.83) định vị như sau:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.83	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.83	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

MS.84 - Thanh Long (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Thanh Long** (MS.84) định vị như sau:

*** Cho người dương nam âm nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.84	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Mùi

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.84	Thân	Tuất	Hợi	Sửu	Dần

*** Cho người âm nam dương nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.84	Tý	Sửu	Mão	Thìn	Mão

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.84	Thìn	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất

MS.85 - Tiểu hao (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Tiểu hao** (MS.85) luôn luôn ở **cung liên phía trước** cung có dữ kiện Thanh Long (MS.84), chỉ cần tôn trọng chi tiết:

- Người dương nam, âm nữ thì theo **chiều kim đồng hồ**

- Người âm nam, dương nữ thì theo **chiều lượng giác**. Thí dụ: người dương nữ có dữ kiện Thanh Long ở cung Thìn → dữ kiện Tiểu hao (MS.85) ở cung **Mão**

MS.86 - Tướng quân (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Tướng quân** (MS.86) định vị như sau:

*** Cho người dương nam âm nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.86	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Dậu

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.86	Tuất	Tý	Sửu	Mão	Thìn

*** Cho người âm nam dương nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.86	Tuất	Hợi	Sửu	Dần	Sửu

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.86	Dần	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân

Lưu ý thêm: cũng có thể định vị dữ kiện Tướng quân (MS.86) luôn luôn ở **cung liên phía trước** cung chứa dữ kiện Tiểu hao (MS.85), cũng tôn trọng theo **các chiều quay** cho người dương nam âm nữ hoặc âm nam dương nữ như dữ kiện Tiểu hao.

MS.87 - Tấu thơ (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Tấu thơ** (MS.87) định vị theo cung địa chi như sau:

*** Cho người dương nam âm nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.87	Mùi	Thân	Tuất	Hợi	Tuất

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.87	Hợi	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ

*** Cho người âm nam dương nữ:**

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.87	Dậu	Tuất	Tý	Sửu	Tý

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.87	Sửu	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi

MS.88 - Trường sinh (theo ngũ hành cục bộ)

Theo nghiệm lý học phái Thiên Lương, định vị dữ kiện **Trường sinh** (MS.88) như sau:

* Tứ kim cục bộ:

- Người dương nam & âm nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Tỵ**

- Người âm nam & dương nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Dậu**

* Tam mộc cục bộ:

- Người dương nam & âm nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Hợi**

- Người âm nam & dương nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Mão**

* Lục hỏa cục bộ:

- Người dương nam & âm nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Dần**

- Người âm nam & dương nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Ngọ**

* Nhị thủy cục bộ & ngũ thổ cục bộ:

- Người dương nam & âm nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Thân**

- Người âm nam & dương nữ: dữ kiện Trường sinh ở **cung Tý**

MS.89 - Tử (theo ngũ hành cục bộ)

Căn cứ cung có dữ kiện **Trường sinh** (MS.88) làm chuẩn (cung thứ 1), đếm đến **cung thứ 8**, định vị dữ kiện **Tử** (MS.89) theo tiêu chí:

- Người dương nam, âm nữ thì theo **chiều kim đồng hồ**

- Người âm nam, dương nữ thì theo **chiều lượng giác**

Thí dụ: người âm nam nếu có **dữ kiện Trường sinh** ở cung Dậu → **dữ kiện Tử** (MS.89) ở **cung Dần**, (là **cung thứ 8** theo chiều lượng giác); người âm nữ nếu có **dữ kiện Trường sinh** ở cung Tỵ → **dữ kiện Tử** (MS.89) ở cung Tý (là **cung thứ 8** theo chiều kim đồng hồ).

MS.90 - Tuyệt (theo ngũ hành cục bộ)

Căn cứ cung có **dữ kiện Tử** (MS.89) làm chuẩn (cung thứ 1), đếm đến **cung thứ 3**, là cung định vị **dữ kiện Tuyệt** (MS.90), cũng theo tiêu chí **chiều quay** như của **dữ kiện Tử** vừa nêu trên:

- Dương nam, âm nữ: chiều kim đồng hồ

- Âm nam, dương nữ: chiều lượng giác

MS.91 - Thai (theo ngũ hành cục bộ)

Định vị **dữ kiện Thai** (MS.91) như sau:

* Nhị thủy cục bộ và ngũ thổ cục bộ:

- Người dương nam, âm nữ: MS.91 ở **cung Ngọ**

- Người âm nam, dương nữ MS.91 ở **cung Tuất**

* Tam mộc cục bộ:

- Người dương nam, âm nữ: MS.91 ở **cung Dậu**

- Người âm nam, dương nữ MS.91 ở **cung Tỵ**

* Tứ kim cục bộ:

- Người dương nam, âm nữ: MS.91 ở **cung Mão**

- Người âm nam, dương nữ MS.91 ở **cung Hợi**

* Lục hỏa cục bộ:

- Người dương, nam âm nữ: MS.91 ở **cung Tý**

- Người âm nam, dương nữ MS.91 ở **cung Thân**

MS.92 - Thiên khôi (theo **thiên can** năm sinh)

Can năm sinh	Giáp, Mậu	Ất, Kỷ	Bính, Đinh	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Cung MS.92	Sửu	Tý	Hợi	Ngọ	Mão

MS.93 - Thiên việt (theo **thiên can** năm sinh)

Can năm sinh	Giáp, Mậu	Ất, Kỷ	Bính, Đinh	Canh, Tân	Nhâm, Quý
Cung MS.92	Mùi	Thân	Dậu	Dần	Tỵ

MS.94 - Thiên khốc (theo **địa chi** năm sinh)

Bắt đầu đếm từ **cung địa chi Ngọ** (kể là năm Tý), đến năm sinh theo **chiều lượng giác**, là vị trí của dữ kiện **Thiên khốc** (MS.94). Thí dụ: người sinh năm Mão → dữ kiện Thiên khốc (MS.94) ở cung **Mão**.

MS.95 - Thiên hư (theo **địa chi** năm sinh)

Dữ kiện **Thiên hư** (MS.95) bao giờ cũng ở **cùng một cung** với dữ kiện **Tuế phá** (MS.82)

MS.96 - Thiên đức (theo **địa chi** năm sinh)

Dữ kiện **Thiên đức** (MS.96) bao giờ cũng ở **cùng một cung** với dữ kiện **Phúc đức** (MS.62)

MS.97 - Thiên hỉ (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Thiên hỉ** (MS.97) bao giờ cũng ở **cung xung đối** với dữ kiện **Hồng loan** (MS.31). Thí dụ: người sinh năm Mão, dữ kiện Hồng loan (MS.31) ở **cung Tý** → dữ kiện **Thiên hỉ** (MS.97) ở **cung Ngọ** (là cung xung đối). Xem lại cách định vị dữ kiện Hồng loan (MS.31)

MS.98 - Thiên tài (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung mang **chủ đề Mệnh** (kể là năm Tý), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến năm sinh, là vị trí dữ kiện **Thiên tài** (MS.98)

MS.99 - Thiên thọ (theo địa chi năm sinh)

Bắt đầu từ cung mang **chủ đề Thân** (kể là năm Tý), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến năm sinh, là vị trí dữ kiện **Thiên thọ** (MS.99)

MS.100 - Thiên quan (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Thiên quan** (MS.100) được định vị như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.100	Mùi	Thìn	Tỵ	Dần	Mão

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.100	Dậu	Hợi	Dậu	Tuất	Ngọ

MS.101 - Thiên phúc (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Thiên phúc** (MS.101) được định vị như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.101	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.101	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Tỵ

MS.102 - Thiên mã (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Thiên mã** (MS.102) được định vị như sau:

Chi năm sinh	Tỵ, Dậu, Sửu	Thân, Tý, Thìn	Hợi, Mão, Mùi	Dần, Ngọ, Tuất
Cung MS. 102	Hợi	Dần	Tỵ	Thân

MS.103 - Thiên trù (theo thiên can năm sinh)

Dữ kiện **Thiên trù** (MS.103) được định vị như sau:

Can năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.103	Tỵ	Ngọ	Tý	Tỵ	Ngọ

Can năm sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.103	Thân	Dần	Ngọ	Dậu	Tuất

MS.104 - Thiên không (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Thiên không** (MS.104) luôn luôn đứng ở **cung liền sau** cung chứa dữ kiện **Thái tuế** (MS.77) theo **chiều kim đồng hồ**:

Chi năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Cung MS.104	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ

Chi năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Cung MS.104	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý

MS.105 - Tuần không (theo **thiên can** năm sinh)

Dữ kiện **Tuần không** (MS.105) định vị đặc biệt: luôn luôn ở giữa hai cung địa chi liền nhau, như sau:

Ở giữa hai cung	Nạp âm các năm sinh
Tuất & Hợi	Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu
Thân & Dậu	Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi
Ngọ & Mùi	Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ
Thìn & Tỵ	Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão
Dần & Mão	Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu
Tý & Sửu	Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi

MS.106 - Triệt lộ (theo **thiên can** năm sinh)

Dữ kiện **Triệt lộ** (MS.106) cũng định vị đặc biệt như sau:

Ở giữa hai cung	Thiên can năm sinh
Thân & Dậu	Giáp hoặc Kỷ
Ngọ & Mùi	Ất hoặc Canh
Thìn & Tỵ	Bính hoặc Tân
Dần & Mão	Đinh hoặc Nhâm
Tý & Sửu	Mậu hoặc Quý

MS.107 - Tả phù (theo **tháng sinh** âm lịch)

Bắt đầu từ **cung địa chi Thìn** (kể là tháng Giêng), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến tháng sinh, là vị trí dữ kiện **Tả phù** (MS.107)

MS.108 - Thiên hình (theo địa chi giờ sinh)

Dữ kiện **Thiên hình** (MS.108) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Quán sách** (MS.75) nên cách định vị giống như MS.75 theo nghiệm lý học phái Thiên Lương, (định vị nhanh MS.108 theo **cung địa chi có chủ đề** đã nêu ở chuyên đề 10, mục 10.5)

MS.109 - Thiên riêu (theo cung có chủ đề)

Dữ kiện **Thiên riêu** (MS.109) được **định vị nhanh** theo cung địa chi có chủ đề trên linh khu đồ (đã nêu ở **chuyên đề 10**, mục 10.5)

MS.110 - Thiên Y (theo cung có chủ đề)

Cũng giống như dữ kiện **Thiên hình** và dữ kiện **Thiên riêu**: định vị dữ kiện **Thiên Y** (MS.110) **cùng một cung** với dữ kiện Thiên riêu (MS.109)

MS.111 - Thiên Giải (theo tháng sinh âm lịch)

Bắt đầu từ **cung địa chi Thân** (kể là tháng Giêng) đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến tháng sinh, là vị trí dữ kiện Thiên giải (MS.111)

Chi tháng sinh	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Cung MS.111	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

Chi tháng sinh	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Cung MS.111	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi

MS.112 - Tử Vi (theo cơ chế cung lục hình hàng dọc)

Dữ kiện **Tử Vi** (MS.112) được **định vị nhanh** theo kết cấu bất dịch: cung dữ kiện **Tử Vi** luôn lục hình (**hàng dọc** trên linh khu đồ) với cung dữ kiện **Cự Môn** (MS.10).

Thí dụ: dữ kiện Cự Môn ở cung **Ngọ** → dữ kiện Tử Vi ở cung **Sửu** (lục hình cung hàng dọc). Ngoài ra, còn một **cách khác** để xác định vị trí cung của dữ kiện Tử Vi (đã nêu ở **chuyên đề 7**, phần “**thân thuộc của Thái Âm**”), đó là: tam giác cục bộ của 3 dữ kiện theo thứ tự (chiều quay **kim đồng hồ**): Liêm Trinh - Vũ Khúc - Tử Vi; do đó khi **biết cung** của dữ kiện **Liêm Trinh** (MS.55), sẽ dễ dàng biết cung của dữ kiện **Tử Vi**.

MS.113 - Thiên đồng (theo cơ chế tam hợp cục bộ)

Dữ kiện **Thiên đồng** (MS.113) có “gia phả” từ dữ kiện Thái Dương⁽¹⁾ (MS.117), nên phải theo cách kết cấu của nhóm dữ kiện Thái dương như sau:

- Thái dương (MS.117) “lục hình hàng dọc” với Thất sát

- Thất sát (MS.121) “tam giác cục bộ” với Phá Quân và Tham lang

- Phá Quân (MS.67) “nhị hợp hàng ngang” với Thiên Cơ

- Thiên Cơ (MS.114) “tam giác cục bộ” với Thiên đồng” (thực tế là **tam giác thiếu** 1 đỉnh có dữ kiện theo chiều kim đồng hồ)

Do đó, định vị dữ kiện **Thiên đồng** (MS.113) phải tiến hành 5 bước:

- Bước 1: căn cứ theo “**ngũ hành cục bộ**” để định vị cung cho dữ kiện **Thái dương** (theo nhật dụng ngày sinh)

- Bước 2: căn cứ từ cung dữ kiện Thái dương, để định vị dữ kiện **Thất sát**

(1) - Theo nghiệm lý của cụ Thiên Lương, hai nhóm **dữ kiện VIP** (sách cổ gọi là **14 chính tinh**) cần phải nhớ mỗi khi định vị (hoặc khi luận giải):

- **Nhóm Thái dương** gồm 6 dữ kiện: Thái dương - Thất sát - Phá quân - Tham lang - Thiên Cơ - Thiên đồng.

- **Nhóm Thái âm** gồm 8 dữ kiện: Thái âm - Vũ khúc - Liêm Trinh - Tử Vi - Cự Môn - Thiên Lương - Thiên phủ - Thiên tướng.

Chi tiết đã nêu ở **chuyên đề 8**

- Bước 3: căn cứ từ cung dữ kiện Thất sát, để định vị dữ kiện **Phá quân**

- Bước 4: căn cứ từ cung dữ kiện Phá quân, để định vị dữ kiện **Thiên Cơ**

- Bước 5: căn cứ từ cung dữ kiện Thiên Cơ, để định vị dữ kiện **Thiên đồng**

Thí dụ: người tuổi “**tứ kim cục bộ**” có ngày sinh là 29 âl:

- Bước 1: dữ kiện Thái dương ở cung **Mão** (theo bảng “tứ kim cục bộ”)

- Bước 2: dữ kiện Thất sát ở cung **Thìn** (lục hình hàng dọc)

- Bước 3: dữ kiện Phá quân ở cung **Thân** (tam giác cục bộ)

- Bước 4: dữ kiện Thiên cơ ở cung **Tỵ** (nhị hợp hàng ngang)

- Bước 5: dữ kiện Thiên đồng ở cung **Sửu** (tam giác cục bộ thiếu 1 đỉnh dữ kiện theo chiều kim đồng hồ)

MS.114 - Thiên Cơ (theo cơ chế tam hợp cục bộ)

Vì dữ kiện **Thiên Cơ** (MS.114) thuộc nhóm Thái dương, nên cách định vị cũng giống như cách định vị dữ kiện Thiên đồng (MS.113); tuy nhiên cần lưu ý chi tiết: quan hệ “tam giác cục bộ” của Thiên Cơ với Thiên đồng theo **chiều kim đồng hồ** với thứ tự Thiên đồng trước, rồi tới Thiên Cơ tiếp theo sau (còn một

định **thiếu dữ kiện**, nếu khởi đếm theo chiều kim đồng hồ, từ Thiên cơ đến Thiên đồng). Qua thí dụ vừa nêu trên, dữ kiện Thiên đồng ở cung **Sửu** (trước) thì dữ kiện Thiên Cơ ở cung **Tỵ** (theo **chiều quay kim đồng hồ**: Sửu - Tỵ - Dậu).

MS.115 - Thiên phủ (theo cơ chế cung xung đối)

Dữ kiện **Thiên phủ** (MS.115) có “gia phả” từ dữ kiện **Thái âm** (MS.116), nhưng cách **định vị nhanh** là căn cứ vào tính chất: dữ kiện **Thiên phủ** luôn “xung chiếu đối nghịch” với dữ kiện **Thất sát** (thuộc nhóm dữ kiện. Thái dương), nên khi đã biết cung của dữ kiện Thất sát, ta có ngay vị trí cung của dữ kiện Thiên phủ (hoặc ngược lại). Thí dụ: nếu dữ kiện Thất sát ở cung **Thìn** → dữ kiện Thiên phủ ở cung **Tuất** (là cung xung chiếu đối nghịch)

MS.116 - Thái Âm (theo cơ chế Tán - Tụ với Thái dương)

Muốn định vị dữ kiện **Thái Âm** (MS.116) thì phải định vị dữ kiện **Thái dương** trước (theo **nhật dụng** tức ngày sinh của mỗi dạng **ngũ hành cục bộ**: nhị thủy cục bộ, tam mộc cục bộ, tứ kim cục bộ, ngũ thổ cục bộ, lục hỏa cục bộ).

MS.117 - Thái Dương (theo ngũ hành cục bộ)

Định vị dữ kiện **Thái Dương** (MS.117) đã nêu đầy đủ chi tiết ở 5 bảng cục bộ theo **nhật dụng** (chuyên đề 8)

MS.118 - Tham lang (theo cơ chế tam giác cục bộ)

Dữ kiện **Tham lang** (MS.118) thuộc nhóm Thái Dương lại có quan hệ “tam giác cục bộ” (**chiều kim đồng hồ**) với dữ kiện **Thất sát** (MS.121), nên khi đã định vị được cung của dữ kiện Thái Dương thì sẽ biết được cung của dữ kiện Thất sát → cũng biết luôn cung dữ kiện Tham lang (theo trật tự tam giác 1 Thất sát 2 Phá quân 3 Tham lang theo chiều kim đồng hồ)
Thí dụ: **Thất sát** ở cung Thìn → **Phá quân** ở cung Thân và **Tham lang** ở cung Tý)

MS.119 - Thiên tướng (theo cơ chế cung xung đối)

Tính chất đặc biệt của dữ kiện **Thiên tướng** (MS.119) là luôn “xung chiếu đối nghịch” với dữ kiện **Phá quân** (MS.67), do đó khi biết vị trí cung dữ kiện Phá quân (thuộc nhóm Thái dương) thì ta cũng biết luôn vị trí cung của dữ kiện Thiên tướng (thuộc nhóm Thái Âm). Thí dụ: nếu Phá quân ở **cung Thân** → dữ kiện Thiên tướng ở **cung Dần** (là cung xung đối)

MS.120 - Thiên lương (theo cơ chế **nhị hợp cung hàng ngang**)

Dữ kiện **Thiên Lương** (MS.120) thuộc nhóm Thái âm, nên khi định vị phải theo cách kết cấu của nhóm dữ kiện này, với trình tự 4 bước:

- Bước 1: định vị dữ kiện **Thái âm** (theo cơ chế tán - tụ với Thái Dương)
- Bước 2: định vị dữ kiện **Vũ khúc** (MS.140) theo “nhị hợp cung hàng ngang” với **Thái Âm**

- Bước 3: định vị dữ kiện **Liêm Trinh** (MS.55) theo “tam giác cục bộ” với Vũ Khúc và Tử Vi (theo thứ tự **chiều quay kim đồng hồ**)

- Bước 4: định vị dữ kiện **Thiên Lương** theo “nhị hợp cung hàng ngang” với dữ kiện Liêm Trinh (MS.55)

Thí dụ: nếu dữ kiện Thái âm đóng ở cung **Hợi**, thì dữ kiện Vũ khúc ở cung **Dần** (nhị hợp hàng ngang) và dữ kiện Liêm Trinh ở cung **Tuất** (còn dữ kiện Tử Vi ở cung **Ngọ**) theo tam giác cục bộ của chiều kim đồng hồ) và dữ kiện Thiên Lương (MS.120) ở cung Mão.

MS.121 - Thất sát (theo cơ chế “**lục hình cung hàng ngang**”)

Dữ kiện **Thất sát** (MS.121) được định vị theo cung “lục hình hàng ngang” với cung dữ kiện Thái dương (xem cách định vị Thái dương MS.117)

MS.122 - Tam thai (theo thứ tự ngày sinh)

Ngày mồng 1 kể từ cung có dữ kiện **Tả phù** (MS.107), đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến ngày sinh, là vị trí của dữ kiện Tam thai (MS.122)

MS.123 - Thiên Quý (theo giờ và ngày sinh)

Định vị dữ kiện **Thiên quý** (MS.123) theo 2 bước:

- Bước 1: giờ Tý khởi đi theo **chiều kim đồng hồ** từ cung địa chi **Thìn**, đếm cho đến **giờ sinh** (là vị trí dữ kiện **Văn khúc**)

- Bước 2: từ vị trí dữ kiện **Văn khúc** (MS.142) kể là ngày **mồng 1** đếm theo **chiều lượng giác** đến **ngày sinh**, rồi **lùi lại 1** cung là vị trí dữ kiện **Thiên quý** (MS.123)

Thí dụ: sinh giờ **Sửu** ngày 29 âl → dữ kiện **Vũ khúc** ở **cung Tỵ** và dữ kiện **Thiên quý** ở **cung Dần**.

MS.124 - Thai phụ (theo địa chi giờ sinh)

Dữ kiện **Thai phụ** (MS.124) được định vị theo qui tắc:

- Bước 1: giờ **Tý** khởi theo **chiều kim đồng hồ** từ cung địa chi **Thìn**, đếm cho đến **giờ sinh**, là vị trí dữ kiện **Văn khúc** (MS.142)

- Bước 2: từ cung của dữ kiện **Văn khúc** (kể là cung thứ 1) đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến cung thứ 3, là vị trí dữ kiện **Thai phụ** (MS.124)

Thí dụ: người sinh **giờ Sửu** → dữ kiện **Văn khúc** ở cung địa chi **Tỵ** và dữ kiện **Thai phụ** ở cung địa chi **Mùi**

MS.125 - Thiên thương (theo **cung chủ đề** của linh khu đồ)

Dữ kiện **Thiên thương** (MS.125) bao giờ cũng định vị tại **cung Nô** trên linh khu đồ

MS.126 - Thiên Sứ (theo **cung chủ đề**)

Dữ kiện **Thiên Sứ** (MS.126) bao giờ cũng định vị tại **cung Ách** trên linh khu đồ

MS.127 - Thiên La (theo cung địa chi)

Dữ kiện **Thiên La** (MS.127) bao giờ cũng định vị tại cung địa chi Thìn trên linh khu đồ

MS.128 - Thiên Ấn (theo thiên can ngày sinh)

Dữ kiện **Thiên ấn** (MS.128) được định vị theo **thiên can của ngày sinh**, như sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.128	Tý	Hợi	Dần	Mão	Tỵ

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.128	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu

Thí dụ: người có **ngày sinh là can Nhâm** → dữ kiện Thiên ấn ở cung địa chi **Thân**.

MS.129 - Tỷ Kiên (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện Tỷ Kiên (MS.129) tuy có cùng ý nghĩa như dữ kiện **Nguyệt đức** (MS.60) nhưng định vị như sau: luôn luôn ở thế **cung nhị hợp** với cung của dữ kiện Nguyệt Đức. Thí dụ: dữ kiện Nguyệt đức ở cung **Ngọ** → dữ kiện Tỷ Kiên (MS.129) ở cung **Mùi**.

MS.130 - Tỷ Kiếp (theo thiên can tháng sinh)

Dữ kiện **Tỷ Kiếp** (MS.130) được định vị theo **thiên can tháng sinh**, như sau:

Can tháng sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.130	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Ngọ

Can tháng sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.130	Tỵ	Dậu	Thân	Hợi	Tý

Thí dụ: người có **tháng sinh là can Quý** → dữ kiện **Tỷ kiếp** (MS.130) ở cung địa chi **Tý**

MS.131 - Tam kỳ quý nhân (theo **thiên can** năm sinh)

Dữ kiện **Tam kỳ quý nhân** (MS.131) tuy có cùng ý nghĩa như dữ kiện **Lưu niên văn tinh** (MS.54), nhưng định vị như sau: luôn ở vị trí “**cung lục hình hàng dọc**” với cung của Lưu niên văn tinh. Thí dụ: LNVN ở cung **Dậu** → dữ kiện Tam kỳ Quý nhân (MS.131) ở cung **Tuất**.

MS.132 - Tuế Kiện (theo **địa chi** của ngày và giờ sinh)

Căn cứ vào **địa chi** của ngày sinh và của giờ sinh, nếu **cách nhau một địa chi**, thì vị trí của dữ kiện **Tuế kiện** (MS.132) nằm ở ngay **cung chính giữa** hai địa chi nêu trên. Thí dụ: người sinh ngày **Sửu** giờ **Mão** → dữ kiện Tuế kiện ở **địa chi Dần**; hoặc sinh giờ **Tý** ngày **Dần** → dữ kiện Tuế kiện ở cung địa chi **Sửu**

MS.133 - Thiên Vực (theo **thiên can** của ngày sinh)

Định vị dữ kiện Thiên Vực (MS.133) theo thiên can của ngày sinh như sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.133	Hợi	Tuất	Thân	Mùi	Thân

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.133	Mùi	tý	Thìn	Dần	Sửu

MS.134 - Thiên Nguyệt (theo cung chủ đề)

Dữ kiện **Thiên Nguyệt** (MS.134) cũng hàm nghĩa như dữ kiện **Thiên Sứ** (MS.126), nhưng định vị lại khác với **Thiên Sứ**, như sau:

- Người nam: ở vị trí **cung An Thân**

- Người nữ: ở vị trí **cung An Mệnh**

(trong khi dữ kiện Thiên Sứ luôn luôn ở **cung Ách**)

MS.135 - Tuế Dịch (theo cung chủ đề)

Dữ kiện **Tuế Dịch** (MS.135) tuy cùng ý nghĩa như dữ kiện **Thiên Mã** (MS.102), nhưng định vị như sau:

- Người nam: ở vị trí **cung xung chiếu** với dữ kiện Thiên Mã

- Người nữ: ở vị trí **cung “nhị hợp hàng ngang”** với cung của dữ kiện Thiên Mã.

MS.136 - Tướng tinh (theo địa chi năm sinh)

Dữ kiện **Tướng tinh** (MS.136) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Giải thần** (MS.29), nhưng định vị như sau: dữ kiện **Long trì** (MS.52) ở cung nào, thì dữ kiện **Tướng tinh** (MS.136) ở ngay cung đó.

MS.137 - Túc thần (theo địa chi ngày sinh)

Dữ kiện **Túc Thần** (MS.137) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Hóa Kỵ** (MS.35), nhưng định vị theo **địa chi ngày sinh** như sau:

Chi ngày sinh	Hợi, Mão, Mùi	Dần, Ngọ, Tuất	Tỵ, Dậu, Sửu	Thân, Tý, Thìn
Cung MS. 137	Dần	Tỵ	Thân	Hợi

MS.138 - Tai sát (theo thiên can ngày sinh)

Dữ kiện **Tai Sát** (MS.138) cùng ý nghĩa như dữ kiện **Bệnh** (MS.6), nhưng định vị tại cung địa chi như sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.138	Dậu	Tuất	Tý	Sửu	Tý

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.138	Sửu	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi

MS.139 - Thiên sát (theo thiên can ngày sinh)

Dữ kiện **Thiên Sát** (MS.139) định vị theo thiên can ngày sinh tại các cung địa chi như sau:

Can ngày sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.139	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ

Can ngày sinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.139	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu

MS.140 - Vũ Khúc (theo cơ chế tam giác cục bộ)

Dữ kiện **Vũ khúc** (MS.140) thuộc nhóm **Thái âm**, được định vị theo **chiều kim đồng hồ** của “**tam giác cục bộ**” theo thứ tự: 1 Liêm Trinh, 2 Vũ Khúc, 3 Tử Vi, do đó chỉ cần tìm vị trí cung của 2 dữ kiện Liêm Trinh hoặc Tử Vi → vị trí cung của dữ kiện **Vũ Khúc**. Thí dụ: dữ kiện Tử Vi ở cung **Ngọ** → dữ kiện Vũ Khúc ở cung **Dần** (theo chiều **quay kim đồng hồ** của tam giác cục bộ **Dần - Ngọ - Tuất**).

MS.141 - Văn Xương (theo địa chi giờ sinh)

Kể là giờ Tý khởi đi từ cung địa chi **Tuất**, đếm theo **chiều lượng giác** đến giờ sinh, là vị trí của dữ kiện **Văn xương** (MS.141). Thí dụ: người sinh giờ **Sửu** → dữ kiện Văn xương ở **cung Dậu** (đã nêu chi tiết ở phần định vị MS.1 Âm Quang)

MS.142 - Văn khúc (theo địa chi giờ sinh)

Kể là giờ Tý khởi đi từ cung địa chi **Thìn**, đếm theo **chiều kim đồng hồ** đến giờ sinh, là vị trí của dữ kiện **Văn khúc** (MS.142). Thí dụ: người sinh giờ **Sửu** → dữ kiện Văn khúc ở **cung Tý**.

MS.143 - Vong thần (theo thiên can ngày sinh)

Dữ kiện **Vong thần** (MS.143) được định vị theo **thiên can ngày sinh**, như sau:

Can ngàysinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu
Cung MS.143	Hợi	Tuất	Thân	Mùi	Thân

Can ngàysinh	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Cung MS.143	Mùi	Tý	Thìn	Dần	Sửu

2. QUI TẮC TÌM CAN - CHI CHO THÁNG SINH VÀ GIỜ SINH

Có một số dữ kiện **cần phải biết rõ** thiên can (hoặc địa chi) mới có thể định vị trên linh khu đồ được, nhất là 3 yếu tố thời gian sinh ra đời (rất ít người chú ý ghi chép) là:

- Tháng sinh (nguyệt dụng) có **Can & Chi** gì?
- Ngày sinh (nhật dụng) có **Can & Chi** gì?
- Giờ sinh (thời dụng) có **Can & Chi** gì?

2.1. Can chi nguyệt dụng:

Người viết ghi lại kinh nghiệm “**ngũ liên độn pháp**”⁽¹⁾ là cách tìm can chi của tháng sinh như sau:

* **Địa chi** của tháng, bao giờ cũng là:

Tháng âl	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Địa chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi

Tháng âl	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
Địa chi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

* **Thiên can** của tháng, bắt đầu từ can của năm kết hợp với chi của tháng tính ra can chi của các tháng sinh:

(1) Theo cụ đông y Đẩu Sơn (Lê Lã Sảng) cho biết: “**ngũ liên độn pháp**” là cách nhị phân thập can thành năm nhóm: Mỗi nhóm có **một thiên can riêng** (khởi từ tháng giêng đến tháng chạp hoặc từ giờ Tý đến giờ Hợi). Cách tính này giúp **thông tin nhanh** ngũ hành mà thầy thuốc cổ truyền cần biết mỗi khi chẩn mạch và bốc thuốc cho người bệnh (theo tính vị của mỗi dược liệu).

Chi tháng sinh Căn của năm sinh	Dần (Giêng)	Mão (Hai)	Thìn (Ba)	Tỵ (Tư)	Ngọ (Năm)	Mùi (Sáu)	Thân (Bảy)	Dậu (Tám)	Tuất (Chín)	Hợi (Mười)	Tý (Một)	Sửu (Chạp)
Giáp & Kỷ	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu
Ất & Canh	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý	Kỷ Sửu
Bính & Tân	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu
Đinh & Nhâm	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Mậu & Quý	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi	Giáp Tý	Ất Sửu

Bảng đệ nhất ngũ liên độn pháp

2.2. Can chi thời dụng: cũng theo “**ngũ liên độn pháp**”, năm nhóm thiên can:

- Nhóm 1 là can Giáp & can Kỷ
- Nhóm 2 là can Ất & can Canh
- Nhóm 3 là can Bính & can Tân
- Nhóm 4 là can Đinh & can Nhâm
- Nhóm 5 là can Mậu & can Quý

5 nhóm này đều có **mỗi nhóm một thiên can riêng**, khởi từ giờ Tý (tức là giờ đầu tiên của mỗi ngày) cho đến giờ Hợi (là giờ cuối cùng của mỗi ngày), ta sẽ tính ra **can - chi của giờ sinh** (thời dụng), như sau:

Thí dụ: người sinh năm Kỷ tháng 9 âm ngày Tân giờ Sửu, ta tra bảng:

- Đệ nhất ngũ liên độn pháp: can chi **tháng sinh** là: **Giáp Tuất**

- Đệ nhị ngũ liên độn pháp: can chi **giờ sinh** là: **Kỷ Sửu**

Chi giờ sinh Can của ngày sinh	Tý 23g-01g	Sửu 1g-3g	Dần 3g-5g	Mão 5g-7g	Thìn 7g-9g	Tỵ 9g-11g	Ngọ 11g-13g	Mùi 13g-15g	Thân 15g-17g	Dậu 17-19g	Tuất 19-21g	Hợi 21g-23g
Giáp & Kỷ	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu	Giáp Tuất	Ất Hợi
Ất & Canh	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi
Bính & Tân	Mậu Tý	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất	Kỷ Hợi
Đinh & Nhâm	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi
Mậu & Quý	Nhâm Tý	Quý Sửu	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Bảng đệ nhị ngũ liên độn pháp

2.3. Can chi nhật dụng: cách tính **can chi** của **ngày sinh** rất phức tạp (phải có lịch sách cổ gọi là “**Vạn niên lịch**” với nhiều chi tiết theo 24 tiết khí và tháng nhuận - tháng đủ - tháng thiếu), nên tốt nhất là **cập nhật ngày sinh** theo can - chi ghi sẵn trên tờ lịch mỗi ngày (hiện nay hệ thống lịch thông dụng đều ghi chú đầy đủ **can - chi** của mỗi ngày)

Thí dụ: **ngày Rằm tháng 8** âl năm Kỷ Sửu (tức 3 - 10 - 2009 dl) là **ngày Tân Tỵ** (lịch sách nào cũng ghi chi tiết này).

Do đó, người viết đề nghị các gia đình: mỗi khi sinh đẻ một người, nên tranh thủ tờ lịch của ngày sinh, để ghi chép (lưu giữ) **can chi nhật dụng** (nếu có nhu cầu nghiên cứu thật đầy đủ “**linh khu thời mệnh lý**”⁽¹⁾ cho người mới sinh).

(1) Các sách hướng dẫn **cách thiết lập “linh khu đồ”** (tức lá số cổ truyền) đã xuất bản bấy lâu nay (của các tác giả Lê Thành, Đỗ Hoàng Toàn, Lê Tư Vinh, Nguyễn Phát Lộc, Thái Thứ Lang...) đều **không đề cập** đến các dữ kiện phải định vị theo **thiên can** của tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh!

- Phần 2 -

BIẾT MÌNH - HIỂU NGƯỜI, HÀI HÒA CUỘC SỐNG



DẪN NHẬP

Thế kỷ đương đại 21 này, nhân loại đã khám phá thành công nhiều điều mới lạ tiềm ẩn trong tự nhiên giới (từ vũ trụ thiên hà bao la, cho đến không gian vi thể của các sự sống vi khuẩn - virus), như:

- Lãnh vực sinh học, đã **“minh thị”** tới cơ chế phân tử mỗi tế bào...

- Lãnh vực vật lý, đã **“thấu thị”** tới cơ chế nguyên tử vật chất, vi hạt - vi sóng năng lượng.

- Lãnh vực thiên văn - khí tượng, đã **“hiển thị”** được nhiều ảnh hưởng từ vận động của các cấu trúc thiên thể xa xăm, tới sự sống sinh vật địa cầu...

Thế nhưng **“khát vọng chân chính”** chung của loài Người là:

- Muốn **BIẾT đích thực “tiềm năng”** vật chất - tinh thần của mình là gì?

- Muốn **TIN đích thực “bản nhiên”** mỗi kiếp nhân sinh hữu hạn ra sao? cho đến bây giờ, vẫn còn như “bài toán vô nghiệm”, vẫn còn như... vô minh!

Từ hệ quả **“bất khả như thị”** vừa nêu, người xưa và cả ngày nay, thường **“cầu cạnh”** tới hai nguồn:

- Hoặc là **“tha lực huyền bí”** (tín ngưỡng, tôn giáo)
- Hoặc là **“tha nhân vu thuật”** (dị đoan, mê tín)

để giải đáp nhu cầu “nhiếp sinh” (nắm lấy sự sống: **Savoir - vivre**) của mình...

Như nhiều người khác, người viết biên khảo này, cũng rất muốn **BIẾT MÌNH và HIỂU NGƯỜI** (trên cơ sở học tập, thừa kế tinh hoa **“kinh nghiệm sống”** của tiền nhân), nên đã xâm nhập - miệt mài tìm hiểu **“vốn quý”** mệnh lý học cổ truyền (thường gọi là Tử Vi học, Linh Khu mệnh học) mà bấy lâu nay vẫn được dân gian **tín nhiệm hiệu quả** (như đã tín nhiệm hiệu quả **“chữa đau - giảm đau”** (anti-douleur) của y thuật châm cứu (acupuncture & moxibustion), dù vẫn còn nhiều tranh cãi về **“cơ chế hiệu ứng”** theo giả thuyết y học **thực nghiệm** phương tây hiện đại hay y học **nghiệm lý** phương ĐÔNG cổ truyền?) Chủ quan của người biên soạn sách là **tư biện khái quát** các nội dung chính:

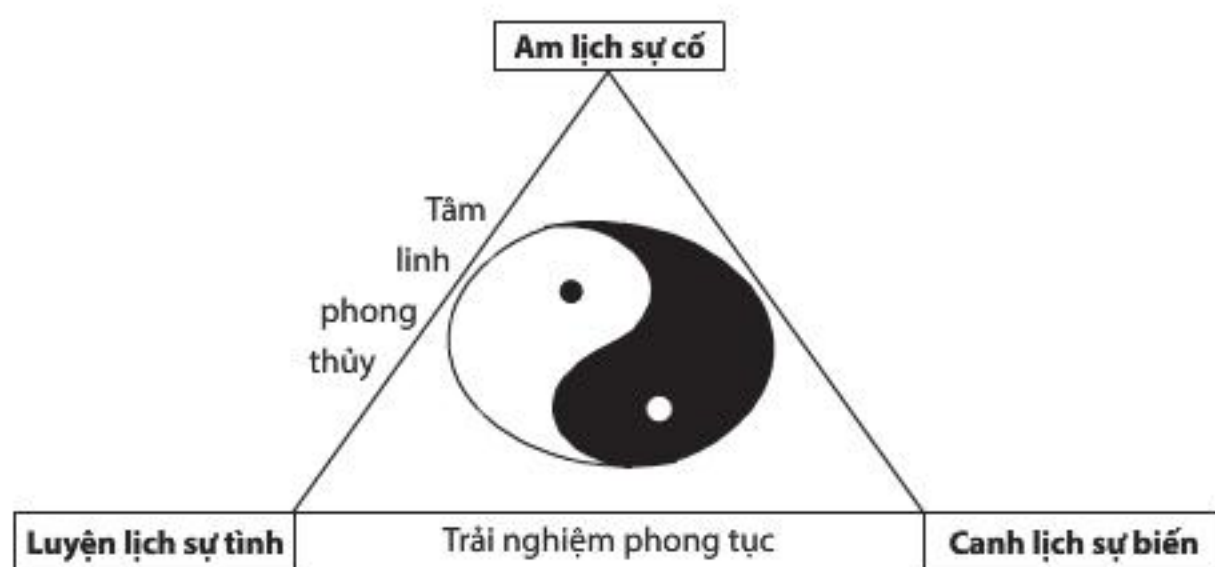
- Hiểu **“đúng”** học thuật linh khu, Tử Vi (theo triết luận Âm Dương nhị phân phương Đông châu Á)

- Xác định **“mặt giới hạn”** khả năng dự báo của Tử Vi (ngẫu suất “sai số tin cậy” theo cơ chế thời gian dữ kiện)

- Đề xuất **khảo hướng phát triển** “văn hóa tam lịch”⁽¹⁾ truyền thống Việt Nam:

(1) - Hiểu biết tốt lẽ biến hóa của vạn vật (Am lịch sự cố)

- Tìm cách giải quyết tốt các xáo trộn xảy ra (Canh lịch sự biến)
- Điều chỉnh tốt các giao tiếp xã hội thường ngày (Luyện lịch sự tình)



Rất mong quý độc giả **“cảm thông tham vọng”** của sách:

- **Duy ngã tự tri, nhiên thị thân nghiệp**

(chỉ có mình **biết và rõ** được sự sống của mình)

Và chúng ta không còn hoang mang nhờ cậy người khác **“mông lung dạy khôn”** cho mình nữa!
Trân trọng.

CÁC ĐỊNH THỨC DỰ BÁO TỪ HỆ ĐẾM CAN - CHI CỔ TRUYỀN

Hệ thống đếm quay vòng khép kín 10 Can và 12 Chi của người phương đông Châu Á cổ, là phương pháp toán ma trận (matrice) thô sơ, dùng nó để vận hành nguồn triết luận nhị nguyên (dualisme philosophique) **dịch lý học** (không gian âm tụ - thời gian dương tán) vào thực tế cuộc sống (khi chưa phát triển khoa học kỹ thuật như hiện nay), qua các hình thái mô phỏng thiên nhiên, được dân gian tín nhiệm lưu truyền:

- **Địa lý Bát trạch và phong thủy**, áp dụng kỹ thuật chẻ đôi âm dương (đến lần thứ 3) để định vị **8 quái** làm phương hướng an cư thuận lợi cho những ai có nạp âm Can - Chi thích hợp⁽¹⁾.

- **Bốc dịch**, mai hoa dịch số, bát tự - tử bình... sử dụng 64 tập hợp số của nạp âm Can - Chi.

(1) Có thể tham khảo thêm chi tiết ở sách “**Nghiệm lý phong hòa thủy tú**”, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2007.

- **Y dịch** (Đông y cổ đại) nói chung và **thời châm cứu** (chrono - acupuncture) nói riêng (như linh qui bát pháp châm, tý ngọ lưu chú châm...)

- **Nông lịch** phân chia thời gian làm 12 tiết và 12 khí hàng năm, để việc nuôi - trồng thuận lợi hơn...

- **Chiêm tinh** (cửu diệu và nhị thập bát tú tinh) dạng thức chẻ đôi âm dương đến lần thứ 7 như khoa tử vi (Linh khu thời mệnh lý).

- **Thiên văn và thủy văn cổ**, là cách giải thích môi trường khí hậu - khí tượng mỗi vùng không gian tương thích...

Nói chung tất cả những **phân môn** nêu trên, đều là khát vọng sinh động của con người (sinh vật bậc cao: **nhân linh ư vạn vật**) muốn được biết nhiều hơn về quá trình tồn tại bản thân (theo nhận thức truyền thống: mỗi **sinh thể** khi ra đời, đều đã được định vị không gian - thời gian, đó là **Can và Chi** (tọa độ phi vật thể, tọa độ siêu hình).

1. THẬP THIÊN CAN⁽¹⁾: là khái niệm số đếm quay vòng thời gian miên viễn (temps sans fin) của người cổ Á Châu, gồm màng lưới “**10 gốc**”, mỗi gốc có ký danh theo đơn vị thời gian phân lập 4 mùa: Giáp & Ất (mùa xuân), Bính & Đinh (mùa hạ), Canh & Tân (mùa thu), Nhâm & Quý (mùa đông), Mậu & Kỷ (15 ngày cuối của mỗi mùa).

(1) Thập Thiên can: khái niệm **thời gian** chỉ mùa theo **ngũ hành**: Giáp & Ất hành mộc, Bính & Đinh hành hỏa, Mậu & Kỷ hành thổ, Canh & Tân hành kim, Nhâm & Quý hành thủy.

Khái quát **“Công thức hóa”** cho hệ đếm thời gian thiên can, được học phái hậu Thiên Lương chuyển đổi bằng ngôn ngữ toán học của thuyết **“tương đối hẹp”** (special relativity - 1905) của trí giả “vạn thế vĩnh hình: **A. Einstein**” để xuất nghiệm lý khoa học **“khối lượng phụ thuộc vào chuyển động”**:

$$\text{Thiên can (dương tán)} = \frac{\text{thời gian trước khi qui chiếu}}{\left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}}\right)^{1/2}}$$

(ghi chú: vận tốc ánh sáng # 300.000 km/giây và vận tốc ánh sáng > vận tốc qui chiếu, vì **kích thước** của đối tượng **“được quan sát”** luôn luôn phụ thuộc vào phương tiện vận hành của người quan sát)

Như vậy, công thức trên hàm nghĩa: thời gian thì không có giới hạn, cứ kéo dài mãi mãi... Có thể từ đây, người ta đã thiết lập một cách nghĩ cho thuyết linh hồn, tuy là dạng vật chất phi vật thể, nhưng vẫn sống mãi, sống gửi thác về, luân hồi chuyển kiếp chẳng?

2. THẬP NHỊ ĐỊA CHI⁽¹⁾: ký danh cho 12 **“cành”** không gian quay vòng khép kín (địa chỉ an trú cho mỗi **sinh thể**) Bảng thống kê qui nạp các trải nghiệm nhiều thế hệ, người xưa đã định hướng **môi trường**

(1) Thập nhị địa chi: khái niệm **không gian** bát quái Tỳ là quẻ Khảm, Sửu là quẻ Khôn (nam) hoặc là quẻ Cấn (nữ), Dần là quẻ Cấn, Mão là quẻ Chấn, Thìn là quẻ Khôn (nam) hoặc là quẻ Cấn (nữ), Tỵ là quẻ Tốn, Ngọ là quẻ Ly, Mùi là quẻ Khôn (nam) hoặc quẻ Cấn (nữ), Thân là quẻ Khôn, Dậu là quẻ Đoài, Tuất là quẻ Khôn (nam) hoặc là quẻ Cấn (nữ), Hợi là quẻ Càn, cấu trúc theo phương vị **hậu thiên bát quái** (Văn Vương).

sống (không gian tồn tại cho các sinh thể): phía Bắc là Hợi & Tý (hành thủy), phía Nam là Tỵ & Ngọ (hành hỏa), phía Đông là Dần & Mão (hành mộc,) phía Tây là Thân & Dậu (hành kim), trung tâm là Thìn - Tuất - Sửu - Mùi (hành thổ), tất cả được khéo léo thu xếp trong khuôn khổ của 2 hợp phần **Âm Dương và Ngũ Hành**⁽¹⁾ (tức là **THỂ VÀ DỤNG** của Dịch lý học); “**công thức hóa**” cho khái niệm không gian vật thể hữu hình có giới hạn (khuynh hướng kích thước thu gom lại, tàn lụi dần...) cũng được học phái hậu Thiên Lương chuyển đổi theo ngôn ngữ toán của thuyết tương đối hẹp (Albert Einstein) như sau:

$$\text{Địa chi (âm tụ)} = \text{không gian trước khi qui chiếu} \otimes \left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}}\right)^{1/2}$$

(Ghi chú: ký hiệu $\otimes$ là phép toán “tích trực tiếp các nhóm số”).

Tỵ - Hỏa - Hạ Tổn (-) (Đông Nam)	Ngọ - Hỏa - Hạ Ly (+) (Nam)	Mùi - Thổ - Cuối Hạ Trung cung (-)	Thân - Kim - Thu Khôn (+) (Tây Nam)
Thìn - Thổ - Cuối Xuân Trung cung (+)	Plan à postériori de terre & ciel (biểu đồ hậu thiên bát quái)		Dậu - Kim - Thu Đoài (-) (Tây)
Mão - Mộc - Xuân Chấn (-) (Đông)			Tuất - Thổ - Cuối Thu Trung cung (+)
Dần - Mộc - Xuân Cấn (+) (Đông Bắc)	Sửu - Thổ - Cuối Đông Trung cung (-)	Tý - Thủy - Đông Khảm (+) (Bắc)	Hợi - Thủy - Đông Càn (-) (Tây Bắc)

(1) Đã trình bày chi tiết ở sách “**Tâm thiên lễ Dịch xôn xao**”, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2008, trang 210 (mục 4. 3).

3. ĐỊNH THỨC DỰ BÁO THÔNG TIN

Có thể các bậc minh triết (*lettrés sagaces*) Á châu cổ đã đạt tầm tuệ nhãn: khi nỗ lực triển khai hệ đếm lưỡng diện thời - không (hệ đếm quay vòng Can Chi) theo triết luận Dịch học: mọi sự (phi vật thể) mọi việc (vật thể), chỉ có thể đạt được mức độ tiếp cận ngày càng gần hơn “cái nguyên lý đầu tiên (*à priori*) của mọi nguyên lý” (đó là thần tượng “Trời” của thuyết thiên mệnh tâm linh, hoặc là ngôi vị “Thượng đế” của các tín ngưỡng - tôn giáo...); chứ không bao giờ đạt chuẩn được “cái thật - cái chân như” (*vraie nature, vérité éternelle*), nghĩa là: “có lẽ đúng” (*probabilité, résultats probables*), và chấp nhận có sai số (*erreur*).

Thế nên, mỗi khi nghiên cứu “hệ thống nhân học cổ truyền” (như: phong thủy, địa lý bát trạch, bát tự - tử bình, bốc dịch, tử vi, y dịch...), người viết tuyển tập này đã luôn nghĩ rằng:

- Việc thu thập nguồn thông tin từ các định thức của hệ đếm Can - Chi không phải là dự đoán (*faire des pronostics*) kiểu bói toán - vu thuật (*pratiquer la divination pour mystifier les coeurs*), nghĩa là đánh lừa lòng tin của những người chỉ thích được nghe điều có lợi...; mà nên sử dụng như khái niệm dự báo (*faire des prévisions*) các thông tin được suy ra từ kết luận của các định thức (được hiểu là nguyên tắc khách quan luận giải một cách hệ thống các cấu trúc dữ kiện, tương thích với hệ đếm Can - Chi, tạm gọi là “định thức dự báo” (*formule conjecturale*); quan điểm

này giúp chúng ta “gia cố thêm” quá trình sống của mình khi tương tác với các mối quan hệ thường ngày:

Trông trời trông đất trông mây
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm
Mong cho chân cứng - đá mềm
Trời quang biển lặng mới yên tâm lòng...

(Ca dao)

Mục đích đồng thời cũng là luôn giữ được sự tỉnh thức cho 4 khả năng “tự động hóa quý hiếm” vốn có của con người: tự điều chỉnh - tự thích nghi - tự tái tạo và tự tổ chức. Lời ngỏ với quý thân hữu yêu thích “linh khu nhân học” (có sử dụng hệ thống đếm can - chi) là như vậy.

ĐẠI CƯƠNG VỀ LINH KHU THỜI MỆNH LÝ (Tử vi hậu Thiên Lương)

Năm 1974, khi chuẩn bị viết đề cương luận văn (cao học xã hội học - Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn): **“Khảo hướng Tử Vi cổ truyền áp dụng cho quản trị học hiện đại”**, tôi đã trình bày khái quát ý tưởng đề xuất này (với giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Minh Ty - người phụ trách phân môn “tâm lý học cộng đồng”) đại lược như sau:

Mỗi lá số Tử Vi (linh khu đồ) là một phương trình toán học lịch sử của **“số phận người”**, là bản ngôn ngữ đặc biệt “lãng mạn khoa học” trong việc phát hiện những chân lý phi vật chất; nó sẽ thay thế cho thuật chiêm tinh bảo thủ Thiên Mệnh (Trời sinh ra mọi sự việc) bằng phương thức thuyết phục cơ bản, là mở rộng hơn nữa trí tưởng tượng phong phú toán học (vốn là gốc rễ của trực giác tiên tri), để mà dự báo tương lai...

1. VÀI THUẬT NGỮ CHUYÊN DỤNG

1.1. Linh khu: chỉ con người là bộ máy thông minh, với 4 đặc trưng tự động quý hiếm của sinh vật

bậc cao, là tự điều chỉnh, tự thích nghi, tự tổ chức và tự tái tạo.

1.2. Linh khu đồ (LKĐ): là bản thiết kế minh triết gồm 128 thông số thông tin cho mỗi người, theo thời gian năm sinh (72 dữ kiện) tháng sinh (8 dữ kiện) ngày sinh (18 dữ kiện) giờ sinh (11 dữ kiện) và một số dữ kiện theo nguyên lý can - chi khác (19 dữ kiện); sách xưa gọi là “lá số tử vi”.

1.3. Dữ kiện: là cách gọi 128 thông số nêu trên; học phái hậu Thiên Lương không quan niệm cấu trúc trên LKĐ là các tinh đẩu (sao trên bầu trời) như các sách xưa, mà chỉ là “**dữ kiện kỹ thuật số**” có nội hàm thông tin (như các lượng tử của toán học hiện đại).

1.4. Dữ kiện VIP: là 14 dữ kiện thông tin quan trọng, điển hình cho cơ chế nhị phân của lưỡng nghi: nghi âm 8 dữ kiện và nghi dương 6 dữ kiện, theo luật vũ trụ và nhân sinh bất biến “dương tán âm tụ” (cũng là mối quan hệ hỗ tương “cho và nhận” của mọi sự mọi việc).

1.5. Linh khu thời mệnh lý: là tên gọi học thuật tử vi phương đông, theo mục đích “văn hóa tam lịch” truyền thống:

- **Am lịch sự cố:** hiểu biết thấu đáo các nguyên nhân biến hóa của sự vật, sự việc...

- **Canh lịch sự biến:** điều chỉnh hoặc sửa đổi các biến động vô thường, theo chiều hướng khắc phục hoặc giảm thiểu sự tổn thất...

- **Luyện lịch sự tình:** khéo léo rèn luyện hành vi ứng xử, để giữ gìn lâu dài sự ổn định môi trường quần cư...

Bởi vì nguyên nghĩa “**uyên áo**” của từ vựng “VI” là:

- Dù không có âm thanh, vẫn lắng nghe được, ấy là HI (thính chi bất văn, danh viết HI), tương đương sóng siêu âm hiện đại.

- Dù không có hình dạng, vẫn nhìn thấy được, ấy là DI (thị chi bất kiến, danh viết DI), tương đương sóng quang phổ bất khả kiến hiện đại.

- Dù không nắm giữ thật sự, mà vẫn sử dụng được nguồn HI & DI, ấy là VI (bác chi bất đắc HI DI, danh viết VI), tương đương các thiết bị cảm ứng như radar hiện đại...

Cho nên học phái hậu Thiên Lương (dòng họ Lê Lã tỉnh Hưng Yên) đã thấu cảm mỗi phận người sinh ra, đều có một cách thể hành động phức hợp và nhạy bén cảm biến, được phác họa trên mỗi LKĐ (trong tổng số 518.400 dạng mẫu LKĐ tập Mẹ), vận hành như dạng thức toán của hệ trục tọa độ Can - Chi (kích thước “thời - không” của phương đông Châu Á cổ), mà số phận mỗi cá thể không thể vượt thoát được!

Thiên can là “thời gian qui chiếu” cho **đương tán**:

$$TC = \frac{\text{thời gian trước khi qui chiếu}}{\left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}}\right)^{1/2}}$$

(công thức này hàm nghĩa: quá trình tồn tại của mỗi cá thể là một **chuỗi dài vô tận** các khát vọng, ước muốn...).

Địa chỉ là “không gian qui chiếu” cho **âm tụ**:

$$\text{ĐC} = \text{không gian trước khi qui chiếu} \otimes \left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}} \right)^{1/2}$$

(Công thức này hàm nghĩa: việc thành tựu vật chất để sống của mỗi cá thể, là **có giới hạn**, với khuynh hướng mai một, tàn lụi dần...)

Lưu ý đặc trưng: vận tốc qui chiếu < vận tốc ánh sáng # 300.000 km/giây (áp dụng cho cả 2 công thức trên); trong chân không, **v.t.a.s** = 299.792.458 m/giây

2. NHỊ PHÂN ÂM DƯƠNG

Linh khu thời mệnh lý (LKTML) chủ yếu tôn trọng “cơ chế nhị phân lưỡng nghi Âm Dương” đã chế độ đến lần thứ 7 một cách chặt chẽ theo trục “Sửu - Mùi cung”:

2.1. Cấu trúc hệ thống **nghi Âm** gồm 8 dữ kiện VIP: Thái âm - Vũ khúc - Tử vi - Cự môn - Liêm trinh - Thiên lương - Thiên phủ - Thiên tướng, ưu tiên nằm trên vùng phân định cho nghi Âm (từ cung Thân đến cung Tý).

2.2. Cấu trúc hệ thống nghi Dương gồm 6 dữ kiện VIP: Thái dương - Thất sát - Phá quân - Tham lang - Thiên cơ - Thiên đồng, ưu tiên nằm trên vùng phân định cho nghi Dương (từ cung Dần đến cung Ngọ).

Theo nguyên lý “âm cư âm vị - dương cư dương vị” (tức là vị trí các dữ kiện phải định vị đúng theo vùng phân định của mỗi nghi) mới “danh chánh ngôn thuận”, mới có “sức sống” (vitalisme: sinh tồn luận). Kinh nghiệm thống kê cho thấy “thông tin ban đầu” ở những LKĐ có Âm Dương trái với nguyên lý nêu trên, đều không mấy an toàn cho “sinh tồn luận” (vitalisme). Các nhà y học (chăm sóc sức khỏe mọi người) nên chú ý về chi tiết này.

2.3. Ngoài ra, người nghiên cứu cũng cần nghiệm lý thêm các dữ kiện khác (ngoài 14 dữ kiện VIP) để nhận diện tính Âm - tính Dương của mỗi dữ kiện như sau:

Căn cứ vào **cung khởi điểm** là cung âm hay cung dương? để xác định cung “an trú” cho dữ kiện (theo Can hoặc theo Chi của thời gian sinh), thì sẽ biết ngay dữ kiện ấy là thuận hay là nghịch âm dương? Thí dụ: dữ kiện “Thiên hình” khởi tháng giêng (dương) từ cung dậu (âm) đếm cho tới **tháng sinh**, rõ ràng dữ kiện Thiên hình luôn định vị trái âm dương! Thí dụ khác: dữ kiện “địa kiếp” khởi giờ Tý (dương) từ cung hợi (âm) đếm cho tới **giờ sinh**, cũng rõ ràng dữ kiện **địa kiếp** (kể cả **địa không**, theo chiều lượng giác) luôn định vị trái âm dương! Nói chung, vị trí âm dương (được thuận hay nghịch) của các dữ kiện trên LKĐ, đều là nguồn thông tin dự báo quý báu cần được khai thác.

3. MỐI QUAN HỆ RÀNG BUỘC ĐẦU PHÁP CỦA CÁC DỮ KIỆN VIP

Trong “LKTML”, mỗi LKĐ (trong tổng số 518.400 LKĐ tập Mẹ) đều phải có 14 dữ kiện VIP, chia làm 2 nhóm theo “lưỡng nghi Âm - Dương”; mỗi nhóm lại kết cấu theo 4 mối quan hệ: hàng ngang, hàng dọc, tam hợp cung và xung chiếu, như sau:

- Quan hệ cung hàng ngang (relation horizontale), sách cổ gọi là cung nhị hợp, gồm có: Tý với Sửu, Hợi với Dần, Tuất với Mão, Dậu với Thìn, Thân với Tỵ và Mùi với Ngọ.

- Quan hệ cung hàng dọc (relation verticale), sách cổ gọi là cung lục hình, gồm có: Mão với Thìn, Dần với Tỵ, Sửu với Ngọ, Tý với Mùi, Hợi với Thân và Tuất với Dậu.

- Quan hệ tam hợp cung (relation triangulaire) là tam giác liên kết 3 cung theo nhóm: Hợi Mão Mùi, Thân Tỵ Thìn, Tỵ Dậu Sửu và Dần Ngọ Tuất.

- Quan hệ cung xung chiếu (relation incompatible) là các nhóm cung: Tý Hợi, Sửu Mùi, Thìn Tuất, Mão Dậu, Dần Thân và Tỵ Ngọ.

Các mối quan hệ nêu trên ví như đầu pháp của mỗi nghi; các đầu pháp này được hình thành từ vị trí chính yếu của dữ kiện Thái dương và của dữ kiện Thái âm trên LKĐ.

3.1. Bố cục đấu pháp của 6 dữ kiện nghi dương:

- Thái dương với Thất sát (quan hệ cung hàng dọc).
- Thất sát với Phá quân với Tham lang (quan hệ tam giác cung).
- Phá quân với Thiên cơ (quan hệ cung hàng ngang).
- Thiên đồng với Tham lang (quan hệ cung hàng ngang).

3.2. Bố cục đấu pháp của 8 dữ kiện nghi âm:

- Thái âm với Vũ khúc (quan hệ cung hàng ngang).
- Vũ khúc với Tử vi với Liêm trinh (quan hệ tam giác cung).
- Cự môn với Tử vi (quan hệ cung hàng dọc).
- Thiên lương với Liêm trinh (quan hệ cung hàng ngang).
- Thiên phủ với Thất sát (quan hệ cung xung chiếu).
- Thiên tướng với Phá quân (quan hệ cung xung chiếu).

Khi đã biết vị trí cung an trú của dữ kiện Thái dương, thì cũng dễ dàng xác định được vị trí cung của dữ kiện Thái âm, như sau:

CUNG THÁI DƯƠNG	CUNG THÁI ÂM
Mùi	Mùi
Ngọ	Thân
Tỵ	Dậu
Thìn	Tuất
Mão	Hợi
Dần	Tý
Sửu	Sửu
Thân	Ngọ
Dậu	Tỵ
Tuất	Thìn
Hợi	Mão
Tý	Dần

4. CÔNG THỨC ĐỊNH VỊ DỮ KIẾN THÁI DƯƠNG

Thái dương ví như dữ kiện **“chìa khóa”** để khai mở bố cục cho 13 dữ kiện VIP khác trên LKĐ cổ truyền (cũng gọi là LKĐ tập Mẹ). Kế thừa công trình **“toán hóa kỹ thuật số”** các dữ kiện, của GS Phạm Kế Viêm (người đã phát kiến công thức định vị Thái dương - equation that located the coded **dataSun**) người viết giới thiệu như sau:

Công thức 1:

$$\text{Cung Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} + 9$$

hoặc công thức 2:

$$\text{Cung Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} - 3$$

với chi tiết các toán tử của công thức:

N: ngày sinh âm lịch

C: tượng số của lập cực

n: lượng tử “mờ” thêm vào N, để thành bội số N^* của C

e: hệ số “mờ” để N thành N^* , có 3 trường hợp:

$e = 0$ khi $n = 0$

$e = -1$ khi n là số nguyên lẻ

$e = 1$ khi n là số nguyên chẵn

Kết quả số đếm là cung an trú của dữ kiện Thái dương (đếm từ cung Dần là số 1 theo chiều kim đồng hồ). Thí dụ minh họa: người Kim tứ cực sinh ngày 29 âm lịch.

Áp dụng công thức PKV, ta có:

$$\begin{aligned}\text{Cung Thái Dương} &= \frac{29 + 3 [1 + (-1 \times 4)]}{4} + 9 \\ &= \frac{29}{4} + 9 = 14 \text{ (theo công thức 1)}\end{aligned}$$

Đếm đủ 14 số từ cung Dần là số 1 (theo chiều kim đồng hồ) thì Thái Dương ở cung Mão; áp dụng công thứ 2 $= \frac{20}{4} - 3 = 2$

đếm từ cung Dần là số 1, thì số 2 là cung Mão (vị trí của Thái Dương).

TẠM KẾT

Học phái hậu Thiên Lương ghi nhận công trạng của Giáo sư Phạm Kế Viên (nhà giáo ở Sài Gòn đã công bố các công thức toán định vị dữ kiện tử vi từ thập kỷ 70 của thế kỷ 20), đã góp sức làm sáng tỏ dần **“tính khoa học kỹ thuật số”** của bộ môn nhân học “sinh tồn luận” (vitalisme) truyền thống là **Linh khu thời mệnh lý**. Mặt khác, chúng ta cũng vẫn còn mãi “kính nhi viễn chi” (tuy ở xa mà đã nể trọng) sự thông tuệ minh triết của cổ nhân: bằng cơ chế nhị phân Âm Dương cổ truyền (dualisme traditionnel) của Dịch lý học, mà các cụ dự báo được hệ quả tương tác vĩnh hằng của 2 “siêu lực CHO & NHẬN” (tức Dương tán - Âm tụ) từ thiên nhiên vũ trụ vĩ mô vào toàn cảnh vi mô là **“phận người”** (sort humain), qua phương thức khai thác triệt để suối nguồn thông tin, cô đọng ở cách phân bố 128 dữ kiện trên 12 cung của mỗi LKĐ tập Mẹ (cách gọi 518.400 dạng mẫu lá số tử vi cổ truyền). Khảo hướng nhân học **“LKTML”**, thiết nghĩ cũng là cách thừa kế (có chọn lọc) quá trình trải nghiệm “sức sống” của nhiều thế hệ người xưa... (dẫu rằng còn “nhiều % sai số” đối với mỗi chúng ta!).

PHỤ LỤC

A. Cấu trúc thập nhị địa chi cung (cố định)

Tỵ (Tổn)	Ngọ (Ly)	Mùi (Cấn)	Thân (Khôn)
Thìn (Khôn)			Dậu (Đoài)
Mão (Chấn)			Tuất (Khôn)
Dần (Cấn)	Sửu (Cấn)	Tý (Khảm)	Hợi (Càn)

B. Cấu trúc quan hệ nhị hợp (cung hàng ngang)

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

C. 6 cấu trúc quan hệ lục hình (cung hàng dọc)

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

D. 4 cấu trúc quan hệ tam hợp (tam giác cung liên kết)

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

- △ Thân tỵ thìn (Thủy)
- △ Dần Ngọ Tuất (Hoả)
- △ Tỵ Dậu Sửu (Kim)
- △ Hợi Mão Mùi (Mộc)

E. 6 cấu trúc quan hệ cung xung chiếu

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

LINH KHU ĐỒ BỨC KÝ HỌA GIẢN ĐƠN CHÂN DUNG NGƯỜI

Một sở thích “**triết học**” mà mọi người (từ nhà trí thức đến người sơ học) đều muốn khám phá, đó là chủ đề: Tìm hiểu về **sự sống** của mình!

Từ **mẫu số chung** nêu trên đã làm nảy sinh nhiều học thuật nhân học (khoa học có, tâm linh có, thậm chí dị đoan cũng nhiều) chuyên khảo về “số phận người” với mục tiêu tích cực và đẹp: Được sống hạnh phúc hơn, sống thẳng tiến hơn, chí ít cũng là được sống bớt khổ hơn...

Trong số những học thuật nhân học ấy, thì bộ môn “**Linh khu thời mệnh lý**” (dân gian quen gọi là: khoa Tử vi học) được giới trí thức (xưa cũng như nay) tìm hiểu và tương đối tín nhiệm về “**độ chính xác**” các thông tin dự báo... nhiều hơn cả!

Ở bài viết này, người viết vốn hâm mộ Tử vi học của cổ nhân nhưng cũng xin đóng góp vài ý kiến “tư biện” để quý thân hữu tham khảo:

1. LINH KHU ĐỒ CHỈ LÀ “BỨC ẢNH MỜ” VỀ THÂN PHẬN NGƯỜI

Nguyên tắc để lập một “Linh khu đồ” (lá số Tử vi) cho mỗi người thì phải căn cứ đủ **4 thông số thời gian** sinh ra (theo âm lịch phương đông): Năm, tháng, ngày và giờ theo một chu kỳ 60 năm (gọi là lục thập hoa giáp đồng nghi âm hoặc nghi dương), tức là nhân loại có tất cả: $60 \text{ năm} \times 12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ giờ} = 518.400$ kiểu mẫu LKĐ (là tổng số dạng mẫu chung cho mọi người nam và nữ sử dụng, để luận giải dự báo về quá trình sống của mình), nếu nói theo **thuyết tập hợp** (của toán đại số hiện đại), thì có tất cả 518.400 tập hợp Mẹ (gọi tắt là tập Mẹ) chi phối toàn thể loài người trên hành tinh này, và như vậy cuộc đời mỗi người là hiển thị của một tập hợp Con (gọi tắt là **tập Con**) của một **tập Mẹ** (trong số 518.400 tập Mẹ). Tại sao vậy? Xin được thưa như sau: thông số **giờ sinh** của LKĐ là giờ cổ truyền gồm 120 phút: mà trong 120 phút này, chắc chắn có người sinh ra ở phút đầu tiên, có người ở những phút kế tiếp... và cũng có người sinh ra ở phút 120. Trên cách nhận định này, rõ ràng LKĐ cổ truyền đã thiếu một thông số quan trọng là “phút sinh”. Sự khác nhau từ phút sinh trong cùng một giờ sinh, đã hé mở cách thẩm định về cuộc sống khác nhau của mỗi cặp song sinh cùng giờ! Tôi đã chứng kiến cụ thể:

- Hai nhà giáo nữ song sinh cùng giờ sinh ở Bình Dương cùng bị tai biến mạch máu não, nhưng một người liệt bán thân bên trái, còn người kia liệt bán thân bên phải.

- Cặp song sinh trai (cùng giờ sinh), năm 1983 cùng tốt nghiệp Trung học (cấp 2) ở Sài Gòn, cùng thi vào học ngành Lâm Nghiệp, nhưng một người đậu và học ở Bình Dương, còn người kia đậu và học ở Đồng Nai.

- Hai nhà giáo Adiran Riester và Julian Riester, khi sống cùng làm việc ở đại học St. Bonaventure (New York) cùng chết vì bệnh tim ở tuổi 92 (đầu tháng 6 - 2011), nhưng người anh Julian chết vào buổi sáng, còn người em Adrian chết vào chiều tối...

Nói tóm lại, LKĐ cổ truyền không xác định được rõ **“nhân ảnh thực”** của mỗi thân phận người (vì thiếu “dữ kiện” là thông số của phút sinh). Nếu tính chi tiết hơn, ta sẽ có: 120' x 518.400 **tập Mẹ** = 62.208.000 LKĐ **tập Con**. Nhiều tác giả (trong học phái hậu TL) còn đề xuất “dữ dội hơn”: khoa Tử vi cổ truyền chỉ có thể dự đoán chính xác cao về thân phận người (sort propre pour chacun) khi nào tìm thêm được các dữ kiện mới (tinh đầu mới) là thông số của các đơn vị **thời gian sinh** nhỏ như khoa vật lý hiện đại đang sử dụng (micro giây = 1/triệu của giây: nano giây = 1/tỷ của giây)... Cho nên LKĐ cổ truyền đang được mọi người sử dụng bấy lâu nay, dù có nhiều trải nghiệm cách mấy, dù có rõ ràng đầy đủ các yếu tố nhân thân - gia đình - xã hội... vẫn chỉ là **bức ảnh mờ** về thân phận người mà thôi!

2. XÁC SUẤT ĐỘ TIN CẬY TỪ BẢN DỰ BÁO “MỜ” CỦA LKĐ CỔ TRUYỀN

Ngoại trừ cách phối kết hợp việc luận giải bản LKĐ tập Mẹ (có tất cả 518.400 LKĐ tập Mẹ) với các học

thuật khác (nhân tướng học, dịch lý học, tử bình bát tự, chữ viết và chữ ký, chiết tự luận danh...), để có thể thu thập được nhiều hơn thông tin dự báo về quá trình sống của mỗi người (tức là để giảm bớt được “xác suất sai số” cho mỗi bản dự báo) như các nhà nghiên cứu lão thành đã và đang vận dụng: GS. Phạm Kế Viêm (ở Pháp) - GS Nguyễn Tấn Thanh (ở Mỹ) - GS Võ Tấn Phước (ở Canada); còn nếu chỉ đơn thuần dự đoán theo tinh đầu (dữ kiện) và cách kết cấu âm dương của dữ kiện, thì tác giả bài viết này mạn phép thống kê ra đây các nghiệm lý độ chính xác nguồn thông tin từ một bản LKĐ tập Mẹ (vì chưa có được LKĐ tập Con như học phái hậu Thiên Lương mong ước).

Kết cấu các dữ kiện	% tin cậy	Nguồn thông tin dự báo
2.1 Chu kỳ đại vận vòng Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ	70%	Thời gian 10 năm tương đối thuận lợi hơn cả trong quá trình sống
2.2 Mệnh - quan - tài và An thân ở tam hợp cung Thân - Tý - Thìn	85%	Bản thân được hưởng nhiều may mắn hơn thế hệ cùng trang lứa, cùng hoàn cảnh, cùng môi sinh
2.3 Chú ý các dữ kiện điển hình Thiên hình - Địa kiếp - Địa không - Hỏa tinh - Linh tinh - Đà la	90%	đóng ở cung nào, chắc chắn chủ đề cung ấy có điều xấu, tai họa, khó nhọc...
2.4 Lưu ý 2 dữ kiện: Thiên tài và Thiên thọ	70%	Nguồn thông tin thường (thiên thọ), phạt (thiên tài) sẽ xảy ra ở chủ đề của cung có dữ kiện này; đây là ẩn dụ lời khuyên bảo cần biết để sửa chữa

2.5 Chú ý các dữ kiện có chữ “thiên” đứng trước: thiên quan, thiên phúc, thiên không, thiên hư...	70%	Khi đóng ở cung nào, thì chủ điểm của cung ấy có nhiều điều bất trắc, bất hạnh, bất toàn...
2.6 Mệnh - quan - tài và An thân đóng ở Thân - Tý - Thìn thuộc các tuổi Thân - Tý - Thìn	90%	Đời công vẻ vang, nổi tiếng, mẫu người ích quốc lợi nhà là điều chắc chắn cho nạp âm canh thân, canh tý, canh thìn (thủy nhị cục)
2.7 Mệnh - Quan - Tài đóng ở Hợi - Mão - Mùi	80%	sinh ra để trả nợ đời, dù có tài năng kiệt xuất vẫn chỉ để phục vụ người khác...
2.8 Quan sát vị trí Nhật - Nguyệt theo khu vực của mỗi nghi	85%	Thái âm và Thái dương nếu đóng thuận vị trí vùng phân định cho mỗi nghi thì tốt, đóng nghịch vị trí là xấu, chiết giảm vai trò của các chính diệu (dữ kiện VIP) khác, nhất là về sức khỏe.
2.9 Nhóm dữ kiện Sát - Phá - Tham đóng ở Phúc - Di - Phối	85 %	Chắc chắn cảnh đời riêng tư không xứng ý toại lòng, đời tư lộn độn, tai tiếng, thường bị dị nghị
2.10 Mệnh hoặc An Thân vô chính diệu có dữ kiện Tuế Phá - Thiên Riêu	90%	mẫu người “huyền cảm” - extra sensory perception, có nhiều nhận thức dị thường (anomalous cognition) về phát minh, phát kiến... và chung thân bất cập!
2.11 Luật thiên khắc địa xung với năm sinh bản mệnh	70%	Là những năm 7 tuổi và 67 tuổi, luôn luôn sự sống (chủ yếu là sức khỏe) gặp bất lợi (kể cả thời gian

		trong đại vận thái tuế hoặc đại vận tràng sinh)
2.12 Mệnh - quan - tài và cung An Thân tam hợp ở thể Tuế phá - Điều khách - Tang môn	85%	Mẫu người chung thân bất mãn, do tự tánh khó thay đổi (nhất là khi kết hợp với nhóm dữ kiện Sát - Phá - Tham) cố tật đam mê của mình.
2.13 Nhận diện nhanh mẫu người tài năng	85%	Khi cung Mệnh có nhiều dữ kiện bản năng tốt và phản xạ nhanh; cung An Thân có nhiều dữ kiện hành động đẹp; cung Quan có nhiều dữ kiện kinh nghiệm lạ; cung Tài có nhiều dữ kiện phương pháp hay.
2.14 Nhận diện nhanh mẫu người nhiều sở đoản (bất túc)	75%	Các cung Mệnh - Quan - Tài và An Thân chứa nhiều dữ kiện yếu kém về chuỗi hành vi tâm lý (bản năng, hành động, kinh nghiệm, phương pháp và phản xạ)
2.15 Tổng quan vị trí âm dương của các dữ kiện	75%	Căn cứ vào các can - chi của dữ kiện thuộc thời gian sinh (năm, tháng, ngày, giờ): can hay chi âm phải đóng cung âm, can hay chi dương phải đóng cung dương mới là thuận lý (tốt đẹp); còn nếu ngược lại là hung ẩn họa tường.

TẠM KẾT

Linh khu thời mệnh lý (tức bộ môn tử vi) là học thuật dự đoán về các hệ quả từ mối quan hệ “**dương tán âm tụ**” (của vạn vật nói chung và con người nói riêng) của cổ nhân phương Đông châu Á; học thuật này được phổ cập tiềm tàng và sâu rộng trong dân gian nước nhà đã nhiều thế kỷ, và ngày nay đang được giới trí thức “vi tính hóa” để giải mã nguồn tín hiệu có trong ngôn ngữ của 128 dữ kiện (tinh đầu): Ngoài kết cấu của hệ toán nhị phân quen thuộc, người ta còn thấy như trong LKĐ có cả cấu trúc **toán tập mờ** (théorie des flous) hiện đại. Tương lai phát triển của **linh khu thời mệnh lý** sẽ chỉ hoàn hảo về độ **chính xác thông tin**, khi nào các học giả tìm thêm được nhiều “**thông số mới**” (tức là các dữ kiện mới biểu thị về thời gian sinh của mỗi cá nhân: phút sinh, giây sinh, micro giây sinh, nano giây sinh...), tức là tìm ra nhiều hơn số 518.400 LKĐ tập Mẹ. Còn như hiện tại, chúng ta chỉ nên tin tưởng tương đối (với sai số ngẫu xuất còn cao $p > 0,1$) các dự báo của LKĐ cổ truyền; và tạm thời sử dụng nguồn thông tin ban đầu này: vào việc uốn nắn nhân cách cho mẫu người bẩm sinh bất túc, cũng như tích cực bồi dưỡng phát triển cho mẫu người nhiều sở trường (sáng dạ, thông minh...), để ai nấy đều hữu ích cho cộng đồng xã hội (dụng nhân như dụng mộc!) Nói cách khác: LKĐ cổ truyền là bản phác họa “tâm nhìn nhân học” cho các chương trình giáo dục và đào tạo vậy.

THUẬT ĐIỀU HÀNH CỦA DƯƠNG TÁN - ÂM TỰ TRÊN LINH KHU ĐỒ

Nhóm tìm hiểu nhân học (hậu Thiên Lương) luôn nghĩ rằng: **Linh khu thời mệnh lý**, sách cổ gọi là khoa Tử vi chiêm tinh) chỉ là một phân môn ứng dụng của **Dịch lý**, nghĩa là tôn trọng và kế thừa nguyên tắc “**nhị phân lưỡng nghi Âm Dương**” (đến lần thứ 7), để tiếp nhận các **dự báo thông tin đại chúng** (faire des prévisions pour mass média) từ 518.400 **định thức mẫu** (mỗi định thức mẫu là một **tập Mẹ**, gọi là **Linh Khu Đồ**), chi phối chung nhất một cộng đồng người (có cùng **4 thông số thời gian**) sinh ra đời giống nhau: năm sinh, tháng sinh, ngày sinh và giờ sinh cổ truyền (120 phút). Từ định hướng nghiên cứu này, hai **dữ kiện VIP** là Thái Dương và Thái Âm đã được chú trọng xem xét - khảo sát về cách điều hành - phân bố các dữ kiện thành viên trong nhóm; người viết tâm đắc giới thiệu với quý thân hữu tường lãm thuật điều hành - l'art de commander) của Thái Dương và Thái Âm trên cấu trúc LKĐ, cũng có nét “**tinh hoa**” như quản trị học đang vận dụng bấy lâu nay.

1. TÓM TẮT Ý NGHĨA CẤU TRÚC CỦA 14 DỮ KIỆN VIP

Học phái hậu Thiên Lương đã khám phá được ý nghĩa cách phân bố vị trí cung của 2 nhóm dữ kiện **dương tán & âm tụ** như sau:

- Quan hệ **cung hàng dọc** (relation verticale) là ý nghĩa ra lệnh, chỉ đạo, sai bảo, góp ý kiến, cố vấn, chỉ trích, phê phán... Đó là 3 cặp: Thái Dương - Thất Sát, Tử Vi - Cự Môn, Thiên Cơ - Thiên Tướng.

- Quan hệ **cung hàng ngang** (relation horizontale) là ý nghĩa liên kết, cộng tác, kết thân, tư vấn, chia sẻ, cảm thông, vun đắp thêm... Đó là 5 cặp: Liêm Trinh - Thiên Lương, Phá Quân - Thiên Cơ, Vũ Khúc - Thái Âm, Thiên Phủ - Thái Dương, Thiên Đồng - Tham Lang.

- Quan hệ **cung tam hợp** (relation triangulaire) là ý nghĩa liên minh rộng, đoàn kết bền vững, cùng nhau làm chủ, tiếp sức mạnh cho nhau... Đó là 2 cặp: Liêm Trinh + Vũ Khúc + Tử Vi, Thất Sát + Phá Quân + Tham Lang.

- Quan hệ **cung xung chiếu** (relation incompatible) là ý nghĩa phòng thủ, phản biện đối kháng, theo dõi để hạn chế, đeo bám để ngăn chặn, cảnh giác để đề phòng... Đó là 2 cặp: Phá Quân - Thiên Tướng, Thất Sát - Thiên Phủ.

2. MẪU ĐIỀU HÀNH CỦA NGƯỜI XƯA

Cổ nhân Châu Á thường luận bàn và đúc kết thuật lãnh đạo theo 2 phương thức, mà mọi người đều đã biết ít nhiều:

2.1. Mẫu điều hành **bá đạo**, gồm các nét đặc trưng:

- Người điều hành có tác phong gia trưởng, luôn nghĩ mình là người hùng tuyệt đối, cho rằng mình đã biết hết và biết đủ mọi sự việc... nên thường quản lý nhân sự theo quyền lực **ông chủ độc đoán**, tức là chỉ biết ra lệnh để giao công việc, và người cộng sự miễn cưỡng tuân theo. Đây là hình thái gia trưởng “boss” quản trị theo cảm hứng, độc tài, lấy kỷ luật của tổ chức (organization) để áp đảo đối tác...

2.2. Mẫu điều hành **vương đạo**, gồm các nét đặc trưng:

- Người điều hành quản lý nhân sự bằng chính tài năng và nhân cách đẹp của mình, biết khéo léo truyền cảm hứng cho người cộng sự, để họ tin tưởng mà làm theo. Đây là hình thái “**leader**” của quản lý hiện đại, mỗi khi làm công việc gì cũng đầu tư cho mình qui trình:

- Phải biết nghĩ như cách người khác nghĩ
- Phải biết nghĩ cho quyền lợi của số đông
- Phải biết nghĩ vì lợi ích chung của tập thể...

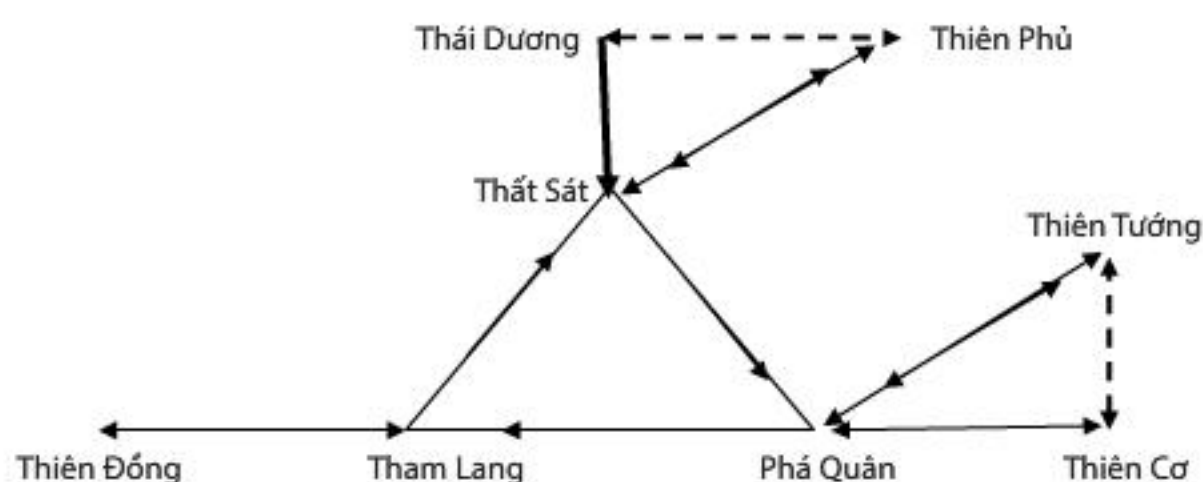
Để đạt mục đích nêu trên, người điều hành cần chú ý lắng nghe ý kiến của cộng sự, đặc biệt luôn tìm cơ hội để người cộng sự phát huy **sở trường**, người điều hành cũng tế nhị và khéo léo sửa chữa **sở đoản** của cộng sự, tìm cách giúp mọi người đều có cơ hội được giao phó **sứ mệnh** (mission) chứ không phải

là nhận mệnh lệnh giao việc như mẫu điều hành bá đạo! Do vậy, tập thể nhân sự trong mẫu điều hành vương đạo là một đội ngũ cùng nhau gắn bó với 4 tiêu chí:

- Đồng hành, vì cùng mục tiêu
- Đồng chí, vì cùng lý tưởng
- Đồng hệ, vì cùng chọn giá trị của lẽ sống
- Đồng cảm, vì cùng nhau chia sẻ tâm tư nguyện vọng...

3. QUI CHIẾU MẪU ĐIỀU HÀNH VÀ HAI NHÓM DỮ KIỆN VIP

3.1. Đây là hình qui chiếu cấu trúc của nhóm dương tán, do dữ kiện Thái Dương điều hành:



Ghi chú:

↑↓: quan hệ hàng dọc (lục hình)

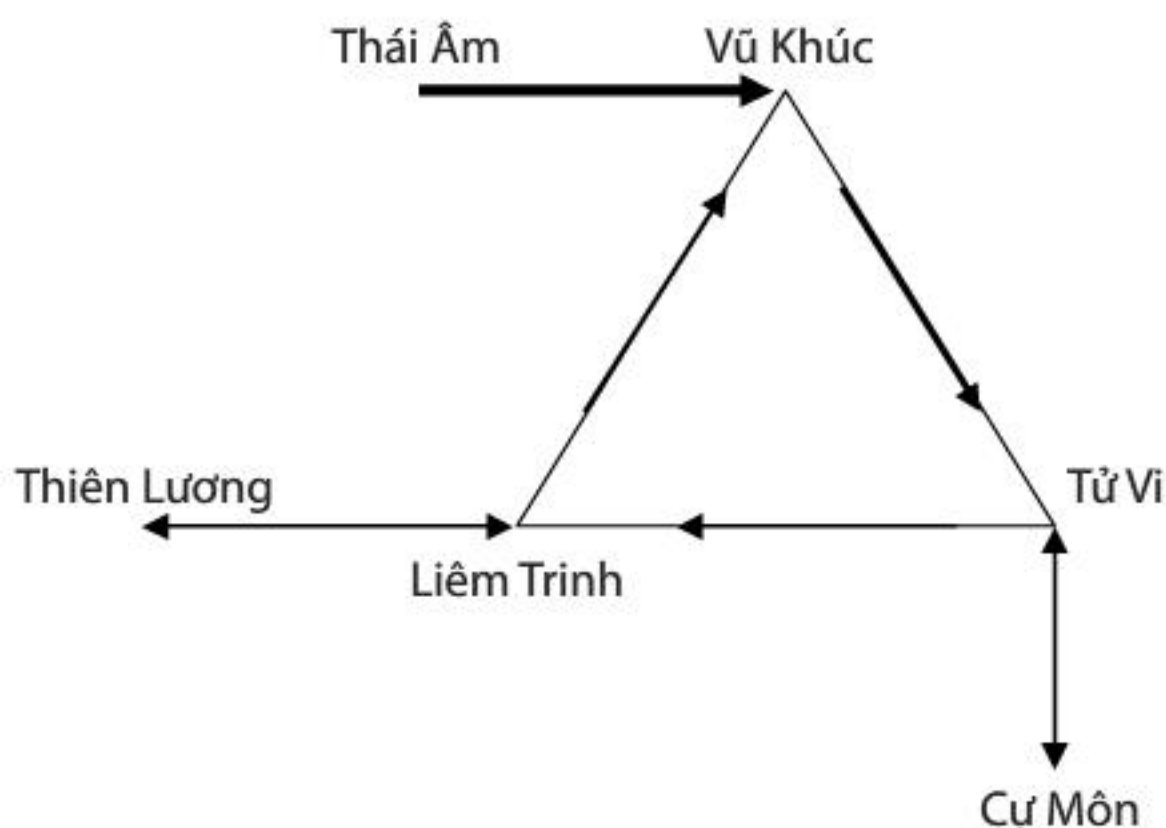
↔: quan hệ hàng ngang (nhị hợp)

△: quan hệ tam giác (tam hợp)

↗↘: quan hệ xung chiếu

Sơ đồ trên cho thấy rõ ràng: dk Thái Dương là mẫu **“bá đạo người hùng”** giao 2 nhiệm vụ đồng thời cho dk Thất Sát (quan hệ hàng dọc) là vừa phải lo đối kháng (quan hệ xung chiếu) với Thiên Phủ (của nhóm âm tụ), vừa phải hợp sức (quan hệ tam hợp) với Phá Quân + Tham Lang; đồng thời chỉ đạo Thiên Đồng trợ sức cho Tham Lang (quan hệ hàng ngang), ra lệnh cho Thiên Cơ trợ sức Phá Quân (quan hệ hàng ngang), để Phá Quân đủ sức ngăn chặn Thiên Tướng (quan hệ xung chiếu); điều lý thú ở cấu trúc bá đạo này là: Thái Dương tuy chỉ huy tối cao toàn nhóm dương tán, nhưng vẫn quan hệ **“ngầm”** (mờ ám, khó hiểu) với nhóm âm tụ, qua việc **“tư thông”** (quan hệ hàng ngang) với Thiên Phủ (thuộc nhóm âm tụ)! Điều này hàm nghĩa người hùng Thái Dương chỉ hành động theo ý thích của mình...?

3.2. Còn đây là hình qui chiếu cấu trúc nhóm âm tụ, do dk Thái Âm điều hành:



Qua sơ đồ trên, ta thấy dk Thái Âm quản lý theo mẫu “**vương đạo minh triết**”, tức là khéo léo kiến tạo được đội ngũ cộng sự **tự nguyện gắn bó**, với 3 đặc trưng như sau:

- Người cộng sự coi mỗi việc được giao phó là một **sứ mệnh**, chứ không phải là **công việc**.

- Người cộng sự trân trọng tập thể như cộng đồng máu thịt của mình, chung thân gắn bó, chứ không bị bó buộc đi theo.

- Và quan trọng hơn cả là **lòng trung thành** (bền vững) với người lãnh đạo, chứ không phải là nhất thời phục tùng người chủ...

Đó là cấu trúc Thái Âm kết thân và đôn đốc (quan hệ hàng ngang) với Vũ Khúc, cũng là gián tiếp trợ sức cho bộ khung chủ lực của nhóm âm tụ, gồm bộ ba tam hợp Vũ Khúc + Tử Vi + Liêm Trinh (là nhóm dữ kiện nhiều uy tín: nhân hậu - đảm lược - thẳng thắn...); trong khi đó, Thiên Lương hợp sức (quan hệ hàng ngang) với Liêm Trinh, và Cự Môn thì tư vấn, chỉ bảo thêm (quan hệ hàng dọc) cho Tử Vi; ngoài ra còn phải kể tới 2 dữ kiện VIP khác (của nhóm âm tụ) ở vòng ngoài được phân công chuyên trách ngăn chặn (quan hệ xung chiếu) đối phương: Thiên Phủ đeo bám Thất Sát (nhóm dương tán) và Thiên Tướng khắc chế Phá Quân (cũng nhóm dương tán).

4. SO SÁNH THUẬT ĐIỀU HÀNH CỦA THÁI ÂM VÀ THÁI DƯƠNG

Nhìn vào hình qui chiếu cấu trúc điều hành của 2 nhóm dương tán (6 dữ kiện) và âm tụ (8 dữ kiện) ta thấy ngay:

4.1. Phần giống nhau: cả hai nhóm đều có bộ khung tam hợp chủ lực:

- Nhóm dương tán có Sát + Phá + Tham.
- Nhóm âm tụ có Vũ + Tử + Liêm.

Cả 2 nhóm đều có **nguồn tiếp sức** (quan hệ hàng ngang):

- Nhóm dương tán có Thiên Đồng - Tham Lang và Thiên Cơ - Phá Quân.
- Nhóm âm tụ có Thiên Lương - Liêm Trinh và Thái Âm - Vũ Khúc.

Sau cùng, cả 2 nhóm cũng đều có **nguồn cổ vấn công khai** (quan hệ hàng dọc) cần thiết cho việc quản trị:

- Nhóm dương tán có Thái Dương - Thất Sát.
- Nhóm âm tụ có Cự Môn - Tử Vi.

Và hơn thế nữa: giữa 2 nhóm Âm Dương bản chất đối đầu nhau, còn có một đường dây quan hệ “mờ” (kỳ lạ, khó hiểu) xảy ra như thực tế sinh động trong cộng đồng trần thế, là:

- Thiên Tướng (nhóm âm tụ) quan hệ “mờ” hàng dọc với Thiên Cơ (nhóm dương tán)

- Thiên Phủ (nhóm âm tụ) quan hệ “mờ” hàng ngang với Thái Dương (nhóm dương tán)

4.2. Phần khác nhau: trước tiên là ý nghĩa về bộ khung chủ lực (tam hạp) của 2 nhóm Âm - Dương, rất khác nhau về bản chất **cương và nhu** khi hành động:

- Sát + Phá + Tham là hành động dũng mãnh, thực dụng hưởng thụ, thay cũ đổi mới..

- Còn Vũ + Tử + Liêm là hành động minh bạch, mẫu mực và hào hiệp (bền vững)...

Kế đến **nguồn tiếp sức** (quan hệ hàng ngang) của mỗi nhóm, cũng lại dị biệt nhau về thực chất và tính cách hỗ trợ:

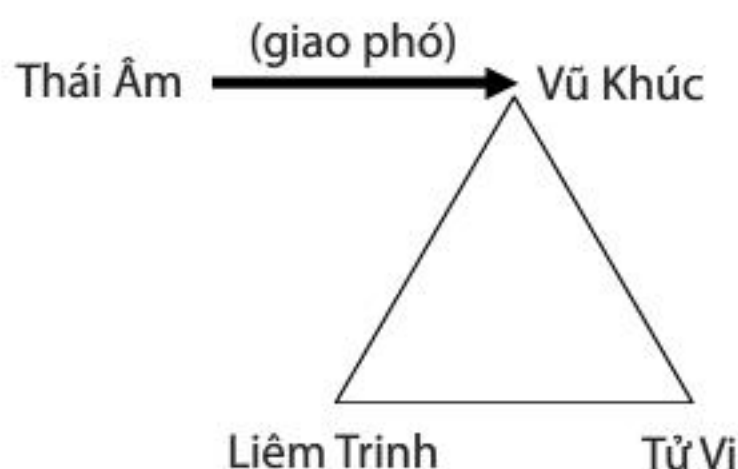
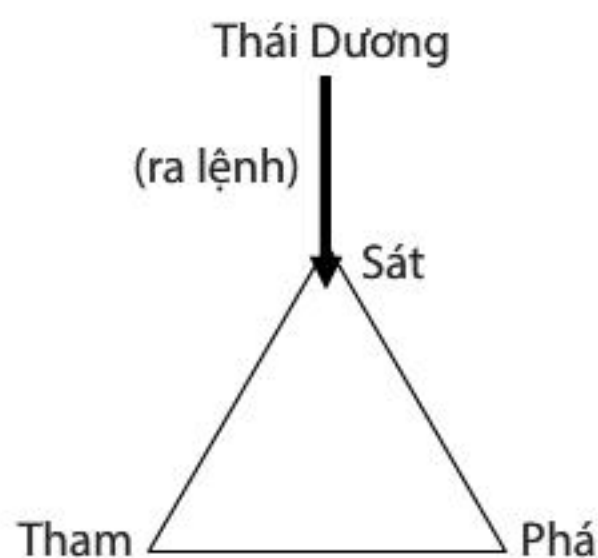
- Thiên Đồng yểm trợ Tham Lang là cổ vũ nhanh chóng tiếp thụ, đẩy nhanh chiếm dụng...

- Thiên Cơ yểm trợ Phá Quân là bàn mưu tính kế tiêu hủy, phá bỏ cái cũ để làm cái mới hơn... (nhóm dương tán)

- Thiên Lương chi viện Liêm Trinh là công khai thẳng thắn để tạo uy tín...

- Thái Âm chi viện Vũ Khúc là mềm mỏng hơn cho hành vi hào hiệp... (nhóm âm tụ).

Điều quan trọng hơn cả, là sự khác nhau về thuật điều hành của 2 dữ kiện chỉ huy: Thái Âm & Thái Dương, như đã thấy qua hình qui chiếu:



Nói theo mẫu dạng quản trị là:

- Thái Âm có vai trò **lãnh đạo** (leader) theo hình thái vương đạo “**cơ chế trị**”, khiêm tốn trong vai trò vừa chỉ đạo vừa chia sẻ - cảm thông với tập thể (Thái Âm quan hệ **nhị hợp** với Vũ Khúc, tức là tiếp sức với bộ khung chủ lực Vũ + Tử + Liên).

- Thái Dương có vai trò **người chủ, gia trưởng** (boss) theo hình thái bá đạo “**người hùng**”, độc đoán chỉ huy đám đông (Thái Dương quan hệ “**lục hình**” - quan hệ hàng dọc với bộ khung chủ lực Sát + Phá + Tham).

TẠM KẾT

Nhóm nghiên cứu nhân học hậu Thiên Lương có cảm nhận: mỗi dạng thức LKĐ (trong tổng số 518.400 dạng thức chung cho nhân loại) chẳng khác gì một **kịch bản** chuyên đề về mệnh sống của mỗi người (**sinh tồn luận** - vitalisme), trong đó có 128 diễn viên (là 128 dữ kiện được Âm Dương nhị phân - nhị tiến đến lần thứ 7); phân công vai diễn như sau:

- Thái Âm & Thái Dương là “**cặp đào - kép chính**”, kiêm **đồng đạo diễn** kịch bản

- 12 dữ kiện VIP còn lại (thuộc 2 nhóm dương tán và âm tụ) cũng là các diễn viên chính, nhưng làm theo hướng dẫn của **đạo diễn** Thái Âm & Thái Dương.

- 114 dữ kiện bình thường khác chỉ là những **vai diễn phụ**, được phân công thực hiện các tình huống phức tạp và phồn thực trong cõi nhân thế này.

Tất cả đều nhằm giúp tự thân mỗi chúng ta khi **nghiệm lý** nội dung trong LKĐ (kịch bản), đều thấy rõ hơn sự hàm súc của kinh nghiệm quản trị học hiện đại:

- Muốn **tiến nhanh** thì đi một mình (hoặc làm một mình) một cách quyết đoán (như cách chỉ huy cứng rắn của Thái Dương).

- Còn muốn **tiến xa**, thì nên cùng đi (hoặc cùng làm) với nhiều người khác (như cách chỉ huy mềm dẻo của Thái Âm).

Trần thế **vô thường**, tư mặc vấn?
Linh khu mệnh sử: lý nhân sinh!
Hốt nhiên kiến hạc năng di trú...
Bừng cảm phân kỳ **khúc nhạc - vinh!!!**

Lê Hưng VKD

Cuộc sống **luôn đổi mới**, bạn thắc mắc làm gì?
Bộ máy người biểu tượng lịch sử **sự sống!**
Bất chợt thấy đàn chim hạc luôn dời đổi nơi an trú...
Mới thức tỉnh dòng đời là có **thua thiệt** và **vẽ vang** đàn xen!!!



BIẾT MÌNH - HIỂU NGƯỜI, HÀI HÒA CUỘC SỐNG

1. KINH DỊCH LÀ KỲ THƯ CỦA VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG

Trong kho tàng **văn hóa cổ** của người phương đông châu Á, kinh Dịch được xếp loại sách quý về lý học, nội dung bàn về khái niệm “**2 đại lượng tử**” vừa luyến ái nhau mà cũng vừa đối lập nhau, đã phối hợp cùng nhau để sản sinh ra mọi hiện tượng - sự việc... một cách liên tục và không bao giờ trùng lặp; đó là sức mạnh huyền diệu của **lý vô thường** trong cuộc sống sinh vật, người trí thức xưa gọi là **Âm và Dương**. Nhiều thế hệ kẻ sĩ Việt Nam đã nhận định:

Văn hóa “**tam lịch**” là đúc kết tinh hoa tri thức kinh Dịch, với thế giới quan là “**am lịch sự cố**” (hiểu biết tốt lẽ biến hóa của vạn vật), với nhân sinh quan là “**canh lịch sự biến**” (tìm cách giải quyết tốt các xáo trộn xảy ra) và thực tiễn “**luyện lịch sự tình**” (điều chỉnh tốt các quan hệ giao tiếp thường ngày) như giải pháp ứng xử cần thiết, để cuộc sống cá nhân và xã hội luôn được hài hòa...

Do đó, khi nói về kinh Dịch là nói về **Âm Dương vận động** (theo cơ chế toán pháp nhị phân - nhị tiến: Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái... còn nếu tiếp tục chẻ đôi đại lượng tử Âm và Dương đến lần thứ 6 thì có 64 quẻ Dịch, đến lần thứ 7 thì được 128 toán tử, mà sách cổ gọi là “sao, tinh đầu”...). Bài viết này bàn về các thông tin thú vị (từ các toán tử của đại lượng Âm Dương), có liên quan đến sự sống của con người.

2. LINH KHU ĐỒ LÀ BẢN THIẾT KẾ MÔ PHỎNG SỨC SỐNG MỖI NGƯỜI

Kinh Dịch là chủ thuyết bàn về **lý vô thường** của vạn vật - sự vụ - sự việc - hiện tượng... là nguồn động lực luôn **làm mới cảnh quan** từ vũ trụ vĩ mô, cho đến vi thể vi mô trong cơ thể người và sinh vật. Mọi hiện tượng thăng trầm - sống chết của đời người theo qui luật này; nền văn minh cổ phương đông châu Á đã khái quát và cô đọng tiến trình tìm hiểu “**sức sống**” (vitalisme) của mỗi phận người, bằng 4 thông số thời gian sinh (âm lịch) của người ấy: năm sinh - tháng sinh - ngày sinh - giờ sinh, được qui đổi thành 128 toán tử của thuật toán nhị phân - nhị tiến Âm Dương trong chu kỳ 60 năm; thuật toán này là bộ môn **Linh Khu Thời Mệnh Học** (nhiều sách cổ đã gọi là Tử vi Đầu số).

Thuật ngữ **linh khu** là chỉ về bộ máy người kỳ diệu (với 4 khả năng tự động hiếm có: tự điều chỉnh, tự thích nghi, tự tái tạo và tự tổ chức) và **Linh Khu**

Đồ - là bản thiết kế toàn diện về quá trình tồn tại “**sức sống**” của mỗi phạm người (mô phỏng cụ thể 12 chủ điểm chung thân gắn kết với **chủ thể LKĐ** (tức là **cá nhân** được quan sát), đặt tên theo thứ tự quay vòng tròn khép kín: Mệnh - Phụ - Phúc - Điền - Quan - Nô - Di - Ách - Tài - Tử - Phối - Bào) nằm trên 12 cung cố định của hệ địa chi cổ truyền như sau:

Ty	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn	12 địa chi cố định của LKĐ		Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Muốn có bản LKĐ, việc đầu tiên là phải xác định được vị trí cung địa chi nào chứa chủ điểm **mệnh** (gọi là **cung bản mệnh**) và kế tiếp là phải biết mã số của **lập cục bản mệnh**, để biết **cấu trúc nền** của bộ khung dữ kiện VIP trên LKĐ.

(Ghi chú: 12 chủ điểm khởi từ cung bản Mệnh, theo chiều kim đồng hồ, rồi tiếp theo lần lượt là Phụ - Phúc - Điền - Quan... Phối - Bào)

3. ĐI TÌM CUNG BẢN MỆNH VÀ LẬP CỤC BẢN MỆNH

Việc xác định vị trí **cung bản mệnh** và mã số **lập cục bản mệnh** là rất cần thiết (không thể thiếu sót) để sắp xếp 128 toán tử vào **12 cung địa chi** (đồng thời cũng là **12 chủ điểm** có liên quan mật thiết đến phận số mỗi người)

3.1. Công thức tìm cung bản mệnh

Công thức 1:

$\text{ms.tháng sinh} - (\text{ms.giờ sinh} - 1) = \text{ms.cung Mệnh}$
(qui đổi địa chi theo ms.tháng sinh)

Công thức 1 chỉ áp dụng khi **ms tháng sinh > ms giờ sinh**; còn khi **ms tháng sinh < ms giờ sinh** thì áp dụng công thức 2:

Công thức 2:

$\text{ms.tháng sinh} + (\text{ms.giờ sinh} + 1) = \text{ms.cung Mệnh}$
(qui đổi địa chi theo ms.giờ sinh)

Lưu ý: khi kết số > 12, thì trừ bớt đi 10, **số dư** còn lại là cung địa chi theo ms tháng sinh.

BẢNG QUI ĐỔI

Giờ sinh	Tháng sinh	Mã số giờ sinh	Mã số tháng sinh	Cung địa chi
23 - 1	11	1	11	Tý
1 - 3	12	2	12	Sửu
3 - 5	1	3	1	Dần

5 - 7	2	4	2	Mão
7 - 9	3	5	3	Thìn
9 - 11	4	6	4	Tỵ
11 - 13	5	7	5	Ngọ
13 - 15	6	8	6	Mùi
15 - 17	7	9	7	Thân
17 - 19	8	10	8	Dậu
19 - 21	9	11	9	Tuất
21 - 23	10	12	10	Hợi

Thí dụ 1: Thiên tài A. Einstein có giờ sinh: 12g (ms 7), tháng sinh: 02 âl (ms 2), vì ms tháng sinh < ms giờ sinh ($2 < 7$), áp dụng **công thức 2**:

$2 + (7 + 1) = 10$, là cung **Dậu** (theo ms giờ sinh)

Thí dụ 2: Thiên tài “computer” Steve Paul Jobs có giờ sinh: 24g (ms 1), tháng sinh: 02 âl (ms 2), vì ms tháng sinh > ms giờ sinh ($2 > 1$), áp dụng công thức 1:

$2 - (1 - 1) = 2$, là cung **Mão** (theo ms tháng sinh)

3.2. Tìm mã số lập cục bản mệnh

Cách tìm mã số cho các lập cục bản mệnh như sau:

Can năm sinh	Cung địa chi bản mệnh				
	Cục hỏa	Cục thổ	Cục kim	Cục thủy	Cục mộc
Giáp - Kỷ	Dần - Mão Tuất - Hợi	Ngọ - Mùi	Thân - Dậu	Tý - Sửu	Thìn - Tỵ
Ất - Canh	Tý - Sửu	Dần - Mão Tuất - Hợi	Thìn - Tỵ	Thân - Dậu	Ngọ - Mùi
Bính - Tân	Thân - Dậu	Tý - Sửu	Ngọ - Mùi	Thìn - Tỵ	Dần - Mão Tuất - Hợi
Đinh - Nhâm	Thìn - Tỵ	Thân - Dậu	Dần - Mão Tuất - Hợi	Ngọ - Mùi	Tý - Sửu
Mậu - Quý	Ngọ - Mùi	Thìn - Tỵ	Tý - Sửu	Dần - Mão Tuất - Hợi	Thân - Dậu
Mã số lập cục	6	5	4	2	3

Thí dụ 1: A.Einstein năm sinh can **Kỷ**, cung bản mệnh tại **Dậu** thuộc cục Kim (ms 4)

Thí dụ 2: Steve Paul Jobs năm sinh can **Ất**, cung bản mệnh tại **Mão** thuộc cục Thổ (ms 5)

Khi đã có đủ tư liệu về **cung bản mệnh & lập cục bản mệnh**, việc xác định vị trí cung của dữ kiện Thái Dương sẽ rất dễ dàng... (và cũng là dữ kiện đối xứng với dữ kiện Thái Âm qua trục Sửu Mùi⁽¹⁾).

4. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ DỮ KIỆN THÁI DƯƠNG TRÊN LINH KHU ĐỒ

Áp dụng công thức của GS. Phạm Kế Viêm, để tìm vị trí cung cho dữ kiện Thái Dương như sau:

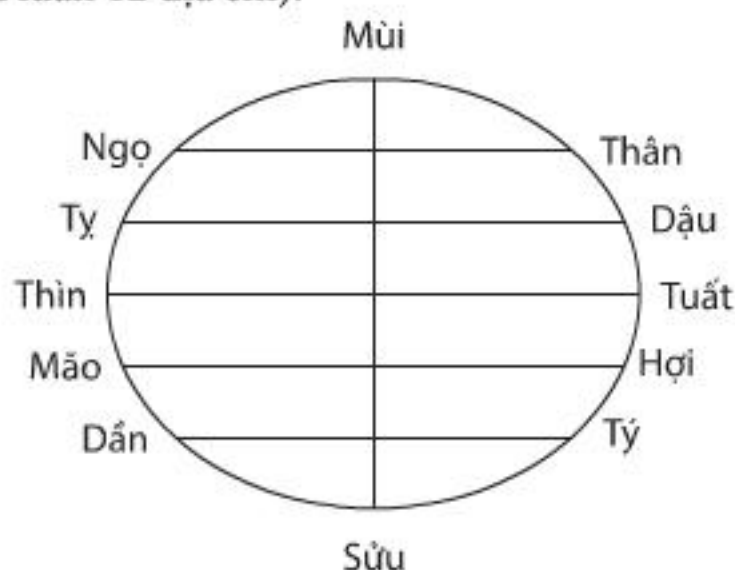
Công thức 1:

$$\text{Kết số của Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} + 9$$

hoặc công thức 2:

$$\text{Kết số của Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} - 3$$

(1) Trục đối xứng Sửu Mùi cho vị trí Hai dk Thái Dương và Thái Âm (trên chu luân 12 địa chi).



với chi tiết các toán tử của công thức là:

N: ngày sinh âm lịch

C: mã số của lập cục bản mệnh

n: lượng tử “mờ” thêm vào N để thành bội số N^* của C

e: hệ số “mờ” để N thành N^* phù hợp với 1 trong 3 trường hợp:

khi $n = 0$ thì $e = 0$; khi n là số nguyên lẻ thì $e = -1$;
khi n là số nguyên chẵn thì $e = 1$

Ghi chú: kết số của Thái Dương là số đếm của cung định vị Thái Dương (theo **bảng qui đổi** mã số tháng sinh: số 1 là cung Dần, số 2 là cung Mão, số 3 là cung Thìn, số 4 là cung Tỵ...)

Thí dụ 1: Học giả Nguyễn Hiến Lê sinh ngày 20 âl, tháng 11 âl năm Tân Hợi, hồi 18g chiều. Áp dụng công thức tìm **cung bản mệnh**, ta có:

$11 - (10 - 1) = 2$, vậy cung Mệnh ở **Mão**

Cụ Lê can **Tân**, mệnh tại **Mão**, vậy lập cục bản mệnh là cục **Mộc** (ms 3), áp dụng công thức PKV2, để định vị dữ kiện Thái Dương:

N: 20; C: 3; n: 1 (lẻ); e: - 1; N^* : 21

$$\rightarrow \frac{20 + 1[1 + (-1 \times 3)]}{3} - 3 = \frac{18}{3} - 3 = 3$$

Căn cứ vào bảng qui đổi, ta có: số 3 là **cung Thìn**, vậy dữ kiện Thái Dương ở cung địa chi **Thìn**.

Phúc	Điền	Quan	Nô
Phụ Thái Dương	LKĐ cụ Nguyễn Hiến Lê		Di
Mệnh			Ách
Bào	Phối	Tử	Tài

Thí dụ 2: ông Barack Obama sinh ngày 23 âl, tháng 6 âl năm Tân Sửu, hồi 20g tối. Áp dụng công thức tìm **cung bản mệnh** (khi ms tháng sinh < ms giờ sinh).

$6 + (11 + 1) = 18$; vì $18 >$ chu kỳ 12, nên phải loại bỏ số thập phân 10: $18 - 10 = 8$; **số dư 8** tương ứng ms tháng sinh là **cung Dậu**, vậy cung mệnh tại Dậu; ông Obama can Tân có Mệnh tại **Dậu** nên lập cục bản mệnh là cục **Hỏa** (ms 6). Áp dụng công thức PKV 1 để định vị dk Thái Dương:

N: 23; C: 6; n: 1 (lẻ); e: - 1; N*: 24, ta có:

$$\rightarrow \frac{23 + 1[1 + (-1 \times 6)]}{6} - 9 = \frac{18}{6} + 9 = 12$$

Căn cứ vào bảng qui đổi, ta có số 12 là cung Sửu, vậy dk Thái Dương ở cung địa chi **Sửu**.

Tài	Tử	Phối	Bào
Ách	LKĐ. Ô. Barack Obama		Mệnh
Di			Phụ
Nô	Quan Thái Dương	Điền	Phúc

5. CẤU TRÚC LIÊN ĐỐI CỦA 2 NHÓM DỮ KIỆN THÁI ÂM VÀ THÁI DƯƠNG

Thế hệ hậu Thiên Lương nghiệm lý được **12 mô hình mẫu** về cấu trúc liên đối của 14 dk VIP (sách cổ gọi là **chính diệu**) không bao giờ thay đổi của 2 nhóm dk Dương Tán (6 dk) và dk Âm Tụ (8 dk), theo cơ chế bền vững:

5.1. Nhóm Thái Dương: (6 dk)

- Quan hệ cung hàng dọc (lục hình): Thái Dương - Thất Sát.
- Quan hệ cung tam giác (tam hợp): Thất Sát - Phá Quân - Tham Lang.
- Quan hệ cung hàng ngang (nhị hợp): Thiên Cơ - Phá Quân, Thiên Đồng - Tham Lang.

5.2. Nhóm Thái Âm: (8 dk)

- Quan hệ cung hàng ngang (nhị hợp): Thái Âm - Vũ Khúc, Thiên Lương - Liêm Trinh.
- Quan hệ cung tam giác (tam hợp): Vũ Khúc - Tử Vi - Liêm Trinh.
- Quan hệ cung hàng dọc (lục hình): Tử Vi - Cự Môn.
- Quan hệ cung xung chiếu: Thiên Tướng - Phá Quân; Thiên Phủ - Thất Sát.

Ngoài ra, giữa 2 nhóm Dương tán và Âm tụ còn có cơ cấu “**mở**” rất kỳ lạ và tế nhị cách giải thích, đó

là: Thái Dương quan hệ **cung hàng ngang** với Thiên Phủ, và Thiên Tướng quan hệ **cung hàng dọc** với Thiên Cơ (xin tham khảo thêm chi tiết ở chuyên đề 8, mục 8.2 sách Nghiêm Lý Hệ Điều Hành Âm Dương, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010).

6. 12 CẤU TRÚC KHUNG CHIẾN LƯỢC CHO TẤT CẢ CÁC DẠNG LKĐ

Tâm lý chung mọi người khi nghiên cứu một LKĐ (cho một chủ thể cá nhân nào đó), đều quan sát đầu tiên về tổng trạng cách phân bố của 14 dữ kiện VIP, để đón nhận **thông tin nhanh** về các nguồn khả năng tiềm ẩn (sở trường, sở đoản, năng khiếu...) của chủ thể LKĐ. Học phái hậu TL luôn quan niệm một cách dứt khoát:

- Những dữ kiện kết cấu thành một LKĐ, chính là hệ quả **lý sinh và hoá sinh phức tạp**, do tác động chính yếu của hệ thống lưới **trường lực vật lý** trong vũ trụ (điện trường, từ trường, quang trường, địa trường...) đối với bầu khí quyển quanh địa cầu, mà quan trọng hơn cả là các trường lực từ **Mặt Trời** (Soleil - Thiên la) và từ **Mặt trăng** (Lune - Địa vông) đã ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn vong mọi khoáng vật lẫn sinh vật trên trái đất... Chính những vận động “vô thường” của bộ 3 “tam tài” (Thiên - Nhân - Địa): **Mặt Trời - Trái Đất - Mặt Trăng** đã cho chúng ta những khái niệm về **định tính** thời gian - không gian (là hệ thống Can & Chi), cũng như **định lượng** được thu gọn thành 60 nạp âm Can - Chi, nhằm dự báo sự tồn vong của mọi sinh

vật. Do đó, việc phân tích những dk chính yếu trong học thuật Linh khu mệnh học chính là nghiên cứu “**sức sống**” (sinh tồn luận - vitalisme) được mô phỏng tương đối hàm súc trên 12 cung LKĐ. Trong số **128 toán tử** của hệ thống lưỡng đại lượng tử Âm Dương, thì 14 dk VIP đóng vai trò **chiến lược** (stratégie) về dự báo khả năng tiềm ẩn của chủ thể LKĐ, còn **114 dk khác** chỉ như các tín hiệu **chiến thuật** (tactique), mô tả thêm chi tiết từng giai đoạn sống của chủ thể (hàm nghĩa **thời vận** thăng trầm...).

Sau đây là **12 bộ khung chiến lược** được giới thiệu như 12 kiểu hình nền tảng (phénotype de base), giúp người đọc đón nhận các thông tin nhanh - thú vị từ bản LKĐ của chính mình (hoặc của thân thuộc với mình...).

6.1. Khung đồng dạng với LKĐ của: “vua rượu” Lưu Linh (TQ), nữ sỹ Tương Phố...

Ty Thiên Tướng (-)	Ngọ Thiên Lương (-)	Mùi Thất Sát (+) Liêm Trinh (-)	Thân (vô chính diệu)
Thìn Cự môn (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Tý (hai cung vô chính diệu: Thân & Dậu)		Dậu (vô chính diệu)
Mão Tham lang (+) Tử Vi (-)			Tuất Thiên Đồng (+)
Dần Thiên Cơ (+) Thái Âm (-)	Sửu Thiên Phủ (-)	Tý Thái Dương (+)	Hợi Phá Quân (+) Vũ Khúc (-)

6.2. Khung đồng dạng với LKĐ của: Lê Lợi, Nguyễn Công Trứ, Barack Obama, Steve P.Jobs, Phan Thanh Giản, Trần Trọng Kim,...

Tỵ Thiên Lương (-)	Ngọ Thất Sát (+)	Mùi (vô chính diệu)	Thân Liêm Trinh (-)
Thìn Tử Vi (-) Thiên Tướng (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Sửu (hai cung vô chính diệu: Mùi & Dậu)		Dậu (vô chính diệu)
Mão Cự môn (-) Thiên Cơ (+)			Tuất Phá Quân (+)
Dần Tham lang (+)	Sửu Thái Dương (+) Thái Âm (-)	Tý Thiên Phủ (-) Vũ Khúc (-)	Hợi Thiên Đồng (+)

6.3. Khung đồng dạng với LKĐ của: thi sỹ Tản Đà, cụ Thiên Lương, nhà văn Nhất Linh, Nam phương hoàng hậu...

Tỵ Thất Sát (+) Tử Vi (-)	Ngọ (vô chính diệu)	Mùi (vô chính diệu)	Thân (vô chính diệu)
Thìn Thiên Cơ (+) Thiên Lương (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Dần (bốn cung vô chính diệu: Ngọ - Mùi - Thân & Tuất)		Dậu Phá Quân (+) Liêm Trinh (-)
Mão Thiên Tướng (-)			Tuất (vô chính Diệu)
Dần Thái Dương (+) Cự môn (-)	Sửu Tham lang (+) Vũ Khúc (-)	Tý Thiên Đồng (+) Thái Âm (-)	Hợi Thiên Phủ (-)

6.4. Khung đồng dạng với LKĐ của: Lưu Bang (TQ), Khổng Minh (TQ), Lý Bạch (TQ), Trần Hưng Đạo...

Ty Thiên Cơ (+)	Ngọ Tử Vi (-)	Mùi (vô chính diệu)	Thân Phá Quân (+)
Thìn Thất Sát (+)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Mão (hai cung vô chính diệu: Mùi & Dậu)		Dậu (vô chính diệu)
Mão Thái Dương (+) Thiên Lương (-)			Tuất Thiên Phủ (-) Liêm Trinh (-)
Dần Thiên Tướng (-) Vũ Khúc (-)	Sửu Thiên Đồng (+) Cự môn (-)	Tý Tham lang (+)	Hợi Thái Âm (-)

6.5. Khung đồng dạng với LKĐ của: Hạng Võ (TQ), Muammar Gaddafi, Tào Tháo (TQ).

Ty (vô chính diệu)	Ngọ Thiên Cơ (+)	Mùi Phá Quân (+) Tử Vi (-)	Thân (vô chính diệu)
Thìn Thái Dương (+)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Thìn (hai cung vô chính diệu: Ty & Thân)		Dậu Thiên Phủ (-)
Mão Thất Sát (+) Vũ Khúc (-)			Tuất Thái Âm (-)
Dần Thiên Đồng (+) Thiên Lương (-)	Sửu Thiên Tướng (-)	Tý Cự môn (-)	Hợi Tham lang (+) Liêm Trinh (-)

6.6. Khung đồng dạng với LKĐ của: Tưởng Giới Thạch (TQ), Mã Viện (TQ), Dominique Strauss Kahm (Pháp), bà Yingluck Shinawatra (Thái Lan), GS. Ngô Bảo Châu, Nguyễn Thái Học...

Tỵ Thái Dương (+)	Ngọ Phá Quân (+)	Mùi Thiên Cơ (+)	Thân Thiên Phủ (-) Tử Vi (-)
Thìn Vũ Khúc (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Tỵ (không có cung vô chính diệu)		Dậu Thái Âm (-)
Mão Thiên Đồng (+)			Tuất Tham lang (+)
Dần Thất Sát (+)	Sửu Thiên Lương (-)	Tý Thiên Tướng (-) Liêm Trinh (-)	Hợi Cự môn (-)

6.7. Khung đồng dạng với LKĐ của: Khổng Tử (TQ), A. Einstein (Do Thái), vua Lê Thái Tôn...

Tỵ Phá Quân (+) Vũ Khúc (-)	Ngọ Thái Dương (+)	Mùi Thiên Phủ (-)	Thân Thái Âm (-) Thiên Cơ (+)
Thìn Thiên Đồng (+)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Ngọ (hai cung vô chính diệu: Dần & Mão)		Dậu Tham lang (+) Tử Vi (-)
Mão (vô chínhdiệu)			Tuất Cự môn (-)
Dần (vô chínhdiệu)	Sửu Thất Sát (+) Liêm Trinh (-)	Tý Thiên Lương (-)	Hợi Thiên Tướng (-)

6.8. Khung đồng dạng với LKĐ của: bà Lữ Hậu (TQ), học giả Phạm Quỳnh, Vương Mãng (TQ)...

Ty Thiên Đồng (+)	Ngọ Thiên Phủ (-) Vũ Khúc (-)	Mùi Thái Dương (+) Thái Âm (-)	Thân Tham lang (+)
Thìn Phá Quân (+)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Mùi (hai cung vô chính diệu: Sửu & Mão)		Dậu Cự môn (-) Thiên Cơ (+)
Mão (vô chính diệu)			Tuất Tử Vi (-) Thiên Tướng (-)
Dần Liêm Trinh (-)	Sửu (vô chính diệu)	Tý Thất Sát (+)	Hợi Thiên Lương (-)

6.9. Khung đồng dạng với LKĐ của: Mạnh Tử (TQ), vua Lê Thánh Tôn...

Ty Thiên Phủ (-)	Ngọ Thiên Đồng (+) Thái Âm (-)	Mùi Tham lang (+) Vũ Khúc (-)	Thân Thái Dương (+) Cự môn (-)
Thìn (vô chính diệu)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Thân (bốn cung vô chính diệu: Tý - Sửu - Dần & Thìn)		Dậu Thiên Tướng (-)
Mão Phá Quân (+) Liêm Trinh (-)			Tuất Thiên Cơ (+) Thiên Lương (-)
Dần (vô chính diệu)	Sửu (vô chính diệu)	Tý (vô chính diệu)	Hợi Thất Sát (+) Tử Vi (-)

6.10. Khung đồng dạng với LKĐ của: Dương quý Phi (TQ), Điều Thuyền (TQ), Tiêu Hà (TQ)...

Tỵ Thái Âm (-)	Ngọ Tham lang (+)	Mùi Thiên Đồng (+) Cự môn (-)	Thân Thiên Tướng (-) Vũ Khúc (-)
Thìn Thiên Phủ (-) Liêm Trinh (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Dậu (hai cung vô chính diệu: Sửu & Mão)		Dậu Thái Dương (+) Thiên Lương (-)
Mão (vô chính diệu)			Tuất Thất Sát (+)
Dần Phá Quân (+)	Sửu (vô chính diệu)	Tý Tử Vi (-)	Hợi Thiên Cơ (+)

6.11. Khung đồng dạng với LKĐ của: Bin Laden (Ả Rập)

Tỵ Tham lang (+) Liêm Trinh (-)	Ngọ Cự môn (-)	Mùi Thiên Tướng (-)	Thân Thiên Đồng (+) Thiên Lương (-)
Thìn Thái Âm (-)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Tuất (hai cung vô chính diệu: Hợi & Dần)		Dậu Thất Sát (+) Vũ Khúc (-)
Mão Thiên Phủ (-)			Tuất Thái Dương (+)
Dần (vô chính diệu)	Sửu Phá Quân (+) Tử Vi (-)	Tý Thiên Cơ (+)	Hợi (vô chính diệu)

6.12. Khung đồng dạng với LKĐ của: Quan Công (TQ), Hàn Tín (TQ), Trương Lương (TQ), vua Quang Trung, GS Trần Quốc Vượng, La Sơn phu tử, Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu...

Ty Cự môn (-)	Ngọ Liên Trinh (-) Thiên Tướng (-)	Mùi Thiên Lương (-)	Thân Thất Sát (+)
Thìn Tham lang (+)	Mô hình 14 dữ kiện VIP khi Thái Dương ở cung Hợi (không có cung vô chính diệu)		Dậu Thiên Đồng (+)
Mão Thái Âm (-)			Tuất Vũ Khúc (-)
Dần Tử Vi (-) Thiên Phủ (-)	Sửu Thiên Cơ (+)	Tý Phá Quân (+)	Hợi Thái Dương (+)

TẠM KẾT

Qua khảo sát 12 vị trí cung của dữ kiện dẫn đạo (donnée pilote) **Thái Dương** trên LKĐ, hiển nhiên chúng ta đã bước đầu giải mã được các dự báo “**sáng sửa hoặc u ám**” về mỗi giai đoạn sống, của chủ thể LKĐ, khái quát như sau:

1. “**Lợi ích nhóm**” (của nhóm **dương tán** hoặc của nhóm **âm tụ**) chỉ đạt được thuận lợi, khi nào “**bộ ba xung kích**” của nhóm (sát - Phá - Tham của nhóm dương tán; Vũ - Tử - Liêm của nhóm âm tụ) làm chủ tình thế ở “**tam giác vàng Dần Ngọ Tuất**” hay ở “**tam giác kim cương Thân Tý Thìn**” (tức là khi dk

Thái Dương ở Mão - Tỵ - Dậu - Hợi), bởi vì lúc này các dữ kiện thành viên khác của mỗi nhóm, đều tập hợp chỉ ở vùng của nhóm mình (không bao giờ **hai dữ kiện khác nhóm** đứng chung 1 cung ở Thân Tý Thìn hoặc ở Dần Ngọ Tuất)

2. **“Lợi ích nhóm”** nêu trên đã góp phần giải thích các **“câu phú đẹp”** mà rất nhiều sách xưa đúc kết, như:

- Quân thần khánh hội, thực lộc vạn chung, tài chức chi quan, uy danh bách biến, đa học đa năng... khi nhóm âm tụ (Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm) họp mặt đầy đủ ở Thân Tý Thìn (hoặc ở Dần Ngọ Tuất) cũng là Mệnh - Quan - Tài của chủ thể LKĐ.

- Gia quan tiến lộc, tướng tướng chi danh, hầu bá chi quý, danh trấn chư bang, nhất sinh tước lộc vinh xương,... khi nhóm dương tán (Sát - Phá - Tham) họp mặt đầy đủ ở Dần Ngọ Tuất hoặc (Thân Tý Thìn) cũng là Mệnh - Quan - Tài của chủ thể LKĐ.

- **“Lợi ích nhóm”** cấu trúc trên khung cơ bản LKĐ, còn là cách nhận diện chủ thể LKĐ là người có tiềm năng hữu ích - hữu dụng cho cộng đồng nhân loại... khi mà dk Thái Dương đóng ở 1 trong 4 cung: Mão - Dậu - Tỵ - Hợi, và có **điều kiện cần** của năm sinh thuộc vòng Thái tuế (phát kiến của cụ Thiên Lương):

- Tuổi Thân - Tý - Thìn khi Mệnh - Quan - Tài cũng ở tam giác “kim cương” Thân - Tý - Thìn và thuộc **“Lợi ích nhóm”** nêu ở trên.

- Tuổi Dần - Ngọ - Tuất khi Mệnh - Quan - Tài cũng ở tam giác “vàng” Dần - Ngọ - Tuất và thuộc **“Lợi ích nhóm”** nêu trên.

Tóm lại, **tín hiệu thú vị** bước đầu cho những ai tìm hiểu Linh Khu Mệnh học, chính là các thông tin nhanh từ 12 vị trí cung của Thái Dương trên LKĐ vậy.

MỐI QUAN HỆ “CHO VÀ NHẬN” TRÊN LINH KHU ĐỒ (Nghệ thuật Âm Dương)

1. PHÂN VÙNG HOẠT ĐỘNG

Tinh hoa của kỳ thư “**Dịch Học**” cổ truyền phương đông châu Á là “**nghệ thuật âm dương**”: đây là hai siêu động tác không thể thiếu (và không thể mất cân đối) cho bất kỳ **cấu trúc hình thành quá trình sống** đối với sinh vật nói chung và loài người nói riêng!

- DƯƠNG là siêu động thái “cho” (nghĩa rộng: tỏa ra, phát tán, lan tỏa, chia sẻ, dẫn lớn hơn, kéo dài ra...).

- ÂM là siêu động thái “nhận” (nghĩa rộng: thu gom, tích tụ, bảo vệ, co cụm, rút ngắn lại...).

Đông y học cũng quan niệm rạch ròi: **bệnh hoạn** là “mất quân bình Âm Dương” (tức là: sự tương tác trao đổi của hai dạng “**siêu năng lượng cho và nhận**” đã mất cân đối ở một hoặc nhiều tổ chức nào đó (tạng hoặc phủ) trong cơ thể người, làm cho **sự trao**

đổi chất của toàn cơ thể không còn bình thường (khí huyết suy kém, lưu thông khó khăn) và **sức sống** bị đe dọa... Vấn đề cốt lõi làm sao thẩm định được hoạt động của hai động thái Âm - Dương cho mỗi phân người? Hậu duệ của học phái **Tử Vi Thiên Lương** đã luận lý bằng cách chú ý **sơ khởi vị trí** hai dữ kiện Thái Dương và Thái Âm trên 12 cung của **Linh Khu Đồ** (schéma vital) theo tiếp cận kinh nghiệm của nhiều thế hệ tiền bối về học thuật này là:

- Âm cư Âm vị (Thái Âm phải ở phần “nhận” của mình).

- Dương cư Dương vị (Thái Dương phải ở phần “cho” của mình)

Chú thích cụ thể như sau:

- Phần “nhận” của Thái Âm với tầm hoạt động rộng là từ cung Thân đến cung Tý, với tầm hoạt động hẹp là các cung Mão - Tỵ

- phần “cho” của Thái Dương với tầm hoạt động rộng là từ cung Dần đến cung Ngọ, với tầm hoạt động hẹp là các cung Thân - Tuất - Tý.

Còn nếu như Thái Âm đóng ở **6 cung Dương**, Thái Dương đóng ở **6 cung Âm**, đều là hiện tượng **không đẹp** (sách cổ gọi là “**hãm địa**”) như câu hát dân gian đã ví von:

Nam đáo nữ phòng: nam tắc loạn!

Nữ đáo nam phòng: nữ tắc dâm!

Cho nên, nhóm nghiên cứu Linh khu đồ (hậu Thiên Lương) đã chiêm nghiệm được một vài thông tin ban đầu về tình hình “tốt và xấu” của **mệnh sống** mỗi phận người.

2. ÂM DƯƠNG ĐẮC ĐỊA VÀ HẨM ĐỊA

Khi Thái Dương và Thái Âm sáng sửa trong nhiệm vụ “cho hoặc nhận” của mình, tất yếu 12 dữ kiện VIP khác (sách cổ gọi là “chánh diệu, chánh tinh”) theo sự phân công của hai nhóm trưởng (Thái Dương, Thái Âm) cũng được sáng sửa theo (sách cổ gọi là: đắc địa, vượng địa, miếu địa), để giúp ta có thêm nhận định bổ túc cho “điều lành” của đương số.

Khi Thái Dương và Thái Âm cư trú “**bất hợp pháp**” (tức là lộn xộn “nam đảo nữ phòng, nữ đảo nam phòng”) thì chắc chắn có “nguồn tin thông thạo” về “**điều không lành**” sẽ xảy ra cho đương số, mặc dù học phái hậu Thiên Lương vốn quan niệm từ bấy lâu nay: việc định vị cho 128 tinh đầu theo 4 thời điểm năm - tháng - ngày - giờ sinh của mỗi người, thì **không thể** có độ chính xác cao về các nguồn thông tin được cung cấp từ Linh Khu Đồ (sách cổ gọi là số tử vi) cho mỗi cá nhân; mà cần phải định vị thêm các dữ kiện mới (tinh đầu mới) theo các đơn vị thời gian nhỏ hơn như phút sinh hoặc giây sinh... (khoa vật lý hiện đại đang sử dụng: micro giây, nano giây...). Được như vậy, bộ môn Tử Vi học (trong tương lai) mới thuyết phục được

người hâm mộ (là giới trí thức) tin tưởng có “ngẫu suất sai số p” (**thường được sử dụng trong nghiên cứu khoa học tự nhiên và y học**) đáng tin cậy cho mỗi thân phận người!

3. THÍ DỤ MINH HỌA

Trong bài viết này, tôi đơn cử 3 linh khu đồ của ba mẫu người, mà tôi đã quan sát vị trí của 2 dữ kiện VIP Thái Âm và Thái Dương trên linh khu đồ, để luận ra “**nguồn sống và năng lực sống**” của các dương số:

3.1. Linh khu đồ của mẫu người dương nam A

Năm: Nhâm Thân; Tháng: 05 Âm lịch; Ngày: 05 Âm lịch; Giờ Tuất (Xem linh khu đồ A).

Thái Dương đáo “nữ phòng” cung Hợi, Thái Âm tuy đứng vị trí âm cung Mão nhưng lại là vùng hoạt động rộng của Thái Dương (từ Dần đến Ngọ), rõ ràng là bất lợi toàn cục cho “**mệnh số**” lâu dài của người trong cuộc; lại nữa: Thái Âm hãm địa ở Tật Ách (có **Triệt lộ** đeo bám) vào đại vận 35 - 44 cộng hưởng với Thái Dương hãm địa ở Điền trạch (có Tuần không án ngữ), luật phản phục “**Tuần phá Triệt**” (kinh nghiệm của học phái Thiên Lương) tạo ra hệ quả giải thoát bằng “**tai biến mạch máu não**” và đã phải qua đời vào năm 40 tuổi (theo nghiên cứu của GS. BS Bùi Minh Đức thì “**người trong cuộc**” chết do di chứng tai biến mạch máu não với biến chứng viêm phổi nặng):

Lưu hà + Cô thần + Tuần = bệnh ở khí & huyết khó chữa, mặc dù Mệnh - Quan - Tài nằm trong thế **“thượng phong”** tam hợp cung Thân - Tí - Thìn (là mẫu hình thịnh vượng nhất, thuận lợi nhất cho bất cứ ai được hưởng cách thế này!) của bậc vĩ nhân “cái thế anh hùng”

3.2. Linh khu đồ của mẫu người âm nam B

Năm: Đinh Dậu; tháng: 02 Âm lịch; ngày: 09 Âm lịch; giờ: Tý (Xem linh khu đồ B)

Thái Dương “hãm địa” ở vùng hoạt động rộng của Thái Âm (là hiện tượng xấu) cho dù có vớt vát chút ít đóng ở cung dương Tuất; tương tự **Thái Âm** cũng hãm địa ở cung Thìn (là vùng hoạt động rộng của Thái Dương) thành ra có một **“thông cáo chung”** cho sứ mệnh của đương số: lành ít dữ nhiều! Nhận xét thêm chi tiết: Thái Dương **xấu** định cư ở cung Tật Ách + Thiên Hình + Thiên Không + Linh Tinh, là điểm báo hòn tên mũi đạn sẽ xâm phạm vùng đầu mặt. Đến đại vận 54 - 65 là hạn Thiên Không cộng hưởng với tình huống cung an thân (cũng là cung Mệnh) bị các dữ kiện xấu đeo bám: Hỏa Tinh + Địa Kiếp + Địa Không + Kinh Dương (thế tam hợp yếu nhất cho bất cứ ai có Mệnh - Quan - Tài đóng ở tam hợp cung Hợi - Mão - Mùi: **sinh ra để trả nợ đời!**), thành ra tính mạng không được an toàn. **“Người trong cuộc”** vừa qua đời trong tháng 5 - 2011 (nhiều người cũng đã biết cái chết NỔI DANH thế giới này!)

3.3. Linh khu đồ của mẫu người âm nam C

Năm Tân Sửu; tháng 6 âm; ngày 23 âm; giờ Tuất
(Xem linh khu đồ C)

Mặc dù cụ Lê Quý Đôn (thế kỷ 18) có đúc kết kinh nghiệm bằng câu thơ:

Những người bất hiển công danh

Chỉ vì Nhật Nguyệt cùng tranh Sửu Mùi

Tức là khi Thái Âm và Thái Dương cùng xuất hiện tại cung Sửu hoặc cung Mùi: nhưng theo trải nghiệm của học phái hậu Thiên Lương, thì những Linh khu đồ có Âm Dương như trường hợp này rất khó cho “thông tin nhanh” như hai dạng Linh khu đồ A & B nêu trên, nhà lý học Âm Dương phải quan tâm thêm các yếu tố khác:

- Cung Tật Ách sáng sủa hay u ám?
- Cung An Thân (hành vi ứng xử hậu vận) có bị trở ngại?
- Cung Phúc Đức có nguồn **Tú Khí** hỗ trợ không?

Do đó, khi thẩm định thực tế về Số Mệnh (tức sự sống) của Linh khu đồ C này, ta thu thập được vài nguồn tin thông thạo như sau:

a. Thái Âm & Thái Dương ở vùng tranh tối tranh sáng Sửu, thì chỉ có lợi cho Thái Dương nhiều hơn (còn Thái Âm chỉ hưởng lợi khi ở cung Mùi) mà lại thuộc vòng tam hợp 3 cung Mệnh - Quan - Tài ở thế Thái Tuế: đủ điều kiện danh chánh ngôn thuận để

“làm lớn” trong đại vận 46 - 55 tuổi (kinh nghiệm của cụ TL): Thái Dương + Hóa Quyền + Quốc Ấn + Tứ Linh + Tả Hữu = bậc nguyên thủ!

b. Điểm bất lợi: cung an thân có Tuần - Triệt đeo bám + Hỏa Linh + Không Kiếp = nhẹ là nói được mà làm không được, nặng là khủng hoảng vốn đã có lại như trầm trọng hơn?

c. Cung Tật Ách ở thế yếu kém: Tử Vi + Thiên Tướng (bị Tuần - Triệt) + Lưu Hà + Đà La + Hóa Kỵ (trong liên kết nhóm dữ kiện của Ách - Diên - Bào), nên vào đại vận 56 - 65, “người trong cuộc” sẽ gặp hoàn cảnh “thoái vi sư” là phù hợp cho mẫu người mệnh vô chính diệu (cảm ứng bén nhạy) đã chán ngán bước đường công danh sự nghiệp đẩy thủ đoạn đối ứng, chỉ còn cách chọn giải pháp dạy học hoặc viết sách là phù hợp với tài năng của mình (Thân có thiên Lương + Lưu niên văn tinh và những dữ kiện có chữ “thiên” trong tam hợp Mệnh).

TÓM TẮT TẢN VĂN

Kinh nghiệm tiếp nhận **“thông tin dự báo”** về sự sống của mỗi phận người, từ nguồn cấu trúc 128 dữ kiện (tinh đầu) trên Linh khu đồ theo trải nghiệm của học phái hậu Thiên Lương, là quan sát kỹ lưỡng vị trí của 2 dữ kiện Thái Âm - Thái Dương theo vùng hoạt động riêng trong quan hệ:

- Động thái “cho” (nhóm Thái Dương với 6 dữ kiện).
- Động thái “nhận” (nhóm Thái Âm với 8 dữ kiện).

Bởi lẽ tình huống phát triển quan hệ **“cho và nhận”** có được điều hòa hanh thông thì mới có SỰ SỐNG (yếu tố căn bản) tiên quyết cho mọi hệ quả: công danh sự nghiệp với đời, đối nhân xử thế với thân thuộc và xã hội... Còn khi quan hệ **“cho và nhận”** không tồn tại nữa (sự sống chấm dứt) thì ý nghĩa gì ở cuộc đời này:

Trăm năm nào có gì đâu?

Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì...

(Ôn Như Hầu)

Rồi mọi người cũng sẽ dần quên lãng!

<Tứ Tử> + Thiên Việt + Phi Liêm + Phúc Đức + Thiên Đức + Thiên Ý 95	<Phu Thê> + Hữu Bất + Hỷ Thán + Thai + Thiên Phúc 105	<Huỳnh Đệ> + Dưỡng + Hồng Loan + Hòa Lộc + Quốc Ấn 115	<Thiên Lương> + Bệnh Phù + Trúc Phù + Quả Tú	<Mệnh> + Tá Phù + Hóa Khoa + Tráng Sinh 5	(M) Thất Sát - Đại Hào - Thất Tuế
<Tài Bạch> + Hoa Cái + Mộ + Thai Phụ + Tẩu Thư + Thiên Tài + Đường Phù 85	<Thần> (V) Tham Lang - Bạch Hổ - Thiên La	Thìn Tý	Ngọ	<Phụ Mẫu> + Đào Hoa + Lưu Niên + Mộc Dục + Thiên Trù 15	(H) Thiên Đồng - Địa Kiếp - Phá Toại - Phục Binh - Thiên Không
<Tật Ách> + Thiên Khôi + Ân Quang + Long Đức + Tướng Quân 75	(H) Thái Âm - Tử - Thiên Sứ	Dần	Mùi	<Phúc Đức> + Quan Đới + Thiên Quan 25	(M) Vũ Khúc - Đà La - Hóa Kỳ - Quan Phù - Tang Môn - Thiên Khốc - Địa Vong
<Thiên Di> + Văn Khúc + Bát Tọa + Giải Thấn + Hóa Quyền + Phượng Các + Thiên Mã 65	[Triệt] (M) Tử Vi (M) Thiên Phủ - Bệnh - Đầu Quân - Thiên Hư - Tiểu Hào - Tuế Phá	Tí	Dậu	<Điền Trạch> + Lộc Tồn + Bác Sĩ + Địa Giải + Lâm Quan + Thiên Quý + Thiếu Ấm 35	[Tuần] (H) Thái Dương - Cỏ Thẩn - Lưu Hà



<Phúc Đức> (H) Liêm Trính (H) Tham Lang + Tả Phù + Án Quang + Lực Sĩ + Tráng Sinh + Thiên Trù	<Điền Trạch> + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Duồng + Đạo Hoa + Hồng Loan + Phúc Đức + Thai Phụ + Thiên Đức	(V) Cự Môn - Hóa Kỳ	<Quan Lộc> + Thai (D) Thiên Tướng - Kinh Dương - Quả Tú - Quan Phủ - Điều Khách	<Nô Bộc> (M) Thiên Đồng (V) Thiên Lương - Trúc Phủ - Đẩu Quân - Phục Binh - Lưu Hà - Tuyệt - Thiên Thương
104 [Tuấn] (H) Thái Âm + Văn Khúc + Hóa Lộc + Long Đức + Mộc Dục + Thanh Long	Mùi Thân Đậu	84 Thân Đậu	74 <Thiên Di> (H) Thất Sát (D) Vũ Khúc + Thiên Việt + Hữu Bật + Lưu Niên + Mộ + Thiên Giải + Thiên Quý	64 <Tật Ách> (H) Thái Dương + Văn Xương + Thiếu Dương
114 <Mệnh> (B) Thiên Phủ + Quan Đới	Ngo Tý	Thìn	54 <Tài Bạch> + Thiên Khôi + Hỷ Thần + Thiên Mã + Thiên Phúc + Đường Phủ	44 <Tài Bạch> + Bệnh + Cô Thần + Địa Kiếp + Địa Không + Tang Môn

<Tai Bạch> (H) Thiên Lương - Hóa Tinh - Quan Phù - Thiên Khốc - Tuyệt 46	<Thân> (H) Thiên Lương - Hóa Tinh - Quan Phù - Thiên Khốc - Tuyệt	<Tử Tức> + Thiên Khôi + Đào Hoa + Mộ + Nguyệt Đức + Thiên Thọ + Thiên Y + Thiên Trù 36	(M) Thất Sát - Đẩu Quân - Thiên Riêu - Tiểu Hao - Tử Phù	<Phu Thê> + Bát Tọa + Tam Thai + Thanh Long 26	<Huynh Đệ> (V) Liêm Trinh + Long Đức + Lộc Sĩ + Thiên Hí 16
<Tật Ách> + Thai + Thai Phụ + Thiếu Âm + Tâu Thư 56	[Tuần] - [Triệt] (V) Tử Vi (V) Thiên Tướng - Lưu Hà - Thiên Sứ - Thiên La	Hợi	Tí Sửu	Dần	<Mệnh> + Tả Phù + Lộc Tồn + Ân Quang + Bác Sĩ + Giải Thấn + Phượng Các + Thiên Quan 6
<Thiên Di> + Dưỡng + Hóa Lộc + Phi Liêm 66	(M) Thiên Cơ (M) Cự Môn - Tang Môn	Tuất	Mùi	Mão	<Phụ Mẫu> (D) Phá Quân + Đế Vương + Phúc Đức + Thiên Tài 116
<Nô Bộc> + Thiên Việt + Văn Khúc + Hồng Loan + Hóa Khoa + Hỷ Thần + Thiếu Dương + Tráng Sinh + Đường Phù 76	(D) Tham Lang - Cỏ Thần - Kiếp Sát - Thiên Hình - Thiên Không - Thiên Thương	Thân	Mùi	Tỵ	<Phúc Đủ> (D) Thiên Đồng + Lâm Quan + Thiên Mã 106

Linh khu đồ C (1961)

Sinh: 23 Tháng 6
Năm: Tân Sửu
Giờ: Tuất

Tuổi: Âm Nam
Mệnh: Bích Thượng Thổ
Cục: Hòa Lục Cục

Thế sự vô thường, tư mao vấn?
Linh khu nghiệm lý, ngộ kỳ nhân...
(hậu TL)

KHẢO HƯỚNG MỐI QUAN HỆ “CHO VÀ NHẬN” THUẬN LÝ TRÊN LINH KHU ĐỒ (Nghiem lý Âm Dương - tiếp theo)

Ở bài viết trước (mối quan hệ “Cho và Nhận” trên linh khu đồ, tôi đã giới thiệu 3 LKĐ tiêu biểu cho tình huống vị trí 2 dữ kiện VIP (chánh tinh - chánh diệu): Thái Dương - Thái Âm **không thuận lý** trên cấu trúc LKĐ cổ truyền (tức là: Âm **không cư** âm vị: Dương **không cư** dương vị), để thông tin nhanh (ban đầu) về Sử Mệnh (sự sống, tính mệnh) của đương số luôn **kém thuận lợi** (giảm thọ, sự sống bấp bênh, tính mệnh luôn bị đe dọa...)

Còn bài viết này, tôi đơn cử 2 **mẫu LKĐ**, có tình huống **thuận lý** trong quan hệ “Cho và Nhận” trên cấu trúc LKĐ (tức là Âm cư âm vị, Dương cư dương vị) để sơ khởi đón nhận các **thông tin** về số phận của đương số, xem Sử Mệnh của họ có KHÁ hơn chăng?

1. MẪU LINH KHU ĐỒ CÓ NHÂN CÁCH ĐÔI

Trước tiên là LKĐ của người âm nam Kỷ Sửu, sinh ngày 28 âm tháng 03 âm vào giờ Tý (xem LKĐ.D):

- Thái Dương (cung Tỵ) nằm trong vùng hoạt động của **siêu chức năng “Cho”** (từ Dần đến Ngọ cung); còn Thái Âm (cung Dậu) nằm trong vùng hoạt động của **siêu chức năng “Nhận”** (từ Thân đến Tý cung): cả hai dữ kiện VIP này đều thuận lý Âm Dương (tuy tiểu tiết có phần **kém đẹp** cho Thái Dương là đóng ở vị trí **âm cung** Tỵ và cho Thái Âm là bị Triệt đeo bám!) Cho nên có được dự đoán sơ khởi về sức sống (sử mệnh, sức khỏe) của đương sự dầu sao cũng vẫn vững vàng (có tuổi thọ, dễ vượt qua bệnh nạn...)

- Đây là mẫu người Cơ - Cự - Đồng ở thế tam hợp Mệnh **yếu nhất** trên LKĐ: thế Hợi - Mão - Mùi (sinh ra chỉ để **trả nợ đời**, làm nhiều hưởng ít...), còn cộng thêm thế đối lập với vòng Thái Tuế Tỵ - Dậu - Sửu (cung an Thân cũng ở Dậu), mô tả mẫu người thuộc dạng **nhân cách đôi** (cách nghĩ và cách làm không giống nhau, thay đổi khác thường...) vì vậy mà Sử Mệnh luôn thăng trầm!

- Đại vận được hanh thông là vòng Thái Tuế (khi đương sự ở vào quãng 26 - 35 tuổi) được hội tụ nhiều dữ kiện khoa cử - học hành, dễ dàng đạt học vị cao với đời (**“người trong cuộc”** đã đậu TS ngành KHXH): chỉ tiếc trong đại vận Thái Tuế, mà cung an Thân bị Triệt lộ, cho nên chỉ có tiếng mà không có miếng (hành động bị cản trở, bị ngăn chặn ngoài ý muốn...). Kinh nghiệm của cụ TL cho biết:

- Cung An Thân **đàn ông** bị Triệt, là hậu vận không ổn định, không thực hiện được hoài bão dù có là chính đáng...

- Cung An Thân **đàn bà** bị Triệt, là khó giữ gìn tiết hạnh khả phong, dù có là đoan trang mẫu mực...

- Vào đại vận của vòng Trường Sinh (cộng hưởng đồng thời với vòng Lộc Tồn: 56 - 65 tuổi) lại rơi vào đại hạn Thiên Không ở thế Dần - Ngọ - Tuất, cấu trúc này cho thông báo như **một tối hậu thư**: càng cao danh vọng càng dày gian nan, thất bại nhiều hơn thành công! Lại nữa, mệnh dạng Cơ - Cự - Đồng hiển lành, mà lại chạm trán với chòm dữ kiện Sát - Phá - Tham hung hãn bạo lực, thường dự báo 100% **họa vô đơn chí**; nhìn chi tiết hơn vào LKĐ còn cho thấy: Đào Hoa + Địa Không + Tuần Không ở cung Tật Ách (cũng đại vận 56 - 65 tuổi) thì nghiệm số sẽ phải là: **“Scandale Sexuel”** khó mà tự bào chữa khi cung an Thân (tức thói quen hành động) lại có: Thái Âm + Hoa Cái + Mộc Dục + Tam Thai + Hóa Kỵ + Văn Xương...nghĩa là đầy đủ bản chất trăng hoa bay bướm và tai tiếng! Giai đoạn này lại thuộc vào đại vận Thiên Không, cho nên người rành rẽ linh khu học không còn ngạc nhiên gì về **“người trong cuộc”** đã bị tai họa nổi đình đám (tại Hoa Kỳ) mà báo chí thế giới đã đưa tin hồi trung tuần tháng 5 năm 2011 vừa qua! Tuy vậy, do cung Phúc Đức của đương sự sáng sủa (Thiên Lương + Khoa đắc vòng Thái Tuế) nên Sử Mệnh vẫn an toàn, mọi việc rồi cũng dàn xếp xong...

- Bàn về hậu vận từ 66 - 75 tuổi, LKĐ thênh thang rộng mở cho đương số trở thành người nổi danh hơn nữa trên lãnh vực làm **“thầy thiên hạ”**: Thái Dương + Văn Xương + Thiên Lương + Khoa + Tứ Linh (tức

vòng Thái Tuế lần thứ 2). Riêng tôi có thêm suy nghĩ và khẳng định: về lãnh vực tài chánh kinh tế, mẫu dạng LKĐ.D này không bao giờ giúp cho phát triển được (lý do: Thân + Triệt, Tài bạch + Tuần) chi tiết hơn nữa là dữ kiện Thiên Cơ + Kinh Dương + Tuế Phá, làm sao thành công được nhỉ?

2. MẪU LINH KHU ĐỒ CÓ ĐỜI TƯ KHÔNG THUẬN LỢI

Tiếp theo đây là LKĐ của người **đương nữ Mậu Tý**, sinh ngày 9 âl, tháng 6 âl, vào giờ Thân (xem LKĐ. E):

- Tam hợp Mệnh - Quan - Tài cũng ở thế yếu kém nhất là Hợi - Mão - Mùi (như LKĐ. D) tức là sinh ra chỉ để trả nợ đời, làm nhiều hưởng ít...lại còn đeo đẳng thêm hai **“dữ kiện khủng”**: quan lộc có Địa Không, tài bạch có Địa Kiếp, khiến cho tôi nhớ lại lời khuyên của cụ Thiên Lương năm xưa:

- Mỗi khi gặp trường hợp này, hãy bớt tham vọng và chú ý ngay 2 dữ kiện Thiên Tài và Thiên Thọ, vì đây là tin nhắn của **trời - đất: thưởng** (Thiên Thọ) và **phạt** (Thiên Tài) của **trời - đất** rất phân minh! phải biết tự giác - tự chủ - tự thắng bản thân trong mọi tư duy và hành động của mình. Cấu trúc của LKĐ này quá rõ ràng: mệnh có Thiên Tài, thân có Thiên Thọ, hàm nghĩa trong công việc làm ăn cố mà chuẩn mực, cố mà công khai không thủ đoạn, thì mới hy vọng duy trì được cơ nghiệp (có Trời mà cũng có Ta!)

- **Thân phạt đàn bà**, như cụ Nguyễn Du đã nghiệm lý trong truyện thơ “Đoạn Trường Tân Thanh”:

- Lạ gì bỉ sắc tư phong?

(Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen)

(nghĩa rộng: nếu **“đời công”** sáng sửa bao nhiêu, thì **“đời tư”** lại kém sáng sửa bấy nhiêu. Nghĩa hẹp: được cái này thì mất cái khác, nhất là phận phụ nữ đẹp) và người phụ nữ trong LKĐ. E này có cấu trúc rõ ràng:

- **Đời công** là Mệnh - Quan - Tài thuận lợi với thế **Phủ - Tướng**, thuộc nhóm dữ kiện **Nhận vào** của phe Thái Âm (sắc sảo và hưởng thụ nhiều sản nghiệp)

- **Đời tư** là Phúc - Di - Phối lại long đong vất vả với thế Sát - Phá - Tham, thuộc nhóm dữ kiện **Cho ra** của phe Thái Dương (vất vả chuyện chồng - con) chưa kể cung **phối** lại còn tụ tập một số dữ kiện: “dục tính lãng mạn”: Liêm Trinh + Đào Hoa + Tả Phù = người hôn phối có **“trữ lượng libido”** tai tiếng mà phong phú (nhiều ngấm ngấm, ít công khai), thậm chí khi về già 62 - 71 tuổi đương sự vẫn còn nhọc lòng đối phó các vụ việc tình ái lãng nhăng của người “đầu gối tay ấp” với mình!

- Khi nhìn vào vị trí Thái Âm - Thái Dương của đương số: học phái **hậu Thiên Lương** tâm đắc ngay quan hệ “Cho và Nhận” kể như thuận lý cho “sử mệnh”. Thái Âm đóng ở cung Tý (vùng hoạt động của Thái Âm, có chút ít chiết giảm do Thái Âm cư ngụ tại Tý là dương cung), Thái Dương đóng ở cung Dần (vùng hoạt động của Thái Dương) nghĩa là đương số có nhan sắc mặn mà và dễ dàng vượt qua được

khó khăn hoặ nạn có liên quan tới sự sống (sức khỏe, tính mệnh); tuy nhiên tôi vẫn cứ “e ngại thêm” trong đại vận 62 - 71 (hiện nay của đương số: hạn Thiên Không!) mang hơi nhiều dữ kiện có chữ “**Thiên**” hiện diện (ngầm nhắc nhở, ngầm khuyên nhủ: phải chân thành thiện tâm - thiện ý trong ứng xử, để tai qua nạn khỏi...): Thiên Quý - Thiên Đức - Thiên Hỉ - Thiên Giải - Thiên Khôi - Thiên Không = bên ngoài cười nụ, bên trong khóc thầm (!), có chịu đựng nhẫn nhục được, thì mới mong cơ hội đón vòng Thái Tuế lần thứ nhì (72 - 81 tuổi) cùng với người hôn phối (LKĐ. D nêu trên), lý do là cung Phúc Đức của LKĐ.E quá yếu kém khi so sánh với cung Phúc Đức của LKĐ.D!

TẠM KẾT TẢN VĂN

Rõ ràng cuộc sống của mọi người luôn luôn là **vô thường**, và người thức thời, nhiều trải nghiệm đã chọn giải pháp:

Thế sự thăng trầm quân mạc vấn?

Linh khu hiển thị lý Âm - Dương!

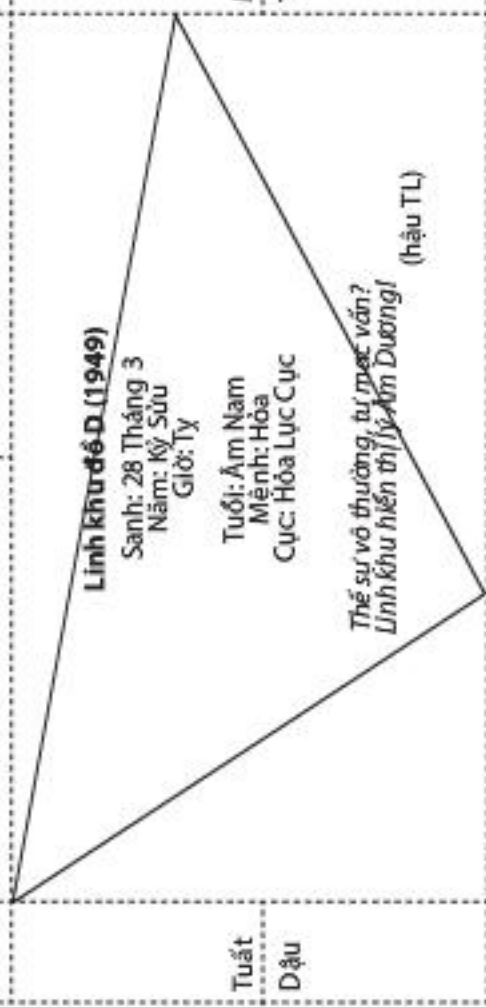
(hậu TL)

(Cuộc đời luôn đổi thay, bạn thắc mắc mà làm gì? nên chẳng là nhìn vào dạng LKĐ của bản thân, để hiểu thêm mối quan hệ “Cho và Nhận” của mỗi phận người).

Đính kèm:

- Linh khu đồ D (1949)
- Linh khu đồ E (1948)

<Thiên Di> (M) Thái Dương + Văn Xương + Bát Tọa + Long Trì + Lục Sĩ 66	<Tật Ách> (M) Phá Quân + Tả Phù + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Đào Hoa + Mộ + Nguyệt Đức 56	<Tài Bạch> (D) Thiên Cơ + Ân Quang + Phong Cáo + Thiên Quý 46	<Tứ Túc> (M) Tử Vi (M) Thiên Phủ - Bệnh - Phục Bình 36
<Nô Bộc> (M) Vũ Khúc + Hóa Lộc + Thái + Thanh Long + Thiếu Âm 76	Hợi	[Tuần] Tí Sửu	<Phu Thê> (M) Thái Âm + Văn Khúc + Địa Giải + Giải Thần + Lưu Niên + Phương Các + Tam Thai + Thiên Quan 26
<Quan Lộc> (D) Thiên Đồng + Dương + Thiên Ý 86	Tuất	Mão	<Huỳnh Đệ> (V) Tham Lang + Đế Vương + Hóa Quyền + Phúc Đức + Thiên Đức + Thiên Giải + Thiên Thọ 16
<Diễn Trạch> (M) Thất Sát + Hồng Loan + Quốc Ấn + Thiên Phúc + Thiếu Dương + Tráng Sinh + Tướng Quân 96	Thân	Mùi	<Mệnh> (D) Cự Môn + Hy Thần + Lâm Quan + Thai Phụ + Thiên Mã + Đường Phù 6



<Thiên Di> (M) Tử Vi (V) Thất Sát - Kiếp Sát - Phá Toái - Tử Phù + Hữu Bát + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Hóa Khoa + Lâm Quan + Nguyệt Đức + Tam Thai + Thiên Quý 62	<Tật Ách> + Quan Đồi + Thiên Y + Thiên Trù - Hòa Tinh - Linh Tinh - Kinh Dương - Quan Phụ - Thiên Riêu - Thiên Hư - Thiên Khốc - Tuế Phá - Thiên Sứ 52	<Tài Bạch> + Thiên Việt + Long Đức + Mộc Đức - Địa Kiếp - Phục Binh 42	<Tủ Túc> + Lưu Niên + Tráng Sinh - Bạch Hổ - Đại Hao 32
<Nô Bộc> (M) Thiên Cơ (M) Thiên Lương - Đà La - Hóa Kỵ - Quan Phụ - Thiên Thương - Thiên La + Đế Vương + Hoa Cái + Long Trì + Lộc Sĩ 72	Tý [Tuần] Thìn Mão Dần	<Phu Thê> + Tả Phù + An Quang + Bát Tọa + Đào Hoa + Phúc Đức + Thiên Đức + Thiên Hỷ 22 (H) Liêm Trinh (H) Phá Quân - Bệnh Phù	<Thân> (H) Thiên Tướng - Đẩu Quân - Địa Không - Suy + Hồng Loan + Thanh Long + Thiên Phúc + Thiên Quan + Thiên Thọ + Thiên Âm 82
<Quan Lộc> + Hồng Loan + Thanh Long + Thiên Phúc + Thiên Quan + Thiên Thọ + Thiên Âm 82	Ngo Mùi Thân	<Phúc Đức> + Thiên Khôi + Hóa Lộc + Quốc Ấn + Thiên Giải + Tướng Quan 102 (M) Tham Lang (M) Vũ Khúc - Tử	<Điện Trạch> (V) Thái Dương (V) Cự Môn - Bôn - Cô Thẩn - Tang Môn - Thiên Hình - Tiểu Hao + Văn Xương + Thai Phụ + Thiên Mã 92
<Thân> (H) Thiên Tướng - Đẩu Quân - Địa Không - Suy + Hồng Loan + Thanh Long + Thiên Phúc + Thiên Quan + Thiên Thọ + Thiên Âm 82	Thân [Triệt] Dậu Tuất Hợi	<Phụ Mẫu> + Văn Khúc + Địa Giải + Hóa Quyền + Mộ + Tấu Thư 112 (V) Thiên Đồng (V) Thái Âm - Thái Tuế - Lưu Hà	<Mệnh> + Phi Liêm + Thiên Tài (D) Thiên Phủ - Trục Phủ - Tuyệt 2

GIỚI THIỆU HAI LINH KHU ĐỒ (LKĐ) CÓ CẤU TRÚC ÂM DƯƠNG SÁNG VÀ ÂM DƯƠNG TỐI

Kinh nghiệm của gia đình **Thiên Lương** (nhiều thế hệ) khi tìm hiểu “nhân cách” của một linh khu đồ (LKĐ), việc đầu tiên là **quan sát độ sáng** (quang huy) của hai dữ kiện chủ bài - chủ lực **Thái Dương** (tán) và **Thái Âm** (tụ); sau đây là hai trường hợp minh họa:

A. Linh khu đồ có dạng thức “Âm Dương phát triển” (type Yin-Yang développé) cũng là “**Âm Dương sáng**” (xem LKĐA), biểu tượng cho sự **thông tuệ** (intelligents)...

Cấu trúc LKĐA có:

A1. Nhật xuất lôi môn (Thái Dương ở cung Mão) + dữ kiện Đế vượng + dữ kiện Hóa Lộc;

Nguyệt lãng thiên môn (Thái Âm ở cung Hợi) + dữ kiện Tràng sinh + dữ kiện Hóa Khoa... là tư chất của dạng thức:

Thông minh vốn sẵn tính Trời!

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

A2. Bộ ba chủ điểm Mệnh - Quan - Tài đóng ở 3 cung Dần - Ngọ - Tuất đặc cách chu luân “Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ”... là mẫu người “quân tử” của văn hóa Nho học)

A3. Trong thực nghiệm của học thuật “**linh khu thời mệnh lý**” (sách cổ: Tử Vi học), khi LKĐ có “**Âm Dương sáng**” ở bất kể chủ điểm nào (trong 12 chủ điểm từ địa chi Tý đến địa chi Hợi) như minh họa ở LKĐA, điều này có nghĩa là “**chiến lược - stratégie**” của hai cao thủ (VIP) **Thái Âm và Thái Dương** đã vạch ra để đối phó nhau:

- **Thái Dương** khi chiếm vị trí cung **Mão** (quái **Chấn**)

- **Thái Âm** sẽ chiếm vị trí cung **Hợi** (quái **Càn**)

Dẫn đến 12 **dữ kiện VIP khác** của hai phe Dương tán - Âm tụ phải áp dụng “**chiến thuật - tactique**” phân bố cho các cung chủ điểm khác, luôn luôn sẽ là:

- **Dữ kiện Tử Vi** chiếm cung **Ngọ** (quái **ly**), các thế hệ gia đình Thiên Lương thường so sánh vị trí này như “chìa khóa **vàng** của ổ khóa **hồng**”; trường hợp riêng của LKĐA cung Mệnh và Thân có “**Tử Vi cư Ngọ**” (ngôi **sao vua Thổ tinh** trên bầu trời **hồng hỏa tinh**; minh tinh quang vũ trụ!); và tất nhiên các **dữ kiện chủ lực** còn lại sẽ được dàn ra:

- **Cung Quan lộc** có đủ kiện Liêm Trinh & đủ kiện Thiên Phủ

- **Cung Tài bạch** có đủ kiện Vũ khúc & đủ kiện Thiên Tướng mang ý nghĩa mẫu người có “**nhân cách lớn**”, uyên thâm “**văn hóa tam lịch**” của bậc minh triết:

- **Am lịch sự cố** (luôn chịu khó tìm hiểu, rèn luyện, suốt đời học hỏi...)

- **Canh lịch sự biến** (luôn có sáng kiến để đối phó mọi tình huống khó khăn)

- **Luyện lịch sự tình** (hữu hảo, thiện tâm với cộng đồng, nghĩa là người “tráng chí khí” làm công việc “dân vận” rất giỏi...)

A4. Do 3 **chu luân** quan trọng rải đều và liên tiếp trên 3 cung:

- Đắc tối ưu của **vòng thái tuế** là đại vận 43 - 52 tuổi

- Đắc tối ưu của **vòng trảng sinh** là đại vận 52 - 63 tuổi

- Đắc tối ưu của **vòng lộc tồn** là đại vận 63 - 72 tuổi

Nên mẫu người của **LKĐA** được thuận lợi (hanh thông) 30 năm liên tiếp (và vượt qua chỉ tiêu tuổi THỌ: “thất thập cổ lai hy”...)

A5. Nhược điểm của LKĐ.A: Luật “thừa trừ” (được mạnh mẽ mặt này, sẽ phải yếu kém mặt khác) trong thơ truyện Kiều của cụ Nguyễn Du:

Lạ gì “bỉ sắc tư phong”,

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen!

<Huỳnh Đệ> (V) Thiên Cơ - Bệnh - Cổ Thẩn - Đại Hao + Thiếu Âm	<Mệnh> + Thiên Khôi + Văn Khúc + Long Trì + Thiên Phúc 3	(M) Tử Vi - Phúc Bình - Quan Phu - Tử	<Phụ Mẫu> + Mộ + Nguyệt Đức + Thiên Hỷ + Thiên Y 13	<Phúc Đủ> (H) Phá Quân + Văn Xương + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Giải Thần + Phượng Các + Thai Phụ + Thiên Mã + Thiên Tài 23
<Phu Thê> (H) Thất Sát - Bệnh Phù - Tang Môn - Thiên Khốc - Suy - Thiên La + Hữu Bật + Phong Cáo + Quốc Ấn + Tam Thai	Mão	[Tuần] Thìn	[Triệt] Tỵ	<Điện Trạch> + Long Đức + Lộc Sĩ + Thai 33
<Tử Túc> (V) Thái Dương (V) Thiên Lương - Hỏa Tinh - Thiên Hình - Thiên Không - Lưu Hà + Đào Hoa + Đế Vương + Hóa Lộc + Hỷ Thần + Thiếu Dương	Dần	Sửu	Mùi	<Quan Lộc> (V) Thiên Phủ (M) Liêm Trinh - Bạch Hổ - Đẩu Quân - Địa Vong <Thân>
<Tài Bạch> (M) Thiên Tướng (V) Vũ Khúc - Thái Tuế + Thiên Việt + Hóa Quyền + Lâm Quan + Phi Liêm + Thiên Giải + Thiên Trù	Tí	Hợi	Tuất	<Nô Bộc> (M) Thái Âm + Hóa Khoa + Lưu Niên + Phúc Đức + Thiên Đức + Thiên Quan + Tráng Sinh 53

cũng đúng trong phạm số của **LKĐA**: **đời công** vang danh bao nhiêu, thì **đời tư** ngang trái, cách trở bấy nhiêu, nếp sống vật chất, thanh bạch... (lý do: nhóm dữ kiện Tử - Phủ - Vũ - Liêm - Tướng khi ở tam hợp **Hỏa**: Dần - Ngọ - Tuất, thì nhóm đối kháng là các dữ kiện: Sát - Phá - Tham... sẽ khu trú ở tam hợp **Thủy**: Thân - Tý - Thìn, là tam hợp có thể lực mạnh nhất trong **4 tam hợp cục** của bản thiết kế linh khu đồ!)

B. Linh khu đồ có dạng thức “Âm Dương kém phát triển” (type Yin - Yang sous - développé) cũng là **“Âm Dương tối”** (lạc hãm, xem **LKĐB**), biểu tượng cho sự “cần cù bù thông minh”:

Cấu trúc **LKĐB** có:

B1. Bất cứ LKĐ nào có **Thái Dương** lạc hãm ở cung **Hợi**, **Thái Âm** lạc lõng ở cung **Mão** đã cho ngay định kiến: bộ đôi dữ kiện chủ lực Âm Dương không được sáng sủa nữa; riêng **LKĐB** cho thêm thông tin “lãng mạn và tài hoa”:

- Nam đáo nữ phòng: **Thái Dương** nửa khuya (cung **Hợi**) vui vẻ - cặp kè với dữ kiện Thiên Riêu & dữ kiện Thiên hỉ... là “lãng mạn” từ lời nói đến cách nghĩ... lạ lùng!

- **Thái Âm** lúc bình minh (cung **Mão**) mà vẫn còn đắm say với các dữ kiện: Đào hoa và Mộc dục và Kinh dương... hẳn là quá mức quyến rũ của người nắm chất tài hoa nhiều lãnh vực...

<Điền Trạch> (H) Cự Môn + Hồng Loan + Địa Giải + Lâm Quan + Long Đức + Lưu Niên + Thiên Trù 36	<Quan Lộc> (V) Thiên Tướng (V) Liêm Trinh + Đế Vương + Hóa Lộc + Thiên Giải + Tướng Quân 46	<Nô Bộc> (D) Thiên Lương + Thiên Việt + Bát Tọa + Phúc Đức + Tam Thai + Thiên Đức + Thiên Quan + Tấu Thư + Đường Phù 56	<Thiên Di> (M) Thất Sát + Phi Liêm + Thiên Mã + Thiên Thọ 66
<Phúc Đức> (V) Tham Lang + Ân Quang + Quan Đới + Thai Phụ + Thanh Long 26	Hợi	Tí Sửu	<Tật Ách> (H) Thiên Đồng
<Mệnh> (M) Tử Vi (M) Thiên Phủ + Văn Khúc + Tả Phù + Lộc Tồn + Bác Sĩ + Long Trì + Tráng Sinh 6	Tuất	Sanh: 6 Tháng 11 Năm: Giáp Tuất Giờ: Tuất Tuổi: Dương Nam Mệnh: Sơn Đầu Hỏa Cục: Hỏa Lục-Đức	+ Hy Thần + Thiên Phúc
	Dậu	Mão	<Thân>
	Thân	Thìn	<Tai Bạch> (M) Vũ Khúc + Hoa Cái + Hóa Khoa + Mộ + Quốc Ấn + Thiên Quý
<Mệnh> (M) Tử Vi (M) Thiên Phủ + Văn Khúc + Tả Phù + Lộc Tồn + Bác Sĩ + Long Trì + Tráng Sinh 6	<Huỳnh Đệ> + Thiên Khôi + Dương + Thiếu Âm	<Phu Thê> (M) Phá Quân + Văn Xương + Hữu Bật + Giải Thần + Hóa Quyền + Phong Cáo + Phượng Các + Thai + Thiên Tài	<Tử Túc> (H) Thái Dương + Thiên Hỉ + Thiên Y + Thiếu Dương
	(D) Thiên Cơ + Đà La + Địa Không + Phá Toái + Quan Phu	(M) Phá Quân + Phục Binh + Tang Môn	(H) Thái Dương + Hóa Tinh + Cô Thần + Đại Hao + Hòa Kỳ + Kiếp Sát + Thiên Riêu + Thiên Không + Tuyệt

B2. Bộ ba chủ điểm: Mệnh - Quan - Tài độc đáo “**đắc tam luân**”, nghĩa là 3 vòng quay Thái tuế - Lộc tồn - Trường sinh cùng tụ hợp ở một **tam hạp tuổi** (năm sinh) là 3 cung Dần - Ngọ - Tuất:

- Vòng **chu kỳ sinh học** (Thái tuế) có đủ kiện Thái tuế ở cung Tuất (cung Tài bạch), là **Địa lợi cao** (lý do: 12 **địa chi** là ý tưởng phương đông cổ biểu thị **không gian sống** của mọi sự sống. **Vòng thái tuế** căn cứ vào địa chi của năm sinh mà có.

Ngày nay khái niệm **đại lượng không gian sống** (của **thuyết tương đối**) khi ta quan sát vận động của 2 tinh hệ Âm Dương (nhóm đủ kiện **Mặt trăng** và nhóm đủ kiện **Mặt Trời**) từ phép qui chiếu ở trái đất, sẽ thấy “**sự co lại**” của “**không gian có sự sống**” (tức khái niệm “vật thể thì **Âm tụ**”) được minh họa đầy đủ trong ngôn ngữ toán Âm tụ:

$$\text{Địa chi} \Leftrightarrow \text{KHQC} = \text{KGNT} \otimes \sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}$$

Chú thích:

- KGQC: không gian qui chiếu (của vật thể ở trái đất)
- KGNT: không gian nguyên thể tánh (trong vũ trụ) trước khi qui chiếu
- v: vận tốc trong hệ qui chiếu (thường nhỏ hơn vận tốc ánh sáng)
- c: vận tốc lý thuyết của ánh sáng (300.000 Km/giây).
- U: là ký hiệu “**tích trực tiếp các nhóm số**”

- Vòng **biên độ sinh học** (Lộc tồn) có dữ kiện Lộc tồn ở cung Dần (cung An Mệnh), là **Thiên Thời vượng** (lý do: **10 thiên can** là ý tưởng **phương đông cổ** biểu thị thời gian sống của mọi sự sống. Vòng lộc tồn căn cứ vào **thiên can của năm sinh** mà có. Ngày nay khái niệm **đại lượng thời gian sống** (của thuyết tương đối) khi ta quan sát vận động của **2 tinh hệ Âm - Dương** (nhóm dữ kiện **Mặt Trăng** và nhóm dữ kiện **Mặt Trời**) từ phép qui chiếu ở trái đất, sẽ thấy “**sự giãn nở**” của “**thời gian có sự sống**” (tức khái niệm “phi vật thể thì Dương tán”) được minh họa đầy đủ trong **ngôn ngữ toán Dương tán**:

$$\text{Thiên Can} \Leftrightarrow \text{TGQC} = \frac{\text{TGNT}}{\sqrt{1 - \frac{v^2}{c^2}}}$$

Chú thích:

- TGQC: thời gian qui chiếu (của vật thể ở trái đất)
 - TGNT: thời gian **nguyên thể tánh** (trong vũ trụ) trước khi qui chiếu
 - v: vận tốc trong hệ qui chiếu (thường nhỏ hơn vận tốc ánh sáng)
 - c: vận tốc lý thuyết của ánh sáng (300.000 Km/giây)
- Vòng **chuyển hóa sinh học** (Trường sinh) có dữ kiện Trạng sinh ở cung Dần (cung An Mệnh), là **nhân hòa thuận lợi!**

Và cộng thêm cung **An Thân** cũng lại nằm trong tam hợp tuổi Dần - Ngọ - Tuất (Thân cư Tài bạch), là mẫu “**người tốt chỉ biết làm việc tốt**” cho xã hội (mẫu **Kẻ sĩ** của văn hóa truyền thống cổ Việt Nam) được mọi người mến mộ - yêu quý!

B3. Tuy 3 cung **Dần** (Mệnh) - **Ngọ** (Quan) - **Tuất** (Tài) cũng hội tụ các dữ kiện tài năng: Tử - Phủ - Vũ - Tướng... (như bộ khung dữ kiện của LKĐ.A), nghĩa là cũng “**trâm anh - thế phiệt**” và “**Phú quý khả kỳ**”, như cách nói của các sách cổ Tử Vi, nhưng sự thông minh chỉ ở thứ bậc “**cần cù bù thông minh**”, vì **độ chói sáng thông minh** luôn phải căn cứ vào “**hệ điều hành Âm Dương**”, chúng ta nhìn lại vị trí 2 dữ kiện Thái Âm & Thái Dương ở **LKĐA** sáng sủa bao nhiêu, thì Thái Âm & Thái Dương ở **LKĐB** u ám bấy nhiêu!

B4. Cũng như **LKĐA**, **nhược điểm đời tư** của mẫu người thuộc **LKĐB** cũng hăm hiu, nhiều phiền toái, lý do khi 3 cung Mệnh - Quan - Tài có đủ bộ dữ kiện nhân hậu, nghiêm túc Tử Vi - Vũ khúc - Liêm Trinh (thuộc phe Thái Âm), thì 3 cung **Phúc** - **Di** - **Phối** phải có các dữ kiện Phá Quân - Thất Sát - Tham Lang (thuộc phe Thái Dương) đứng ở thế đối kháng và luôn luôn tìm cách phá rối - khuấy đảo... Đúng là tâm trạng:

Tương thức mẫn thiên hạ,

Tri âm năng kỳ nhân?

(**Bạn thân** được mấy người? trong khi thiên hạ vẫn là nguồn “quảng giao” - phong phú giao lưu mặt thiết thường ngày...)

NĂNG KHIẾU SỞ TRƯỞNG TIỀM ẨN TRONG LINH KHU ĐỒ

Mọi người đều biết **Linh khu thời mệnh học** (cũng thường gọi: Tử vi lý học) có tất cả:

$60 \text{ năm} \times 12 \text{ tháng} \times 30 \text{ ngày} \times 12 \text{ giờ} \times 2 \text{ giới}$ $= 518.400 \text{ LKĐ gốc}$
--

Đây là dung lượng dạng thức (contenance des catégories) **LKĐ gốc**, dùng chung cho mọi người nam và nữ; người xưa sử dụng như công cụ để tìm hiểu sở trường - sở đoản - năng khiếu... của một cá nhân (chủ thể LKĐ) với tinh thần thực tiễn “**dụng nhân như dụng mộc**”, là phương châm giáo dục - đào tạo đậm chất **nhân bản và nhân văn**, làm hài hòa cuộc sống mọi người trong xã hội cổ truyền.

Linh khu mệnh học không có tham vọng tìm hiểu số phận người (sort humain) theo nghĩa “**thiên mệnh an bài**” như nhiều người đã ngộ nhận (hoặc đã bị mê hoặc bởi những “nhà vu thuật”⁽¹⁾ dùng làm phương kế

(1) Nhà vu thuật: devin (thầy bói).

mưu sinh), mà thực chất chỉ là phương pháp tiếp cận “càng gần sát càng tốt” cách lý giải hàm lượng **thông tin dự báo** từ hệ vận động vô thường của 2 đại lượng siêu việt “**vô lượng - vô biên gọi là Âm và Dương**”, luôn hiện hữu ở tất cả các dạng vi mô cũng như vĩ mô trong **thế giới cong 4 chiều** này (3 không gian + 1 thời gian). Nói khác đi, LKĐ ví như cầm nang giúp “**người lớn**” hiểu được tổng trạng bản chất “**người trẻ**”, rồi thích nghi tìm cách uốn nắn cho phù hợp với quá trình phát triển nhân thân chủ thể ấy...

1. LINH KHU ĐỒ LÀ BẢN MÔ PHỎNG TÍNH TÌNH HỌC

Năm 1974, cụ Thiên Lương tác giả bộ sách “**Lý mệnh học**” đã giới thiệu ở phần dẫn nhập:

- Tử vi lý học là khoa **tính tình học** tiềm ẩn, giúp người thâm cứu lý giải rõ rệt những bản năng tiềm ẩn trong mỗi bản số (LKĐ)... Bản năng tiềm ẩn + nền giáo dục học đường và xã hội sẽ tạo ra nhân cách mỗi người trong đời sống. (Sách “Tử vi nghiệm lý” trang 13 - 14).

Các thể hệ hậu TL đã đúc kết được tám phạm trù dùng làm khung sườn LKĐ cơ bản, là **cách thế** cấu trúc bền vững của **14 dữ kiện VIP** (hiện diện bất di bất dịch trên 518.400 dạng thức **LKĐ gốc** của nhân loại) tùy theo việc định vị dk. dẫn đạo (donnée pilote) là **Thái Dương** trên 12 cung địa chi mỗi LKĐ; cụ thể như sau:

1.1. Ở tam giác cung Thân Tý Thìn và tam giác cung Dần Ngọ Tuất

14 dk VIP của 2 nhóm: Dương Tán (Thái Dương chủ đạo) và Âm Tụ (Thái Âm chủ đạo) chỉ liên kết theo **4 cách thể**:

- Cự Môn + Thái Dương (gọi tắt: Cự - Nhật)
- Tử Vi + Thiên Phủ + Vũ Khúc + Thiên Tướng + Liêm Trinh (gọi tắt: Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm)
- Thiên Cơ + Thái Âm + Thiên Đồng + Thiên Lương (gọi tắt: Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương)
- Thất Sát + Phá Quân + Tham Lang (gọi tắt: Sát - Phá - Tham)

1.2. Ở tam giác cung Tỵ Dậu Sửu và tam giác cung Hợi Mão Mùi: 14 dk VIP của 2 nhóm Dương Tán & Âm Tụ cũng **chỉ có 4 cách thể** liên kết:

- Thiên Phủ + Thiên Tướng (gọi tắt: Phủ - Tướng)
- Thái Âm + Thái Dương + Thiên Lương (gọi tắt: Âm - Dương - Lương)
- Thất Sát + Phá Quân + Tham Lang + Tử Vi + Vũ Khúc + Liêm Trinh (gọi tắt: Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ)
- Thiên Cơ + Cự Môn + Thiên Đồng (gọi tắt: Cơ - Cự - Đồng)

Như vậy, tổng cộng chỉ có 8 khung sườn liên hợp dk VIP áp dụng chung cho 518.400 dạng thức LKĐ

gốc, 8 cách thể liên hợp này khái quát mô tả 8 tiềm năng “**bản lai diện mục**” của chủ thể LKĐ (cũng có thể hiểu như 8 biểu tượng năng khiếu bẩm sinh, tương tự như “mã di truyền” ARN và ADN của hệ sinh vật).

2. TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA 8 CÁCH THỂ LIÊN HỢP DỮ KIỆN VIP

Trên 12 cung địa chi của LKĐ, các nhà lý học phân loại làm 4 liên hợp tam giác cung theo tính chất ngũ hành:

- Tam giác cung Thân Tý Thìn: hành Thủy (tam giác quý)
- Tam giác cung Dần Ngọ Tuất: hành Hỏa (tam giác tốt)
- Tam giác cung Tỵ Dậu Sửu: hành Kim (tam giác khá)
- Tam giác cung Hợi Mão Mùi: hành Mộc (tam giác sạch)

Lưu ý: vì LKĐ không có tam giác cung hành **Thổ**, do đó tam giác cung hành Thủy (Thân Tý Thìn) được lợi thế hơn cả, và được ví như tam giác kim cương...

Học phái hậu Thiên Lương khi quan sát 8 cách thể liên hợp dk VIP nêu trên, đã phát hiện:

- Liên hợp Cự - Nhật luôn đối xứng với liên hợp Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương
- Liên hợp Sát - Phá - Tham luôn đối xứng với liên hợp Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm

- Liên hợp Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ luôn đối xứng với liên hợp Phủ - Tướng

- Liên hợp Cơ - Cự - Đồng luôn đối xứng với liên hợp Âm - Dương - Lương.

3. Ý NGHĨA KHÁI QUÁT MÔ TẢ TIỀM NĂNG NHÂN CÁCH TỪ MỖI CÁCH THỂ LIÊN KẾT

Theo kinh nghiệm của các cụ Thiên Lương, Đẩu Sơn, Dương Thái Ban...: mỗi khi khảo sát LKĐ của chủ thể nào đó, nhiều người có thói quen chỉ quan sát số dk VIP ở một cung chủ điểm (thường là cung **Mệnh** hay cung an **Thân**), điều này chưa đủ để thẩm định nguồn thông tin dự báo; mà phải quan sát dk VIP toàn thể tam hợp cung (là liên kết vững chắc của nhân thân muốn tìm hiểu), cụ thể trọng tâm chính vẫn là tam giác **Mệnh - Quan - Tài**, đồng thời không quên nhận diện thể đối kháng của Mệnh - Quan - Tài là tam giác **Phúc - Di - Phối**. Thế cách liên hợp Mệnh - Quan - Tài là “**THỂ**”, là tiềm năng bẩm sinh (bản lai diện mục) của chủ thể LKĐ, còn thế cách đối xứng Phúc - Di - Phối là “**DỤNG**”, là phương cách tiếp nhận đối tác thường xuyên gắn kết với chủ thể LKĐ; bởi vì:

- Tam giác liên kết 3 chủ điểm: **Mệnh** (năng lực nhân thân) - **Quan** (công việc, nghề nghiệp) - **Tài** (tài sản) luôn hỗ trợ nhau trong suốt cuộc đời chủ thể LKĐ.

- Còn tam giác liên kết 3 chủ điểm: **Phúc** (điều may mắn) - **Di** (hoàn cảnh cộng đồng, điều kiện

xã hội) - **Phối** (người bạn khác giới sống đời phần thực tình cảm với mình) là nguồn “minh họa” toàn bộ nghiệp quả tương tác với chủ thể LKĐ trong quá trình sống.

Do vậy, thuật danh của 14 dk VIP là mã hiệu mô phỏng hàm súc (và đa nghĩa theo văn phong cổ Hán Việt):

1. Thái Dương: thông minh, rộng lượng, lão luyện, chỉ huy...

2. Thái Âm: ôn hòa, tế nhị, uyên bác, lãng mạn...

3. Thiên Phù: thao lược, văn phát phú, võ phát quý...

4. Thiên Tướng: hoạt bát, trực tính, vị tha, giao tiếp rộng...

5. Thiên Lương: cẩn thận, nghiêm túc, quyết đoán...

6. Thiên Cơ: sáng suốt, đảm đang, ứng biến giỏi...

7. Thiên Đồng: nhân hậu, thiện chí cải tiến, mau mắn...

8. Cự Môn: học rộng, đa nghi, phản biện tốt...

9. Tử Vi: nghiêm chỉnh, bề vệ, độ lượng, trực giác tốt...

10. Liêm Trinh: nóng nảy, thích cạnh tranh, hay giận uất, không ưa gò bó...

11. Thất Sát: táo bạo, võ biến, không có quyết đoán nhất định...

12. Phá Quân: cương cường, mạo hiểm, thâm hiểm...

13. Tham Lang: thủ đoạn, hành động bất ngờ, uy dũng...

14. Vũ Khúc: ngay thẳng, thanh cao, thiện tâm...

Tất cả 14 dk VIP nêu trên tạo ra 8 khung sườn dạng thức phạm trù chính, với ý nghĩa tổng trạng như sau (về thiên hướng, năng khiếu), khi tam giác liên hợp Mệnh - Quan - Tài có:

- **Cách thế CỰ - NHẬT:** có tài truyền đạt, có sức thu hút, biện luận giỏi, xét đoán nhanh, chu đáo và cầu toàn, kém quyết đoán mà thành bại thất thường (khi dk Thái Dương định vị một trong 6 cung dương)

- **Cách thế TỬ - PHỦ - VŨ - TUỞNG - LIÊM:** thông minh tổ chức, linh hoạt cách ứng đối (chuyển bất lợi sang thắng lợi), ngoại giao rộng, hào hiệp và độ lượng, nhiều cơ mưu lẩn lút (thành công nhiều hơn thất bại), dễ dàng góp công sức cho cộng đồng (khi dk Thái Dương định vị ở một trong 6 cung âm)

- **Cách thế CƠ - NGUYỆT - ĐỒNG - LƯƠNG:** đoan chính mẫu mực, ứng xử nhu hoà, biện giải phân minh, tâm hồn mỹ - thiện, cần mẫn và trách nhiệm cao, khéo léo quản lý hành chánh sự vụ... (khi dk Thái Dương định vị ở một trong 3 cung Dần Ngọ Tuất).

- **Cách thế SÁT - PHÁ - THAM:** thực dụng & nóng nảy, óc mạo hiểm khám phá, nhiều tham vọng vật chất, năng lực ganh đua mạnh mẽ, kém quyết đoán... (khi dk Thái dương định vị ở một trong 6 cung dương)

- **Cách thế PHỦ - TUỞNG:** phong thái võ biền, quảng giao hào phóng, nghệ sỹ tính (cởi mở, ham vui, lãng mạn...) sôi nổi với công việc, nhiều nghị lực thực hành (khi dk Thái Dương định vị ở một trong 6 cung dương)

- **Cách thế ÂM - DƯƠNG - LƯƠNG:** sáng dạ, giàu trí tưởng tượng, quyết đoán và mưu lược, cố vấn thông thái, tâm linh triết học, thần học...(khi dk Thái Dương định vị ở một trong 6 cung âm)

- **Cách thế CƠ - CỰ - ĐỒNG:** lý luận sắc bén, say mê săn tìm điều mới lạ, nhiều sáng kiến chế tạo - phát minh, có tài chuyển đổi ý tưởng thành hiện thực ứng dụng phù hợp, tâm hồn đạo học - tôn giáo... (khi dk Thái Dương định vị ở một trong 6 cung âm)

- **Cách thế SÁT - PHÁ - LIÊM - THAM - TỬ - VŨ:** có chí tự lập, có óc thực dụng, giải quyết theo thực tế lý đoán, đam mê vật chất phồn thực, làm nhiều hưởng ít, ứng xử vụng về, nhiều khi thô bạo...(khi dk Thái Dương định vị ở một trong 6 cung dương)

Lưu ý: bốn khung sườn dk VIP: Phủ Tướng, Âm Dương Lương, Cơ Cự Đồng, Sát Phá Liêm Tham Tử Vũ, bao giờ cũng chỉ đóng trên tam giác Tỵ Dậu Sửu hoặc tam giác Hợi Mão Mùi; khác với 4 cách thế dk VIP: Cự Nhật, Tử Phủ Vũ Tướng Liêm, Cơ Nguyệt Đồng Lương, Sát Phá Tham bao giờ cũng chỉ ở trên tam giác Thân Tý Thìn hoặc tam giác Dần Ngọ Tuất.

Do vậy mà ý nghĩa của 8 cách thể nêu trên, có thể coi như 8 nguồn thông tin cơ bản hình thành từ 14 dk VIP (được áp dụng linh hoạt cho 518.400 LKĐ dạng thức gốc mà nhiều người đã biết); mỗi khung sườn dk VIP này là dự báo năng lực bẩm sinh của chủ thể LKĐ, nếu được chu đáo chăm sóc - bồi dưỡng - đào tạo... sẽ trở thành “**sở trường**” cho chủ thể trong quá trình sống của mình.

TẠM KẾT LUẬN

Quá trình đi tìm tín hiệu “**năng khiếu bẩm sinh**” của chủ thể LKĐ (để định hướng nghề nghiệp cho mỗi cá nhân), cần phải tiến hành 4 bước:

- Bước 1: Căn cứ vào tháng sinh và giờ sinh, để định vị cung chủ điểm Mệnh (và 11 chủ điểm còn lại) trên LKĐ

- Bước 2: Căn cứ vào **thiên can** năm sinh và cung bản Mệnh, để tìm **mã số lập cục** cho bản Mệnh.

- Bước 3: Áp dụng các công thức của nhà giáo Phạm Kế Viên⁽¹⁾, để định vị cung cho dk Thái Dương (dk dẫn đạo 14 dk VIP)

(1) Nhà giáo - Giáo sư toán Phạm Kế Viên ở Sài Gòn trước 1975, người phát kiến các công thức toán học để định vị 14 dk.VIP của khoa Tử Vi tại Pháp hiện nay.

Công thức 1:

$$\text{Kết số của Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} + 9$$

Công thức 2:

$$\text{Kết số của Thái Dương} = \frac{N + n(1 + ec)}{C} - 3$$

N: ngày sinh âm lịch

n: lượng tử **cần thêm** vào N, để thành số N***chia đúng** cho c

c: mã số lập cục bản mệnh

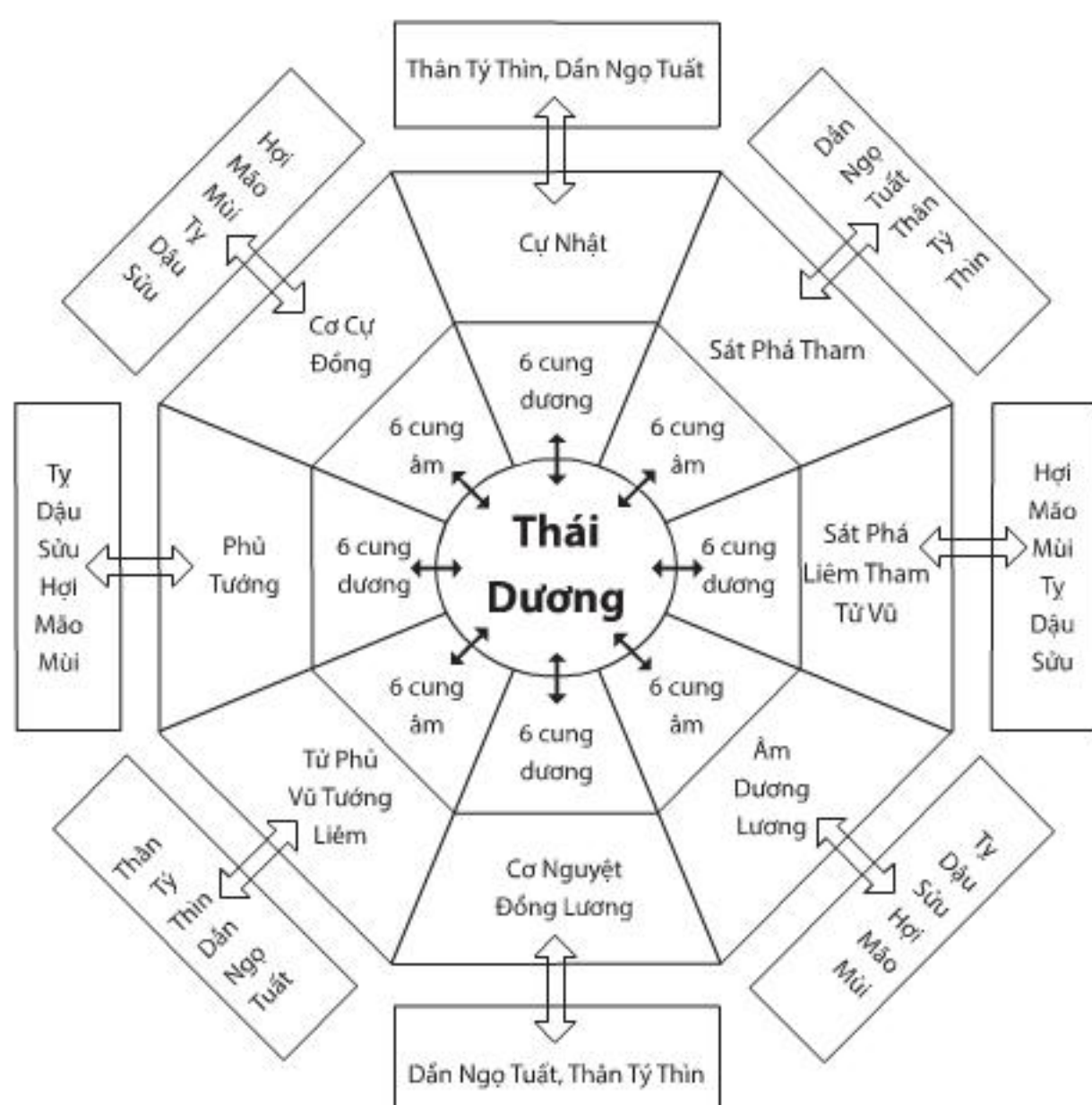
e: hệ số “**mở**” để N thành N* phù hợp 1 trong 3 trường hợp

khi $n = 0 \rightarrow e = 0$; khi n là số nguyên lẻ $\rightarrow e = -1$;

khi n là số nguyên chẵn $\rightarrow e = 1$

- Bước 4: Từ vị trí cung của dk **Thái Dương**, ta có được **8 cách thể khung sườn dạng thức dk VIP** gắn kết nhau trên LKĐ, đây là tín hiệu dự báo năng khiếu bẩm sinh cần được tham khảo mỗi khi hướng nghiệp (theo kinh nghiệm nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương Bình Dương).

Hình đồ 8 dạng thức nhân cách tính
(les 8 configurations morphopsychologiques de la personnalité individuelle)



Ghi chú:

ký hiệu $\leftrightarrow$: dữ kiện dẫn đạo **Thái Dương** khi ở 1 trong 6 cung...

ký hiệu $\longleftrightarrow$: dạng thức dk. VIP **chỉ có ở cung...**

6 cung dương: Dần - Ngọ - Tuất - Thân - Tý - Thìn

6 cung âm: Tỵ - Dậu - Sửu - Hợi - Mão - Mùi

KHẢO HƯỚNG MỆNH LÝ HỌC CỦA CỤ THIÊN LƯƠNG

1. NGUYÊN DO VIỆC “TÌM HIỂU LẠI” LINH KHU MỆNH HỌC CỦA CỤ THIÊN LƯƠNG

Nhà giáo Lê Quang Khải (bút danh Lê Phượng Kim, bút hiệu: Thiên Lương) sanh giờ Mão ngày 6 tháng 6 âm năm Canh Tuất⁽¹⁾ (tức 12- 7- 1910) tại Hưng Yên; năm ngoài 20 tuổi cụ vào Sài Gòn dạy học ở trường Hồng Bàng (là tư thực đầu tiên của người Bắc, chuyên đào tạo học vấn cho con em của thế hệ đầu tiên người Bắc lập nghiệp ở Sài Gòn - Chợ Lớn đầu thế kỷ 20); năm 30 tuổi, cụ chuyển sang việc kinh doanh rau quả tuyến Đà Lạt - Sài Gòn, và trở nên giàu có nổi tiếng ở đây; nhưng mùa thu 1945 các đợt máy bay Mỹ oanh tạc doanh trại quân đội Nhật ở gần chợ Bến Thành Sài Gòn, cụ Khải trắng tay sản nghiệp và tổn thất thân thuộc:

- Gia tài (tiền và vàng) bị bom xối nát không còn gì...

(1) **Linh khu đồ** (mẫu dạng **nhân học**) đã giúp **cụ Thiên Lương** tìm thấy hướng riêng phát triển đời mình... Cụ qua đời năm 1984 tại Bình Dương (thọ 75 tuổi).

- Con trai (Lê Thành Tôn) chết do bị trúng bom, sau đó là vợ (bà Vũ Thị Vân) chết do hậu sản, bị nhiễm trùng...

Đây là một “biến cố lớn” trong đời cụ Thiên Lương, cũng là động lực đưa đẩy cụ **tìm hiểu lại môn lý học Tử Vi cổ truyền** (mà dòng họ Lê Lã - Hưng Yên vốn vẫn lưu truyền cho thân thuộc qua nhiều thế hệ). Bình sinh cụ Thiên Lương là người **giàu nghị lực**, cụ chủ trương chỉ có **ý chí bản thân** mới có thể chủ động thành công trong cuộc sống đời thường (hình như cụ “chưa mặn mà” với **thuyết thiên mệnh** của văn hóa tâm linh dân gian) cụ thường **động viên** con cháu bằng câu thơ Nguyễn Du (Tố Như tiên bối):

Xưa nay nhân định **thắng thiên** cũng nhiều!

Từ sau năm Ất Dậu - 1945, cụ bắt đầu “soi chiếu” bản thân qua **linh khu đồ** (tức lá số Tử vi) của mình, truy cứu xem **lý do nào** đã làm “đảo lộn cuộc đời thanh xuân” của mình như vậy?. Ngoài sách vở kinh nghiệm Tử Vi của dòng họ Lê Lã, của các nhà lý học **linh khu thời mệnh** (tức học thuật Tử Vi dân gian quen gọi) tài danh trong nước như Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm... cho đến nhiều trước tác (nước ngoài) của Hi Di Trần Đoàn (Trung Hoa)... cụ đã “khải ngộ” (thấy được nhiều hơn) khi chuyển đổi sang khảo hướng Tử Vi qua “**con đường Dịch lý**” là **chính**. Tử Vi là “**con đẻ**” của Dịch lý, cũng như các học thuật khác: y học cổ truyền, địa lý phong thủy...

2. LINH KHU MỆNH HỌC LÀ LÝ HỌC NHỊ PHÂN ÂM DƯƠNG CỦA NGUYÊN LÝ DỊCH HỌC

Bằng phương pháp luận “**nhị phân thái cực vô cùng**” (sau này là hệ **toán nhị phân- nhị tiến** được hệ thống hóa bởi G.W.Leibniz, 1646- 1716) mà triết luận Dịch lý đã góp phần khai mở cho hậu thế chứng ngộ tính **đa tiêu chuẩn** của nguyên lý Âm Dương độc đáo, lúc nào cũng bao trùm mọi sự việc trong đời! Cụ Thiên Lương nắm bắt “yếu quyết” này để “**tìm hiểu lại**” môn Tử Vi, cụ gạt bỏ lối giải thích vụn vặt - chấp nối (khiên cưỡng) theo từ vựng “sao” - tinhẩu (mà nhiều tác giả đã viết thành sách dẫn giải bấy lâu nay); cụ luôn nhận định:

2.1. Linh khu đồ (tức lá số Tử Vi) là một trong nhiều đề án **ứng dụng** của Dịch lý học, trên căn bản quan sát:

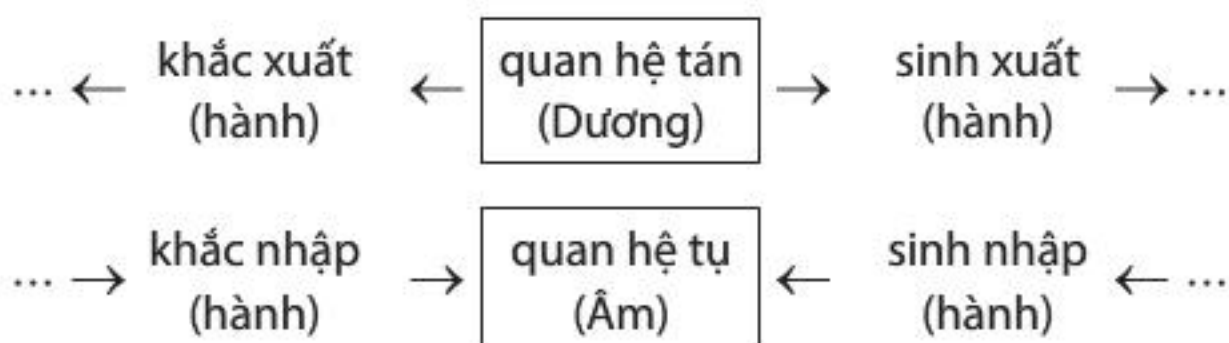
Lưỡng nghi Thái Âm và Thái Dương theo **đặc trưng “động”** của mỗi nghi:

- Âm là hàm nghĩa các quan hệ “tụ” (tích hợp, gom góp, thu nhận...)

- Dương là: hàm nghĩa các quan hệ “tán” (vi phân, chia sẻ, phát tán...)

2.2. Theo dõi các “biến động” của **quan hệ tụ - quan hệ tán** bằng phương pháp **ngũ hành vận động**:

Thủy → Mộc → Hỏa → Thổ → Kim → Thủy →...
với cơ chế tương sinh hoặc tương khắc, như sau:



(thuật ngữ phương Tây: Thái Dương: greater Yang

Thái Âm: greater Eum

Thiếu Dương: lesser Yang

Thiếu Âm: lesser Eum)

2.3. Mỗi cộng đồng **quan hệ tán** (hoặc tụ) có các “toán tử” (là các “số hạng” dung chứa **đại lượng nội sinh** thuộc hệ thống lưỡng phân Âm Dương), cụ thể trong cấu trúc **linh khu đồ** (tức lá số Tử Vi) gồm:

- Cộng đồng đại lượng nội sinh thuộc **quan hệ tán** (nhóm Thái Dương) có **6 toán tử** (cũng còn gọi là **dữ kiện** - donnée): Thái Dương - Thất sát - Phá quân - Tham lang - Thiên đồng - Thiên cơ.

- Cộng đồng đại lượng nội sinh thuộc **quan hệ tụ** (nhóm Thái Âm) có **8 toán tử**: Thái Âm - Vũ khúc - Tử vi - Liêm trinh - Cự môn - Thiên lương - Thiên phủ - Thiên tướng.

Ngoài **14 toán tử chính yếu** (dữ kiện VIP) nêu trên, học thuật **linh khu thời mệnh lý** (tức khoa Tử Vi học) còn có 114 toán tử khác (các sách xưa gọi là trung tinh, phụ tinh...), cũng được “quan sát kỹ lưỡng” theo **cơ chế Âm Dương** (tán hay tụ?) và **ngũ hành vận động** (sinh xuất hay sinh nhập? khắc xuất hay khắc nhập?)

2.4. Tính cách **tốt** hoặc **xấu** của các toán tử (trong số 128 toán tử) đều phải biện luận theo tiêu chí:

- **Tốt** khi âm cư đúng âm vị, dương cư đúng dương vị

- **Xấu** là đúng **sai vị trí** âm - dương.

Thí dụ minh họa:

- Toán tử “**Thiên hình**” sở dĩ “xấu, họa hại” là do luôn luôn nằm ở cung **trái âm dương**, vì theo cách định vị trí: khởi từ **cung dậu** (là cung **âm**) kể như tháng giêng (tức tháng **dần** là tháng **dương**) đếm mỗi cung là một tháng cho tới **tháng** sinh theo chiều kim đồng hồ, là vị trí **cung của Thiên hình** (luôn trái khoáy Âm Dương)

- Toán tử “**Địa không, Địa kiếp**” (loại dữ kiện xếp vào loại hung hãn, xấu nhất) cũng do định vị **trái âm dương** (khởi đi từ cung hợi - cung **âm**, kể là giờ tý - giờ **dương**) đếm theo chiều kim đồng hồ cho đến **giờ sinh**, mỗi giờ một cung là vị trí cung của **địa kiếp**, còn theo chiều lượng giác là vị trí cung của **địa không** (luôn trái khoáy Âm Dương)

- Toán tử “**lộc tồn**” tuy xếp vào loại dữ kiện “khá, tốt” nhưng khi có các thiên **can năm sinh** là Bính - Đinh - Mậu - Kỷ - Nhâm - Quý đều gặp tình huống **lộc tồn trái âm dương**:

- Năm sinh can Bính là tuổi **dương**: lộc tồn nằm ở Tý (cung âm)

- Năm sinh can Kỷ là tuổi **âm**: lộc tồn ở Ngọ (cung dương)...

Do đó, ý nghĩa **bị chiết giảm**, không bền vững (phồn vinh giả tạo!)

Nói chung khi luận giải việc xếp hạng “tốt- xấu” cho tất cả 128 toán tử, đều phải theo qui luật nêu trên, không thể chấp nhận:

Nam (dương) đáo nữ phòng (âm): nam tắc **loạn**

Nữ (âm) đáo nam phòng (dương): nữ tắc **dâm**

(ca dao phê phán đạo lý sống)

3. TÓM TẮT TÍNH NHÂN VĂN VÀ NHÂN BẢN CỦA HỌC THUẬT LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

Học phái Thiên Lương luôn quan niệm (một cách dứt khoát):

3.1. Học thuật Tử Vi (tức **linh khu thời mệnh lý**) chính là “**phần ứng dụng**” của kinh DỊCH (theo phương pháp luận: **âm dương** được nhị phân đến **lần thứ 7**, để có 128 toán tử, đóng vai trò **dữ kiện** hiển thị **đại lượng nội sinh toán học** cho các mặt sinh hoạt của mỗi người), phản ánh nền tảng các mối liên quan từ cặp phạm trù **biện chứng phức hệ** TÁN- TỤ (luôn phải nhớ: tán là dương, tụ là âm)

3.2. Buổi sơ khai, người xưa có thói quen quan sát **mặt trời** (tán ánh sáng) và **mặt trăng** (tụ ánh sáng) rồi trải nghiệm thêm thực tế những hiệu ứng từ hai thiên thể này đối với môi trường sống (nói chung) và đối với con người (linh khu nói riêng), thông qua việc kết nối các kênh thông tin **cận tâm lý** của kinh DỊCH

(bằng phương pháp nhị phân âm dương **lần thứ 6**, mà có được 64 quẻ DỊCH), nhằm dự báo mọi vụ việc “vô thường” dịch chuyển trên môi trường sống (vạn vật vô thường): điều này hàm nghĩa 128 toán tử của linh khu đồ không phải chỉ định các chòm sao (tinh đầu) trên bầu trời, mà là các dữ kiện **hiển thị tiềm năng sống** của loài người (luôn chịu tác động bởi nhiều **trường lực vũ trụ** chi phối, trong số đó đáng kể nhất là các “**sóng điện từ**” từ mặt trời (Thái Dương) và từ mặt trăng (Thái Âm), tạo thành hệ thống các qui luật ở địa cầu: sinh học, hóa học, lý học, thậm chí cả tâm lý học... cho cuộc đời này! Học thuật Tử Vi là phương pháp “**định hướng các khát vọng**” tìm hiểu sự sống đích thực của mỗi người (theo cơ chế âm dương giao hòa tán tụ của Dịch lý). Do vậy mà ý nghĩa thần học hoặc tâm linh tín ngưỡng **không hiện diện** trong các luận giải của học thuật Tử Vi (ngôn ngữ của Tử Vi là ngôn ngữ của thuật toán cổ phương đông: nhị phân - nhị tiến quan hệ âm dương)

3.3. Học phái Thiên Lương luôn tìm hiểu **dụng ngôn** ẩn dụ của Kinh Dịch như phương cách lý giải bài toán phức hợp có 3 thành tố:

Nhạy bén cảm biến + trình độ mưu lược + đa dạng tư duy

Đơn cử cụ thể về tiềm năng **mẫn tuệ**:

- Dù không có âm thanh, mà vẫn lắng nghe được (ấy là HI)

- Dù không có hình dạng, mà vẫn nhìn thấy được (ấy là DI)

- Khi phối hợp và sử dụng được cả HI & DI, dù không cụ thể nắm giữ trong tay (ấy là VI) và do đó Linh khu thời mệnh lý là khả năng đặc trưng minh triết của văn hóa nho - lão phương đông:

Thính chi bất văn, danh viết **hi**

Mục chi bất kiến, danh viết **di**

Bác chi bất đắc, danh viết **vi** (tức **hi di**)

(đây là mẫu **người trực giác thông tuệ**, sáng trí sáng lòng, thấy trước mọi việc một cách rõ ràng - chính xác). Linh khu thời mệnh lý (LKTML) không phải là thuật chiêm tinh (xem “sao” trên bầu trời) như Tử Vi Tây Phương (horoscope) nên không thể luận giải mông lung thần linh định đoạt số phận con người (như bấy lâu nay nhiều người đã nghĩ).

LKTML chỉ là học thuật về toán pháp cổ (hệ toán nhị phân nhị tiến), dùng công thức sinh - khắc của ngũ hành, để lý giải đặc trưng **đương tán âm tụ** thông qua 128 toán tử (là các số hạng được thiết lập từ 4 thông số thời gian: năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh), chỉ tiếc hiện nay chưa tìm được các thông số **thời gian sinh ra đời** là **các ước số** thật nhỏ hơn nữa (micro giây, nano giây...), nhằm tổng luận đầy đủ chi tiết hơn nữa các tiềm năng mọi sự việc của một kiếp nhân sinh (sức khỏe, việc làm, gia cảnh, quan hệ xã hội...) Cuối thế kỷ 20 vừa qua, người ta đã viết được nhiều lập trình **phần mềm vi tính** về cách “an

sao lập số” (theo các trường phái khác nhau): điều này gián tiếp đã giới thiệu ngầm học thuật **linh khu thời mệnh** có nền tảng toán học khách quan (mà toán học là **mẹ đẻ** của khoa học, mathématique, c'est la mère des sciences) nhất là hệ thống số nhị phân Dịch lý (numération binaire Yi- King) đang áp dụng (như **ngôn ngữ vũ bão**) trong khoa học điện toán hiện đại... Những ai còn lý giải cách vận hành các tinh đầu (sao) như **tín hiệu** của thần linh (chỉ phụ thuộc vào **chứng ngộ chủ quan** khiên cưỡng của người lý giải) là chưa hiểu gì về **tính khách quan** (toán học) của thuật LKTML, thậm chí còn làm cho học thuật này dần dần biến dạng thành **vu thuật** (trò mê hoặc, thần bí dị đoan).

4. TÓM TẮT CÁCH NHẬN DIỆN NHANH MỘT LINH KHU ĐỒ

Thừa hưởng di sản “**Tử vi nghiệm lý**” của dòng họ Lê Lã (Hưng Yên), các thế hệ hậu duệ cụ Thiên Lương đã bước đầu đúc kết được vài cách **nhận diện nhanh** (thẩm định tốt - xấu về một linh khu đồ) như sau:

4.1. Đầu tiên quan sát 3 khung chủ đề chính: **mệnh - quan lộc - tài bạch** đóng ở vị trí tam giác địa chi nào? Nếu tam giác mệnh - quan - tài ở vị trí 3 khung địa chi **Thân - Tý - Thìn**, là kể như bước đầu có điều thuận lợi (cho sức khỏe, công ăn việc làm); chỉ thiết thời nhất là mệnh - quan - tài đóng ở 3 cung địa chi **hợi - mão - mùi** (dù có tài hơn người, vẫn hẩm hiu hơn người)

4.2. Kế đến (việc thứ hai) là xem **nhân cách tiên thiên** (là bản chất tính nết) của đương nhân (tức người sở hữu linh khu đồ), kinh nghiệm cho thấy:

- Khi địa chi **năm sinh** trùng hợp với tam giác Mệnh - Quan - Tài, tức là trên vị trí 3 khung chủ đề này có chứa đủ kiện: **Thái tuế, Quan phù, Bạch hổ** (cụ Thiên Lương gọi là **vòng Thái tuế**) thì đương nhân là mẫu người biết giữ gìn đạo lý, tôn trọng pháp luật... nếu như được đầu tư đào tạo tốt, ắt sẽ trở thành người hữu dụng cho xã hội.

- Còn như khi **địa chi năm sinh** không nằm ở 3 khung mệnh - quan - tài, gồm 3 dạng: mẫu Tuế phá, mẫu Thiếu dương, mẫu Thiếu âm thì cần phải được **định hướng** và **uốn nắn** thật kỹ càng ngay từ thuở thiếu thời, mới mong đương nhân sống hòa hợp với xã hội được. Lý do đơn giản như sau:

- Mẫu Mệnh & Thân cùng **Thái tuế**: lời nói đi đôi với việc làm.

- Mẫu **Tuế phá**: lời nói và việc làm khác nhau.

- Mẫu **Thiếu dương**: nói nhiều hơn làm.

- Mẫu **Thiếu âm**: làm nhiều hơn nói...

4.3. Việc tiếp theo (quan sát lần thứ ba) là tầm soát **nhóm đủ kiện trái âm dương**, đặc biệt 6 toán tử: Địa kiếp - Địa không - Thiên hình - Kiếp sát - Linh tinh - và Hỏa tinh... xem chúng cư trú ở vị trí khung chủ đề nào? Đó là các tín hiệu dự báo vất

vả gian nan - khó khăn sẽ xảy ra ở cung chủ đề đó (trong số 12 khung chủ đề, lưu ý nhất là các khung mệnh - quan - tài)

4.4. Linh khu đồ của những người có **giờ sinh** địa chi âm (sửu - mao - tỵ - mùi - dậu - hợi) cho thông tin về **độ tin cậy** giữa **tư duy và hành động** (của đương nhân) luôn có **vấn đề sai số** (ý tưởng và việc làm không mấy khi được như ý muốn, do hoàn cảnh khách quan chi phối): còn những người có **giờ sinh địa chi dương** (tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất) thì độ tin cậy bảo đảm hơn (ít sai số). Lý do là vì khung **an mệnh** và khung **an thân** đối với **giờ sinh âm** luôn ở thế đối lập nhau (tam giác mệnh - quan - tài đối lập với tam giác phúc - di - phối), còn đối với **giờ sinh dương** thì không bao giờ có đối lập.

4.5. Những toán tử (dữ kiện) có chữ **Thiên** khởi đầu (thí dụ Thiên tài = trời trừng phạt: Thiên thọ = thụ hưởng trời cho; Thiên quan = trời nhìn thấy; Thiên phúc = may mắn trời cho...) đều ngầm ẩn dụ lời khuyên: cung chủ đề không mấy hanh thông, đương nhân cần phải biết **“nhìn lại mình”** (tự kiểm điểm, tự phê bình) để điều chỉnh lại các hành vi tâm lý của mình. Điều này rõ ràng chứng tỏ **linh khu thời mệnh lý** là học thuật cổ truyền có đặc trưng **nhân bản & và khoa học**:

- Tăng cường **nhân đạo tính** (rèn luyện uốn nắn nhược điểm)

- Tôn trọng **nhân cách tính** (bồi dưỡng phát huy ưu điểm) chứ không có “áp đặt” định mệnh nào cho ai, và càng không chủ trương **cúng bái** cầu xin tha lực (vu vơ) nào cả...

4.6. Sau cùng, do qui trình thành lập linh khu đồ:

60 năm x 12 tháng x 30 ngày x 24 giờ (theo âm lịch cho cả nam và nữ) mà có 518.400 dạng **mẫu linh khu đồ** cho toàn thể loài người trên trái đất (hiện nay gần 7 tỷ người!), như vậy **không thể có** một bản linh khu đồ **riêng cho một người!** Thực tế, có thể **sĩ số** của cỡ mẫu “người tài” thì ít; **sĩ số** của cỡ mẫu người “ít tài, kém tài” thì nhiều hơn... Cho nên, người có **linh khu đồ** (tức lá số Tử Vi theo năm - tháng - ngày - giờ sinh của mình) chỉ nên hiểu:

- Linh khu đồ (mà bản thân đang sở hữu) chỉ như **giấy chứng nhận** “trình độ nhân học” của mình (cũng tương tự giấy chứng nhận **cấp lớp** mà mình đã được học), còn muốn biết **xếp thứ hạng bao nhiêu** (hoặc “**bị đuổi ra**” khỏi cấp lớp!) trong cấp lớp học ấy, thì chỉ khi bản thân **biết chịu khó** phấn đấu rèn luyện mới rõ được! Năm xưa, cụ Nguyễn Du “đã rất có lý” phát biểu:

có **Trời** mà cũng có **Ta...**

Xưa nay **Nhân** định thắng **Thiên** cũng nhiều...

(Truyện Kiều)

chắc hẳn là Tố Như tiên bối của chúng ta cũng đã “**nghiệm lý**” chẳng?

<Phụ Mẫu> (M) Tử Vi (V) Thất Sát - Đại Hao + Hữu Bật + Hồng Loan + Long Đức + Phong Cáo + Tráng Sinh 14	<Phúc Đức> + Thiên Khôi + Mộc Đức + Thiên Phúc + Thiên Y 24	<Điền Trạch> + Văn Xương + Văn Khúc + Phúc Đức + Quan Đới + Thiên Đức 34	<Quan Lộc> + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Lâm Quan + Thiên Mã + Thiên Thọ 44 - Đẩu Quân - Địa Không - Thiên Khốc - Điều Khách
<Mệnh> (M) Thiên Cơ (M) Thiên Lương - Hỏa Tinh - Bệnh Phù - Thiên Hư - Tuế Phá - Thiên La + Dưỡng + Quốc Ấn 4	Hợi Tuất Dậu	[Triệt] Tí Sửu Dần Mão Thìn Tỵ	<Nô Bộc> (H) Liêm Trinh (H) Phá Quân - Kinh Dương - Trục Phù - Thiên Thương + Tả Phù + Đế Vương + Lục Sĩ + Thai Phụ 54 <Thần Di> + Hoa Cái + Thanh Long - Thái Tuế - Suy - Địa Vong 64
<Phu Thê> (V) Thái Dương (V) Cự Môn - Địa Kiếp - Quan Phụ - Thiên Hình - Tuyệt + Thiên Việt + Hóa Lộc + Long Tĩ + Phi Liêm + Tam Thai + Thiên Tài + Thiên Trù 104	<Tứ Túc> + Hóa Quyền + Mộ + Thiên Giải + Thiếu Âm + Tấu Thư + Đường Phù 94	<Tai Bạch> + Bát Tọa + Địa Giải + Giải Thần + Hóa Khoa + Phượng Các + Tướng Quân 84	<Tật Ách> (D) Thiên Phủ + Ân Quang + Lưu Niên + Thiên Hỷ + Thiên Quan + Thiếu Dương 74 - Bệnh - Cô Thần - Kiếp Sát - Thiên Không - Tiểu Hao - Thiên Sứ

TIẾP CẬN LINH KHU ĐỒ CỔ TRUYỀN BẰNG LÔGIC TOÁN TẬP MỜ (FUZZY SETS)

L KĐ cổ truyền có **nội hàm** triết học rộng, gồm **12 chủ điểm** khảo sát cuộc đời mỗi nhân thân (Mệnh, Phụ, Phúc, Điền... Phối, Bào). Mỗi chủ điểm có những mệnh đề diễn ý các **dữ kiện thông tin** (theo quy luật “**vô thường**” của vũ trụ thời - không trong hệ toạ độ **thiên can - địa chi** của văn minh Châu Á gió mùa). Bản chất của **dữ kiện thông tin** (sách xưa: tinh đầu, sao...) là ngôn ngữ của tâm lý - hành vi ứng xử không thể chuyển tải sự chính xác tuyệt đối (nhất là **từ vựng** đa ý - đa nghĩa của văn hoá Hán - Nôm). Muốn “thấu cảm - thấu thị” (**pénétrer à fond**) LKĐ thiết tưởng nên sử dụng công cụ **toán tập mờ** (fuzzy logic) để khảo sát đối tượng **tập Mẹ** (là chủ thể LKĐ) và hệ thống **tập Con** là 12 chủ điểm (với 128 biến số là **dữ kiện thông tin**).

1. TỔNG QUAN CÁC DẠNG NGÔN NGỮ LÔGIC HỌC

1.1. Lôgic toán Kronecker: chủ trương mọi lý luận (logique) truy tìm “**cái chính xác nhất**” phải bắt nguồn từ **số học** (système arithmétique décimal); phái nghiên cứu này quan niệm “số học” là nền tảng của toán học! Mọi **kết luận của số học** đương nhiên là hợp lý hơn cả...

Trong bộ môn “**Linh khu thời mệnh lý**” (theo học phái “Tử vi người phố Hiến” của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên) đã có cái **nhìn khẳng định**: Dương cư **dương** vị, Âm cư **âm** vị (Cho phải ra cương vị Cho, Nhận phải ra cương vị Nhận) mới là **thuận lý** (cũng là cách **luận lý số học** của logic toán Kronecker vậy!)

1.2. Lôgic toán Bourbaki: xây dựng **thuyết tập hợp** (Theory of sets) mỗi khi nghiên cứu về **một đối tượng** là tập Mẹ (thông qua nhóm ngôn ngữ nhận dạng thông tin “cùng đặc trưng cơ bản”) gồm nhiều tập Con là các mệnh đề câu chữ (tuy cùng thuộc tính về dạng) nhưng mức độ mô tả có khác nhau về chi tiết. Do đó, theo học phái này thì **lý thuyết tập hợp** mới chính là nền móng cho toán học. Học phái Việt Nam “Tử vi phố Hiến” khi nhận dạng LKĐ có 8 **dạng thức nhân cách** chính yếu cũng là chịu ảnh hưởng của lôgic toán Bourbaki khi giải thích **tập Mẹ** (là một dạng thức nhân cách chính của chủ thể LKĐ) có độ **tốt hay xấu** là phụ thuộc vào ý nghĩa từ các **tập Con** (mô tả các tam giác địa chi: Thân Tý Thìn là tam

giác kim cương, Hối Mão Mùi là tam giác đồng, Tỵ Dậu Sửu là tam giác bạc, Dần Ngọ Tuất là tam giác vàng...) hoặc khi luận bàn về **tính cách bền vững** thì phải quan sát vị trí của các **tập Con** (tam giác Thái Tuế, tam giác Thiếu Dương, tam giác Thiếu Âm, tam giác Tuế Phá...).

1.3. Logic toán “bài trung” của G. Boole: năm Giáp Dần thế kỷ 19 (1854) tác giả **George Boole** đã mô phỏng thuyết tập hợp của logic toán Bourbaki gồm 3 công cụ lý luận kinh điển:

- Phép giao tối thiểu (ký hiệu $\cap$) để tìm cái **chung nhỏ nhất**

- Phép hội tối đa (ký hiệu $\cup$) để tìm cái **riêng lớn nhất**

- Phép bổ xung (ký hiệu $\bar{A}$) để tìm **cái tồn tại**

tất cả nhằm đi đến khẳng định nhị nguyên: hoặc là **đúng**, hoặc là **sai**, không công nhận sự kiện vừa đúng vừa sai (bài trung). Đây chính là cách nghiệm lý điển hình về **vòng Thái Tuế** nổi tiếng của cụ Thiên Lương: là thời vận hanh thông (đúng nhất) của mỗi số phận chủ thể LKĐ.

1.4. Logic toán “phi bài trung” của Zadeh: năm Ất Tỵ thế kỷ 20 (1965), tác giả L.A.Zadeh quan niệm cởi mở hơn: mỗi mệnh đề ngôn ngữ trong đời sống tâm lý, chỉ có thể chuyển tải thông tin **không mấy đầy đủ** dữ kiện chính xác (không đo đếm chính xác được), mà chỉ phản ánh **cách**

tiếp cận tương đối cái thực có (hoặc cái có thật). Cụ thể hơn: đây là các **tập Con mờ** (Fuzzy sets) và công cụ khảo sát là quá trình **mềm dẻo tháo bỏ** logic toán bài trung (bằng chính nguyên lý nhị nguyên của đại số Boole, trong đó vai trò của mỗi **tập Con** được định lượng “trọng số” liên tục từ **SAI đến ĐÚNG** như mô hình sau:

trọng số **SAI** $\rightarrow$ trọng số giảm dần cái **SAI** $\rightarrow$ trs-giảm nhiều hơn cái **SAI** $\rightarrow$ trs-gần được đúng $\rightarrow$ trs-đúng nhiều hơn $\rightarrow$ trs-**ĐÚNG**

Như vậy, **logic toán tập mờ** chủ yếu muốn chứng minh rằng: trong cuộc sống vốn quá nhiều thông tin chưa thật chính xác đầy đủ về đối tượng cần khảo sát, nên chỉ có thể truy tìm về cái gần đúng nhất mà thôi, tức là tương đương như khả năng dự báo thời tiết - khí hậu hiện nay... Khảo hướng áp dụng **logic toán tập mờ** rất phù hợp trong việc nghiên cứu **phát hiện sớm** chứng tự kỷ (autiste) cho các cháu bé thuộc lứa tuổi “**tiền học đường**” (từ 1 đến 5 tuổi trong LKĐ cổ truyền là **tập Mẹ** và 4 **tập Con** là 4 khung chủ điểm: An Mệnh - An Thân - Tật Ách - Phúc Đức)

2. NHẮC LẠI CÁC CÔNG THỨC VỀ THUYẾT BÀI TRUNG VÀ THUYẾT PHI BÀI TRUNG

2.1. Công thức thuyết tập hợp bài trung (toán đại số Boole)

Nếu $\{A\}$ và $\{B\}$ là các tập Con của **tập Mẹ** $\{X\}$, ta có:

- Cái chung **nhỏ nhất**: $\{A\} \cap \{B\} = \min. \{X\}$
- Cái riêng **lớn nhất**: $\{A\} \cup \{B\} = \text{Max. } \{X\}$
- Cái **tồn tại** (phép bổ xung): $\{\bar{A}\} = \{1 - A\}$ và $\{\bar{B}\} = \{1 - B\}$.

(khi giới hạn trong 2 trọng số độc lập là **0 và 1**) sẽ đi đến kết luận:

$$\rightarrow \min \{X\} = \min \{A \cap B\} = 0 = \phi \text{ (tập hợp **rỗng**)}$$

$$\rightarrow \text{Max } \{X\} = \text{Max } \{A \cup B\} = 1 \text{ (hàm nghĩa: **đúng**)}$$

Vì các nguồn thông tin của các **tập con** A và B (trong tập Mẹ X) với trọng số đều xác định rõ ràng (**crisp set**), hoặc có giá trị **0** hoặc có giá trị **1** (**không có** trọng số giá trị trung gian!)

2.2. Công thức thuyết tập hợp phi bài trung (toán đại số Zadeh)

Khi tập Mẹ $\{X\}$ có liên tục nhiều tập Con là $\{A\}$, $\{B\}$, $\{C\}$, $\{D\}$... ta sẽ có khả năng:

$$\rightarrow \min \{X\} = \min \{A \cap B\} \neq \phi \text{ (hàm nghĩa: không nhất thiết = 0)}$$

$$\rightarrow \text{Max } \{X\} = \text{Max } \{A \cup B\} \neq 1 \text{ (hàm nghĩa: **gần như là đúng**)}$$

Khi mà **cái tồn tại** (phép bổ xung của các **tập Con**) có các trọng số trung gian chuyển dịch từ giá trị 0 dần dần tiến đến 1): $0 \rightarrow 0, x \rightarrow 0, y \rightarrow 0, z \dots \rightarrow 1$

3. THÍ DỤ MINH HỌA KHẢO SÁT LKĐ NGƯỜI BỊ TỰ KỶ

Trở lại các phụ lục 1 - 2 - 3 - 4 - 5 về khảo sát LKĐ các **trẻ em tự kỷ**, nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương đã đặt trọng tâm xem xét ý nghĩa **tốt và xấu** ở tất cả các dữ kiện thông tin (trong 4 khung trọng điểm An Mệnh - An Thân - Tật Ách - Phúc Đức) theo tiêu chí: “**nguy cơ bị tự kỷ**” khi phát hiện hàm lượng **dk xấu nhiều hơn dk tốt**. Chúng ta thử chiêm nghiệm một LKĐ sau đây theo **logic toán tập mờ** Zadeh: “giả thiết” đã định lượng được trọng số thông tin từ **xấu ít** đến **xấu nhiều** của các tập Con trung gian:

- Tập Con **An Mệnh**: $\{A_1\} = 0,2$ (xấu ít)
- Tập Con **An Thân**: $\{A_2\} = 0,4$ (xấu vừa)
- Tập Con **Tật Ách**: $\{A_3\} = 0,6$ (xấu nhiều)
- Tập Con **Phúc Đức**: $\{A_4\} = 0,8$ (xấu nhất)

áp dụng công thức **phép tính bổ xung**:

$\{\bar{A}\} = \{1 - A\}$, ta có:

$$\{\bar{A}_1\} = \{1 - 0,2\} = \{0,8\}$$

$$\{\bar{A}_2\} = \{1 - 0,4\} = \{0,6\}$$

$$\{\bar{A}_3\} = \{1 - 0,6\} = \{0,4\}$$

$$\{\bar{A}_4\} = \{1 - 0,8\} = \{0,2\}$$

như vậy tập Con **An Mệnh** có trọng số:

→ min của **phép giao**: $\min \{A_1 \cap \bar{A}_1\} = \min \{0,2; 0,8\} = 0,2 \neq \emptyset$ (vì chọn số nhỏ nhất)

→ Max của **phép hội**: $\text{Max } \{A_1 \cup \bar{A}_1\} = \text{Max } \{0,2; 0,8\} = 0,8 \# 1$ (vì chọn số lớn nhất)

tương tự như trên, ta cũng có kết quả trọng số của các tập Con $\{A_2\}$, $\{A_3\}$ và $\{A_4\}$:

- Tập Con **An Thân**

$$\{A_2\} \rightarrow \{A_2 \cap \bar{A}_2\} = \min \{0,4; 0,6\} = 0,4 \# \phi$$

$$\{A_2 \cup \bar{A}_2\} = \text{Max } \{0,4; 0,6\} = 0,6 \# 1$$

- Tập Con **Tật Ách**

$$\{A_3\} \rightarrow \{A_3 \cap \bar{A}_3\} = \min \{0,6; 0,4\} = 0,4 \# \phi$$

$$\{A_3 \cup \bar{A}_3\} = \text{Max } \{0,6; 0,4\} = 0,6 \# 1$$

- Tập Con **Phúc Đức**

$$\{A_4\} \rightarrow \{A_4 \cap \bar{A}_4\} = \min \{0,8; 0,2\} = 0,2 \# \phi$$

$$\{A_4 \cup \bar{A}_4\} = \text{Max } \{0,8; 0,2\} = 0,8 \# 1$$

Từ kết quả thu được ở thí dụ minh họa vừa nêu, giúp ta cách **tiên lượng sớm “nguy cơ tự kỷ”** từ LKĐ cổ truyền, với niềm tin tưởng **các bậc cha mẹ** cộng tác với các **nhà giáo dục chuyên biệt tự kỷ**: cùng nhau bền bỉ khắc phục dần những biến thái bệnh lý tâm thần kinh trong các năm đầu đời của **trẻ tự kỷ** (thời gian **vàng** từ 1 đến 5 tuổi là thuận lợi nhất) chắc chắn lạc quan rằng: cơ hội hoà nhập cộng đồng của các bé tự kỷ sẽ nhanh chóng và hiệu quả!

TẠM KẾT

Việc luận giải các **dữ kiện thông tin** (LKĐ cổ truyền có 128 dữ kiện, hệ quả từ phép nhị phân âm dương đến lần thứ 7) ở mỗi đại vận (10 năm) hay tiểu vận (12 tháng trong 1 năm) tương đương như **dự báo trước** một hoàn cảnh sống mới (khác hơn hoàn cảnh cũ) rất phù hợp với **logic toán tập mờ hiện đại** (tức là chấp nhận có **sai số**, để được sai số **nhỏ nhất** như ngành y học vận dụng: $p < 0.5$ chẳng hạn) **Nhà lý học** thuyết nhị phân âm dương (**logicien** de la théorie binaire YIN - YANG traditionnelle) không phải là **chiêm tinh gia** như nhiều người đã ngộ nhận sai lầm, vì rằng **lý luận của toán tập mờ** là cách cân nhắc các **biến số phức hợp** từ các qui luật phụ trợ trong bộ môn Linh khu thời mệnh lý (như luật ngũ hành tương sinh tương khắc, như luật nhị hợp - tam hợp - xung chiếu... không bao giờ được quên) mỗi khi xem xét tính chất **“tương đối chính xác nhất”** (tức là chấp nhận có **sai số** rất nhỏ) của **tổng số** các dữ kiện thông tin cùng an trú trong một khung chủ đề nào đó!

TIỀN LƯỢNG THÊM VÀI CHỈ SỐ TRÍ TUỆ TRONG LINH KHU ĐỒ

1. NHẬN DẠNG TRÍ THÔNG MINH

Theo định nghĩa cổ điển: trí thông minh là khả năng thích nghi với môi trường xung quanh, kể cả với những thay đổi của môi trường đó. Thước đo tạm trí thông minh là **chỉ số IQ** (intelligent quotient) theo công thức:

$$IQ = \frac{\text{điểm đo lường kiến thức tổng quát} \times 100}{186}$$

Ghi chú:

- **điểm đo lường kiến thức tổng quát** theo thang điểm trắc nghiệm của nhà tâm lý học **Binet**, lượng giá và phân lập thành 9 mẫu người (từ người **đần độn** đến bậc **thiên tài**)

- **hằng số 186** là độ chênh lệch của **thang điểm Binet** (khởi điểm là 92 và tăng dần đến 278).

Riêng các nhà sư phạm nghiên cứu trẻ vị thành niên (dưới **16 tuổi**), thì lại áp dụng công thức tính theo thực tế **tháng tuổi** của đối tượng được khảo sát, như sau:

$$IQ = \frac{\text{điểm đo lường kiến thức tổng quát} \times 100}{\text{số tháng tuổi}}$$

Thí dụ: bé A sinh ngày 2/9/2000, nếu tính IQ vào ngày 2/12/2005, thì số tháng tuổi của bé A là:

$$12(2005 - 2000) + (12 - 9) = \mathbf{63 \text{ tháng}}$$

Năm 1983, nhà tâm lý học **Howard Gardner** (Hoa Kỳ) đã nhận định về **trí thông minh** mới mẻ hơn và mở rộng hơn:

- **Âm thanh** trong ngôn ngữ/thông minh ngôn ngữ giao tiếp!

- **Ngữ điệu** trong thơ - nhạc/thông minh nghệ thuật - ngữ điệu!

- **Tư duy logic toán** để phân lập gốc với ngọn (nhân - quả)/thông minh logic lập trình.

- **Định vị chính xác** về không gian - thời gian/thông minh xác lập tọa độ quan sát!

- **Chủ động điều khiển** cơ thể tương thích với các tình huống.../thông minh vận động!

- **Nắm bắt nhanh** nội dung biến động của hoàn cảnh.../thông minh thấu cảm!

- **Chọn lựa tốt nhất** giải pháp ứng xử kịp thời với đối tác/thông minh hòa nhập!

Căn cứ vào khái niệm nêu trên, nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương đã mô phỏng công thức lượng giá trí tuệ để tính **chỉ số IQ**, **chỉ số EQ** và **chỉ số AQ** vào

mục đích nhận dạng thêm vài nguồn thông tin ẩn tàng trong **linh khu đồ** cổ truyền.

2. NGUỒN THÔNG TIN ĐO LƯỜNG TRÍ TUỆ TỪ LKĐ

2.1. Mô phỏng tính chỉ số IQ trong 4 khung chủ điểm: An Mệnh - An Thân - Tật Ách - Phúc Đức, theo công thức thực nghiệm được:

$$IQ/LKĐ = \frac{TS \text{ dữ kiện thông tin Tốt} \times 100 \times \text{hành cục bộ}}{TS.\text{dữ kiện thông tin xấu}}$$

và phân loại thành 4 **nhóm trí tuệ**:

- Nhóm thông minh vượt trội: $IQ > 450$
- Nhóm sáng dạ: $300 \leq IQ \leq 450$
- Nhóm bình thường: $150 \leq IQ < 300$
- Nhóm kém phát triển: $IQ < 150$

Một nghiệm lý thực tế của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên: **sức khỏe** và **tuổi thọ** sẽ tùy thuộc vào **trình độ trí tuệ** (càng nhiều kiến thức thì “**tự bảo thân**” chăm sóc **SKĐT** càng chu đáo hơn!); do đó nguồn thông tin từ **khung tật ách** không phản ánh được sự **Thọ - Yếu**, mà chỉ mô tả chung về bệnh tật hay họa nạn thôi!

Thí dụ 1: Từ LKĐ của nhà khoa học Albert Einstein (xem **linh khu đồ**) ta khảo sát chỉ số **IQ/LKĐ** từ nguồn thông tin **dk.tốt** và **dk xấu** ở tất cả 4 khung: An Mệnh - An Thân - Tật Ách - Phúc Đức (gồm 15 dk. tốt, 12 dk xấu):

$$IQ/LKĐ = \frac{15 \times 100 \times \text{kim tứ cực}}{12} = \frac{15 \times 100 \times 4}{12}$$

$$= 500 > 450$$

Như vậy rõ ràng trí tuệ A. Einstein thuộc nhóm **thông minh vượt trội**

2.2. Mô phỏng chỉ số EQ tương ứng khung an mệnh: chỉ số EQ (emotional quotient) phản ánh **tâm lý trực giác** và **cảm xúc nhạy bén** một cách tự nhiên nhất (không phụ thuộc quá trình đào tạo hay hoàn cảnh tiện nghi đang thụ hưởng). Nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương áp dụng vào việc lượng giá **chỉ số EQ** từ nguồn thông tin **khung an mệnh**, theo công thức thực nghiệm:

$$IQ/LKĐ = \frac{TS \text{ dữ kiện thông tin Tốt} \times 100}{TS \text{ dữ kiện thông tin Xấu}}$$

và phân loại thành **3 hình thái**:

- Hình thái **nhạy bén** (type sensible): $EQ \geq 100$
- Hình thái **bình thường** (type ordinaire): $50 \leq EQ < 100$
- Hình thái **trì trệ** (type crétineux): $EQ < 50$

Thí dụ 2: khảo sát chỉ số EQ của **A.Einstein** ở khung **an mệnh** (xem **LKĐ**) ta có:

$$EQ/LKĐ = \frac{7 \text{ dk.Tốt} \times 100}{7 \text{ dk.Xấu}} = 100$$

→ EQ/LKĐ của A.Einstein thuộc **hình thái nhạy bén**.

2.3. Mô phỏng chỉ số AQ tương ứng với khung An Thân:

Chỉ số AQ (adversity quotient) phản ánh ý chí - nghị lực đối phó với các tình huống mỗi khi giao tiếp, đây là nội hàm về “**năng lực vượt khó**” của chủ thể LKĐ; nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương áp dụng mô phỏng lượng giá AQ từ **khung An Thân**, cũng theo công thức thực nghiệm như chỉ số EQ (ở mục 2.2 vừa nêu trên) và phân loại theo tâm lý hành vi ứng xử:

- Ý chí **mạnh mẽ** (volonté de fer): $AQ/LKĐ \geq 100$
- Ý chí **bình thường** (volonté normal) $50 \leq AQ/LKĐ < 100$
- Ý chí **bạc nhược** (volonté déficient) $AQ/LKĐ < 50$

Thí dụ 3: Tìm AQ/LKĐ của Albert Einstein (xem LKĐ) ta khảo sát các dữ kiện trong **khung an thân**:

$$AQ/LKĐ = \frac{7 \text{ dk.Tốt} \times 100}{7 \text{ dk.Xấu}} = 100$$

(vì tại **địa chỉ Dậu** thì **An Mệnh** và **An Thân** cùng ở chung một khung).

→ chứng tỏ “**cậu bé tự kỷ**” Albert Einstein đã có thông tin dự báo từ LKĐ cổ truyền là người có **ý chí sắt đá** (mạnh mẽ), vì thế mới bền bỉ vượt qua được nhiều trở ngại “phản biện của giới khoa học” (franchir les difficultés argumentants scientifiques) để cống hiến cho đời “công rình bất tử”: **Thuyết tương đối** (theory of **relativity**) mà ai ai cũng nghe danh!

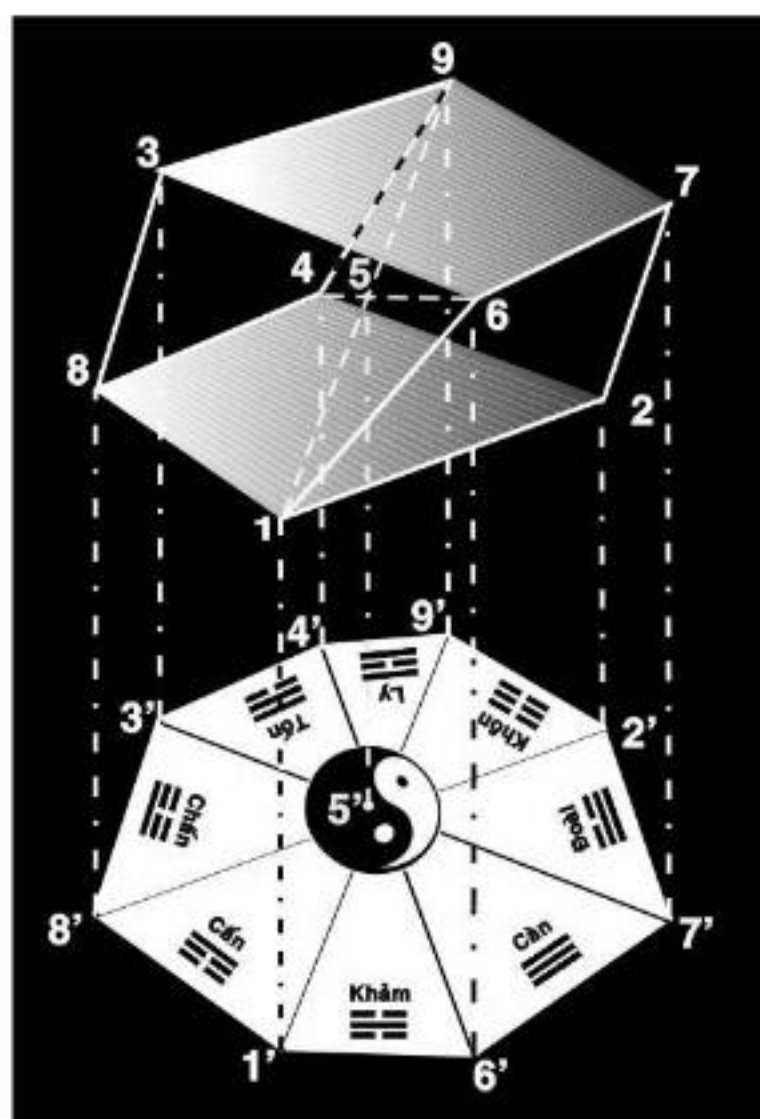
Đính kèm: LKĐ của nhà khoa học A. Einstein

<Tai Bạch> + Tả Phù + Hóa Lộc + Lục Sĩ + Thiên Mã + Tráng Sinh 44	(H) Phá Quân (H) Vũ Khúc - Đà La - Cô Thần - Địa Kiếp - Địa Không - Phá Toái - Tang Môn 34	<Tứ Túc> + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Dương + Thiên Hỷ + Thiếu Âm 24	(M) Thái Dương - Lưu Hà (D) Thiên Phủ + Giải Thấn + Hoa Cái + Long Trì + Phượng Các + Thai 14	<Huỳnh Đệ> (V) Thiên Cơ (V) Thái Âm + Thiên Việt + Địa Giải + Nguyệt Đức + Phong Cáo + Thiên Trù [Tuần] - [Triệt] (B) Tử Vi (H) Tham Lang - Linh Tinh - Đại Hao - Thiên Hư - Tuế Phá 4
<Tật Ách> + Văn Xương + Mộc Dục + Thanh Long + Thiếu Dương 54	(H) Thiên Đồng - Thiên Không - Thiên Sứ - Thiên La 4	Tuất Đậu Thân Mùi Ngọ 114	<Phụ Mẫu> (H) Cự Môn + Văn Khúc + Long Đức 114	<Phúc Đử> (D) Thiên Tướng + Hỷ Thần + Đường Phù 104
<Thiên Di> + Quan Đới 64	- Hóa Tinh - Thái Tuế - Thiên Khốc - Tiểu Hao 84	Dần Mão Thìn Tý 94	<Điền Trạch> (V) Thiên Lương + Thiên Khôi + Ân Quang + Bát Tọa + Đào Hoa + Hồng Loan + Hóa Khoa + Phi Liêm + Phúc Đức + Thai Phụ 94	<Quan Lộc> (D) Thất Sát (D) Liêm Trinh - Quả Tú - Điều Khách + Đế Vương + Tấu Thư 84
<Nô Bộc> + Lâm Quan + Quốc Ấn + Tam Thai + Thiên Phúc + Thiên Quý + Thiên Y + Tướng Quân 74	- Trục Phù - Thiên Riêu - Thiên Thương 74	<Thiên Di> + Quan Đới 64	<Thiên Di> + Quan Đới 64	<Thiên Di> + Quan Đới 64

- Phần 3 -

NHIẾP SINH

(Savoir - vivre)



GIA HUẤN NHIẾP SINH

(Nghệ thuật nơi từ đường dòng họ Lê Lã - Hưng Yên)

1. Tài sản lớn nhất: **sức khoẻ đích thực**
2. Món nợ lớn nhất: **công ơn cha mẹ**
3. Kẻ thù lớn nhất: **cái Tôi ích kỷ**
4. Tật xấu lớn nhất: **đố kỵ - ganh ghét**
5. Nhược điểm lớn nhất: **tự cao - tự tôn**
6. Người bạn tốt nhất: **ngộ lực vươn lên, lạc quan**
7. Phá sản lớn nhất: **tuyệt vọng, bi quan**
8. Thất bại lớn nhất: **tự ti, mặc cảm**
9. Tặng vật lớn nhất: **rộng lượng, khoan dung**
10. Tội lỗi lớn nhất: **lười biếng, ỷ lại**
11. Lý tưởng lớn nhất: **làm nhiều ích thiện**
12. Nguồn cảm hứng lớn nhất⁽¹⁾: **hiện tượng tuy
“xác định”, bản chất vốn “bất định”**

(1) (Vô tri tắc bất mộ, vô mộ tắc bất tín, vô tín tắc bất linh, vô linh tắc bất trí, vô trí tắc bất tri...: **không biết thành ra không thích, không thích thành ra không tin, không tin thành ra không trải nghiệm, không trải nghiệm thành ra không hiểu biết, để rồi không hiểu biết quay vòng lại là không thích!**)

(lưu trong “gia phổ huyền thư Lê Lã tộc - Hưng Yên”)

NHIẾP SINH CŨNG LÀ SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC

1. CHẬP CHỜN DÁNG XƯA

Bố tôi (cụ Thiên Lương) vốn là một nhà giáo thời Pháp thuộc (cụ dạy các lớp luyện thi “**certificat d'étude primaire**” các năm 1930 - 1935 ở tư thực Hồng Bàng - Sài Gòn), thông thạo Pháp ngữ. Năm tôi học **đệ tứ** (bây giờ là lớp 9 hệ 12 năm) trường Nguyễn Khuyến (gần chợ Thái Bình đường Cống Quỳnh, Saigon năm 1955), cụ giáo sư Bùi Hữu Sùng dạy môn Pháp Văn (cụ Bùi Hữu Sùng là tác giả biên soạn nhiều sách dạy triết học lớp 12 dễ hiểu nhất, đối với học sinh thi Tú Tài 2 trước năm 1975) đã ra đề **luận văn** (cho về nhà làm):

Hãy giải thích thuật ngữ “**Savoir - vivre**”?

(expliquez ce terme “Savoir - vivre”?)

Tôi đã “**cầu cạnh**” bố tôi hỗ trợ làm bài “**rédaction - tập làm văn**” này! Cụ Thiên Lương (vốn cùng thế hệ tuổi với cụ Bùi Hữu Sùng) đã chậm rãi giải thích:

- Thầy Bùi Hữu Sùng ra “**đề khó**” đấy! Ai học Pháp văn cũng đều biết từ vựng (vocabulaire): **Savoir** là

“hiểu biết”, **vivre** là “sống ở đời”, nhưng đây lại là **từ kép** nên có ý nghĩa khác! Người Pháp chỉ dùng “**terme**” (thuật ngữ) **Savoir - vivre** để khen tặng những ai có **đạo xử thế** bảo thân đầy đủ và ứng xử tốt đẹp với mọi người, con ạ! Đối với người Việt mình, thì “**terme**” này tương đương ý nghĩa như “**văn hoá tam lịch**” truyền thống:

- **Am lịch sự cổ** (sáng suốt tỏ tường nguyên nhân mọi sự việc)

- **Canh lịch** sự biến (tìm ra giải pháp thích hợp với biến đổi)

- **Luyện lịch** sự tình (hoà hợp được với mọi người trong cộng đồng)

Mà các **nhà nho** nước nhà gọi là **Nhiếp Sinh**. (Đây là kỷ niệm khó quên của tôi...

2. MỘT THỜI VANG BÓNG

Nho học ngày xưa, muốn đạt tiêu chí “**Nhiếp Sinh**” (savoir - vivre), người đi học phải ngày đêm “dùi mài, trau giồi” kinh văn 4 chuyên ngành chủ yếu: **NHO - LÝ - Y - SỐ**.

2.1. Học NHO: để biết và hiểu thêm kinh văn thông tuệ của các bậc “minh triết - thánh hiền” viết (sáng tác phẩm của những người có tài và có đức) thông qua hệ thống văn tự chữ Hán (người trí thức) hoặc chữ Nôm (giới bình dân). Đây là cơ hội tiếp cận và rèn luyện **văn hoá tam lịch**, trong đó có **cơ cấu**

nền tảng là triết luận **Dịch lý Âm Dương**, được áp dụng vào nhiều lãnh vực đời thường: xây dựng nhà ở hoặc mộ phần (phong thủy), phòng và chữa bệnh (đông y), dạy kinh nghiệm nuôi - trồng (nông lịch theo tiết khí và thủy văn), đào tạo nhân lực (linh khu mệnh học), thời cơ phát triển (bát tự - tử bình)...

2.2. Học Lý: để “**am lịch sự cố**” thông điệp khoa học của người cổ đại (mỗi khi chiêm nghiệm sự - vật vận động) gọi là Kinh Dịch. Bộ “**kỳ thư**” (sách lạ lùng) này giải thích **nguyên lý Âm Dương** (là hai **thế - lực** Cho và Nhận tồn tại trong mọi sự - vật) tuy đối đẳng và đối cực nhau, nhưng lại luôn “**hàm ơn nhau**” (trong thế **Cho** và thế **Nhận**, cũng như trong lực **Cho** và lực **Nhận**) theo quy luật tự nhiên “dương tán - âm tụ” (dương là Cho, âm là Nhận!) Bây giờ người phương Tây quan niệm **Dịch Lý** là: “*théorie des changements d’ici - bas, même d’ univers*” luôn “**làm mới**” bộ mặt mọi sự - mọi việc theo dòng chảy thời gian... (thuyết vận động của **trần gian** cũng như toàn vũ trụ).

2.3. Học Y: tức là ứng dụng **Dịch lý** vào y học, cũng gọi là **Y Dịch**, đây là giải pháp “**canh lịch sự biến**” mỗi khi cơ thể người bị bệnh tật, biết cách tận dụng các tài nguyên vốn đang “sống chung” với người: thực vật - động vật - khoáng vật... để phục hồi sức khỏe! Y học cổ phương Đông đúc kết kinh nghiệm điều trị “cấp tính trị **chứng** - mãn tính trị **bệnh**” (bệnh mới mắc thì phải chữa **triệu chứng** rồi

loạn trước, bệnh lâu ngày thì chữa vào **căn bệnh** đã làm cơ thể bị tổn thương). Năm xưa, danh sĩ Nguyễn Đình Chiểu (tác giả truyện thơ Lục Vân Tiên) đã căn dặn những ai học đông y:

Đạo Y nửa ở **Dịch kinh**,

Không thông lẽ **Dịch**, sao rành chước Y?

2.4. Học SỐ: là chuyên sâu khảo sát “**tiến trình sống làm người**” của mỗi cá thể thông qua ứng dụng nguyên lý **Dịch học**, với cơ chế “nhị phân thể và lực Âm Dương” (tức là áp dụng “**kỹ thuật số hoá**” 4 thông số thời gian sinh ra đời của mỗi cá nhân: năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh, theo **hàm số** của hệ trục toạ độ **không gian** 12 địa chi - **thời gian** 10 thiên can). Một trong số các ứng dụng Dịch lý được dân gian tín nhiệm nhiều hơn cả, đó là học thuật **Linh Khu thời mệnh học** (người Trung Hoa gọi là Tử Vi đẩu số). **Học số** để biết cách “**hài hoà**” cuộc sống của mình đối với mọi người xung quanh (**luyện lịch** sự tình!).

3. NHIẾP SINH LÀ RÈN LUYỆN “SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC”

Khi sinh tiền, cụ **Đẩu Sơn** - Lê Lã Sảng (đông y sĩ nhà thuốc “Phúc Mãn Đường” khu Bàn Cờ - Sài Gòn trước năm 1963) đã thường nhấn mạnh khái niệm toàn diện (holistic concept) về sức khỏe con người, gọi là “**sức khỏe đích thực**” (cho con cháu dòng họ Lê Lã - Hưng Yên mỗi khi khám và chữa bệnh thân chủ của mình), như sau:

3.1.1. Khỏe mạnh về thể chất (physical health) tức là chức năng sinh học của các tổ chức tạng phủ luôn ổn định (quân bình Âm Dương).

3.1.2. Khỏe mạnh về tinh thần (mental health) tức là khả năng tư duy luôn mạch lạc để học tập, tu luyện một cách trong sáng, hưng phấn...

3.1.3. Khỏe mạnh về cảm xúc (emotional health) tức là khả năng nhận biết sự việc luôn ở trạng thái lạc quan, tin yêu...

3.1.4. Khỏe mạnh về ứng xử (social behavior health) tức là khả năng giao tế với người khác trong cộng đồng luôn hoà thuận, hòa ái...

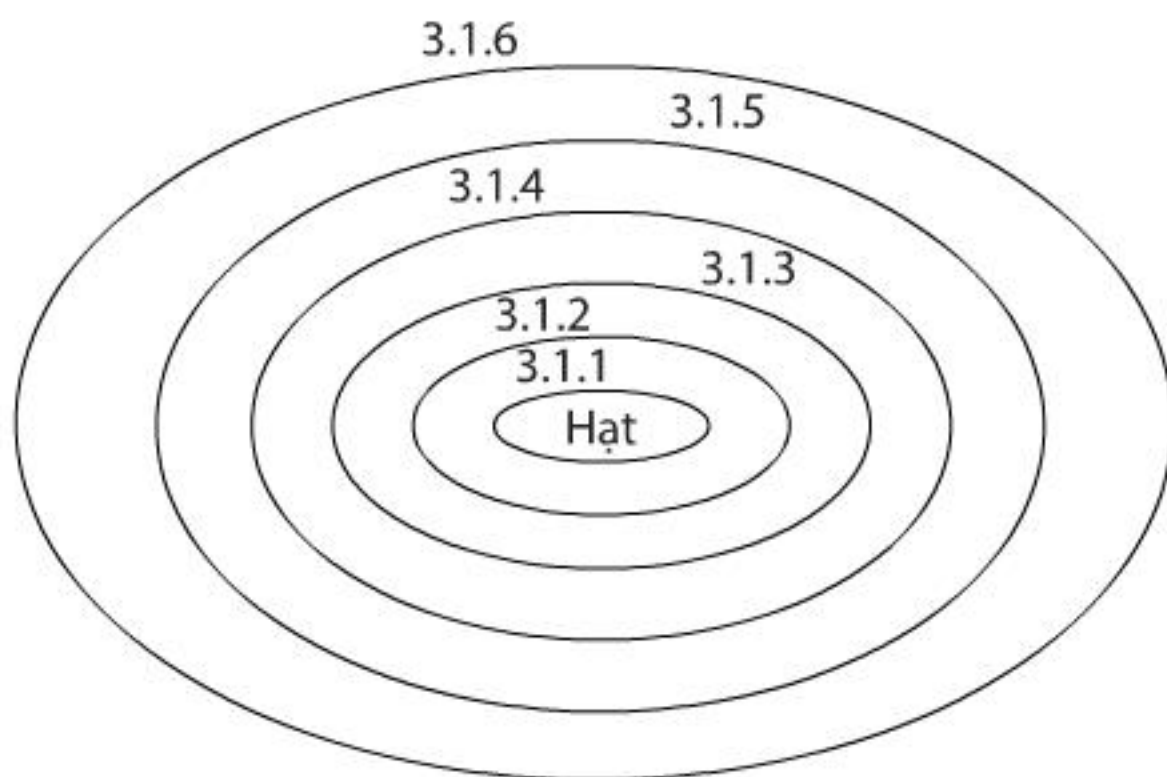
3.1.5. Khỏe mạnh về tâm linh (spiritual health) tức là luôn được thuận lợi khả năng rèn luyện và tu tập theo niềm tin tưởng cá nhân, để đạt an lạc bản thân và an bình cho cộng đồng (tương cận với nghĩa: sống tốt đời đẹp đạo)...

3.1.6. Khỏe mạnh về phát triển xã hội (societal development health) tức là khả năng cung cấp các nhu cầu cơ bản của cộng đồng cho bản thân luôn đầy đủ và được tôn trọng.

Do đó, quan niệm về “**sức khỏe đích thực**” là quan hệ tương tác (phụ thuộc lẫn nhau) của: thể chất + tinh thần + cảm xúc + tình cảm + quan hệ xã hội... mà mỗi người phải thấu hiểu và cố gắng rèn luyện hàng

ngày, chứ không đơn thuần chỉ là “**không đau ốm**”.
Tổ chức **Y Tế Thế Giới** (WHO) cũng đã xác định:

- Sức khỏe là một **trạng thái hoàn hảo** về thể chất, tinh thần và phúc lợi xã hội.



Mô hình Sức khỏe đích thực
(**hạt nhân**: khỏe mạnh thể chất)

Nhà giáo Thiên Lương đã qui chiếu các dữ kiện thông tin trên **linh khu đồ** vào mô hình “**sức khỏe đích thực**” này, để góp phần “**tư vấn**” cho mỗi cá nhân tự xây dựng phác đồ chăm sóc “**sức sống**” (vitalisme) của mình (theo tiêu chí của đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, thế kỷ 18: người **thầy thuốc giỏi** - bon médecin, là người biết chữa bệnh (thể chất & tinh thần) khi người ta **chưa mắc bệnh!**). Như vậy, sự **thọ & yếu** của mỗi cá nhân vẫn là tùy thuộc vào sự hiểu biết và rèn luyện của mỗi người.

3.2. Ngôn ngữ “sức khỏe đích thực” ẩn mặc trong các dữ kiện thông tin:

Các bậc lý học minh triết uyên thâm của văn hóa phương Đông là những người có năng lực siêu việt:

- Không có tiếng động mà vẫn **nghe** được (gọi là **Hi**)
- Không có hình tượng mà vẫn **thấy** được (gọi là **Di**)
- Khi đạt được cả Hi và Di thì gọi là **Vi**, tức là “**mắt thấy tai nghe**” được tất cả và trước mọi người...

Với khả năng kỳ diệu này, người xưa tận dụng cho mọi sinh hoạt xã hội đời thường một cách hệ thống (cơ chế triết luận “nhị phân Âm Dương”), gọi theo thuật ngữ cổ là “**Tử Vi**” (nghĩa chính yếu: cách làm tinh diệu và thần kỳ của mẫu người trí tuệ). Xuất phát từ ý tưởng nêu trên, khoa lý học **linh khu thời mệnh** cổ đại chứa đựng một bức tranh “ẩn mặc” về “**sức khỏe đích thực**” (thông qua hệ thống dụng ngữ gọi là “dữ kiện thông tin”).

Sau đây là bảng phân tích chi tiết sáu **hợp phần** của khái niệm toàn diện về sức khỏe mà mỗi người thụ hưởng khi sống:

- SKTC: sức khỏe **thể chất** (34 dữ kiện thông tin)
- SKTT: sức khỏe **tinh thần** (19 dữ kiện thông tin)
- SKCX: sức khỏe **cảm xúc** (17 dữ kiện thông tin)
- SKUX: sức khỏe **ứng xử** (15 dữ kiện thông tin)
- SKTL: sức khỏe **tâm linh** (14 dữ kiện thông tin)
- SKXH: sức khỏe **xã hội** (44 dữ kiện thông tin)

Mã số dữ kiện	Hợp phần	Ý nghĩa thông tin
MS1 (ân quang)	SKCX	tốt, cảm xúc vui vẻ, dễ thân thiện
MS 2 (ấn thụ)	SKTT	tốt, tinh thần cao thượng, bất thiệp
MS 3 (âm sát)	SKUX	xấu, ứng xử thô lỗ, dễ làm phiền lòng
MS 4 (bạch hổ)	SKTC	tốt, thể chất mạnh mẽ (chủ về cơ - xương - khớp)
MS 5 (bệnh phù)	SKCX	xấu, cảm xúc bạc nhược, nhiều khi như thờ ơ
MS 6 (bệnh)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối (tử thời cảm mạo)
MS 7 (bác sĩ)	SKTT	tốt, tinh thần sáng suốt, tự tin, tự hào
MS 8 (bát tọa)	SKUX	tốt, ứng xử thích nghi, hợp lý, thuận lợi
MS 9 (cô thân)	SKUX	xấu, ứng xử khô khan, lãnh đạm
MS 10 (cự môn)	SKTT	tốt, tinh thần minh mẫn, nhạy cảm
MS 11 (chính quan)	SKXH	tốt, xã hội quan tâm nâng đỡ, chỉ dẫn
MS 12 (chính ấn)	SKXH	tốt, xã hội bảo trợ, chăm lo
MS 13 (chính tài)	SKXH	tốt, xã hội tin tưởng, nhờ cậy
MS 14 (chỉ bối)	SKTT	xấu, tinh thần hẹp hòi, nông nổi

MS 15 (dưỡng)	SKTL	tốt, tâm linh được yên ổn, được an bình
MS 16 (dịch mã)	SKUX	tốt, ứng xử nhanh gọn, kịp thời
MS 17 (điều khách)	SKUX	xấu, ứng xử thiếu khiêm tốn, ba hoa
MS 18 (đại hao)	SKTC	xấu, thể chất bị tổn thương, hệ thống tỳ vị khuyết tật...
MS 19 (đế vượng)	SKTT	tốt, tinh thần hưng phấn, dễ cảm thông
MS 20 (đà la)	SKXH	xấu, xã hội khó khăn, ngăn trở
MS 21 (đường phù)	SKXH	tốt, xã hội thuận lợi, dễ thành đạt
MS 22 (đào hoa)	SKTC	xấu, thể chất ham thú sắc dục, bệnh phong tình...
MS 23 (địa giải)	SKTL	tốt, tâm linh thanh tịnh, thanh thoát
MS 24 (địa kiếp)	SKXH	xấu, xã hội rối loạn, bại hoại, trắc trở
MS 25 (địa không)	SKXH	xấu, xã hội tan hoang, thiếu thốn
MS 26 (đẩu quân)	SKTL	tốt, tâm linh không vọng tưởng mơ ước riêng tư
MS 27 (địa vông)	SKXH	xấu, xã hội hạn chế, khó chấp nhận
MS 28 (đạo khí)	SKXH	tốt, xã hội mở rộng, dễ chấp nhận
MS 29 (giải thân)	SKTL	tốt, tâm linh đức độ, bao dung

MS 30 (hỉ thần)	SKTC	tốt, thể chất khoẻ mạnh, ham mê vận động, yếu kém về hệ đại trường
MS 31 (hồng loan)	SKTC	tốt, thể chất tuy dẻo dai, chịu đựng bền bỉ nhưng khiếm khuyết hệ tuần hoàn huyết
MS 32 (hóa lộc)	SKXH	tốt, xã hội dễ dàng tạo cơ hội
MS 33 (hóa quyền)	SKXH	tốt, xã hội thăng tiến
MS 34 (hóa khoa)	SKTT	tốt, xã hội đón nhận, cởi mở
MS 35 (hóa kỵ)	SKTC	xấu, thể chất ốm đau, suy kém, sinh đẻ hiếm muộn
MS 36 (hoa cái)	SKTL	tốt, tâm linh thăng hoa, đạt sự an tịnh
MS 37 (hữu bất)	SKXH	tốt, xã hội tín nhiệm, tạo cơ hội thuận lợi
MS 38 (hỏa tinh)	SKTC	xấu, dễ gặp họa nạn hay bệnh tật do nhiệt cao gây ra
MS 39 (học đường)	SKTT	tốt, tinh thần lạc quan, tư duy mới mẻ
MS 40 (hồng diễm)	SKTC	tốt, tráng kiện dung mạo, hệ tiêu hóa ít bệnh
MS 41 (hối khí)	SKXH	xấu, cộng đồng còn nhiều phức tạp, bất lợi
MS 42 (hàm trì)	SKCX	xấu, cảm xúc thái quá về bản năng tính dục
MS 43 (kình dương)	SKTC	xấu, thể chất dễ có thương tật, tỳ vết do bị chấn thương
MS 44 (kiếp sát)	SKXH	xấu, xã hội chưa cảm thông, nhiều trở ngại

MS 45 (kiếp tài)	SKXH	xấu, giao tế rộng chỉ gây hao phí, vô ích lợi
MS 46 (khôi cường)	SKTT	tốt, tinh thần vững vàng, vượt lên tươi đẹp
MS 47 (kim dư)	SKTT	tốt, tinh thần nhận thức đúng sự việc, giải quyết thích hợp
MS 48 (long đức)	SKCX	tốt, cảm xúc độ lượng - khoan dung, dễ chấp nhận
MS 49 (lộc tồn)	SKCX	tốt, cảm xúc cô đọng trong mẫu mực
MS 50 (lực sĩ)	SKTC	tốt, thể chất khoẻ mạnh, ít đau yếu
MS 51 (lâm quan)	SKXH	tốt, được cộng đồng yêu mến, dành sự dễ dàng
MS 52 (long trì)	SKCX	tốt, cảm xúc lạc quan, tạo được niềm tin tưởng
MS 53 (lưu hà)	SKTC	xấu, thể chất suy kém, khí huyết hao tổn
MS 54 (lưu niên văn tinh)	SKTT	tốt, tinh thần tinh tấn, hiểu được nhiều điều
MS 55 (liêm trinh)	SKCX	xấu, cảm xúc nóng nổi và nóng nảy, khó tính
MS 56 (linh tinh)	SKXH	xấu, xã hội phức tạp chưa phải lúc cảm thông
MS 57 (lộc thần)	SKXH	tốt, xã hội đã phát triển, thuận lợi mọi đóng góp
MS 58 (mộc dục)	SKTC	xấu, sức khỏe chìm đắm theo bản năng sinh vật

MS 59 (mộ)	SKTL	xấu, niềm tin chưa có, thất vọng bắt đầu
MS 60 (nguyệt đức)	SKTT	tốt, tư duy rộng mở về hướng khoan dung, từ bi
MS 61 (nguyệt sát)	SKXH	xấu, tha nhân chưa hiểu ý, còn nhiều rắc rối
MS 62 (phúc đức)	SKTL	tốt, tâm linh hướng thiện, nhân từ bác ái
MS 63 (phi liêm)	SKXH	tốt, xã hội thẳng tiến nhanh, cơ hội dễ dàng
MS 64 (phục binh)	SKTC	xấu, sức khỏe bấp bênh, tật bệnh dễ tái phát
MS 65 (phượng các)	SKTC	tốt, thể chất vào thời kỳ sung mãn
MS 66 (phá toái)	SKXH	xấu, cộng đồng nhiều xáo trộn, khó khăn chung
MS 67 (phá quân)	SKTC	tốt, thể chất năng động, khoẻ mạnh
MS 68 (phong cáo)	SKXH	tốt, xã hội nhìn nhận tài năng, khen thưởng
MS 69 (phản an)	SKXH	tốt, xã hội trân trọng công lao đóng góp
MS 70 (quan phù)	SKUX	tốt, ứng xử nhanh gọn, nhiều sáng tạo
MS 71 (quan phủ)	SKXH	xấu, cộng đồng có thành kiến, chưa dễ dàng
MS 72 (quan đới)	SKCX	tốt, cảm xúc còn nặng nề ý tưởng công danh
MS 73 (quốc ấn)	SKXH	tốt, cộng đồng an lạc, trọng dụng công sức đóng góp

MS 74 (quả tú)	SKTC	xấu, sức khỏe suy nhược vì bệnh lý mãn tính
MS 75 (quán sách)	SKXH	xấu, cộng đồng trừng phạt, khiển trách
MS 76 (suy)	SKTC	xấu, thể chất tiêu hao dần, bệnh tật kéo dài
MS 77 (thái tuế)	SKUX	tốt, ứng xử linh hoạt, khéo léo đạt thắng lợi
MS 78 (thiếu dương)	SKUX	tốt, ứng xử mau mắn nhưng không tập trung
MS 79 (tang môn)	SKTC	xấu, sức khỏe yếu kém dần, khí lực mòn mỏi
MS 80 (thiếu âm)	SKCX	xấu, vì cảm xúc gây thương & vô tư mà bị thua thiệt
MS 81 (tử phù)	SKTL	xấu, tâm linh bất an, việc rèn luyện tu tập thất thường
MS 82 (tuế phá)	SKUX	tốt, ứng xử vừa bất ngờ vừa sáng tạo
MS 83 (trực phù)	SKXH	xấu, cộng đồng khó khăn chung, chưa gặp thuận lợi
MS 84 (thanh long)	SKCX	tốt, cảm xúc vui tươi tạo thuận lợi phát triển
MS 85 (tiểu hao)	SKTC	xấu, sức khỏe kém dần, bệnh tiêu hóa kéo dài
MS 86 (tướng quân)	SKTT	tốt, tinh thần hưng phấn, củng cố tự tin
MS 87 (tấu thương)	SKUX	tốt, ứng xử khôn ngoan, giao tế thuận lợi
MS 88 (trường sinh)	SKTC	tốt, thể chất vào thời kỳ sung mãn, khí huyết dồi dào

MS 89 (tử)	SKTC	xấu, thể chất nhiễm độc, bệnh khó chữa
MS 90 (tuyệt)	SKXH	xấu, cộng đồng ở giai đoạn chuyển đổi, buổi giao thời khó nhọc
MS 91 (thai)	SKTC	xấu, bản năng sắc dục làm suy kiệt sức khỏe
MS 92 (thiên khôi)	SKTC	tốt, sức khỏe ổn định, bệnh hoạn vượt qua
MS 93 (thiên việt)	SKXH	tốt, xã hội tạo cơ hội, thu nhận tài năng
MS 94 (thiên khốc)	SKTC	xấu, thể chất bạc nhược, bệnh cũ trở lại nặng hơn
MS 95 (thiên hư)	SKTL	tốt, tâm linh vượt thoát, thấu tỏ ngọn nguồn...
MS 96 (thiên đức)	SKCX	tốt, cảm xúc bình tĩnh, nhận biết phải - quấy
MS 97 (thiên hỉ)	SKCX	tốt, cảm xúc lạc quan, mở rộng giao tế mới
MS 98 (thiên tài)	SKXH	xấu, cộng đồng nhiều đòi hỏi chần chừ, cần hạn chế
MS 99 (thiên thọ)	SKTL	tốt, tâm linh tự tại an nhiên, hòa hợp và thân thiện
MS 100 (thiên quan)	SKXH	tốt, cộng đồng giúp đỡ, cần nắm bắt thực hiện
MS 101 (thiên phúc)	SKUX	tốt, ứng xử một cách cảm thông, chia sẻ...
MS 102 (thiên mã)	SKTC	tốt, thể chất tráng kiện nhờ vận động - tập luyện dễ dàng

MS 103 (thiên trù)	SKTC	tốt, sức khỏe ổn định nhờ ẩm thực phong phú
MS 104 (thiên không)	SKTT	xấu, tinh thần khủng hoảng, tưởng tốt đẹp hóa ra hoạn nạn
MS 105 (tuần không)	SKXH	xấu, xã hội ngăn trở, chưa dễ dàng chấp nhận
MS 106 (triệt lộ)	SKXH	xấu, cộng đồng khó tính, hạn chế cơ hội
MS 107 (tả phù)	SKXH	tốt, cộng đồng rộng mở, chấp nhận thu nạp
MS 108 (thiên hình)	SKTC	xấu, thể chất lâm vào hoàn cảnh thương tật, mỗ xẻ...
MS 109 (thiên riêu)	SKTC	tốt, về tâm linh, nhưng xấu về thể chất (ốm yếu luôn)
MS 110 (thiên y)	SKTT	tốt, tinh thần trong sáng, dễ thông cảm sự việc
MS 111 (thiên giải)	SKTL	tốt, tâm linh đạt sở nguyện, giải thoát tư duy cũ
MS 112 (tử vi)	SKTL	tốt, tâm linh hướng thượng (cao cả chân - thiện - mỹ)
MS 113 (thiên đồng)	SKCX	tốt, cảm xúc hòa hợp nhanh chóng...
MS 114 (thiên cơ)	SKTT	tốt, tinh thần minh mẫn, giải quyết hợp lý
MS 115 (thiên phủ)	SKXH	tốt, xã hội phần thịnh, cơ hội tham gia
MS 116 (thái âm)	SKTC	tốt, thể chất khỏe mạnh về huyết
MS 117 (thái dương)	SKTC	tốt, thể chất khỏe mạnh về khí

MS 118 (tham lang)	SKTC	xấu, thể chất phì nộn do ẩm thực thái quá
MS 119 (thiên tướng)	SKTT	tốt, tinh thần hào sảng, cởi mở
MS 120 (thiên lương)	SKTL	tốt, tâm linh an bình, thanh thoát với tự nhiên
MS 121 (thất sát)	SKXH	xấu, cộng đồng còn khó khăn, chưa đủ điều kiện đáp ứng
MS 122 (tam thai)	SKCX	tốt, xã hội vui tươi, dễ dàng chia sẻ
MS 123 (thiên quý)	SKUX	tốt, ứng xử ôn hòa, cảm thông giúp đỡ
MS 124 (thai phụ)	SKUX	xấu, ứng xử vụng về, kém tế nhị
MS 125 (thiên thương)	SKCX	xấu, cảm xúc bi lụy, không còn niềm tin
MS 126 (thiên sứ)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối, bệnh hoạn ập đến
MS 127 (thiên la)	SKXH	xấu, cộng đồng chưa cảm thông, chưa chấp nhận
MS 128 (thiên ấn)	SKXH	tốt, xã hội thừa hưởng nhiều thành quả tốt đẹp từ trước
MS 129 (tỷ kiên)	SKXH	tốt, cộng đồng hỗ trợ, cơ hội nhiều may mắn
MS 130 (tỷ kiếp)	SKXH	xấu, cộng đồng cạnh tranh sinh tồn, cần dè dặt cộng tác
MS 131 (tam kỳ quý nhân)	SKTT	tốt, tinh thần thư thái, vượt qua trở ngại dễ dàng

MS 132 (tuế kiện)	SKXH	xấu, cộng đồng chưa hoàn chỉnh, thường nhiều bất trắc
MS 133 (thiên vụ)	SKXH	xấu, cộng đồng phức tạp và lũng củng chưa rõ ràng
MS 134 (thiên nguyệt)	SKTC	xấu, thể chất yếu đuối, bệnh hoạn ập đến
MS 135 (tuế dịch)	SKXH	tốt, xã hội đổi mới hơn, nhiều thu nạp hơn
MS 136 (tướng tinh)	SKTL	tốt, tâm linh nhạy bén phân định nhân quả
MS 137 (tức thần)	SKCX	xấu, cảm xúc chai cứng, khô khan
MS 138 (tai sát)	SKCX	xấu, cảm xúc buồn phiền, bi quan
MS 139 (thiên sát)	SKUX	xấu, ứng xử cố chấp, hẹp hòi quá đáng
MS 140 (vũ khúc)	SKTT	xấu, tinh thần cứng cỏi không phù hợp hoàn cảnh
MS 141 (văn xương)	SKTT	tốt, tinh thần khiêm tốn, biết nhận thức nghệ thuật
MS 142 (văn khúc)	SKUX	tốt, ứng xử mạch lạc, ngăn nắp, cẩn thận, khoa học
MS 143 (vong thần)	SKXH	xấu, cộng đồng bảo thủ, chưa định hình xấu - tốt

TẠM KẾT

Những **niềm tin** kinh nghiệm được dự báo (từ Dịch lý - Âm Dương) của người xưa, thì ngày nay đã được thực chứng bằng **cái biết** khoa học:

Xưa	Nay
Người xưa tôn trọng cơ thể người mà gọi tên là Linh Khu (bộ máy “điều khiển học” thiêng liêng, vì có 4 đặc tính tự động quý hiếm: tự thích nghi - tự điều chỉnh - tự tái tạo - tự tổ chức)	Khoa học hiện đại đã chứng minh được phân tử GPCR (loại thụ thể bắt cặp với prôtêin G trên bề mặt hàng tỷ tế bào trong cơ thể người) đóng vai trò trung tâm cảm biến cho rất nhiều chức năng sinh học cơ thể, làm quá trình dẫn truyền tín hiệu thông tin được đầy đủ và kịp thời từ các tổ chức cơ thể đến não bộ, rồi từ đây nhanh chóng ra hiệu lệnh phản ứng bằng các nội tiết tố thích hợp... (Giải thưởng Nobel Hoá học - 2012)⁽¹⁾.
Người xưa trân quý thực trạng “âm dương quân bình” là động lực duy trì bền vững mọi hoạt động phức hợp mọi sự - mọi việc... (khi thế lực Cho và thế lực Nhận không còn đòi hỏi - yêu sách với nhau thái quá!)	Ngày nay luận chứng cho ý tưởng “bền vững, ổn định” mọi thể chế - chính sách - chương trình... chính là: “khi sự phân bố mà không còn cá thể nào thấy cần trao đổi thêm, thì sẽ đem lại ích lợi lớn nhất là “ổn định”! (giải thưởng Nobel Kinh tế - 2012)⁽²⁾.

(1) Công trình sinh học phân tử & tế bào (chủ yếu receptor của adrenalin) của hai tác giả Robert Lefkowitz & Brian Kobilka (Hoa Kỳ).

(2) Công trình “thuật toán ghép cặp Gale - Shapley” của hai tác giả Alvin E. Roth & Lloyd S. Shapley (Hoa Kỳ).

Người xưa đúc kết kinh nghiệm: Nhiếp Sinh phép quý từ xưa... Âm Dương thời - khí bốn mùa thuận theo! (Hải Thượng Lãn Ông - thế kỷ 18) tức là phải biết rèn luyện sáu hợp phần của Sức Khỏe Đích Thực hàng ngày...	Ngày nay tổ chức Y tế thế giới (WHO) luôn chủ trương thực hiện chương trình: đầu tư chi phí cho y tế dự phòng thì sẽ giảm thiểu được tối đa kinh phí chữa bệnh cho mọi người: "phòng bệnh hơn chữa bệnh!" (giá trị 1\$ dự phòng # 10\$ điều trị)
---	--

Tri thức **Nhiếp Sinh** ngày xưa, rõ ràng là quan niệm đầy đủ về **sống khỏe - sống vui và sống có ích** của ngày nay vậy!

Bừng cảm:

Hồn thái cổ **Nhiếp Sinh**

Vào niên kỷ văn minh...

Trước sau đều nhìn lại:

- Không ra khỏi... **Dịch Kinh!**

* * *

Dịch Kinh là Âm Dương

Dẫu muôn vẻ vô thường...

Vẫn là **CHO** và **NHẬN**

Đời đẹp mãi **yêu thương!**

(Lê Hưng VKD)

PHƯƠNG PHÁP LUẬN LINH KHU ĐỒ

Trần thế vô thường, tư mặc vấn?

Linh khu mệnh sử: lý nhân sinh!

Hốt nhiên kiến hạc năng di trú...

Khởi cảm phân kỳ khúc nhục vinh!

(Lê Hùng VKD)

1. KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC NHÂN SINH

Mỗi khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng của nhân loại, là chúng ta đã bước vào lãnh địa của **triết học**. Việc làm này là quá trình suy nghĩ về đời sống nhân sinh trong mối quan hệ vô thường với tự nhiên giới, hoặc tư duy về liên khúc giao thoa văn hóa - khoa học - giáo dục nhằm phục vụ nếp sống đời thường cho mỗi cộng đồng (thậm chí cho mỗi gia tộc và mỗi cá nhân nữa). Triết học phương đông châu Á cổ đại có DỊCH LÝ HỌC, nó là chìa khóa giúp người xưa phát hiện những đổi thay của số phận, hoặc chọn giải pháp **ứng biến tối hảo** trước những biến cố của cuộc đời. Một ứng dụng thực tế của DỊCH LÝ HỌC là bộ môn **Linh Khu Thời Mệnh Học** (di sản văn hóa phi

vật thể dân gian, người Tàu gọi là Tử vi đẩu số), được ví như bó đuốc nhỏ soi đường, giúp người nghiên cứu nó có thể thực hiện được (hoặc ít hoặc nhiều) 5 mục tiêu của triết học:

- Quyết định **công việc** có cơ sở tham khảo **khả tín** (tin cậy được).

- Hành động **trách nhiệm** hơn mỗi khi thực hiện một quyết định.

- Dem lại **hiệu quả** hơn các cách làm khác (đã làm trước đây).

- Công khai **minh bạch** được tiến trình hành động của mình trước dư luận.

- **Thân và tâm** luôn an lạc, nghĩa là tạo cho mình một **tinh thần thanh thản** (cội nguồn hạnh phúc trần gian).

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐỂ LÝ GIẢI LINH KHU ĐỒ

Từ trước đến nay, những người nghiên cứu Linh Khu Thời Mệnh Học đều cố gắng tìm cách lý giải **sự kiện - sự việc** được lập trình trước trong LKĐ. Thực tế có 2 phương pháp lý giải:

2.1. Triết luận hiện tượng (phénoménalisme) là quan sát đầy đủ tất cả các dữ kiện đang hiển thị trước mắt, thông qua ý nghĩa của mỗi dữ kiện, để qui nạp thành những thông tin cần biết. Việc luận giải LKĐ theo phương pháp này cụ thể như sau:

- Người quan sát phải am hiểu ý nghĩa của **nhóm dữ kiện** (nhất là 14 dữ kiện VIP) được tập trung trên mỗi khung địa chi (mang một chủ đề liên quan đến số phận của chủ thể LKĐ), đây là thông tin suốt đời (**dĩ bất biến**) ví như kịch bản cho sân khấu cuộc đời: đã mang lấy **nghiệp** vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa... (Truyện Kiều - Nguyễn Du).

- Người quan sát cũng dựa vào **vòng quay thời gian** trên LKĐ (theo học phái TL: âm nam và dương nữ theo chiều lượng giác, dương nam và âm nữ theo chiều quay kim đồng hồ) cho từng đại vận (10 năm) hoặc tiểu vận (1 năm) hoặc nguyệt vận (từng tháng) thậm chí nhật vận (từng ngày), để đọc nhanh được những dự báo sẽ xảy ra theo qui luật vận vật luôn vận động (ứng vận biến). Thái độ an nhiên tự tại của bậc túc nho minh triết (như các cụ Lê Quý Đôn, Nguyễn Bình Khiêm, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp...) là cách đã điều hòa được **“Văn hoá tam lịch”**:

- Hiểu tốt các sự việc biến chuyển (**am lịch** sự cố)
- Tìm giải pháp tốt để thích nghi với tình thế (**canh lịch** sự biến)
- Biết hòa hợp vui vẻ với cộng đồng (**luyện lịch** sự tình)

Văn hóa tam lịch này chỉ có thể hấp thụ, khi người ta am tường Dịch lý học nói chung và Linh khu thời mệnh học nói riêng.

- Tổng lược **định tính** ý nghĩa của các dữ kiện trong mỗi khung địa chi mang chủ điểm (mệnh, phụ,

phúc, điền, quan, nô, di, ách, tài, tử, phối, bào) ta sẽ có được thông tin tốt hay xấu?

2.2. Triết luận cấu trúc (structuralisme) là khảo sát toàn bộ những **yếu tố nền tảng** đã kết nối các dữ kiện với nhau như thế nào? là tìm tòi - khám phá những thông tin dự báo đang ẩn tàng trong “cái khung sườn” gọi là LKĐ. Phương pháp này tìm hiểu những mối liên quan nền móng (relations de base) mang **nội hàm** gì? Như chúng ta đã biết: mỗi LKĐ chỉ hình thành được khi đủ chi tiết:

- Có 4 yếu tố thời gian sinh ra đời của chủ thể (năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh)
- Hình thức LKĐ là mô phỏng bản thiết kế “**hậu thiên bát quái đồ**” được dàn trải thành 12 khung địa chi cố định (Tý, Sửu, Dần, Mão... Tuất, Hợi) như sau:

		Nam			
	Tổn /Tỵ Hoả -	Ly /Ngọ Hoả +	Mùi Thổ -	Khôn /Thân Kim +	
	Thìn Thổ +	Linh khu đồ (theo hậu thiên bát quái) - : âm + : dương		Đoài /Dậu Kim -	Tây
Đông	Chấn /Mão Mộc -			Tuất Thổ +	
	Cấn /Dần Mộc +	Sửu Thổ -	Khảm /Tý Thủy +	Càn /Hợi Thủy -	
			Bắc		

- Lý giải LKĐ theo **cấu trúc luận** là triệt để vận dụng các qui luật quen thuộc: luật dương tán - âm tụ, luật ngũ hành tương sinh - tương khắc áp dụng vào các dữ kiện ở mỗi địa chi theo cơ chế: liên hệ hàng ngang (nhị hạp), liên hệ hàng dọc (lục hình), liên hệ bền vững (tam hạp), liên hệ đối kháng (xung chiếu), để cuối cùng chắt lọc được thông tin các sự kiện đang **liên tục vô thường** từ việc nhỏ nhất (vi mô) cũng như việc lớn nhất (vĩ mô) có liên quan đến thân phận của chủ thể LKĐ.

3. MINH HỌA MỘT LKĐ THEO HIỆN TƯỢNG LUẬN

3.1. Giới thiệu LKĐ Hán Vương Trần Hữu Lượng theo mã số: bang chủ Cái Bang trong truyện võ hiệp “CÔ GÁI ĐỒ LONG” (tác giả: Kim Dung - Trung Hoa) cũng là nhân vật lịch sử Việt Nam: Trần Hữu Lượng (con trai Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc, cháu gọi Hưng Đạo Vương bằng bác, thế kỷ 14) sinh năm Nhâm Tuất (1322) ngày 26 - 9 âm giờ Tý (Mệnh Thủy cục Kim). Tham khảo tài liệu “143 từ khóa” (sách xưa gọi là tinh đầu, học phái Thiên Lương gọi là **dữ kiện**) trong sách “Nghiem Lý Hệ Điều Hành Âm Dương” trang 130 - 143 (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010) ta có **LKĐ mã số** của ông Trần Hữu Lượng (theo cách chuyển đổi dữ kiện ra **mã số**) rồi từ đây **tổng hợp ý nghĩa** các mã số trong mỗi khung địa chi (mang **chủ đề** liên quan, chúng ta sẽ có được các thông tin dự báo cần biết về lãnh vực của chủ đề (cũng như biết luôn

thời gian xảy ra tương ứng từng đại vận - tiểu vận có được thuận lợi hay gặp trắc trở?⁽¹⁾.

3.2. Thí dụ 1:

Giải mã khung **nhân thân/hành động** (địa chi Tuất) gồm các chi tiết: ngôi vị uy tín (ms 112) - dũng khí (ms 119) - khoa bảng (ms 141) - trong sáng (ms 1) - bề thế (ms 36) - thăng tiến (ms 33) - cứu giải (ms 100) - ách tắc (ms 56) - tảo tợn (ms 20) - rắc rối lôi thôi (ms 77) - yếu thế (ms 76) - tù hãm bất lợi (ms 27) - phiền phức khó lường (ms 3). **Tổng hợp:** đây là mẫu người tự tin, có bản lĩnh chỉ huy, cách nghĩ và cách làm **như nhất** (nói là làm), nhưng cũng chịu đựng nhiều trắc trở khó lường. Nhược điểm: tính nóng nảy đến mức hung bạo. Ưu điểm: thông minh, có kiến thức, hào phóng, thích làm những công việc mới mẻ (tranh đua thay đổi đời...).

3.3. Thí dụ 2:

Giải mã khung **cha mẹ** (địa chi Hợi) gồm các chi tiết: nhân hậu và thích văn chương (ms 120) - nề nếp nghiêm túc (ms 49) - thông tuệ (ms 7) - thu hoạch tốt đẹp (ms 32) - nhiều may mắn (ms 97) - lạnh lợi nhạy bén (ms 78) - yếm thế (ms 6) - lạnh lùng khó khăn (ms 9) - thất bại thua thiệt (ms 24) - bị phá tán (ms 25) - chịu ách nạn (ms 44) - khủng hoảng (ms 53) - khó bền vững (ms 104). **Tổng hợp:** đúng như sử sách VN ghi nhận: Chiêu Quốc Vương Trần Ích Tắc

(1) **LKĐ mã số** của Hán Vương **Trần Hữu Lượng** (1322 - 1364).

(1254 - 1329, là anh em thúc bá với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn) là **người hay chữ** (bien cultivé) mở trường dạy nho học ở Thăng Long, trường này đã đào tạo nhiều nho sinh nổi danh, trong số có “lưỡng quốc trượng nguyên” **Mạc Đĩnh Chi**! Do vậy mà cung phụ mẫu của Trần Hữu Lượng đã hiển thị rõ ràng ông Trần Ích Tắc, đồng thời cũng xác nhận thân phận lận đận - sống lưu vong của ông trên đất Tàu, thọ 76 tuổi (các ms: 6 - 9 - 24 - 25 - 44 - 104 - 53).

3.4. Thí dụ 3:

Giải mã khung công việc - **sự nghiệp** (địa chỉ Dân) gồm các chi tiết: thẳng thắn nhưng nóng tính (ms 55) - làm việc cứu giải (ms 37) - tự tại ung dung (ms 52) - có địa vị cao (ms 68) - bảo thủ nguyên tắc (ms 26) - biết phán đoán (ms 70) - phân tán nhỏ lẻ (ms 85) - dứt đoạn bế tắc (ms 90). **Tổng hợp**: công danh sự nghiệp của Trần Hữu Lượng có thể tóm tắt như nhận xét của **nhà Huế học** Bùi Minh Đức (trong sách “Lịch Sử Nhìn Lại Dưới Góc Độ Y Khoa” Nxb. Văn Hóa - Văn Nghệ - 2012, trang 201):

- “Trần Hữu Lượng chắc chắn là người khôn ngoan, ăn nói khéo, được quần chúng mến phục, nên mới có thể kêu gọi lôi kéo người khác theo, mới có thể lôi kéo quần chúng theo, tạo thành một đội quân to lớn và một hạm đội hùng mạnh như vậy... Trần Hữu Lượng là một nhà chỉ huy giỏi, với tư cách của một nhà lãnh đạo cách mạng theo kiểu ngày nay” rất hợp với ý nghĩa của các ms: 37 - 52 - 68 - 70 - 26. Chỉ

tiếc là khung công việc (**cung quan lộc**) bị dk Triệt (ms 106) mà sự nghiệp dở dang: chữ **tài** liền với chữ **tai** một vần (thơ Nguyễn Du).

3.5. Thí dụ 4:

Giải mã khung **bệnh nạn** (địa chi Tỵ) gồm các chi tiết: nhiều biến động (ms 113) - có tài năng (ms 93) - nhanh nhạy (ms 31) - ôn hòa (ms 48) - cập nhật nhanh chóng (ms 63) - kéo dài (ms 88) - kém may mắn (ms 126) - nguy hiểm cao độ (ms 108). **Tổng hợp:** sức khỏe sung mãn, sức lực hơn người (các ms: 93 - 31 - 48 - 63 - 88) nhưng thiếu may mắn do tình thế thay đổi và bị đe dọa (dk Thiên Hình - ms 108 còn có nghĩa là mũi tên hòn đạn + dk Phi Liêm - ms 63 là bay tới nhanh chóng... Kết cuộc lịch sử VN ghi: THL trong trận thủy chiến với CNC năm **Giáp Thìn** 1364, do bị trúng tên độc mà tử nạn.

3.6. Tiếp tục khảo sát ý nghĩa các **dữ kiện theo mã số** cho các khung địa chi còn lại (cách làm như các thí dụ trên) chúng ta sẽ biết được nội dung của các chủ điểm khác (phúc đức, điển trạch, nô bộc, thiên di, tài bạch, tử tức, phu thê, huynh đệ).

4. MINH HỌA MỘT LKĐ THEO CẤU TRÚC LUẬN

4.1. Giới thiệu LKĐ nhà nghiên cứu “Huế học” **BS Bùi Minh Đức**, tác giả nhiều đầu sách chuyên đề văn hóa đặc thù xứ Huế thơ mộng đã được xuất bản như: Tự điển tiếng Huế (2001), Sông Hương ngoài

biên giới (2006), Dấu ấn văn hóa Huế (2007), Chữ nghĩa tiếng Huế (2008), Dấu tích văn hóa Huế (2010), Văn hóa ẩm thực Huế (2011)... như một điển hình lý thú minh họa cho mẫu người có “**nhân cách đôi tài hoa**” trong nghiệm lý học thuật cổ truyền Linh Khu Thời Mệnh Học. Ông sinh tại Huế ngày 18 tháng 5 âm năm Giáp Tuất (giờ Mùi)⁽¹⁾, hiện nay là hội viên Hội giáo sư đại học Hoa Kỳ (American association of University professors) và đang dưỡng già cùng gia đình tại thành phố Huntington Beach - California (và viết tiếp bộ sách “Dấu vết văn hóa Huế” mà ông đầu tư bấy lâu nay!)

4.2. Tuy vẫn căn cứ vào ý nghĩa của các dữ kiện đóng trên 12 khung địa chi của LKĐ, nhưng nhận dạng chủ thể theo cách khám phá các **kết cấu nền** (structure de base) của nhóm nghiên cứu hậu TL⁽²⁾:

- Quan sát **dạng thức** nhân cách thiên phú⁽³⁾
- Quan sát **hành vi** theo môi sinh & thời cơ⁽⁴⁾
- Quan sát **tính cách** công việc⁽⁵⁾

- Thẩm định **hiệu quả** các dữ kiện VIP theo vị trí liên kết bền vững (tam hợp) với khung An Mệnh (kể cả với khung An Thân)⁽⁶⁾ vẫn bằng cơ chế vận động qui luật ngũ hành - qui luật dương tán âm tụ của biện chứng **Dịch Lý học** quen thuộc.

(1) LKĐ BS. Bùi Minh Đức.

(2) Trang 139 - 143 sách “Nghiệm lý hệ điều hành âm dương”.

(3), (4), (5), (6) sách “**Gia phả huyền thư**” dòng họ Lê Lã - Hưng Yên (lưu truyền gia tộc).

4.3. Quan sát dạng thức nhân cách thiên

phú: LKĐ của thầy thuốc Bùi Minh Đức có dấu ấn “2 trong 1” (2 dạng thức nhân cách trong một con người cụ thể): dạng thức **sở thích** (khung địa chi Sửu **an Thân**) là **âm dương lương**, còn dạng thức **sở trường** (khung địa chi Hợi **An Mệnh**) là **cơ cụ đồng** (nguồn dẫn giải: mục IV trang 173 - 174 sách “Biết mình - hiểu người, hài hòa cuộc sống”, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012), nghĩa là tùy theo thời cơ và môi sinh mà chủ thể đã **ứng vạn biến** một cách thông minh có hiệu quả. Tuy rằng **sở trường** là nhiều cao vọng và thích canh cải công việc (dk Thiên Đồng + Thiếu Dương + Thiên Không), nhưng **sở thích** mỗi khi làm việc cụ thể thì lại biết nhìn trước ngó sau (kể cả chấp nhận thua thiệt chút ít: dk Thái Dương + Thái Âm + Thiếu Âm + Hóa Kỵ). Cụ thể **nhân cách đôi** trong LKĐ này là:

- Sở trường (**cái ta có**): lý luận sắc bén, say mê săn tìm điều mới lạ, nhiều sáng kiến - phát minh, có tài chuyển đổi ý tưởng thành thực tế ứng dụng phù hợp, có tâm hồn đạo học...

- Sở thích (**cái ta theo đuổi**): giàu trí tưởng tượng, sáng dạ quyết đoán, thông thái cổ vấn, tâm linh triết học...

4.4. Quan sát hành vi theo môi sinh & thời

cơ: tam giác bền vững với khung an Mệnh (gồm có Quan Lộc và Tài Bạch) an trú ở 3 địa chi Hợi Mão

Mùi là **mẫu Thiếu dương**, hàm ý: sinh ra để trả nợ trần gian, dầu thông minh và nhiều thành đạt, nhưng vẫn chỉ là ảo ảnh không bền lâu, nhiều lúc còn bất đắc chí (đại vận 46 - 55 tuổi). Trong hoàn cảnh phức tạp như vậy, nhiều khi hành động (thực hiện công việc) đã phải nhẫn nhịn và thụ động như một giải pháp nhân nhượng (vì khung An Thân + Thiên Di + Phu Thê là **mẫu Thiếu âm**, hàm nghĩa: lùi lại và chịu đựng để bảo lưu sự nghiệp đã tạo dựng được cho bản thân) trong 2 đại vận rõ nhất: 26 - 35 tuổi và 66 - 75 tuổi. Nhờ vậy, chủ thể vẫn được hưởng nhiều vẻ vang hãnh tiến (nhất là vào chu kỳ vòng Thái Tuế 36 - 45 tuổi và 76 - 85 tuổi).

4.5. Quan sát tính cách công việc: Sở trường là mẫu thiếu dương **Cơ Cự Đồng**, diễn ý người có óc hiếu kỳ, thích tìm những điều mới lạ hoặc canh cải (đổi mới) sự việc, nhưng cũng chóng chán rồi lại thay đổi... nói chung là nhiều tham vọng; trong khi sở thích là mẫu thiếu âm **Âm Dương Lương**, hàm nghĩa óc tưởng tượng phong phú, biết lạng lẽ - kiểm chế - cân nhắc - chu đáo thực hiện công việc mình làm và có kết quả.

4.6. Thẩm định hiệu quả dữ kiện VIP tại khung an Mệnh: dk Thiên Đồng hành Thủy ở địa chi Hợi cũng hành Thủy, thuộc nhóm Thái Dương mà lại lưu lạc ở lãnh địa của nhóm Thái Âm (từ địa chi Thân đến địa chi Tý), thành ra không phát huy được tác dụng và cũng không có sự hỗ trợ bền vững (luật ngũ

hành: dk Thủy + địa chi Thủy = thái quá thành ra xấu) làm cho **dạng thức sở trường** kém hiệu quả⁽¹⁾, do đó có thể kết luận như một dự báo suốt đời:

- Tuy hưởng phú quý, biết quảng giao, ưa thích kỹ thuật, thông thái cải tiến, nhưng khó duy trì sở thích, và phải dời đổi nơi cư trú nhiều lần, kể cả công việc cũng vậy.

Đặc biệt hiện nay (2012), chủ thể đang trong đại vận 76 - 85 tuổi, hội đủ **chu luân tam hảo** (vòng Thái Tuế + vòng Lộc Tồn + vòng Tràng Sinh) là thời điểm hanh thông nhất, dễ dàng lưu danh với thiên hạ (cộng thêm vai trò của dk Thiên Đồng gặp lại nhóm Thái Dương của mình là dk Thất Sát ở địa chi Ngọ, ví như hổ thêm cánh - rồng gặp mây, thỏa điều mong ước). Đây cũng là thời gian **sức khỏe** không ổn định (do các **dk họa hại** hiện diện tại địa chi Ngọ mang chủ điểm **Tật Ách**: Địa Kiếp + Âm Sát + Bạch Hổ, dễ bị tổn thương mang tỳ vết ở đầu mặt) nên cẩn thận các tiểu vận: năm 80 tuổi - 82 tuổi - 84 tuổi và xấu nhất là 85 tuổi.

TẠM KẾT

Tóm lại:

- Khi lý giải **LKĐ theo hiện tượng luận**: bạn đọc chỉ cần am hiểu ý nghĩa của 143 dk (là bốn thông số

(1) Dk Thiên Cơ (Mộc) Cự Môn (Thủy) Thiên Đồng (Thủy) trong LKĐ này (**tam giác bền vững** của an Mệnh là Hợi Mão Mùi) thì chỉ có **dk Thiên Cơ** phát huy tác dụng: dk Mộc + địa chi Mộc = tốt đẹp (hưng vượng).

thời gian sinh ra đời của mỗi chủ thể, được tính theo **tọa độ can chi**), rồi tổng hợp các ý nghĩa ấy cho mỗi khung địa chi (cũng là một chủ điểm có liên quan cuộc đời chủ thể) là chúng ta đã có nguồn thông tin dự báo cần tìm hiểu, phương pháp này đơn giản bước vào sân chơi đi tìm sứ mệnh của mình - của người thân thuộc...

- Khi **lý giải LKĐ theo cơ cấu luận**: cần trình độ cao hơn về lý học cổ phương đông (phải biết triết luận Dịch lý học: luật dương tán âm tụ, luật ngũ hành tương sinh tương khắc) để soi rọi **từng kết cấu** các dk, từng giai đoạn sống của chủ thể. Đây là **nghệ thuật dùng người** mà nhiều thế hệ xưa đã sử dụng!

Cuối cùng, tôi xin được “tạm kết” tản văn này bằng nhận xét khách quan của cụ **Phạm Cao Cung** (nhà văn tiền bối của thế hệ chúng tôi khi còn học lớp Nhì - lớp Nhất bậc Tiểu học - thập niên 40, 50 thế kỷ 20) về Tử Vi đẩu số (học phái Thiên Lương và gia tộc họ Lê Lã - Hưng Yên gọi là: **Linh Khu thời Mệnh học**) như sau:

“Sau này, tôi cũng tò mò nghiên cứu Tử Vi và tìm gặp nhiều thầy Tử Vi, thực tài có mà lừa bịp cũng có, tôi mới biết khoa Tử Vi thực là **mẫu nhiệm**, chỉ tiếc là thầy **thực tài thì hiếm**, trong khi bọn **lừa bịp thì lại quá nhiều**”.

(trích trong “Hồi ký Phạm Cao Cung”
trang 53, Nxb. Hội Nhà Văn - 2012)

với lời cảm ơn trân trọng: đây là “thông báo” nhắc nhở chung cho những ai thích tìm hiểu di sản phi vật thể cổ truyền này!

<Tật Ách> (D) Thiên Đồng/113 + Thiên Việt/93 + Hogan Loan/31 + Long Đức/48 + Phi Liêm/63 + Trảng Sinh/88 74	<Tai Bạch> (M) Thiên Phú/115 (V) Vũ Khúc/140 + Hỷ Thần/30 + Mộc Đức/58 + Thái Phu/124 + Thiên Phúc/101 84	<Tử Túc> (D) Thái Dương/117 (D) Thái Âm/116 + Phúc Đức/62 + Quan Đới/72 + Quốc Ân/73 + Thiên Đức/96 94	<Phu Thê> (D) Tham Lang/118 + Lâm Quan/51 + Thiên Mã/102 + Thiên Thọ/99 + Thiên Tài/98 104
<Thiên Di> (D) Phá Quân/67 + Văn Khúc/142 + Dương/15 + Thiên Giải/111 + Thiên Quý/123 + Tâu Thư/87 + Đường Phù/21 64	Hợi	Tí Sửu	<Huỳnh Đệ> (M) Thiên Cơ/114 (M) Cự Môn/10 + Đế Vương/19 + Lưu Niên/54 + Thiên Y/110 + Thiên Trù/103 114
<Nô Bộc> + Thiên Khôi/92 + Đào Hoa/22 + Đại Giải/23 + Nguyệt Đức/60 + Thái/91 + Tướng Quân/86 54	Tuất	Mão	<Mệnh> (V) Tử V/112 (V) Thiên Tướng/119 + Văn Xương/141 + Ân Quang/1 + Hao Cai/36 + Hóa Quyền/33 + Thiên Quan/100 + Suy/76 + Địa Vong/27 + Âm Sát/3 4
<Quan Lộc> (V) Liêm Trinh/55 + Hữu Bật/37 + Long Trí/52 + Phong Cáo/68 44	Thân	Tỵ	<Phụ Mẫu> (H) Thiên Lương/120 + Lộc Tồn/49 + Bắc Sĩ/77 + Hóa Lộc/32 + Thiên Hỉ/97 + Thiên Dương/78 14

<Thiên Di> + Hồng Loan + Lâm Quan + Long Đức + Lưu Niên + Thiên Y + Thiên Trù 66	(H) Thiên Lương - Thiên Riêu - Tiểu Hào	<Tật Ách> + Hữu Bật + Đế Vương + Tướng Quân	(M) Thất Sát - Bạch Hổ - Địa Kiếp - Thiên Sứ - Am Sát	<Tai Bạch> + Thiên Việt + Ân Quang + Phúc Đức + Thiên Đức + Thiên Quan + Thiên Quý 86	<Tứ Túc> + Tả Phù + Hóa Lộc + Phi Liêm + Thiên Mã 96	(V) Liêm Trinh - Hóa Tinh - Bênh - Thiên Khốc - Địa Khách
<Nô Bộc> + Quan Đới + Thanh Long 56	(V) Tử Vi (V) Thiên Tướng - Địa Không - Thiên Hư - Tuế Phá - Thiên Thương - Thiên La	Hợi	Tí	Sửu	Dần	[Tuần] - [Triệt]
<Quan Lộc> + Văn Xương + Đào Hoa + Lục Sĩ + Mộc Dục + Nguyệt Đức 46	(M) Thiên Cơ (M) Cự Môn - Linh Tinh - Kinh Dương - Tử Phù	Tuất	Tuổi: Dương Nam Mệnh: Hoa Cục: Hoa Dạng: Cơ - Cự - Đồng (Theo học phái Thiên Lương)	Mùi	Mão	<Huyinh Đệ> + Huy Thần + Phong Cáo + Thiên Phúc + Thiên Tài 106
<Diễn Trạch> + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Long Trì + Trảng Sinh 36	(D) Tham Lang - Quan Phu	<Phúc Đức> + Thiên Khôi + Bát Tọa + Dương + Tam Thai + Thai Phụ + Thiếu Âm 26	(D) Thái Dương (D) Thái Âm - Đà La - Đẩu Quân - Hóa Kỳ - Phá Toái - Quan Phu - Thiên Hình	<Thần> <Phụ Mẫu> + Giải Thần + Hóa Khoa + Phượng Các + Thai + Thiên Giải 16	(M) Thiên Phủ (V) Vũ Khúc - Phúc Bình - Tang Môn	<Mệnh> + Văn Khúc + Địa Giải + Thiên Hỉ + Thiên Thọ + Thiếu Dương 6
		Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	(D) Thiên Đồng - Cô Thần - Đại Hào - Kiếp Sát - Thiên Không - Tuyệt

TỪ NGHIỆM SINH SỞ THÍCH ĐẾN NGHIỆM LÝ SỞ TRƯỞNG THEO LINH KHU ĐỒ

1. KHOA TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ XƯA VÀ NAY

Công việc tự **“biết mình”** tưởng như dễ dàng đối với mọi người, nhưng không phải như vậy: tự thân mỗi người luôn ẩn mặc hai nguồn năng lực **thuận lợi (sở trường)** và **kém thuận lợi (sở đoản)** trong suốt quá trình sống của mình. Nhà xã hội học Holland (một chuyên gia nổi tiếng khảo sát **“trắc nghiệm tâm lý nhân học”**) đã tổng kết:

- Bất kỳ người nam, nữ nào (dù tuổi tác nào) cũng đều thuộc về một trong **6 cá tính đặc trưng** của tâm lý **“sở thích cá nhân”** là:

- Đặc trưng **“realistic”** thích được hoạt động ngoài trời và cần có công cụ hỗ trợ thực tế...
- Đặc trưng **“investigate”** thích phân tích và lượng giá các khám phá mới mẻ, quan sát để tìm tòi thêm...
- Đặc trưng **“artistic”** thích tư duy trừu tượng, trực giác tiên tri nhanh nhạy...

- Đặc trưng “social” thích giảng giải và hỗ trợ cộng đồng, truyền đạt thông tin theo hệ thống...

- Đặc trưng “enterprising” mãnh liệt thực hiện theo hoài bão, dám nghĩ dám làm như cách thể hiện sức thuyết phục - lôi kéo người khác...

- Đặc trưng “conventional” thích số liệu tỉ mỉ hoặc chi tiết, tuân thủ chặt chẽ các định chế có trước...

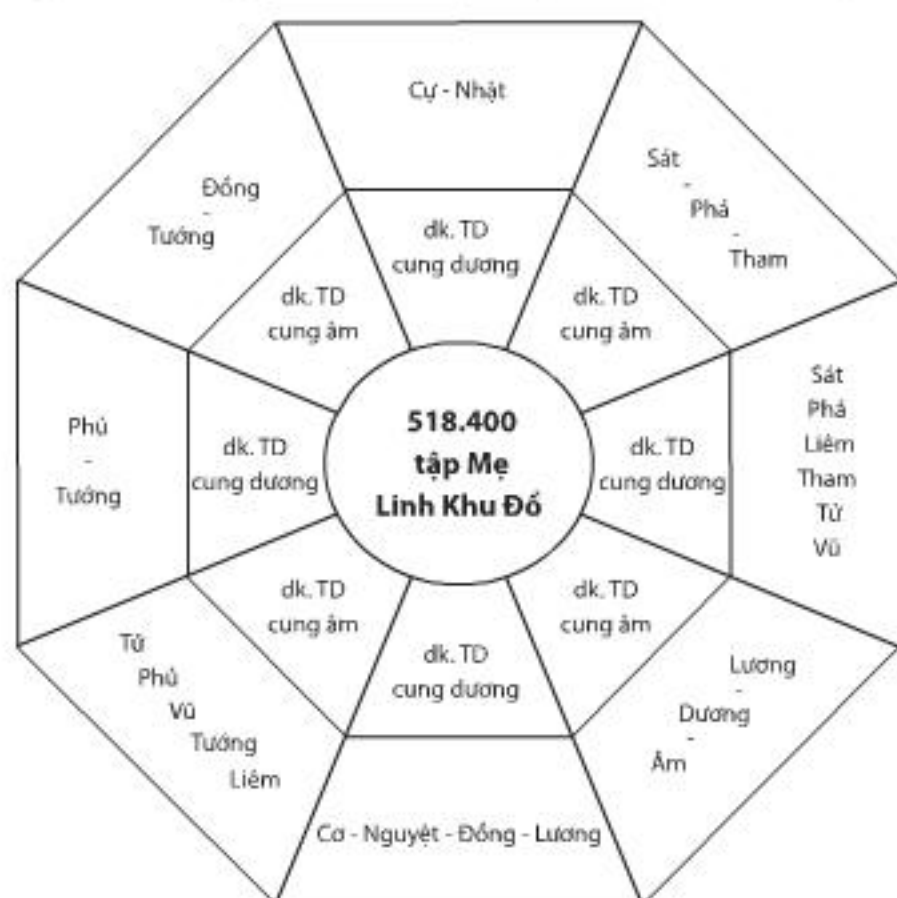
Tuy nhiên, trong thực tế nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương đã phát hiện ra “độ chênh” (niveau différent): **“sở thích cá nhân”** rất khác biệt với **“năng khiếu bẩm sinh”**. Cái mà **“ta có”** và cái mà **“ta thích”** không phải bao giờ cũng đồng nhất! Bởi lẽ dễ hiểu:

- Nhịp sống cộng đồng luôn luôn vận động nhanh (nhất là trong các xã hội phát triển khoa học - kỹ thuật), tâm lý đám đông (psychologie de masse) luôn hấp dẫn kích động sở thích nhiều người vì nhu cầu tiện nghi hoặc hoài bão của mỗi người... Chính nếp “đời phồn thực” (vie fastueuse et libidineuse) đã làm **“vong thân”** nhiều lớp người chưa rạch ròi phân biệt được **“cái ta có”** với **“cái ta thích”**... Do đó, việc định hướng nghề nghiệp sao cho đúng với bản chất của mình, nếu làm theo trắc nghiệm tâm lý **sở thích các nhân** (như cách nghiên cứu của nhà xã hội học Holland) thì mới chỉ là “điều kiện cần” và cần bổ sung thêm “điều kiện đủ” như cách nói của toán học...

2. GIỚI THIỆU CÁCH ĐI TÌM “ĐIỀU KIỆN ĐỦ”

Những người kinh nghiệm về học thuật **“linh khu thời mệnh lý”** (dân gian quen gọi: khoa tử vi đẩu

số) đều đã biết có tất cả **8 dạng thức nhân cách tính** (les 8 configurations morphopsychologiques de la personnalité individuelle)⁽¹⁾ biểu trưng dành cho mọi người (tức là trong tất cả **518.400 tập hợp lớn** linh khu đồ [toán học: tập Mẹ LKĐ] của 128 dữ kiện **thông số lưu ký thời gian** sinh ra đời: năm - tháng - ngày - giờ của mỗi chủ thể cá nhân); từ đây, người xưa đã dùng làm “thông tin nhận dạng ban đầu” về **sở trường - sở đoản** của mỗi chủ thể (thường là thân thuộc hoặc người cộng sự của mình!) rồi cũng căn cứ từ “**tín lý**” này mà giao công việc hoặc dạy dỗ thích hợp...



Nhìn vào bảng biểu nêu trên, chúng ta chỉ cần quan sát 2 chi tiết trên **linh khu đồ** (của bản thân mình hoặc của đối tác với mình):

(1) Tham khảo sách “**Biết mình - hiểu người, hài hòa cuộc sống**” mục: năng khiếu - sở trường tiềm ẩn trong LKĐ, trang 90 - 91 - 92). Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012.

- Vị trí 3 chủ điểm **Mệnh - Quan - Tài** nằm trên tam hợp nào? (trong 4 tam hợp cung: Thân Tý Thìn - Dần Ngọ Tuất - Tỵ Dậu Sửu - Hợi Mão Mùi)

- Vị trí của **dữ kiện Thái Dương** (là dữ kiện **chủ đạo** để sắp xếp được dạng thức nhân cách tính) nằm trên **cung dương** (Thân Tý Thìn - Dần Ngọ Tuất) hay nằm trên **cung âm** (Tỵ Dậu Sửu - Hợi Mão Mùi)?

Vậy là đã có thông tin về “**cái ta có**” vốn sẵn tiềm ẩn trong cuộc đời một phận người! Theo trải nghiệm của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên, (đã được hai cụ Thiên Lương & Đẩu Sơn khai thác để làm sáng tỏ hơn) thì đây (cái ta có) là “điều kiện đủ” cho quá trình định hướng nghề nghiệp chuyên môn hoặc phát huy **năng lực thiên phú** (thông minh vốn sẵn tính Trời - **Nguyễn Du**) của cá nhân là chủ thể LKĐ.

3. CÁCH NHẬN DẠNG VÀ ĐỊNH MỨC NĂNG LỰC THIÊN PHÚ

Học phái Thiên Lương luôn cho rằng: tuy đã có 8 dạng thức nhân cách thiên phú (chung cho mọi người sống), nhưng thực tế lại không ai giống ai cả (tuy cùng chung một chí hướng, cùng chung một nghề nghiệp⁽¹⁾; vậy LKĐ có nói lên được “vấn nạn”

(1) Do còn tùy thuộc cách kết cấu đa dạng của 114 **dữ kiện tán trợ** khác (sách cổ gọi là: phụ tinh, sao nhỏ...) đối với 8 **khung kết cấu** của 14 dữ kiện VIP (tức là: chính tinh, chính diệu...) luôn dịch động theo thời gian sinh ra đời (năm - tháng - ngày - giờ sinh) của chủ thể LKĐ.

này chẳng? Nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương xin đề xuất **cách tìm sai số** (tương đối) bằng 3 bảng kê như sau:

3.1. Bảng định mức hành vi theo môi sinh và thời cơ

Mệnh - Quan - Tài Cung địa chi	Mẫu Thái tuế	Mẫu Tuế phá	Mẫu Thiếu dương	Mẫu Thiếu âm
Thân - Tý - Thìn (tốt)	Thuận lợi nhất , toại nguyện lâu bền	Tuy ngang trái, vẫn có thắng lợi tốt	Có vẻ thuận lợi, nhưng chỉ nhất thời	Kiên nhẫn chịu đựng mới đạt kết quả
Dần - Ngọ - Tuất (khá)	Thuận lợi khá , chỉ toại nguyện tương đối	Khó nhọc nhiều , mới toại nguyện được 70%	Tuy thuận lợi nhưng không lâu bền	Nhẫn nại để có thu hoạch tối thiểu
Tỵ - Dậu - Sửu (trung bình)	Thuận lợi vừa , toại nguyện không được nhiều	Thành - bại đen xen, vui ít - buồn nhiều	Càng ham mê thì càng thua thiệt khó lường được...	Chấp nhận thế thua thiệt để tồn tại, bớt khó nhọc
Hợi - Mão - Mùi (kém)	Thuận lợi kém , khó nhọc mới thực hiện được	Nhiều nghịch cảnh phải chịu đựng vất vả	Thành công chỉ là ảo ảnh, hiện thực hầm hiu	Chịu đựng là giải pháp cứu vãn sự sống...

Thí dụ 1: Người tuổi Thìn dạng thức “**Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm**” (thuần túy 5 dữ kiện nhóm Thái Âm) và Mệnh - Quan - Tài ở 3 cung Thân - Tý - Thìn, (tam hợp đẹp nhất) là mẫu **chính nhân quân tử** (có lợi cho xã hội) vì thuộc cách liên hợp dữ kiện Thái Tuế -

Quan phù - Bạch hổ⁽¹⁾, đầu tư rèn luyện cho người này **có lợi và ít chi phí** (vận trù học: **tối ưu**) hơn hẳn khoản chi phí đầu tư rèn luyện cho người tuổi Mão (cũng cùng dạng thức: Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm) mà Mệnh - Quan - Tài ở 3 cung Tỵ - Dậu - Sửu (thuộc cách liên hợp Tuế phá - Tang môn - Điều khách):

- Chỉ thu hoạch được kết quả **“hầm hiu”**, mà vẫn còn phải chịu đựng nhiều điều ngang trái: “vui ít buồn nhiều” (thông tin từ **bảng 3.1**)

Thí dụ 2: Người tuổi Tỵ dạng thức **“Cự - Nhật”**, có Mệnh - Quan - Tài ở 3 cung Thân - Tý - Thìn (tam hợp đẹp nhất), là mẫu người Thiếu âm - Long đức - Trục phù:

- Ưu: có tài truyền đạt, có sức thu hút, biện luận giỏi, xét đoán nhanh, chu đáo và cầu toàn; **nhược**: kém quyết đoán mà thành bại thất thường... (theo sách **“Biết mình - hiểu người, hài hoà cuộc sống”**; trang 91); do đó đầu tư rèn luyện cho người này nếu theo **vận trù học** (tìm chi phí đầu tư **tối thiểu**, để đạt hiệu quả **tối đa**) thì không thể bằng chi phí đầu tư cho người tuổi Thìn (cùng dạng thức Cự - Nhật) mà Mệnh - Quan - Tài ở 3 cung Thân - Tý - Thìn (như mẫu thái tuế ở thí dụ 1, mời bạn đọc xem thông tin từ **bảng 3.1** là rõ ngay).

3.2. Bảng nhận dạng tính cách hành vi theo công việc

(1) Tham khảo sách **“nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương”** (mục: chu kỳ của LKĐ, trang 115 - 116 - 117). Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010.

Mệnh - Quan - Tài Dạng thức nhân cách	Mẫu Thái tuế (Quan phù - bạch hổ)	Mẫu Tuế phá (tang môn - điều khách)	Mẫu Thiếu dương (tử phù - phúc đức)	Mẫu Thiếu âm (long đức - trực phù)
Cự - Nhật	Chủ động thực hiện công ích xã hội , tự tin & cần trọng	Vì muốn thay đổi, nên làm lợi ích nhóm nhiều hơn	Nhanh nhạy làm theo đám đông, chỉ có lợi buổi đầu	Chấp nhận thực hiện theo chỉ dẫn xã hội, biết phòng xa...
Sát - Phá - Tham	Tư duy chính đáng rối thực hiện ngay, phục vụ thực tế	Chủ động làm mới, thay cũ triệt để	Chạy theo thực dụng & phổ biến thực, không thủy chung	Chịu đựng mọi biến động, tích lũy khó nhọc tiện nghi vật chất
Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ	Đem điều chính nghĩa vào thực tế cuộc sống, nói sao làm vậy	Mạo hiểm cải cách, nên chống đối lễ lối quen thuộc	Khôn ngoan nắm bắt thực tế, phục vụ mục đích, có tính cơ hội	Bền bỉ tính toán, dè dặt thực hiện mọi việc, thua thiệt thường xuyên
Âm - Dương - Lương	Thông thái phục vụ xã hội, có tài liên kết mọi sự việc...	Dùng trực giác nhạy bén để phản biện sự việc	Sống theo nghệ sỹ tính, tài hoa sáng tạo...	Lặng lẽ và cẩn thận, óc tưởng tượng phong phú...

Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Căn cơ & đảm lược mọi công việc vì lợi ích chung	Đổi mới cách thu thập dữ liệu - sự việc để xuất khác lạ giải pháp trách nhiệm...	Nhanh nhạy thu vén số liệu có lợi, cá nhân sôi nổi...	Âm thầm phục vụ, kỹ lưỡng & nề nếp trong việc làm...
Tử - Phù - Vũ - Tướng - Liêm	Mưu trí sắc sảo, chủ động thực hiện sách lược vì công ích	Đa mưu mẹo, chủ yếu tiến hành để xây dựng nền móng mới...	Lịch lãm cách dẫn dắt công việc theo thời cơ, nhưng không bền	Trầm tĩnh sắp xếp kế hoạch, hoàn thành vụ việc chậm rãi...
Phủ - Tướng	Quản trị chiến thuật công ích vì cộng đồng; làm đẹp xã hội	Có sức hấp dẫn - thu hút người khác làm theo cái cách mới hơn	Hào phóng về bên ngoài, khó duy trì bền lâu...	Nhờ kỹ tính & bất thiệp mà thu phục nhân tâm, được tin cậy...
Cơ - Cự - Đồng	Tự chủ trong mọi vụ việc vì lợi ích chung, sáng tạo hấp dẫn...	Khả năng phản biện tốt, chuộng giải pháp mới, cạnh tranh cũ...	Ham thích đua đòi mới lạ, nhưng không bền bỉ theo đuổi	Chịu khó tích lũy điều mới lạ, thích nghi hoàn cảnh dễ dàng...

Thí dụ 3: nhà sáng tạo **“thiên tài công nghệ vi tính”** Steve P. Jobs sinh giờ Tý ngày 3 tháng 2 (âl) năm Ất Mùi (1955), thuộc dạng thức nhân cách tính **Cơ - Cự - Đồng** ở cách liên hợp dữ kiện Thái Tuế - Quan Phù - Bạch hổ⁽¹⁾, theo **bảng 3.2** đã có thông tin bước đầu về năng lực thiên phú của ông:

- Tự chủ trong mọi vụ việc vì lợi ích chung, sáng tạo hấp dẫn...

Điều này mọi người trên thế giới đương đại đều biết rõ, đều ngưỡng mộ và khâm phục!

Thí dụ 4: nhà cải cách lý giải “linh khu mệnh học” **Thiên Lương**, sinh giờ Mão ngày 6 tháng 6 (âl) năm Canh Tuất (1910), thuộc dạng thức nhân cách tính **“Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương”** ở cách liên hợp dữ kiện Tuế phá - tang môn - Điều khách, theo **bảng 3.2**, có ngay thông tin xác minh tiềm năng thiên phú của cụ:

- Đổi mới cách thu thập dữ kiện - sự việc, đề xuất khác lạ trách nhiệm hoặc giải pháp...

3.3. Bảng thẩm định hiệu quả chức năng mỗi dạng thức theo vị trí cung Mệnh

(1) Tham khảo phụ lục 1 “dụng nhân như dụng mộc” sách **“Biết mình - hiểu người, hài hòa cuộc sống”** (trang 166 - 175)). Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012.

Tam hợp cung an Mệnh Dạng thức	Thân - Tý - Thìn (tốt)	Dần - Ngọ - Tuất (khá)	Tỵ - Dậu - Sửu (trung bình)	Hợi - Mão - Mùi (kém)
Cự - Nhật (2 dk)	Lợi thế chức năng của dk. Thái Dương	Ưu thế cho dk. Thái Dương	Lợi thế chức năng cho dk Cự Môn	Thuận lợi chức năng của dk Cự Môn
Sát - Phá - Tham (3 dk)	Thế mạnh chức năng của cả 3 dk. Sát, Phá, Tham	Lợi thế của cả 3 dk Thất sát, Phá quân, Tham lang	Chỉ tạm thuận lợi khi cả 3 dk, Sát, Phá, Tham thuộc vòng Thái tuế	Chỉ được lợi thế nhỏ cho 3 dk Sát, Phá, Tham khi thuộc vòng Thái tuế
Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ (6 dk)	Lợi thế phát huy của 3 dk. Thất sát, Phá quân, Tham lang	Vị thế có lợi cho 3 dk Sát, Phá, Tham	Vị thế có lợi cho 3 dk Liêm trinh, Tử vi, Vũ khúc	Thuận lợi tạm thời cho chức năng của dk Liêm trinh, Tử vi, Vũ khúc
Âm - Dương - Lương (3 dk)	Thế mạnh chức năng của dk. Thái Dương	Vị thế thuận lợi của dk. Thái Dương	Thế thuận lợi chức năng của dk Thái Âm, Thiên Lương	Vị trí phát huy của dk. Thái Âm, Thiên Lương

Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương (4 dk)	Thế mạnh chức năng của dk Thiên Cơ, Thiên Đồng	Vị thế có lợi cho chức năng của dk. Thiên Cơ, Thiên Đồng	Thuận lợi khá cho vị thế của dk. Thái Âm, Thiên Lương	Vị thế thuận lợi cho dk. Thái Âm, Thiên Lương
Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm (5 dk)	Cả 5 dk. này chỉ được tốt khi cùng thuộc vòng Thái tuế	Chỉ khi cả 5 dk này cùng thuộc vòng Thái tuế, mới phát huy chức năng được	Vị trí thuận lợi chức năng cho cả 5 dk Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Liêm	Phát huy chức năng của 5 dk Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Liêm
Phủ - Tướng (2 dk)	Khi 2 dk Thiên phủ - Thiên tướng thuộc vòng Thái tuế, mới thuận lợi	Chỉ phát huy chức năng cho dk Phủ, Tướng khi thuộc vòng Thái tuế	Thuận lợi chức năng của dk Thiên phủ, Thiên tướng	Vị thế có lợi vừa phải cho chức năng của dk Phủ, Tướng
Cơ - Cự - Đồng (3 dk)	Chỉ có dk Thiên Cơ và Thiên Đồng được thuận lợi	Vị trí phát huy chức năng của dk Cơ, Đồng	Phát huy thế mạnh chức năng của dk Cự Môn	Vị thế thuận lợi chức năng của dk Cự Môn

Ghi chú: theo nguyên tắc xác định vị trí “âm cư âm vị, dương cư dương vị” thuận lợi cho **“chức năng”** của **14 dk. VIP**:

- **8 dk VIP âm** (Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm - Cự - Lương - Nguyệt) phải an trú trên các **cung âm** (Tỵ - Dậu - Sửu - Hợi - Mão - Mùi)

- **6 dk VIP dương** (sát - Phá - Tham - Cơ - Đồng - Nhật) phải an trú trên các **cung dương** (Thân - Tý - Thìn - Dần - Ngọ - Tuất)

Chỉ trừ một **“ngoại lệ”**: nếu dk. VIP nào có vị trí **trái âm dương**, thì chỉ được thuận lợi (tương đối) khi dk ấy thuộc vòng liên hợp **Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ** (thường gọi là **vòng Thái tuế**) và **“mức độ hiệu quả”** còn phải tùy thuộc vào 1 trong 4 tam hợp cung an Mệnh: loại **tốt** - loại **khá** - loại **trung bình** và loại **yếu kém**.

TẠM KẾT

Từ trước tới nay, hầu hết các sách “Tử vi lý số” (trong nước và ngoài nước đã xuất bản) đều **chung nhất** cách lý giải đơn giản kiểu **“tử vượng”** như nhận xét của GS. Phạm Kế Viêm (nhà nghiên cứu “mệnh lý học phương đông” hiện nay ở Pháp):

- Thời đó các sách viết về Tử Vi còn hiếm, chỉ ghi tính chất từng **sao** (dữ kiện) cùng các câu phú. Với lối học theo kiểu “vocabulaire” đó, các Thầy Tử Vi thời danh cũng chỉ dựa trên **tính chất sao** (chức năng dữ kiện) và các câu phú (nhiều câu ghi lại còn nghịch lý

so với vị trí “sao” về định nghĩa...) không có **tính bền** trên xác suất...

(thư viết từ Paris ngày 9/4/2012)

Do vậy mà nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương (Bình Dương) mạn phép trình bày những “đào xới” 8 cách kết cấu 14 dữ kiện VIP, những “khảo sát thống kê đã trải nghiệm”, để góp phần nhỏ tìm kiếm hoặc tiếp cận “**nguồn sáng minh triết** về thuật dùng người” (của người xưa) trong kho báu “**văn hoá mà minh triết văn hiến**”⁽¹⁾ của dân tộc Việt Nam ta bấy lâu nay, là “**dân vui - nước mạnh**” vì yêu cầu phát triển nguồn nhân lực **thật sự hữu ích**: đó là định hướng làm sao cho chính xác nghề nghiệp với mỗi cá nhân trưởng thành!

(1) Không có minh triết “**dân vui, nước mạnh**”, thì dân có thể **giàu**, nước có thể **mạnh**, nhưng khó mà nói là có... **hạnh phúc**! (TS. Hoàng Ngọc Hiến viết trong tác phẩm “**Luận bàn minh triết & minh triết Việt**”, trang 149 - Nxb. Tri Thức, 2011).

CÁCH ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP THEO LÝ HỌC CỔ TRUYỀN

1. DỊCH LÝ ÂM DƯƠNG LÀ QUÁ TRÌNH CHO VÀ NHẬN

Thuyết dung thông nghiệm sinh “**thiên nhân hợp nhất**”, (sự sống con người luôn gắn kết và thích ứng chặt chẽ với cảnh quan xã hội và môi trường tự nhiên) của khoa lý học phương Đông (châu Á) được đúc kết từ quan niệm:

- Trái đất là một “**hành tinh**” trong quần thể tinh hệ Thái Dương; loài người lại là **chủng sinh vật** ưu tú bậc cao (**nhân linh** ưu vạn vật) cư trú trên trái đất, **tất yếu** phải chịu mọi chi phối của hệ thống qui luật phức hợp Thái Dương hệ, tùy theo **vị trí không gian** (thuật ngữ: địa chi) và **vị trí thời gian** (thuật ngữ: thiên can) mà cá nhân sinh sống... **Sức sống - vitaliste** của mọi sinh vật (kể cả người) trên địa cầu là một **tiến trình** biến đổi “siêu năng lượng” từ chính thể thống nhất Thái Dương hệ (thuật ngữ: **Thái cực**) được chẻ đôi (nhị phân) nhiều lần đối với muôn loài - muôn vật.

Nguồn “**năng lượng nhị phân**” ấy gồm hợp phần của hai tác động chính:

- Tác động **CHO** (thuật ngữ: dương tán)
- Tác động **NHẬN** (thuật ngữ: âm tụ)

Gọi chung là “**Nguyên thể Thái cực, dịch động Âm Dương**” (Thái Cực sinh lưỡng nghi), chủ yếu xuất phát từ nguồn năng lượng qui mô lớn (vĩ mô) của định tinh Mặt trời (thuật ngữ **Thái Dương**) cho đến nguồn năng lượng qui mô nhỏ của hệ tinh gần trái đất nhất là Mặt Trăng (thuật ngữ: **Thái Âm**). Cách vận động năng lượng của hai thiên thể quen thuộc nêu trên đối với cơ thể người, được người xưa nghiệm lý bằng hệ tọa độ “**Thiên Can - Địa chi**” để định lượng mật độ tương tác năng lượng Âm & Dương với mỗi bộ máy người (thông qua 4 tham số nạp âm Can - Chi: năm - tháng - ngày - giờ sinh ra đời của chủ thể) Bộ môn **Linh Khu thời mệnh học** (cũng quen gọi là Tử Vi đẩu số) được hình thành từ chuỗi ý tưởng nêu trên (lấy đối tượng nghiên cứu chính là **Thái Dương và Thái Âm**), để khảo sát **sức sống** (état vitaliste) nói chung và **cách sống** (vitalité) mỗi người nói riêng (trên cơ sở tận dụng tối ưu mọi “**tiềm năng sống**” - faculté virtuelle của mỗi chủ thể) sao cho thích hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội! Nhiều thế hệ người xưa ở nước ta đã tận dụng phương pháp lý học này, để định hướng nghề nghiệp tương lai cho con cháu của mình...

2. GIỚI THIỆU DẠNG THỨC TIỀM NĂNG SỐNG CỔ TRUYỀN

Trong số hơn **518.400** dạng linh khu đồ (LKĐ) của bộ môn Linh Khu thời mệnh học áp dụng chung cho nhân loại (căn cứ vào 4 thông số: năm - tháng - ngày - giờ sinh ra đời), nhóm nghiên cứu hậu TL khi khảo sát chuyên đề **“cách vận hành của Thái Dương”** trên **12 vị trí không gian** (địa chi) và **thời gian mỗi tháng** (âm lịch: 29 hoặc 30 ngày), đã qui nạp được tám (08) nhóm dạng thức **“tiềm năng sống”** (faculté virtuelle) tổng quát về đặc trưng nhân cách tính⁽¹⁾:

- Nhóm dạng thức **“Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương”**: nhóm nề nếp - qui củ, kỹ tính về chi tiết và số liệu, đảm đang quản lý sự việc...

- Nhóm dạng thức **“Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ”**: nhóm dẫn thân, mạo hiểm từ cách nghĩ đến việc làm, biết tính toán để thu hút người khác...

- Nhóm dạng thức **“Âm - Dương - Lương”**: nhóm nghệ thuật tính, trực giác và trực cảm nhạy bén, phong phú trí tưởng tượng, quan tâm **liên kết đại thể** được nhiều sự kiện nhanh nhạy và lý thú...

- Nhóm dạng thức **“Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm”**: nhóm mưu trí sách lược, sắc sảo giao tiếp, lịch lãm dẫn dắt theo kế hoạch...

(1) Căn cứ vào **14 dữ kiện chính yếu** (dk.VIP) thuộc 2 nhóm năng lượng:

- Dương tán (Thái Dương) gồm 6 dữ kiện **năng lượng lớn** từ Mặt Trời.
- Âm tụ (Thái Âm) gồm 8 dữ kiện **năng lượng nhỏ** từ Mặt Trăng.

- Nhóm dạng thức **“Sát - Phá - Tham”**: nhóm thực dụng và phồn thực, làm theo thực tế quan sát, tự tin tiến hành nhanh chóng, xây dựng tiện nghi vật chất...

- Nhóm dạng thức **“Phủ - Tướng”**: nhóm quản trị chiến thuật, đảm lược nghệ thuật điều hành vụ việc, dễ thu phục - hấp dẫn dù đối tác khó tính...

- Nhóm dạng thức **“Cự - Nhật”**: nhóm công ích xã hội, kỹ lưỡng thu thập dữ liệu, chu đáo kế hoạch, hỗ trợ và biết phòng xa...

- Nhóm dạng thức **“Cơ - Cự - Đồng”**: nhóm phản biện, khám phá tìm kiếm mới lạ, quan sát chu đáo để sáng tạo thêm điều mới mẻ...

3. BẢNG TƯƠNG THÍCH NGHỀ NGHIỆP THEO ĐẶC TRƯNG TIỀM NĂNG SỐNG

Theo kinh nghiệm thu thập được (trong thực tế khảo sát các LKĐ)⁽¹⁾ của dòng họ Lê Lã - Hưng Yên, nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương đã đúc kết bảng xếp nhóm nghề nghiệp tương thích - tương hợp với 8 nhóm đặc trưng tiềm năng sống, như sau:

Dạng thức	Định hướng nghề nghiệp
Cự - Nhật	Sư phạm thực hành - khoa học dinh dưỡng - dược học - y học dự phòng - huấn luyện viên - luật kinh tế - hành chánh - bảo vệ xã hội - quan sát viên...

(1) Chưa kể các hiệu lực tương tác **“tán trợ”** của 114 dữ kiện **thứ yếu** khác (các sóng & trường điện từ của quần thể hành tinh & hệ tinh thuộc Thái Dương hệ, không kể Mặt Trời & Mặt Trăng).

Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Ngoại giao - Chính trị học - kế hoạch đầu tư - thẩm định chất lượng - quản trị sách lược...
Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Quản lý hành chánh - văn thư - kế toán - kiểm toán - thống kê - điều dưỡng bệnh viện - bảo mẫu nhi khoa...
Sát - Phá - Tham	Kỹ thuật chế tạo máy - y học ngoại khoa - xây dựng - công nghiệp thực phẩm - thẩm mỹ thực hành - ngôn ngữ thông dịch - thương mại...
Phủ - Tướng	Quân sự chiến lược - kỹ thuật lãnh đạo - y học nội khoa - quản trị hành chánh - tài chánh - dẫn đạo chương trình...
Âm - Dương - Lương	Kiến trúc - văn học - báo chí - hội hoạ - nghệ thuật sân khấu - điện ảnh - ca vũ nhạc - triết học - thần học...
Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ	Thương nghiệp - quản trị kinh doanh - võ nghiệp - kỹ thuật dân dụng - thiết kế thẩm mỹ - tiếp thị - sư phạm nghề nghiệp...
Cơ - Cự - Đồng	Luật học - vật lý ứng dụng - nông lâm súc thủy lợi - khoa học thuần lý - quan trắc thiên nhiên - công nghệ y sinh...

4. BẢNG TÌM NHANH DẤU VẾT NHÓM ĐẶC TRƯNG TIỀM NĂNG SỐNG

Trong số 12 chủ đề mô tả toàn cảnh số phận người trên LKĐ, người nghiên cứu phải chú trọng quan sát 3 cung địa chi mang chủ đề **Mệnh - Quan - Tài** (là một liên kết bền vững suốt cả cuộc đời mỗi cá nhân), để nhận diện đặc trưng tiềm năng sống, theo bảng định vị của **dk.Thái Dương**:

Tam giác Mệnh - - Quan - Tài Vị trí cung đk. Thái Dương	Thân - Tý - Thìn	Dần - Ngọ - Tuất	Tý - Dậu - Sửu	Hợi - Mão - Mùi
Tý	Cự - Nhật	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Phủ - Tướng	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ
Sửu	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Sát - Phá - Tham	Âm - Dương - Lương	Cơ - Cự - Đồng
Dần	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Cự - Nhật	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ	Phủ - Tướng
Mão	Sát - Phá - Tham	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Cơ - Cự - Đồng	Âm - Dương - Lương
Thìn	Cự - Nhật	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Phủ - Tướng	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ
Tý	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Sát - Phá - Tham	Âm - Dương - Lương	Cơ - Cự - Đồng

Ngọ	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Cự - Nhật	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ	Phủ - Tướng
Mùi	Sát - Phá - Tham	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Cơ - Cự - Đồng	Âm - Dương - Lương
Thân	Cự - Nhật	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Phủ - Tướng	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ
Dậu	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Sát - Phá - Tham	Âm - Dương - Lương	Cơ - Cự - Đồng
Tuất	Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương	Cự - Nhật	Sát - Phá - Liêm - Tham - Tử - Vũ	Phủ - Tướng
Hợi	Sát - Phá - Tham	Tử - Phủ - Vũ - Tướng - Liêm	Cơ - Cự - Đồng	Âm - Dương - Lương

Thí dụ 1: khi dk Thái Dương ở cung Thìn, mà cung Mệnh - Quan - Tài cũng đóng ở tam hợp cung Thân - Tý - Thìn, thì chắc chắn (100%) thuộc dạng thức: **Cự - Nhật**.

Thí dụ 2: khi dk. Thái Dương ở cung Mão, mà 3 cung Mệnh - Quan - Tài đóng ở tam hợp cung Tỵ - Dậu - Sửu → thuộc dạng thức: **Cơ - Cự - Đồng**

Lưu ý quan trọng: cấp độ **thuận lợi** (hanh thông) hay **khó khăn** (gian truân) theo cách lượng giá của nhóm nghiên cứu hậu TL, như sau:

- Loại A (tốt nhất) là tam hợp cung Thân - Tý - Thìn
- Loại B (khá) là tam hợp cung Dần - Ngọ - Tuất
- Loại C (trung bình) là tam hợp cung Tỵ - Dậu - Sửu
- Loại D (kém) là tam hợp cung Hợi - Mão - Mùi

5. BẢNG KÊ VỊ TRÍ DK. THÁI DƯƠNG TRÊN LKĐ

Trong quá trình định hướng nghề nghiệp cho một người (theo linh khu đồ), việc **quan trọng nhất** là phải biết vị trí của **dk. chủ đạo: Thái Dương** đóng ở cung địa chỉ nào trên LKĐ? (qui tắc định vị **dk. Thái Dương** đã được dẫn giải chi tiết trong bài “Định vị dữ kiện Thái Dương trên linh khu đồ”, gồm cả bảng **phụ lục 1: Đấu Sơn ngũ hành độn pháp**), nay tóm lược gọn lại theo bảng kê sau:

Định vị dk. Thái Dương (theo ngày sinh và ngũ hành cục bộ)

Vị trí cung dk. TD	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tý
Ngày sinh theo ngũ hành cục bộ						
Hoả cục bộ	12-17-27	4-18-23	10-24-29	2-16-30	8-22	14-28
Thổ cục bộ	10-14-22	3-15-19-27	8-20-24	1-13-25-29	6-18-30	11-23
Kim cục bộ	8-11-17	2-12-15-21	6-16-19-25	10-20-23-29	14-24-27	18-28
Mộc cục bộ	6-8	1-9-11	4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
Thủy cục bộ	4-5-28-29	6-7-30	8-9	10-11	12-13	14-15

Vị trí cung dk. TD	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngày sinh theo ngũ hành cục bộ						
Hoả cục bộ	1-20	7-26	3-13	9-19	5-15-25	6-11-21
Thổ cục bộ	16-28	21	2-26	7	4-12	5-9-17
Kim cục bộ	22	26	1-30	5	3-9	4-7-13
Mộc cục bộ	16-24-26	19-27-29	22-30	25	2-28	3-5
Thủy cục bộ	16-17	18-19	20-21	22-23	1-24-25	2-3-26-27

Thí dụ 3: sinh ngày 29 thuộc **Kim** cục, tra bảng ta biết ngay dk. **Thái Dương** ở cung **Mão**

Thí dụ 4: sinh ngày 12 thuộc **Thủy** cục, tra bảng ta biết ngay dk. **Thái Dương** ở cung **Thìn**

TẠM KẾT

Mỗi khi tìm hiểu **tiềm năng sống** rồi định hướng ngành nghề thích hợp, theo **phương pháp luận** của lý học cổ truyền phương đông, chủ thể của LKĐ cần lưu tâm 5 giai đoạn quan sát:

1. Đầu tiên (**bước 1**) là nắm rõ vị trí 3 cung địa chi của chủ đề Mệnh - Quan - Tài trên LKĐ.

2. Kế tiếp (**bước 2**) tìm biết **ngũ hành cục bộ** của chủ thể linh khu đồ (xem bảng “Đấu Sơn ngũ hành độn pháp”) căn cứ vào vị trí cung an Mệnh và thiên can năm sinh.

3. Tiếp theo (**bước 3**) là tìm biết vị trí dk. Thái Dương ở cung địa chi nào, tùy theo ngũ hành cục bộ và ngày sinh (âm lịch) của chủ thể LKĐ.

4. Tiếp theo nữa (**bước 4**) là đối chiếu cung lưu trú của dk. Thái Dương với tam hợp cung Mệnh - Quan - Tài, để **nhập dạng** được nhóm đặc trưng **tiềm năng sống** (xem lại mục IV)

5. Sau cùng (**bước 5**) là xem **bảng tương thích nghề nghiệp** với nhóm đặc trưng (mục III) để định hướng (hoặc tư vấn hướng nghiệp) công việc tương lai...

TỰ LÃM

Trần thế **vô thường**, tư mặc vấn?
Linh Khu mệnh sử: lý nhân sinh!
Hốt nhiên kiến hạc năng di trú...
Khởi cảm phân kỳ khúc **nhục - vinh!**

(Lê Hùng VKD)

(Cuộc sống **luôn đổi mới**, bạn thắc mắc làm gì?
Bộ máy người biểu tượng **lịch sử** sự sống!
Bất chợt thấy đàn chim hạc luôn dời đổi nơi an trú...
Mới thức tỉnh dòng đời là có **thua thiệt** và **vẽ vang** đan xen!)

Nguồn tham khảo: (sách của Nxb. Tổng Hợp TP. HCM)

1. Tâm Thiên lễ Dịch xôn xao (2008)
2. Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương (2010)
3. Biết mình - hiểu người, hài hoà cuộc sống (2012)

DỮ KIỆN THÔNG TIN THÁI DƯƠNG LÀ CHÌA KHÓA VÀNG TRÊN LINH KHU ĐỒ

1. Ý TƯỞNG KHẢO SÁT

Từ ngày xưa cho đến bây giờ, nhiều tác giả viết sách Tử vi (trong và ngoài nước) đều lấy dữ kiện Tử vi (từ ngũ thiên văn cổ: chính diệu, chính tinh) làm chủ thể (do đó mà có tên gọi: **thuật Tử vi đấu số**) để sắp xếp vị trí cho **14 chính diệu** (gồm 2 nhóm “sao lớn” là chòm Tử vi 6 sao và chòm Thiên phủ 8 sao) nhưng **không giải thích nguyên do tại sao** xuất phát dữ kiện Tử vi (theo ngày sinh mỗi tháng) cho mỗi hành cục bộ? đơn cử các sách đều ghi mà không nêu lý do, sinh ngày mùng 1:

- Tại sao an Tử vi ở cung Dậu (kê) cho người Hỏa cục?

- Tại sao an Tử vi ở cung Ngọ (mã) cho người Thổ cục?

- Tại sao an Tử vi ở cung Hợi (trư) cho người Kim cục?

- Tại sao an Tử vi ở cung Thìn (long) cho người Mộc cục?

- Tại sao an Tử vi ở cung Sửu (ngưu) cho người Thủy cục?...

Nghĩa là bắt buộc người tìm hiểu “Tử vi đẩu số” phải chấp nhận qui tắc này như một **tiên đề - postulat** áp dụng trong toán học phổ thông! Thành ra môn Tử vi đã bị nhiều người cho là khoa thiên văn huyền hoặc - võ đoán! Nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương vì không quan niệm Tử vi là **thuật chiêm tinh (astrologie)** và không quan sát **14 chính diệu** như các “**tinh tú có thật**” trên bầu trời bao la... mà chỉ quan tâm những ảnh hưởng “**cơ bản**” của hai thiên thể gần cận và gần bó với **sinh quyển** trái đất, là Mặt trời - Mặt trăng, về các mặt lý - hóa - sinh - y... được định chế hóa theo các hình thái toán học. Do đó, dòng họ Lê Lã - Hưng Yên nhiều đời nay (khi tìm hiểu Tử vi cổ truyền) đã quan niệm đây là **thuật dự báo** (từ **128 chỉ số định tính** mà các sách xưa gọi là: **sao, tinh đẩu**) về sự sống có giới hạn của mỗi phận người, với tên gọi: LINH KHU MỆNH HỌC hay LINH KHU THỜI MỆNH LÝ. Tất cả **14 chỉ số định tính chính yếu** đã được nhận dạng như nhóm dữ kiện VIP, và mỗi dữ kiện VIP được ví như thành tố chủ lực về khả năng dự báo trong **hệ thống nhị phân** (donnée mathématique principale, donnée importante de la numération binaire), trong đó vai trò dữ kiện Thái Dương là **chủ đạo** của các luật tự

nhiên (opérateur pilote de la nature). **Sự sống** là một quá trình vận động liên tục tổng thể các qui luật tự nhiên (lý - hóa - sinh - y...) trong cơ thể mỗi người (linh khu) hài hòa với các điều kiện môi sinh (hoàn cảnh xã hội, tâm thế cộng đồng... gọi là địa nhân văn, cũng như vị trí không gian sống và tài nguyên... gọi là địa vật lý). Vị trí và tính chất dk Thái Dương xem như là “chìa khóa vàng” (khảo sát nền móng) cho cách định vị 14 dk VIP (thuộc 2 nhóm: Thái Dương & Thái Âm)⁽¹⁾, cũng là cách khảo sát hệ thống định luật ẩn tàng của tự nhiên giới (thiên nhiên - nature) đối với sinh thể trên địa cầu, theo chu kỳ 30 ngày mỗi tháng (ảnh hưởng địa vật lý & địa nhân văn tác động vào quá trình sống của mỗi người).

2. HÌNH THÁI ĐỊA VẬT LÝ CỦA LINH KHU ĐỒ

2.1. Nhịp điệu vận động của mỗi hành cục bộ

Qui luật vận hành mọi vật chất âm dương (vật thể hoặc phi vật thể) theo **Dịch lý học** là thuyết ngũ hành (kim - mộc - thủy - hỏa - thổ). Khi **tự nhiên giới** tác động vào sinh thể người (cũng như vào các sinh vật khác) đều sản sinh ra những ảnh hưởng khác nhau (tùy theo vị trí môi sinh - tác động địa vật lý - géophysique) cho mỗi cá thể. Lý học cổ phương đông nhận định rằng: mỗi vị trí

(1) Nhóm Thái Dương có 6 dk: Sát - Phá - Tham - Cơ - Đồng - Nhật
 Nhóm Thái Âm có 8 dk: Liêm - Tử - Vũ - Lương - Tướng - Phủ - Cự - Nguyệt (theo học phái hậu TL)

môi sinh trong hệ trục tọa độ thiên can - địa chi, có 5 hình thái địa vật lý dịch động theo luật cơ - ngẫu, mà mỗi hình thái lại có **chu kỳ tần suất** (tức là nhịp điệu vận động - cycle rythmique) riêng biệt cho mỗi hành, như sau:

- **Hành cục bộ** có 6 nhịp điệu (số chẵn) vận hành theo chiều âm của luật cơ ngẫu⁽¹⁾

- **Hành cục bộ** có 5 nhịp điệu (số lẻ) theo chiều dương của luật cơ ngẫu

- **Hành cục bộ** có 4 nhịp điệu (số chẵn) theo chiều âm của luật cơ ngẫu

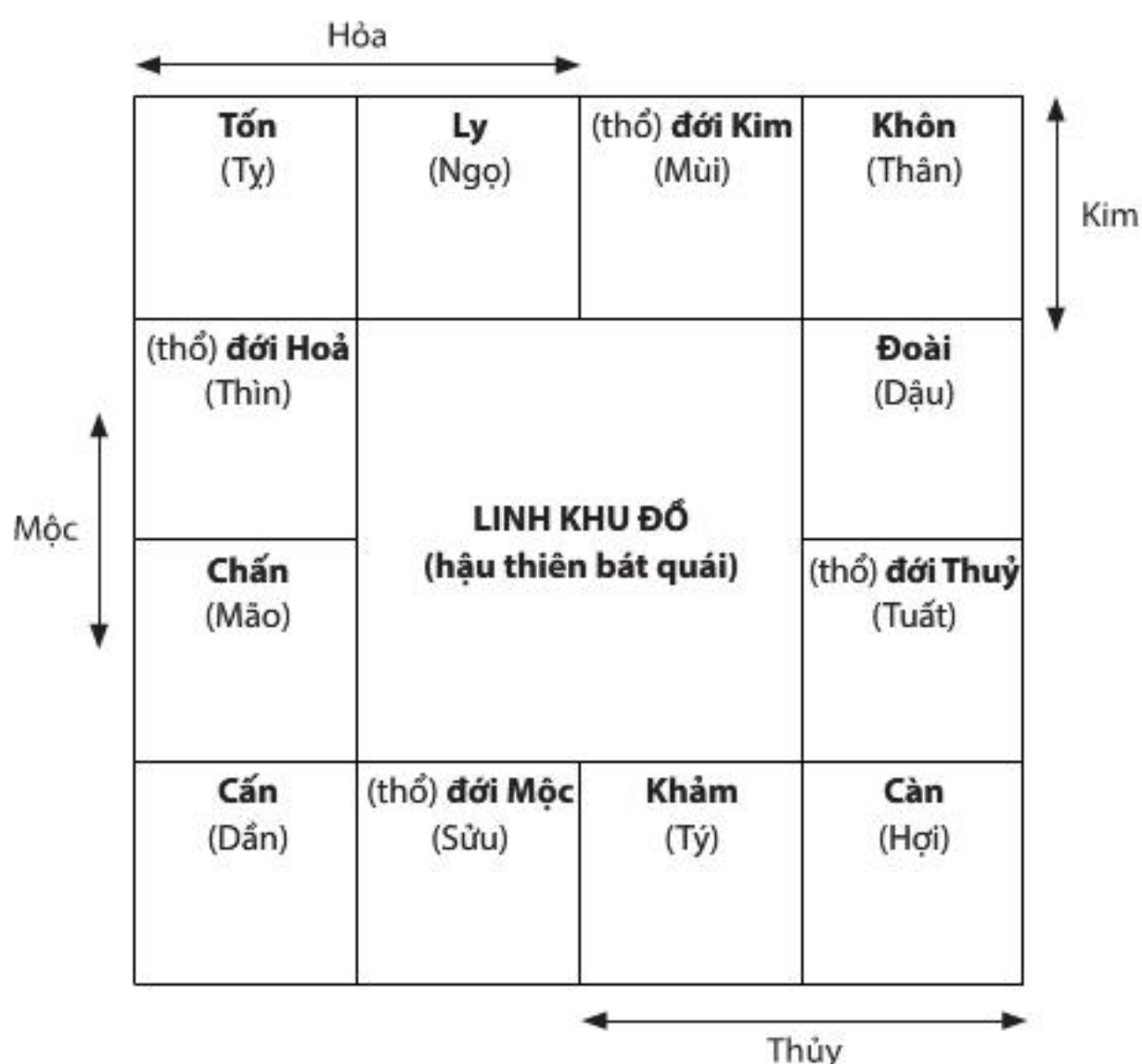
- **Hành cục bộ** có 3 nhịp điệu (số lẻ) theo chiều dương của luật cơ ngẫu

- **Hành cục bộ** có 2 nhịp điệu (số chẵn) theo chiều âm của luật cơ ngẫu

Ghi chú: mỗi nhịp điệu là một vị trí lưu ký thời gian, do đó mỗi ngày tương thích với một vị trí không gian môi sinh được qui chiếu, là 12 cung địa chi trên LKĐ (tùy theo số nhịp điệu của mỗi hành).

(1) Luật cơ ngẫu (cơ: số dương lẻ, ngẫu: số âm chẵn) trong Dịch lý cổ đại, để khảo sát 5 thể lực vận động Thủy - Hoả - Kim - Mộc - Thổ biến hóa vừa trong không gian hữu lượng (gọi là: Vũ) vừa trong thời gian vô lượng (gọi là Trạ) của hậu thiên bát quái đồ (do Văn Vương đúc kết công trình này từ ý tưởng của “thiên Nguyệt lệnh” thời Xuân Thu chiến Quốc, vào cuối thế kỷ thứ 3 trước công nguyên tây lịch. Cơ số (lẻ) vận động theo chiều dương là chiều kim đồng hồ; ngẫu số (chẵn) vận động theo chiều âm là chiều ngược lại (cũng gọi là chiều lượng giác học).

2.2. Linh khu đồ là hình thái địa vật lý ứng dụng “hậu thiên bát quái đồ”



2.3. Cách nhận diện tên gọi hành cục bộ

Vạn vật khởi nguồn từ THIÊN - quẻ CÀN (vũ trụ luận) theo triết luận Dịch lý: Thái cực nhất **thể** - âm dương lưỡng nghi động **dụng**, thể nên dk **Thái Dương** xuất phát bắt đầu từ quẻ Càn (cung địa chi Hợi) theo tín lý trên, rồi đếm theo chiều lượng giác (chiều âm) cho các số chẵn 2, 4, 6, và đếm theo chiều kim đồng hồ (chiều dương) cho các số lẻ 3, 5 theo bảng sau:

		←	←	
	(Tỵ)	6 Ly (Ngọ)	5 (Mùi)	4 Khôn (Thân)
	(Thìn)	LINH KHU ĐỒ (hậu thiên bát quái)		3 (Dậu)
	5' Chấn (Mão)			2 (Tuất)
↑				↑
	4' (Dần)	3' (Sửu)	2' (Tý)	1' Càn 1 (Hợi)
		←	←	←

Cụ thể khi đếm số chẵn (chiều âm): đếm 1 là cung Hợi, đếm 2 là cung Tuất, đếm 3 là cung Dậu, đếm 4 là cung Thân, đếm 5 là cung Mùi, đếm 6 là cung Ngọ.

Cụ thể khi đếm số lẻ (chiều dương): đếm 1' là cung Hợi, đếm 2' là cung Tý, đếm 3' là cung Sửu, đếm 4' là cung Dần, đếm 5' là cung Mão.

Từ đây khi quan sát các vị trí số chẵn hoặc lẻ trên **hậu thiên bát quái đồ** (bảng 2.2) ta thấy ngay lời giải đáp:

- Hành cục bộ tần suất 6 nhịp, kết thúc số đếm 6 ở cung Ngọ, thuộc hành Hỏa, nên được gọi là **Hỏa lục cục** hoặc Lục hỏa cục bộ.

- Hành cục bộ tần suất 4 nhịp, kết thúc số đếm 4 ở cung Thân, thuộc hành Kim, nên được gọi là **Kim tứ cục** hoặc Tứ kim cục bộ.

- Hành cục bộ tần suất 2 nhịp, kết thúc số đếm 2 ở cung Tuất, thuộc Thổ đới Thủy, nên được gọi là **Thủy nhị cục** hoặc Nhị thủy cục bộ.

- Hành cục bộ tần suất 3 nhịp, kết thúc số đếm 3' ở cung Sửu, thuộc Thổ đới Mộc, nên được gọi là **Mộc tam cục** hoặc Tam mộc cục bộ.

- Hành cục bộ tần suất 5 nhịp, kết thúc số đếm 5' ở cung Mão, trường hợp này dùng **phương pháp loại trừ**: khi đã có đủ 4 hành cục bộ Hỏa - Kim - Thủy - Mộc, như vậy chỉ còn thiếu hành Thổ, do đó gọi là **Thổ ngũ cục** hoặc Ngũ thổ cục bộ⁽¹⁾.

3. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ DỮ KIỆN THÁI DƯƠNG THEO NGÀY SINH

3.1. Lưu ký các số đếm trên LKĐ: kết hợp 2 nhóm số chẵn và lẻ, để lưu ký tương ứng các ngày đầu mỗi tháng, ta có bảng như sau:

(1) Ngoài ra, cũng có thể lập luận cách khác: hai cung Tỵ & Ngọ còn là nơi an trú cho 2 thiên can hành Thổ: Mậu & Kỷ, do đó cung Mão cận kề (theo chiều dương của số lẻ 5') với cả một vùng liên minh rộng của hành Thổ (cung Thìn + cung Tỵ & Ngọ), nên số đếm 5' (ở cung Mão) ảnh hưởng Thổ cục bộ khi vận hành theo chiều kim đồng hồ.

Số đếm chẵn, lẻ	1'	2	3'
Cung địa chi	Hợi	Tuất	Sửu
Ngày	mồng 6	mồng 5	mồng 4

Số đếm chẵn, lẻ	4	5'	6
Cung địa chi	Thân	Mão	Ngọ
Ngày	mồng 3	mồng 2	mồng 1

Ghi chú: số tần suất **lớn nhất** của mỗi hành cục bộ là **ngày đầu tiên** của tháng, các tần suất có số nhỏ dần là các ngày tiếp theo của tháng.

3.2. Bảng kê cụ thể vị trí dk Thái Dương theo các ngày đầu tháng của ngũ hành cục bộ:

Vị trí Thái Dương	Ngọ	Mão	Thân	Sửu	Tuất	Hợi	Tần suất
Hoả cục bộ	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	6 nhịp điệu
Thổ cục bộ		ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	5 nhịp điệu
Kim cục bộ			ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	4 nhịp điệu
Mộc cục bộ				ngày 1	ngày 2	ngày 3	3 nhịp điệu
Thủy cục bộ					ngày 1	ngày 2	2 nhịp điệu

Thí dụ 1: Người Hỏa cục bộ sinh ngày 4, thì dk Thái Dương ở cung Sửu.

Thí dụ 2: Người Kim cục bộ sinh ngày 4, thì có dk Thái Dương ở cung Hợi...

Cách tính các ngày sinh tiếp theo khác (từ ngày 7 đến cuối tháng) định vị dk Thái Dương theo công thức:

$$\frac{\text{ngày sinh}}{\text{tần suất nhịp điệu}} = \text{số lần chia được} + \text{số dư} \quad (1)$$

- **Số lần chia được** là số cung địa chi dịch chuyển
- **Số dư** là cung địa chi (tương ứng với ngày đầu tháng) để bắt đầu dịch chuyển theo chiều kim đồng hồ.

TẠM KẾT

Qua phần nội dung đã nêu ở trên, người viết giúp bạn đọc chứng minh góc khuất trong tiên đề “**kê mã trư long ngư hồ**” của người xưa (giới vu thuật thời cổ thường bị khiếm thị) bằng cách: chuyển **4 vị trí**

- (1) Đã đề cập chi tiết trong bài “Định vị dữ kiện Thái Dương trên LKĐ”.
Công thức hoá theo nhóm n/c hậu TL:

$$Vũ = \text{không gian trước khi qui chiếu} \otimes \left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}} \right)^{1/2}$$

(âm tụ hữu lượng)

$$\text{Trụ} = \frac{\text{thời gian trước khi qui chiếu}}{\left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}} \right)^{1/2}}$$

(dương tán vô lượng)

đã mô phỏng theo thuyết “**tương đối hẹp**” (special relativity - 1905) của nhà khoa học thiên tài **A. Einstein**, khi ông nghiệm lý ý tưởng “**khối lượng phụ thuộc vào chuyển động**” (cũng là ý tưởng nghiệm sinh xuyên suốt của kỳ thư **Dịch lý học**!)

cung địa chi theo chiều kim đồng hồ, kể từ cung an trú dk VIP Thái Dương, sẽ phát hiện ra một dk VIP khác thuộc nhóm Thái Âm, đó là **dk Tử vi** luôn luôn đóng ở các cung “**kê mã trư long ngư hổ**” trên LKĐ như sau:

Vị trí Tử Vi	Kê (dậu)	Mã (ngọ)	Trư (hợi)	Long (thìn)	Ngư (sửu)	Hổ (dần)	Ghi chú
Hoả cục bộ	ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	ngày 6	Dk. Thái Dương luôn có khoảng cách và đứng trước dk Tử Vi hai cung (theo chiều kim đồng hồ - chiều dương)
Thổ cục bộ		ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	ngày 5	
Kim cục bộ			ngày 1	ngày 2	ngày 3	ngày 4	
Mộc cục bộ				ngày 1	ngày 2	ngày 3	
Thủy cục bộ					ngày 1	ngày 2	

GIẢI MÃ QUY LUẬT ĐỊNH VỊ DỮ KIỆN THÁI DƯƠNG TRÊN LINH KHU ĐỒ

1. TỪ NGHIỆM LÝ ĐẾN NGHIỆM SINH

Tất cả các sách xưa và các sách hiện nay (của nhiều tác giả ngoại quốc và Việt Nam...) chỉ hướng dẫn cách định vị dữ kiện Tử Vi (dân gian quen gọi: an sao Tử Vi), rồi suy ra vị trí **13 chính diệu** (quen gọi: chính tinh, thuộc hai chòm tinh đầu “thiết kế tưởng tượng” là chòm Tử Vi và chòm Thiên phủ) trên 12 địa chi của linh khu đồ (quen gọi: **lá số**).

Riêng nhóm nghiên cứu **hậu Thiên Lương** (hậu TL), vốn là thế hệ các con và các cháu của hai cụ Thiên Lương - Đẩu Sơn (được hấp thụ các lý thuyết liên khoa hiện đại: toán - vật lý - y sinh học...) đã nghĩ rằng:

- **128 dữ kiện** trên mỗi linh khu đồ (LKĐ), thật ra chỉ là tổ hợp “toán tử” của hình thái chỉnh thể “**thái cực**” được chẻ chia “nhị phân” đến lần thứ 7 mà có

được⁽¹⁾; quan trọng hơn: “đôi vầng Nhật - Nguyệt” (tức Thái Dương & Thái Âm) chính là nguyên nhân **cơ bản** trực tiếp ảnh hưởng đến mọi “**sức sống - vitaliste**” của muôn loài trên trái đất chúng ta (ở bất cứ thời gian - không gian nào), đó là màng lưới “**lực bức xạ**” phức hệ (**năng lượng các sóng & các trường điện - từ**) của định tinh Thái Dương và của hệ tinh Thái Âm tương tác thường trực với địa cầu.

Do quan niệm này, lại luôn chủ trương “**nghiệm lý**” từ các thực chứng cụ thể để “**nghiệm sinh**”, cùng với người xưa, rõ ràng: **14 dữ kiện VIP** (quen gọi 14 chính tinh) giữ vai trò “**đắp nền, tạo cốt**”⁽²⁾ cho **tám khung nhân cách** trên LKĐ⁽³⁾, và hơn thế nữa: **dk Thái Dương** là “**tiêu chuẩn vàng**” để phân phối vị trí cho các dữ kiện còn lại, và đã tạo được giếng mối tương quan đa phương - đa dạng ý nghĩa cho mỗi **sức sống** (tức: hành trình tồn tại mỗi **số phận**).

2. QUI LUẬT ĐỊNH VỊ DK. THÁI DƯƠNG

Trong học thuật **Linh Khu thời mệnh học**, chữ “**thời**” được người xưa **thiết kế ẩn dụ** bằng thuật ngữ “**ngũ hành cục bộ**” (gồm: **hoả cục, thổ cục, kim cục, mộc cục, thuỷ cục**), tức là **tần suất** của mỗi hành (mỗi hành có số nhịp điệu vận hành thời gian riêng)

(1) Tư liệu trong các sách (Nxb. Tổng hợp TP. HCM):

- Tâm thiền lễ Dịch xôn xao - 2008

- Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương - 2010

(2), (3) Tư liệu “**dụng nhân như dụng mộc**” trong sách “**Biết mình, hiểu người - hài hoà cuộc sống**” - 2012.

để xác định vị trí của dk. Thái Dương (căn cứ vào ngày sinh, tức **nhật dụng**)⁽¹⁾:

- Hoả cục có 6 nhịp
- Thổ cục có 5 nhịp
- Kim cục có 4 nhịp
- Mộc cục có 3 nhịp
- Thủy cục có 2 nhịp

(Lưu ý quan trọng: **ngũ hành cục bộ** không phải là **tam hợp cung**; sự liên kết bền vững của 3 cung trên mỗi LKĐ là tam hợp cung và như vậy chỉ có 4 tam hợp cung: Thủy - Hoả - Mộc - Kim, **không có** tam hợp **Thổ**!).

Biểu đồ hậu Thiên Lương sau đây là “**nghiệm sinh**” vị trí cung xuất phát của dk. Thái Dương an trú, được căn cứ vào **hai thông số** chính là **ngày sinh** (nhật dụng) và tần suất riêng mỗi hành cục bộ:

2.1. Áp dụng cho các ngày đầu mỗi tháng

Cung an trú	Ngọ	Mão	Thân	Sửu	Tuất	Hợi
Hoả cục (6 nhịp)	1	2	3	4	5	6
Thổ cục (5 nhịp)		1	2	3	4	5
Kim cục (4 nhịp)			1	2	3	4
Mộc cục (3 nhịp)				1	2	3
Thủy cục (2 nhịp)					1	2

(1) Xem thêm “**kinh nghiệm định vị Thái Dương - Thái Âm trên LKĐ**”, sách “**Nghiem lý hệ điều hành Âm Dương**” các trang từ 93 - 98.

Ý nghĩa: tần suất của **hoả cục bộ là 6 nhịp** tương ứng với cấu trúc hệ thống nghi Dương (gồm 6 dữ kiện do Thái Dương điều hành) nên vị trí cung của dk. Thái Dương 6 ngày đầu tháng trên LKĐ là:

Cung	Ngọ	Mão	Thân	Sửu	Tuất	Hợi
Ngày	1	2	3	4	5	6

Các hành cục bộ còn lại lần lượt bỏ bớt 1 nhịp nối tiếp nhau:

- **Thổ cục bộ** chỉ có 5 nhịp, nên khởi dk. Thái Dương tại cung Mão (lùi lại **một vị trí** so với hoả cục) là ngày 1, tại cung Thân là ngày 2, tại cung sửu là ngày 3..., ngày 5 là cung Hợi

- **Kim cục bộ** chỉ có 4 nhịp, cũng lùi lại **một vị trí** so với Thổ cục: ngày 1 dk Thái Dương tại cung Thân, ngày 2 dk. TD ở cung Sửu..., ngày 4 dk.TD ở Hợi

- **Mộc cục bộ** chỉ có 3 nhịp, cũng lùi lại **một vị trí** so với Kim cục: ngày 1 dk Thái Dương ở Sửu, ngày 2 dk. TD ở cung Tuất..., ngày 3 dk.TD ở Hợi

- **Thuỷ cục bộ** chỉ có 2 nhịp, cũng lùi lại **một vị trí** so với Mộc cục: ngày 1 dk Thái Dương ở Tuất, ngày 2 dk. TD ở Hợi

2.2. Công thức định vị Thái Dương cho các ngày tiếp theo trong tháng

Lưu ý: Chỉ áp dụng cho các hành cục bộ: hoả - thổ - kim - mộc (**không áp dụng** cho thuỷ cục bộ)

$$\text{Số cung phải dịch chuyển A} = \frac{\text{ngày sinh B}}{\text{tần suất C}}$$

(theo chiều kim đồng hồ)

Thí dụ 1: sinh ngày 29 và thuộc **Kim cục bộ**, ta có:
 $B = 29$ và $C = 4$ (4 nhịp)

→ $A = 29/4 = 7 + \text{dư } 1$; **số dư 1** là cung xuất phát khởi đầu từ **cung Thân** (cho kim cục bộ), đếm theo chiều kim đồng hồ thêm 7 cung, vậy dk.TD ở cung Mão.

Thí dụ 2: sinh ngày 14 thuộc **hoả cục bộ**, ta có:
 $B = 14$ và $C = 6$ (6 nhịp)

→ $A = 14/6 = 2 \text{ cung} + \text{dư } 2$; **số dư 2** là cung xuất phát khởi đầu từ cung **Mão** (cho hoả cục bộ), đếm theo chiều kim đồng hồ thêm 2 cung, vậy dk.TD ở cung Tỵ.

2.3. Qui tắc định vị dk Thái Dương cho thủy cục bộ

Vì tần suất của thủy cục bộ là **2 nhịp**, nên cung xuất phát cho dk.TD đơn giản hơn nhiều: ngày 1 dk.TD ở Tuất, ngày 2 dk.TD ở Hợi. Kể từ cung Hợi cũng được coi là cung xuất phát cho ngày 3, rồi theo chiều quay kim đồng hồ cứ **2 ngày liên tiếp** thì an trú dk.TD trên 1 cung, như sau:

Tỵ 14 - 15	Ngọ 16 - 17	Mùi 18 - 19	Thân 20 - 21
Thìn 12 - 13	Định vị Thái Dương theo thủy cục bộ		Dậu 22 - 23
Mão 10 - 11			Tuất 1 - 24 - 25
Dần 8 - 9	Sửu 6 - 7 - 30	Tý 4 - 5 - 28 - 29	Hợi 2 - 3 - 26 - 27

(sách “**nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương**” trang 98)

3. PHỤ LỤC 1

Giải mã cách tìm “**tần suất**” cho ngũ hành cục bộ (vì có biết được **tần suất** của hành cục bộ thì mới định vị được dk. Thái Dương trên LKĐ). Cụ đông y sĩ Đầu Sơn (anh ruột cụ Thiên Lương) năm xưa đã truyền lại cho con cháu “**bảng Đầu Sơn ngũ hành độn pháp**”, căn cứ theo **thiên can** của năm sinh đối chiếu với vị trí **cung an Mệnh**, để tìm **tần suất** như sau:

Cung Mệnh Can năm sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Giáp - Kỷ	2	2	6	6	3	3
Ất - Canh	6	6	5	5	4	4
Bính - Tân	5	5	3	3	2	2
Đinh - Nhâm	3	3	4	4	6	6
Mậu - Quý	4	4	2	2	5	5

Cung Mệnh Can năm sinh	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp - Kỷ	5	5	4	4	6	6
Ất - Canh	3	3	2	2	5	5
Bính - Tân	4	4	6	6	3	3
Đinh - Nhâm	2	2	5	5	2	2
Mậu - Quý	6	6	3	3	2	2

Thí dụ 3: can năm sinh là Bính, cung Mệnh an tại Tý, tra bảng nêu trên, ta có **tần suất 5**, là **Thổ cục**. Nếu biết thêm ngày sinh là 25, áp dụng công thức:

$$A = \frac{B}{C} \rightarrow A = \frac{25}{5} = 4 \text{ cung} + \text{dư } 5$$

số dư 5 là cung xuất phát thứ 5 của **cục Thổ** (cung Hợi), thêm 4 cung (theo chiều kim đồng hồ), ta định vị được dk.TD ở cung Mão.

(**lưu ý:** không nên viết $A = 25/5 = 5 \text{ cung} + \text{dư } 0$, vì **số dư 0** sẽ khó chỉ định được cung xuất phát một cách rõ ràng, nên cần phải viết tạm là $A = 25/5 = 4 \text{ cung} + \text{dư } 5$).

4. PHỤ LỤC 2

Giới thiệu thêm ba cách định vị mới cho cung Mệnh theo dk. **Thiên Hình**, dk. **Địa Không** hoặc dk. **Văn Xương**⁽¹⁾:

Người cháu đích tôn của cụ TL (KS. Lê Vương Duy) đã đề xuất ba cách an cung Mệnh trên LKĐ (theo nghiệm lý của cụ TL) như sau:

4.1. Căn cứ vào dk. Thiên Hình, gồm 2 bảng TH1 và TH2

Bảng	Giờ sinh	23-1	1 - 3	3 - 5	5 - 7	7 - 9	9 - 11
TH1	Chủ đề	Ách	Tài	Tử	Phối	Bào	Mệnh
Bảng	Tháng sinh	1	2	3	4	5	6
TH2	Cung địa chi	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần

(1) Tư liệu ở sách “Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương” trang 126 & 127.

Bảng	Giờ sinh	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23
TH1	Chủ đề	Phụ	Phúc	Điền	Quan	Nô	Di
Bảng	Tháng sinh	7	8	9	10	11	12
TH2	Cung địa chi	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân

Thí dụ 4: sinh giờ **sửu** (1 - 3 giờ sáng) **tháng 9**, ta có ngay thông tin kết hợp từ bảng TH1 & TH2 như sau: dk Thiên Hình thuộc chủ đề **Tài bạch** nằm ở cung **Tỵ**, vậy suy ra **an Mệnh** nằm ở cung **Dậu** (đếm theo **chiều kim đồng hồ** từ Tài bạch đến cung an Mệnh).

4.2. Căn cứ vào dk. Văn Xương, cũng gồm 2 bảng VX1 và VX2

Bảng	Tháng sinh	1	2	3	4	5	6
VX1	Chủ đề	Tài	Ách	Di	Nô	Quan	Điền
Bảng	giờ sinh	23-1	1 - 3	3 - 5	5 - 7	7 - 9	9 - 11
VX2	Cung địa chi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ

Bảng	Tháng sinh	7	8	9	10	11	12
VX1	Chủ đề	Phúc	Phụ	Mệnh	Bào	Phối	Tử
Bảng	giờ sinh	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23
VX2	Cung địa chi	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi

Thí dụ 5: sinh giờ **Thân** (15 - 17 giờ chiều) tháng **3**, ta có ngay thông tin kết hợp từ hai bảng VX1 & VX2, như sau: dk. Văn Xương thuộc chủ đề **Thiên Di** nằm ở cung **Dần**, vậy suy ra **an Mệnh** nằm ở cung **Thân** (đếm theo **chiều kim đồng hồ** từ Thiên Di đến An Mệnh).

4.3. Căn cứ vào dk. Địa Không: gồm 2 bảng ĐK1 và ĐK2

Bảng	Giờ sinh	23-1	1 - 3	3 - 5	5 - 7	7 - 9	9 - 11
ĐK1	Cung địa chi	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Bảng	Tháng sinh	1	2	3	4	5	6
ĐK2	Chủ đề	Tử	Tài	Ách	Di	Nô	Quan

Bảng	Giờ sinh	11-13	13-15	15-17	17-19	19-21	21-23
ĐK1	Cung địa chi	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
Bảng	Tháng sinh	7	8	9	10	11	12
ĐK2	Chủ đề	Điền	Phúc	Phụ	Mệnh	Bào	Phối

Thí dụ 6: sinh giờ **Thân** (15 - 17 giờ chiều) tháng 3, ta có ngay thông tin kết hợp từ bảng ĐK1 & ĐK2 như sau: dk Địa không thuộc chủ đề **Tật ách** nằm ở cung **Mão**, vậy suy ra **An Mệnh** nằm ở cung **Thân** (đếm theo **chiều kim đồng hồ** từ Tật ách đến cung an Mệnh).

TẠM KẾT

Phải chăng số phận người là một tiến trình “**nghiệm sinh**” về cách vận hành tinh tế từng thời khắc có qui luật của **Thái Dương hệ** (mà chủ yếu là định tinh Mặt Trời) đối với mỗi vi thể là mỗi chúng ta? Đồng thời qui luật thời khắc tinh tế ấy cũng đã ngầm mách bảo thế gian:

- Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong...

(biết sống thích nghi với qui luật tự nhiên thì tồn tại, còn nếu như làm ngược lại thì chỉ huỷ diệt mà thôi).

GƯƠNG SÁNG “NHIẾP SINH” PHẢN ÁNH TRONG HAI LINH KHU ĐỒ CỦA BẬC KỲ NHÂN

1. HOÀI NIỆM BẬC KỲ NHÂN

Trong triết luận nhân sinh: **Nhiếp Sinh** (Savoir vivre) hàm nghĩa phương cách nắm lấy sự sống, phương cách **biết sống đích thực** suốt quá trình tồn sinh của mình... Bậc **kỳ nhân** là mẫu người điển hình nhất trong cộng đồng, là người có tài năng đặc biệt và đặc sắc thực hiện một (hoặc nhiều) lãnh vực phục vụ xã hội. Tâm lý học thực nghiệm cho biết: **người lớn tuổi** (già) tuy nhiều kinh nghiệm sống, nhưng có trạng thái “hồi hướng quá khứ”, thích “**thưởng thức lại**” những sự việc đã qua...(nhất là hoài niệm về những sự kiện nào có kết nối với quãng thời gian còn học “**cách làm người lớn**” - đại học giả đại nhân chi học dã, tức là thời “cấp sách đến trường” của mình!). Người viết tản văn này (nay đã 74 tuổi) cũng vậy thôi, khi đón nhận tin tức 2 sự việc:

1.1. “Bách tuế tuệ nhân” Phạm Cao Cung (bút danh Văn Tuyền), tuy đã 100 tuổi, vẫn cho ra mắt ấn phẩm “hồi ký Phạm Cao Cung” (Nxb. Hội nhà văn - 2012).

1.2. “Minh triết huệ sư” Đinh Văn Nam, (pháp danh Thích Minh Châu) vừa qua đời tại TP. HCM (01-9-2012) với nỗi buồn thương và nhớ ơn của các thế hệ môn sinh..., Tôi thật lòng **kính ngưỡng** gương sáng dẫn đạo (modèle de pilote) về “**Nhiếp Sinh**” của hai bậc kỳ nhân:

- Cụ Văn Tuyền (PCC) là **nhà văn thần tượng** suốt tuổi thơ tôi (khi còn học lớp nhì - lớp nhất tiểu học cho đến trung học, thập niên 40 - 50 - thế kỷ 20)

- Cụ Thích Minh Châu (ĐVN) là **triết gia thần tượng** tuổi trưởng thành của tôi (khi tôi vừa đi làm, vừa theo học thêm đại học - cao học... tại viện Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn, thập niên 60 - 70 thế kỷ 20).

Quá trình “cống hiến lao động” của hai cụ, đối với tôi là những **bài học lớn** không thể không tiếp cận để học hỏi thêm; hôm nay khi nhìn vào LKĐ của mỗi vị, lại càng thấy **sinh động** dường nào!

2. LKĐ TÁC GIẢ VĨ TRUYỆN “CHU LONG KIẾM, LỤC KIẾM ĐỒNG”

Cụ Văn Tuyền (PCC) sinh giờ Tý ngày 22 - 10 âm năm Quý Sửu (1913)⁽¹⁾ là người viết tiểu thuyết giang

(1) Tham khảo sách “Hồi ký Phạm Cao Cung” Nxb. Hội Nhà Văn - 2012.

hồ võ hiệp đầu tiên ở nước ta (không dịch võ truyện Tàu như nhiều người cùng thời) vào thập niên 30 - 40 - 50 thế kỷ 20. Hai bộ truyện kiếm hiệp của Văn Tuyền đã làm thanh thiếu niên hồi đó say mê tìm đọc: Chu Long Kiếm và Lục Kiếm Đồng (với các nhân vật truyện hành hiệp khó quên trong tâm trí người đọc: Ngân Tu lão sư phụ, hảo hán hắc y Quế Võ, kiếm nữ Trương Cam Thị...).

2.1. LKĐ của cụ PCC thuộc dạng thức Cơ Cự Đồng, có sở trường thiên phú: lý luận sắc bén, say mê săn tìm điều mới lạ, nhiều sáng kiến chế tạo - phát minh, có tài chuyển đổi ý tưởng thành hiện thực ứng dụng phù hợp, tâm hồn đạo học...⁽¹⁾ nhưng phải **hành đạo** như thể sinh ra để trả nợ đời, vì tam giác liên kết 3 khung Mệnh - Quan - Tài thuộc địa chi Hợi Mão Mùi (thể liên kết Mộc yếu kém nhất trong bất cứ LKĐ nào), làm thật nhiều - cống hiến thật nhiều, rồi cũng **trang trắng võ tay reo** (thơ Nguyễn Công Trứ). Xem chi tiết hơn nữa (để minh họa thân phận tài hoa này) như sau:

* Khung địa chi An Mệnh/Thân chấp chứa khá nhiều dữ kiện tà đạo: Đà La - Địa Kiếp - Địa Không - Tuyệt... áp đảo nhóm dữ kiện chánh phái: Thiên Mã (nghị lực) - Điều Khách (có tài thuyết phục) - Thiên Trù (hào phóng)...trong khi dữ kiện VIP Thiên Cơ

(1) Sách **“Biết mình - hiểu người, hài hoà cuộc sống”** trang 92 Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012.

(thuộc nhóm Thái Dương) lại nằm vùng đất nhóm Âm (địa chi Hợi) thành ra kém hiệu lực phát huy tinh hoa của mình.

* Khung địa chi Quan Lộc không có đủ kiện VIP nào (tức là không có “bảng hiệu cầu chứng” - *marque déposée*), chỉ thấy hiển hiện nhóm đủ kiện hắc ám làm chủ cơ sở này: Hỏa Tinh - Đại Hao - Tang Môn - Suy... do đó mà không làm “**quan to sủng nể**” được.

* Khung địa chi Tài Bạch là chuỗi dài bất như ý - ngang trái (dk Tuế Phá), cho dù có tập hợp khá đầy đủ dk lương hảo: Tấu Thư - Hóa Quyền - Thiên Hư... chuyên để “**cơm áo gạo tiền**” này tuy có hai dk VIP Thiên Đồng (nhóm Thái Dương) - Cự Môn (nhóm Thái Âm) lại cùng rủ nhau vào địa chi tranh tối tranh sáng (địa chi Mùi) thì làm sao phát triển được nét đặc trưng của hai dk VIP này?

2.2. Dòng đời trên LKĐ. PCC: điểm cần nhấn mạnh về cá tính của chủ thể là **dám nghĩ và làm cho kỳ được** (lý do an Mệnh và an Thân đồng nhất khung). Cũng chính vì cách ứng xử nêu trên, mà dòng đời của chủ thể đã liên tiếp **ứng vận biến** khi thành khi bại như sau:

- Đại vận **hanh thông** (chu kỳ vòng Thái Tuế) làm ăn dễ dàng, thâu hoạch tốt là giai đoạn 22 - 31 tuổi và 62 - 71 tuổi (thuộc tam giác Kim Tỵ Dậu Sửu). Cần lưu ý chi tiết: dạng thức vòng Thái Tuế là Âm Dương Lương (sáng dạ, giàu trí tưởng tượng,

quyết đoán và mưu lược, cố vấn thông thái, tâm linh triết học...)⁽¹⁾ cộng hưởng với các dk Hóa Khoa - Phượng Các - Long Trì - Bạch Hổ - Thiên Việt - Tả Phù - Hữu Bật - Hỉ Thần - Hoa Cái... thật là đẹp đẽ! Cho nên văn sỹ PCC đã nổi danh trong làng văn làng báo ở các thời kỳ này, với nhiều tác phẩm võ hiệp - trinh thám - văn thơ trào phúng, cũng là điều hiển nhiên (thậm chí khi sống cuộc đời di tản 62 - 71 tuổi cũng vẫn vang bóng nghiệp dĩ này, với hoài bão xây dựng dự án **tâm linh đạo** cho cộng đồng người Việt tha hương)

2.3. Đại vận có nhiều biến động và xáo trộn cho chủ thể gồm 3 thời điểm:

2.3.1. Từ 32 - 41 tuổi, dạng thức Tử Phủ Vũ Tướng Liêm⁽²⁾ (tam giác Thủy địa chi Thân Tý Thìn, là **tam giác vàng** trong bất cứ LKĐ nào), chủ thể vào đại vận sinh xuất (Kim sinh Thủy) đã phải rời bỏ công việc **học thuật** đang làm, chuyển sang làm **kỹ thuật hành chánh** (dk Quốc Ấn- Tướng Quân - Tràng Sinh - Thiên Hỉ... rất phù hợp với 2 dk VIP Thiên Tướng - Vũ Khúc (thuộc nhóm Thái Âm, lại nằm trên lãnh địa vùng Âm là địa chi Thân) cũng có tiếng tăm với đời!

2.3.2. Từ 42 - 51 tuổi, gặp lại dạng thức Cơ Cự Đồng, vào đại vận Kim khắc Mộc (địa chi Mùi khung

(1) Trang 92 sách đã dẫn (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012).

(2) Trang 91 sách đã dẫn (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012).

Tài Bạch), 2 dk VIP này không được sáng giá (như đã giải thích ở **phần c tiểu mục 2.1**) thành ra lâm vào cuộc sống “bên ngoài cười nụ, bên trong khóc thầm”, làm những việc không tâm đắc và khiếm tốn ան danh...

2.3.3. Từ 52 - 61 tuổi, đại vận dạng thức Sát Phá Tham⁽¹⁾ thuộc tam giác Hỏa địa chi Dần Ngọ Tuất (thế Hỏa khắc Kim), đời sống vật chất phong lưu (Hóa Lộc trong tam hợp cục, Lộc Tồn xung chiếu) cuộc sống tình cảm đối chiếu... bay bướm (Đào Hoa - Thai Phụ - Thai - Hồng Loan - Thiên Riêu - Thiếu Dương...) và nhiều lần bốn mạng gặp sự xấu đe dọa (Hóa Kỵ - Thiên Hình - Linh Tinh - Phi Liêm - Kiếp Sát - Phục Binh - Lưu Hà - Tử Phù...) kết cuộc đành phải “**bỏ cuộc chơi**” giữa chừng, đổi đời sống mới (Thiên Không - Cô Thần - Quả Tú...) về cuối đại vận này!

Bây giờ (2012) cụ PCC đang trong đại vận 92 - 101 tuổi, gặp lại dạng thức **Sát Phá Tham** (lần thứ ba) nằm ở khung chủ đề Diên Trạch (địa chi Dần), những người am hiểu **linh khu mệnh học** rất ngại cho mẫu người lớn tuổi có vòng Thái Tuế Âm Dương Lương mà đáo vận Sát Phá Tham có dk Thiên Không (bất kể đại vận hay tiểu vận), sức khỏe sinh học của kỳ nhân bách tuế PCC phải yếu kém nhiều hơn! Lưu ý 2 tiểu vận Quý Tỵ 2013 và Giáp Ngọ 2014 (đặc biệt

(1) Trang 92 sách đã dẫn (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012).

cẩn thận nguyệt vận tháng 7 và tháng 11 âm lịch năm Nhâm Thìn 2012). Người viết mong cầu **bách tuế tuệ nhân** - thần tượng tuổi thơ của mình luôn minh mẫn và khang kiện!

3. LKĐ TÁC GIẢ TRIẾT LUẬN “TRƯỚC SỰ NÔ LỆ CỦA CON NGƯỜI”⁽¹⁾

Thiền sư Thích Minh Châu (cụ Đinh Văn Nam) sinh giờ Hợi ngày 16 - 9 âm năm Mậu Ngọ (1918) là một danh tăng ân đức uy nghiêm, hiển thị rất rõ ràng trên LKĐ với 2 dạng thức trong một con người:

- Dạng thức **Phủ Tướng** ở tam giác với khung **an Mệnh** (địa chi Hợi Mão Mùi)

- Dạng thức **Sát Phá Liêm Tham Tử Vũ** ở tam giác với khung **an Thân** (địa chi Tỵ Dậu Sửu)

3.1. Phân tích dạng thức đạo tâm trác thể Phủ Tướng⁽²⁾: khung an Mệnh (sở trường, cái TA có) với dk VIP Thiên Tướng (hoạt bát, trực tính, vị tha, quảng giao). Khung Tài Bạch có dk VIP Thiên Phủ (thao lược, văn phú, võ quý). Cả hai dk VIP này đều thuộc nhóm Thái Âm, lại an trú trên 2 địa chi Hợi & Mùi (thuộc vùng Âm) càng phát huy tác dụng. Thế liên kết Mệnh - Quan - Tài ở địa chi Mộc (Hợi Mão Mùi) hàm nghĩa: sinh ra để phục vụ trần gian,

(1) Sách “**Trước sự nô lệ của con người**” tác giả: **TS. Thích Minh Châu**, là giáo trình giảng dạy các lớp **cử nhân** phân khoa KHXH - Viện Đại học Vạn Hạnh - Sài Gòn trước 1975.

(2) Trang 173 sách đã dẫn (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012).

lại củng cố thêm dk Thiên Không - Nguyệt Đức - Thiên Thọ - Phúc Đức - Thiên Quan - Thiên Phúc - Thiên Đức - Dưỡng... thật là đậm nét mẫu người **chan chứa lòng từ bi**, không màng danh & lợi (lưu ý thêm: khung Quan Lộc không có dk VIP nào, khung Tài Bạch nổi cộm dk Thiên Không; công thức: Thiên Tướng + Thiên Không = **tu sĩ**). Đặc sắc hơn nữa: nhóm dk trí thức uyên bác lại tập trung đầy đủ quanh dạng thức **Phủ Tướng** này (dk Văn Xương - Văn Khúc - Thiên Việt - Thiên Hỉ - Tam Thai - Bát Tọa - Lâm Quan...) khơi nguồn trí tuệ phong phú - mở đích hướng tương lai:

- Sở trụ **vô ngại** nhược đạt **tâm địa** (chỗ trụ không ngại nếu đạt đất tâm)

3.2. Phân tích dạng thức “giải thoát vô ngại” Sát Phá Liêm Tham Tử Vũ⁽¹⁾: khung an Thân (hành động, cái TA làm) có 2 dk VIP Tử Vi - Tham Lang (địa chi Dậu) đã mô tả ngay giải pháp chủ động thoát tục là hướng đi trong cuộc đời, hành động hóa giải khéo léo các dk hung hiểm đầy cảm dỗ: Thiên Hình - Mộc Dục - Hồng Loan - Thiên Riêu - Thai Phụ - Thiên Tài - Phá Toái - Suy - Tuyệt... (tụ tập ở 3 địa chi Tỵ Dậu Sửu) đồng thời phát triển tính độ lượng khoan dung các dk: Đẩu Quân - Thiên Y - Thiên Quý - Ân Quang - Long Đức - Thiên Khôi - Phong Cáo - Bác Sĩ - Quốc Ấn... cũng đang “sống chung” ở 3 địa chi này. **Tâm thức chủ đạo:**

(1) Trang 173 sách đã dẫn (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2012).

- Tâm vô sở sinh, pháp vô sở trụ (tâm không chỗ sinh, pháp không chỗ trụ) đã thể hiện đầy đủ trong LKĐ của hành giả Thích Minh Châu!

Tam giác với khung an Mệnh gọi là **chu kỳ an Mệnh** (biểu tượng ý thức phát triển) là tam hợp Mộc, còn **chu kỳ Thái Tuế** (biểu tượng quá trình sống đích thực) là tam hợp Hỏa (địa chi Dần Ngọ Tuất, vì chủ thể sinh năm Ngọ) với dạng thức **Cự Nhật** (có tài truyền đạt, có sức thu hút, biện luận giỏi, xét đoán nhanh, chu đáo - cầu toàn). Như vậy, chu kỳ Thái Tuế được chu kỳ an Mệnh **sinh nhập** (Mộc sinh Hỏa) rất thuận lợi để tiến lên, tranh thủ (lấn lướt) phát huy đích hướng của mình, dầu biết rằng cũng còn nhiều khó khăn thử thách (dk Linh Tinh - Kiếp Sát - Phục Binh - Tử Phù - Tử...).

Tam giác với khung an Thân gọi là **chu kỳ an Thân** (biểu tượng cách thực hiện, cách ứng biến mỗi khi hành động) là tam hợp Kim (3 địa chi Tỵ Dậu Sửu), như vậy chu kỳ Thái Tuế (Hỏa) **khắc xuất** chu kỳ an Thân (Kim) có nghĩa là chủ thể chấp nhận nhượng bộ, chịu thua thiệt ít nhiều mỗi khi bắt tay thực hiện đích hướng của mình (học phái TL gọi là thế: **Mệnh lấn - Thân lùi** so với vòng Thái Tuế).

3.3. Qui luật tái sinh dưới tác động của Nghiệp: năm xưa cụ Nguyễn Du đã tổng kết: “đã mang lấy **ngiệp** vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa” và người viết tản văn này (vốn là học trò của Thiền Sư TMC) mỗi khi nhìn vào LKĐ của bậc

thấy minh triết, đã thấy thấp thoáng cách **hồi trả nghiệp quả, vượt thoát luân hồi** (tức là không còn phải tái sinh nữa) hiển thị theo từng chặng thời gian như sau:

- Đại vận 12 - 21 tuổi (địa chi Tý) khi còn là một thiếu niên thông minh - một thanh niên hiền hậu (dk Thiên Lương, Hỉ Thần, Tả Phù, Đế Vượng...) lại được thử thách trong một gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn, suy sụp (dk Hỏa Tinh, Địa Không, Lưu Hà, Tuế Phá, Thiên Khốc, Tuần, Triệt...) nhưng vẫn đạt thành quả học vấn bước đầu (đậu Tú Tài 2 ở giai đoạn này)

- Đại vận 22 - 31 tuổi (địa chi Sửu) bắt đầu dấn thân vào cuộc sống tự lập trong tư thế được trọng vọng (dk Liêm Trinh, Thất Sát, Thiên Khôi, Quốc Ấn, Phong Cáo, Thiên Quý, Ân Quang...) nhưng lại không mấy lâu bền (lưu ý khung **Phúc Đức** bị Tuần và Triệt), nên chọn tâm hướng: xuất gia cửa Phật (năm 28 tuổi) thay vì tiếp tục làm công chức thời Pháp thuộc (tòa Khâm Sứ Trung kỳ)

- Đại vận 32 - 41 tuổi (địa chi Dần) đúng vào thời điểm của vòng Thái Tuế (giai đoạn nhiều hanh thông và danh chính ngôn thuận), hành giả xuất dương du học (Ấn Độ - Tích Lan) lao động trí tuệ tích cực và sáng giá: cử nhân Anh văn, cao học văn ngữ Pali, tiến sĩ triết học Phật giáo, hiếm người có được vào thời bấy giờ: 1952 - 1963 (dk Hóa Khoa, Bạch Hổ, Hữu Bát...)

- Đại vận 42 - 51 tuổi (địa chi Mão) đi vào thời điểm của chu kỳ **an Mệnh** (thế Thiếu Dương lần lượt, mạnh dần làm trước), hành giả đã khơi nguồn trí tuệ - mở lối tương lai cho các thế hệ hậu sinh bằng cách thành lập viện Đại Học Vạn Hạnh - Saigon, 1964 (các dk Văn Khúc, Thiên Thọ, Phúc Đức, Thiên Đức, Thiên Phúc, Thiên Quan, Địa Giải...)

- Đại vận 52 - 61 tuổi (địa chi Thìn) là tiến trình rất ráo “xóa nghiệp quả”! nên phải nhận chịu nhiều thử thách ngang trái, thậm chí dở dang công việc (dk Thiên Đồng, Đà La, Quả Tú, Quan Phủ, Thiên Thương, Diệu Khách...) và không còn làm viện trưởng Đại Học Vạn Hạnh nữa (1975), chưa kể cũng trong đại vận này, thấy viện trưởng TMC còn phải đấu trí khôn khéo, bảo vệ môn sinh (thập niên 70 thế kỷ 20, sinh viên Đại học Vạn Hạnh xuống đường đấu tranh chống nhà cầm quyền đương thời, đòi hoà bình - tự do - dân chủ, tại Sài Gòn)

Rồi 30 năm tiếp theo (**từ 62 tuổi đến 95 tuổi**), nhất là thập niên cuối cùng của thế kỷ 20 (1990 - 2000) nghiệp quả được vơi dần khi ông vẫn tiếp tục “hành thâm” dòng “**Nhiếp Sinh**” uyên bác của mình:

- **Vai trò tốt đời:** đảm nhận công việc “ích quốc lợi dân” là đại biểu Quốc Hội Việt Nam (đầy nhiệt huyết và tâm đức cao trọng) liên tiếp các khoá 7 - 8 - 9 - 10, dù tuổi tác đã cao, sức khoẻ yếu dần...

- **Vai trò đẹp đạo:** vẫn trọn vẹn sứ mệnh “**hoàng pháp**” (biên soạn nhiều tài liệu nghiên cứu giáo lý)

cũng như bền bỉ phát triển nhiều cơ sở Phật giáo trong và ngoài nước...

Trong tâm trí môn sinh đối với thiền sư TMC, mọi người đều ghi đậm dấu ấn về **bậc thầy trí huệ viên dung**: có dòng chảy “**Nhiếp Sinh**” minh triết ở cõi (tạm) trần gian này!

TẠM KẾT

LKĐ là bản lập trình **dự án sinh tồn** cho mỗi phận người, giúp ta đón nhận **dự báo** các sự việc sẽ diễn ra (đúng hơn là **bản đề cương** phác họa tiến trình sự sống của chủ thể). Nguồn thông tin này chỉ **hữu ích** khi chính ta chủ động hài hòa:

- Dùng kiến thức sâu rộng của mình để biết rõ hơn các qui luật biến hóa của vạn vật (**am lịch sự cố**)

- Tìm phương hướng giải quyết thích hợp, để **giảm thiểu** các xáo trộn xảy ra trong khả năng của mình (**canh lịch sự biến**)

- Và cuối cùng cố gắng điều chỉnh tốt các mối quan hệ xã hội thường ngày (**luyện lịch sự tình**)

để cõi tạm “**vô thường**” này luôn luôn đáng yêu và đáng sống vậy!

<Thiên Di> (H) Phá Quân (H) Vũ Khúc - Trục Phù - Phá Toái - Thiên Hình - Tuyệt 62	<Tật Ách> (M) Thái Dương + Lực Sĩ + Thái + Thiên Trù 72	<Tai Bạch> (D) Thiên Phù + Thiên Việt + Dưỡng + Thạch Long + Thiệu Dương 82	<Tử Túc> (V) Thiên Cơ (V) Thái Âm - Cô Thần - Hóa Kỳ - Tang Môn - Tiểu Hao 92
<Nô Bộc> (H) Thiên Đồng - Đà La - Quả Tú - Quan Phu - Thiên Thương - Diếu Khách - Thiên La 52	Mùi	Thân	<Phu Thê> (B) Tử Vi (H) Tham Lang - Đẩu Quân - Thiên Riêu 102
<Quan Lộc> + Văn Khúc + Đào Hoa + Địa Giải + Phúc Đức + Tam Thai + Thiên Đức + Thiên Hi + Thiên Quan + Thiên Thọ 42	Ngo	Hợi	<Huỳnh Đệ> (H) Cự Môn - Địa Kiếp - Quan Phu - Địa Vong
<Điền Trạch> + Hữu Bát + Hóa Khoa 32	Thìn	Mão	<Mệnh> (D) Thiên Tướng - Văn Xương - Bát Tọa - Lâm Quan - Nguyệt Đức - Phi Liêm 2
LKĐ cụ Đình Văn Nam (TS Thích Minh Châu) Sinh: 16 Tháng 9 Năm: Mậu Ngọ (1918) Giờ: Hợi Tuổi: Dương Nam Mệnh: Hỏa Cục: Thủy Dạng: Phủ - Tướng (Theo học phái Thiên Lương) Duy ngã tự tu, Nhiên thị TH Âm-nghiệp! (Lê Hưng VKD)			
<Thần Di> (H) Phá Quân (H) Vũ Khúc - Trục Phù - Phá Toái - Thiên Hình - Tuyệt 62	<Tật Ách> (M) Thái Dương + Lực Sĩ + Thái + Thiên Trù 72	<Tai Bạch> (D) Thiên Phù + Thiên Việt + Dưỡng + Thạch Long + Thiệu Dương 82	<Tử Túc> (V) Thiên Cơ (V) Thái Âm - Cô Thần - Hóa Kỳ - Tang Môn - Tiểu Hao 92
<Nô Bộc> (H) Thiên Đồng - Đà La - Quả Tú - Quan Phu - Thiên Thương - Diếu Khách - Thiên La 52	Mùi	Thân	<Phu Thê> (B) Tử Vi (H) Tham Lang - Đẩu Quân - Thiên Riêu 102
<Quan Lộc> + Văn Khúc + Đào Hoa + Địa Giải + Phúc Đức + Tam Thai + Thiên Đức + Thiên Hi + Thiên Quan + Thiên Thọ 42	Ngo	Hợi	<Huỳnh Đệ> (H) Cự Môn - Địa Kiếp - Quan Phu - Địa Vong
<Điền Trạch> + Hữu Bát + Hóa Khoa 32	Thìn	Mão	<Mệnh> (D) Thiên Tướng - Văn Xương - Bát Tọa - Lâm Quan - Nguyệt Đức - Phi Liêm 2

<Thiên Di> (H) Thái Âm - Quan Phụ - Thiên Khốc + Thiên Việt + Hóa Khoa + Hỷ Thần + Lâm Quan + Long Trì + Thiên Giải + Thiên Phúc + Đường Phủ 62	<Tật Ách> (H) Tham Lang - Hóa Kỳ - Thiên Hình - Tử Phủ - Thiên Sứ + Ân Quang + Đào Hoa + Nguyệt Đức + Phi Liêm + Quan Đới + Thái Phủ + Thiên Quan 52	<Tài Bạch> (H) Thiên Đồng (H) Cự Môn - Thiên Hư - Tuế Phá + Hóa Quyền + Mộc Đức + Tấu Thử 42	<Tử Túc> (M) Thiên Tướng (V) Vũ Khúc + Long Đức + Quốc Ấn + Thiên Hỷ + Thiên Quý + Tráng Sinh + Tướng Quân 32
<Nô Bộc> (V) Thiên Phủ (M) Liêm Trinh - Bệnh Phủ - Đầu Quân - Thiên Thương - Thiên La + Văn Khúc + Bát Tọa + Đế Vương + Địa Giải + Thiên Âm 72	Mão Dần Sửu Tí	Linh khải đồ cụ Phạm Cao Hùng Sinh: 22 Tháng 10 Năm: Quý Sửu (1913) Giờ: Tý Tuổi: Âm Nam Mệnh: Mộc Cục: Thủy Dạng: Cơ - Cự - Đồng (Theo học phái Thiên Lương) Duy ngã tự TU, Nhiệm thị THÂN nghiệp! (Lê Hưng VKD)	
<Quan Lộc> + Thiên Khôi + Lưu Niên 82	Thìn Tỵ Ngo	Mùi Thân [Triệt] Dậu	22 <Huỳnh Đệ> (H) Thất Sát - Linh Tinh - Quả Tú - Thiên Riêu - Địa Vong + Văn Xương + Phúc Đức + Tam Thai + Thai + Thanh Long + Thiên Đức + Thiên Y 12
<Điện Trạch> (H) Phá Quân - Hồng Loan - Hao Lộc - Phong Cáo - Thiệu Dương 92	<Phúc Đức> + Hữu Bật + Tả Phủ + Hoa Cái 102	<Phụ Mẫu> (B) Tử Vi - Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Mộ + Thiên Thọ + Thiên Tài 112	<Mệnh> (H) Thiên Cơ + Lục Sĩ + Thiên Mã + Thiên Trù 2

HÀO KHÍ ĐÔNG A QUA LINH KHU ĐỒ: TRẦN HỮU LƯỢNG VÀ CHU NGUYÊN CHƯƠNG TRANH HÙNG

1. TỪ DÃ SỬ VÕ HIỆP ĐẾN CHÍNH TRỊ LỊCH SỬ

1.1. Từ dã sử võ hiệp Trung Hoa

Học giả - sử gia **Trần Trọng Kim** (1882 - 1953) khi đề cập việc giao thiệp chính trị của nước ta (thời gian vua **Trần Dụ Tông**: 1341 - 1369) với nước Trung Hoa:

- Bấy giờ ở bên Tàu, nhà Nguyên đã suy, trong nước rối loạn, có bọn **Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành, Chu Nguyên Chương** khởi binh đánh phá. Chu Nguyên Chương dấy binh ở đất Từ Châu (tỉnh An Huy) chiếm giữ thành Kim Lăng, rồi trong 15 năm dứt được nhà Nguyên, dẹp yên thiên hạ...

(Việt Nam Sử Lược - Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2005)

Câu chuyện **tranh hùng** của các nhân vật lịch sử Trung Hoa nói trên, đã được nhà văn **Kim Dung** (người Trung Hoa) viết thành tiểu thuyết võ hiệp dã

sử **“Cô gái Đồ Long”** khá nổi tiếng. Bạn đọc người Việt chúng ta (khi đọc các bản dịch Việt ngữ cuốn truyện này) đều chú ý tới nhân vật **Trần Hữu Lượng** - thủ lĩnh hệ thống **Cái Bang** - khởi xướng cuộc nổi dậy của dân nghèo chống lại nhà nước Đại Nguyên (tộc người Mông Cổ cai trị nước Trung Hoa), đồng thời cũng là đại kinh địch của lực lượng Bạch Liên giáo (chủ trương phục hồi nhà Tống, giải phóng ách cai trị của nhà Nguyên - Mông Cổ) do chủ soái Chu Đức Dụ tức Chu Nguyên Chương cầm đầu. Trần Hữu Lượng (THL) dưới bút pháp tác giả Kim Dung, có tài năng hiếm lạ:

- Lúc còn tuổi ấu nhi, chỉ nghe lén **Trương Tam Phong** đọc khẩu quyết **“Chân Kinh”** tại chùa Thiếu Lâm, mà cậu bé đã **“thuộc nằm lòng”** toàn bộ nội dung **“bí kíp Chân Kinh”** (nghĩa là có trí nhớ siêu việt như thần đồng **Lê Quý Đôn** thời hậu Lê - thế kỷ 18 ở nước ta)

- Đến khi vào tuổi thanh niên, THL đã toả sáng tinh thần ham học hỏi, mạnh dạn tiếp cận nhiều cao thủ võ lâm (như dâm tăng **Thành Khôn**, quái hiệp khiếm thị Tạ Tốn...) để cầu học thêm võ nghệ bậc cao của các kỳ nhân trong thiên hạ...

1.2. Đến chính sử Đại Việt

Hai bộ sách lịch sử có uy tín và lâu đời của nước ta:

- Bộ **“Đại Việt sử ký toàn thư”** của Lê Văn Hưu (đời Trần thế kỷ 13), Ngô Sĩ Liên (thế kỷ 15 đời Lê...⁽¹⁾).

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội - 2010 (mộc bản năm 1697).

- Bộ “**Việt sử tiêu án**” của Ngô Thời Sĩ thời hậu Lê⁽¹⁾.

là khá rõ ràng về nhân thân - lý lịch của “**nhân vật có thật**” trong lịch sử: **Trần Hữu Lượng** (THL). Vậy THL là ai?

2. NHÂN THÂN LỊCH SỬ TRẦN HỮU LƯỢNG

Theo “Đại Việt sử ký toàn thư” ghi:

- Giáp Ngọ năm thứ 14 (1354), **Nguyên Chí Chính** năm thứ 14. Mùa Xuân tháng 2, quan trấn giữ biên giới phía bắc cho chạy trạm tâu việc: **Trần Hữu Lượng** nước Nguyên dấy binh, sai sứ sang xin hoà thân (Trần Hữu Lượng là con **Trần Ích Tắc**).

Theo “**Việt sử tiêu án**” ghi:

- Trần Hữu Lượng khởi binh ở Giang Châu, sai sứ giả sang nước ta xin hoà (Hữu Lượng là **con của Ích Tắc**, cuối đời Nguyên cùng vua Minh Thái Tổ khởi binh). Ngoài ra các sách “Đại Nam thực lục” “Đại Việt sử ký bản kỷ” cũng cho biết: THL là con Trần Ích Tắc.

Theo tài liệu “**Trần Triều thế phổ**”, người Việt chúng ta đều đã biết:

- Vua **Thái Tông Trần Cảnh** có 3 con trai với Chiêu Thánh hoàng hậu là Trần Quốc Khang, Trần Quang Hoảng (tức là vua **Trần Thánh Tông**), Trần Quang Khải; và có thêm 2 con trai khác (với hai bà phi) là

(1) **Việt sử tiêu án**, bản dịch Hội VIẾT NAM nghiên cứu liên lạc văn hoá Á Châu - 1960 Sài Gòn.

Trần Ích Tắc và Trần Nhật Duật. Vậy Trần Ích Tắc là **hoàng đệ** của vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278).

- Người anh ruột Thái Tông Trần Cảnh là ông **Trần Liễu** có hai con trai: Trần Quốc Doãn và Trần Quốc Tuấn (tức Hưng Đạo Vương).

Như vậy: **Trần Hưng Đạo** và **Trần Ích Tắc** là anh em thúc bá; do đó ta suy ra ngay phả hệ: Trần Hữu Lượng là cháu gọi Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn bằng **BÁC** (họ **bên nội** của dòng dõi Đông A nhà Trần Việt Nam)

Sử gia - học giả Trần Trọng Kim ghi trong “Việt Nam sử lược” như sau:

- “Hoàng đệ **Trần Ích Tắc** là một người **hay chữ** trong nước lúc ấy, mở học đường để những người văn sĩ học tập. Danh nho Mạc Đĩnh Chi cũng học ở trường ấy ra...” (trang 121 - **VNSL**)

- “Bọn hoàng tộc là **Trần Ích Tắc**, Trần Tú Viên... đều ra hàng Thoát Hoan cả. Chỉ có Hưng Đạo Vương phụng xa giá đi, trèo non vượt bể, trải gió dầm mưa, thể lực tuy cùng, nhưng vẫn bền vững một lòng tìm kế đánh giặc...” (trang 136 - **VNSL**); sự việc xảy ra năm 1284 khi quân nhà Nguyên vây hãm Thăng Long).

- “Vua nhà Nguyên nghe lời, cho quân sĩ nghỉ vài tháng; Còn **Trần Ích Tắc** đã theo Thoát Hoan về Tàu, thì cho ra ở Ngọc Châu”.

(trang 143 - **VNSL**; sự việc xảy ra năm 1285 trước khi Thoát Hoan sang đánh nước ta lần thứ hai - 1287)

Từ các chi tiết đã dẫn ở trên, chúng ta đã có thể biết thêm: **Chiêu quốc Vương Trần Ích Tắc** theo phò nhà Nguyên và dời khỏi nước Đại Việt từ năm 1287 đời vua Trần Nhân Tông, ông sống lưu vong và trở thành công dân nước Trung Hoa từ đời vua Nguyên Thành Tông (khi Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt qua đời) và được cấp ruộng ở vùng Hán Dương, làm chức **Bình Chương** tỉnh Hồ Quảng, thọ 76 tuổi⁽¹⁾. Như vậy: **Trần Hữu Lượng** là người Hoa gốc Việt Nam, mang dòng máu “Đông A hào kiệt” hậu duệ của những **đanh tướng** Việt Nam đời Trần (Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Quốc Toản...), nên mới đủ bản lĩnh “**tranh bá đồ vương**” với **Chu Nguyên Chương** (tức Chu Đức Dụ) người Hoa bản địa gốc nông dân tỉnh An Huy (TQ), tuy cả hai người này đều nhằm mục đích chung: giải phóng nước Trung Hoa thoát khỏi ách đô hộ của tộc người Mông Cổ.

3. LINH KHU ĐỒ CỦA HAI NHÂN VẬT NỔI DẬY CHỐNG NHÀ NGUYÊN

3.1. Trong các nhóm nổi dậy kháng Nguyên vào **hậu bán thế kỷ 14** ở Trung Hoa, chỉ có ba lực lượng đáng kể:

- **Chu Nguyên Chương** phò vua nhà Tống (Tiểu Minh Vương) đóng đô ở Hào Châu, tự xưng là Ngô Vương phía tây đất Ngô (sau này ám sát vua Tống - 1366, sáng lập ra nhà Minh).

(1) Nguồn tư liệu: Bùi Minh Đức - **Lịch sử nhìn lại dưới góc độ y khoa** Nxb. Văn hoá - Văn nghệ, 2012.

- **Trương Sĩ Thành**, tự xưng là Chu đế, đóng đô ở vùng phía đông đất Ngô.

- **Trần Hữu Lượng** tự xưng là **Hán Đế** ở đất Giang Sở. Tuy ba nhóm nổi dậy đều chống phá lật đổ nhà Đại Nguyên Mông Cổ, thực sự họ lại tranh chấp - tiêu diệt lẫn nhau, để giành quyền cai trị nước Trung Hoa, đáng kể nhất là lực lượng quân sự to lớn của Trần Hữu Lượng và của Chu Nguyên Chương. Lịch sử Trung Hoa cho biết thêm nhân thân của hai nhân vật:

- **Chu Đức Dụ** (tức Chu Nguyên Chương) sinh ở Hào Châu tỉnh an Huy (TQ) thuộc giới nông dân nghèo, sớm mồ côi cha mẹ, tuổi ấu thơ đi tu ở **Hoàng giác tự**, tuổi thanh niên gia nhập hàng ngũ kháng Nguyên của môn phái Bạch liên giáo...

- **Trần Hữu Lượng** sinh ở Miễn Dương tỉnh Hồ Bắc (TQ), thuộc giới người làm nghề chài lưới (xin lưu ý: ông tổ các vua Trần nước ta, là ông **Trần Lý** cũng xuất thân làm nghề đánh cá ở tỉnh Nam Định - Việt Nam); nhà văn **Kim Dung** (tác giả nhiều bộ sách võ hiệp nổi tiếng ở Hồng Kông - TQ) đã mô tả THL là mẫu người “đặc sắc hiếm có” (như cách đúc kết của nhà nghiên cứu y - sử TS.BS Bùi Minh Đức - California):

- Thông minh, có chí ham học, khôn ngoan giáo quyết, mưu mô, nhiều tham vọng nhưng lại là người chỉ huy giỏi...⁽¹⁾. Theo nhận xét riêng của

(1) Nguồn tư liệu: Bùi Minh Đức - **Lịch sử nhìn lại dưới góc độ y khoa** Nxb. Văn hoá - Văn nghệ, 2012.

người viết bài này: những đặc sắc hiếm có vừa nêu là thiên hướng chỉ Chu Nguyên Chương nhiều hơn (khi thẩm định bằng LKĐ).

3.2. Linh khu đồ của Trần Hữu Lượng và Chu Nguyên Chương

Khá nhiều tài liệu nghiên cứu “**Tử Vi đấu số**” về các nhân vật lịch sử được lưu truyền đến bây giờ (như Đông A di sự, Tử vi nghiệm lý, Gia phổ huyện thư dòng họ Lê Lã...) đã cho biết các “thông số thời gian” để lập được linh khu đồ (LKĐ):

- Chu Nguyên Chương⁽¹⁾ sinh năm Mậu Thìn (1328) ngày 21 tháng 10 âm giờ Mùi - Mệnh **Mộc**, cục **Thổ**, thân cư **Phúc**)

- Trần Hữu Lượng⁽²⁾ sinh năm Nhâm Tuất (1322) ngày 26 tháng 9 âm giờ Tý - Mệnh **Thủy**, cục **Kim**, Thân cư **Mệnh**)

4. NHẬN DẠNG THẮNG - THUA TRANH HÙNG GIỮA CHU NGUYÊN CHƯƠNG VÀ TRẦN HỮU LƯỢNG

Nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương phát hiện một lý thú đầu tiên, là cấu trúc **14 dữ kiện VIP** của LKĐ CNC & LKĐ THL hoàn toàn giống như nhau, chỉ khác ở các dữ kiện chi tiết (để biết tại sao THL thất bại trước CNC):

(1) Xem LKĐ tuổi dương nam Mậu Thìn, dạng thức “**Sát Phá Tham**”.

(2) Xem LKĐ tuổi dương nam Nhâm Tuất, dạng thức “**Tử Phủ Vũ Tướng Liêm**”.

4.1. Dạng thức của CNC là “Sát Phá Tham” ở tam giác địa chi Thân Tý Thìn; còn **dạng thức của THL** là “Tử Phủ Vũ Tướng Liêm” ở tam giác địa chi Dần Ngọ Tuất. **Lời giải đáp:** xem mục 2.2 và mục 2.6 trang 30 - 31 sách “**biết mình - hiểu người, hài hoà cuộc sống**” và trang 173 sách đã dẫn sẽ tường minh “con người thật” của CNC và THL!

4.2. Người xưa đã đúc kết kinh nghiệm:

- **Mệnh** tốt không bằng **Thân** tốt

Thân tốt không bằng **phúc đức** tốt

Điều này rất đúng khi nhìn vào LKĐ CNC: thân cư Phúc ở Ngọ (thuộc **dạng thức VIP**: Tử Phủ Vũ Tướng Liêm: **thuần âm** của dữ kiện Thái Âm) **hơn hẳn** cung Phúc của LKĐ. THL ở Tý (dạng thức VIP: Sát Phá Tham: **thuần dương** của dk. Thái Dương). Nên nhớ quan điểm thuần Âm Dương của nhóm nghiên cứu hậu Thiên Lương:

- Âm là tiếp thu, nhận thêm vào...

- Dương là phát tán, làm với bớt đi...

(xem trang 62 - 63 sách đã dẫn, hoặc sách “**nghiệm lý hệ điều hành âm dương**” trang 13 - 14 - 15 - 16. Nxb. Tổng Hợp TP. HCM 2010)

4.3. Thế “**minh lộc - ám lộc**” của LKĐ CNC: **Hoá Lộc** ở quan lộc địa chi Thân “nhị hợp” với **Lộc Tồn** ở phụ mẫu địa chi Tý, là **lợi thế sáng giá**; trong khi LKĐ THL: minh lộc (Hoá Lộc) và ám lộc (Lộc tồn)

lại chung đụng sát phạt nhau tại Phụ mẫu: cực kỳ **bất lợi** (mỗi khi 2 dk này đồng cung) chưa kể nhóm sát thủ: Địa không - Địa kiếp - Kiếp sát - Thiên không - Lưu hà cũng hiện diện tại đây!

4.4. Còn luận về tư thế “**chính nhân quân tử**” (theo truyền thống đạo lý cổ truyền), rõ ràng LKĐ **THL đẹp nhân cách** hơn LKĐ **CNC**:

- Mệnh và **An Thân** cùng nằm trong tam giác Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ gọi là **vòng Thái tuế** (của LKĐ **THL**) so sánh với Mệnh tuy nằm trong vòng Thái tuế nhưng **An Thân** lại nằm ở tam giác Tuế phá - Tang môn - Diếu khách, gọi là **mẫu Tuế phá** (của LKĐ **CNC**). Lời giải đáp: mục IV trang 102 - 103 - 104 sách đã dẫn, sẽ hiểu thêm: khi có tham vọng chính trị, thì phải biết “tung hỏa mù” nhiều thủ đoạn để đối phương... hết biết! Cách hành động của CNC (nói một đằng làm một ngả) hơn điểm THL ở chỗ này đây!

4.5. THL tử trận năm 43 tuổi âm lịch (1364 - Giáp Thìn, tại mặt trận thuỷ chiến trên hồ Thẩm Dương - Trường Giang, bị CNC dùng hoả công vây hãm) đúng vào đại vận 34 - 43 tuổi ở tam hợp cục kim (Tỵ Dậu Sửu) trong khi Bản Mệnh và An Thân lại thuộc tam hợp hoả (Dần Ngọ Tuất) **hoả gặp kim!** Cụ Thiên Lương sinh thời đã truyền cho con cháu một “**nghiệm lý**” về qui luật ngũ hành:

- Mộc gặp mộc: tốt
- Kim gặp kim: tốt (kim gặp hoả cục: kim khắc lúc **sau**).

- Hoả gặp hoả: xấu (hoả gặp kim cục: hoả khắc lúc đầu).

Mà LKĐ của THL lại thuộc đại vận 10 năm kim cục (nên năm cuối của đại vận này, đã gặp **sự xấu**)

- Thuỷ gặp thuỷ: xấu

- Thổ gặp thổ: hoà

4.6. THL lại thua điểm CNC (được báo trước từ linh khu đồ) rất hiển thị trên 2 LKĐ như sau:

- LKĐ THL: cung quan lộc bị **Triệt** án ngữ; cung tật ách có dk **Thiên hình** (mũi tên, hòn đạn) chờ sẵn

- LKĐ CNC: cung tật ách được 2 dk che chở: **Tuần không** và **Thiên Lương**; cung quan lộc lại thuộc **tam giác vàng “Thân Tý Thìn”** (xem lời giải đáp ở mục 4.1 trang 102 sách đã dẫn, hoặc mục 2.2 trang 30, mục 2.6 trang 31 sách đã dẫn)

4.7. Sống ở đời phải biết nghiệm lý như người Âu châu:

“Vivre, c’est lutter” (sống ấy là tranh đấu), trong khoa “linh khu thời mệnh lý” cũng quan niệm: **cung thiên di** là môi trường sống luôn luôn phải bị **cung mệnh** chế ngự! Do đó, khi nhìn vào thân thế sự nghiệp của **CNC** và của **THL**, chúng ta thấy bản minh hoạ “sống động”:

- LKĐ CNC: cung Mệnh ở Thân Tý Thìn (tam hợp thuỷ, đồng thời cũng là **tam giác vàng** quý nhất trong mỗi LKĐ) là thế thượng phong thiên hạ!

Cung Thước đi ở Dân Ngự Trữ Thanh Ấp (vườn
hạ) từ năm đó trở về, vì được chế ngự (vườn)

– (LƯU THƯ, cung Minh ở Dân Ngự Trữ (vườn))

Cung Thước đi ở Trữ Trì Thôn (vườn) làm làm
mười một chiếc chế ngự (vườn) (vườn)

THƯ (vườn) được chế ngự (vườn) (vườn)

5. TẠM TỬ CỦA NGUYỄN VIỆT

Hiện bản gốc (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
đúng "Tạm Tử" (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
quyển Lê Văn Hiến, Nguyễn Văn Hiến... (vườn) (vườn)

5.1. Tạm Tử Nguyễn Việt (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Nguyễn Việt (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Lương (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)

5.2. Tạm Tử Nguyễn Việt (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Tạm Tử (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Lương (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)

5.3. Tạm Tử Nguyễn Việt (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Tạm Tử (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Lương (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)

Nguyễn Việt (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Tạm Tử (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)
Lương (vườn) (vườn) (vườn) (vườn) (vườn)

Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương!

(thơ Nguyễn Du thế kỷ 18)

Bởi vì nhân vật THL đúng là **“mẫu người tài”** được nhận dạng qua học thuật “linh khu thời mệnh lý” nhưng chịu số phận “có tài mà cậy chi tài; chữ tài liền với chữ tai một vần” và qua đời khi tuổi nam nhi còn nhiều tráng khí như thi hào Nguyễn Du nghiệm lý trong truyện Kiều.

Tôi cũng **cảm thông** con cháu tôi (hậu duệ **nhà giáo TL** và **thầy thuốc ĐS**) dòng họ Lê Lã - Hưng Yên thường phàn nàn, tiếc nuối về cuộc tranh hùng bá vương này:

- Giá như **“ngày xa xưa ấy”** các vua nhà Trần nước ta chi viện quân lương tích cực cho ông Trần Hữu Lượng theo thỉnh nguyện cầu cứu của ông ấy (vì tình nghĩa họ hàng gần cận, cũng như vì đồng chủng dân tộc), thì rất có thể **“người hùng hậu duệ hào khí Đông A”** THL đã không thua... Chu Nguyên Chương!

Nhưng tôi (cũng như những ai đã am hiểu tinh hoa nguồn văn hoá phi vật thể **“linh khu thời mệnh lý”**) đều “càng thông cảm hơn” cho các vua nhà Trần thời bấy giờ (vua Trần Minh Tông, Trần Dụ Tông...) đã phải **“khước từ”** lời cầu viện của người bà con ruột thịt THL cũng chỉ vì **“sinh mệnh tồn tại”** của quốc gia Đại Việt, với lý do rất dễ hiểu: giữ gìn hoà khí ngoại giao với nước Tàu đất rộng người đông, khi mà:

- Linh khu đồ **sáng sửa** của **CNC** hơn hẳn **LKĐ** của **THL** (như nhiều chi tiết đã dẫn giải ở phần IV bài viết này), bởi lẽ hoàng tộc đời nhà Trần **VIỆT NAM** có “**chìa khoá vàng**” giải mã các linh khu đồ (tức sổ Tử Vi cổ truyền) là cẩm thư bí truyền “**Đông A di sự**” nổi tiếng của dòng họ Trần; tất nhiên khi “**hội chấn**” **LKĐ** của hai hào kiệt nêu trên (khi đã thấy hậu vận đẹp nghiêng hẳn về phía **CNC**!), thì các vua Trần phải gạt bỏ tình riêng gia tộc (không ủng cứu **THL**) để sau này **CNC** (khi ông ta thống nhất được thiên hạ Trung Hoa) sẽ không kiếm có “**gây khó dễ**” với xứ Đại Việt của... chúng ta!⁽¹⁾

(1) Có ba cách nhận diện thêm “sự thắng - thua” giữa hai hào kiệt **CNC** & **THL**, như sau:

- Của giáo sư Toán học Phạm Kế Viêm (Paris): **THL** thua **CNC** là vì **cung nô bộc** của ông này quá yếu (tuy cùng nhị hạp sinh nhập cung Mệnh): không có đủ kiện **VIP** đỡ đầu (nô bộc vô chính diệu), lại còn chứa đủ kiện bất lợi: Tướng quân, Địa giải, Nguyệt Đức, ngộ Triệt (chưa kể tam hạp với đủ kiện “khủng bố” Cô thần, Địa kiếp, Địa không, Kiếp sát, Thiên không ở địa chi Hợi) nên vô tích sự! Trong khi **cung nô bộc** của **CNC** (cũng là nhị hạp sinh nhập cung Mệnh) lại quá mạnh: có **2 đủ kiện VIP** loại tham mưu giỏi là **Thiên cơ & Cự môn** và nhóm đủ kiện Phong cáo - Tam thai - Tướng quân - Nguyệt đức... góp sức biến hóa (Hỏa tinh + Hỏa kỵ)!

- Của thầy thuốc TS.BS **Bùi Minh Đức** (Quận Cam - California), căn cứ theo sử liệu Trung Hoa: **CNC** có nhiều cộng sự giỏi, được người đời sau ngưỡng mộ, đó là các **võ tướng** Thường Ngộ Xuân, Từ Đạt... và đó là các **văn thần** Lý Thiện Trường, Chu Thăng và nhất là Chu Bá Ôn/ nhiều tài năng như Khổng Minh đời Hán **thời Tam quốc** (222 - 265: Ngụy - Thục - Ngô tranh hùng!) Trong khi **THL** không có cộng sự lỗi lạc được nêu danh sử sách; cách nhận xét của nhà “**ngiên cứu y sử xứ Huế thơ mộng**” (BS. **BMĐ**) như một hoài cảm: chỉ tiếc là **THL** không có được một

ban tham mưu giỏi, để giúp ý kiến trong chiến trận như CNC đã có **cái may mắn** được những mưu sư như Lưu Cơ (tức Lưu Bá Ôn) về phò tá!... Rồi người thầy thuốc BMĐ kết luận: “trong trí tôi, THL là một người mang **dòng máu Việt Nam** trong người, và chính là người đã **“tranh bá đồ vương”** với CNC ở Trung Hoa hồi đó” (trang 201 - 202 sách **“Lịch sử nhìn lại đức góc độ y khoa”**, Nxb. Văn hoá - Văn nghệ, 2012)

- Và một ý kiến “mở rộng nội hàm **“cung điện trạch** trong LKĐ Chu Nguyên Chương & Trần Hữu Lượng (của các bạn trẻ yêu thích **“lý học phương đông cổ”**, đại diện là Lương Hữu Hạnh - Bình Dương) với lý do: CNC và THL đều tham vọng muốn làm **“hoàng đế Trung Hoa”**, thì “điện trạch” của họ nên hiểu theo nghĩa là **“lãnh thổ toàn nước Trung Hoa”**! Do đó khi quan sát, ai cũng thấy rõ ràng:

- **Cung điện trạch CNC** là nơi hội tụ đầy đủ Âm & Dương của trời đất (ở địa chi Mùi) và nhóm **dữ kiện đẹp** hỗ trợ (Hoá quyền + Thanh Long + Thiên Việt + Dương).
- **Trong khi cung điện trạch THL** (ở địa chi Sửu) không có **dữ kiện VIP** nào gối đầu (vô chính diệu) mà còn chứa đựng nhóm dữ kiện **kém đẹp** (Tuần + Hoả tinh + Phá toái).

<Phụ Mẫu> (D) Thiên Đồng + Lộc Tồn + Bắc Sứ + Bát Tọa + Thiên Giải + Thiên Hỉ + Thiếu Dương 15	<Phúc Đức> + Giải Thấn + Lộc Sĩ + Phượng Các + Thái + Thiên Trù 25	<Thân> (M) Thiên Phủ (V) Vũ Khúc - Kinh Dương - Địa Kiếp - Tang Môn - Thiên Hình 35	<Diễn Trạch> (D) Thái Dương (D) Thái Âm + Thiên Việt + Dương + Hóa Quyền + Thanh Long + Thiếu Âm 45	<Quan Lộc> (D) Tham Lang - Quan Phu - Triều Hào - Âm Sát
<Mệnh> (D) Phá Quân + Địa Giải + Hóa Cái + Mộ + Thiên Quý 5	Hợi	Tí	Dần	<Nô Bộc> (M) Thiên Cơ (M) Cự Môn - Đào Hoa - Mộc Dục - Nguyệt Đức - Phong Cáo - Tam Thai - Tướng Quân 55
<Huynh Đệ> + Văn Xương + Thiên Phúc + Thiên Quan	Tuất	Mùi	Mão	<Thiên Di> (V) Tử Vi (V) Thiên Tướng - Ân Quang - Quan Đới - Thiên Thọ - Thiên Y - Tấu Thư - Đường Phù 65
115	Thân	Mùi	Ty	[Tuần]
<Phu Thê> (V) Liêm Trinh + Thiên Mã	<Từ Tử> + Thiên Khôi + Hữu Bật + Tả Phù + Hóa Khoa + Phúc Đức + Quốc Ấn + Thai Phụ + Thiên Đức 95	<Tài Bạch> (M) Thất Sát + Đế Vương + Hỷ Thần	<Tật Ách> (H) Thiên Lương + Văn Khúc + Hồng Loan + Lâm Quan + Long Đức + Phi Liêm 75	

Linh khu đồ Mậu Thìn-1328

Sinh: 21 Tháng 10

Năm: Mậu Thìn

Giờ: Mùi

Tuổi: Dương Nam

Mệnh: Mộc

Cục: Thổ

Dạng: Sát - Phá - Tham

(Theo học phái Thiên Lương)

ông Chu Nguyên Chương

<Tật Ách> (D) Thiên Đồng + Thiên Việt + Hồng Loan + Long Đức + Phi Liêm + Tráng Sinh 74	<Tai Bạch> (M) Thiên Phú (V) Vũ Khúc + Hỷ Thần + Mộc Đức + Thái Phu + Thiên Phúc 84	<Tử Túc> (D) Thái Dương (D) Thái Âm + Phúc Đức + Quan Đới + Quốc Ấn + Thiên Đức 94	<Phu Thê> (D) Tham Lang + Lâm Quan + Thiên Mã + Thiên Thọ + Thiên Tài 104
<Thiên Di> (D) Phá Quân + Văn Khúc + Dương + Thiên Giải + Thiên Quý + Tâu Thư + Đường Phù 64	Hợi	Tí Sửu	<Huỳnh Đệ> (M) Thiên Cơ (M) Cự Môn + Đế Vương + Lưu Niên + Thiên Y + Thiên Trù 114
<Nô Bộ> + Thiên Khôi + Đào Hoa + Địa Giải + Nguyệt Đức + Thái + Tướng Quân 54	Tuất	Mão	<Mệnh> (V) Tử Vi (V) Thiên Tướng + Văn Xương + Ân Quang + Hoa Cái + Hóa Quyền + Thiên Quan <Thân> - Linh Tinh - Đà La - Quan Phụ - Thái Tuế - Suy - Địa Vong - Âm Sát
<Quan Lộc> (V) Liêm Trinh + Hữu Bật + Long Trí + Phong Cáo 44	Thân	Tỵ	<Phụ Mẫu> (H) Thiên Lương + Lộc Tồn + Bắc Sĩ + Hóa Lộc + Thiên Hỉ + Thiếu Dương 14

Linh khu đồ dương nam

Sinh: 26 Tháng 9

Năm: Nhâm Tuất (1322)

Giờ: Tí

Tuổi: Dương Nam

Mệnh: Thủy

Cục: Kim

ông Trần Hữu Lượng

Dạng: Tử - Phụ - Vũ - Tướng - Liêm
(Theo học phái Thiên Lương)

THUỘC TÍNH NGŨ HÀNH CỦA CÁC DỮ KIỆN THƯỜNG SỬ DỤNG TRONG LINH KHU ĐỒ

1. CÁC DỮ KIỆN THUỘC HÀNH KIM: (金) gồm 11 dữ kiện:

Mã số ⁽¹⁾	Tên dữ kiện	Tiếng Pháp	Chữ Nho	Tiếng Anh
MS.140	Vũ Khúc	très obstiné	武曲	obstinacy
MS.121	Thất sát	audache	七殺	audacity
MS.141	Văn xương	littérature	文昌	taste
MS.124	Thai phụ	forfanterie	台輔	pretension, show-off
MS.4	Bạch hổ	facile en moi mais difficile pour soi	白虎	risk
MS.43	Kinh dương	indécence	擎羊	rudeness, indecentcy
MS.20	Đà la	méchanceté	陀羅	wickedness, violence
MS.36	Hoa cái	prestige	花益	prestige

(1) Mã số các dữ kiện được sắp xếp và giải thích (theo thứ tự vần ABC...) trong sách “Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương” các trang 130 - 143, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010.

MS.54	Lưu niên văn tinh	intelligence	流年	intelligence
MS.127	Thiên la	torture	天羅	surrounding and controlling
MS.27	Địa võng	assiéger	地網	besieging

2. CÁC DỮ KIỆN THUỘC HÀNH MỘC: (木) gồm 13 dữ kiện:

Mã số	Tên dữ kiện	Tiếng Pháp	Chữ Nho	Tiếng Anh
MS.114	Thiên cơ	réorganisation	天機	reorganization
MS.120	Thiên lương	généreux	天梁	devotion, devotedness
MS.22	Đào hoa	sentimental	桃花	amorousness
MS.65	Phượng các	joie	鳳閣	joy
MS.29	Giải thần	émancipation	解神	emancipation
MS.8	Bát tọa	air imposant	八座	being imposing, grandeur
MS.1	Ân quang	état généreux	恩光	sweet nature
MS.21	Đường phù	développement	崇符	development
MS.79	Tang môn	soucis, anxitété	喪門	unexpected difficulty, concern
MS.86	Tướng quân	fierté	相軍	pride
MS.32	Hóa lộc	enrichissement	化祿	enrichment
MS.33	Hóa quyền	promotion	化權	promotion
MS.34	Hóa khoa	civilité	化科	great erudition

3. CÁC DỮ KIỆN THUỘC HÀNH THỦY: (水) gồm 36 dữ kiện:

Mã Số	Tên dữ kiện	Tiếng Pháp	Chữ Nho	Tiếng Anh
MS.113	Thiên đồng	réformation rapide	天同	quick reformation
MS.116	Thái âm	terre d'habitation	太陰	land
MS.118	Tham lang	réception hardie	貪狼	pragmatism

MS.10	Cự môn	discussion	巨門	voice
MS.119	Thiên tướng	vaillance	天相	chivalry, knight
MS.67	Phá quân	débrouillage	破軍	dexterity, adroitness
MS.37	Hữu bất	sauvegarde	右弼	salvation
MS.142	Văn khúc	science	文曲	oratory, ability to argue
MS.31	Hồng loan	débrouillard	紅鸞	resourcefulness
MS.97	Thiên hỉ	heureux	天喜	happiness
MS.52	Long trì	tranquillité	龍池	tranquility
MS.122	Tam thai	posé et pondéré	三台	relaxation
MS.80	Thiếu âm	crédulité	少陰	credulity
MS.48	Long đức	accueil	龍德	being prim and proper
MS.88	Tràng sinh	longue durée	長生	long lasting
MS.58	Mộc dục	erreur	沐浴	uncompleted actions
MS.72	Quan đới	passion	官帶	passion
MS.51	Lâm quan	vanité, fanfaron	臨官	boast
MS.19	Đế vượng	prospérité	帝旺	prosperity
MS.76	Suy	frêle	衰	weakness
MS.6	Bệnh	asthénie	病	depression
MS.89	Tử	cachette	死	hiding
MS.59	Mộ	enfouissement	墓	burying
MS.90	Tuyệt	clore	絕	ending
MS.91	Thai	croissance	台	growth
MS.15	Dưỡng	aide	養	aid

MS.7	Bác sĩ	intelligent	博士	great knowledge
MS.84	Thanh long	bonne nouvelle	青龍	good news
MS.87	Tấu thư	sagesse	奏書	courtesy
MS.53	Lưu hà	perfidie	流霞	cheating, deceit
MS.35	Hóa kỵ	jalousie	化忌	jealousy
MS.109	Thiên riêu	prémonition	天姚	sharp intuition
MS.110	Thiên y	travail conscientieux	天醫	carefulness
MS.94	Thiên khốc	affolement	天哭	panic, fright
MS.95	Thiên hư	imagination fertile	天虛	full imagination
MS.126	Thiên sứ	maladie	天使	malady, lack of luck

4. CÁC DỮ KIẾN THUỘC HÀNH HỎA: (火) gồm 32 dữ kiện:

Mã số	Tên dữ kiện	Tiếng Pháp	Chữ Nho	Tiếng Anh
MS.117	Thái dương	autorité noble	太陽	power
MS.55	Liêm trinh	franche, crument	廉貞	frankness
MS.92	Thiên khôi	magnanimité	天魁	discernment, clairvoyance
MS.93	Thiên việt	puissance	天越	power and riches
MS.100	Thiên quan (quý nhân)	venir à la rescousse	天官	saviour
MS.104	Thiên không	sans frofondeur	天空	uncertainty
MS.77	Thái tuế	éloquence	太歲	eloquence
MS.78	Thiếu dương	flair sensible	少陽	sensibility
MS.70	Quan phù	dissertation	官符	judgement
MS.81	Tử phù	tristesse	死符	unhappiness, sorrow

MS.82	Tuế phá	réfractaire	歲破	being hard - headed
MS.17	Điều khách	fanfaronnerie	吊客	exaggeration
MS.83	Trực phù	obstacle	直符	obstacle
MS.50	Lực sĩ	bien portant	力士	strength
MS.85	Tiểu hao	déficiencia	小耗	deficiencia
MS.63	Phi liêm	promptitude	蜚廉	quickness
MS.30	Hỉ thần	chanceux, veinard	喜神	luck
MS.18	Đại hao	déficiencia	大耗	great loss, deficit
MS.64	Phục binh	mauvais présage	伏兵	omen
MS.71	Quan phủ	complication	官府	complexity
MS.96	Thiên đức	vertumorale	天德	virture
MS.60	Nguyệt đức	décent	月德	decency
MS.111	Thiên giải	assistance	天解	assistance
MS.25	Địa không	cruauté	地空	disaster
MS.24	Địa kiếp	malhonnête avec méchant	地劫	cruelty, unexpected accident
MS.38	Hỏa tinh	saccagement	火星	devastation
MS.56	Linh tinh	empêchements	鈴星	impediment
MS.108	Thiên hình	criminalité	天刑	punishment
MS.66	Phá toái	saccage	破碎	wreck
MS.44	Kiếp sát	obstruction	劫殺	obstruction, blockage
MS.102	Thiên mã	énergie	天馬	energy
MS.75	Quán sách	prison	貫索	prison

5. CÁC DỮ KIỆN THUỘC HÀNH THỔ: (土) gồm 15 dữ kiện

MS	Tên dữ kiện	Tiếng Pháp	Chữ Nho	Tiếng Anh
MS.112	Tử vi	hautes distinctions	紫微	high distinction
MS.115	Thiên phủ	richesse	天府	riches
MS.107	Tả phù	gardien	左輔	support
MS.123	Thiên quý	gratitude	天貴	gratitude
MS.68	Phong cáo	situation sociale	封告	social rank
MS.101	Thiên phúc (quí nhân)	annulation	天福	cancellation
MS.73	Quốc ấn	autorité	國印	authority, influence
MS.62	Phúc đức	secours	福德	rescue
MS.49	Lộc tồn	sérieux	祿存	seriousness
MS.5	Bệnh phù	tristesse	病符	boredom
MS.9	Cô thần	réfrigérant	孤晨	coldness
MS.74	Quả tú	obscur	寡宿	loneliness, obscurity
MS.23	Địa giải	générosité	地解	virtue and generosity
MS.103	Thiên trù	ménagère	天廚	house - keeping
MS.125	Thiên thương	chagrin, affligé	天倉	melancholy, hindrance

6. CÁCH THẨM ĐỊNH HIỆU QUẢ CỦA MỖI DỮ KIỆN THEO QUY LUẬT NGŨ HÀNH

Khi xem xét “**tính hiệu quả**” của bất cứ dữ kiện nào (được phát huy hoặc bị giảm hiệu lực?), thì phải chú ý 3 chi tiết:

6.1. Dữ kiện thuộc về **hành** nào trong ngũ hành?

Thí dụ: dk.**Thiên phủ** thuộc hành Thổ

dk.**Thiên hình** thuộc hành Hoả

6.2. Địa chi⁽¹⁾ của cung chủ đề (mà dữ kiện hiện diện) thuộc về **hành** nào trong ngũ hành?

Thí dụ: dk.Thiên phủ đóng tại địa chi cung Hợi (thuộc hành **Thủy**)

dk.Thiên hình cũng đóng tại địa chi **cung Hợi** (thuộc hành Thủy)

6.3. Ta dùng luật **tương sinh - tương khắc** của ngũ hành, để luận giải “**tính hiệu quả**” của dữ kiện, gồm có:

6.3.1. Phát huy tính hiệu quả là các trường hợp:

- Khi hành của **cung địa chi “sinh xuất”** cho hành của dữ kiện

- Khi hành của dữ kiện “**khắc xuất**” với hành của cung địa chi

(1) Ngũ hành của 12 **địa chi** trên linh khu đồ:

	巳	午	未		
	Tỵ - Hỏa	Ngọ + Hỏa	Mùi - Thổ	Thân + Kim	申
辰	Thìn + Thổ	12 địa chi -: âm +: dương		Dậu - Kim	酉
卯	Mão + Mộc			Tuất + Thổ	戌
寅	Dần + Mộc	Sửu - Thổ	Tí + Thủy	Hợi - Thủy	
		丑	子	亥	

Nhìn vào thí dụ dk.Thiên phủ vừa nêu ở trên, ta thấy ngay: dk.Thiên phủ (thổ) **khắc xuất** cung hợi (thủy): thuận lợi cho dk.Thiên phủ

6.3.2. Hạn chế tính hiệu quả là các trường hợp:

- Khi hành của **cung địa chi “khắc xuất”** với hành của dữ kiện
- Khi hành của dữ kiện **“sinh xuất”** cho hành cung địa chi.

Nhìn vào thí dụ dk.Thiên hình vừa nêu ở trên, ta thấy ngay: địa chi cung hợi (thủy) **“khắc xuất”** dk.Thiên hình (hoả), như vậy dk.Thiên hình đã bị **giảm tác dụng!**

6.3.3. Nhắc lại luật ngũ hành tương sinh tương khắc:

LUẬT SINH XUẤT	LUẬT KHẮC XUẤT
Kim sinh Thủy Thủy sinh Mộc Mộc sinh Hỏa Hỏa sinh Thổ Thổ sinh Kim	Kim khắc Mộc Mộc khắc Thổ Thổ khắc Thủy Thủy khắc Hỏa Hỏa khắc Kim
LUẬT SINH NHẬP	LUẬT KHẮC NHẬP
Thủy được Kim sinh nhập Mộc được Thủy sinh nhập Hoả được Mộc sinh nhập Thổ được Hỏa sinh nhập Kim được Thổ sinh nhập	Mộc bị Kim khắc nhập Thổ bị Mộc khắc nhập Thủy bị Thổ khắc nhập Hỏa bị Thủy khắc nhập Kim bị Hỏa khắc nhập

6.3.4. Nghiệm lý về “đồng hành” của cụ Thiên Lương:

- Hỏa gặp Hỏa: xấu
- Thủy gặp Thủy: xấu
- Thổ gặp Thổ: hoà
- Kim gặp Kim: **tốt**
- Mộc gặp Mộc: **tốt**

- Phần 4 -

PHỤ LỤC

		 Chánh nam			
Đông Nam	(Trừ) Tốn Ty	(Mãn) Ly Ngọ	(Bình) Cấn Mùi	(Định) Khôn Thân	Tây Nam
	(Kiên) Khôn Thìn	Tam giác kim cương			(Chấp) Đoài Dậu Chánh tây
 Chánh đông	(Bế) Chấn Mão				(Phá) Khôn Tuất
Đông Bắc	(Khai) Cấn Dần	(Thâu) Cấn Sửu	(Thành) Khảm Tý	(Nguy) Càn Hợi	Tây Bắc
			 Chánh bắc		

NHẬN DẠNG VŨ - TRỤ - THỜI - KHÔNG THEO TƯ DUY EINSTEIN

1. SẢN PHẨM ỨNG DỤNG “THUYẾT TƯƠNG ĐỐI HẸP” LÀ THIÊN CAN VÀ ĐỊA CHI

Năm 1905, **minh triết gia** Albert Einstein (1879 - 1955) đề xuất nghiệm lý khoa học “**khối lượng phụ thuộc vào chuyển động**” là công trình xây dựng nội dung “**thuyết tương đối hẹp**” (special relativity), khi mô tả tương quan giữa **khối lượng** và **năng lượng** của vật chất: $E = mc^2$, ông giúp chúng ta hình dung thuận lợi cách “**vận động Dịch lý**” của thế giới tự nhiên (cũng gọi là Vũ - Trụ - Thời - Không hay **Thái Cực**):

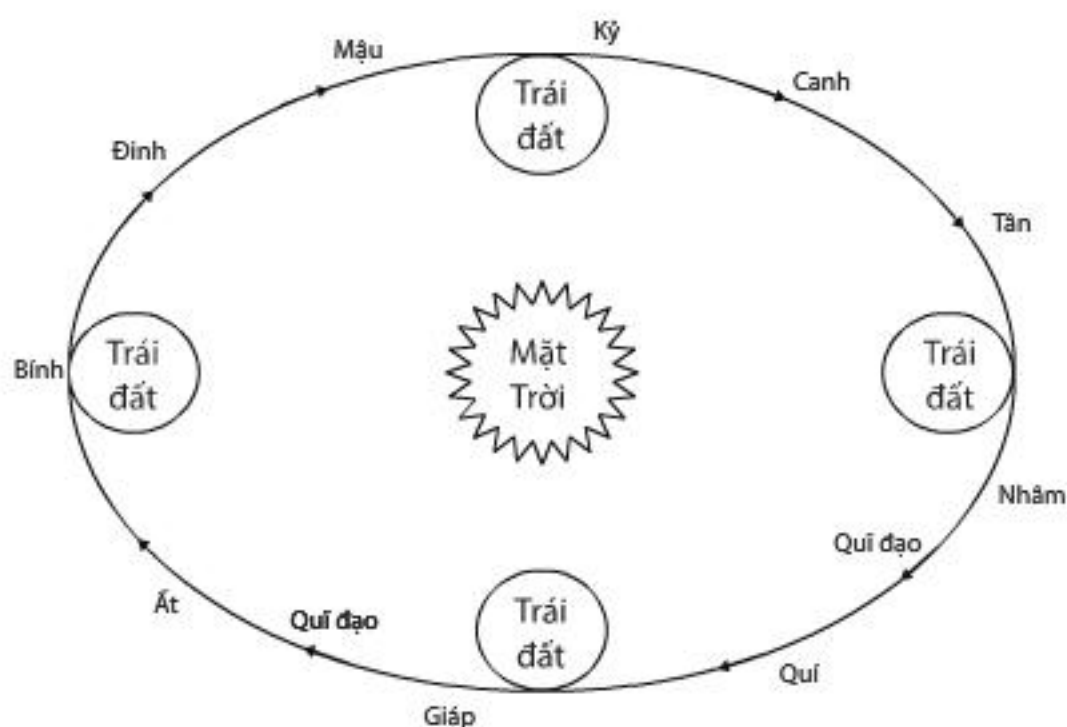
- **Thời gian** là dòng chảy sự sống muôn loài muôn vật vô thủy vô chung... cứ kéo dài miên viễn!

- **Không gian** là vạn vật hữu hạn khối lượng, cũng liên tục co - giãn dần dần... để chuyển đổi sang khối lượng có hình thái mới khác hơn!

Dòng họ Lê Lã - Hưng Yên (các thế hệ n/c hậu Thiên Lương) đã nắm bắt ý tưởng trên bằng ngôn ngữ toán học theo “**tinh thần Einstein**”, để minh họa hai thể lực Âm Dương quan trọng của triết học phương đông là **VŨ** (không gian) và **TRỤ** (thời gian), mà cũng là 2 tham số chính trong Linh Khu Mệnh học: **Vũ** là tham số **địa chi** có 12 vị trí trên trái đất và **Trụ** là tham số **thiên can** có 10 thời khắc đối với vận động 4 mùa trên địa cầu:

$$\text{Thiên can (dương tán)}^{(1)} = \frac{\text{thời gian trước khi qui chiếu}}{\left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}}\right)^{1/2}}$$

- (1) Thiên can: quỹ đạo nghiệm lý vận hành của **trái đất** xung quanh **Mặt Trời**, đi đủ một vòng mất 356 ngày (tức là đồng thời vượt qua đủ **10 giai đoạn thời tiết** trong một chu kỳ **quỹ đạo thời gian** này) Mỗi giai đoạn lần lượt gọi tên là: Giáp - Ất - Bính - Đinh - Mậu - Kỷ - Canh - Tân - Nhâm - Quý.



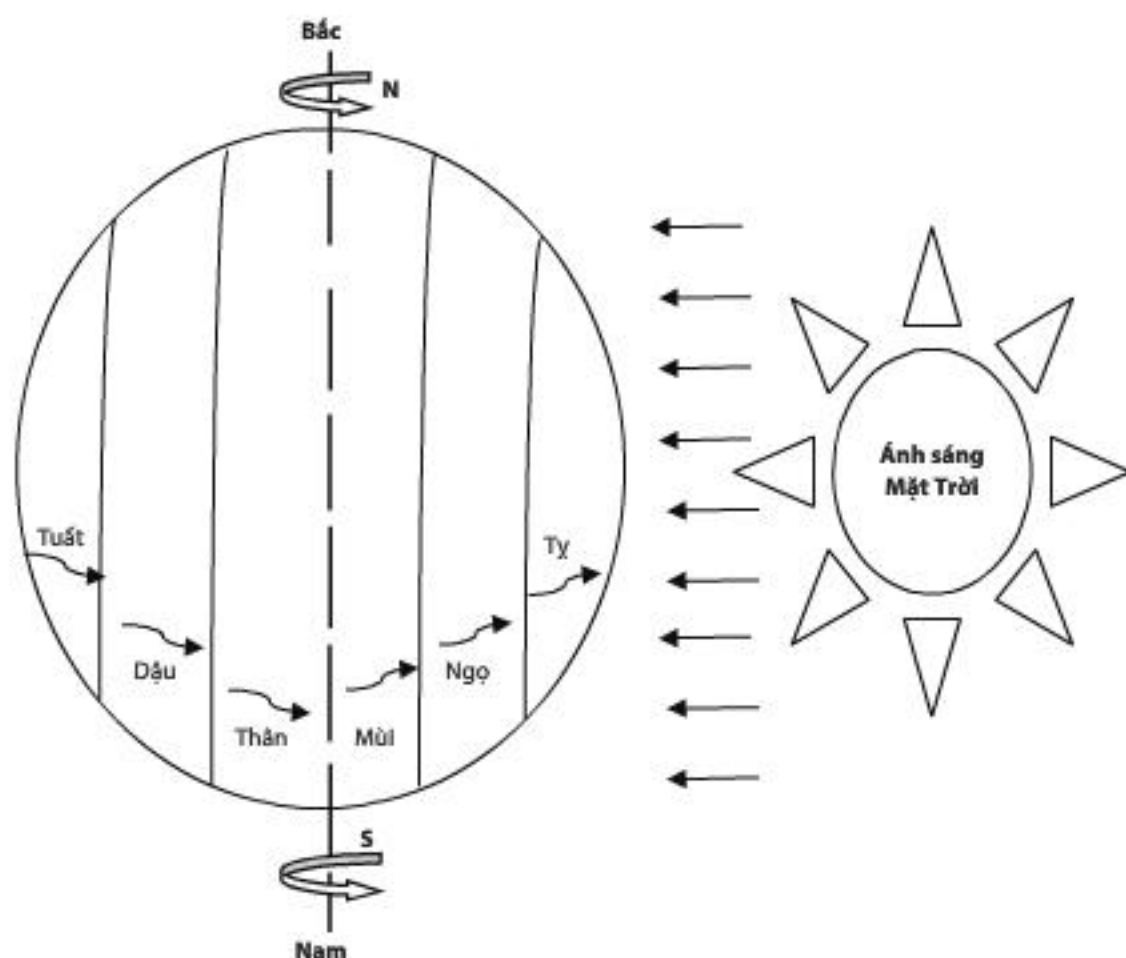
Địa chi (âm tự)⁽²⁾ = không gian trước khi qui chiếu $\otimes \left(1 - \frac{\text{vận tốc qui chiếu}}{\text{vận tốc ánh sáng}}\right)^{1/2}$

(ghi chú: ký hiệu $\otimes$ là phép toán “tích trực tiếp các nhóm số và vận tốc ánh sáng luôn **lớn hơn** vận tốc qui chiếu, vì **kích thước** khi quan sát lại phụ thuộc vào **cách di chuyển** của người quan sát).

2. SẢN PHẨM ỨNG DỤNG THUYẾT TƯƠNG ĐỐI RỘNG LÀ THÁI CỰC (VŨ - TRỤ - THỜI - KHÔNG)

Tôn giáo nào cũng xây dựng niềm tin giáo lý về một “đấng tối cao”, vừa huyền nhiệm về quyền lực

- (1) Địa chi: “múi đất cổ” của địa cầu khi **tự quay** xung quanh **trục từ trường** nam bắc (từ tây sang đông, để trái đất đón nhận ánh sáng của **Mặt Trời**). Có **12 múi đất** gọi là 12 địa chi, lần lượt là: Tý - Sửu - Dần - Mão - Thìn - Tỵ - Ngọ - Mùi - Thân - Dậu - Tuất - Hợi.



vừa tuyệt đối về trí tuệ (như Chúa, Thượng Đế... của các tôn giáo phương Tây, như “Trời, Phật” của các tôn giáo phương Đông...) để điều hành vũ trụ và nhân sinh. Khái niệm **“đấng tối cao”** ấy đối với trí thức - khoa học lại có phần tư duy khác: đó là **ngọn nguồn trí tuệ** (của các trí tuệ!) về mọi vật chất và về vận động phức hợp của tự nhiên, đã sáng tạo ra bức tranh hùng vĩ **vũ trụ** của chúng ta? Nhóm n/c hậu TL. đã nghĩ rằng: **Thái Cực** trong Dịch học chính là đấng tối cao **Vũ - Trụ - Thời - Không** của thế giới quan khoa học đương đại.

Như vậy: Thái Cực là **“sức sống sáng tạo cao nhất”** đang vận hành thế giới tự nhiên vừa **phức hợp** (complexity) vừa **bất định** (uncertainty) đối với trình độ trí tuệ mỗi ngày mỗi vươn tới của nhân loại văn minh... trong đó người góp công lớn nhất bằng **ngôn ngữ Toán học** (để mô tả “một cách tham vọng” chân dung đấng tạo hóa tạm hiểu là **ông Trời**) chính là **Albert Einstein** với công trình **“thuyết tương đối tổng quát”** (general theory of relativity, còn gọi là **thuyết tương đối rộng**). Năm 1916, ông công bố phương trình 10 thành phần mô tả Vũ - Trụ - Thời - Không 4 chiều (3 không gian và 1 thời gian) bị cong dưới tác dụng của các **trường hấp dẫn** (tức là một lý thuyết mới hoàn toàn về **trường** hấp dẫn, khác hẳn **trọng lực** hấp dẫn của Isaac Newton 1642 - 1727):

$$\boxed{R_{\mu\nu} - \frac{g_{\mu\nu} \cdot R}{2} - g_{\mu\nu} \cdot \lambda = -8\pi \cdot G \cdot T_{\mu\nu}} \quad (1)$$

với 4 biến số tensor ảnh hưởng lẫn nhau là các ký hiệu:

$R_{\mu\nu}$ = tensor Ricci (xác định độ cong của không - thời gian 4 chiều)

R = yếu tố đặc trưng rút gọn trong phương trình (là tổng các phần tử nằm trên đường chéo ma trận của tensor Ricci)

$g_{\mu\nu}$ = tensor **khoảng cách hình học** của không gian cong Riemann

$T_{\mu\nu}$ = tensor thể hiện các tính chất của **năng lượng vật chất** trong vũ trụ, như $E = mc^2$...

và các hằng số (constant) diệu kỳ:

G = hằng số hấp dẫn Newton về trọng trường

π = hằng số tỷ lệ giữa chu vi với đường kính của một đường tròn: 3,1416...

λ = hằng số vũ trụ (do bộ óc thiên tài Einstein đề xuất)

các số cố định: $\frac{1}{2}$, 8

(1) Phương trình mô tả **vũ - trụ - thời - không** (4 chiều) của Einstein tự thân không cung cấp các nghiệm số; “ý tưởng khảo sát” phương trình “**Thái Cực**” này là để thêm hiểu biết về các luật chi phối **thế giới tự nhiên** (tức là **hiểu được ý Trời!**)

(xin ghi chú thêm về thuật ngữ toán **Tensor**: là một tập hợp gồm nhiều thành phần, mà mỗi thành phần lại là một **hàm số của một điểm** trong hệ tọa độ nghiên cứu; đồng thời người ta có thể **qui đổi đồng nhất** các hệ tọa độ khác nhau ấy một cách tuyến tính)

Tác giả thuyết tương đối tổng quát (A.Einstein) cho biết thêm: “nguyên lý tương đối tổng quát sẽ là **một công cụ cần thiết và hiệu quả**, để giải quyết bài toán trọng trường tổng quát”. Trước mắt, người ta giải phương trình “**tiếp cận ông Trời**” của Einstein (cũng là tiếp cận **Thái Cực** của Dịch lý học phương đông!)

$$R_{\mu\nu} - \frac{g_{\mu\nu} \cdot R}{2} - g_{\mu\nu} \cdot \lambda = -8\pi \cdot G \cdot T_{\mu\nu}$$

để **tìm khoảng cách** xác định hình dạng và độ cong của Vũ - Trụ - Thời - Không trong điều kiện cụ thể, giải thích **lực hấp dẫn** đã áp dụng vào **tính chất cong lên** của không gian ra sao. Như thế cũng có nghĩa: đây là nỗ lực trí tuệ Einstein muốn khám phá công trình sáng tạo của “**ông Trời**” tức là muốn “**hiểu ý trời**” (kẻ sĩ Việt Nam thời cổ gọi Trời là “**hóa công**”, còn người bình dân gọi là “**con tạo**”, riêng ông Einstein gọi đùa là **Herr Gott** tạm dịch: “**lão già**”), Vẫn biết rằng: “hằng số vũ trụ λ ” là “tham số phù thủy” trong phương trình mô tả vũ trụ vô thủy vô chung của Einstein, nhưng khi các nhà vật lý (thế hệ sau ông) làm sáng tỏ được nội dung “hằng số vũ trụ λ ”

chính là một **hàm số của thời gian** bằng lý thuyết mới cơ học lượng tử Bohr, thì phương trình tiếp cận bí mật **“ông Trời”** của Einstein đã mở ra khảo hướng chính cho các nghiên cứu về **lý thuyết trường thống nhất** (chứa đựng cả **trường điện từ** và **trường trọng lực**) ngày nay và tương lai...

TẠM KẾT

Trước 1975, nhà giáo **Thiên Lương** (cụ Lê Quang Khải) bước đầu đề xuất khảo hướng “tử vi nghiệm lý” như một giải pháp tâm lý giáo dục:

- Tìm hiểu ngọn nguồn **tính tình - tính khí** (bẩm chất, bẩm sinh) của mỗi cá thể khi sinh ra đời, bằng cách dựa vào nguyên lý **Dịch học** (là **đại qui luật** vạn vật tương tác **“dương cho - âm nhận**), xem phần nào **đúng** - hợp với đạo lý xã hội thì áp dụng, xem phần nào **sai** thì khuyến cáo bỏ qua. Có làm như vậy mới gọi là **“nghiệm lý”**!

- Hoàn toàn loại bỏ cách hiểu **thế tục** (nặng chất **bảo thủ cổ thư**, sách của **thánh nhân** dạy thì không sai, hoặc tin tưởng vào thần lực vu vơ...), bị dân gian phê phán là “bói” (nói nhảm nhí) là **“dị đoan”** (tin tưởng **quá đáng** vào một hoang tưởng tâm linh, cũng thường gọi là “mê tín”!). Các bài viết của cụ Thiên Lương chỉ căn cứ vào qui luật vận hành “quan hệ **CHO VÀ NHẬN**” (tức Âm - Dương) để **“dự báo”** (như kỹ thuật thiên văn hiện nay: **dự báo thời tiết**) mọi sự việc nhân sinh, nhằm cống hiến cho đời **“một**

vài tia sáng” ứng xử thuận lợi hơn từng giai đoạn sinh sống mỗi người... thế thôi!

Sau 1975, các thế hệ nghiên cứu hậu Thiên Lương tiếp nối khảo hướng “nghiệm lý” nêu trên, cố gắng **kết nối** các thành tựu khoa học đương đại tương ứng vào **Dịch lý cổ truyền** (bằng loạt sách “Linh Khu Thời mệnh lý”), cũng vẫn là mong muốn “góp phần nhỏ bé” về việc làm **sáng tỏ hơn** (dù chỉ là giai đoạn “le lói” vì trình độ hữu hạn...) học thuật đẩy tính nhân văn này. Tử vi là thuật ngũ uyên áo, được người xưa ca ngợi “bác chi bất đắc danh viết **Vi**”, đây là **trực giác thông tuệ** hàm nghĩa: dù **không nắm giữ** trong tay vật cực nhỏ nào, mà người ta **vẫn sử dụng** được nó), chứ không như (thậm chí vu vơ: là tên các “**vì sao**” trên bầu trời!) bấy lâu nay nhiều người vẫn nghĩ rằng **Âm Dương Dịch lý** là sách để... bói toán!

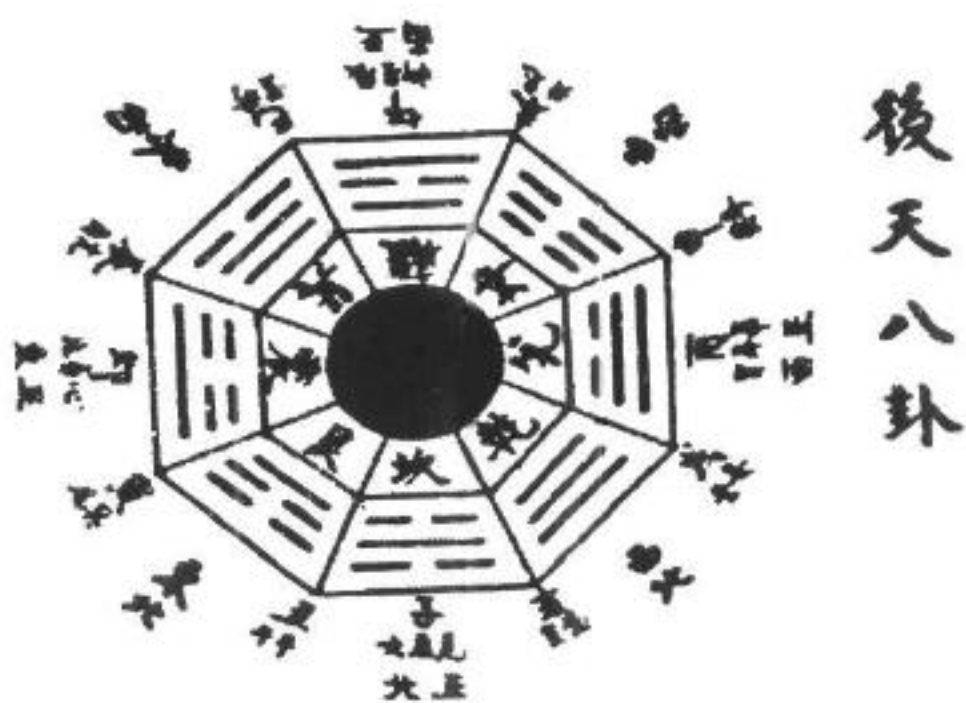
ẢNH GỐC BÁT QUÁI ĐỒ (TIÊN THIÊN - HẬU THIÊN) TRONG DỊCH LÝ HỌC

1. THÓI QUEN NHẬN DẠNG

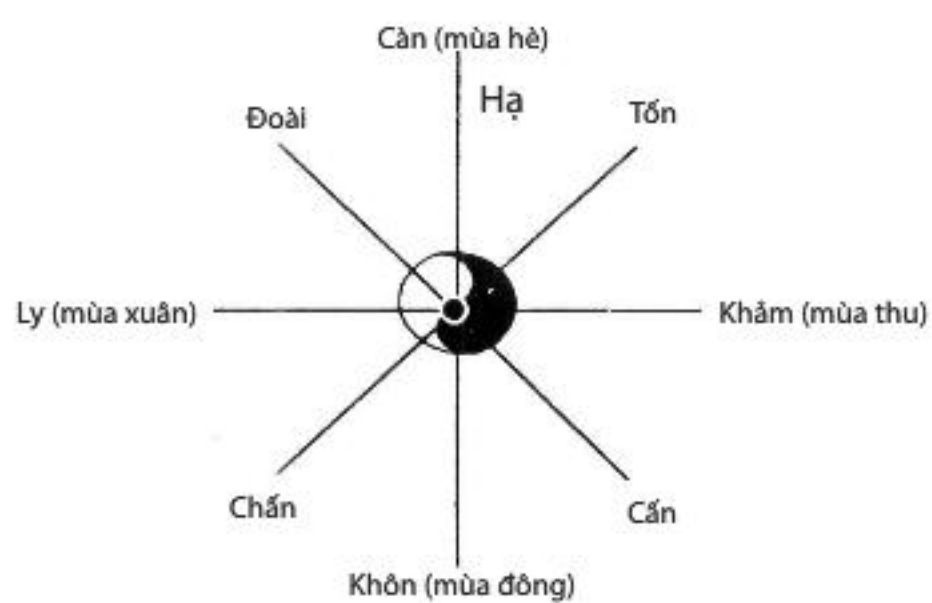
Với thời gian dài (đã qua và hiện nay) nhiều đầu sách xuất bản (của nhiều tác giả trong và ngoài nước) viết về **Dịch lý học**: đều chung cách giới thiệu **bát quái đồ** (BQĐ) tiên thiên Phục Hy, hoặc hậu thiên Văn Vương là hình phẳng **bát giác đều**:



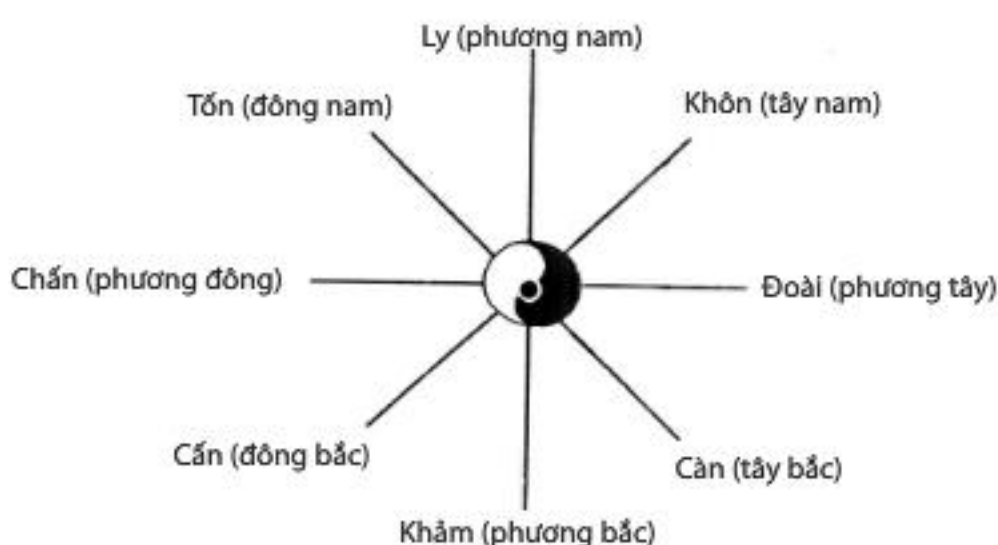
Tiên thiên bát quái



Hậu thiên bát quái



Bát quái đồ tiên thiên (Phục Hy)



Bát quái đồ hậu thiên (Văn Vương)

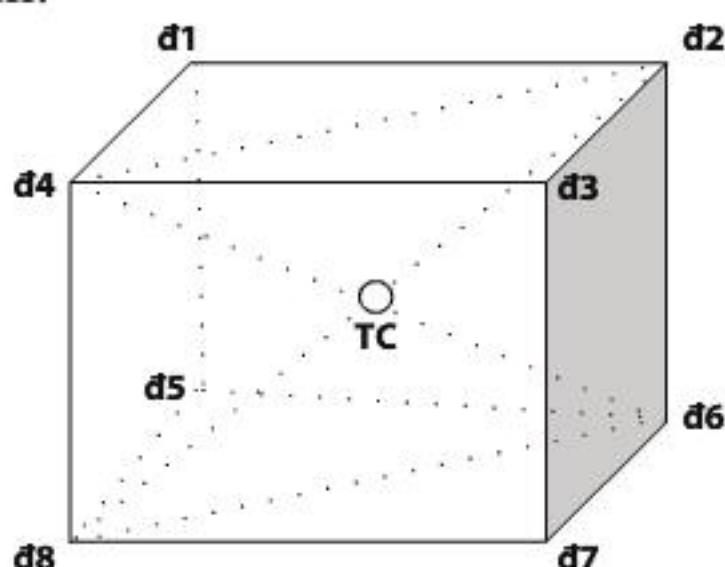
Từ đây, nhiều người đã “ngộ nhận” **Vũ trụ Thái Cực** khi “nhị phân - nhị tiến” đến lần thứ 3⁽¹⁾ thì phát sinh ra **BQĐ hình phẳng**, để mô tả cái **Thể vĩnh hằng** của vạn vật (là **tiên thiên** BQĐ Phục Hy) hoặc để mô tả cái **Dụng vô thường** nơi trần gian cõi thế (là **hậu thiên** BQĐ Văn Vương).

Thật ra “**ảnh gốc**” BQĐ không phải như vậy! Người xưa “**minh triết**” khai mở Dịch lý học bằng ngôn ngữ “**toán nhị phân - nhị tiến**” rất rõ ràng về cách vận động của 2 **thế & lực** (configuration & force) bâng bặc khắp nơi và khắp mọi lúc, là Âm & Dương, như sau:

- Thái Cực hữu dịch thị sinh **lưỡng nghi** (lần 1)
- Lưỡng nghi sinh **tứ tượng** (lần 2)
- tứ tượng sinh **bát quái** (lần 3)

(1) Tư liệu tham khảo: “**Dịch lý & Phong thủy**” (Nxb. Đồng Nai - 2012) và “**Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương**” (Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010).

Trong quá trình dò tìm “**ảnh gốc**” BQĐ bằng ngôn ngữ toán học, nhóm n/c **hậu TL** (dòng họ Lê Lã - Hưng Yên xưa) bước đầu đã “**thấu cảm**” (pénétrer à fond, saisir à fond) rằng: BQĐ trong **dịch lý học** (khi chế đôi Thái Cực đến lần thứ 3) sẽ là **hình khối 6 mặt 8 đỉnh** điểm:



(Lưu ý: cách ghi số các đỉnh, chỉ là minh họa chung, không bắt buộc cố định như hình vẽ).

2. TOÁN HỌC NHẬN DẠNG BÁT QUÁI ĐỒ

2.1. Ngôn ngữ đường thẳng: vũ trụ Thái Cực ví như **tập hợp Mẹ** (TC_M , tượng trưng vạn vật gồm cả **Hữu** lẫn **Vô**, nguyên thủy vô chung)⁽¹⁾ dung chứa hai tập con {Âm} và {Dương}: $TC_M \supset \{A + D\}$

(1) **Hữu** là phần “**Vũ trụ khả kiến**” (các thiên hà, các thái dương hệ, các vì sao...).

Vô là phần “**Vũ trụ bất khả kiến**” (vật chất tối - là một thực thể đang tồn tại trong luận thuyết vật lý - vũ trụ, bàn về giả thuyết “vũ trụ luôn giãn nở”).

Các nhà nghiên cứu **thiên văn** ở Đại học Munich - Đức Quốc và Đại học Portsmouth - Anh Quốc phát hiện theo tính toán: phần năng lượng vũ trụ **Hữu hình** chỉ chiếm khoảng 4 - 5 %, còn phần năng lượng vũ trụ **Vô hình** (dark enrgy) là rất lớn (trên 95%).

Khi khởi động nhị phân **lần 1** “Thái Cực hữu Dịch thị sinh lưỡng nghi” ta có **biểu thức đối đẳng**: $TC_M \supset (A + D)$, đây là “ngôn ngữ toán” **dạng đường thẳng** (đối đẳng)

$$\frac{D \quad \quad \quad TC \quad \quad \quad A}{x}$$

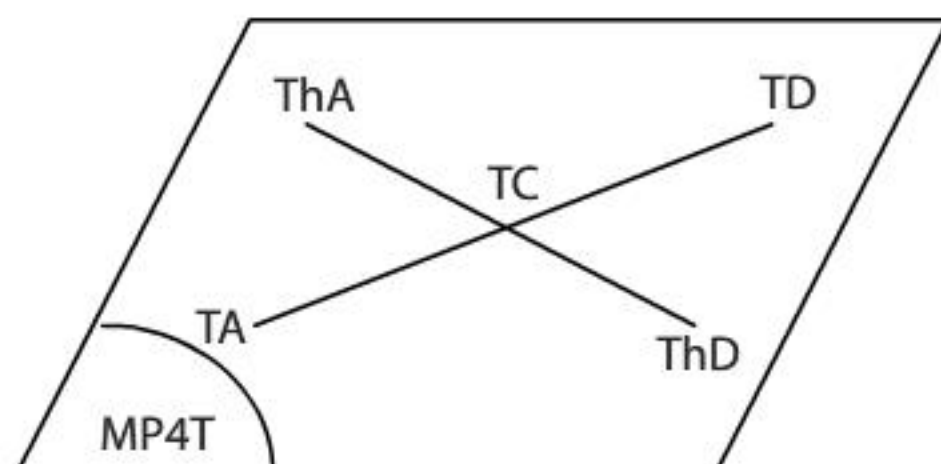
2.2. Ngôn ngữ mặt phẳng: khi Thái cực biến hóa (được quen gọi là vạn vật vô thường) đến giai đoạn “**lưỡng nghi sinh tứ tượng**”, có nghĩa đã phát sinh thành **4 toán tử**:

$$TC_M \supset (A + D)^2 = A^2 + D^2 + 2AD$$

$$\rightarrow TC_M \supset AA + DD + AD + DA$$

$$\rightarrow TC_M \supset \text{Thái âm} + \text{Thái dương} + \text{Thiếu âm} + \text{Thiếu dương}$$

Biểu thức $(A + D)^2$ là “sắc tướng” của ngôn ngữ toán dạng mặt phẳng (vì biểu thức mũ 2 cũng gọi là lũy thừa 2: $(A + D)^2$ là tư duy tính diện tích cho mặt phẳng **tứ tượng** (MP4T) như hình vẽ:



2.3. Ngôn ngữ hình khối: khi tập hợp Mẹ Thái Cực (TC_M) chuyển hóa đến giai đoạn “**tứ tượng sinh bát quái**” hàm nghĩa phát triển thành hình khối 8 đỉnh điểm (mô phỏng hình hộp 6 mặt 8 đỉnh) đây là “**hình dáng gốc**” của Vũ trụ - Vạn vật theo **biểu thức mũ 3** (lũy thừa 3), cũng là ngôn ngữ toán **tính thể tích** cho các hình khối:

$$\begin{aligned} TC_M &\supset (A + D)^3 = (A + D) (A + D)^2 \\ &\rightarrow TC_M \supset (A + D) (AA + DD + AD + DA) \\ &\rightarrow TC_M \supset AAA + DDD + AAD + ADA + DAA + \\ &DDD + DAD + DDA \end{aligned}$$

Người xưa (khi chưa có chữ viết) đã ký hiệu hóa âm dương bằng các **nét ngang** đơn giản như sau:

- - là âm (A)

— là dương (D)

Bây giờ chúng ta thay ký hiệu âm dương vào biểu thức $(A + D)^3$, thì rõ ràng đã hiển thị 8 sự kiện (cũng gọi là **bát kinh quái** hay 8 quẻ đơn)

$$TC_M \supset \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv + \equiv \equiv$$

tức là

$$TC_M \supset \text{Khôn} + \text{Đoài} + \text{Chấn} + \text{Khảm} + \text{Cấn} + \text{Càn} + \text{Ly} + \text{Tốn}$$

Đây là **8 hiện tượng** (nghiệm sinh nhiều thời gian của người xưa) được **kỳ thư Kinh Dịch** giới thiệu và đặt tên:

☷☷ : đất thấp, thuận theo, nhẵn nhịn...(quẻ Khôn)

☵☵ : ao hồ, giao lưu, cởi mở...(quẻ Đoài)

☳☳ : sấm chớp, khởi sự, phát động...(quẻ Chấn)

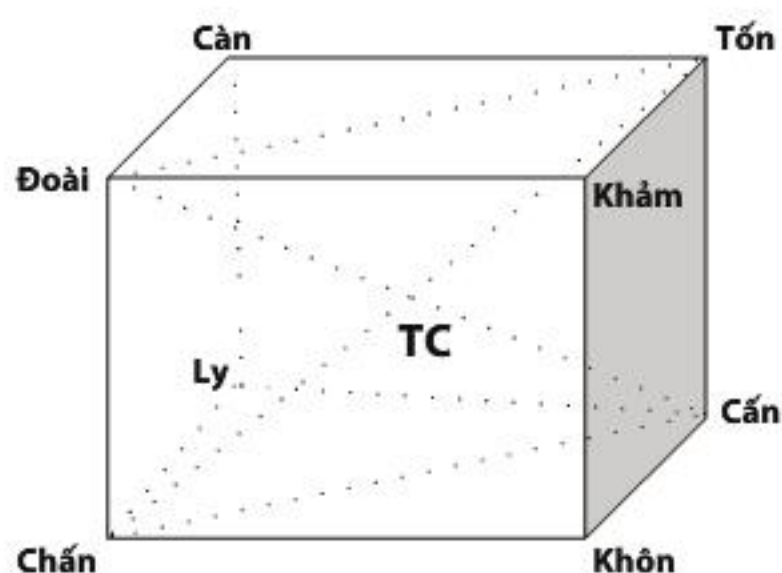
☱☱ : nước, lạnh lùng, thâm lắng...(quẻ Khảm)

☶☶ : đồi núi, ngăn chặn, dừng lại...(quẻ Cấn)

☰☰ : trời cao, mạnh mẽ, cứng cỏi...(quẻ Càn)

☲☲ : lửa, hưng phấn, hoan hỉ...(quẻ Ly)

☴☴ : gió bão, xâm nhập, luồn lách...(quẻ Tốn)



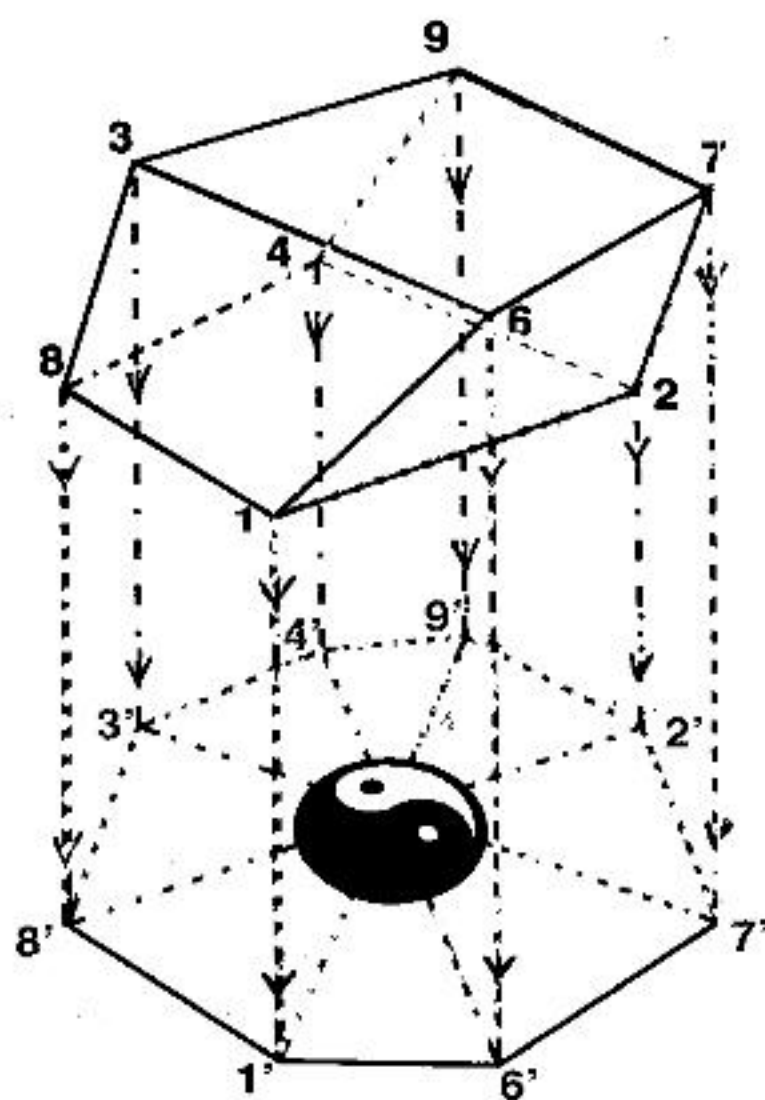
Lưu ý: **8 đỉnh** điểm mang tên **8 quẻ** đơn chỉ có tính minh họa biểu trưng cho BQĐ hình khối

3. BÁT QUÁI ĐỒ “BIỂU KIẾN” TRÊN THẾ GIỚI PHẪNG

Thông qua “**tiến trình toán hóa**” nhất thể Thái Cực (là Vũ trụ - Vạn vật) nhị phân đến **lần 3** (tứ tượng sinh bát quái) nêu trên, chúng ta vốn “**kính nhi viễn chi** - nhìn từ xa mà đã bái phục” sự thông

tuệ của các bậc trí thức xa xưa bấy lâu, nay thì thật sự “**tâm phục khẩu phục**” ý niệm:

- BQĐ phẳng mà cổ nhân lưu trong cổ thư **Kinh Dịch** chỉ là **hình qui chiếu** vũ trụ nhất thể vô lượng vô biên (tức Thái Cực) xuống **thế giới phẳng** của chúng ta (trong tầm nhìn “**biểu kiến**” vừa hạn hẹp vừa **vị tướng** của loài người) mà thôi; nói cách khác: **BQĐ hình bát giác phẳng** (mà ta thường thấy ở các sách mô tả bấy lâu nay) chỉ là cách **xác lập tạm thời** “sắc tướng vô số lượng hình” của **khối Thái Cực**. (khi nhị phân nhị tiến TC đến lần thứ 3):



Ghi chú: như vậy, BQĐ Phục Hy hoặc BQĐ Văn Vương là hệ qui chiếu đồng thời **4 quẻ đơn âm** (Tốn, Khảm, Khôn, Cấn) và **4 quẻ đơn dương** (Càn, Đoài, Ly, Chấn)⁽¹⁾ trên mặt bằng “địa lý phong thủy” của người xưa... và do đó hình phẳng (8 đỉnh - 8 cạnh) không nhất thiết phải là **bát giác lõi và đều** như các sách đã giới thiệu. Bởi lẽ **Kinh Dịch** là chuyên luận (của các thế hệ cổ đại) về dịch chuyển của khối Vũ trụ - Vạn vật (bao gồm phần **Hữu** khả kiến và phần **Vô** bất khả kiến) được nghiệm lý trong “thực tế sống” của các cộng đồng dân tộc phía Đông châu Á gió mùa... như Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật bản, Triều Tiên, Mông Cổ...

TẠM KẾT

Ngày nay (thế kỷ 21) mọi người đều biết: **công nghệ khoa học thông tin** là phần ứng dụng hệ “**toán nhị phân - nhị tiến**” (với các thiết bị vi tính mỗi ngày một tiến bộ ra đời phục vụ nhu cầu xã hội, như Ipad - Iphone, Smart phone, Galaxy...); còn người xưa (trong nỗ lực phát triển từng bước cho nền văn minh sơ khai...) cũng đã “**khởi cảm**” hệ thống “**toán nhị phân - nhị tiến**” bằng học thuật **Dịch lý học** (théorie des changements d’ici - bas), để áp dụng BQĐ trong đời thường về các lãnh vực nhiều khả năng dự báo thông tin như:

(1) Xin xem phần chứng minh ở trang 70 - 71 sách “**Tâm Thiên lễ Dịch xôn xao**” Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2008.

- Chọn không gian tồn tại (phong thủy)
- Chọn thời gian thuận lợi (nông lịch)
- Chọn người cộng tác (linh khu mệnh học)

Theo quy luật chuyển hóa của **2 thể và lực vô lượng**⁽¹⁾ trong vạn vật (người xưa gọi là Âm Dương) được vận hành theo cơ chế tương tác vừa khai thác đối kháng - vừa nhờ cậy lẫn nhau (**Ngũ hành luận**: tương sinh hay tương khắc). Do đó, BQĐ chỉ nên coi như “**thiết bị thông tin bước đầu**” của người xưa tạm sử dụng mà thôi!

(1) Thể **đối đẳng** cùng tồn tại lực **Cho** và lực **Nhận** trong bất cứ sự việc - sự kiện nào.

CÁCH NHẬN DIỆN BẢN THÂN TRONG CUỘC SỐNG

1. Ý TƯỞNG TRẢI NGHIỆM

Môn lý học linh khu ngày nay không còn xa lạ đối với người Á Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng; chỉ cần **“click chuột máy tính”** lên internet và cho biết Ngày - Tháng - Năm - Giờ sinh (ÂL), là có thể tự xem được thông tin nói về cuộc sống của mình, nhưng liệu có đúng không? người thì nói bản lập trình linh khu đồ bằng máy tính, giải thích quá chung chung,...v.v... và sai nhiều hơn trúng; còn cách giải thích ở các sách cổ, lại chỉ thấy nói về ý nghĩa các dữ kiện tốt, xấu lẫn lộn trong cùng một cung. Vậy xem như thế nào đây?

Người viết trình bày cách luận giải linh khu đồ theo trải nghiệm, để quý bạn đọc tường lãm,...

2. QUÁ TRÌNH TRẢI NGHIỆM

Khi có bản linh khu đồ với đầy đủ chi tiết: năm - tháng - ngày - giờ sinh âm lịch chính xác, cần lưu ý tuân tự theo các bước sau:

*** Bước 1:**

Quan sát 3 cung “mệnh - quan - tài” đóng ở thế tam hợp nào? tam hợp thủy, tam hợp hỏa, tam hợp kim hay tam hợp mộc? rồi theo luật ngũ hành mà luận thế tương sinh, tương khắc! Rõ ràng, sự ưu đãi chỉ dành cho tam hợp thủy là tốt nhất (vì chỉ có Thổ mới khắc chế Thủy, mà cấu trúc bản linh khu đồ lại không có tam hợp nào thuộc hành Thổ). Cho nên, tam giác “mệnh - quan - tài” đóng ở các cung “Thân - Tý - Thìn” là mẫu cá nhân luôn được sự ưu đãi, may mắn trong cuộc sống, khi gặp khó khăn luôn được giúp đỡ bất ngờ. Còn tam hợp hành Kim và hành Hỏa thì phải tự thân vận động. Đặc biệt, tam hợp mộc “Hợi - Mão - Mùi” có thể mạnh là lấy nhu thắng cương, tức là biết mềm mỏng, hòa nhã với mọi người (kể cả với đối thủ khắc chế mình) thì vẫn thu hút được người đó làm theo ý mình, bất kể tam giác, “Mệnh - Quan - Tài” đóng ở tam hợp: Thái tuế, Thiếu dương, Tang môn hay Thiếu âm.

*** Bước 2:**

Cần xem tam giác “Mệnh - Quan - Tài” đóng ở vòng nào? vòng Thái tuế, vòng Thiếu dương, vòng Tang môn hay vòng Thiếu âm? Để nhận định bước đầu nhân cách của người đó, cụ Thiên Lương năm xưa đã thường đề cập trong các sách do cụ biên soạn (khi nghiệm lý về linh khu thời mệnh học).

*** Bước 3:**

Cần xem các bộ dữ kiện chính tinh “VIP” như: “Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Tham, Cơ Nguyệt

Đồng Lương hay bộ Cự Nhật” đóng ở tam giác Mệnh - Quan - Tài ra sao? để nhận định khả năng ứng biến, cũng như công việc mà họ đảm nhận có phù hợp với sở trường, sở đoản của họ hay không?

*** Bước 4:**

Cần lưu ý chữ “THỜI” trong đại vận 10 năm đang ở vận hội nào? có “đắc thiên thời” là vòng Thái tuế? hay đang vào thời vận của thủ đoạn, lẩn lướt ở vòng Thiếu dương? hay đang ở trong thời vận vòng Tuế phá không mấy hài lòng và gặp nhiều bất mãn? hay đang ở thời vận “lấy nhu thắng cương” của vòng Thiếu âm, cam chịu nhiều thiệt thòi? Khi xem tiểu hạn 1 năm cũng theo cách thế này để tiên lượng có thuận lợi hay không?.

*** Bước 5:**

Nhận định thêm các dữ kiện “trung tinh” và “sát tinh”, nằm ở cung tương ứng: vì các dữ kiện trung tinh và sát tinh luôn nằm ở thế giằng co, đan xen nhau tại 1 cung, hoặc sát tinh đối đầu (xung chiếu) với chính tinh an cư vượng địa, đắc địa (bởi không bao giờ có cung nào thật sự hoàn hảo, tức là cung chỉ toàn dữ kiện đắc địa + trung tinh, mà lại không có sát tinh nào dòm ngó cả).

*** Đặc biệt chú ý:**

Các cung nào có các dữ kiện mang chữ “THIÊN” như: Thiên khôi, Thiên việt, Thiên quan, Thiên tài, v.v... điều này hàm ý cung đó có nỗi buồn, mất mát, và đang được “ông THIÊN” cảnh báo hoặc an ủi mà thôi.

Khá mừng cho ai mà tam giác “Mệnh - Quan - Tài” chỉ thấy đủ kiện sát tinh độc thủ, điều này hàm ý cần có sự giáo huấn khắc nghiệt từ lúc thiếu thời của đương số, mục đích để cho “Tâm - Đức” luôn thức tỉnh, kể cả lúc tuổi về chiều.

* **Bước 6:**

Khi luận giải linh khu đồ, cần chú ý xem tam giác “Mệnh - Quan - Tài” (hay đại hạn 10 năm) và tiểu hạn 1 năm phải tính theo hệ Âm-Dương, ngũ hành so với bản mệnh.

Ví dụ: dương nam hay âm nam (tương tự cho âm nữ và dương nữ), thì xem “Mệnh - Quan - Tài” hay đại hạn 10 năm, tiểu hạn 1 năm, an cư tại cung dương hay âm có đúng cách hay không? Vì nghịch thế âm - dương thì chỉ bộc phát nhất thời mà thôi.

Trong các thế tam hợp của linh khu đồ, thì thế dương là thế động, còn thế âm là thế tĩnh.

TẠM KẾT

Mỗi bản linh khu đồ đều có 12 cung và được chia ra làm 4 tam hợp cục là “kim - mộc - thủy - hỏa” với đặc tính chỉ có tương sinh và tương khắc (về mặt tâm lý học, thì chỉ có “**THƯƠNG** và **GHÉT**”). Do vậy, mà bản linh khu đồ nên được hiểu như lãnh vực “nhân học và giáo dục học”, giúp con người hướng thiện và biết chấp nhận cuộc sống (luôn có niềm vui và nỗi buồn xảy ra); còn như niềm vui hoặc nỗi buồn xảy ra nặng hay nhẹ là do “Tâm - Đức” của quá trình mỗi người đã ứng xử trong cuộc sống của mình vậy.

VÀI ĐIỀU NGHIỆM LÝ ĐƯỢC KHI LUẬN GIẢI LINH KHU ĐỒ

1. MỆNH VÔ CHÍNH DIỆU (TỨC LÀ CUNG MỆNH KHÔNG CÓ DỮ KIỆN VIP)

Nên xem đây là người có ma thuật cao trong ứng xử, bất kể người đó có thuận thể âm-dương hay không, hoặc là có “đắc tam không”, hoặc là cung mệnh bị Tuần - Triệt, v.v... Đây là mẫu người có tài ứng biến trong cư xử, còn ứng xử tốt hay xấu lại do nhân cách & giáo dục của người đó. Đặc biệt, mệnh vô chính diệu thường là người sinh thiếu thốn, hoặc lúc nhỏ rất khó nuôi (hay bệnh tật).

2. BỐN THỂ ĐỨNG CỦA TAM HẠP MỆNH (TỨC LÀ TAM GIÁC “MỆNH - QUAN - TÀI”), THÌ TAM HẠP MỆNH NÀO XUNG KHẮC VỚI PHỤ MẪU?

Đó chính là tam hợp mệnh đóng ở “Tỵ - Dậu - Sửu” hành kim. Vì thế này luôn bị cung phụ mẫu thuộc tam hợp “Dần - Ngọ - Tuất” hành hỏa khắc chế, tức là người đó khi sống chung hay sống gần cha mẹ, thường hay khắc khẩu với cha mẹ, hoặc thường

phải sống xa cha mẹ. Đặc biệt, khi trưởng thành càng ít khi sống chung hay ở gần cha mẹ, kể cả người đó là trai trưởng, hay trai út, hoặc con một. Đây chính là thể “Hỏa khắc Kim” của ngũ hành cần chú ý, bất kể cung phụ mẫu có đủ kiện hợp hay không hợp với bản mệnh.

Ngược lại, khi tam giác “Mệnh - Quan Tài” đóng ở tam hợp “Thân - Tý - Thìn” hành thủy, hay “Dần - Ngọ - Tuất” hành hỏa, hay “Hợi - Mão - Mùi” hành mộc thì luôn được cha mẹ quan tâm nhiều trong cuộc sống (vì cung phụ mẫu luôn ở thế sinh xuất cho tam hợp mệnh).

3. TAM GIÁC “MỆNH - QUAN - TÀI” AN TẠI VÒNG THÁI TUẾ, HAY ĐẠI HẠN 10 NĂM TẠI VÒNG THÁI TUẾ, THÌ CẦN CHÚ Ý NHỮNG ĐIỂM SAU

3.1. Khi tam giác “Mệnh - Quan - Tài” nằm trong vòng thái tuế, hay đại hạn 10 năm đắc vòng “Thái tuế - Quan phù - Bạch hổ” có nghĩa là gặp vận hội tốt, luôn thuận lợi về công danh, sự nghiệp, tạo được uy tín cao. Mặt khác, vòng thái tuế là vòng hay tranh luận, thích đấu lý theo nghĩa hàn lâm hay giáo điều (tư biện giáo khoa). *Lời khuyên khôn ngoan:* nếu đắc vòng thái tuế thì nên tự kiểm chế mỗi khi nói, chỉ nói đúng chỗ khi cần thiết, sẽ đạt được đỉnh cao trong công việc; cuộc sống sẽ đúng nghĩa là đắc “Thiên thời”, (dù khi “Mệnh - Quan - Tài” đóng ở vòng thiếu dương, tuế phá hay thiếu âm).

3.2. Khi đắc vòng thái tuế nếu có dữ kiện “Tuần, Triệt” đóng, chỉ còn ý nghĩa tiếng thơm danh dự thôi.

Tuy nhiên: khi vòng thái tuế bị “Tuần, Triệt” án ngữ, nếu có Nhật - Nguyệt xung chiếu tại tam hợp “Hợi - Mão - Mùi” và tam giác “Mệnh - Quan - Tài” lại đóng tại cung mùi có “Tuần hay Triệt” ở đó, thì rất cần vắng mặt dữ kiện VIP, mới là điều tốt đẹp cho vòng thái tuế trong trường hợp này.

4. KHI “MỆNH - QUAN - TÀI”, HAY ĐẠI VẬN 10 NĂM ĐÓNG TẠI 3 CUNG CÓ “THIẾU DƯƠNG - TỬ PHÙ - PHÚC ĐỨC”

Hay còn gọi là đóng thế Thiên không, thì có xui xẻo không? đây ví như con dao hai lưỡi, vì ý nghĩa của dữ kiện “Đào hoa + Thiếu dương” là lấn lướt, thủ đoạn, cộng với tính nhạy bén, thông minh, thích chèn ép người khác; chính vì vậy, trong trường hợp này luôn có “tứ đức” đi theo (thiên đức, phúc đức, nguyệt đức và long đức xung chiếu). Tóm lại, đây là thế đứng của sự ưu đãi và nhạy bén, thông minh, cộng thêm bản chất thủ đoạn, lấn lướt, nên mẫu người thuộc cách này rất cần có tâm linh, đạo hạnh đi theo để thức tỉnh. Nếu không tôn trọng luật pháp hoặc đạo đức thì sẽ bị dữ kiện “Thiên không” hoặc 2 dữ kiện “xã hội đen” “Lưu hà - Kiếp sát” nhắc nhở thâm v.v...

Riêng trường hợp: dữ kiện “Thiếu dương + cô thần” chỉ có ở bốn tuổi “Thìn - Tuất - Sửu - Mùi” là

hàm nghĩa mẫu người có lòng bác ái, không thích bon chen trong cuộc sống, mà chỉ thích sống an phận, xuất thế...

5. KHI TAM GIÁC “MỆNH - QUAN - TÀI” HAY ĐẠI VẬN 10 NĂM ĐÓNG TẠI 3 CUNG CÓ CÁC DỮ KIỆN “TUẾ PHÁ - ĐIẾU KHÁCH - TANG MÔN” THÌ SAO?

Đây là mẫu người năng lực có thừa (Thiên mã), tính tình trung trực (dữ kiện Tuế phá được người đời tổng kết bằng câu nói “thật thà, thẳng thắn thường thua thiệt” hay “sự thật thì phật lòng”); nên xem đây là mẫu người bất như ý ngay cả với chính mình, nhưng với mọi người lại được nể trọng, uy tín.

6. KHI TAM GIÁC “MỆNH - QUAN - TÀI” HAY ĐẠI VẬN 10 NĂM ĐÓNG TẠI 3 CUNG CÓ CÁC DỮ KIỆN “THIẾU ÂM - LONG ĐỨC - TRỰC PHÙ” THÌ SAO?

Đây là mẫu người “lấy nhu thắng cương”, càng nhún nhường thì càng thu hút được người đó theo ý mình. Chỉ tiếc cho ai mà cung chủ để mệnh đóng ở thế “Thiếu âm - Long đức - Trực phù” thuộc tam giác “Tỵ - Dậu - Sửu” hoặc “Thân - Tý - Thìn” nếu chỉ thích khắc chế đối thủ, mà không biết mình cần phải nhu hòa, nhân nhượng (vì bản chất các dữ kiện “Thiếu âm - Long đức - Trực phù” là hoà giải) thì sẽ thua thiệt và cũng dễ bị mang tiếng xấu vậy.

7. CUNG AN “THÂN” THÌ LÝ GIẢI RA SAO?

Thông thường cung an “Thân” rất sợ bị “Tuần; Triệt” (cho dù có nằm ở vòng Thái tuế hoặc có dữ kiện trung tinh đắc cách) vẫn là hiển thị mẫu người không có tính quả quyết trong cuộc sống, (nhất là trong công việc), là mẫu người thích an nhàn và thường hành động theo sự chỉ đạo của người khác.

Trường hợp đặc biệt: là khi cung an “Thân” nằm ở tam hạp “Sát - Phá - Tham” hãm địa mà có “Tuần, Triệt” ở tam giác Mệnh - Quan - Tài (hay đại vận 10 năm) thì đây là mẫu người “*Phát dã như lôi*” (bùng nổ ồn ào như tiếng sấm) nên rất cần thực hành chữ “*Tâm Đức*” để tồn tại (đức năng thắng số!)

8. MỖI KHI LUẬN GIẢI LINH KHU ĐỒ

Cần chú tâm đến phạm trù rộng là quan hệ “âm - dương” và luật ngũ hành vận động (kim - mộc - thủy - hỏa - thổ) của nạp âm bản mệnh, xem có hạp với dữ kiện chính hoặc dữ kiện “trung tinh, sát tinh” tại cung đó hay không?

Ví dụ: dữ kiện *Thiên tướng* (MS.119 hành thủy), nếu độc thủ tại cung Mão, Dậu (mộc, kim) là hãm địa (xấu), cũng như *Thất sát* (MS.121 hành kim) tại cung Mão, Dậu cũng hãm địa (xấu) theo như các sách lý học linh khu cổ, vậy thật sự có xấu hay không? Trường hợp này chưa hẳn đã xấu, vì bản chất của “*Thiên tướng* và *Thất sát*” là *thế động* (hành động 100%), nên khi định vị tại cung nào mà hạp với “Âm -

Dương và luật Ngũ hành” thì phát huy mạnh, bởi 2 dữ kiện VIP này ví như 2 vị tráng sĩ hành động mạnh tay, nên dễ bị hiểu lầm là xấu! Cũng như dữ kiện Thiên Lương (MS.120 hành mộc) *thế tĩnh* an cư tại cung Tỵ (hỏa), cung Hợi (thủy) cũng bị sách cổ ghi là hãm địa. Điều này, cần chiêm nghiệm thêm khi luận giải!

9. Ý NGHĨA DỮ KIỆN THEO NHƯ CÁC SÁCH LÝ HỌC LINH KHU CỔ

Thì gồm có dữ kiện tốt như: “Thiên thọ, Thiên tài, Thiên quan, Thiên phúc, Thiên khôi, Thiên việt, Thiên y,...” và các dữ kiện “khủng bố” như: “Thiên hình, Thiên riêu, Địa không, Địa kiếp, Lưu hà, Kiếp sát, Thiên la, Địa võng, Đà la, Hỏa tinh, Linh tinh, Song hao,...”, kể luôn cả 2 dữ kiện “Tuần; Triệt”; cách xếp loại như vậy để đưa tới “ngộ nhận”: thì cung nào chứa nhiều dữ kiện tốt là tốt? còn nhiều dữ kiện kém tốt đều là xấu? Mỗi khi lý giải phải cân nhắc thận trọng, vì ý nghĩa các dữ kiện còn phải dựa vào cấu trúc Âm - Dương, Ngũ hành, để biện luận các dữ kiện (tốt hoặc xấu) đó có vị trí cung phù hợp hay không?

- Bởi vì, 12 cung (trên bản linh khu đồ) không có cung nào tốt hoàn hảo, cũng như không có cung nào xấu toàn diện (cho dù cung đó tích lũy dữ kiện xấu rất nhiều). Đây là cơ chế uyên áo của thế giới nhị phân Âm-Dương biến hóa theo luật Ngũ hành đã “chương trình hóa” trên bản linh khu đồ, để khuyến nghị

ai đó sống trên đời này đừng “lạm dụng” thái quá, mà cũng đừng bi quan (bất cập); người đời thường nói “*hết cơn bão, đến hồi thái lai*”... là Dịch lý vô thường đầy hấp dẫn!

TẠM KẾT

Khi nghiên cứu một linh khu đồ nào (theo *kinh nghiệm của cụ Thiên Lương*) đều nên dựa vào hệ điều hành Âm - Dương và luật Ngũ hành vận động, để tổng quan trước tiên nhân cách của người đó, xem có đắc *Thiên thời, Nhân hòa và Địa lợi*? (tức là vòng *Thái tuế*, hay cơ chế hành của *dữ kiện VIP sinh xuất* cho hành bản mệnh, hoặc là hành tại cung này có *dữ kiện VIP⁽¹⁾ được sinh nhập*).

Thời gian đến vòng Thái tuế là đến cơ hội “thiên thời”, để được cộng đồng tín nhiệm và công việc làm được hanh thông.

(1) Theo kinh nghiệm của học phái hậu Thiên Lương, có 14 dữ kiện VIP, được chia làm 2 nhóm như sau:

- Nhóm 6 dữ kiện của Dương nghi: Thái dương - Thất sát - Phá quân - Tham lang - Thiên cơ và Thiên đồng.

- Nhóm 8 dữ kiện của Âm nghi: Thái âm - Vũ khúc - Tử Vi - Liêm trinh - Cự môn - Thiên lương - Thiên phủ và Thiên tướng. Dữ kiện Dương nghi có đặc trưng “tán”, chủ động và hành động theo tinh thần chia xẻ, phát tán, mở rộng...

Dữ kiện Âm nghi có đặc trưng “Tụ”, thụ động và hành động theo tinh thần thu thập, đón nhận, tích lũy...

GIẢI MÃ PHƯƠNG VỊ HÀ ĐỒ PHỤC HY

1. HUYỀN THOẠI VỀ HÀ ĐỒ PHỤC HY

Mỗi độ Tết đến Xuân về, mọi người đều có ít nhiều thời khắc **hồi hướng và mong cầu** điều may mắn - hanh thông sẽ đến với mình và gia đình! Thực tế hiển nhiên này đã phát sinh nét **văn hóa tâm linh** từ nhiều đời nay ở Á châu nói chung (và ở Việt Nam ta nói riêng) đó là vận dụng các “**khả năng tiên tri**” để dự đoán các sự việc sẽ xảy ra...

Người tích cực thì tìm cách phòng ngừa - hạn chế điều xui rủi (bằng nỗ lực tự thân điều chỉnh cách hành xử hằng ngày của mình), còn **người tiêu cực** thì cố công cầu cạnh “**tha lực**” ban cho mình điều may mắn (bằng nỗ lực cung phụng - cúng bái thần linh...). Trong số các “**kiểu bói toán**” cổ truyền được đông đảo người tín nhiệm là **bốc Dịch!**

Bốc Dịch dựa trên sự ngẫu nhiên về thời gian cảm hứng, tương thích với **64 kênh thông tin** cận tâm lý (trong bộ sách luận giải về **quan hệ nhị phân Âm Dương** của người Trung Hoa cổ); sách này được

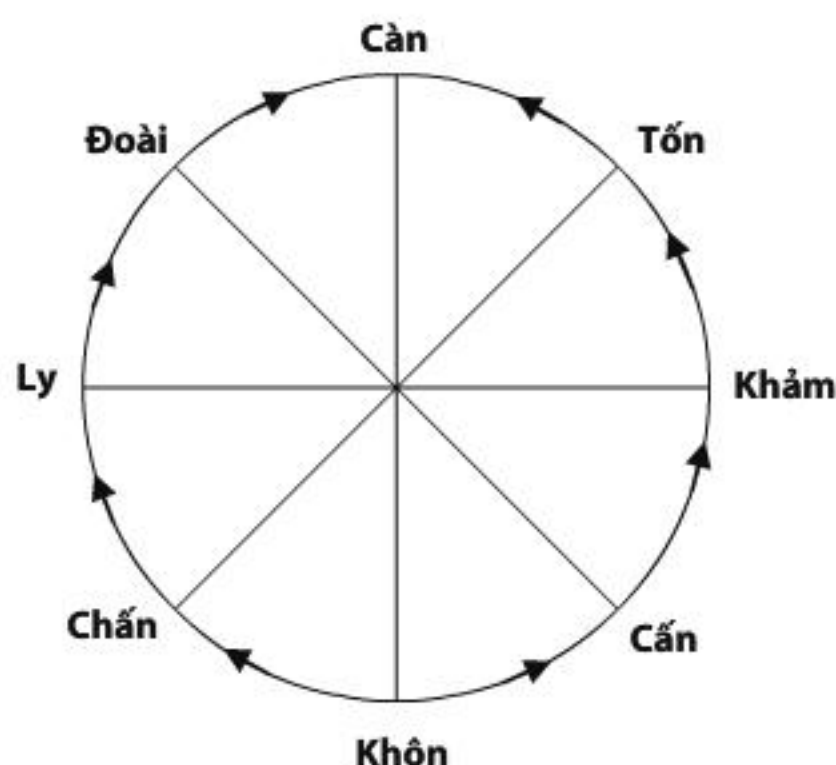
nhiều thể hệ nhỏ gia vùng khí hậu **Châu Á gió mùa** (tức các nước Đông - Nam Á ngày nay) tôn trọng là minh thư và đặt tên là Kinh Dịch⁽¹⁾. Cụ học giả **Nguyễn Hiến Lê** khi sinh tiền (trước 1984) đã quan niệm về bộ sách Kinh Dịch như sau:

- Triết lý trong Kinh Dịch tức **vũ trụ quan**, nhất là **nhân sinh quan**: cách xử thế trong Kinh Dịch mà tôi gọi là **Đạo Dịch**, đạo của bậc chính nhân quân tử thời xưa..

(lời nói đầu của sách “**Kinh Dịch đạo của người quân tử**”
Nxb. Văn Học năm 1994)

Theo như nhiều đầu sách đã xuất bản từ trước đến nay (nhất là các tác giả Trung Hoa viết về Kinh Dịch) chỉ cho biết nét chính về truyền thuyết xuất xứ của 8 quẻ đơn và 64 quẻ kép trong Kinh Dịch là do ông vua Phục Hy (tộc họ Bào Hy, cầm quyền được 115 năm ở miền Sơn Tây - Trung Hoa, vào khoảng thế kỷ 43 trước Tây lịch) nhìn thấy trên lưng ngựa thần (Long Mã) ở sông Hoàng Hà có một bản đồ minh triết, dạy ông cách cai trị thiên hạ, gọi là **Hà Đồ**. Nhờ đó mà vua huyền thoại Phục Hy đã “thần khải” theo **Hà Đồ** (một cách nghĩ được, là do thần linh mách bảo) mà vạch ra **tám ký hiệu** tương tác của hai chủ thể **Âm & Dương**, đặt tên là **bát quái tiên thiên** (plan cosmique à priori) theo thứ tự **quĩ đạo tiên thiên**:

(1) Xem thêm phần “trân trọng như lời tựa” của sách: “**Nghiệm Lý Hệ Điều Hành Âm Dương**”, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2010, (trang 7).



Ghi chú (ký hiệu của bát quái **Phục Hy**):

Càn → $\equiv$ (ba gạch không đứt đoạn)

Khôn → $\equiv \equiv$ (ba gạch đứt đoạn)

Ly → $\equiv$ (2 gạch không đứt đoạn ở trên và ở dưới, giữa là gạch bị đứt đoạn)

Khảm → $\equiv \equiv$ (2 gạch bị đứt đoạn ở trên và ở dưới, giữa là gạch không bị đứt đoạn)

Tốn → $\equiv$ (2 gạch trên không đứt đoạn, gạch dưới cùng bị đứt đoạn)

Chấn → $\equiv \equiv$ (2 gạch trên bị đứt đoạn, gạch dưới cùng không đứt đoạn)

Đoài → $\equiv$ (gạch trên cùng đứt đoạn, hai gạch dưới không đứt đoạn)

Cấn → $\equiv \equiv$ (gạch trên cùng không đứt đoạn, hai gạch dưới bị đứt đoạn)

Ngoài nguồn truyền thuyết (thuộc phạm vi huyền sử thần thoại) nêu trên, không ai **hiểu được lý do** và căn cứ vào đâu (trên cơ sở nào?) mà ông vua Phục Hy (Trung Hoa cổ đại) đã bố cục được mô hình phương vị của **Tiên thiên bát quái**? Nhiều tác giả nghiên cứu **văn hóa triết nhị phân Âm Dương** mỗi khi lý giải **Dịch Lý** (của Kinh Dịch) đã mặc nhiên công nhận cấu trúc **tiên thiên bát quái** như là chân lý (không chứng minh) của một **tiên đề** (sách toán học gọi là **Định đề** - postulatatum). Còn như các “thầy bói dân gian” từ lâu đều đã **tâm phục khẩu phục** (thần linh hóa nhân vật Phục Hy) như một vị **thánh sư mầu nhiệm**, mỗi khi đoán quẻ cho ai thì phải lâm râm cầu nguyện Phục Hy, để được “ngài” ban cho quẻ bói... dị đoan!

2. GIẢI MÃ CẤU TRÚC TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Giới học giả nghiên cứu Kinh Dịch ở Châu Âu (như Regis - 1834: Meclatchie - 1876: De Harley - 1889: Raymond de Becker - 1870: Legge - 1899: Wilhem - 1950: Blofeld - 1965: Alfred Douglas - 1972, nhất là Z.D.Sung năm 1934...) đều đã biết **cấu trúc toán học** của bát quái (nền tảng của Dịch Lý) là “**hằng đẳng thức bậc 3 của Âm & Dương**” hòa hợp như sau:

$$\text{Khôn} \equiv \equiv \rightarrow A^3; \quad \text{Càn} \equiv \equiv \equiv \rightarrow D^3$$

$$\text{Đoài} \equiv \equiv \rightarrow AD^2; \quad \text{Chấn} \equiv \equiv \rightarrow A^2 D$$

$$\text{Khảm} \equiv \equiv \rightarrow A^2 D; \quad \text{Cấn} \equiv \equiv \rightarrow A^2 D$$

$$\text{Ly} \equiv \equiv \rightarrow AD^2; \quad \text{Tốn} \equiv \equiv \rightarrow AD^2$$

Vậy rõ ràng:

$$\begin{aligned} & \text{Khôn} + \text{Càn} + [\text{Cấn} + \text{Chấn} + \text{Khảm}] + [\text{Đoài} + \text{Ly} + \text{Tốn}] \\ &= A^3 + D^3 + [A^2D + A^2D + A^2D] + [AD^2 + AD^2 + AD^2] \\ &= A^3 + D^3 + 3A^2D + 3AD^2 = [A + D]^3 \end{aligned}$$

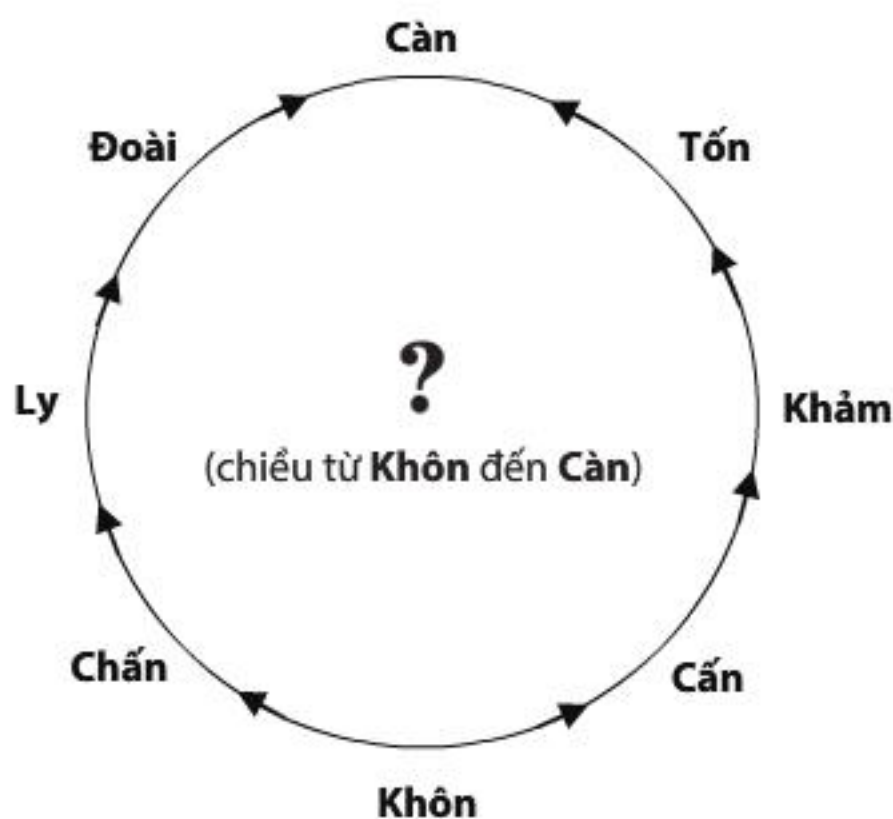
Nhưng vẫn chưa ai hiểu được cấu trúc **phương vị tuần tự** trên vòng tròn tiên thiên của Phục Hy?

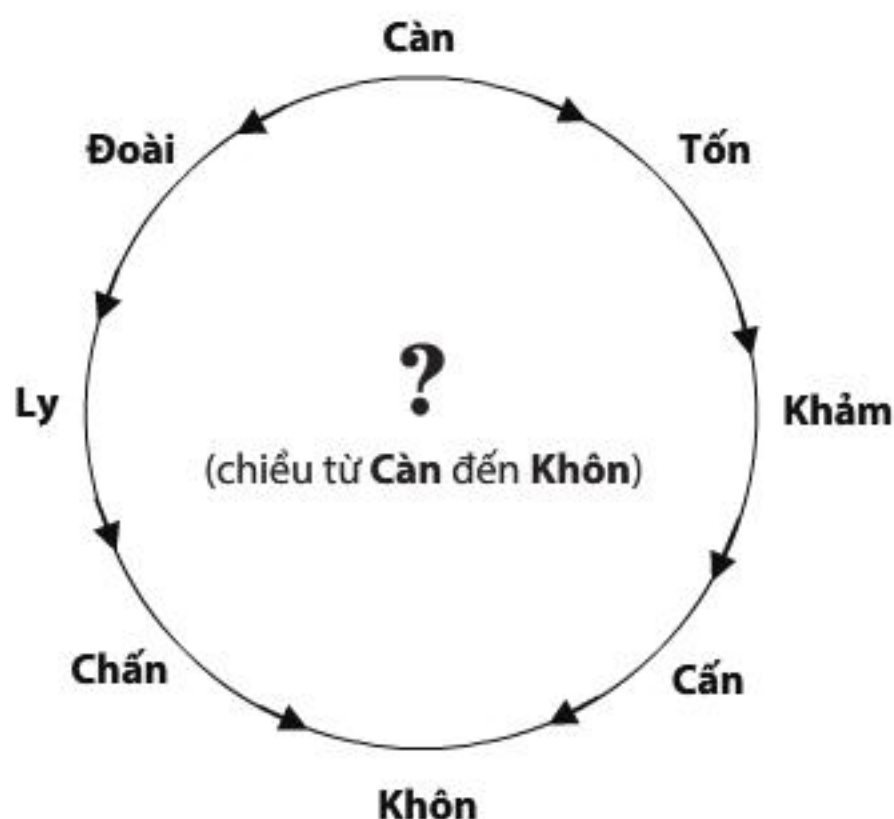
Tại sao từ **đất thấp “Khôn”** lên trời cao **“Càn”** lại có 2 lối đi:

- Lối đi **âm** phải là Khôn - Cấn - Khảm - Tốn?
- Lối đi **dương** phải là Chấn - Ly - Đoài - Càn?

Hoặc là tại sao từ **Trời** (cao) xuống đến **Đất** (thấp) **bắt buộc** phải trải qua hành trình:

- Lối đi **âm** là chiều **lượng giác**?
- Lối đi **dương** là chiều **kim đồng hồ**?





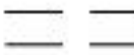
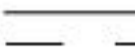
Năm nay Tân Mão 2011, các thể hệ thừa kế học phái **Đấu Sơn - Thiên Lương** (dòng họ Lê Lã tỉnh Hưng Yên năm xưa...) đã nghiệm lý được cách sắp đặt vòng tròn **tiên thiên bát quái của Phục Hy** bằng cơ chế nhị phân (numération binaire) xếp chồng lên nhau đến lần thứ ba, theo toán học **đại số phổ thông** ngày nay, với tiến trình 4 bước như sau:

Bước 1: (Chẻ đôi thái cực thành **lượng nghi**)

Tạm giả thiết **Thái cực** có tham số là số nguyên 1 (số đầu tiên phát sinh “Có” của khái niệm vạn vật **Khả Hữu**)

Tham số Thái cực	1	
Chẻ đôi Thái cực (làm 2 phần)	1/2 âm và 1/2 dương	
Lượng nghi	Âm	Dương
Mã hiệu nghi	--	—
Số đại số của nghi	- 1/2	+ 1/2

Bước 2: (Chẻ đôi lưỡng nghi thành tứ tượng)

Lưỡng nghi	Âm		Dương	
Chẻ đôi Lưỡng nghi (làm 4 phần)	1/4 âm và 1/4 dương		1/4 âm và 1/4 dương	
Tứ tượng	Thái âm	Thiếu dương	Thiếu âm	Thái dương
Mã hiệu tượng				
Số đại số của tượng	$(-1/2 - 1/4) = -3/4$	$(-1/2 + 1/4) = -1/4$	$(+1/2 - 1/4) = +1/4$	$(+1/2 + 1/4) = +3/4$

Bước 3: (Chẻ đôi tứ tượng thành bát quái)

Tứ tượng	Thái âm		Thiếu dương		Thiếu âm		Thái dương	
Chẻ đôi Tứ tượng (thành 8 phần)	1/8 âm và 1/8 dương		1/8 âm và 1/8 dương		1/8 âm và 1/8 dương		1/8 âm và 1/8 dương	
Mã hiệu quái								
Bát quái	Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Chấn	Ly	Đoài	Càn
Số đại số của quái	$(-3/4) + (-1/8) = -7/8$	$(-3/4) + (1/8) = -5/8$	$(-1/4) + (-1/8) = -3/8$	$(-1/4) + (1/8) = -1/8$	$(1/4) + (-1/8) = +1/8$	$(1/4) + (1/8) = +3/8$	$(3/4) + (-1/8) = +5/8$	$(3/4) + (1/8) = +7/8$

Bước 4 (Vòng tròn bát quái tiên thiên)

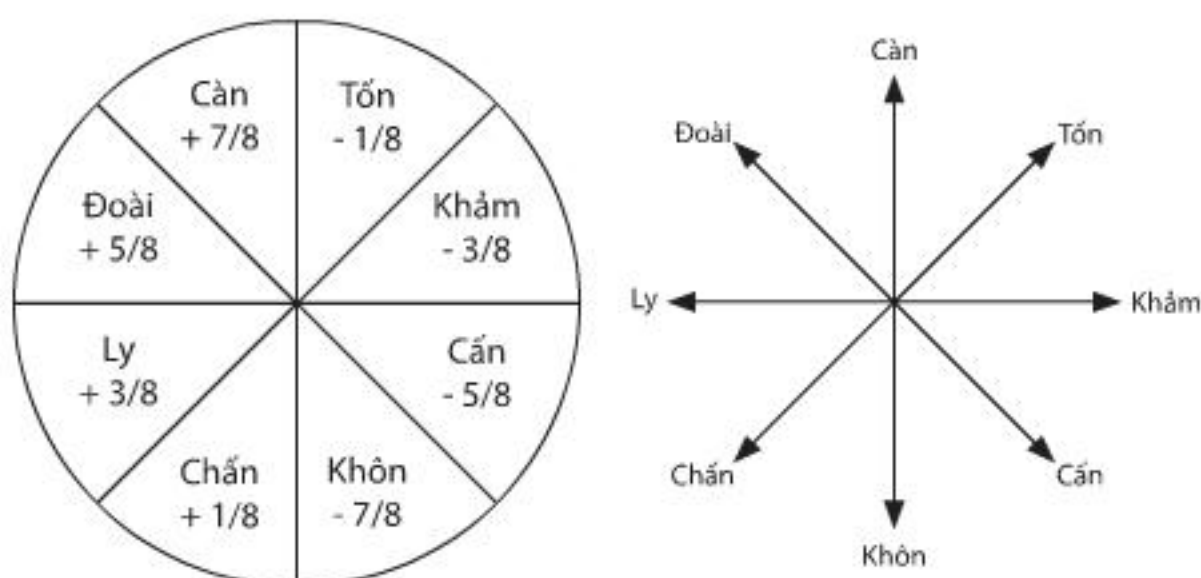
Tôn trọng nguyên lý **vạn vật đồng nhất thể** (vòng tròn Thái cực khả **Hữu** sinh lưỡng nghi - tứ tượng - bát quái - trùng quái...) và qui tắc âm dương dạng “**lưỡng cực đối xứng**”, ta luận lý được phương vị của các quẻ (quái) căn cứ vào **số đại số** của mỗi quẻ:

- 7/8 đối xứng với + 7/8 → **Khôn** đối xứng với **Càn**

- 5/8 đối xứng với + 5/8 → **Cấn** đối xứng với **Đoài**

- $3/8$ đối xứng với $+ 3/8 \rightarrow$ **Khảm** đối xứng với **Ly**
- $1/8$ đối xứng với $+ 1/8 \rightarrow$ **Tốn** đối xứng với **Chấn**

Ta có ngay **vòng tròn phương vị 8 quái Phục Hy** (tiên thiên)



Ghi chú: vì **Khôn** quan niệm là đất (**thấp** nên ở phía **dưới**) và **Càn** quan niệm là Trời (**Cao** nên phải ở phía **trên**) nên Càn - Khôn là **trục tung** (dọc) và ly - Khảm là **trục hoành** (ngang), trong hệ thống tọa độ “**tiên thiên bát quái**” của vua Phục Hy cổ đại.

KẾT LUẬN TẠM

Người viết cố gắng hiến tảo văn này đến bạn đọc, cũng là muốn: ngày **Xuân** của thế kỷ văn minh hiện đại 21 này, mỗi chúng ta khi **thư giãn & nhàn lãm** bộ sách minh triết **Kinh Dịch** của người xưa, nên chẳng cần hiểu hơn cho các thể hệ tổ tiên: các cụ cũng đã biết trải nghiệm cuộc sống thường ngày qua **lập trình toán học** như chúng ta bây giờ! **Kính nhi viễn chi** (nhìn từ xa mà kính trọng) trí tuệ khôn ngoan đã có từ thời cổ đại vậy!

TÍCH HỢP CAN - CHI LÀ QUY TẮC NHẬN DẠNG “ĐƠN HÀNH” TRONG HỆ “NGŨ HÀNH”

1. HỆ THỐNG CAN - CHI

Trong các triết luận của văn hóa phương Đông châu Á, khái niệm thời gian và không gian dịch chuyển được diễn tả bằng thuật danh **Can - Chi**:

Can là hệ đếm thời gian theo chu kỳ 10 giai đoạn, gọi là **thập thiên can** (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) tương thích với vận động của thế giới vũ trụ (được qui chiếu vào phương vị của trái đất theo tư duy của người trần gian).

Chi là hệ đếm không gian theo chu kỳ 12 giai đoạn, gọi là **thập nhị địa chi** (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) tương thích với vận động của trái đất (được qui chiếu theo vị trí sinh sống của người trần gian).

Khi ghép nối **Can - Chi** gọi là “**nạp âm Can Chi**” và bản chất vận động của tổ hợp này (tức: nạp âm Can Chi - **NÂCC**) chính là việc làm của **một hành** trong hệ 5 hành (ngũ hành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ)

Ngày nay mọi người đều đã hiểu:

1. Cốt tủy **tinh hoa minh triết** phương Đông, là cổ thư **Kinh Dịch**

2. Cốt tủy **nội dung** của Kinh Dịch, là luận bàn của học thuyết **Âm Dương**

3. Cốt tủy **vận động** của Âm Dương, là lý giải (biện chứng) của **học thuyết Ngũ hành**

Thế nên, việc kết hợp hệ đếm Can - Chi (tức **NÂCC**) chính là một “**hình thái ma trận**” (10 hàng 12 cột), để có 60 số đếm thời gian (thuật ngữ cổ gọi là **lục thập hoa giáp**) theo tiêu chí “âm cư âm vị - dương cư dương vị = **can âm** đi với **chi âm**; **can dương** đi với **chi dương**” được người xưa áp dụng vào **lich biểu** xác định cho **4 thời điểm** của mọi sự việc: thời dụng (giờ) - nhật dụng (ngày) - nguyệt dụng (tháng) và niên dụng (năm)... Khởi đầu cho một **hoa giáp** (tức 60 đơn vị NÂCC) là Giáp Tý (**can khởi đầu** của 10 can & **chi khởi đầu** của 12 chi) kết thúc một **hoa giáp** là Quý Hợi (**can cuối cùng** của 10 can và **chi cuối cùng** của 12 chi)

2. HỆ THỐNG NGŨ HÀNH

Vạn vật có sự sống ở trần gian này được người xưa tích lũy trải nghiệm bằng luận thuyết **Ngũ hành** (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tức là 5 cách vận động - dịch chuyển - biến thái - chuyển hóa... của mọi quá trình phát triển và hủy diệt sự vật (cũng có thể khái quát hơn: số lượng và chất lượng sự vật luôn **tiếp biến** cho nhau!)

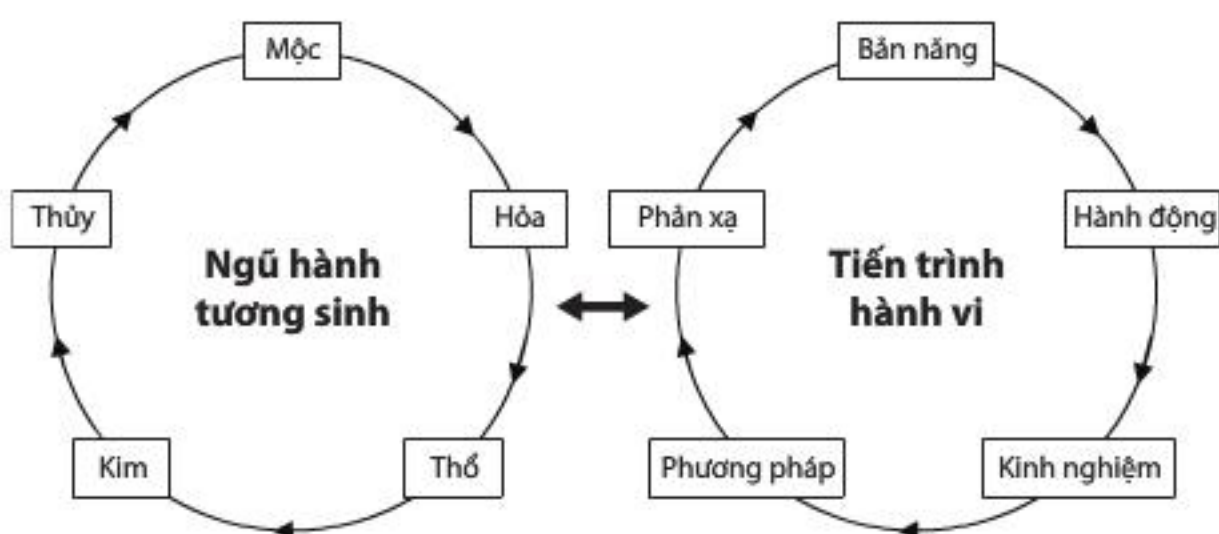
- Hành vi **“bản năng”** là động thái hành **Mộc** (sinh sôi, nảy nở...)

- Hành vi **“hành động”** là động thái hành **Hỏa** (phát huy, phát triển...)

- Hành vi **“kinh nghiệm”** là động thái hành **Thổ** (thu gọn, qui nạp...)

- Hành vi **“phương pháp”** là động thái hành **Kim** (chắt lọc, chọn lựa...)

- Hành vi **“phản xạ”** là động thái hành **Thủy** (phát tán, thanh lý...)



Các bộ môn xã hội - nhân văn cổ (như: Đông y học, Phong thủy, Thiên văn, Nông lịch khí tượng, tử vi, dịch lý...) đều đã sử dụng **“nạp âm can chi”** (NÂCC) qui đổi ra **“ngũ hành”** để giải thích **“ngưỡng vô thường”** của mọi cấu trúc sự vật luôn **biến & hóa** ở thế giới này (théorie des changements d’ici-bas). Bảng qui đổi 60 số đếm thời gian **Can + Chi** ra ngũ hành đã được người xưa công bố rộng rãi (và người đời nay đã nhuần nhuyễn thuộc lòng như **định đề**

hiển nhiên - postulatum - của toán học phổ thông!).
Thí dụ: Tân Mão thuộc bản chất **hành Mộc**: Ất Mão thuộc bản chất **hành Thủy**: Kỷ Mão là **hành Thổ**...

Nhưng một thực tế nghịch lý đang hiện có (trong các đầu sách đã xuất bản bấy lâu nay) là:

- Chưa sách nào giới thiệu được cách qui đổi từ nạp âm Can Chi ra hệ ngũ hành?

- Trình tự nào, căn cứ nguyên do nào mà người xưa đã **biến hóa** số đếm Can Chi (số lượng) thành ra **1 hành trong 5 hành** (chất lượng)?

- Tại sao **Giáp Ngọ** phải là hành Kim? mà không phải là **hành Hỏa**?...v...v

3. ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT LƯỢNG HÓA HỆ ĐẾM CAN CHI THÀNH HỆ NGŨ HÀNH

Trước các thắc mắc khái quát nêu trên, gia tộc của học phái Thiên Lương - Đẩu Sơn xin phép đề xuất một qui trình nhỏ chuyển đổi nạp âm Can+ Chi ra ngũ hành, như sau:

Bước 1 (Bảng A)

Lượng hóa cho **mỗi Can** (trong 10 Can) bằng ký tự **số đếm thập phân** (numération décimale) từ số 0 (zéro) rồi tiếp theo 1, 2, 3,...

Bảng A

10 Can	Giáp - Ất	Bính - Đinh	Mậu - Kỷ	Canh - Tân	Nhâm - Quý
Ký tự	0	1	2	3	4

Bước 2 (Bảng B)

Lượng hóa **cơ chế tam phân** của lưỡng nghi Âm - Dương:

- 3 phân nghi âm: Thiếu âm, Quyết âm, Thái âm
- 3 phân nghi dương: Thiếu dương, Dương minh, Thái dương cũng bằng ký tự số đếm thập phân (0, 1, 2, 3...)

Bảng B

2 nghi	Dương			Âm		
3 phân	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Thiếu âm	Quyết âm	Thái âm
Ký tự	0	1	2	0	1	2

Bước 3 (Bảng C)

Lượng hóa cho **mỗi chi** (trong 12 **chi**) phân phối theo trình tự cơ chế 3 phân của Âm Dương:

- Từ Tý đến Tỵ thuộc nghi Dương từ Ngọ đến Hợi thuộc nghi Âm cùng ra ký tự số đếm hệ thập phân (0, 1, 2, 3...)

Bảng C

3 Phân	Thiếu dương		Dương minh		Thái dương		Thiếu âm		Quyết âm		Thái âm	
12 Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ký tự	0	0	1	1	2	2	0	0	1	1	2	2

Bước 4 (Bảng D)

Căn cứ tín hiệu “**nạp âm**” của hệ **ngũ âm** trong nhạc lý cổ phương Đông (cung, thương, giốc, chủ, vũ) được ghi trong sách **Nội Kinh** (bộ y thư cổ nhất của y học cổ truyền Trung Hoa):

Tại âm vi giốc, khí hóa vi **Mộc**

Tại âm vi chủ, khí hóa vi **Hỏa**

Tại âm vi cung, khí hóa vi **Thổ**

Tại âm vi thương, khí hóa vi **Kim**

Tại âm vi vũ, khí hóa vi **Thủy**

Chuyển đổi ra ký tự số đếm hệ thập phân (0, 1, 2, 3...)

Bảng D

Âm	Cung	Thương	Giốc	Chủ	Vũ
Hành gốc (biển)	Thổ	Kim	Mộc	Hỏa	Thủy
Hành ngọn (hóa)	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Ký tự	0	1	2	3	4

Ghi chú: hành gốc (biển) căn cứ theo sách Nội Kinh, còn hành ngọn (hóa) thì theo **luật sinh xuất** ngũ hành (Thổ sinh Kim, Thủy sinh Mộc...)

Bước 5 (Bảng E)

Đây là **bảng tổng hợp** tất cả số đếm của mỗi Can + Chi (gọi là “**nạp âm**” **Can Chi** - NÂCC): chuyển đổi ra ký tự số thập phân (0, 1, 2, 3...)

Thí dụ 1: Nạp âm Tân Mão có số ký tự:

- Can **Tân** là 3 (theo bảng A)

- Chi Mão là 1 (theo bảng C)

→ NÂCC “Tân Mão” = 3+1 =

Thí dụ 2:

nạp âm Quý Hợi = 4 (bảng A) + 2 (bảng C) =

Bảng E

Chi Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	0	0	1	1	2	2	0	0	1	1	2	2
Ất	0	0	1	1	2	2	0	0	1	1	2	2
Bính	1	1	2	2	3	3	1	1	2	2	3	3
Đinh	1	1	2	2	3	3	1	1	2	2	3	3
Mậu	2	2	3	3	4	4	2	2	3	3	4	4
Kỷ	2	2	3	3	4	4	2	2	3	3	4	4
Canh	3	3	4	4	5	5	3	3	4	4	5	5
Tân	3	3	4	4	5	5	3	3	4	4	5	5
Nhâm	4	4	5	5	6	6	4	4	5	5	6	6
Quý	4	4	5	5	6	6	4	4	5	5	6	6

Bước 6 (Bảng F)

Vì **hệ ngũ âm nhạc lý cổ** chỉ vận hành từ ký tự 0 (zéro) đến 4 (tức là nhịp 5), nên số đếm của **nạp âm Can Chi** (NÂCC) ở bảng E cũng chỉ sử dụng nhịp 5 (từ 0 đến 4):

Do đó nếu **nạp âm Can Chi** có ký tự 5 hoặc ký tự 6, ta làm phép **trừ cho 5** để tìm số dư (là số còn lại sau phép tính trừ) và lấy **số dư** này làm ký tự cho **hành ngọn** (hóa) theo bảng D;

Thí dụ 1: nạp âm Canh Thìn (theo bảng E) có ký tự 5; ta có số dư: $5 - 5 = 0$

→ Canh Thìn hành Kim (theo bảng D)

Thí dụ 2: nạp âm Nhâm Tuất (theo bảng E) có ký tự 6; ta có số dư: $6 - 5 = 1$

→ Nhâm Tuất hành Thủy (theo bảng D)

Toàn bộ ngũ hành của lục thập hoa giáp như sau:

Bảng F

Chi Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	Kim +		Thủy +		Hỏa +		Kim +		Thủy +		Hỏa +	
Ất		Kim -		Thủy -		Hỏa -		Kim -		Thủy -		Hỏa -
Bính	Thủy +		Hỏa +		Thổ +		Thủy +		Hỏa +		Thổ +	
Đinh		Thủy -		Hỏa -		Thổ -		Thủy -		Hỏa -		Thổ -
Mậu	Hỏa +		Thổ +		Mộc +		Hỏa +		Thổ +		Mộc +	
Kỷ		Hỏa -		Thổ -		Mộc -		Hỏa -		Thổ -		Mộc -
Canh	Thổ +		Mộc +		Kim +		Thổ +		Mộc +		Kim +	
Tân		Thổ -		Mộc -		Kim -		Thổ -		Mộc -		Kim -
Nhâm	Mộc +		Kim +		Thủy +		Mộc +		Kim +		Thủy +	
Quý		Mộc -		Kim -		Thủy -		Mộc -		Kim -		Thủy -

Tạm kết: Ngày xuân “nhàn lãm” **hệ đếm Can Chi** của người xưa, ta không thể không “**kính nhi viễn chi**” (dù nhìn từ xa, mà đã bái phục) tầm cao “**huệ và tuệ**”⁽¹⁾ của học thuật và **văn hóa dân gian** cổ đại Đông phương!

(1) **Huệ** là vô tư trong sáng
Tuệ là thấu đáo mọi hiểu biết

HAI CHỮ ÂM DƯƠNG VỚI SỨC KHỎE TUỔI NGHỈ HƯU

1. ÂM DƯƠNG LÀ GÌ?

Từ vựng ÂM VÀ DƯƠNG là 2 thuật danh định tính khái quát 2 mặt vận hành của mọi vật chất (hữu hình hoặc vô hình) trong trời đất (xuất hiện vào thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, do nhà lý học Trâu Diễn đề xướng thời Xuân thu - Chiến quốc nước Tào loạn lạc); bộ sách đông y lâu đời nhất là HOÀNG ĐẾ NỘI KINH (thời Tiền Tần/Chiến quốc Trung Hoa chưa thống nhất) cũng lấy nguyên lý “**vận hành**” của Kinh Dịch (cách nay khoảng 46 thế kỷ) để “**thực tế hóa**” 2 thuật danh Âm & Dương trong phần nói về giáo khoa bệnh học luận trị, là:

ÂM TỤ - DƯƠNG TÁN để các thầy thuốc căn cứ vào đây mà chữa bệnh!. Điều này có ý nghĩa **toán học** rất cụ thể:

- ÂM là nhận vào (in-put, in-come), tập trung lại, gom góp - tích lũy thêm... (tính cộng, tính nhân, tính lũy thừa, hàm tích phân...)

- DƯƠNG là cho ra (out-put, out-come), xuất phát chia sẻ, bớt dần đi (tính trừ, tính chia, tính căn thức, hàm vi phân...)

Nhìn vào thực tế cuộc sống con người, lại càng thấy rõ ràng hơn:

- Ăn hay uống... là hành vi của ÂM
- Tiểu tiện hay đại tiện... là hành vi của DƯƠNG

Ngay cả các sinh hoạt **“phồn thực sinh lý”** của mọi động vật (kể cả người):

- Động vật “giống CÁI” luôn ở thể NHẬN VÀO (Âm)
- Động vật “giống ĐỰC” luôn ở thể CHO RA (Dương)

Như vậy **“lưỡng nghi”** của Kinh Dịch phương đông cổ đại, có thể tạm hiểu (bước đầu) như triết luận mối tương quan hữu cơ của 2 hành vi đối đẳng nhau, nhưng nương tựa nhau (hàm ơn nhau!) để mọi vật chất (dù vô hình hay hữu hình trong tầm mắt hữu hạn của sinh vật người!) tồn sinh, đó là ý nghĩa của thuyết Âm Dương! Nền văn minh - khoa học đương đại, cũng là thành quả tốt đẹp xuất phát từ những công trình trí tuệ toán học: chọn lọc giải pháp CHO RA/Dương - NHẬN VÀO/Âm khả thi nhất (vận trù học) để thực hiện, mục đích làm cho SỰ SỐNG con người hạnh phúc hơn!

2. SỨC KHỎE LÀ GÌ?

Có 2 nguồn định nghĩa về SỨC KHỎE con người, đó là:

2.1. Theo y học hiện đại (quen gọi là **Tây y**): tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã định nghĩa Sức Khỏe

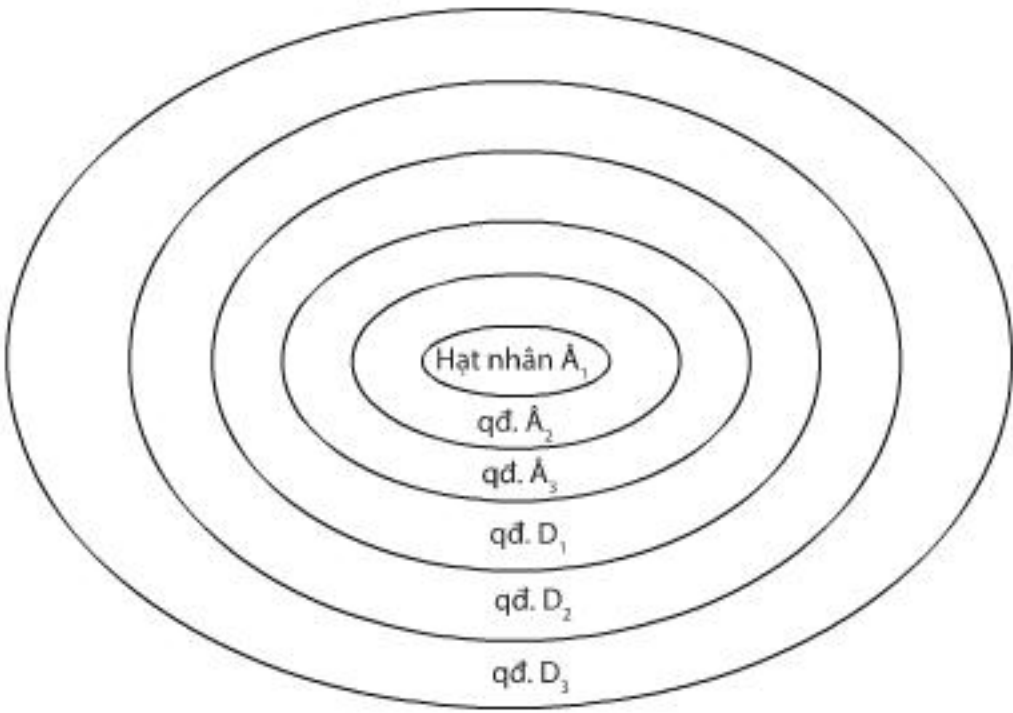
là một trạng thái hoàn hảo về thể chất, tinh thần, và phúc lợi xã hội.

2.2. Theo y học cổ truyền (quen gọi là **đông y**): các tài liệu giáo khoa về YHCT đều quan niệm Sức Khỏe là lưỡng nghi Âm - Dương trong cơ thể được thăng bằng! Ngược lại: bệnh tật chỉ là hậu quả của sự mất quân bình Âm Dương...

Riêng nền YHCT Việt Nam, nhiều thầy thuốc danh tiếng trong y sử nước nhà (cụ Tuệ Tĩnh thế kỷ 14, cụ Nguyễn Đại Nãi thế kỷ 15, cụ Lê Hữu Trác thế kỷ 18, cụ Nguyễn Đình Chiểu thế kỷ 19...) đều đã truyền thừa cho hậu thế quan niệm “sức khỏe toàn diện” từ vật chất đến tinh thần, theo như cụ đông y sĩ Đẩu Sơn - Lê Lã Sảng (chủ phòng thuốc Phúc Mãn Đường thời gian 1934 - 1963, khu phố Chợ 20 đường Général Lizé - Sài Gòn, nay là đường Điện Biên Phủ, quận 10 - TP. HCM) đã giải thích chi tiết **SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC** (là cách gọi của gia tộc Lê Lã tỉnh Hưng Yên năm xưa) gồm 6 hợp phần (3 âm, 3 dương) như sau:

- Khỏe mạnh về thể chất (là hạt nhân, $\hat{A}_1$)
- Khỏe mạnh về tinh thần (quĩ đạo $\hat{A}_2$)
- Khỏe mạnh về an sinh xã hội (qđ. $\hat{A}_3$)
- Khỏe mạnh về cảm xúc (qđ. D_1)
- Khỏe mạnh về ứng xử (qđ. D_2)
- Khỏe mạnh về tâm linh (qđ. D_3)

mô hình minh họa:



($\hat{A}_1$: thể chất; $\hat{A}_2$: tinh thần; $\hat{A}_3$: an sinh xã hội

D_1 : cảm xúc; D_2 : ứng xử; D_3 : tâm linh)

3. SỨC KHỎE TỶ LỆ NGHỊCH THỜI GIAN TÍCH TUỔI

Sự SỐNG con người là quá trình **tích tuổi**, thể trạng sinh học của mọi người đến tuổi nghỉ hưu (từ trên 55 tuổi...) đều có sự suy thoái trong các hoạt động của tổ chức tạng - phủ... Điều này có ý nghĩa: sống càng lâu thì sức khỏe càng yếu dần đi! Lão khoa Đông y đã nghiệm lý được khả năng “**tiên lượng tương lai**” cho các hệ tuổi tác, như sau:

Tích tuổi	Tiên lượng tương lai
từ 51 đến 60	khoảng 1 hoa giáp: 12 năm
từ 61 đến 70	5 năm
từ 71 đến 80	12 tháng
từ 81 đến 90	4 tuần
từ 91 đến 100	2 tuần
từ trên 100 tuổi	khoảng 1 tuần

(sức khỏe “**tỷ lệ nghịch**” với tích tuổi)

Cũng từ bảng thống kê kinh nghiệm ở trên, các thầy thuốc xưa đã phát hiện ra được mối liên thông giữa khả năng “âm - dương phần thực” (tức sinh hoạt tình dục nam nữ) với tình hình sức khỏe “bình thường” của người đàn ông (tính bình quân với mức sai số 10%) như sau:

Lứa tuổi (U: under = dưới)	Âm Dương phần thực	Mẹo tính (bỏ số 0)
U.20	mỗi ngày trên 1 lần	$2 \times 9 = 18$; 8 lần/tuần
U.30	2 ngày 1 lần	$3 \times 9 = 27$; 2 tuần 7 lần
U.40	3 ngày 1 lần	$4 \times 9 = 36$; 3 tuần 6 lần
U.50	5 ngày 1 lần	$5 \times 9 = 45$; 4 tuần 5 lần
U.60	9 ngày 1 lần	$6 \times 9 = 54$; 5 tuần 4 lần
U.70	18 ngày 1 lần	$7 \times 9 = 63$; 6 tuần 3 lần
U.80	mỗi tháng 1 lần	$8 \times 9 = 72$; 7 tuần 2 lần
U.90	2 tháng 1 lần	$9 \times 9 = 81$; 8 tuần 1 lần
U.100	không còn lần nào	$10 \times 9 = 90$; 9 tuần 0 lần

(hàng số 9 là “**cửu khiếu Linh khu**” gồm 2 mắt + 2 tai + 2 lỗ mũi + 1 miệng + 1 lỗ thông đại tiện + 1 lỗ thông tiểu tiện của bộ máy người kỳ diệu)

Thầy thuốc đông y ĐẤU SƠN (Lê Lã Sảng) giải thích: số 9 theo ma trận vuông Lạc Thư (mô hình tượng số áp dụng trong hậu thiên bát quái - Dịch lý cổ truyền) thuộc hành Hỏa quẻ Ly trong Linh khu (tức bộ máy người kỳ diệu) là tạng Tâm (chủ về bộ phận tuần hoàn huyết), tuổi già mà máu huyết còn luân lưu tốt... ắt sức khỏe phần thực âm - dương cũng còn... lai rai chút đỉnh!

4. TẠO NGUỒN SỨC KHỎE ĐÍCH THỰC CHO TUỔI NGHỈ HƯU

4.1. Mười điều để sống khỏe

Điều 1: Ăn ít thịt, mà nhiều rau xanh

Điều 2: Ăn ít đường, mà nhiều trái cây tươi

Điều 3: Giảm phiền muộn, cần ngủ nhiều (7 tiếng/ngày)

Điều 4: Nói ít, mà làm nhiều

Điều 5: Mặc đủ ấm, tắm thường xuyên

Điều 6: Ít ăn mặn đắng, nên ăn chua ngọt

Điều 7: Không ăn quá no, nên nhai nhiều và kỹ rồi mới nuốt

Điều 8: Bỏ qua giận dữ, nên cười nhiều làm lành

Điều 9: Dẹp bỏ tham muốn, chỉ cần cố gắng là chính

Điều 10: Ít ngồi xe, nên đi bộ nhiều (>30 phút/ngày)

4.2. Phòng bệnh bằng 5 KHÔNG

Không vui quá (vui quá hại **tâm**)

Không buồn quá (buồn quá hại **phế**)

Không tức quá (tức quá hại **can**)

Không sợ quá (sợ quá hại **thận**)

Không suy nghĩ quá (suy nghĩ quá hại **tỳ**)

4.3. Ăn uống mỗi ngày cần

Một củ hành, một nhánh xả, một lát gừng tươi để chống ung bướu

Một quả cà chua, vài múi bưởi để chống cao huyết áp

Một tép tỏi để chống viêm nhiễm

Một củ khoai vài chén trà xanh để chống xơ vữa mạch máu

Một quả chuối, vài miếng đu đủ chín để phần chấn tinh thần, tránh táo bón.

Một quả trứng hay một ít thịt cá nạc để chống suy dinh dưỡng.

Uống một đến hai lít nước mỗi ngày.

4.4. Triết lý cho cuộc sống

4.4.1. Một Trung tâm

- Sức khoẻ thể chất ổn định

4.4.2. Hai chút chút

- Chút thoải mái làm phương tiện

- Chút mơ mộng làm cứu cánh

4.4.3. Ba quên

- Quên tuổi tác đang tích lũy

- Quên bệnh tật đang xảy ra

- Quên hận thù bấy lâu dần vặt

4.4.4. Bốn có

- Có nơi ở ổn định

- Có bạn đời chung thuỷ (hoặc có tri kỷ tri âm chia sẻ)

- Có khoản tiết kiệm hoặc tiền dành dụm
- Có kiểm tra sức khỏe thể chất định kỳ (6 tháng/lần)

4.4.5. Năm phải

- Phải thể dục mỗi ngày > 30 phút
- Phải hoà nhã khi giao tiếp
- Phải bình tĩnh khi khó khăn
- Phải biết nói thêm chuyện hài hước
- Phải coi mình chỉ là người bình thường.

5. TẠM KẾT

Thuật danh ÂM DƯƠNG nói chung là khái quát hành vi NHẬN VÀ CHO (chứ không có ý nghĩa nào khác hơn!) của mọi vật chất trong tự nhiên giới cũng như trong cơ thể con người. Nguồn sức khỏe của mỗi chúng ta chỉ có thể bền bỉ dài lâu, khi cá thể chúng ta biết vận hành tích cực cả 6 hợp phần của SKĐT (holistic concept) trong thường ngày, theo “**cơ chế 3 âm 3 dương**” đã nêu ở trên:

5.1. Cơ chế 3 âm (nhận vào)

- Về **thể chất**, thì siêng năng tập thể dục, chơi thể thao vừa sức (tạo quỹ tích lũy sức khỏe hạt nhân)
- Về **tinh thần**, cập nhật kiến thức liên tục, để có thêm nhiều hiểu biết...
- Về **an sinh xã hội**, tiếp nhận nguồn phúc lợi xã hội (lương hưu, trợ cấp, tiền dành dụm...) một cách thanh thản, không hoang phí đua đòi ảo tưởng...

5.2. Cơ chế 3 dương (cho ra)

- Về **cảm xúc**, luôn hồn nhiên, lạc quan... trong hoàn cảnh & điều kiện sống của mình!

- Về **ứng xử**, thì thân thiện - cởi mở với mọi đối tác, tạo niềm vui vẻ với bạn bè...

- Về **tâm linh**, luôn hướng tới việc ích thiện, hảo ý tự nguyện giúp đỡ người cơ nhỡ khó khăn... trong khả năng của mình! (tạm gọi: **tâm linh không nhang khói**).

THE ENGLISH TRANSLATION OF THE MEANINGS OF ALL THE FACTS IN AN INDIVIDUAL SCHEMA

Data	Indicators	Meanings
1. Ân Quang	generosity	good, cheerful, sociable, benevolent
2. Ẩn Thụ	honor	good, high-minded (spirit), urbane, honourable
3. Âm Sát	nuisance	bad, rude, causing to annoyance (behaviour)
4. Bạch Hổ	authority	good, strong, well-built
5. Bệnh Phù	sadness	bad, feeble, sorrowful, sometimes indifferent (emotion)
6. Bệnh	depression	bad, physically weak, easily subject to cold all the year round
7. Bác Sĩ	smartness, intelligence	good, clear-sighted (spirit), confident, smart, wise, proud
8. Bát Tọa	being imposing, grandeur	good, suitable (behaviour), sensible, advantageous, imposing, grand
9. Cô Thần	coldness	bad, dry (behaviour), indifferent, cold (mind)
10. Cự Môn	voice	good, sound (mind), emotional (speech)
11. Chính Quan	chief, master	good, being supported and instructed in society
12. Chính Ấn	patron	good, being sponsored and cared for in society
13. Chính Tài	colleague	good, being relied in society
14. Chỉ Bối	defamation	bad, narrow-minded, superficial (spirit)
15. Dưỡng	aid	good, peaceful, calm (spirit)

16. Dịch Mã	departure	good, quick and timely (behaviour)
17. Điều Khách	exaggeration	bad, immodest, garrulous (behaviour)
18. Đại Hao	loss, deficit	bad, injured (body), weak in the digestive system
19. Đế Vượng	prosperity	good, exciting (mind), easy to sympathize
20. Đà La	impediment	bad, full of difficulties and obstacles in society
21. Đường Phù	development	good, advantageous in society, easy to achieve
22. Đào Hoa	amorousness	bad, strong on concupiscence, venereal (diseases)
23. Địa Giải	virtue and generosity	good, restful and purified (spirit)
24. Địa Kiếp	cruelty, dishonesty	bad, troubled, difficult (society)
25. Địa Không	disaster	bad, deprived, lacking, devastated (society)
26. Đầu Quân	seriousness	good, never thinking about personal dreams
27. Địa Vững	besieging	bad, limited in society, hard to accept
28. Đạo Khí	quick wisdom	good, enlarged, acceptable (society)
29. Giải Thần	emancipation	good, lenient and generous (spirit)
30. Hỉ Thần	luck, happiness	good, healthy (body), very energetic, weak at the large intestine
31. Hồng Loan	resourcefulness	good, tough (body), but bad at circulatory system of blood
32. Hóa Lộc	enrichment	good, easy to have many good opportunities from society, favourable
33. Hóa Quyền	promotion	good, gaining promotion in society
34. Hóa Khoa	great erudition	good, welcomed in society
35. Hóa Kỵ	jealousy	bad, weak and diseased (body), having few children
36. Hoa Cái	prestige	good, sublimate and quiet (spirit)
37. Hữu Bát	salvation	good, being trusted, supplied with good chances in society
38. Hỏa Tinh	disaster	bad, easy to meet misfortune, or illness because of high temperature
39. Học Đường	success in studies	good, optimistic (spirit), innovative (thought)
40. Hồng Diễm	gracefulness	good, wholesome (appearance), rarely diseased (digestive system)

41. Hối Khí	mischance	bad, complicated and disadvantageous in community
42. Hàm Trì	lewdness	bad, excessive (sexual desire)
43. Kinh Dương	rudeness	bad, often abnormal, scarred because of injury (body)
44. Kiếp Sát	disaster	bad, hard to be sympathized in society, meeting a lot of obstacles
45. Kiếp Tài	waste, sociability	bad, spending a great deal out of contacting companion, unfavourable, wasteful, inconvenient
46. Khôi Cường	courage	good, stable (spirit), overcoming finely
47. Kim Dư	resourcefulness, cleverness	good, being exactly aware of the facts of life, solving them suitably
48. Long Đức	being prim and proper	good, tolerant and acceptable (emotion)
49. Lộc Tồn	seriousness	good, quiet and model (feelings)
50. Lực Sĩ	strength, bravery	good, healthy (constitution), hard to suffer from diseases
51. Lâm Quan	boast	good, being loved in community
52. Long Trì	tranquility	good, optimistic and confident (emotion)
53. Lưu Hà	cheating, deceit	bad, weakened (body), lost (blood)
54. Lưu Niên Văn Tinh	intelligence	good, sound (mind), knowledgeable
55. Liêm Trinh	frankness	bad, superficial, hot-tempered and prissy (feelings)
56. Linh Tinh	difficulty, obstacle, impediment	bad, not suitably sympathetic (community)
57. Lộc Thần	success, promotion	good, developed (society), more favourable to every contribution
58. Mộc Dục	uncompleted actions	bad, unstable (health)
59. Mộ	burying	bad, always hopeless
60. Nguyệt Đức	decency	good, tolerant and benevolent (thought)
61. Nguyệt Sát	opposition	bad, troublesome, doubtful
62. Phúc Đức	generosity, assistance	good, humane and good-hearted (spirit)
63. Phi Liêm	quickness	good, advancing quickly in society, having many good chances
64. Phục Binh	omen	bad, unstable (health), easily infected

65. Phụng Các	joy	good, developing the best (body) in the best period
66. Phá Toái	devastation, wreck	bad, disordered, difficult (community)
67. Phá Quân	resourcefulness	good, healthy and self-motivated (body)
68. Phong Cáo	social rank	good, being accepted (talent) and rewarded from society
69. Phàn An	dignity	good, being respected in community
70. Quan Phù	judgement	good, flexible to behave, having lots of creativeness
71. Quan Phủ	complexity	bad, prejudice (community), unfavourable
72. Quan Đối	passion	good, thinking much of fame
73. Quốc Ấn	authority	good, peaceful (community), worthy of praise from community
74. Quả Tú	loneliness, obscurity	bad, weakened (health) because of chronic pathology
75. Quán Sách	prison	bad, being punished and blamed from community
76. Suy	weakness	bad, gradually weakened (body), long-lasting (diseases)
77. Thái Tuế	eloquence	good, flexible (behaviour), clever to achieve
78. Thiếu Dương	sensibility	good, agile (behaviour) but not concentrated
79. Tang Môn	impediment, obstacle	bad, gradually weakened (health), and gradually declined (vitality)
80. Thiếu Âm	credulity	bad, having disadvantages due to innocent thoughts
81. Tử Phù	sadness, misery	bad, insecure (thought), irregular (exercising)
82. Tuế Phá	obstinacy	good, both unexpected and creative (behaviour)
83. Trục Phù	obstacle	bad, difficult (community), not favourable
84. Thanh Long	good news	good, pleasant (feeling), suitable to development
85. Tiểu Hao	deficiency	bad, gradually weakened (health), long lasting (digestive disease)
86. Tướng Quân	pride	good, eager (spirit), confident
87. Tấu Thờ	courtesy	good, clever (behaviour), advantageous (communication)
88. Trường Sinh	long lasting	good, in the best period, brimful of blood (body)

89. Tử	hiding	bad, poisonous (body), fatally diseased
90. Tuyệt	ending	bad, changeable (society), hard at the beginning time
91. Thai	growth	bad, weak (health) out of concupiscence
92. Thiên Khôi	sage, discernment, clairvoyance	good, stable (health)
93. Thiên Việt	power, strength	good, receiving many good opportunities in society, talented, recognised from community
94. Thiên Khốc	panic, fright	bad, feeble (body), becoming more serious (illness)
95. Thiên Hư	full imagination	good, thoroughly free (spirit)
96. Thiên Đức	morals, virtue	good, calm (feeling), distinguishing what is right or what is wrong
97. Thiên Hỉ	happiness	good, optimistic (feeling), enlarging new communication
98. Thiên Tài	reduction, curtailment	bad, full of demanding things to correct in community
99. Thiên Thọ	benevolence	good, satisfied, harmonious and friendly (spirit)
100. Thiên Quan	rescue	good, getting help from community
101. Thiên Phúc	cancellation	good, sympathetic (behaviour) and shared
102. Thiên Mã	energy	good, strong due to exercising
103. Thiên Trù	house-keeping	good, stable (health) due to plentiful eating and drinking
104. Thiên Không	uncertainty	bad, mentally ill, facing something bad instead of being good as expected
105. Tuấn Không	serious control	bad, having difficulties and obstacles in society, not easy to accept
106. Triệt Lộ	blockage	bad, bringing out many obstacles and limiting chances in (community)
107. Tả Phù	support	good, acceptable (community)
108. Thiên Hình	punishment	bad, human (body) suffering surgical problems (body)
109. Thiên Riêu	sharp intuition	good (spirit), bad for constitution (usually sickly body), wise (mind) but weak (body)
110. Thiên Y	carefulness	good, bright (mind), easily sympathetic
111. Thiên Giải	assistance	good, free from backward (thought)
112. Tử Vi	high distinction	good, noble (mind, virtue, beauty)

113. Thiên Đồng	reformation	good, quickly harmonious (feeling)
114. Thiên Cơ	reorganization	good, sound (mind), reasonable (solution)
115. Thiên Phú	prosperity, riches	good, prosperous (society), having chances to join
116. Thái Âm	land	good, healthy (body), good for blood
117. Thái Dương	power	good, healthy, vital (body)
118. Tham Lang	pragmatism, enjoyment	bad, overweight (body) due to excessively eating and drinking
119. Thiên Tướng	gentleness, nobility	good, generous and open- minded
120. Thiên Lương	generosity	good, peaceful (spirit), naturally pure and noble
121. Thất Sát	bravery	bad, difficult, unqual
122. Tam Thai	relaxation	good, jubilant (society), easy to share
123. Thiên Quý	gratitude	good, sympathetic and helpful (behavior), affable, gentle
124. Thai Phụ	pretension, show-off	bad, clumsy and indelicate (behavior)
125. Thiên Thương	melancholy, impediment	bad, unconfident (feeling), lacking in belief, melancholy
126. Thiên Sứ	malady, lack of luck	bad, weak (body), easily subject to diseases
127. Thiên La	blockage, hindrance	bad, not sympathetic and acceptable in community
128. Thiên Ấn	offsprings, familial successor	good, inheriting many previous good achievements
129. Tỷ Kiên	siblings	good, supportive and full of lucky opportunities
130. Tỷ Kiếp	comrade, colleague	bad, competitive to exist, reserved
131. Tam Kì Quý Nhân	sage	good, relaxed (mind), easy to overcome obstacles, sagacious
132. Tuế Kiện	adversities, misfortunes	bad, not fully-made (community), full of contingencies
133. Thiên Vạ	vicissitudes of life, ups and downs	bad, complicated, unclear and disagreed (community)
134. Thiên Nguyệt	accidents and disease	bad, weak (body), unexpectedly diseased
135. Tuế Dịch	displacement	good, innovative, socially accepted in society

136. Tướng Tinh	saviour	good, clear-headed (mind), able to understand cause and effect
137. Túc Thần	stagnation	bad, dry, emotionless
138. Tai Sát	thoughtfulness	bad, sad, worried, pessimistic
139. Thiên Sát	incompatibility	bad, intolerant, excessively narrow-minded (behaviour)
140. Vũ Khúc	obstinacy	bad, firm (spirit), completely unsuitable (situation)
141. Văn Xương	taste	good, modest, tasteful
142. Văn Khúc	ability to argue, oratory	good, coherent (behavior), tidy, careful, scientific
143. Vong Thần	depression, recession	bad, conservative (community), not being something good or bad

Người dịch: Lê Vương Ly & Huỳnh Công Khoa

DỤNG NGŨ ĐẠO (TAO) TRONG CẤU TRÚC NHỊ PHÂN LƯỠNG HỢP PHƯƠNG ĐÔNG

KINH DỊCH là bộ sách triết học của “đông phương học”, được coi là “kỳ thư” của thế giới. Người Việt Nam trong thực tế cuộc sống (xưa và nay) đã vận dụng kỳ thư (bộ sách hấp dẫn lạ lùng) này cho nhiều lãnh vực, như: xây dựng nhà cửa (phong thủy), canh tác (nông lịch tiết khí), nhận diện con người (linh khu mệnh lý), phòng và chữa bệnh (thời lệnh bệnh học), dự báo thời tiết (địa lý thiên văn)... đồng thời cũng bộ sách này là “đầu mối thói mê tín dị đoan” của một số người hành nghề “tiên tri hoang tưởng”, chỉ vì hiểu sai nội dung KINH DỊCH (hoặc không đủ tri thức thấu cảm dụng ngữ KINH DỊCH).

1. KINH DỊCH LÀ GÌ?

Theo nguyên nghĩa, chữ “**kinh**” là sách quý được tôn trọng, là sách của trí thức bậc thầy viết ra, là sách giáo lý cổ của tôn giáo... Học giả Vệ Thạch ĐÀO DUY ANH còn định nghĩa KINH là “đạo” dùng khi

thường xuyên (sách Hán Việt từ điển, quyển thượng trang 432, tái bản 1957).

Theo nguyên nghĩa, chữ **“dịch”** (tổ hợp hán - nôm gồm chữ “nhật” ở trên, và chữ “vật” ở dưới), bàn về sự biến hóa không ngừng trong vũ trụ vĩ mô bao la, cũng như trong vạn vật vi mô hiện thực... Do vậy, KINH DỊCH là triết luận của “đông phương học” nghiệm lý sự vận động của hai thế lực thiên nhiên CHO VÀ NHẬN siêu hình đã tạo ra “sự sống hữu hạn” cho muôn loài muôn vật. Quá trình hình thành vận động liên tục ấy, trong KINH DỊCH gọi là **“đạo”** (TAO) theo định nghĩa của học giả Vệ Thạch ĐÀO DUY ANH = đem đường, mở lối, nguyên lý tự nhiên... (sách **“Hán Việt Tự Điển”**, trang 251, **Trường Thi** tái bản năm 1957).

2. ĐẠO LÀ GÌ?

Triết gia Lão Tử viết phần mở đầu trong cuốn **“Đạo Đức kinh”** (biên soạn vào thời Xuân Thu, đời Chu Linh Vương, thế kỷ thứ 6 trước tây lịch):

- ĐẠO khả ĐẠO phi thường ĐẠO,

DANH khả DANH phi thường DANH

(Tạm dịch nghĩa: cái mở lối mà có thể mô tả rõ ràng, thì không phải là mở lối rốt ráo bền vững; cái tên đặt ra cho nó mà có thể chỉ định rốt ráo cụ thể, thì cũng không phải là cái tên đích thực của nó!)

Xin lưu ý chữ **“thường”** trong Dịch lý học, nhà nghiên cứu đông phương học người Pháp (SALET)

đã dịch là “**éternel** = vĩnh hằng, mãi mãi như vậy”! Vậy phải hiểu chữ ĐẠO (TAO) ra sao đây? Chúng ta cần đọc tiếp cách gợi ý mô tả bóng bảy về dụng ngữ ĐẠO của Lão Tử như sau:

- Cố thường VÔ dục dĩ quan kỳ diệu, thường HỮU dục dĩ quan kỳ khiếu...

(Tạm dịch nghĩa: cho nên cái KHÔNG triệt để rốt ráo (của TAO) là ham muốn nhìn vào **bản chất biến hóa** khéo léo lạ lùng của toàn bộ sự - vật; còn cái CÓ (của TAO) là ham muốn thấy cái **khung sườn cấu trúc** mọi sự - vật!)

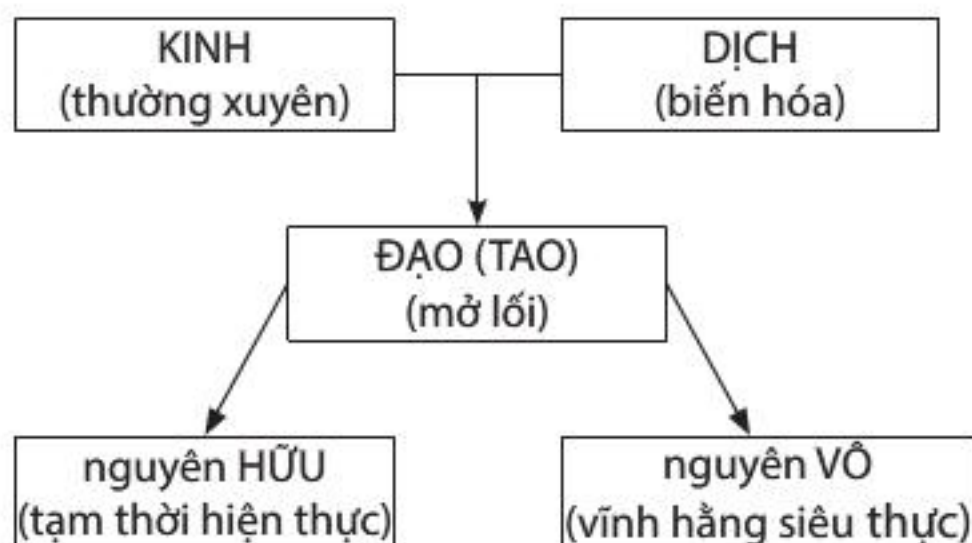
Xét ý tứ như trên, chúng ta tiếp cận dụng ngữ ĐẠO của Dịch học phương đông như là quá trình sáng tạo mọi tồn tại (hữu hạn) mà xuất phát điểm là cách vận hành của “thường VÔ & thường HỮU”:

- Thường VÔ là cái KHÔNG của mọi sự - việc ở trạng thái siêu hình - siêu thực, là nguyên nhân điều phối mọi qui luật, biến hóa khách quan;

- Thường HỮU là cái CÓ mọi sự - vật ở trạng thái định hình - hiện thực, là hiệu quả từ một trường hợp biến hóa chủ quan...

3. BẢN THỂ NHỊ NGUYÊN CỦA ĐẠO

Như đã đề cập ở phần trên, kỳ thư KINH DỊCH là triết luận về “dụng ngữ tuyệt đối” của chữ ĐẠO, hay nói cách khác là mô hình **Thể tính** của ĐẠO:



Ghi chú thêm:

ĐẠO: không thể định nghĩa, chỉ nên tạm hiểu là: tự nhiên giới, là Trời, là đấng sáng thế, là Tạo hóa, là Hóa công... (Lão Tử viết: Đạo ẩn vô danh, Đạo thường vô danh!)

KINH: không phải là sách của tôn giáo, tín ngưỡng, mà nên hiểu là sách “**dùng khi thường xuyên**” như học giả Đào duy Anh đã giải nghĩa chữ “kinh”.

DỊCH: là quan sát chuyển động của “tam tài” THIÊN - ĐỊA - NHÂN (**quan** thiên văn, **sát** địa lý, **quán** nhân sự) để nghiệm lý **năng lực biến hóa** vạn vật (sinh sinh chi vị Dịch!)

Nguyên HỮU: cái sắc - tướng hiện thực hữu hạn, là hậu quả của một quá trình biến hóa trước đó (vạn vật chi mẫu)

Nguyên VÔ: cái bản thể chân tính, là nguyên lý tự nhiên của mọi biến hóa, là cái bắt đầu cho vạn vật hiện thực (vạn vật chi thủ!). Xét cho cùng thì VÔ là **thể tính** quan trọng của ĐẠO!

4. ĐẠO LÀ NGUYÊN LÝ TUYỆT ĐỐI VẬN ĐỘNG CỦA DỊCH LÝ

Học Dịch lý là muốn tìm hiểu (theo hướng phát triển sâu) về thế lực sáng tạo của tự nhiên giới, giúp mọi người **củng cố nhận thức** cuộc sống:

- **Dĩ bất biến:** hiểu ĐẠO (TAO) vốn dĩ huyền diệu khéo léo, bao gồm cả HỮU và VÔ, nằm ngoài và chi phối vạn vật biến hóa!

- **Ứng vạn biến:** là quá trình phải biết thích nghi để tồn tại (hữu hạn) và **Linh Khu** là bộ máy người (sinh vật bậc cao) trong vạn vật luôn có “**4 cảm biến**” kỳ diệu: tự tổ chức, tự thích nghi, tự điều chỉnh và tự tái tạo.

Mối tương thích giữa Hữu và Vô trong Dịch học là đặc trưng:

- Vạn vật sinh ư hữu = thế giới hiện thực được sinh ra từ HỮU (cái CÓ tạm thời)

- Hữu sinh ư Vô = HỮU được sinh ra từ VÔ (cái KHÔNG vĩnh hằng)

- Kiến chi dĩ thường⁽¹⁾ Vô Hữu = khi hiểu Vô (siêu thực) và Hữu (hiện thực) là đã thấy được cái VĨNH CỬU!

Ngoài ra, các học giả cổ đại và trung đại Trung Hoa cũng đã nỗ lực giải thích “dụng ngữ” ĐẠO như sau:

(1) Bạn đọc lưu ý về chữ “**thường**” = không bao giờ thay đổi được, vĩnh hằng...(học giả người Pháp, ông SALET đã dịch là: **éternel**).

4.1. Khổng Tử (sinh 551 tr.CN, mất 479 tr. CN, người nước Lỗ tỉnh Sơn Đông TQ) viết “hình nhi thượng giả vị chi ĐẠO”, nghĩa: phần thuộc lãnh vực siêu hình gọi là ĐẠO! (trích “hệ từ thượng truyện”)

4.2. Lão Tử (sinh 604 tr.CN, không rõ năm qua đời, người nước Sở tỉnh Hà Nam Trung Hoa) viết trong sách “đạo đức kinh”:

ĐẠO khả Đạo phi thường Đạo

(*nghĩa*: cái được gọi là ĐẠO thì không có ngôn từ nào giải nghĩa được, vì khi cố gắng định nghĩa thì nó không còn là ĐẠO đúng bản chất vĩnh hằng nữa).

4.3. Chu Liêm Khê (1017 - 1073, tác giả sách Y TÔNG KIM GIÁM, đời nhà Tống Trung Hoa, thế kỷ 11 - 12) **quan niệm ĐẠO** là **Vô Cực** siêu hình có trước thái cực tượng hình, ông viết: “vô cực nhi thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật...”

4.4. Triết lý **duy thức** Phật học cũng nhận định bản chất vạn vật không có “**thể tính đích thực**”:

- Tướng vô tướng (sắc dáng không có thực, chỉ hữu hạn tạm thời thôi)

- Sắc tức thị không, không tức thị sắc (sắc dáng triệt để rốt ráo vừa hiện thực mà cũng vừa siêu thực!)
BS. Đỗ Hồng Ngọc viết trong tác phẩm NHƯ THỊ:
“vượt qua được cái THỊ, rồi sẽ thấy cái NHƯ!”

5. TIẾN TRÌNH VẬN ĐỘNG CỦA ĐẠO TRONG DỊCH LÝ

Trong “tộc phả huyền thư” của dòng họ LÊ LÃ/Hưng Yên, cụ tổ đời thứ nhì LÊ LÃ TRIỆU đã nhắc nhở con cháu (khi chọn nghề thầy giáo hoặc thầy thuốc) phải ghi nhớ câu “**tư chi nhân bất khả dĩ bất tri thiên**” = muốn hiểu người thì không thể không biết gì về trời!).Trời đây là **tự nhiên giới**, là vũ trụ thiên nhiên... Năm xưa, minh triết gia ALBERT EINSTEIN khi nhận xét về phát kiến cơ học lượng tử (lý thuyết nhận diện về cái vô cùng bé), đã dí dỏm như sau:

- “Ông TRỜI rất tinh tế, nhưng không ranh mãnh... tuy thuyết lượng tử đã nói lên được nhiều điều, nhưng không giúp chúng ta đến gần bí mật của TRỜI hơn!”

(thư gửi đồng nghiệp trong thời kỳ nổ ra tranh luận về thuyết lượng tử của giới khoa học vật lý 1916 - 1919)

Nội hàm biến hóa của Dịch học là dụng ngữ ĐẠO, tuy người xưa xếp loại “tuyệt đối bất khả tư nghị” (nghĩa: hoàn toàn không có cách giải thích triệt để rõ ràng được), nhưng khi xét tiến trình vận động của ĐẠO (trong Dịch lý) thì đã có nhiều học giả dẫn giải rõ nét, điển hình là **danh nho** (mà cũng là danh y) CHU LIÊM KHÊ (đời nhà Tống TQ) đã lập luận theo 5 trình tự:

- Vô cực nhi thái cực (cái bất khả kiến có trước, rồi mới đến cái khả kiến).

- Thái cực sinh lưỡng nghi (cái khả kiến vận động theo 2 khuôn mẫu).

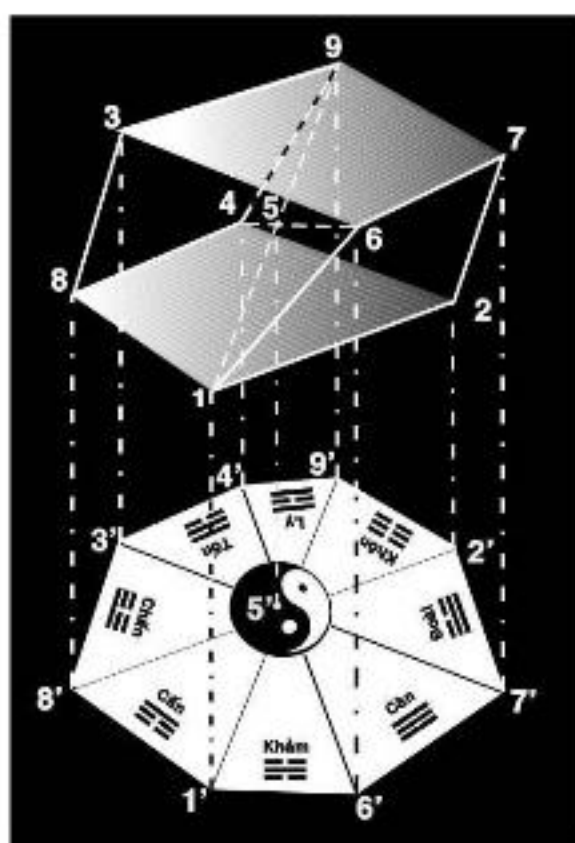
- Lưỡng nghi sinh tứ tượng (hai khuôn mẫu có 4 phép tắc khi quan sát).

- Tứ tượng sinh bát quái (4 phép tắc tạo ra 8 dung mạo hình trạng gắn bó cuộc sống quen thuộc).

- Bát quái sinh vạn vật (8 hình trạng sản sinh mọi sự và mọi vật...).

Cụ thể hơn, người viết minh họa theo Hình Học (géométrie) đơn giản từng bước để hiểu như sau:

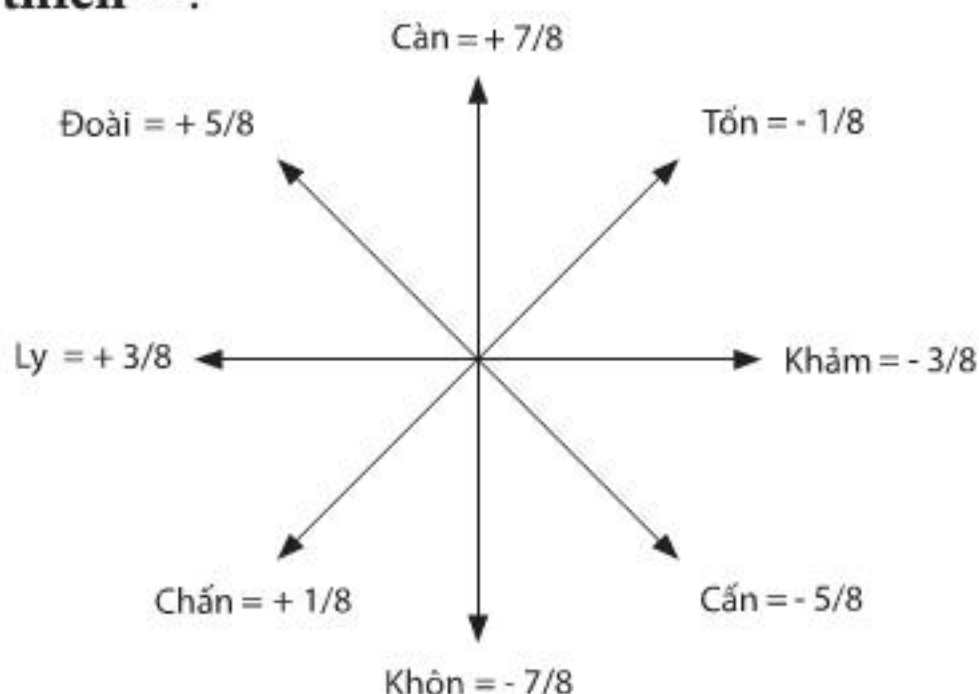
- Khối không gian vô hạn đỉnh điểm chính là **khối hình cầu** (giới hạn phát triển cuối cùng từ khối đa diện đều).



- Khối đa diện thoát đầu có rất nhiều đỉnh, nếu ta thu gọn dần thì khối đa diện đều đặc biệt có 8 đỉnh là hình khối **lập phương**. Nếu tiếp tục qui chiếu xuống một mặt phẳng nào đó, ta có **hình phẳng bát giác**; còn như không qui chiếu gì cả, thì bản chất vẫn là khối 6 mặt 8 đỉnh (hình hộp chữ nhật hoặc hình khối lập phương)⁽¹⁾:

(1) Tham khảo sách TÂM THIÊN LỄ DỊCH XÔN XAO, các trang 46 - 47 - 48 - 49 cho (1), các trang 70 - 71 - 72 cho (2), Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2008.

Nếu xét theo phép tính **đại số nhị phân** (algèbre binaire), ta có ngay mô hình “**bát quái đồ PHỤC HY tiên thiên**”⁽¹⁾:



TẠM KẾT

Đồng cảm với tản văn này, nhà giáo nữ VKD đã viết giúp “lời tạm kết” theo ngôn ngữ “**duy thức luận**” về chủ đề Dịch lý cổ truyền phương đông:

Khởi nguồn từ ĐẠO huyền không “**sunyata**” (vốn dĩ HƯ VÔ mãi là như thế), mà dòng chảy nhân văn tri thức này hỗn nhiên biến hóa liên tục (trong cuộc sống mỗi cá thể) thành những “**uẩn khúc**” (skandhas = mối liên hệ phức tạp do cảm thụ + ý thức + ấn tượng + sắc tướng + trí tuệ... của người đó kết hợp lại) rất đổi cảm dỗ ngọt ngào (tựa như khúc **luân vũ ma mị**) cứ đeo đẳng tái diễn vui - buồn - sướng - khổ... cho mọi kiếp NGƯỜI!

(1) Tham khảo sách TÂM THIÊN LỄ DỊCH XÔN XAO, các trang 46 - 47 - 48 - 49 cho (1), các trang 70 - 71 - 72 cho (2), Nxb. Tổng Hợp TP. HCM - 2008.

LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

(Giác độ logic nhị phân Âm Dương)

靈樞時命理

LÊ HÙNG VKD
(và các cộng sự gia đình Thiên Lương)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập : HOÀNG PHÚ PHƯƠNG
Sửa bản in : NGUYỄN ĐĂNG SƠN
Trình bày : GIAO CHINH
Bìa : NGUYỄN UYÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38 296 764 - 38 256 713 - 38 247 225
Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - ĐT: (08) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh - ĐT: (08) 39 433 868

In số lượng 1000 cuốn. Khổ 13x21 cm
Tại: Xí nghiệp in Fahasa - 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
XNĐKXB số: 23-2015/CXBIPH/11-273/THTPHCM ngày 05/01/2015
QĐXB số: 288/QĐ-THTPHCM-2015 ngày 23/3/2015
ISBN: 978 - 604 - 58 - 3198 - 4
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2015

Linh khu thời mệnh lý

靈樞時命理

Các sách bàn về *Linh khu thời mệnh lý* của tác giả **Lê Hưng VKD** (người Thầy Thuốc Ưu tú được giải thưởng "**Hải Thượng Lân Ông**" của Bộ Y tế năm 2012), đã được Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành gồm:

- * *Nghiệm lý hệ điều hành Âm Dương*
- * *Biết mình - hiểu người, hài hòa cuộc sống*
- * *Nhiếp Sinh*
- * *Nghiệm lý phong hòa thủy tú*
- * *Tâm Thiền lễ Dịch xông xao*
- * *Tự kỷ - Cảm thông & Yêu thương*

Đây là tuyển tập biên khảo bàn về "sức khỏe đích thực – holistic concept" của mỗi số mệnh con người, gồm 6 hợp phần:

1. *Sức khỏe thể thất*
2. *Sức khỏe tinh thần*
3. *Sức khỏe cảm xúc*
4. *Sức khỏe ứng xử*
5. *Sức khỏe tâm linh*
6. *Sức khỏe an sinh xã hội*

mà nhiều thế hệ người phương Đông châu Á xưa đã khảo sát, đã chiêm nghiệm để đạt mục tiêu "nhân văn – nhân bản" nhất trong cuộc sống:

- Hiểu biết tốt về lễ biến hóa của vạn vật (am lịch sự cố)
- Tìm cách giải quyết tốt các xáo trộn xảy ra (canh lịch sự biến)
- Điều chỉnh tốt các quan hệ giao tiếp thường ngày (luyện lịch sự tình)

Bộ sách nhận dạng văn hóa "tam lịch truyền thống Việt Nam" này vừa giúp bạn đọc am tường ngôn ngữ minh triết của giới trí thức tiền bối, đồng thời cũng gợi mở hướng rèn luyện nhân cách cho bản thân và cho thân thuộc của mình.



LINH KHU THỜI MỆNH LÝ

ISBN 978-604-58-5198-4



9 786045 831984

Giá: 160.000 đ

www.sachweb.vn